

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

WILL DURANT

PHẦN I

DI SẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Our Oriental Heritage



TẬP 3

VĂN MINH

TRUNG HOA & NHẬT BẢN

Huỳnh Ngọc Chiến dịch



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IRED
INSTITUTE OF EDUCATION

VĂN MINH

TRUNG HOA & NHẬT BẢN

TRUNG HOA

Dòng sông Dương Tử dài ba ngàn dặm chảy qua miền nam màu mỡ phì nhiêu; xa hơn, trên miền bắc, dòng sông Hoàng Hà đổ xuống từ những rặng núi phía tây, chảy giữa những bình nguyên hoang thổ... - văn minh Trung Quốc đã phát triển dọc hai con sông đó. Triết gia Diderot viết về người Trung Hoa như sau: "Dân tộc ấy văn minh hơn tất cả các dân tộc khác ở châu Á về lịch sử xa xưa, về nghệ thuật, trí thức, minh triết, nền chính trị, và niềm đam mê triết học; và một số tác giả còn bảo rằng về tất cả các phương diện ấy, họ không thua sút những dân tộc văn minh nhất châu Âu."

NHẬT BẢN

Những làn gió nồm ẩm áp mang theo hơi lạnh từ những đỉnh núi, đã đem đến cho đất nước Nhật Bản khí hậu của nước Anh, mưa nhiều và ban ngày trời thường đầy mây, nuôi dưỡng những con sông ngắn nhưng chảy xiết, rất thuận lợi cho nông nghiệp và cảnh vật. Một nửa đất nước Nhật Bản là những khu vườn Địa Đàng vào mùa hoa nở; những ngọn núi không phải là những tảng đá hoặc đất bụi, mà là những tác phẩm nghệ thuật với những đường nét tuyệt đẹp, như núi Phú Sĩ.

Đất nước này kiên trì chịu đựng những làn roi của hoàn cảnh, và từ những đổ nát cứ liên tục lặp lại, họ đã vươn lên bằng sự can đảm không nản chí, và sự dũng cảm đáng cho thế giới phải sợ hãi.

WILL DURANT

VĂN MINH
TRUNG HOA & NHẬT BẢN

THE STORY OF CIVILIZATION (11 Volumes)

Copyright © 1935 by Will Durant, copyright renewed © 1963 by Will Durant

All rights reserved.

Published by arrangement with the original Publisher,
Simon & Schuster, Inc.

VĂN MINH TRUNG HOA VÀ NHẬT BẢN

*Được dịch từ Book 3 của Volume I, OUR ORIENTAL HERITAGE,
thuộc bộ THE STORY OF CIVILIZATION*

Viện Giáo Dục IRED nắm giữ quyền biên dịch, xuất bản và phát hành ấn bản
tiếng Việt của bộ sách **Lịch sử Văn minh Thế giới** (gồm 11 volumes)
của tác giả Will & Ariel Durant theo Hợp đồng nhượng quyền
giữa Simon and Schuster và Viện Giáo Dục IRED.

Bản quyền tác phẩm (gồm 11 phần/11 volumes) đã được bảo hộ.

Bất cứ sự xuất bản, phát hành, sao chép hay trích dẫn nào từ bộ sách này
mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Viện Giáo Dục IRED đều là
bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế
và Công ước Bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ Berne.

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI
WILL DURANT

PHẦN I
DI SẢN PHƯƠNG ĐÔNG
Our Oriental Heritage

TẬP 3
VĂN MINH
TRUNG HOA & NHẬT BẢN

Huỳnh Ngọc Chiến *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IREĐ
INSTITUTE OF EDUCATION

MỤC LỤC

Đôi lời từ Viện IRED	vi
Đôi lời từ dịch giả	ix
Đôi lời từ tác giả	xv
Lời cảm tạ	xx
Tỷ giá các loại ngoại tệ	xxi

A. TRUNG QUỐC

Niên biểu lịch sử Trung Quốc

Chương I - Thời đại các triết gia	2
I. Buổi đầu	2
II. Khổng Tử	33
III. Những người theo Chủ nghĩa xã hội và những người theo thuyết vô chính phủ	67
Chương II - Thời đại các nhà thơ	97
I. Bismarck của Trung Quốc	97
II. Các cuộc thử nghiệm Chủ nghĩa Xã hội	105
III. Thời đại hoàng kim của đời Đường	110
IV. Vị trí tiên	115
V. Một số nét đặc trưng của thơ Trung Quốc	136
VI. Đỗ Phủ	139
VII. Văn xuôi	152
VIII. Tuồng	159
Chương III - Thời đại các nghệ sĩ	163
I. Phong trào phục hưng đời sống	163
II. Các đồ đồng thau, đồ sơn mài, đồ ngọc	180
III. Chùa chiền và cung điện	190
IV. Hoạ	199
V. Đồ sứ	216
Chương VI - Dân tộc và quốc gia	225
I. Giai đoạn giải lao trong lịch sử	225
II. Dân tộc và ngôn ngữ	238
III. Đời sống hàng ngày	244
IV. Tôn giáo không giáo hội	258
V. Quy luật đạo lý	267
VI. Một chính thể được Voltaire ca ngợi ¹²⁶	278
Chương V - Cách mạng và cách tân	287
I. Hiểm họa người da trắng	287
II. Cái chết của một nền văn minh	295
III. Khởi đầu cho một trật tự mới	305

B. NHẬT BẢN

Niên biểu lịch sử Nhật Bản

I. Bối cảnh lịch sử	320
II. Văn học	322
III. Nghệ thuật	323
IV. Nước Nhật mới	325
Chương VI - Những yếu tố tạo nên Nhật Bản	327
I. Con cháu thần linh	328
II. Nhật Bản thời nguyên thủy	330
III. Thời đại các hoàng đế	335
IV. Những kẻ độc tài	339
V. Gã mặt khỉ vĩ đại	342
VI. Vị Shogun vĩ đại	345
Chương VII- Những nền tảng chính trị và đạo lý	350
I. Samurai	351
II. Luật pháp	356
III. Những người lao động	358
IV. Dân chúng	362
V. Gia đình	370
VI. Các bậc thánh hiền	375
VII. Các nhà tư tưởng	379
Chương VIII - Tâm hồn và nghệ thuật của nước Nhật Bản cổ	392
I. Ngôn ngữ và giáo dục	392
II. Thơ ca	395
III. Văn xuôi	401
IV. Hý kịch	412
V. Nghệ thuật trong những ngoạn vật	416
VI. Điêu khắc	420
VII. Kim loại và tượng	425
VIII. Đồ gốm	430
IX. Hội họa	434
X. Nghề in	444
XI. Nghệ thuật Nhật Bản và nền văn minh	452
Chương IX- Nước Nhật mới	456
I. Cuộc cách mạng chính trị	456
II. Cuộc cách mạng kỹ nghệ	464
III. Cách mạng văn hóa	468
IV. Đế quốc mới	475
Chương cuối - Di sản phương Đông	484
Danh mục tài liệu tham khảo	491
Chú thích	503
Bảng dẫn	518

ĐÔI LỜI TỪ VIỆN IRED

Quý vị đang cầm trên tay một trong những tập sách nằm trong bộ “biên niên sử” đồ sộ về các nền văn minh trải dài trong suốt 2.500 năm lịch sử của nhân loại: “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION” - một trong những bộ sách về lịch sử các nền văn minh thành công nhất và phổ biến nhất từ trước đến nay trên thế giới!

Hầu như ai trong chúng ta cũng muốn trở thành con người văn minh, gia đình nào cũng muốn trở thành gia đình văn minh, tổ chức nào cũng muốn trở thành tổ chức văn minh, đất nước nào cũng muốn trở thành quốc gia văn minh.

Nhưng thế nào là “*văn minh*”, và làm sao chúng ta có thể tìm hiểu và học hỏi từ các nền văn minh trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây một cách nhanh nhất và trọn vẹn nhất để làm giàu văn minh của chính mình, gia đình mình, tổ chức mình và dân tộc mình?

Lời đáp nằm ở Bộ sách LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION của tác giả Will & Ariel Durant mà Viện IRED đã kỳ công mua bản quyền, tổ chức biên dịch, chú giải và lần đầu tiên xuất bản trọn bộ tại Việt Nam. Bộ sách này đặc biệt không chỉ được viết cho giới nghiên cứu, học thuật hay giới thức giả, mà còn được viết cho độc giả đại chúng nhằm giúp đông đảo mọi người có thể tiếp cận với các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại.

Để hoàn tất bộ *The Story of Civilization* bao gồm 11 Phần này (mỗi Phần trung bình gồm 3-5 Tập sách), tác giả Will Durant & Ariel Durant đã dồn mọi tâm sức và làm việc miệt mài suốt gần nửa thế kỷ (từ 1929 đến 1975) để tạo nên một thể loại mới mà họ gọi là “lịch sử tích hợp” (*integral history*) thông qua ngòi bút “kể chuyện” bậc thầy, nhằm thể hiện một cách sinh động nhất những gì đã góp phần vào việc hình thành, phát triển và cả sự suy tàn của các nền văn minh.

Chúng ta không nhất thiết phải đọc từ đầu đến cuối theo thứ tự từng Phần hay từng Tập hay từng Chương của Bộ sách này, mà người đọc có thể dễ dàng chọn đọc để tìm hiểu bất kỳ giai đoạn lịch sử hay bất kỳ nền văn minh nào trong Bộ sách mà mình quan tâm, như thể đây một cuốn “*từ điển văn minh*” đầy những trải nghiệm mang lại cho chúng ta những hiểu biết cô đọng về các nền văn minh trải dài trong lịch sử nhân loại.

Chính vì thế, công trình truyền đời này đã dễ dàng đi vào lòng người đọc trên khắp thế giới và mang trong mình tính kinh điển & bất hủ của nó, bởi lẽ hiếm có ai dành trọn cuộc đời mình như ông bà Durant để làm ra bộ sách lịch sử văn minh đồ sộ như vậy. Xuyên suốt chiều dài 2.500 năm lịch sử, bộ sách mô tả văn minh của từng thời đại khác nhau, thể hiện một quan niệm tiến bộ và hài hòa về cách đọc và cách hiểu lịch sử, với đầy đủ các khía cạnh không chỉ bao gồm các cuộc chiến tranh, diễn biến chính trị, tiểu sử của những vĩ nhân hay những tội đồ, mà còn cả văn hoá, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, và cả sự trỗi dậy của thông tin đại chúng.

Do đó, chúng ta có thể gọi bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* này là một trong những bộ ghi chép về lịch sử văn minh thành công nhất và phổ biến đại chúng nhất từ trước đến nay. Phần 10 của bộ sách này đã được trao giải Pulitzer năm 1968 về thể loại phi hư cấu; sau đó tác giả bộ sách đã được Tổng thống Gerald Ford trao huân chương cao quý nhất của Chính phủ Mỹ dành cho cá nhân, Huân chương Tự do của Tổng thống năm 1977.

Bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* đã thành công ngoài sức tưởng tượng, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và là bộ sách không thể thiếu ở vô số các thư viện lớn nhỏ trên khắp toàn cầu. Và nay, Bộ sách đã được Viện IRED hoàn tất việc mua bản quyền, tổ chức dịch thuật và chú giải trọn bộ bằng Tiếng Việt dành riêng cho độc giả Việt Nam để có thể cùng được trải nghiệm “biên niên sử” này của nhân loại. Có thể nói, việc dịch bộ sách này ra tiếng nước mình chính là mong muốn của nhiều quốc gia để góp phần giúp người dân nâng cao kiến thức và cảm thức về các nền văn minh quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, từ đó rút ra bài học quý giá cho chính mình và cho cả dân tộc mình.

Nếu bạn đang cầm trên tay tập sách này, thì có thể nói rằng bạn đang cầm trên tay một “mảnh ghép bất biến” của lịch sử. Nếu sưu tầm đầy đủ 11 Phần của cả Bộ sách này, thì có thể nói rằng bạn đọc đang chứa cả một “kho tàng lịch sử văn minh nhân loại” trong tủ sách nhà mình. Bởi lẽ, tất cả mọi thứ đều có thể thay đổi, nhưng lịch sử thì không. Chính vì thế, dù không thể tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định, nhưng bộ sách này vẫn sẽ trường tồn về mặt giá trị và sống mãi theo thời gian.

GIẢN TƯ TRUNG
Viện trưởng Viện IRED

ĐÔI LỜI TỪ DỊCH GIẢ

Về tác giả

Ngày nay, tên tuổi của Will Durant có lẽ không còn xa lạ với bạn đọc Việt Nam. Will Durant - hay viết đầy đủ William James Durant (1885 -1981) - là nhà văn, nhà sử học, triết gia người Mỹ có bút lực vô cùng sung mãn. Công trình vĩ đại The Story of Civilization (Lịch sử Văn minh Thế giới hay Câu chuyện Văn minh) - gồm 11 Phần (mỗi phần gồm 3-5 Tập sách) của Ông, với sự cộng tác của người vợ là Ariel Durant, được xuất bản giữa các năm 1935 và 1975 - đã thành công vang dội trên toàn thế giới, và khẳng định được vị trí của ông trong danh sách các sử gia lớn của nhân loại.

Durant sinh tại North Adams, Massachusetts, cha mẹ ông là người Canada gốc Pháp, di cư từ Quebec đến Mỹ. Năm 1900, Durant theo học trường trung học dòng Tên Saint Peter và sau đó là trường Cao đẳng Saint Peter tại bang New Jersey, rồi theo học đại học Columbia. Theo nhà sử học Joan Rubin thì trong giai đoạn này, dù Durant có một vài mối tình lãng mạn trong tuổi thanh xuân, nhưng dường như tâm hồn ông vẫn luôn hướng đến mục tiêu tôn giáo, theo ước nguyện cao nhất của người mẹ. Năm 1905, ông bắt đầu nghiên cứu triết học về chủ nghĩa xã hội, nhưng sau Thế chiến thứ I thì từ bỏ nó. Ông tốt nghiệp năm 1907, và mùa hè năm đó, ông làm phóng viên cho tờ *New York Evening Journal*, viết nhiều bài báo về tội phạm tình dục. Nhưng công việc này quá căng thẳng đối với tính cách của ông, nên Durant chuyển sang dạy tiếng La-tinh, tiếng Pháp, tiếng Anh và môn hình học tại trường Cao đẳng Seton Hall, ở South Orange, bang New Jersey. Vào năm 1911, ông rời khỏi trường dòng, và giảng dạy tại trường Ferrer Modern. Một nhà tài trợ của nhà trường đã giúp đỡ tiền bạc để cho ông một chuyến đi thực tế vòng quanh Châu Âu. Cũng tại trường Ferrer Modern này, ông đã yêu

và cưới một cô nữ sinh trẻ hơn ông mười ba tuổi tên Ida Kaufmann vào năm 1913, mà về sau ông đặt cho tên là “Ariel”. Chính người vợ này, giống như người vợ sau của văn hào Dostoevski, đã giúp ông rất nhiều trong sự nghiệp văn chương.

Trong suốt bốn năm, từ 1913 đến 1917, ông theo học tại Đại học Columbia, chuyên về sinh học và triết học với những giáo sư danh tiếng. Về sinh học, ông được Morgan và Calkins hướng dẫn, còn về triết học thì được Woodbridge và Dewey hướng dẫn. Có lẽ nhờ đó mà ta thấy ông thể hiện những kiến thức sâu sắc về y học trong tác phẩm mình. Trong thời gian chuẩn bị luận án tiến sỹ triết học tại Đại học Columbia, Will Durant đã viết cuốn sách đầu tiên của ông - *Philosophy and the Social Problem* (Triết học và Vấn đề Xã hội). Trong tác phẩm này, ông nêu quan điểm cho rằng sở dĩ triết học không phát triển được bởi vì nó né tránh các vấn đề hiện thực của xã hội. Năm 1917, ông nhận bằng tiến sỹ, và làm trợ giảng tại Đại học Columbia được một năm. Vào năm 1914, ông thôi dạy học, và kiếm sống bằng cách giảng về lịch sử, văn chương và triết học tại một nhà thờ Presbyterian ở New York mỗi tuần hai lần, trong suốt mười ba năm. Những bài thuyết giảng đó trở thành tài liệu khởi đầu cho các công trình nghiên cứu về sau.

Năm 1968, vợ chồng ông được nhận giải Pulitzer dành cho thể loại phi tiểu thuyết (non-fiction) với tác phẩm *Rousseau and Revolution* (Rousseau và Cách mạng); đây là cuốn thứ 10 trong bộ *The Story of Civilization*. Rồi đến năm 1977, ông bà lại được nhận Huy chương Tự Do của Tổng thống Mỹ Gerald Ford, đây là giải thưởng cao nhất của chính phủ Mỹ dành cho một cá nhân.

Cuốn *The Story of Philosophy* (Câu chuyện triết học)ⁱ của ông ra đời năm 1926 đã đem triết học lại gần với công chúng bằng văn phong nhẹ nhàng và những kiến giải thông minh, khác hẳn những tác phẩm viết về triết học nặng nề mà trong đó các tác giả thường cứ lẫn lộn trong đồng chữ nghĩa vô hồn. Ban đầu, nó chỉ là loạt sách *Little Blue Books* (một loại sách mỏng có nội dung giáo dục nhắm vào người lao động), nhưng được phổ biến sâu rộng đến mức năm 1926, Nhà xuất bản Simon & Schuster

i Cuốn này đã được hai dịch giả Bửu Ý và cố ni sư Trí Hải dịch sang tiếng Việt, song chưa đầy đủ. (N.D)

cho tái bản, và nhanh chóng trở thành loại sách *best-seller*, giúp ông được độc lập về tài chính, để vợ chồng ông có thể đi du lịch khắp thế giới nhiều lần. Thành công vang dội của cuốn *The Story of Philosophy* đã giúp ông quyết định sống bằng ngòi bút vào năm 1927. Ông bỏ hẳn nghề dạy học, và dành 40 năm ròng, mỗi ngày từ 8 đến 14 giờ, trừ khi thỉnh thoảng viết một đôi bài tiểu luận, để hoàn thành công trình kiệt tác *The Story of Civilization*, gồm 11 Phần (mỗi Phần gồm 3-5 Tập sách), lần lượt được xuất bản từ năm 1935 đến 1975.

1. *Our Oriental Heritage* (Di sản phương Đông) (1935)
2. *The Life of Greece* (Đời sống Hy Lạp) (1939)
3. *Caesar and Christ* (Caesar và Giê-su) (1944)
4. *The Age of Faith* (Thời đại của Niềm tin) (1950)
5. *The Renaissance* (Thời Phục Hưng) (1953)
6. *The Reformation* (Thời Cải Cách) (1957)
7. *The Age of Reason Begins* (Mở đầu thời đại của Lý Trí) (1961)
8. *The Age of Louis XIV* (Thời đại Louis XIV) (1963)
9. *The Age of Voltaire* (Thời đại Voltaire) (1965)
10. *Rousseau and Revolution* (Rousseau và Cách Mạng) (1967)
11. *The Age of Napoleon* (Thời đại Napoléon) (1975)

Để chuẩn bị tư liệu, vợ chồng ông bà đi du lịch khắp châu Âu vào năm 1927, và vòng quanh thế giới vào năm 1930 để nghiên cứu lịch sử và văn hóa của Ai Cập, miền Viễn Đông, Trung Quốc và Nhật Bản; đến năm 1932 họ lại đi chu du thế giới một lần nữa để thăm Nhật Bản, Mãn Châu, Siberia, Nga, và Ba Lan. Những chuyến du hành này đã đặt nền tảng cho cuốn *Di sản phương Đông* (1935), xem như là cuốn đầu tiên trong bộ *The Story of Civilization*. Họ thăm lại châu Âu thêm nhiều lần để chuẩn bị cho cuốn 2 (1939) và cuốn 3 (1944). Đến năm 1948, ông bà lưu lại sáu tháng ở Thổ Nhĩ Kỳ, Iraq, Iran, Ai Cập và châu Âu để chuẩn bị cho cuốn thứ 4. Đến năm 1951, họ quay về Ý để tìm tư liệu viết cuốn thứ 5 (1953); đến năm 1954, họ lại sang Ý, Thụy Điển, Đức, Pháp và Anh để tiếp tục nghiên cứu và hoàn tất cuốn thứ 6 (1957).

Bà Durant đã đóng góp công sức cho ông rất nhiều trong quá trình viết lách và tìm tư liệu, nên bắt đầu từ cuốn thứ 7 thì tên bà xuất hiện bên cạnh tên ông cho đến cuốn thứ 11. Công trình sử học đồ sộ này là kết quả của gần năm thập kỷ nghiên cứu miệt mài. Bà Ariel Durant mất năm 1981 thọ 83 tuổi, 13 ngày sau, ông cũng mất theo, thọ 96 tuổi. Ngoài ra, họ còn để lại nhiều ghi chép cho tập thứ 12 là *The Age of Darwin* (Thời của Darwin), và đồng thời cũng phác thảo ý cho tập 13 là *The Age of Einstein* (Thời của Einstein), mà nếu được xuất bản sẽ kéo dài nội dung bộ sách đến tận năm 1945. Thật là điều đáng tiếc, nếu không chúng ta còn có thể nghe được những lời dự đoán sâu sắc của ông về thế kỷ XXI, như ông đã từng dự đoán chính xác về phương Đông trong hậu bán thế kỷ XX, trong tác phẩm *Di sản phương Đông* này.

Tác phẩm cuối cùng của họ có tên là *A Dual Autobiography* (Hồi ký song đôi) xuất bản năm 1977, trong đó ông bà kể lại câu chuyện tình và quá trình làm việc của mình. Có lẽ ông là một trong những người chồng hạnh phúc nhất của nhân loại, khi nói: “*Tình yêu của chúng ta thời trẻ chỉ là cảm xúc phù phiếm khi so với tình yêu mà một người già dành cho người vợ già của mình*” (The love we have in our youth is superficial compared to the love that an old man has for his old wife).

Hai di cảo khác của ông cũng mới được xuất bản gần đây, đó là cuốn *Heroes of History: A Brief History of Civilization from Ancient Times to the Dawn of the Modern Age* (Những vị anh hùng trong lịch sử: Lược sử nền văn minh từ thời Cổ đại đến buổi Bình Minh của thời Hiện đại) xuất bản năm 2001, và cuốn *The Greatest Minds and Ideas of All Time* (Những bộ óc và những ý tưởng vĩ đại nhất mọi thời đại) xuất bản năm 2002.

Về tác phẩm

Hiếm khi nào trong lịch sử văn học nhân loại lại có được một bộ sử khổng lồ có thể hấp dẫn người đọc đến thế. Nó khác hẳn với những công trình sử học đầy dẫy những số liệu nặng nề, thường chỉ dành cho các nhà nghiên cứu, để rồi cứ nằm im lìm dưới lớp bụi thời gian. Đọc *The Story of Civilization* ta thấy khác hẳn. Qua văn phong nhẹ nhàng hóm hỉnh, toàn bộ lịch sử nhân loại như được trải dài trước mắt ta với nhiều sự kiện

được đan xen nhau một cách sinh động, theo phương pháp viết sử tích hợp vừa song hành vừa tuyến tính (*collaterally as well as lineally*) như lời giới thiệu của ông trong cuốn *Di sản phương Đông*. Trình bày lịch sử theo từng lĩnh vực riêng biệt như lịch sử kinh tế, lịch sử chính trị, lịch sử triết học, lịch sử âm nhạc... theo cách thông thường của các sử gia đã làm vỡ vụn tính hợp nhất của đời sống sinh động, không ta cho ta có được một cái nhìn toàn thể. Nghiên cứu lịch sử như thế không khác gì ta muốn tìm hiểu một con bướm bằng cách cắt nhỏ nó ra thành từng bộ phận như đầu, râu, cánh, chân... để nghiên cứu từng phần riêng biệt; rồi ta “tổng hợp” các kết quả nghiên cứu đó lại với nhau, và cho đó là hình ảnh thực của con bướm đang bay lượn trên ngàn hoa giữa buổi trưa hè!

Qua tác phẩm *Di sản phương Đông*, toàn bộ quá khứ phương Đông được tái hiện một cách sinh động từ thời kỳ cổ đại hàng chục ngàn năm trước Công nguyên cho đến thời cận đại theo những bước chân đã đưa con người từ thời mông muội hồng hoang đến thời kỳ văn minh rực rỡ. Chiến tranh và máu lửa, những kiệt tác của nghệ thuật và thơ ca, những công trình kiến trúc vĩ đại, những tư tưởng đầy minh triết, những khát vọng tâm linh muôn thuở, những phát minh kỳ diệu, những phong tục tập quán lạ lùng, những sinh hoạt bình dị đời thường của người bình dân... tất các đều được trình bày bằng một văn phong đầy lôi cuốn. Chúng ta sẽ bất ngờ khi biết được rằng tám yếu tố thiết yếu để cấu tạo nên nền văn minh đều phát xuất từ phương Đông. Và chúng ta càng phục tầm nhìn lịch sử của tác giả, khi ông dự đoán được sự trỗi dậy của Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản, và Thái Bình dương sẽ trở thành tiêu điểm cho cuộc “tranh bá đồ vương” của thế giới.

Đọc sách lịch sử của Durant, ta có thể hình dung ra một nhà hiền triết ngồi hút thuốc, trầm ngâm ngẫm nhìn mọi biến động của cuộc đời với đôi mắt nheo nheo và nụ cười tủm tỉm, đôi khi lại cau mày trước những giai đoạn đầy máu lửa trong lịch sử loài người. Trong cái phong cách đậm nhiên bình dị ấy, ta như vẫn nghe ra một điệu buồn man mác của một người hiểu rõ ràng rằng mọi vinh quang của nền văn minh hiện đại cũng đều bấp bênh trong cõi thế vô thường, như ta đã thấy qua bao cảnh phế hưng trong hàng chục ngàn năm lịch sử.

Về bản dịch

Bản dịch này được thực hiện theo nguyên tác tiếng Anh *Our Oriental Heritage*, NXB Simon and Schuster, 1954. Trước 1975, phần bàn về lịch sử Ấn Độ và Trung Quốc của tác phẩm này đã được học giả Nguyễn Hiến Lê dịch ra tiếng Việt, qua bản dịch tiếng Pháp. Nay tôi dịch trọn vẹn nguyên tác để bạn đọc có cái nhìn đầy đủ hơn về nền văn minh phương Đông. Trong những phần liên quan đến văn học hoặc triết học Trung Quốc, tôi đưa thêm phần nguyên tác tiếng Hán vào để bạn đọc tiện đối chiếu, vì đọc thơ văn Trung Quốc mà đối chiếu được với nguyên tác vẫn luôn là một trong những cái thú đọc sách của người Việt ta.

Có nhiều địa danh và nhân vật dù nổi tiếng ở phương Tây, nhưng chưa hẳn đã quen thuộc với bạn đọc Việt Nam, nên tôi ghi thêm nhiều chú thích, căn cứ chủ yếu vào tự điển *The American Heritage Talking Dictionary*. Những ghi chú của người dịch, nếu là ghi chú độc lập sẽ ghi là (N.D), còn nếu là ghi chú bổ sung cho ghi chú trong nguyên tác thì ghi thêm trong dấu [], ví dụ [Gc N.D...]. Đối với một số thuật ngữ cần thiết để đối chiếu với nguyên tác thì phần tiếng Anh ghi thêm sẽ được in nghiêng và đặt trong dấu []. Những địa danh hay thuật ngữ xuất hiện nhiều lần sẽ được ghi chú ở phần phụ lục cuối sách để bạn đọc tiện tra cứu.

Hy vọng bản dịch này sẽ giúp bạn đọc hiểu thêm về phương Đông, cội nguồn của minh triết, mà bao thế hệ qua, chúng ta vẫn thờ ơ, khi đối diện với nền văn minh duy lý phương Tây. Có thể lịch sử đã đi trọn vẹn một chu kỳ để đến giờ đây, một bậc thức giả phương Tây giúp chúng ta nhìn lại được những giá trị của mảnh đất quê hương. Nếu bạn đọc thấy bản dịch kém phần hấp dẫn, thì đó có thể là do những hạn chế về phần người dịch chứ không phải trong nguyên tác.

HUỲNH NGỌC CHIẾN

ĐÔI LỜI TỪ TÁC GIẢ

Trong cuốn sách này, tôi cố gắng hoàn thành phần đầu tiên của công trình mà tôi đã liều lĩnh đặt ra cách đây mười hai năm: đó là viết về lịch sử của nền văn minh. Trong không gian bé nhỏ của mình, tôi muốn được kể càng nhiều càng tốt về sự đóng góp của những đầu óc thiên tài và công sức lao động trong di sản văn hóa nhân loại - để có thể ghi chép sự kiện theo biên niên sử và chiêm ngưỡng được tương quan nhân quả, những tiến bộ của phát minh, sự đa dạng của tổ chức kinh tế, những thử nghiệm của chính quyền, những cảm hứng từ tôn giáo, những sự chuyển biến của đạo đức và phong tục, những kiệt tác văn chương, sự phát triển của khoa học, minh triết của triết học, thành tựu của nghệ thuật. Không cần đến ai nhắc nhở, tôi cũng hiểu được rằng công trình này tỏ ra vô lý biết bao, cũng như ý định của nó tỏ ra thiếu khiêm tốn đến ngàn nào; bởi vì sau nhiều năm nỗ lực, công trình này cũng chỉ mới hoàn thành được một phần năm, và nó cho thấy rõ rằng không một đầu óc nào, không một người duy nhất nào lại có thể bao quát hết nhiệm vụ này một cách thỏa đáng được. Tuy nhiên, tôi đã từng mơ ước rằng dù trong công trình này còn nhiều sai lầm không thể tránh được, nhưng có thể nó vẫn có ích cho những người đam mê triết học và muốn gắng gượng để nhìn ra được toàn thể vạn hữu, để theo đuổi viễn tượng xa hơn, theo đuổi sự hợp nhất và sự hiểu biết thông qua lịch sử theo thời gian, cũng như để tìm tòi những điều đó thông qua khoa học trong không gian.

Từ lâu, tôi đã cảm nhận được rằng cách viết sử thông thường của chúng ta theo những mảng biệt lập nhau - lịch sử kinh tế, lịch sử chính trị, lịch sử tôn giáo, lịch sử triết học, lịch sử khoa học, lịch sử âm nhạc, lịch sử nghệ thuật - chỉ mang lại bất công cho sự hợp nhất của đời sống nhân loại; lịch sử nên được viết

theo phương pháp vừa tuyến tính vừa song hành, vừa tổng hợp vừa phân tích; và nghệ thuật viết sử lý tưởng phải phác họa được - trong từng giai đoạn - toàn bộ sự phức tạp của nền văn hóa, thể chế, những bước phiêu lưu mạo hiểm cùng những đường lối của một quốc gia. Nhưng cũng giống như khoa học, sự tích lũy kiến thức đã phân chia lịch sử thành muôn ngàn thực thể chuyên biệt độc lập; và những học giả thận trọng đã tự hạn chế mình để không đưa ra bất kỳ quan niệm nào về toàn bộ vũ trụ vật chất hoặc về toàn bộ quá khứ sinh động của giống nòi. Bởi vì xác suất sai lầm gia tăng theo phạm vi công việc, nên bất kỳ người nào muốn bán linh hồn cho xu hướng tổng hợp đều sẽ trở thành mục tiêu bị thảm cho hàng ngàn mũi tên chế giễu của những nhà phê bình chuyên nghiệp bắn tới. Cách đây năm ngàn năm. Ptah-hotep đã nói “Hãy cân nhắc xem một chuyên gia trong hội đồng sẽ phản bác người ra sao. Thật là ngu xuẩn khi cứ muốn bàn về mọi thứ trên đời”ⁱ. Lịch sử văn minh cũng mang thói tự phụ như mọi công trình triết học: nó đưa ra một cảnh tượng lồ lộ trong một mảnh nhỏ của sự kiện để dựa vào đó mà giải thích toàn bộ vấn đề. Giống như triết học, một cuộc phiêu lưu như thế không thể có lời biện minh hợp lý, và dẫu có hay ho cho lắm thì cũng chỉ là sự ngu ngốc đầy dưng cảm; nhưng ta hãy hy vọng rằng, giống như triết học, lịch sử văn minh sẽ luôn luôn hấp dẫn được một vài kẻ có tinh thần liều lĩnh đi sâu vào những lĩnh vực nguy hiểm chết người của nó.

Toàn bộ kế hoạch của loạt sách này là kể về lịch sử văn minh, được chia thành 5 phần độc lập:

I. Di sản phương Đôngⁱⁱ: nói về lịch sử văn minh của Ai Cập và vùng Cận Đông cho đến cái chết của Alexander Đại đế, và tại Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản cho đến thời hiện đại, kèm theo phần giới thiệu về bản chất và các yếu tố của nền văn minh.

i Xin xem chương VIII, mục III, tiết 10. [W.D]

ii Trong sách này, cụm từ “trước Công nguyên” (B.C. - Before Christ) sẽ được ghi như sau: liên quan đến “năm sinh-năm mất” của một nhân vật và triều đại, cụm từ đó sẽ được viết tắt là tCn và hầu hết nằm trong ngoặc đơn như bản gốc; còn ngoài ra, khi nói về “triều đại”, “biến cố”, “sự kiện” mà đa phần không nằm trong ngoặc đơn,... thì trước Công nguyên sẽ được viết đầy đủ là “trước Công nguyên”.

II. Di sản Cổ đại: nói về lịch sử văn minh Hy Lạp và La Mã, cùng lịch sử văn minh của vùng Cận Đông dưới thời thống trị của Hy Lạp và La Mã.

III. Di sản thời Trung Cổ: nói về nền văn minh châu Âu thời kỳ phong kiến và Thiên Chúa giáo; nền văn hóa Hồi giáo và Judea tại châu Á, Tây Ban Nha và nước Ý thời Phục Hưng.

IV. Di sản châu Âu: nói về lịch sử văn hóa của các quốc gia châu Âu từ thời Cải Cách của đạo Tin Lành cho đến thời kỳ Cách mạng Pháp.

V. Di sản thời Hiện đại: nói về lịch sử các phát minh và thuật trị nước, nền khoa học và triết học, tôn giáo và luân lý, văn chương và nghệ thuật từ thời Napoléon lên ngôi cho đến thời đại chúng ta.

Câu chuyện của chúng ta bắt đầu từ phương Đông, không chỉ vì châu Á là nơi diễn ra những nền văn minh xa xưa nhất mà chúng ta từng biết đến, mà còn vì những nền văn minh đó đã tạo nên bối cảnh và nền tảng cho nền văn hóa Hy Lạp và La Mã - mà Sir Henry Maine đã nhầm lẫn khi cho đó là toàn bộ cội nguồn của tâm thức hiện đại. Chúng ta sẽ ngạc nhiên khi biết được rằng những phát minh cực kỳ quan trọng của chúng ta, những tổ chức kinh tế và chính trị, khoa học và văn học, triết học và tôn giáo của chúng ta đều bắt nguồn từ Ai Cập và phương Đôngⁱ. Tại thời khắc lịch sử này - khi mà châu Âu tiến bộ nhanh như vũ bão để đi đến hồi chung cực, khi mà châu Á đang dần bành trướng trong cuộc sống hồi sinh, và chủ đề của thế kỷ XX dường như là sự xung đột toàn bộ giữa phương Đông và phương Tây - thì tinh thần tỉnh lẻ cục bộ của lịch sử truyền thống chúng ta, vốn bắt đầu từ Hy Lạp và tóm tắt lịch sử châu Á chỉ trong một dòng, đã trở thành một sai lầm mang tính hàn lâm, mà còn có thể là một thất bại chết người về viễn tượng lịch sử và của trí thông minh. Tương lai sẽ ngoảnh mặt nhìn về Thái Bình Dương, và tại nơi đó, sự hiểu biết của chúng ta phải theo sau nó.

i Những đóng góp của phương Đông vào di sản phương Tây chúng ta được tóm tắt trong phần cuối của cuốn sách này. [W.D]

Nhưng làm thế nào để một tâm trí phương Tây có thể hiểu được phương Đông? Tám năm nghiên cứu và du lịchⁱ chỉ làm sáng tỏ thêm một điều, đó là: dù có cố gắng trọn đời để miệt mài nghiên cứu thì đó cũng chỉ là bước khởi đầu để cho một đầu óc uyên bác hiểu được tinh cách tinh tế và kho tàng văn hóa huyền bí của phương Đông. Mỗi chương, mỗi đoạn trong cuốn sách này có thể làm tổn thương vài người yêu nước hoặc chỉ giải khuây cho vài tâm hồn thiên về huyền học: người Do Thái theo Chính thống giáo sẽ cần đến đức kiên nhẫn của tổ tiên để có thể tha thứ cho những trang viết về Yahveh; người Hindu có tinh thần siêu hình học sẽ than khóc tiếc thương cho những trang viết nguệch ngoạc về triết học Ấn Độ; còn các bậc hiền nhân Trung Quốc hoặc Nhật Bản sẽ mỉm cười khoan dung trước những đoạn trích dẫn ngắn ngủi lại không phù hợp từ kho tàng văn chương và triết học Viễn Đông. Một số lỗi trong chương bàn về Judea đã được giáo sư Harry Wolfson của Đại học Havard kiểm chính; còn tiến sỹ Ananda Coomaraswamy của Viện Nghệ thuật Boston đã bỏ nhiều công sức duyệt lại phần viết về triết học Ấn Độ, nhưng lại không chịu trách nhiệm về những lời kết luận do tôi đưa ra hoặc những lỗi lầm còn sót lại; giáo sư H. H. Gowen - một nhà Đông phương học uyên bác với kiến thức hầu như vô tận về phương Đông - đã kiểm tra những sai lầm quá rõ trong các chương bàn về Trung Quốc và Nhật Bản; còn ông George Sokolsky đã cung cấp những thông tin trực tiếp cho các trang viết về tình hình hiện nay ở Viễn Đông. Mong quý vị tỏ lòng khoan dung và chờ đến bản in lần hai của cuốn này, để chúng tôi có cơ hội đưa vào những ý kiến hiệu đính của các nhà phê bình, các chuyên gia và độc giả. Trong khi đó, một tác giả mỗi một có thể đồng ý với Đái Đồng ở thế kỷ XIII viết trong *Lục thư cổ*ⁱⁱ: “Nếu cứ đợi cho hoàn hảo thì cuốn sách của tôi sẽ không bao giờ hoàn tất được.”ⁱⁱⁱ

i Tác giả tự nói về mình. (N.D)

ii Đái Đồng 戴侗 (1200-1285), tự Trọng Đạt, người đất Vĩnh Gia, tỉnh Triết Giang, có tác phẩm *Lục thư cổ* 六書故 lưu truyền đời; đây là tác phẩm thuộc phạm vi ngữ học (N.D).

iii Carter, T. F., “*The Invention of Printing in China, and Its Spread Westward*”; New York, 1925, p. xviii. [W.D]

Bởi vì trong những thời buổi chỉ thích nghe hơn là đọc này thì khó mà phổ biến những cuốn sách đặt tiền bàn về những chủ đề xa vời, mà chỉ những công dân thế giới mới quan tâm đến, cho nên những yêu cầu đơn điệu của đời sống kinh tế có thể sẽ làm trì hoãn những cuốn tiếp theo của loạt sách này. Nhưng nếu như tác phẩm tổng hợp đầy mạo hiểm này được đón nhận để tác giả có thể tiếp tục công trình không gián đoạn, thì Phần Hai sẽ hoàn thành vào mùa thu 1940, và những cuốn tiếp theo sẽ tuần tự ra mắt cứ 5 năm một cuốn, tùy theo điều kiện sức khỏe. Không có gì làm tôi thấy hạnh phúc hơn là thoát khỏi mọi tác phẩm văn học mà tôi phải đọc vì công trình này. Tôi sẽ tiến hành hoàn tất công trình này càng nhanh càng tốt theo điều kiện cho phép của thời gian và hoàn cảnh, hy vọng rằng một vài người đồng thời với tôi sẽ thích được già đi cùng tôi trong quá trình học hỏi, và một số người trong lớp trẻ hiểu ra được và hưởng thụ được những khối tài sản phong phú trong di sản của mình.

WILL DURANT

LỜI CẢM TẠ

Tôi xin chân thành cảm ơn các tác giả và các nhà xuất bản dưới đây đã cho phép tôi trích dẫn tư liệu từ sách của họ:

- Leonard, W. E., *Gilgamesh*; the Viking Press.
- Giles, H. A., *A History of Chinese Literature*; D. Appleton-Century Co.
- Underwood, Edna Worthley, *Tu Fu*; the Mosher Press.
- Waley, Arthur, *170 Chinese Poems*; Alfred A. Knopf.
- Breasted, Jas. H., *The Development of Religion and Thought in Ancient Egypt*; Scribner's.
- Obata, Shigeyoshi, *Works of Li Po*; E. P. Dutton.
- Tietjens, Eunice, *Poetry of the Orient*; Alfred A. Knopf.
- Van Doren, Mark, *Anthology of World Poetry*; the Literary Guild.
- “Upton Close”, unpublished translations of Chinese poems.

TỶ GIÁ CÁC LOẠI TIỀN TỆ

Không có công thức nào để tính tỷ giá các loại tiền tệ: Cách đây hai trăm năm, các đồng tiền có cùng tên gọi như ngày nay thường có giá cao hơn bây giờ nhiều, nhưng cũng có khi thấp hơn. Trong lịch sử, đồng tiền luôn bị lạm phát, dù đây chỉ là một phương cách quen thuộc nhằm trả các món nợ của chính phủ qua những đợt giảm giá tiền tệ được lập đi lập lại; nhưng khái niệm cho rằng trong quá khứ hàng hóa rẻ hơn ngày nay có lẽ xuất phát từ lòng yêu mến một thời xa xưa; về mặt lao động bỏ ra để kiếm tiền mua chúng thì thường là mắc hơn. Nói chung, với nhiều ngoại lệ và sai biệt giữa các quốc gia, chúng ta có thể tính tỷ giá của một số tiền tệ châu Âu vào năm 1789 với đồng đô la Mỹ vào năm 1970 như sau:

Crown,	6,25\$
Lira,	1,25\$
Ducat,	12,50\$
Livre,	1,25\$
Florin,	2,50\$
Louis d'or,	25,00\$
Franc,	1,25\$
Mark,	1,25\$
Groschen,	14 cent
Pound,	25,00\$
Guilder,	5,25\$
Shilling,	1,25\$
Guinea,	26,25\$
Sou,	5 cents
Gulden,	5,00\$
Thaler,	5,25\$
Kreuzer,	1/2 cent

A. TRUNG QUỐC

Một ông vua khéo trị nước là để cho nhà thơ được tự do làm thơ, người dân được tự do múa hát, quan thái sử được quyền nói sự thật, quân thần được quyền can gián, người nghèo được quyền kêu ca sùu cao thuế nặng, người đi học được tự do đọc lớn bài học, thợ thuyền được tự do ca ngợi tài năng và tự do tìm việc, người dân được quyền nói về bất cứ điều gì, và người già có quyền chỉ trích mọi sai lầm.

Lời Thiệu Công tâu với vua Lệ Vương
vào khoảng năm 845 trước Công nguyên¹

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ TRUNG QUỐCⁱ

Trước Công nguyên

2852-2205	:	Các triều đại trong truyền thuyết
2852-2737	:	Phục Hy
2737-2697	:	Thần Nông
2697-2597	:	Hoàng Đế
2356-2255	:	Nghiêu
2255-2205	:	Thuần
2205-1766	:	Nhà Hạ
2205-2197	:	Vũ
1818-1766	:	Kiệt
1766-1123	:	Nhà Thương (và nhà Ân)
1766-1753	:	Thành Thang
1198-1194	:	Vũ Ất, vị hoàng đế vô thần
1154-1123	:	Trụ, biểu tượng của sự bạo tàn
1122-225	:	Nhà Chu
1122-1115	:	Vũ Vương
Khoảng 1223	:	Văn Vương, tác giả (?) <i>Kinh Dịch</i>
1115-1078	:	Thành Vương
1115-1076	:	Chu Công, tác giả (?) <i>Chu Lễ</i>
770-225	:	Thời Xuân Thu
683-640	:	Quân Trọng, tướng quốc nước Tề
604-517	:	Lão Tử (?)
551-478	:	Khổng Tử
501	:	Khổng Tử làm Trung Đô Tể
498	:	Khổng Tử làm Tư Không ở Lỗ
497	:	Khổng Tử làm Đại Tư Khẩu
496	:	Khổng Tử từ chức
496-483	:	Khổng Tử bốn ba các nước
Khoảng 450	:	Mặc Tử, triết gia

i Tất cả niên đại trước năm 551 trước Công nguyên chỉ có giá trị phỏng chừng đúng, còn trước năm 1800 đều không chính xác. [W.D]

403-221	:	Thời Chiến quốc
Khoảng 390	:	Dương Chu, triết gia
372-289	:	Mạnh Tử, triết gia
370	:	Trang Tử, triết gia,
350	:	Khuất Nguyên, nhà thơ, mất
305	:	Tuân Tử, triết gia,
233	:	Hàn Phi tử
230-222	:	Tần Thủy Hoàng dẹp lục quốc và thống nhất Trung Quốc
255-206	:	Nhà Tần
221-211	:	Tần Thủy Hoàng đế
206tCn-221C.n	:	Nhà Hán
179-157	:	Văn Đế
145	:	Tư Mã Thiên, sử gia,
140-87 C.n.	:	Vũ Đế, vị hoàng đế có tinh thần cải cách

Công Nguyên

5-25	:	Vương Mãng, vị hoàng đế có tinh thần xã hội
67	:	Đạo Phật du nhập vào Trung Quốc
Khoảng 100	:	Lần đầu tiên chế tạo ra giấy
200-400	:	Hung Nô xâm lăng Trung Quốc
221-264	:	Thời Tam Quốc
222-618	:	Thời đại Nam Bắc triều
365-427	:	Đào Tiềm, nhà thơ
Khoảng 364	:	Cổ Khải Chi, họa sĩ
490-640	:	Thời kỳ đức tượng Phật
618-905	:	Nhà Đường
618-627	:	Cao Tổ
627-650	:	Thái Tôn
615-716	:	Lý Tư Huấn, họa sĩ
699-759	:	Vương Duy, họa sĩ
Khoảng 700	:	Ngô Đạo Tử, họa sĩ,
705-762	:	Lý Bạch
712-770	:	Đỗ Phủ

713-756	:	Huyền Tôn (Đường Minh Hoàng)
755	:	loạn An Lộc Sơn
768-824	:	Hàn Dũ, tân văn
770	:	Dụng cụ in đầu tiên
722-846	:	Bạch Cư Dị, nhà thơ
868	:	Cuốn sách in đầu tiên
907-960	:	Thời Ngũ đại
932-953	:	In các kinh điển Trung Quốc
950	:	Giấy bạc xuất hiện lần đầu tiên
960-1127	:	Nhà Bắc Tống
960-976	:	Thái Tổ
970	:	Bộ Bách khoa toàn thư đầu tiên
1069-1076	:	Tể tướng Vương An Thạch thi hành Tân pháp
1040-1106	:	Lý Long Miên, họa sĩ
1041	:	Tất Thăng sáng chế hoạt tự [<i>movable type</i>]
1100	:	Quách Hy, họa sĩ, ra đời
1101-1126	:	Huy Tôn, vị hoàng đế nghệ sĩ
1126	:	Quân Kim tàn phá kinh đô Biện Lương của Huy Tôn, (Khai Phong) dời đô xuống Lâm An (Hàng Châu)
1127-1279	:	Nhà Nam Tống
1130-1200	:	Chu Hy, triết gia
1161	:	Lần đầu tiên dùng thuốc súng trong chiến tranh
1162-1227	:	Thành Cát Tư Hãn
1212	:	Thành Cát Tư Hãn xâm lược Trung Quốc
1260-1368	:	Nhà Nguyên (Mông Cổ)
1269-1295	:	Nguyên Thế Tổ (Hốt Tất Liệt)
1269	:	Marco Polo rời Venice để qua Trung Quốc
1295	:	Marco Polo trở về Venice
1368-1644	:	Nhà Minh
1368-1399	:	Thái Tổ
1403-1425	:	Thành Tổ (niên hiệu Vĩnh Lạc)
1517	:	người Bồ Đào Nha tới Quảng Châu
1571	:	người Tây Ban Nha chiếm Philippines

1573-1620	:	Thần Tôn (niên hiệu Vạn Lịch)
1637	:	thương nhân Anh Quốc tới Quảng Châu
1644-1912	:	Nhà Thanh (Mãn Châu)
1622-1722	:	Khang Hy
1736-1796	:	Càn Long
1795	:	cấm bán thuốc phiện lần thứ nhất
1800	:	cấm bán thuốc phiện lần thứ hai
1823-1901	:	Lý Hồng Chương, chính trị gia
1834-1908	:	Từ Hy Thái Hậu
1839-1842	:	Chiến tranh nha phiến thứ nhất
1850-1864	:	Loạn Thái Bình Thiên Quốc
1856-1860	:	Chiến tranh nha phiến thứ nhì
1858-1860	:	Nga chiếm phía bắc Hắc Long Giang của Trung Quốc
1860	:	Pháp xâm chiếm Đông Dương
1866-1925	:	Tôn Dật Tiên
1875-1908	:	Vua Quang Tự
1894	:	Chiến tranh Trung Nhật
1898	:	Đức chiếm Giao Châu (ở Sơn Đông); Hoa Kỳ chiếm Philippines
1898	:	Quang Tự biến pháp
1900	:	Nghĩa Hòa Đoàn nổi loạn
1905	:	Bỏ chế độ thi cử cũ
1911	:	Cuộc Cách mạng Tân Hợi
1912 (tháng 1-3)	:	Tôn Dật Tiên làm Tổng thống lâm thời của nước Trung Quốc Cộng hòa
1912-1916	:	Viên Thế Khải làm Tổng thống
1914	:	Nhật Bản chiếm Giao Châu
1915	:	"Bản Yêu sách hai mươi một điều" của Nhật
1920	:	sử dụng Bạch thoại trong trường phổ thông, đỉnh cao của "Làn sóng mới"
1926	:	Tướng Giới Thạch và Borodine tấn công miền Bắc
1927	:	Phong trào chống Cộng
1931	:	Nhật chiếm Mãn Châu

CHƯƠNG I

THỜI ĐẠI CÁC TRIẾT GIA

I. BUỔI ĐẦU

1. Nhận xét, đánh giá về dân tộc Trung Quốc

Sự phát hiện ra văn minh Trung Quốc là công của giới trí thức thuộc “Thời đại Khai sáng” [Enlightenment] ở châu Âu. Diderot viết về người Trung Quốc như sau: “Dân tộc ấy văn minh hơn tất cả các dân tộc khác ở châu Á về lịch sử xa xưa, về nghệ thuật, trí thức, minh triết, nền chính trị, và niềm đam mê triết học; và một số tác giả còn bảo rằng về tất cả các phương diện ấy, họ không thua sút những dân tộc văn minh nhất châu Âu”.^{1a} Voltaire cũng bảo: “Đế chế đó đã tồn tại một cách rực rỡ từ trên bốn ngàn năm rồi mà luật pháp, phong tục, ngôn ngữ, thậm chí đến cách ăn mặc vẫn không thay đổi bao nhiêu... Đúng là đế chế đó được tổ chức ưu việt nhất, hơn hẳn mọi dân tộc khác trên thế giới.”² Ngay cả khi các học giả biết rõ đất nước Trung Quốc hơn thì lòng tôn trọng của họ vẫn không giảm, và đối với một số nhà quan sát hiện đại thì sự tôn trọng đó còn biến thành lòng hâm mộ, thần phục. Bá tước Keyserling - trong một cuốn sách bổ ích nhất, giàu sức tưởng tượng nhất của thời đại chúng ta - đã kết luận rằng:

mẫu người hoàn hảo nhất của nhân loại được tạo ra ở đất nước Trung Quốc thời cổ đại, song lại được xem như một hiện tượng bình thường... Trung Quốc đã tạo được một nền

văn hóa phổ biến trong toàn dân cao nhất từ trước tới nay. Những danh nhân xứ đó có tầm văn hóa cao hơn danh nhân của chúng ta. Các vị quân tử đóⁱ là mẫu người thanh cao quý phái, nhất là phong cách tao nhã của họ gây cho tôi nhiều ấn tượng ... Giới trí thức Trung Quốc thật vô cùng nhã nhặn, lễ độ!... Hiển nhiên, khi xét về mọi phương diện thì người Trung Quốc hơn tất cả các dân tộc khác... Người Trung Quốc có lẽ là người thâm trầm sâu sắc nhất.³ⁱⁱ

Người Trung Quốc không bận tâm đến việc từ chối những lời khen tặng ấy, và cho tới đầu thế kỷ hiện tạiⁱⁱⁱ (với một vài ngoại lệ) họ vẫn nhất trí xem người Âu Mỹ là hạng man di mọi rợ⁴. Mãi cho đến năm 1860, trong các công văn, người Trung Quốc vẫn còn dùng chữ “*di*” (mọi rợ) để trỏ người nước ngoài, và các người “*man di*” đó buộc phải dùng đến hòa ước để quy định phải đổi cách dịch đó đi.^{5iv} Cũng như hầu hết các dân tộc khác trên cõi đời này, “người Trung Quốc tự cho mình là dân tộc tao nhã nhất, văn minh nhất thế giới”.⁷ Có lẽ họ nói đúng, mặc dầu chính trị họ thối nát và hỗn loạn, khoa học họ lạc hậu, kỹ nghệ thì làm bằng tay chân đến bỏ hơi tai, các đô thị thì hôi hám, đồng ruộng thì đầy rác rưởi; mặc dầu đất nước họ còn nhiều thiên tai bão lụt và nạn đói kém; mặc dầu họ vô cảm và tàn ác, dân chúng còn nghèo khổ và mê tín, sinh đẻ vô tội vạ, lại thêm chiến tranh loạn lạc, tàn sát lẫn nhau; mặc dầu họ đã

i Chỉ những ông quan ở Thanh Đảo bị giải nhiệm [W.D]

ii Những lời ca ngợi đó có lẽ trở thành lời châm biếm chua cay đối với những cán bộ tham lam, hãnh tiến, vênh váo Trung Quốc thời hiện đại. Cũng một con người Trung Quốc, nhưng hai chế độ lại tạo ra hai mẫu người tương phản. Từ đó, ta mới thấy được sự tai hại của một quan niệm giáo dục sai lầm [W.D]

iii Túc thế kỷ XX. (N.D)

iv Một học giả Trung Quốc - người giúp tiến sĩ Giles dịch vài trích đoạn trong bộ “*Trung Quốc văn uyển*” - khi từ biệt, đã tặng Giles một bài thơ, trong đó có hai câu tao nhã này: “Từ thuở xa xưa, văn chương đã làm rạng rỡ cho đất nước của những đất nước. Và giờ đây, nhờ ảnh hưởng của nó mà một công chức di dịch được tái sinh”.⁶ [W.D]

thua trận một cách hèn nhát. Một người ngoại quốc chỉ thấy bề ngoài đen tối đó thôi, chứ đâu biết rằng phía sau là một trong những nền văn minh cổ nhất, phong phú phát mà vẫn còn tồn tại: đó là một truyền thống thơ ca đã có từ 1700 năm trước Công nguyên; là lịch sử rất dài của những triết thuyết vừa mang tính chất lý tưởng lại vừa thực tế, thâm thúy mà dễ hiểu; là bậc thầy vô song trong hội họa và nghệ thuật đồ gốm; là sự toàn mỹ trong các ngành tiểu nghệ thuật [*minor arts*] mà chỉ có người Nhật mới sánh kịp; là một nền luân lý hữu hiệu nhất trong bất cứ thời đại nào; là một tổ chức xã hội kết hợp được một dân số vô cùng đông đảo, và tồn tại qua bao thế kỷ, dài hơn bất kỳ một xã hội nào trong lịch sử; là một chính thể hầu như lý tưởng đối với các triết gia, cho tới khi bị Cách Mạng phá hủy;¹ là một xã hội đã văn minh, khi mà xứ Hy Lạp vẫn còn trong tình trạng man di mọi rợ, và đã thấy cảnh tượng phế hưng của các nền văn minh Babylonia, Assyria, Ba Tư, Judea, Athenes và La Mã, Venice và Tây Ban Nha; và không biết chừng sẽ còn tiếp tục tồn tại cho đến khi cái bán đảo nhỏ Balkan - mà chúng ta gọi là châu Âu kia - quay trở về thời kỳ mông muội và man dã. Vậy đâu là bí quyết để giữ cho chính thể được trường tồn, tay nghề được khéo léo và tâm hồn được quân bình, sâu lắng?

2. Đất nước Trung Quốc

Địa lý - Nòi giống - Thời tiền sử

Nếu chúng ta coi Nga là quốc gia thuộc châu Á - mà cho tới thời đại đế Peter thì nó như vậy thật, và sau này có thể vẫn là như vậy - thì châu Âu chỉ còn là một hải giác lờm chờm nhô ra của châu Á, là tiền đồn kỹ nghệ của một nội địa nông nghiệp, là những ngón tay ngập ngừng dò dẫm hay những cái vôi của

i Không rõ tác giả muốn nói đến cuộc cách mạng nào trong lịch sử Trung Quốc. (N.D)

một lục địa khổng lồ. Sừng sững giữa lục địa đó là đất nước Trung Quốc, lớn như châu Âu và dân số cũng đông bằng. Hầu như suốt dòng lịch sử, được bao quanh bởi đại dương bao la nhất, núi non cao nhất và một sa mạc mênh mông nhất thế giới; nhờ vậy mà Trung Quốc hưởng được sự cô lập, giúp xã hội được an toàn, ổn định, không có nhiều biến đổi. Cho nên người Trung Quốc không gọi nước họ là Tần (*China*) mà gọi là “*Thiên hạ*”, hoặc “*Tứ hải*” hoặc “*Trung Quốc*” (nước ở giữa); hoặc “*Trung Quốc quốc*” (Đất nước ở trung tâm, thắm tươi như hoa nở); và kể từ hồi cách mạng Tân Hợi, thì gọi là “*Trung Quốc dân quốc*”.⁸ Hoa thì nhiều vô kể, mà phong cảnh tự nhiên cũng đa dạng vô cùng: cảnh ánh nắng và sương mù trời lãng đãng, cảnh núi non hiểm trở, cảnh sông nước mênh mông, đèo sâu hang thẳm, cảnh thác đổ ghềnh cao. Dòng sông Dương Tử dài ba ngàn dặm chảy qua miền nam màu mỡ phì nhiêu; xa hơn, trên miền Bắc, dòng sông Hoàng Hà đổ xuống từ những rừng núi phía tây, chảy giữa những bình nguyên hoang thổ để mang phù sa qua những cửa sông luôn biến đổi, xưa thì đổ ra Hoàng Hải, nay đổ ra vịnh Bột Hải, và chưa biết chừng rồi mai đây lại quay về đổ ra Hoàng Hải. Văn minh Trung Quốc đã phát triển dọc hai con sông đó, cùng sông Vị và vài con sông lớn khác; họ xưa đuổi dã thú và khai hoang rừng rậm, đẩy các dân tộc man di chung quanh về chốn hoang vu hẻo lánh; họ khai khẩn đất hoang, dẹp bỏ gai góc, tiêu diệt các côn trùng nguy hiểm, tẩy phèn trong đất, tháo nước trong đầm, chống lại nạn lụt lội và hạn hán, ngăn dòng chảy của các dòng sông lớn không cho xâm hại, kiên nhẫn và vất vả đưa dòng nước của những kẻ thù thân thiện đó vào cả ngàn con kênh nhỏ để tưới ruộng; rồi trong hàng bao thế kỷ, từ ngày này sang ngày khác, họ miệt mài xây cất chòi, nhà cửa, đền đài và trường học, dựng nên xóm làng, đô thị. Người xưa đã tốn biết bao công sức để tạo lập nên nền văn minh đó, để cho con cháu bây giờ sẵn sàng ra tay tàn phá dễ dàng!

i Đoạn sông Dương Tử gần Thượng Hải rộng đến ba dặm. [W.D]

Không ai biết người Trung Quốc từ đâu tới, thuộc giống người nào, nền văn minh của họ có từ bao lâu rồi. Bộ xương của “Người Bắc Kinh”ⁱ cho phép ta nghĩ rằng loài người vượn đó đã có mặt ở Trung Quốc từ thời cổ đại xa xôi; mặt khác, công trình khảo cứu của Andrews đã đưa ông tới kết luận rằng: 20.000 năm trước Công nguyên, xứ Mông Cổ đã đông dân cư, công cụ của giống người đó tương ứng với giai đoạn “Azilien” ở châu Âu thời kỳ đồ đá giữa; rồi khi miền nam Mông Cổ ngày càng khô cằn và biến thành sa mạc Gobi thì con cháu họ tràn sang Siberia và Trung Quốc. Những phát hiện của Andersson và vài nhà khảo cổ khác trong tỉnh Hà Nam và ở Nam Mãn Châu cho thấy rằng tại nơi ấy đã có một nền văn hóa thuộc Thời kỳ đồ đá mới vào khoảng một hai thiên niên kỷ, sau khi nền văn minh tương tự như vậy xuất hiện ở Ai Cập và Sumeria thời tiền sử. Trong đồng di vật thuộc Thời kỳ đồ đá mới này, có vài công cụ bằng đá, từ hình dáng cho tới cách khoét lỗ, giống hệt những con dao bằng sắt hiện nay người Hoa ở miền bắc dùng để gặt cây lúa miến; dù chỉ là điều nhỏ nhặt, nhưng sự trùng hợp này cũng cho thấy có thể nền văn minh Trung Quốc đã liên tục phát triển một cách đầy ấn tượng, trong suốt bảy ngàn năm.¹⁰

Do cảnh tượng nhòe đi vì ở khoảng cách quá xa, chúng ta không được phóng đại mà cho rằng nền văn minh đó hoặc dân tộc đó mang tính thuần nhất. Không. Vài yếu tố của nghệ thuật và kỹ nghệ của Trung Quốc thời nguyên thủy có lẽ như xuất phát ở Mesopotamia và Turkestan; chẳng hạn lọ gốm thời kỳ đồ đá mới ở Hà Nam gần giống hệt với đồ gốm thời kỳ đồ đá mới ở Anau và Susa.¹¹ Cũng vậy, mẫu người “Mông Cổ” hiện nay đã lai tạp rất nhiều từ hàng trăm giống người nguyên thủy đi xâm chiếm hoặc di cư từ Mông Cổ, miền nam nước Nga (người Scythia?) và Trung Á.¹² Trung Quốc, cũng như Ấn Độ, phải đem so sánh với cả một lục địa, chẳng hạn như châu Âu, chứ không thể đem so sánh với một nước nào đó ở châu Âu;

i Xem lại các chương trước. [W.D]

nó không phải ngôi nhà chung của một dân tộc thuần nhất, mà là sự pha trộn của nhiều giống người khác nhau từ nguồn gốc tới ngôn ngữ, nghệ thuật, tính cách; còn về phong tục, luân lý và chế độ chính trị thì thường trái ngược hẳn nhau.

3. Những thế kỷ khuyết sử

Khai thiên lập địa theo quan niệm Trung Quốc

- Văn hóa xuất hiện - Rượu và cây dừa

- Các vị thánh quân - Một ông vua vô thần

Trung Quốc được xem là “Thiên đàng của các sử gia”. Thực vậy, trong suốt nhiều thế kỷ, thậm chí hàng thiên niên kỷ, Trung Quốc đã có những viên thái sử ghi chép tất cả những gì xảy ra và nhiều điều khác nữa. Từ năm 776 trước Công nguyên về trước thì những lời của họ không đáng tin, nhưng nếu ta chịu khó lắng nghe thì sẽ nghe họ giải thích cặn kẽ lịch sử Trung Quốc từ 3000 năm trước Công nguyên; và trong số đó có nhiều người sùng tín, giống như các nhà tiên tri của chúng ta, còn kể cho ta nghe cả chuyện khai thiên lập địa nữa. Họ kể rằng thủy tổ loài người, ông Bàn Cổ, sau mười tám ngàn năm lao động nhọc nhằn, đã tạo nên cái vũ trụ này vào khoảng 2.299.000 năm trước Công nguyên. Trong quá trình tạo ra trời đất, Bàn Cổ thở ra thì thành gió, thành mây; nói ra thì thành sấm; mạch máu của ông là sông suối, thịt ông là đất, tóc ông là cây cỏ, xương ông là kim loại, mồ hôi ông đổ ra thành mưa; còn những côn trùng, sâu bọ bám vào người ông thành loài người.¹³ Chúng ta không có bằng chứng nào để bác cái vũ trụ luận tài tình đó.

Theo truyền thuyết Trung Quốc thì các ông vua đầu tiên, mỗi người cai trị mười tám ngàn năm, và vất vả lắm mới biến đổi được loài chấy rận trên mình ông Bàn Cổ đó thành những con người văn minh. Người ta kể rằng trước khi có vị thánh quân đó thì “loài người sống như loài thú, dùng da thú che thân,

ăn thịt sống, biết mẹ mà không biết cha” - Stridberg cho rằng ngay thời hiện đại tình trạng này vẫn còn, không cứ gì ở Trung Quốc hay thời cổ đại.

Sau cùng vua Phục Hy xuất hiện, chính xác là năm 2852 trước Công nguyên; nhờ sự trợ giúp của bà vợ thông minh tài giỏi, ông dạy cho dân biết nghi thức hôn lễ, âm nhạc, chữ viết, hội họa, phương pháp đánh cá bằng lưới, nuôi gia súc, nuôi tằm dệt vải. Khi mất, ông truyền ngôi cho Thần Nông; ông vua này là thủy tổ nghề nông, người sáng chế lưới cây bằng gỗ, tổ chức chợ búa cho dân buôn bán, trao đổi, và bỏ nhiều công sức để tìm ra nhiều loại thảo dược để trị bệnh. Vậy là truyền thuyết Trung Quốc - vốn thích nhân vật hơn ý tưởng - đã quy công lao khó nhọc của biết bao thế hệ cho một vài nhân vật. Sau vua Thần Nông là Hoàng Đế - một ông vua hiếu chiến, năng động; ông chỉ trị vì có một thế kỷ mà đã tặng cho Trung Quốc kim chỉ nam và bánh xe, đặt ra chức quan thái sử, xây cất những ngôi nhà đầu tiên bằng gạch ở Trung Quốc, dựng một thiên văn đài để quan sát những vì sao, chỉnh sửa lịch pháp, phân chia lại đất đai. Rồi tới vua Nghiêu trị dân thêm một trăm năm nữa trong cảnh thái bình thịnh trị, đến mức một ngàn tám trăm năm sau, đức Khổng Tử - sống giữa một thời kỳ được cho là “cuồng nhiệt đối mới” [*hectically “modern”*]- phải phàn nàn rằng Trung Quốc đã quá sa đọa, suy đồi. Vị hiền triết già ấy - cũng không thoát khỏi sự lừa dối đầy thiện ý để tô điểm cho câu chuyện mang thêm màu sắc luân lý - bảo rằng thời vua Nghiêu, dân chúng chỉ nhìn mặt ngài thôi cũng trở thành người đức hạnh. Để hỗ trợ công việc cải cách, vua Nghiêu cho treo ở cửa cung điện một cái trống, dân có nỗi oan gì thì đánh trống cho triều đình biết, họ còn có thể ghi lên một tấm bảng những lời khuyên răn chính quyền. *Kinh Thư* chép:

về phần vua Nghiêu, truyền thuyết nói rằng ông cai trị Trung Quốc một trăm năm, thọ một trăm mười sáu tuổi. Ông nhân hậu, hiền từ như Thượng Đế; minh triết và sắc sảo như các vị thần. Nhìn từ xa, thấy ông tỏa sáng như đám mây rực rỡ, khi lại gần thấy

ông chối lợi tợ ánh dương. Ông giàu có mà không phô trương, uy nghi mà không xa xỉ. Ông đội một cái mũ vàng, bận một chiếc áo màu sẫm, ngồi một cỗ xe màu đỏ do hai con ngựa trắng kéo. Mái hiên tranh nhà ông không cất tủa, đòn tay không bào nhẵn, hai đầu cây đà không trạm trổ. Bữa ăn thường là một món canh rất bình thường, ông không kén chọn thức ăn ngon. Ông dùng một cái muổng gỗ để húp nước canh trong một cái chén sành. Ông không để ý đến những của ngon vật lạ, cũng chẳng xem trọng những đồ quý hiếm. Ông không thích nghe những bài tình ca, cổ ngữ xa của ông cũng không gắn huy hiệu gì... Mùa hè ông bận một chiếc áo vải đơn sơ, mùa đông thì khoác thêm một chiếc áo choàng bằng da hươu. Vậy mà ông vẫn là ông vua giàu nhất, minh triết nhất, sống lâu nhất và được thần dân yêu quý nhất trong tất cả những ông vua ở Trung Quốc”.¹⁴

Ông cuối cùng trong số “Ngũ Đế” là vua Thuấn, một mẫu mực của người con chí hiếu, một vị anh hùng kiên nhẫn trị nạn lụt của sông Hoàng Hà, sửa sang lịch pháp, chuẩn hóa đơn vị đo lường, và được học sinh mọi thời sau yêu mến vì ông bắt các vị thầy phải dùng thứ roi nhỏ hơn để dạy học trò. Theo truyền thuyết khi về già, vua Thuấn tin dùng một vị cận thần tài giỏi nhất, tức ông Vũ, người có công trị thủy, cho đục chín ngọn núi, dẫn nước từ chín con sông lớn vào chín cái hồ để ngăn lụt lội. Người Trung Quốc bảo: “Không có vua Vũ thì chúng ta đã thành cá cả rồi”.¹⁵ Khi vua Vũ đang trị vì, cũng theo truyền thuyết, có người chế ra được rượu gạo, đem dâng lên hoàng đế, ông liền hất văng xuống đất, rồi bảo: “Một ngày kia sẽ có kẻ vì thứ rượu này mà mất nước”. Ông cho đầy kẻ có công khám phá đó đi xa, và cấm dân nấu rượu. Từ đó người Trung Quốc mới dùng rượu bồ đào làm quốc tửu, để răn dạy con cháu đời sau. Bỏ nguyên tắc truyền hiền, vua Vũ đặt ra quy tắc truyền tử, và sáng lập ra nhà Hạ

i Theo ghi chú của tác giả “*Confucius (?), Book of History, rendered and compiled by W.G. Old, 20-1*”, thì đây là đoạn trích từ bản Kinh Thư tiếng Anh, do W.G dịch và biên tập; song chúng tôi vẫn chưa tìm được đoạn nguyên tác tương ứng nào trong Kinh Thư. (N.D)

(có nghĩa là “văn minh”) để ngai vàng cứ tiếp tục cha truyền con nối, từ đó những lũ ngu ngốc cũng có thể nối ngôi các ông vua tài giỏi để cai trị Trung Quốc. Cuối đời Hạ là một ông vua nông cuồng, tên Kiệt; một hôm ông ta cùng với hoàng hậu bắt ba ngàn người dân nhảy xuống một hồ rượu rồi say chết trong đó.ⁱ

Chúng ta không có cách nào kiểm chứng những câu chuyện về đời Hạ do những sử gia đầu tiên của Trung Quốc chép lại. Có những nhà thiên văn học xác nhận rằng cổ sử Trung Quốc ghi đúng hiện tượng nhật thực xảy ra vào năm 2165 trước Công nguyên, nhưng những nhà phê bình có thẩm quyền lại thách thức những kết quả tính toán đó.¹⁶ Những mảnh xương được phát hiện ở Hà Nam có khắc tên những ông vua, mà truyền thuyết là vua đời nhà Thương, một số bình bằng đồng thau cũng được xem là thuộc về thời kỳ ấy. Ngoài những điều đó thì chúng ta buộc phải căn cứ vào những câu chuyện đọc thì thấy hấp dẫn, nhưng không đáng tin bao nhiêu. Cũng theo truyền thuyết cổ đại, một ông vua đời Thương, tên Vũ Ất, là một người vô thần, ông ta thách thức thần linh, báng bổ ông Trời; ông ta bày ra trò chơi cờ với Trời, ra lệnh một vị quan cầm quân cờ đi thay ông Trời, và chế giễu ông Trời khi ông thắng; ông ta tặng ông Trời một cái túi da chứa đầy máu, rồi để giải khuây, ông giương cung nhắm Trời mà bắn. Các sử gia, vốn đạo đức hơn lịch sử, khẳng định rằng Vũ Ất bị sét đánh chết.

Trụ - ông vua chế tạo ra đôi đũa - đưa triều đại nhà Hạ đến diệt vong bởi thói tàn bạo không sao tưởng nổi. Một hôm ông bảo: “Ta nghe nói trái tim con người có bảy lỗ, ta muốn mổ thử trái tim của Tử Can (một quan đại thần) xem có đúng vậy không”. Vợ ông ta, tên là Đát Kỷ, là mẫu điển hình của phụ nữ dâm dăng và tàn ác: ở triều đình, thị bắt vũ nữ múa những điệu gọi tình tục tĩu, còn trong vườn thượng uyển thì nam nữ khóa thân cứ nô đùa nhảy múa. Khi nghe dân chúng

i Chúng tôi không tra cứu được điển cổ này. (N.D)

chê trách, thị liền nghĩ ra những cực hình mới mẻ để tra tấn: bắt kẻ phản kháng phải cầm một miếng sắt nung đỏ trong tay; hoặc bắt nạn nhân đi trên một khúc cây bôi mỡ, bắc qua một cái hố chất đầy than hồng, hễ thấy họ té xuống hố lửa, da thịt bị thiêu chín thì thị tỏ ra vô cùng vui thú.¹⁷ Dân trong nước nổi loạn, kết hợp với lực lượng ngoại xâm là Tây Chu lật đổ được vua Trụ. Lực lượng ngoại xâm Tây Chu đó sáng lập nên nhà Chu, triều đại trị vì lâu nhất ở Trung Quốc. Vua Chu thắng rồi, thường công những kẻ giúp sức mình, phong đất cho họ làm vua các nước chư hầu; từ đó khởi đầu cho chế độ phong kiến - một chế độ đã làm lung lay chính quyền trung ương, nhưng lại kích thích được sự tiến bộ của văn học và triết học Trung Quốc. Những kẻ xâm lăng mới đến kết hôn với các giống người sống lâu đời nơi bản xứ, và sự kết hợp đó đã tạo nên khúc nhạc dạo đầu cho nền văn minh hữu sử đầu tiên ở Viễn Đông.

4. Buổi đầu văn minh Trung Quốc

Thời phong kiến ở Trung Quốc - Một vị sư biểu - Phong tục và pháp luật chống đối nhau - Văn hoá và sự hỗn loạn - Các bài thơ tình trong Kinh Thi

Cho dù Trung Quốc trải qua những thể chế chính trị nào đi nữa thì chế độ chư hầu phong kiến cũng đã góp phần tạo nên gần một ngàn năm lịch sử. Chúng không phải là sản phẩm do những kẻ chiến thắng dựng nên, mà phát triển dần dần từ những cộng đồng nông nghiệp thời nguyên thủy, thông qua sự kiện kẻ mạnh chiếm dần đất đai của kẻ yếu, hoặc nhiều bộ lạc phải liên minh với nhau dưới sự chỉ huy của một thủ lãnh, để bảo vệ ruộng đồng khỏi bị các rợ chung quanh xâm chiếm. Có thời có đến một ngàn bảy trăm lãnh địa như vậy, mỗi lãnh địa thường là một thành ấp có vòng thành [*walled-town*], bao quanh là đất đai trồng trọt, phía ngoài là những khu ngoại ô có vòng thành, bên ngoài lại có hào lũy bao quanh.¹⁸ Dần dần

những lãnh địa đó kết hợp lại với nhau, giảm xuống còn năm mươi lăm nước chư hầu, chiếm khu vực mà ngày nay là tỉnh Hà Nam và các miền lân cận thuộc các tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây, Sơn Đông. Trong số năm mươi lăm nước chư hầu đó, Tề là nước mạnh nhất, đặt được nền tảng cho một chính thể ở Trung Quốc - và sau này nước Tần thôn tóm tất cả các nước chư hầu khác, thiết lập nên một đế chế thống nhất, chính nước Tần đã đem đến cho Trung Quốc một cái tên mà cả thế giới hầu như ai cũng biết, trừ người Trung Quốcⁱ.

Thiên tài tổ chức của nước Tề là Quản Trọng, quân sư của Tề Hoàn Công. Quản Trọng khởi đầu sự nghiệp chính trị bằng cách theo phò công tử Cử, là anh của Hoàn Công. Hai anh em tranh ngôi nhau; trong một trận đánh, Quản Trọng suýt giết chết Hoàn Công. Nhưng sau Hoàn Công thắng, bắt được Quản Trọng, và phong cho làm Tướng quốc. Quản Trọng giúp cho nước Tề trở nên hùng mạnh bằng cách dùng sắt để chế tạo khí giới và dụng cụ thay cho đồng thau, rồi ban lệnh nhà nước độc quyền khai thác các mỏ sắt và làm muối. Ông ta lại đánh thuế vào tiền bạc, cá và muối “để có tiền giúp người nghèo và thưởng những người có tài, có công”.¹⁹ Trong thời gian cầm quyền khá dài của ông, Tề thành một nước thịnh trị, tiền tệ vững vàng, hành chính phát triển, văn hóa phát triển. Khổng Tử, vốn chỉ khen các chính trị gia bằng văn bia thôi, mà cũng phải khen Quản Trọng: “Cho đến nay dân chúng còn được hưởng ân đức của ông ấy. Không có Quản Trọng thì chúng ta phải gọt tóc và cài áo bên tả rồi”.²⁰ⁱⁱ

i Người phương Tây phiên âm Tần là *Chin* hay *Tsin*, còn Trung Quốc là *China* hoặc *Chine*. (N.D)

ii Đây là cách buồn thảm mà Khổng Tử dùng để chỉ ra rằng cho nếu không có Quản Trọng thì dân Trung Quốc có lẽ vẫn còn là những người man di mọi rợ; bởi vì những người man di đó có tục mặc áo cài nút bên trái.²¹ [W.D] [G.c.N.D. Nguyên văn 子曰：「管仲相桓公，霸諸侯，一匡天下，民到于今受其賜。微管仲，吾其被髮左衽矣。」(Tứ viết : “Quản Trọng tướng Hoàn Công, bá chư hầu, nhất khuông thiên hạ, dân đáo vu kim thụ kỳ tứ. Vi Quản Trọng, ngô kỳ bị phát tả nhĩm hỹ.”) (Luận Ngữ, Hiến Vấn, 17)]

Chính các triều đình phong kiến đó đã phát triển phong cách nho nhã đặc trưng của mẫu người quân tử Trung Quốc. Dần dần điều đó đã tạo nên một thứ điển chương, nghi lễ và danh dự, nghiêm cẩn đến mức có thể thay thế được tôn giáo trong giới thượng lưu. Đồng thời họ đặt ra cơ sở cho luật pháp, và từ đó tục lệ trong dân chúng và vương pháp bắt đầu xung đột nhau. Nước Trịnh và nước Tần (535 và 512 tCn) ban bố những bộ hình luật, gây hãi hùng cho dân chúng, khiến họ bất bình, trừ rửa quỷ thần sẽ trừng trị chính sách tàn bạo đó; và sự thực là chẳng bao lâu sau, kinh đô nước Trịnh bị một trận hoả hoạn thiêu hủy hết. Những bộ luật ấy có phần thiên vị về giới quý tộc, cho phép họ không phải chịu hình phạt, nếu họ biết tự xử lý; chẳng hạn nếu giới quý tộc phạm tội giết người thì được quyền tự sát, đại khái cũng giống như các Samurai (võ sĩ) của Nhật Bản sau này. Nhưng dân chúng phản đối, vì bảo họ cũng có thể tự xử được, và ước ao được một Harmodius hay Aristogeitonⁱ đứng ra giải phóng họ thoát khỏi sự bất công này. Sau cùng, phong tục và luật pháp tìm ra được một giải pháp dung hòa: chỉ áp dụng luật pháp trong những việc hệ trọng, liên quan tới quốc sự, còn trong những việc nhỏ nhặt thì vẫn cứ làm theo phong tục; bởi vì chuyện thế gian đa phần đều là vật vãnh, nên phong tục vẫn mãi là vua.

Cơ cấu tổ chức quốc gia dần dần phát triển, và được định hình trong bộ Chu Lễ - nghĩa là nghi lễ của nhà Chu, tương truyền là của Chu Công, người chú và là phụ chính của Thành Vương, ông vua thứ hai nhà Chu. Bộ sách lập pháp ấy thẩm nhuần tư tưởng Khổng Tử và Mạnh Tử nên rất đáng ngò, về cơ bản có lẽ nó được soạn vào cuối chứ không phải đầu đời Chu, bộ sách này đã xác lập cho người Trung Quốc khái niệm về chính thể trong suốt hai ngàn năm. Chính thể đó như vậy: ông vua là một vị “thiên tử” (con trời) thay Trời trị dân, vua nắm giữ quyền lực vì là người có đức và biết kính sợ Trời; một giới quý tộc

i Harmodius và Aristogeiton (cả hai đều mất năm 514 trước Công nguyên) là hai nhân vật lỗi lạc biểu trưng cho nền dân chủ đối với người Athens cổ đại, sau khi họ giết chết tên bạo chúa Hipparchus. (N.D)

- một phần là do cha truyền con nối, một phần là nhờ học tập
- nắm giữ những chức vụ quan trọng trong nước; dưới nữa là dân chúng chỉ lo cày ruộng, sống thành các gia đình theo chế độ gia trưởng phụ quyền, có quyền công dân nhưng không được tham gia quốc sự; và một nội các gồm sáu bộ lo về: 1. đời sống và hoạt động của nhà vua; 2. xã hội được ổn định trật tự, trai gái sớm có vợ chồng; 3. lễ nghi tôn giáo; 4. chuẩn bị sẵn sàng cho tình trạng chiến tranh; 5. thực thi luật pháp; 6. tổ chức xây dựng các công trình công cộng.²²ⁱ Thật là một bộ luật gần như lý tưởng, chắc chắn phải nảy sinh từ cái đầu của một Platoⁱⁱ vô danh và không có một quyền hành nào đó, chứ không từ những suy tư của hạng người cầm quyền chỉ chăm chăm lo quyền lực trước mắt và xử lý những con người trong thực tế.

Nhưng hiến pháp dẫu có hoàn hảo tới mấy cũng vẫn có chỗ để cái xấu, cái ác chen vào; lịch sử Trung Quốc thời phong kiến là sự pha tạp thường xuyên giữa thói bất lương và sự cải cách theo định kỳ. Càng giàu có thì bọn quý tộc càng bị thói rữa bởi thói xa hoa, trụy lạc;ⁱⁱⁱ mới đầu là bọn nhạc sĩ, thích khách, kỹ nữ và triết gia tập trung bát nháo tại triều đình các vua chư hầu; về sau lại lan đến cả kinh đô Lạc Dương. Hiếm khi nào dân chúng hưởng yên ổn liên tiếp được mười năm mà không bị các bộ tộc man di đói khát xâm lấn, đánh phá biên giới.²³ Chiến tranh trở thành một điều thiết yếu để phòng vệ, và chẳng mấy chốc trở thành phương pháp tấn công, giới quý tộc đua nhau đưa dân chúng vào cảnh tàn sát, xem như một trò chơi; số đầu người rụng có khi lên tới cả chục ngàn. Trong một thời gian chưa đầy hai thế kỷ, có tới ba mươi sáu vụ giết vua.²⁴ Loạn lạc gia tăng, và các triết gia càng thất vọng.

i Sáu bộ phụ trách các nhiệm vụ tương ứng ở trên là: *Bộ Lại, Bộ Hộ, Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công*. (N.D).

ii Triết gia Hy Lạp, xây dựng một mô hình nhà nước lý tưởng trong tác phẩm *Cộng hòa* (The Republic). (N.D)

iii Điều này luôn được lịch sử chứng thực, nhất là đối với bọn người xuất thân từ tầng lớp cùng khổ muốn biến thành "quý tộc" sau khi nắm được quyền lực. (N.D)

Cuộc sống vẫn phải nhọc nhằn mở đường đi, vượt qua những trở ngại có từ thời cổ đại. Nông dân gieo gặt, thỉnh thoảng mới được làm cho mình, phần lớn là làm cho lãnh chúa phong kiến, vì lãnh chúa làm chủ cả nông dân lẫn đất đai; mãi tới gần cuối đời Chu, nông dân mới ngẩng được đầu lên nhờ làm chủ những khoảnh đất nhỏ. Nhà nước - nghĩa là một liên minh rời rạc giữa các lãnh chúa phong kiến, chung quanh một vị hầu hay vị bá - trưng dụng lao động để làm những công trình công cộng, và đào kênh dẫn nước vào ruộng; có những quan chức chuyên môn dạy dân làm ruộng, trồng cây, nuôi tằm, dệt vải. Trong nhiều nước chư hầu, triều đình giữ độc quyền đánh cá, khai thác các ruộng muối.²⁵ Ngành nội thương phát triển mạnh trong các đô thị, sinh ra một tầng lớp nhỏ gồm các thị dân được hưởng nhiều tiện nghi hầu như giống với thời hiện đại: họ đi giày da, mặc áo len, áo lụa; đi xe ngựa hoặc xe bò, đi chơi trên sông bằng thuyền; họ sống ở trong những ngôi nhà khang trang, sử dụng ghế ngồi và bàn; ăn uống bằng những chén đĩa gốm tráng men;²⁶ mức sống của họ chắc là cao hơn những người đồng thời của họ ở thành Athens dưới thời Solon hoặc thành La Mã dưới thời Numa.

Trong tình cảnh có vẻ như rối ren loạn lạc đó, đời sống tinh thần của Trung Quốc biểu thị được một nguồn sinh lực mạnh mẽ làm xáo trộn những kết luận khái quát của các sử gia. Vì chính trong thời tao loạn ấy, người Trung Quốc đã xây dựng nền tảng cho ngôn ngữ, văn học, triết học và nghệ thuật; nhờ nền kinh tế được tổ chức và phân phối tốt nên đời sống được đảm bảo hơn; còn văn hóa - do không bị rập khuôn theo một truyền thống nghiêm khắc và một chính quyền độc tài chuyên chế - nên đã tạo ra được một nền tảng xã hội cho giai đoạn sáng tạo nhất trong lịch sử của đời sống tinh thần Trung Quốc. Ở triều đình mỗi vua chư hầu, trong hàng ngàn thị trấn và làng mạc; đâu đâu cũng có cảnh các nhà thơ ngâm vịnh hát ca, thợ gốm quay bàn xoay, thợ đúc làm những bình lọ tuyệt đẹp, thư lại nắn nét cho đẹp những chữ của lối văn ngôn, các nhà ngụ biện dạy cho thanh niên các mưu thuật biện thuyết, còn các

triết gia thì than thở về nhược điểm của loài người, về sự suy đồi của dân tộc.

Trong những chương sau, chúng ta sẽ nghiên cứu ngôn ngữ và nghệ thuật Trung Quốc dưới dạng phát triển đặc trưng và hoàn chỉnh hơn; riêng thơ ca và triết lý thì đặc biệt thuộc về thời đại này, và tạo nên thời đại cổ điển trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Phần lớn những bài thơ làm trước thời Khổng Tử đều bị thất truyền, phần còn lại hôm nay chủ yếu là những bài thơ do chính tay ông san định để gom thành bộ Kinh Thi, từ những bài cổ nhất của đời nhà Thương tới những bài ở cùng niên đại với Pythagoras.ⁱ Ba trăm lẻ năm bài trong Kinh Thi rất cô đọng, đầy hình ảnh không thể dịch được, dùng để diễn lòng tôn kính chư thần, tả những nỗi vất vả trong thời chiến cùng những lời tự tình âu yếm của tình yêu nam nữ. Ta hãy lắng nghe lời than thở vượt thời gian của một người lính đau xót phải lìa xa gia đình, và dẫn thân vào một cái chết mà anh ta không sao hiểu được:

*Những con ngỗng trời đang bay lượn kia tự do xiết bao,
Rồi chúng tìm được chỗ nghỉ trên cây Yu đầy gai!
Còn chúng tôi phải phục vụ nhà vua, không lúc nào
được nghỉ,
Ngay đến kê, lúa chúng tôi cũng không gieo được nữa.
Cha mẹ chúng tôi rồi đây biết nương tựa vào ai,
Hỡi trời xanh thăm thăm!...
Đến khi nào những chuyện này mới dứt đây?ⁱⁱ*

i Nghĩa là khoảng 600 năm trước Công nguyên (N.D)

ii Bản tiếng Anh dịch có khác đôi chút so với nguyên tác "Túc túc bảo dục, Tập vu bao cực. Vương sự mỹ cổ, Bất năng nghệ thử tắc, Phụ mẫu hà thực? Du du thương thiên, Hạp kỳ hữu cực." 肅肅鵠翼, 集于苞棘. 王事靡盬, 不能藝黍稷, 父母何食? 悠悠蒼天, 曷其有極. Chim bảo vỗ cánh bay phành phạch, chúng tập trung về đậu trên những bụi cây gai; làm việc vua không lúc nào ngơi, nên chẳng thể gieo lúa thừ, lúa tẻ; cha mẹ lấy gì mà ăn đây? Hỡi Trời cao xanh thăm thăm, khi nào thì mới hết việc đây? (Kinh Thi, Quốc phong, Đường phong, bài Bảo vũ) (N.D)

*Có lá cây nào mà chẳng đổi ra màu đỏ tím?
Có người chồng nào mà chẳng phải chịu cảnh xa vợ?
Xin hãy thương bọn lính chúng tôi:
Chúng tôi chẳng là con người sao!²⁷ⁱ*

Do kém hiểu biết, chúng ta cứ tưởng rằng vào thời đó dân tộc Trung Quốc vẫn còn trong tình trạng sơ khai man dã, nhưng trong Kinh Thi, chúng ta thường gặp những bài thơ tình diễn tả được rất nhiều cung bậc của tình yêu. Trong một trong những bài thơ còn thì thầm vọng lại cho chúng ta xuyên qua bao thế kỷ bị vùi trong quên lãng - những thế kỷ được Khổng Tử khen là phong tục đôn hậu, thuần phác - chúng ta nghe ra lời phản kháng muôn thuở của thanh niên, tựa hồ như để nói rằng không có gì cổ xưa hơn lời phản kháng đó:

*Hỡi chàng Trọng Tử,
Xin chàng đừng leo vào xóm nhà em,
Đừng bẻ cây kỷ của em.
Em đâu tiếc gì cây ấy,
Chỉ vì em sợ mẹ cha.
Chàng Trọng Tử đáng để em thương nhớ,
Nhưng những lời của mẹ cha,
Cũng đáng sợ lắm.*

*Hỡi chàng Trọng Tử,
Xin chàng đừng leo qua tường nhà em,
Đừng bẻ cây dâu của em.
Em đâu tiếc gì cây ấy,*

i Bài này, chúng tôi chưa tìm ra nguyên tác chữ Hán. Theo trích dẫn của bản tiếng Anh đây là bài thứ 10 trong *Trần phong*, thuộc thiên *Quốc phong*, nhưng nội dung bản tiếng Anh và nguyên tác tiếng Hán không khớp nhau. (N.D)

*Chỉ vì em sợ các ông anh.
Chàng Trọng Tử đáng để em thương nhớ,
Nhưng những lời của các ông anh,
Cũng đáng sợ lắm.*

*Hỡi chàng Trọng Tử,
Xin chàng đừng leo vào vườn nhà em,
Đừng bẻ cây đànⁱ của em.
Em đâu tiếc gì cây ấy,
Chỉ vì em sợ lời đàm tiếu của thiên hạ.
Chàng Trọng Tử đáng để em thương nhớ,
Nhưng những lời đàm tiếu của thiên hạ,
Cũng đáng sợ lắm.²⁸ⁱⁱ*

Một bài thơ nữa dưới đây, gần như hoàn hảo - hoặc ít ra là trong bản dịch tiếng Anh tuyệt hảo - cho chúng ta thấy tình cảm đã tồn tại từ thời cổ đại, và luôn vượt thời gian:

*Ánh nắng ban mai rực rỡ tỏa dần trên đầu em,
Lan trên những đóa hoa trắng, tím, xanh, và đỏ.
Lòng em bồn chồn.*

i Loại cây có gỗ cứng (N.D)

ii Nguyên văn trong *Kinh Thi* (Bài *Thương Trọng Tử* trong *Trịnh phong*, thuộc *Quốc phong*): 將仲子兮，無踰我里，無折我樹杞。豈敢愛之，畏我父母。仲可懷也，父母之言，亦可畏也。將仲子兮，無踰我牆，無折我樹桑。豈敢愛之，畏我諸兄。仲可懷也，諸兄之言，亦可畏也。將仲子兮，無踰我園，無折我樹檀。豈敢愛之，畏人之多言。仲可懷也，人之多言，亦可畏也。 Tương trọng tử hề, vô du ngã lý, vô chiết ngã thụ kỳ. Khởi cảm ái chi, úy ngã phụ mẫu. Trọng khả hoài dã, phụ mẫu chi ngôn, diệc khả úy dã. Tương trọng tử hề, vô du ngã tường, vô chiết ngã thụ tang. Khởi cảm ái chi, úy ngã chư huynh. Trọng khả hoài dã, chư huynh chi ngôn, diệc khả úy dã. Tương trọng tử hề, vô du ngã viên, vô chiết ngã thụ đàn. Khởi cảm ái chi, úy nhân chi đa ngôn. Trọng khả hoài dã, nhân chi đa ngôn, diệc khả úy dã. (N.D)

*Trong đám cỏ khô có vật gì lay khẽ;
Em tưởng đó là tiếng bước chân chàng.
Nhưng chỉ là tiếng con cào cào.*

*Khi mảnh trăng non vừa lấp ló, em đã leo lên ngọn đồi,
Thấy chàng từ con đường phía nam tiến lại.
Em như trút được gánh nặng trong lòng²⁹ⁱ*

5. Các triết gia trước Khổng Tử

*Kinh Dịch - Âm và Dương - Thời đại rực rỡ của Trung Quốc
- Đặng Tích, Socrate của Trung Quốc*

Sản phẩm đặc trưng của thời kỳ này là triết học. Không nghi ngờ gì nữa, trong bất kỳ thời nào, óc tò mò tìm hiểu của con người vẫn vượt quá sự sáng suốt, và con người vẫn ôm ấp những lý tưởng vượt quá khả năng thực hiện của mình. Ngay từ 1250 trước Công nguyên, Yu Tzeⁱⁱ diễn một tư tưởng súc tích và tuy cũ mòn, nhưng đến thời nay vẫn còn là một lời khuyên răn mới mẻ cho những ai vất vả ham cầu danh vọng mà không biết rằng mọi vinh quang đều kết thúc trong cay đắng: “Người nào không màng tới danh tiếng thì không có muộn phiền”³⁰, và hạnh phúc thay cho người nào sống không có lịch sử đời mình! Và từ thời đó đến nay, Trung Quốc vẫn không ngừng tạo ra các triết gia.

Nếu Ấn Độ là xứ sở tuyệt hảo của siêu hình học và tôn giáo, thì Trung Quốc là quê hương tuyệt vời không kém của những nền triết học nhân bản, phi thần học. Trong nền văn học Trung Quốc, hầu như tác phẩm quan trọng duy nhất về siêu hình học là một bộ sách kỳ dị mở đầu cho lịch sử tư tưởng Trung Quốc, đó là bộ Kinh Dịch, tức cuốn sách bàn về lẽ biến hóa.

i Chúng tôi không tìm được nguyên tác tiếng Hán bài này (N.D)

ii Chúng tôi đoán là *Dư Tử* (餘子) nhưng cũng chưa rõ là ai (N.D)

Tương truyền cuốn sách đó do một vị vua sáng lập nên nhà Chu, tức Văn Vương, viết trong khi bị giam tù, và nguồn gốc Kinh Dịch thì có từ đời Phục Hy - ông vua thần thoại này đặt ra bát quái (tám quẻ), mà nền siêu hình học Trung Quốc dùng để biểu hiện các nguyên lý vận động và các nguyên tố của thiên nhiên. Mỗi “quái” (quẻ) gồm ba vạch, vạch liền biểu thị nguyên lý dương và vạch đứt biểu thị nguyên lý âm. Dương và âm hỗ tương đối lập: dương là nguyên lý của trời, mang tính tích cực, hoạt động, sáng tạo, là ánh sáng, hơi nóng, sự sống; còn âm là nguyên lý của đất, mang tính tiêu cực, thụ động, là sự tối tăm, lạnh giá, cái chết. Văn Vương lưu danh thiên cổ, và đồng thời cũng làm nát óc hàng tỷ người Trung Quốc, bằng cách lấy các quẻ chồng lên với nhau tạo thành *trùng quái* để tạo thành 64 quẻ.ⁱ Mỗi quẻ biểu thị một quy luật của tự nhiên. Tất cả khoa học, toàn bộ lịch sử đều được chứa trong sự phối hợp hỗ tương giữa 8 quẻ cơ bản; toàn bộ minh triết đều ẩn tàng trong 64 quẻ kép hay trùng quái đó; và mỗi quẻ mỗi hào đều biểu trưng một ý tưởng nào đó; rốt cuộc toàn bộ vũ trụ được quy kết thành sự đối lập và kết hợp của hai nguyên lý căn bản là dương và âm. Người Trung Quốc dùng Kinh Dịch làm sách bói, và coi nó là một bộ kinh đứng đầu trong các kinh điển của họ - họ tin rằng ai hiểu được ý nghĩa mỗi quẻ, mỗi hào là nắm được tất cả những quy luật trong tự nhiên. Khổng Tử, khi san định Kinh Dịch, đặt nó trên tất cả các kinh điển khác, và ước ao được rảnh rỗi để bỏ ra năm chục năm nghiên cứu nó.³ⁱⁱⁱ

i Tám quẻ cơ bản của Kinh Dịch là Kiền ☰, Khôn ☷, Chấn ☳, Tốn ☴, Khảm ☵, Ly ☲, Cấn ☶, Đoài ☱. Tám quẻ đơn này chồng lên với nhau tạo 64 quẻ, là toàn bộ nội dung cơ bản của Kinh Dịch (N.D).

ii Dựa theo câu nói của Khổng Tử (Luận Ngữ, *Thuật Nhi*, 17): “*Gia ngã sở niên, ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hĩ*: 加我數年，五十以學易，可以無大過矣: “Giá cho ta sống thêm ít năm nữa, bỏ ra 50 năm (hoặc tới năm 50 tuổi) để học Dịch thì có thể tránh được những điều sai lầm lớn”. Nhưng một số học giả cho rằng chữ “*ngũ thập*” ở đây vô nghĩa, chắc là chữ “*tốt* 卒” chép nhầm, nếu vậy thì câu đó có nghĩa là: “Giá cho ta sống thêm ít năm nữa để học Dịch, thì có thể tránh được những điều sai lầm lớn”. (N.D)

Tác phẩm kỳ dị ấy, mặc dầu rất hợp với tinh thần huyền bí tinh tế của người Trung Quốc, nhưng lại rất xa lạ với tinh thần năng động và thực tế của triết học Trung Quốc. Đi ngược dòng lịch sử Trung Quốc, thời nào chúng ta cũng có thể bắt gặp các triết gia, nhưng về những triết gia sinh trước Lão Tử thì chúng ta chỉ còn giữ được đoạn tản văn rải rác, có khi chỉ còn biết được mỗi cái tên suông. Cũng như ở Ấn Độ, Ba Tư, Judea và Hy Lạp, tại Trung Quốc vào thế kỷ V và VI trước Công nguyên, là thời trăm hoa đua nở “bách diệu tề minh, bách hoa nộ phóng” của triết học và văn học; và cũng như ở Hy Lạp, nó mở đầu bằng “Phong trào Khai Sáng” mang tính duy lý. Một thời đại chiến tranh tao loạn đã mở đường phát triển cho những thiên tài bất thường, và dân chúng các đô thị đòi hỏi phải có người dạy dỗ nghệ thuật để khai tâm mở trí cho họ. Các vị thầy của dân chúng đó thấy ngay rằng môn thần học thì mơ hồ, không vững; luân lý thì chỉ có tính cách tương đối; mà chính quyền thì tàn bạo, đốt nát; nên họ bèn dựng nên nhiều học thuyết hão huyền không tưởng; một số người bị triều đình sát hại với lý do: trả lời họ thì quá khó, chi bằng giết quách cho xong. Theo truyền thuyết, chính Khổng Tử, hồi làm Đại Tư Khẩu nước Lỗ, cũng giết một viên phản thần, vì lẽ “hắn có thể tụ tập được nhiều người, lý luận của hắn dễ dàng làm mê hoặc đám dân đen, khiến cho thói hư hỏng hóa ra đáng quý trọng, mà tài nguy biến của hắn đủ để đấu lý với những điều hay lẽ phải”.³² Tư Mã Thiên cho rằng truyện đó có thực, nhưng nhiều sử gia khác lại không tin,³³ thôi thì ta cứ mong rằng chuyện đó không đúng.ⁱ

Trong số giới trí thức nổi loạn ấy, nổi tiếng nhất là Đặng Tích, ông bị vua nước Trịnh ra lệnh tử hình, lúc Khổng Tử còn nhỏ. Cuốn *Liệt Tử* bảo Đặng Tích “dạy rằng thiện và ác đều là tương đối, và vận dụng vô số lập luận để chứng minh”.³⁴ Kẻ thù

i Có lẽ tác giả muốn nói đến vụ Thiệu Chính Mão, một nịnh thần dưới triều Lỗ Định Công. Bấy giờ, Khổng Tử đang làm quan Đại Tư Khẩu nước Lỗ, mỗi khi Khổng Tử nói ra câu gì thì liền bị Thiệu Chính Mão gièm pha, khiến người nghe phân vân và lăm lăm bị mê hoặc. (N.D)

của ông lên án ông là kẻ tráo trở, hôm nay sẵn sàng chứng minh điều này, rồi ngay hôm sau lại sẵn sàng chứng minh điều ngược lại, miễn là được trả đủ tiền; ông tham gia tranh cãi mọi vụ kiện bất kể phải trái. Một sử gia không ưa ông, kể một giai thoại dưới đây về ông:

Một người giàu có ở cùng một xứ với Đặng Tích chết đuối ở sông Vị; có người vớt được, bắt gia đình người chết phải nộp một số tiền lớn để chuộc xác. Gia đình người chết đến hỏi ý kiến Đặng Tích, được khuyên: “Cứ chờ đi, còn có nhà nào khác đi chuộc cái xác đó đâu”. Họ làm theo, khiến kẻ vớt được xác đợi hoài đâm ra lo lắng; y đến hỏi ý kiến Đặng Tích, cũng được khuyên giống y như vậy: “Cứ chờ đi, họ có thể chuộc cái xác đó ở nơi nào nữa đâu mà lo”.³⁵

Đặng Tích soạn một bộ hình luật mà chính quyền nước Trịnh cho là lý tưởng quá, không khả thi. Viên tướng quốc nước Trịnh, do bức mình vì bị Đặng viết những lời phúng thích chê bai chính sách của mình, đã hạ lệnh cấm Đặng treo những bài viết đó nơi công cộng. Đặng bèn đích thân mang những bài ấy đi phân phát. Viên tướng quốc tiếp tục cấm nữa. Đặng giấu những bài ấy, lén đưa tới mọi người. Chính quyền chặt đầu Đặng Tích cho xong chuyện.³⁶

6. Lão Tử

- Lão Tử - “Đạo” - Giới trí thức cầm quyền*
- Sự phi lý của luật pháp - Một xã hội Không tưởng
theo kiểu Rousseau, luân lý kiểu Cơ Đốc giáo
- Chân dung một vị hiền triết - Lão Tử và Khổng Tử gặp nhau

Lão Tử là nhân vật vĩ đại nhất trong số những triết gia sinh trước Khổng Tử;ⁱ ông khôn hơn Đặng Tích; ông thấu hiểu được mình triết trong sự im lặng, và được cho là trường thọ, mặc dù chúng ta không dám chắc ông có sống thực hay không. Sử gia

i Theo nghiên cứu của một số học giả thì Lão Tử sinh sau Khổng Tử. (N.D)

Tư Mã Thiên chép rằng Lão Tử ghê tởm tư cách lưu manh đê tiện của các chính khách, và chán ngán công việc giữ sách trong thư viện triều đình nhà Chu, nên quyết tâm rời bỏ Trung Quốc, đi sống ẩn dật ở một nơi xa xôi, hẻo lánh. “Khi ông tới cửa ảiⁱ thì viên quan giữ ải là Doãn Hỷ mới bảo: “Ngài sắp đi ẩn, xin hãy vì tôi mà để lại một bộ sách”. Thế là Lão Tử viết một cuốn trên năm ngàn chữ, gồm hai phần Đạo và Đức. Xong, ông ra đi, và không ai biết ông chết ở đâu”.³⁷ Theo truyền thuyết - mà đã là truyền thuyết thì cái gì cũng biết tất - ông thọ đến tám mươi bảy tuổi. Tất cả những gì còn lại về Lão Tử chỉ là cái tên và bộ sách, nhưng có lẽ cả hai đều không phải là của ông. Lão Tử chỉ là từ ngữ để mô tả một “vị lão sư” hay ông thầy già; người ta cho rằng ông có họ Lý, tức “trái mạn”; còn tính xác thực của cuốn sách thì rất nhiều nghi vấn, nguồn gốc của nó vẫn là đề tài tranh luận của các học giả.ⁱⁱ Nhưng mọi người đều công nhận *Đạo đức kinh* - nghĩa là cuốn kinh bàn về Đạo và Đức - là tác phẩm quan trọng nhất của triết lý Đạo giáo; theo ý kiến các học giả Trung Quốc thì triết lý này đã có từ lâu trước Lão Tử, sau Lão Tử nhiều bậc tức học uyên bác tin theo, và nó trở thành tôn giáo của một thiểu số đáng kể người Trung Quốc, kể từ đó cho đến tận ngày nay. Tìm ra tác giả đích thực của *Đạo đức kinh* chỉ là vấn đề thứ yếu, nhưng nội dung của nó là những tư tưởng hấp dẫn nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại.

Đạo có nghĩa là Đường Đi, đôi khi có nghĩa là Luật Tắc Tự nhiên, mà đôi khi cũng có nghĩa là đạo mình triết bảo thân theo Đạo giáo nữa; về nghĩa đen Đạo chỉ có nghĩa là một con đường. Về cơ bản, nó là một thể cách suy tư, hoặc chối bỏ suy tư, vì đối với những đạo sĩ thì suy tư là việc hời hợt bên ngoài, chỉ tốt khi dùng để biện luận, còn trong đời sống nó có hại hơn có lợi;

i Tư liệu cho là ài Hàm Cốc (N.D)

ii Giáo sư Giles cho rằng cuốn ấy được sáng tác sau năm 200 trước Công nguyên do nhiều đoạn sao chép vô tội vạ từ cuốn Hàn Phi tử³⁸; tiến sĩ Legge trái lại bảo rằng trong bộ *Nam Hoa kinh* của Trang Tử và bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên có nhiều đoạn nhắc tới *Lão Đàm*, như vậy có thể tin rằng cuốn *Đạo đức kinh* có thực.³⁹ [W.D]

muốn đạt tới Đạo phải vất bỏ lý trí cùng tất cả những sản phẩm do lý trí tạo ra; đồng thời phải sống khiêm tốn, chất phác trong cảnh ẩn dật, và giữ tâm tĩnh lặng để chiêm ngưỡng thiên nhiên. Hiểu biết không phải là đạo đức, trái lại, càng truyền bá giáo dục thì thói bất lương xảo trá càng tăng. Hiểu biết cũng không phải là minh triết, vì không gì khác nhau cho bằng một bậc hiền triết với “kẻ trí”. Để triết gia trị nước có lẽ không có gì tồi tệ cho bằng, họ vận dụng lý thuyết để làm hỏng mọi tiến trình tự nhiên; họ ăn nói hùng hồn để đề ra thuyết này, thuyết nọ, điều đó chứng tỏ họ bất lực trong hành động.

Kẻ khéo thì không biện bác, kẻ ham biện bác thì không phải là người khéo...

Bỏ việc học đi, chẳng còn lo nghĩ...

Bậc thánh nhân trị dân thường giữ dân cho ngu dốt, khiến cho kẻ trí không còn dám hành động. Làm theo lẽ vô vi tự nhiên thì chẳng có gì là không bình trị...

Kẻ khéo vận dụng Đạo ngày trước thì không dạy cho dân thông minh, mà để họ chất phác, ngu dốt. Dân mà khó trị là do họ biết quá nhiều. Cho nên dùng trí trị nước thì đó là cái họa cho nước; không dùng trí trị nước thì đó là cái phúc cho nước.⁴⁰ⁱ

Sở dĩ kẻ trí là cái họa cho nước vì họ tư duy theo định chế, pháp quy; họ muốn xây dựng một xã hội ngang ngay sổ thẳng

i Phần nguyên văn tiếng Hán tương ứng: 善者不辯，辯者不善。 *Thiện giả bất biện, biện giả bất thiện.* (chương 81); 絕學無憂 *Tuyệt học vô ưu* (chương 20); 是以聖人之治？常使民無知無欲。使夫知者不敢為也。為無為，則無不治。 *Thị dĩ thánh nhân chi trị, ... thường sử dân vô tri vô dục. Sử phù tri giả bất cảm vi dã. Vi vô vi, tắc vô bất trị.* (chương 3); 古之善為道者，非以明民，將以愚之。民之難治，以其智多。故以智治國，國之賊，不以智治國，國之福。 *Cổ chi thiện vi đạo giả, phi dĩ minh dân, tương dĩ ngu chi. Dân chi nan trị, dĩ kỳ trí đa. Cổ dĩ trí trị quốc, quốc chi tặc, bất dĩ trí trị quốc, quốc chi phúc.* (chương 65). Các đoạn nguyên tác tiếng Hán trong chương này, hầu hết đều được trích theo nguyên bản tại <http://ctext.org> nên số thứ tự các câu có khi lệch với bản trích dẫn của Durant. (N.D)

như môn hình học, mà không hiểu rằng định chế sẽ hủy diệt sự tự do linh động và năng lực của các bộ phận tạo nên xã hội. Con người giản dị, chất phác thì do kinh nghiệm bản thân mà thấy được niềm vui và hiệu năng của công việc được cư mang và thực hiện trong sự tự do, cho nên con người ấy mà cầm quyền thì ít nguy hiểm hơn; vì không cần nhắc thì anh ta cũng hiểu rằng luật pháp là vật nguy hiểm, có thể gây nguy hại nhiều hơn là ích lợi.⁴¹ Một nhà cai trị như vậy dùng luật lệ tối thiểu để quy định con người; còn nếu lãnh đạo quốc gia thì khiến dân tránh sự giảo hoạt, phiền toái mà quay về một đời sống giản dị không giả tạo, thuận theo sự vận hành của thiên nhiên, thậm chí chữ viết cũng phải bỏ đi vì nó là một thứ dụng cụ giả tạo để thực thi chính sách ngu dân. Không bị gò bó vì các quy chế của chính quyền nữa, những bản năng cố hữu của dân chúng - ăn uống và tình dục - sẽ làm cho bánh xe đời sống quay đều đặn theo những đường tròn đơn giản. Các phát minh sẽ không có bao nhiêu, vì chúng chỉ làm cho kẻ giàu có thêm của cải, và kẻ mạnh có thêm quyền lực mà thôi; không cần tới sách vở, luật sư, cũng không cần tới công nghệ nữa, mà chỉ cần buôn bán ở chợ trong làng xóm là đủ rồi.

Trong thiên hạ hễ càng cấm kỵ thì dân càng nghèo. Dân càng có nhiều phương tiện kiếm lợi thì quốc gia càng hỗn loạn. Con người hễ càng có nhiều kỹ xảo thì các vật lạ càng phát sinh. Pháp lệnh càng công bố nhiều thì trộm cướp càng tăng. Cho nên bậc thánh nhân bảo: Ta “vô vi” mà dân tự cải hóa, ta ưa tĩnh mà dân tự theo đường ngay, ta không làm gì cả mà dân tự giàu, ta không ham muốn gì cả mà dân tự hoá ra chất phác.

Nước nhỏ dân ít, thì sẽ khiến cho người có tài bằng mười bằng trăm người khác cũng không có chỗ dùng; khiến dân sợ chết mà không đi xa; tuy có thuyền, có xe mà không dùng đến; có áo giáp, binh khí mà không bày ra; khiến dân chúng quay lại dùng cách thắt nút dây.ⁱ Khiến họ thấy món ăn là ngon, y phục là đẹp, yên về chỗ ở, vui về phong tục. Những nước láng giềng trông

i Một hình thức thông tin, liên lạc trước khi có chữ viết. [W.D]

thấy nhau được, nghe tiếng gà chó của nhau được mà đến già, đến chết cũng không qua lại thăm nhau.ⁱ

Nhưng cái thiên nhiên mà Lão Tử muốn thuận theo đó là cái gì? Ông phân biệt thiên nhiên với văn minh một cách rạch ròi như Rousseau sau này, với những âm hưởng của cái gọi là “tư tưởng hiện đại”. Thiên nhiên là hoạt động tự nhiên, là dòng chảy lặng lẽ của những biến cố đời đời, là cái trật tự oai nghiêm của bốn mùa, là sự vận hành của Trời Đất; đó là cái Đạo mà ta thấy biểu hiện trong từng con suối dòng sông, trong từng tảng đá, trong mỗi vì sao; đó là luật tắc của vũ trụ, vô tư, vô ngã mà lại hợp lý; luật con người cần phải tuân theo luật vũ trụ ấy, nếu con người muốn sống trong bình an và minh triết. Cái Đạo ấy, khi chi phối vạn vật theo quy luật vận hành của vũ trụ thì gọi là Đạo Trời; còn chi phối mọi cách ứng xử, thao thủ trong đời sống thì gọi là Đạo Người; thực ra, Lão Tử cho hai cái Đạo ấy chỉ là một; và tiết điệu của cuộc sống, từ trong bản chất, chỉ là một phần của tiết điệu trong vũ trụ. Trong cái Đạo bao trùm vũ trụ đó, tất cả các quy luật tự nhiên hợp nhất lại và tạo nên bản thể của mọi thực thể - theo quan điểm triết học Spinoza; trong cái Đạo đó, mọi hình tướng đa thù đa dạng đều có một vị trí thích hợp, và tất cả các dị biệt, mâu thuẫn ở bề ngoài đều dung hòa

i Nguyên văn 天下多忌諱，而民彌貧，民多利器，國家滋昏，人多伎巧，奇物滋起，法令滋彰，盜賊多有。故聖人云：我無為，而民自化，我好靜，而民自正，我無事，而民自富，我無欲，而民自樸。 *Thiên hạ đa kỳ húy, nhi dân di bần; dân đa lợi khí, quốc gia tư hôn; nhân đa kỹ xảo, kỳ vật tư khởi; pháp lệnh tư chương, đạo tắc đa hữu. Cổ thánh nhân vân: ngã vô vi, nhi dân tự hóa; ngã hiếu tĩnh, nhi dân tự chính; ngã vô sự, nhi dân tự phú, ngã vô dục, nhi dân tự phác.*(chương 57)

小國寡民。使有什伯之器而不用，使民重死而不遠徙。雖有舟輿，無所乘之，雖有甲兵，無所陳之。使民復結繩而用之，甘其食，美其服，安其居，樂其俗。鄰國相望，雞犬之聲相聞，民至老死，不相往來。
Tiểu quốc quả dân, sử hữu thập bách chi khí nhi bất dụng, sử dân trọng tử nhi bất viễn tỵ. Tuy hữu chu dư, vô sở thừa chi; tuy hữu giáp bình, vô sở trần chi; sử dân phục kết thăng nhi dụng chi; cam kỳ thực, mỹ kỳ phục, an kỳ cư, lạc kỳ tục. Lân quốc tương vọng, kê khuyến chi thanh tương văn, dân chí lão tử, bất tương vãng lai. (chương 80) (N.D)

lẫn nhau; đó là Cái Tuyệt Đối trong đó mọi sai biệt đặc thù đều viên dung thành nhất thể, theo tư tưởng Hegel.⁴³

Theo Lão Tử, trong thời sơ khai, thiên nhiên giúp cho con người giữ được bản tính chất phác, hiếu hòa, và khắp cõi thế, nơi đâu cũng ngập tràn hạnh phúc. Rồi khi loài người đạt tới cái “tri”, thì họ phát minh, chế tạo ra đủ thứ làm cho đời sống trở nên phức tạp; họ đánh mất cái tâm hồn nhiên và nền đạo lý hồn nhiên; họ lìa bỏ ruộng đồng mà ra thành thị, và bắt đầu viết sách; do đó mới có sự khổ khổ của loài người và những giọt nước mắt của các triết gia. Bạc hiền triết lẩn tránh đời sống phiền toái ở thành thị, trốn cái mê cung thối nát và gây bức bối của luật pháp và nền văn minh, để về sống ẩn giữa lòng thiên nhiên, xa lánh thành thị, bỏ quên sách vở, lánh xa bọn tham quan ô lại cùng những kẻ cải cách hão huyền. Bí quyết của sự minh triết và trạng thái tịch nhiên an lạc - vốn là hạnh phúc vĩnh cửu duy nhất mà con người mãi miết đi tìm - là sống tùy thuận với tự nhiên theo kiểu các triết gia khắc kỷ, lìa bỏ cái trí hư ngụy, sống theo bản năng và cảm xúc tự nhiên, và khiêm tốn bắt chước cái đạo lý tịch nhiên lặng lẽ của tự nhiên. Trong tất cả văn chương của nhân loại, có lẽ không có đoạn nào minh triết như đoạn này:

Vạn vật trong thiên nhiên đều lặng lẽ vận hành, chúng sinh ra mà không chiếm hữu, làm tròn nhiệm vụ mà chẳng đòi hỏi. Mọi vật cũng làm công việc của mình như vậy, rồi ta thấy chúng quay về. Vạn vật khi phát triển cùng cực rồi thì quay về cội gốc. Trở về cội gốc là yên tĩnh, là thuận theo mệnh. Thuận theo mệnh là đạo thường hằng bất biến, biết đạo thường hằng bất biến tức là sáng suốt.⁴⁴

i Nguyên văn 萬物並作，吾以觀復。夫物芸芸，各復歸其根。歸根曰靜，是謂復命。復命曰常，知常曰明。 *Vạn vật tịnh tác, ngô dĩ quan phục. Phù vật vân vân, các phục quy kỳ căn; quy căn viết tĩnh, thị vị phục mệnh; phục mệnh viết thường, tri thường viết minh.* (chương 16). Tác giả trích dẫn Đạo Đức kinh từ nhiều bản dịch tiếng Anh khác nhau, nên văn phong có vẻ không được nhất quán; nhưng đặc điểm chung là các bản dịch tiếng Anh thường khai mở thêm phần nội hàm của nguyên văn, nên tôi dịch theo bản tiếng Anh và bạn đọc có thể tham khảo phần nguyên tác để đối chiếu. (N.D)

Trạng thái tĩnh lặng, triết lý vô vi, không can thiệp vào dòng biến chuyển tự nhiên của vạn vật, đó là dấu hiệu của một người minh triết về mọi phương diện. Quốc gia mà hỗn loạn thì điều cần làm không phải là thực hiện các biện pháp cải cách, mà chỉ cần người nào cứ lo làm tròn bổn phận người nấy là đủ rồi; nếu gặp sự phản kháng, thì khôn ngoan nhất là đừng cãi vã, đừng đánh nhau, đừng gây chiến mà cứ lặng lẽ rút lui, rồi sẽ thắng nhờ sự nhường bước và kiên nhẫn; vô vi đạt được nhiều thắng lợi hơn là hữu vi. Ở đây, lời của Lão Tử chẳng khác gì đấng Christ:

Chỉ vì không tranh với ai mà không ai tranh nổi với ta ... Dùng đức để báo oán Kẻ tốt với ta thì ta tốt với họ, kẻ không tốt thì ta cũng vẫn tốt với họ, như vậy mọi người sẽ tốt. Kẻ thành tín với ta thì ta thành tín với họ, kẻ không thành tín với ta thì ta cũng vẫn thành tín với họ, như vậy mọi người sẽ thành tín ... Cái rất mềm trong thiên hạ thắng được cái rất cứng trong thiên hạ... Trong thiên hạ không có gì mềm yếu hơn nước, nhưng thắng được cái cứng, cái mạnh thì không gì hơn nó.⁴⁵¹

Tất cả những học thuyết ấy đều đạt đến cực đỉnh trong quan niệm của Lão Tử về thánh nhân [*sage*]. Một điểm đặc trưng trong tư tưởng Trung Quốc là không nói tới “vị thánh” [*saint*] mà chỉ nói tới

i Ông còn bạo dạn thêm một câu thiếu cân nhắc “giống cái thường dùng im lặng để thắng giống đực”^[46] [W.D] [G.c.N.D. 牝常以靜勝牡 *Tấn thường dĩ tĩnh thắng mẫu* (chương 61); nguyên văn các đoạn tương ứng ở phần trên: 夫唯不爭，故天下莫能與之爭 *Phù duy bất tranh, cố thiên hạ mạc năng dữ chi tranh* (chương 22); 報怨以德。 *Báo oán dĩ đức*. (chương 63); 善者，吾善之；不善者，吾亦善之；德善。信者，吾信之；不信者，吾亦信之；德信。 *Thiện giả, ngô thiện chi; bất thiện giả, ngô diệc thiện chi, đức thiện. Tín giả, ngô tín chi; bất tín giả, ngô diệc tín chi; đức tín* (chương 49); 天下之至柔，馳騁天下之至堅。 *Thiên hạ chi chí nhu, trì sính thiên hạ chi chí kiên*. (chương 43) 天下莫柔弱於水，而攻堅強者莫之能勝 *Thiên hạ mạc nhu nhược ư thủy, nhi công kiên cường giả mạc chi năng thắng* (chương 78)]

thánh nhân,ⁱ ít nói đến “đức” mà nói nhiều đến minh triết; đối với người Trung Quốc, lý tưởng không phải là hạng người thành tâm mộ đạo, mà là hạng người có đầu óc già dặn, tâm hồn yên tĩnh, mặc dầu biết rằng mình có khả năng giữ một chức vị quan trọng trong thiên hạ, nhưng vẫn lui về với cuộc sống bình dị và lặng lẽ. Im lặng là sự khởi đầu của minh triết. Bậc hiền triết thậm chí cũng chẳng nói gì về Đạo, về minh triết; vì minh triết không thể được truyền giảng bằng ngôn ngữ, mà chỉ bằng cách nêu gương và trải nghiệm.

Người biết (Đạo) thì không nói (về Đạo), kẻ nói (về Đạo) thì không biết (gì về Đạo). (Người biết về Đạo thì) ngậm miệng, bịt mũi.⁴⁷ⁱⁱ

Người hiền thì khiêm cung, nhũn nhặn, vì ở tuổi năm mươi,ⁱⁱⁱ tất phải biết rằng mọi hiểu biết chỉ là tương đối, và mọi minh triết đều rất mong manh; nếu mình hiểu biết hơn người thì nên giấu đi “đem sự sáng chói của mình hòa chung với sự tăm tối của kẻ khác”,^{iv} hòa đồng với hạng người chất phác hơn là với hạng thông thái, tránh cái bản năng mâu thuẫn của những người non kinh nghiệm. Bậc hiền giả không màng chi tới cảnh giàu sang hay quyền thế, mà tiết dục tối đa, gần giống như quan điểm Phật giáo:

Người đời ai cũng giàu có, dư thừa; riêng ta chẳng có gì được coi là đáng giá; ta ước ao lòng được hư tĩnh rỗng rang... Đạt đến trạng thái rỗng rang rất mực, và kiên trì giữ tâm tĩnh lặng...

i *Thánh nhân* trong tư tưởng của người Trung Quốc là những vị có tài đức lỗi lạc, trí tuệ hơn người (ví dụ vua Nghiêu, vua Thuấn, Văn Vương, Khổng Tử ...); còn quan niệm *thánh* (saint) của người phương Tây thiên về tôn giáo. (N.D)

ii Nguyên văn 知者不言, 言者不知。塞其兑, 閉其門 *Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri. Tắc kỳ đoái, bế kỳ môn* (chương 56) (N.D)

iii Người Trung Quốc cho rằng các bậc thánh nhân đạt đến độ chín chắn về năng lực là ở tuổi năm mươi, và họ sống trọn trăm năm trong sự tĩnh lặng và minh triết.⁴⁸ [W.D]

iv Nguyên văn 和其光, 同其塵 *Hòa kỳ quang, đồng kỳ trần* (chương 56) (N.D)

Người như thế thì không ai có thể xem là thân hay sợ, người đó vượt ra ngoài các quan niệm lợi hay hại, quý hay tiện; cho nên đó là người cao quý nhất trong thiên hạ.⁵⁰ⁱ

Thiết tưởng không cần phải chỉ ra sự phù hợp đến từng chi tiết giữa những tư tưởng đó với những tư tưởng của Jean- Jacques Rousseau; cả hai người tựa hồ như được đúc từ một khuôn ra, dù họ sống cách nhau hàng hai thiên niên kỷ. Loại triết học này cứ tái hiện theo định kỳ trong lịch sử nhân loại, vì thế hệ nào cũng có lắm người chán chuyện đấu tranh, ghét sự tàn bạo, phiền toái cùng nếp sống hối hả của đô thị, họ viết về thú vui của đời sống lý tưởng ở thôn quê bằng những gì họ hình dung hơn là những gì họ biết thực. “Thiên nhiên” là một danh từ có thể đưa ta tới bất kỳ thứ đức lý và nền thần học nào; nó phù hợp với khoa học của Darwin và với thuyết phi đạo đức của Nietzsche, hơn là với sự thông tình đạt lý trong tư tưởng của Lão Tử và đấng Christ. Nếu cứ sống thuận theo thiên nhiên, hành động theo luật thiên nhiên thì con người có khi lại ăn sống nuốt tươi kẻ thù nhiều hơn là thực hành triết lý theo kiểu triết gia; họ ít có cơ hội để trở nên khiêm tốn, lại càng ít có cơ hội để im lặng. Nai lưng ra để vắt vẻo cày bừa, việc đó trái hẳn với bản năng nguyên thủy của loài người là ham săn bắn và chém giết; nông nghiệp cũng “phi tự nhiên” chẳng khác gì công nghiệp. Tuy vậy, trong thứ triết lý ấy vẫn có ít nhiều yếu tố trị bệnh; chúng tôi cho rằng ngày nào ta thấy lòng nhiệt tình bỗng bớt giảm đi, thì ta sẽ tìm thấy mình triết trong triết lý ấy, và sẽ

i Nguyên văn tương ứng: 衆人皆有餘，而我獨若遺。我愚人之心也哉！*Chúng nhân giai hữu dư, nhi ngã độc nhược di. Ngã ngu nhân chi tâm dã tai!* (chương 56); 致虛極，守靜篤 *Trí hư cực, thủ tĩnh đốc* (chương 16); 故不可得而親，不可得而疏；不可得而利，不可得而害；不可得而貴，不可得而賤。故為天下貴。*Cố bất khả đắc nhi thân, bất khả đắc nhi sơ; bất khả đắc nhi lợi, bất khả đắc nhi hại; bất khả đắc nhi quý, bất khả đắc nhi tiện. Cố vi thiên hạ quý.* (chương 56) (N.D)

cần đến sự tĩnh mịch của rừng núi hoang vu, của ruộng đồng bát ngát để làm dịu đi những vết thương lòng. Đời sống cứ đong đưa như quả lắc, từ Voltaire qua Rousseau, từ Khổng Tử qua Lão Tử, từ Socrate qua Chúa Jesus. Mỗi ý tưởng đều gắn bó với chúng ta trong một thời gian; và chúng ta, bằng cách này hay cách khác, cũng đấu tranh để bênh vực nó, rồi đến lượt chúng ta lại đâm ra chán ngán đấu tranh, giao lại cho thế hệ trẻ một mớ những lý tưởng cùn nhụt của chúng ta. Chúng ta vô rừng để sống với Jean-Jacques và Lão Tử; làm bạn với hươu nai; trò chuyện với những người nông dân chất phác, còn vui sướng hơn cả Machiavelli; để mặc cho cõi đời quay cuồng theo những trò yêu ma quỷ quái, không còn nghĩ tới việc cải thiện nó nữa. Có lẽ chúng ta sẽ vất bỏ hết sách vở lại sau lưng và đốt sạch, chỉ chừa lại một cuốn và đi tìm sự minh triết được tóm gọn trong *Đạo đức kinh*.

Ta có thể hình dung được triết lý ấy gây khó chịu cho Khổng Tử ra sao, khi ông, mới ba mươi bốn tuổi, tìm đến lại Lạc Dương - kinh đô nhà Chu - để hỏi Lão Tử đôi điều về sử.ⁱ Tương truyền Lão Tử trả lời một cách chua chát bằng những lời cộc lốc và tối nghĩa:

Những người mà thầy hỏi đó, xương cốt đều đã thành cát bụi cả rồi; chỉ còn lại lời của họ mà thôi. Người quân tử, khi thời cơ đến thì ngồi xe ngựa bước lên ngôi vị lãnh đạo, khi chưa gặp thời thì làm chuyện gì cũng không thành. Tôi nghe nói người buôn giỏi thì giấu kỹ của cải, và hành xử như mình không có gì; còn người quân tử thịnh đức thì cử chỉ tầm thường, dung mạo bình dị. Thầy nên bỏ cái khí kiêu căng, cái lòng đa dục,

i Câu chuyện này do đại sử gia Tư Mã Thiên thuật lại,⁵¹ song có lẽ chỉ là hư cấu. Điều khiến chúng ta phải ngạc nhiên là Lão Tử lại sống nơi kinh đô huyền ảo ở tuổi 87! [W.D] [G.c.N.D. Theo *Sử ký* Tư Mã Thiên thì Khổng Tử hỏi Lão Tử về lễ ở Lạc Ấp, chứ không phải hỏi về sử ở Lạc Dương.]

cái vẻ hăm hờ cùng cái chí quá hăng đi; những cái đó không có ích gì cho thầy cả. Tôi chỉ khuyên thầy có ngần đó mà thôi!⁶ⁱⁱ

Sử gia Tư Mã Thiên chép rằng Khổng Tử hiểu ngay sự minh triết trong lời khuyên đó, đã không lấy làm bất bình, mà trái lại còn về bảo các đệ tử:

Con chim thì ta biết nó bay, con cá ta biết nó lội, con thú ta biết nó chạy. Con thú chạy, con cá lội, con chim bay đều có thể dùng lưới, bẫy mà bắt. Còn đến như con rồng thì ta không biết nó cưỡi gió, đập mây mà bay lên trời lúc nào. Hôm nay ta thấy Lão Tử như con rồng vậy.ⁱⁱ

Từ đó, Khổng Tử nỗ lực thực hành sứ mệnh của mình, và thành triết gia có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử.

i Nguyên văn “子所言者，其人與骨皆已朽矣，獨其言在耳。且君子得其時則駕，不得其時則蓬累而行。吾聞之，良賈深藏若虛，君子盛德容貌若愚。去子之驕氣與多欲，態色與淫志，是皆無益於子之身。吾所以告子，若是而已。Tử sở ngôn giả, kỳ nhân dữ cốt giai dĩ hủ hỹ, độc kỳ ngôn tại nhĩ. Thả quân tử đắc kỳ thời tắc giá, bất đắc kỳ thời tắc bồng lữ nhi hành. Ngô văn chí, lương cổ thâm tàng, nhược hư, quân tử thịnh đức dung mạo nhược ngu. Khử tử chi kiêu khí dữ đa dục, thái sắc dữ dâm chí, thị giai vô ích ư tử chi thân. Ngô sở dĩ cáo tử, nhược thị nhi dĩ.” (N.D)

ii Nguyên văn: 鳥，吾知其能飛；魚，吾知其能游；獸，吾知其能走。走者可以為罔，游者可以為綸，飛者可以為矰。至於龍，吾不能知其乘風雲而上天。吾今日見老子，其猶龍邪！ (“Điều, ngô tri kỳ năng phi; ngư, ngô tri kỳ năng du; thú, ngô tri kỳ năng tẩu. Tẩu giả khả dĩ vi vông, du giả khả dĩ vi luân, phi giả khả dĩ vi tăng. Chí ư long, ngô bất năng tri kỳ thừa phong vân nhi thượng thiên. Ngô kim nhật kiến Lão Tử, kỳ do long da!”) (N.D)

II. KHỔNG TỬ

1. Một bậc hiền triết bốn ba đi kiếm một nước để thi hành đạo

*Thời thơ ấu - Cưới vợ rồi ly dị - Môn đồ và cách dạy
- Ngoại hình và đức độ - Người đàn bà và con cọp - Định nghĩa
về chính quyền tốt - Khổng Tử cầm quyền - Những năm tháng
chu du các nước chư hầu - Những niềm an ủi khi về già*

Khổng Khâu, mà môn đồ gọi là Khổng Phu Tử, sinh năm 551 trước Công nguyên tại huyện Khúc Phụ, thời đó thuộc nước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông. Theo truyền thuyết Trung Quốc - vốn vượt trội hơn tất cả truyền thuyết của bất kỳ quốc gia nào - thì người mẹ thấy có nhiều điềm lạ trước khi hạ sinh ông trong một cái hang; khi ông chào đời thì có rồng canh giữ, có các tiên nữ rải hương thơm ngào ngạt. Người ta tả lưng ông như lưng rồng, môi như môi bò, miệng rộng như biển.⁶⁴ Giòng họ ông lâu đời nhất Trung Quốc hiện còn tồn tại, bởi vì các nhà phổ hệ học Trung Quốc khẳng định ông xuất thân từ dòng dõi của vua Hoàng Đế, và được xem là ty tổ của một dòng họ được lưu truyền bất tuyệt cho đến tận ngày nay. Cách đây một thế kỷ mà hậu duệ của ông đã có đến mười một ngàn người; thị trấn quê hương ông ngày nay đa số gồm những người thuộc dòng họ Khổng từ ông, hoặc từ người con trai duy nhất của ông;ⁱ và một hậu duệ họ Khổng làm Bộ trưởng Tài chính dưới thời Tướng Giới Thạch ở Nam Kinh.⁶⁵ⁱⁱ

Khi Khổng Tử chào đời thì thân phụ đã bảy mươi tuổi,⁶⁶ đến ba tuổi thì thân phụ qua đời. Lớn lên, ngoài những giờ học,

i Khổng Tử chỉ có một người con trai là Khổng Lý. (N.D)

ii Tức Khổng Tường Hy, chồng của Tống Ái Linh. Vào ngày 1/5/2013, tờ Minh Báo xuất bản tại Hồng Kông đưa tin, Khổng Thùy Sơn, hậu duệ trực hệ đời thứ 79 của Khổng Tử tròn 100 ngày tuổi. (N.D)

ông phải đỡ đàn cho mẹ, và có lẽ ngay từ hồi nhỏ, ông đã giữ vẻ nghiêm trang đạo mạo theo ông đến suốt đời. Mặc dầu vậy ông vẫn có thì giờ học thành thạo môn bắn cung và âm nhạc; ông mê nhạc tới nỗi sau này có lần nghe nhạc thích quá, suốt ba tháng không ăn thịt.⁶⁷ⁱ Nietzsche cho rằng giữa hôn nhân và triết học không thể có sự dung hòa, Khổng Tử mới đầu không tán đồng điểm này, cho nên mười chín tuổi lập gia đình, hai mươi ba tuổi ly dị, và hình như sau đó không tục huyền.

Ông bắt đầu sự nghiệp dạy học từ hồi hai mươi hai tuổi, lấy nhà mình làm trường học, cha mẹ học trò muốn tặng lễ vật ít nhiều gì cũng được. Ông dạy ba môn chính: sử, thơ và thuyết chính danh. Ông thường bảo: “Tư cách con người hình thành là thi, xác lập vững vàng nhờ lễ, và thành tựu viên mãn là nhờ nhạc”.⁶⁸ⁱⁱ Giống như Socrate, ông dạy bằng lời giảng chứ không bằng sách, và chúng ta chỉ được biết các kiến giải của ông là nhờ môn đồ chép lại. Ông nêu một gương quý cho các triết gia nhưng ít người theo được, đó là không bao giờ chỉ trích các nhà tư tưởng khác,ⁱⁱⁱ không phí thời gian trong việc tranh luận, bắt bẻ lẫn nhau. Ông không dạy các phương pháp lý luận, nhưng tập trung mài giũa trí tuệ của môn đệ bằng cách chỉ cho họ thấy sự sai lầm của mình, và nghiêm khắc đòi hỏi người học phải có đầu óc thông minh mãi tiếp. “Người nào chẳng biết tự hỏi: ‘Cái đó ra làm sao? Cái này như thế nào?’ thì ta cũng chẳng có cách nào chỉ dạy

-
- i 子在齊聞韶，三月不知肉味。曰：「不圖為樂之至於斯也！」
Tử tại Tề, văn Thiệu, tam nguyệt bất tri nhục vị. Viết : “Bất đồ vi nhạc chi chí ư tư dã!” (Khổng Tử tại Tề nghe nhạc Thiệu, ba tháng quên cả ăn thịt; bảo “không ngờ âm nhạc lại được sáng tác hay đến mức này!” (Luận ngữ - Thuật nhi -14) (N.D)
- ii 興於詩，立於禮。成於樂 *Hưng ư Thi, lập ư Lễ, thành ư Nhạc* (Luận ngữ, Thái Bá, 8) (N.D)
- iii 攻乎異端斯害也已 *Công hồ dị đoan, tư hại dã dĩ* (công kích các nguồn tư tưởng khác chỉ tự hại mình - Luận ngữ, Vi chính, 16). (N.D)

được”⁶⁹ⁱ Kể nào không nhiệt tình tìm hiểu thì ta không thể giúp họ khai mở tâm trí, kể nào không dám tỏ ý kiến thì ta không thể giúp gì được. Vật có bốn góc, ta nêu ra một góc mà chẳng chịu suy ra ba góc kia thì ta không giở thêm cho nữa”.⁷⁰ⁱⁱ Ông tin chắc rằng chỉ có bậc đại trí và kẻ đại ngu thì học mới không ích lợi gì, còn những người khác mà thành tâm học đạo làm người thì thế nào tâm trí và tư cách cũng được cải thiện. “Không dễ tìm được người nào học ba năm mà không thấy tiến bộ hơn”.⁷¹ⁱⁱⁱ

Mới đầu ông chỉ có một vài môn đệ, nhưng chẳng bao lâu thiên hạ thấy rằng đằng sau “cái môi như bò và cái miệng rộng như biển” kia là một trái tim đôn hậu, một kiến thức uyên bác; và đến cuối đời, ông có thể tự hào là có tới ba ngàn môn đồ đến học tập dưới sự dạy dỗ của ông, và nhờ đó mà nắm giữ được những chức vị quan trọng trong thiên hạ. Một số môn đồ - có thời lên tới bảy chục^{iv} - sống với ông như các môn đồ Hindu sống với bậc tôn sư (guru), tôn kính ông rất mực, ngăn cản ông khi ông muốn dẫn thân vào nguy hiểm, và phản đối khi có ai vu khống, chê trách ông. Mặc dầu luôn nghiêm khắc với môn đồ, nhưng trong số đó có những người được ông yêu thương còn

i 曰『如之何如之何』者，吾末如之何也已矣! *Bất viết "như chi hà như chi hà" giả, ngô末 như chi hà dã dĩ hĩ* (Luận ngữ, Vệ Linh công, 16) (N.D)

ii 不憤不啟，不悱不發，舉一隅不以三隅反，則不復也。 *Bất phẫn bất khai, bất phi bất phát, cử nhất ngung bất dĩ tam ngung phản, tắc bất phục dã* (Luận ngữ, Thuật nhi, 8) (N.D)

iii Đây là câu: “三年學，不至於穀，不易得也 *Tam niên học bất chí ư cốc, bất dĩ đắc dã*” (Luận ngữ, Thái Bá, 12) trong bản dịch của James Legge, được Durant trích dẫn: “It is not easy to find a man who has learned for three years without coming to be good.”. Nhưng thực ra câu này có nghĩa là: “Học đạo trong ba năm mà chẳng có chí cầu bống lộc, không dễ có đâu”, ý chê trách những người học mà chỉ mong thi đậu làm quan để kiếm bống lộc. (N.D).

iv Có lẽ Durant muốn nói đến *thất thập nhị hiền*, bảy mươi hai cao đồ của Khổng Tử (N.D)

hơn con ông nữa; khi một cao đồ là Nhan Hồi chết, ông khóc nức nở không thôi. Khi Lỗ Ai Công hỏi trong sổ môn đồ của ông có ai hiểu học, ông đáp: “Có Nhan Hồi hiểu học... Hồi không giúp cho tôi được gì cả, vì chẳng có điều gì tôi giảng mà anh ấy không vui lòng... Anh ấy không giận lây, có sai thì không tái phạm. Chẳng may đoán mệnh mà chết sớm, nay thì chắc không còn ai nữa, tôi chưa nghe nói có ai hiểu học như vậy nữa”.⁷²ⁱ Môn đệ nào mà học hành lười biếng thì lẩn tránh ông, nếu không ông sẽ phạt thẳng tay; có lần ông dùng roi đánh một môn đồ lười biếng, rồi đuổi anh ta đi với một sự thật tàn nhẫn. “Kể nào cả ngày chỉ biết ăn cho đầy bụng, chẳng dụng tâm làm việc gì thì khó mà sửa đổi được lắm... Khi còn nhỏ không biết kính trọng bậc huynh trưởng, lớn lên chẳng làm được việc gì đáng để nhắc đến, già rồi mà không chết đi, như vậy chỉ là kẻ giặc phá hoại mà thôi”.⁷³ⁱⁱ

Chân dung ông khi đứng trong phòng để dạy học, hoặc vừa đi ngoài đường vừa giảng cho môn đệ về sử, thi, lễ và triết lý hẳn phải lạ lùng lắm. Các họa sĩ Trung Quốc vẽ chân dung ông lúc về già với cái đầu gần như hói hẳn, hằn sâu kinh nghiệm, với khuôn mặt nghiêm trang đáng sợ, chẳng cho thấy một nét hài hước và dịu dàng nào, cũng chẳng thấy nét nghệ sĩ đa cảm tinh tế nào, mà chính những điểm này mới

i Nguyên văn là hai câu: “有顏回者好學，不遷怒，不貳過。不幸短命死矣！今也則亡，未聞好學者也 *Hữu Nhan Hồi giả, hiếu học, bất thiên nộ, bất nhị quá; bất hạnh đoản mệnh tử hỹ! Kim dã tắc vong, vị văn hiếu học giả dã!*” (Luận ngữ, Ung dã, 3) và “回也非助我者也，於吾言無所不說: Hồi dã phi trợ ngã giả dã, ư ngô ngôn vô sở bất duyệt” (Tiên tiến, 4). Durant gộp hai câu thành một. Nhan Hồi là môn đệ có thiên tư tuyệt cao của Khổng Tử, học một hiểu mười. Ba chữ “bất thiên nộ” (không giận cá chém thớt) là công phu hàm dưỡng của Nhan Hồi, được hậu nho tôn lên lên hàng Á Thánh. (N.D)

ii Nguyên văn: 飽食終日，無所用心，難矣哉！ *Bão thực chung nhật, vô sở dụng tâm, nan hỹ tai!* (Luận ngữ, Dương hóa, 22); “幼而不孫弟，長而無述焉，老而不死，是為賊！ *Ấu nhi bất tôn đệ, trưởng nhi vô thuật yền, lão nhi bất tử, thị vi tặc!*” (Luận ngữ, Hiến vấn, 43)

làm cho ông gần gũi với nhân sinh, mặc dầu ông gần như là hoàn hảo. Một thầy dạy nhạc cho ông đã mô tả về ông ở tuổi trung niên như sau:

Tôi đã thấy Trọng Ni có nhiều nét của bậc thánh nhân. Mắt trong như nước sông, trán như trán rồng, chính là đặc trưng của vua Hoàng Đế. Tay dài, lưng như lưng rùa, cao chín thước sáu tấcⁱ... Mở miệng ra là khen các bậc tiên vương. Ông theo cái đạo khiêm cung, lễ nhượng. Ông nghe cái gì cũng hiểu cũng nhớ, nhờ có trí nhớ tốt. Kiến thức của ông dường như vô tận. Như vậy, không lẽ chúng ta không thấy ông sẽ thành một bậc thánh nhân sao?⁷⁴

Theo truyền thuyết, ông có “bốn mươi chín quý tướng”. Một hôm, trên đường chu du, ông gặp nạn, thầy trò lạc nhau; những môn đồ tìm thấy ông ngay nhờ một người khác qua đường mách rằng vừa mới thấy một người tướng mạo kỳ quái, có “vẻ thảm hại như con chó mất chủ”. Khi nghe môn đồ thuật lại, Khổng Tử lấy làm thích thú, bảo: “Phải rồi! Phải rồi!”ⁱⁱ

i Thước Trung Quốc thời cổ dài khoảng 2 tấc. (N.D)

ii *Sử ký Tư Mã Thiên*, thiên *Khổng Tử thế gia* ghi: 孔子適鄭，與弟子相失，孔子獨立郭東門。鄭人或謂子貢曰：「東門有人，其類似堯，其項類皋陶，其肩類子產，然自要以下不及禹三寸。累累若喪家之狗。」子貢以實告孔子。孔子欣然笑曰：「形狀，末也。而謂似喪家之狗，然哉！然哉！」*Khổng Tử thích Trịnh, dũ đệ tử tương thất. Khổng Tử độc lập quách đông môn. Trịnh nhân hoặc vị Tử Cống viết* : “Đông môn hữu nhân, kỳ tằng tự Nghiêu, kỳ hạng loại Cao Dao, kỳ kiên loại Tử Sản, nhiên tự yêu dĩ hạ bất cập Vũ tam thốn. Lỗi lỗi nhược tằng gia chi cẩu.” *Tử Cống dĩ thực cáo Khổng Tử. Khổng Tử hân nhiên, tiểu viết*: “Hình trạng, mạt dã, nhi vị tự tằng gia chi cẩu, nhiên tai! nhiên tai!” (Khổng Tử sang nước Trịnh, cùng đệ tử lạc nhau. Khổng Tử đứng một mình nơi cửa đông. Có người nước Trịnh nói với Tử Cống: “Ở cửa đông có người, trán như vua Nghiêu, cổ giống ông Cao Dao, vai tựa Tử Sản, nhưng từ eo trở xuống thì kém vua Vũ ba tấc; ngơ ngác ngác giống như con chó mất chủ.” Tử Cống thưa thực lại với Khổng Tử; ông cười, bảo: “Hình trạng thì không giống, nhưng bảo giống như con chó mất chủ, thì đúng lắm, đúng lắm!” (N.D)

Ông dạy theo lối cổ, cho rằng giữ sự cách biệt giữa thầy trò là điều tối cần trong giáo dục. Nhất cử nhất động của ông đều giữ theo đúng lễ. Ông chủ trương dùng đạo lý khắc kỷ để tạo sự quân bình với bản năng hưởng lạc của con người. Có hồi, ông có vẻ như tự mãn: “Trong một xóm mười nhà, tất có người trung tín như Khâu này, nhưng chẳng ai ham học bằng Khâu cả”.⁷⁶ⁱ “Về văn chương, học thuật thì hoặc giả ta cũng bằng người, nhưng về đạo quân tử thì ta chưa thi hành cho trọn được”.⁷⁷ⁱⁱ “Nếu có ông vua nào dùng ta thì trong vòng một năm đã khá, ba năm sẽ thành công”.⁷⁸ⁱⁱⁱ Nhưng nhìn chung thì ông vẫn nhũn nhặn, dù là một vĩ nhân. Các môn đệ bảo ông không hề mắc bốn lỗi này: không dựa vào ý riêng mà kết luận vội vàng, không cho một điều gì là tất đúng hay sai; không cố chấp, không ích kỷ.^{79iv} Ông tự cho mình chỉ là người thuật lại đạo của vua Nghiêu, vua Thuấn đời xưa chứ không sáng tạo điều gì mới lạ cả.^v Ông rất mong muốn được nổi danh và được làm quan, nhưng không bao giờ chấp nhận đạt được điều đó bằng sự thỏa hiệp lòn cúi; ông nhiều lần từ chối các chức vụ cao trong triều đình của những ông vua mà ông thấy lối trị dân là bất công. Ông bảo các môn đồ: “Đừng lo mình không có chức vị, chỉ lo mình có đủ tài đức để đảm nhận chức vị

-
- i Nguyên văn: 十室之邑，必有忠信如丘者焉，不如丘之好學也。
Thập thất chi ấp, tất hữu trung tín như Khâu giả yên, bất như Khâu chi hiếu học dã. (Luận ngữ, Công dã tràng, 28) Ta thấy Khổng Tử nói câu này chỉ để nhấn mạnh đến lòng hiếu học của mình, chứ không có gì là tự mãn (N.D)
- ii Nguyên văn: “文，莫吾猶人也。躬行君子，則吾未之有得 Văn, mạc ngô do nhân dã. Cung hành quân tử, tắc ngô vị chi hữu đắc.” (Luận ngữ, Thuật nhi, 33). Ông Durant có lẽ hơi khắt khe, hai câu này cho thấy tinh thần khiêm cung của Khổng Tử chứ có gì là tự mãn đâu? (N.D)
- iii Nguyên văn: “苟有用我者。期月而已可也，三年有成。 Cẩu hữu dụng ngã giả. Kỳ nguyệt nhi dĩ khả dã, tam niên hữu thành.” (Luận ngữ, Tử Lộ, 10) (N.D)
- iv Nguyên văn: “子絕四：毋意，毋必，毋固，毋我。 Tử tuyệt tứ: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã.” (Luận ngữ, Tử hãn, 4) (N.D)
- v Nguyên văn “述而不作 Thuật nhi bất tác” (Luận ngữ, Thuật nhi, 1) (N.D)

hay không; đừng lo không ai biết mình, chỉ cầu cho mình có gì đáng để người ta biết”.⁸ⁱⁱ

Trong số các môn đồ của Khổng Tử, có những người con của Mang He,ⁱⁱ một quan đại thần nước Lỗ. Nhờ đó mà ông được giới thiệu với triều đình Chu ở Lạc Dương; nhưng ông thường lánh xa các quan lại mà thích, như ta đã biết, đi thăm Lão Tử lúc đó đã già yếu. Khi trở về Lỗ, thấy cảnh đất nước quê hương nhiều nhương vì nội loạn, ông bèn cùng với vài môn đồ lánh qua nước Tề. Đi qua một miền núi non gập ghềnh hoang vắng, ông ngạc nhiên thấy một bà lão, khóc trên một nấm mộ. Ông sai Tử Lộⁱⁱⁱ lại hỏi nguyên do. Bà lão đáp: “Cha chồng tôi bị cọp cắn chết nơi đây; chồng tôi cũng vậy, bây giờ tới con trai tôi cũng mới bị nạn đó”. Khổng Tử hỏi bà vì sao cứ ở mãi một nơi nguy hiểm như vậy, bà lão đáp: “Vì chính sách cai trị nơi đây không hà khắc”. Khổng Tử quay lại bảo môn đồ: “Các con nhớ đấy: chính sách hà khắc còn khốc hại hơn cả cọp”.⁸²

Vua Tề cho ông triệu kiến, hỏi về cách cai trị, hết sức hài lòng khi nghe ông đáp: “Vua phải ra vua, tôi phải ra tôi; cha phải ra cha, con phải ra con”.^{83iv} Vua Tề khen là phải, muốn phong cho ông ấp Lin K’ew^v nhưng ông từ chối, vì cho rằng mình không có công lao gì đáng để nhận. Nhà vua lại muốn dùng ông làm chức cố vấn, nhưng một quan đại thần là

i Nguyên văn “不患無位，患所以立；不患莫己知，求為可知也。 *Bất hoạn vô vị, hoạn sở dĩ lập, bất hoạn mạc kỷ tri, cầu vi khả tri dã.* (Luận ngữ, *Lý nhân*, 14). Ý trong câu này được thân phụ của Tam nguyên Trần Bích San diễn đạt thành hai câu thơ rất hay “*Hữu thức phi nan, nan thức đáo; vô danh bất hoạn, hoạn danh phù.*” (N.D)

ii Không rõ là ai. (N.D)

iii Nhiều sách ghi là Tử Cống. (N.D)

iv Nguyên văn “君君，臣臣，父父，子子: *quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*” (Luận ngữ, *Nhan Uyên*, 11). Theo *Luận ngữ* thì người hỏi là vua Tề Cảnh Công. (N.D)

v Không rõ là địa danh nào. (N.D)

Cam Anh (甘英) can ngăn: “Hạng kẻ sĩ ấy không thực tiễn, không thể làm gương để mọi người noi theo được. Họ kiêu ngạo, chỉ cho quan điểm của mình mới đúng, cho nên không chịu nhận những chức quan bé nhỏ. ... Ông Khổng này là một người quá đỗi kỳ quặc, còn lâu mới hiểu được về lễ nghi tiến thoái”.⁸⁴ Thế là Khổng Tử đành quay về nước Lỗ, lại tiếp tục dạy môn đồ thêm mười lăm năm nữa rồi mới được mời ra làm quan.

Qua đầu thế kỷ sau,ⁱ ông được bổ làm Trung đô tể ở Chung-tu.ⁱⁱ Theo truyền thuyết, trong thời gian ông cầm quyền thì nếp sống thiện lương lan truyền khắp cả đô thành: của rơi ngoài đường không ai nhặt, hoặc nhặt rồi thì đem trả lại cho chủ.⁸⁵ Rồi vua Lỗ Định Công phong ông chức Tư không, ông cho đo đạc tất cả những đất đai thuộc về nhà nước, và đưa nhiều cải tiến vào lĩnh vực nông nghiệp. Sau khi ông được bổ làm Đại tư khấu thì, theo truyền thuyết, các tội ác đều biến mất. Sử Trung Quốc chép: “Mọi kẻ bất lương, gian xảo đều cảm thấy xấu hổ nên phải rứt đầu; đàn ông thì trung tín, phụ nữ thì trinh thuận. Người các nước khác đua nhau tìm đến nước Lỗ. Khổng Tử trở thành thần tượng của người dân”.⁸⁶

Điều này quả là tốt đẹp quá, khó mà có được, hoặc giả nếu có thì cũng khó mà lâu bền. Chắc chắn bọn tội phạm rứt đầu ấn náu là để bày mưu đưa vị thầy vào bẫy. Sử chép rằng các lân bang ghen tỵ với nước Lỗ, họ thấy nước Lỗ mạnh lên nên đâm ra lo sợ. Một quan đại phu giáo quyết nước Tề dùng kế ly gián vua nước Lỗ với Khổng Tử. Vua Tề gửi qua Lỗ một đoàn mỹ nữ hát hay múa giỏi và 120 con tuần mã. Vua Lỗ bị những thứ đó làm cho say mê, gác ngoài tai lời can gián của Khổng Tử rằng nguyên tắc đầu tiên của phép trị nước là phải

i Túc đầu thế kỷ thứ V trước Công nguyên, lúc này Khổng Tử 52 tuổi. (N.D)

ii Còn gọi là Zhongdu, ở phía tây huyện Khúc Phụ (曲阜), hiện nay được gọi là huyện Văn Thượng (文上), chúng tôi chưa tra được âm tiếng Hán. (N.D)

làm gương; ông vua này bỏ bê hết việc nước, làm cho triều thần bất mãn. Tử Lộ thưa với Khổng Tử: “Lúc này Thầy nên ra đi”. Bất đắc dĩ ông phải từ chức, rời nước Lỗ và bắt đầu bôn ba các nước chư hầu trong suốt mười ba năm. Sau này ông nhận thấy rằng “chưa từng thấy ai ham chuộng đạo đức bằng mê gái đẹp cả”;ⁱ mà trong thực tế, xét theo một vài quan điểm nào đó, sơ suất đáng tội nhất của tự nhiên là ít khi nào để cho đạo đức và sắc đẹp đi đôi với nhau.

Không được trọng dụng trong nước mình nữa, Khổng Tử cùng một số môn đồ thân tín đi chu du từ nước này qua nước khác, có khi được tiếp đãi trọng hậu, nhưng cũng có khi gặp nguy hiểm, lâm vào cảnh khốn quẫn. Hai lần ông và môn đồ bị bọn vô lại đánh cướp, và một lần bị đói; đến nỗi Tử Lộ phải phàn nàn rằng “bậc quân tử cao nhân” sao lại bị Trời đầy đoạ khốn khổ đến vậy. Vua Vệ muốn giao quyền cho ông nhưng ông từ chối, vì không chấp nhận cách trị nước của ông vua này.⁸⁸ Có lần, thầy trò đi ngang qua nước Tề, gặp hai ông già chán ngán thời đại sa đoạ nhiều nhường, lui về ở ẩn như Lão Tử, sống giản dị với cảnh điền viên. Một ông nhận ra được Khổng Tử, trách Tử Lộ sao theo Khổng Tử làm gì. “Ào ào như nước chảy, cả thiên hạ đều rối loạn như vậy cả, ai là người có thể đổi loạn ra trị được? Vả lại, đi theo kẻ sĩ lánh người, với đi theo kẻ sĩ lánh đời, cái nào hơn?”ⁱⁱ Khổng Tử suy nghĩ rất lâu về lời quả trách ấy, nhưng vẫn hy vọng sẽ có một vị vua chư hầu

i Nguyên văn “吾未見好德如好色者也。Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả dã。” (Luận ngữ, Tử hân, 18). (N.D)

ii Nguyên văn “滔滔者天下皆是也，而誰以易之？且而與其從辟人之士也，豈若從辟世之士哉？Thao thao giả thiên hạ giai thị dã, nhi thủy dĩ dịch chi? Thà nhi dữ kỳ tòng tịch nhân chi sĩ dã, khởi nhưc tòng tịch thế chi sĩ tại?”. Trong sách *Luận ngữ* thì hai vị ẩn sĩ này là Trường Thư và Nịch Kiệt. (Luận ngữ, Vi tử, 6) Kẻ sĩ lánh người ám chỉ Khổng Tử vì ông xa lánh bọn vua quan bất tài, còn kẻ sĩ lánh đời ám chỉ Trường Thư và Nịch Kiệt (N.D).

nào đó cho ông cơ hội để hành đạo, cải tổ xã hội cho thiên hạ được hưởng thái bình.ⁱ

Sau cùng, khi ông đã sáu mươi chín tuổi, Lỗ Ai Công lên nối ngôi, phái ba viên quan đi tìm Khổng Tử, ban tặng lễ vật và mời ông hồi hương. Trong năm năm cuối cùng, ông sống giản dị, được mọi người quý trọng, thường được nhà vua tham khảo ý kiến, nhưng ông khôn ngoan lánh việc triều đình, lui về sống ẩn dật với văn chương, tập trung công sức để san định lại kinh điển và viết một bộ sử về nước ông.ⁱⁱ

Vua Lỗ Diệp Công có lần hỏi Tử Lộ về Khổng Tử, nhưng Tử Lộ không đáp. Khi biết được chuyện đó, Khổng Tử bảo: “Sao anh không đáp như vậy: ông ấy là người luôn suy nghĩ về đạo lý có lúc quên ăn, khi hiểu ra được đạo lý rồi thì vui đến quên hết lo buồn, mà không hay rằng tuổi già sắp đến?”⁹⁰ⁱⁱⁱ Ông tiêu khiển bằng thơ văn và triết lý, và vui mừng là có thể sống theo bản năng tự nhiên mà không hề vượt ra ngoài vòng đạo lý. Ông bảo: “Ta mười lăm tuổi thì để chí vào việc học, ba mươi tuổi thì ý chí vững vàng; bốn mươi tuổi thì lòng không còn nghi hoặc; năm mươi tuổi thì biết được mệnh Trời; sáu mươi

i Sau khi nghe Tử Lộ nói lại, Khổng Tử buồn rầu mà nói: “Ta đã không thể sống chung cùng chim chóc và muông thú, nếu không chung sống cùng những người này thì còn biết chung sống với ai? Nếu như thiên hạ có đạo thì Khâu này còn muốn thay đổi làm chi! (鳥獸不可與同群，吾非斯人之徒與而誰與？天下有道，丘不與易也。 *điều thú bất khả dĩ đồng quần, ngô phi tư nhân chi đồ dĩ, nhi thủy dĩ? Thiên hạ hữu đạo, Khâu bất dĩ dịch dã.*)” (Luận ngữ, Vi tử, 6) (N.D)

ii Túc kinh *Xuân Thu* (còn gọi là *Lân Kinh* 麟經) là bộ biên niên sử nước Lỗ, ghi lại sự kiện từ năm 722 trước Công nguyên đến năm 481 trước Công nguyên. Cuốn sách này được cho là do Khổng Tử biên soạn nên được đưa vào trong bộ *Ngũ Kinh* của văn học Trung Quốc, dù nhiều học giả bác bỏ quan điểm này. (N.D)

iii Nguyên văn “女奚不曰:其為人也，發憤忘食，樂以忘憂，不知老之將至云爾。 *Nhữ hề bất viết: Kỳ vi nhân dã, phát phấn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí vân nhĩ.*” (Luận ngữ, Thuật nhi, 19) (N.D)

tuổi thuận tai; bảy mươi tuổi thì có thể làm bất cứ điều gì lòng muốn mà không hề vượt ra ngoài khuôn phép”.⁹¹

Ông mất năm bảy mươi hai tuổi. Vào một buổi sáng sớm, người ta nghe ông hát:

Núi Thái Sơn sắp sụp đổ chẳng!

Cây lương mộc sắp đổ chẳng!

*Bậc triết nhân sắp nguy chẳng!*ⁱⁱ

Tử Cống lại gần ông, ông bảo: “Thiên hạ loạn từ lâu, mà không một ông vua nào chịu theo tôn ta làm thầy. Mệnh số ta đã mãn, ta sắp đi đây”.⁹² Ông nằm xuống và bảy ngày sau thì mất. Môn đồ ai cũng đều yêu kính ông nên cử hành tang lễ rất long trọng, họ cất nhà lá ở chung quanh mộ ông, để tang ông ba năm, khóc thương ông như con khóc cha. Khi những môn đồ khác đi rồi, Tử Cống còn ở lại giữ mộ cho ông thêm ba năm nữa.⁹³

2. Ngũ kinh và Tứ thư

Khổng Tử lưu lại năm tác phẩm có vẻ như chính tay ông viết hoặc san định, mà người Trung Quốc gọi là “*Ngũ kinh*”. Trước hết, ông san định cuốn *Lễ Ký*, ông tin rằng những lễ nghi thời cổ là phương tiện tinh tế để hàm dưỡng nhân cách và giữ gìn trật tự cùng sự ổn định trong xã hội. Kế đó, ông soạn những thiên phụ lục và lời chú giải cho *Kinh Dịch*, gọi chung là *Thập lục*, ông xem cuốn này là sự cống hiến

i Nguyên văn “吾十有五而志于學，三十而立，四十而不惑，五十而知天命，六十而耳順，七十而從心所欲，不踰矩。 *Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tòng tâm sở dục, bất du củ.* (Luận ngữ, Vi chính, 4) (N.D)

ii Nguyên văn “泰山其頽乎日，梁木其壞乎回，哲人其萎乎！ *Thái sơn kỳ đồi hồ! Lương mộc kỳ hoại hồ! Triết nhân kỳ nuy hồ!*” (N.D)

thâm thuý nhất của Trung Quốc vào lĩnh vực khó hiểu của siêu hình học - mà ông vẫn luôn tránh xa trong học thuyết của mình. Tiếp theo, ông chọn lọc và san định lại *Kinh Thi* để minh họa cho cuộc sống tự nhiên của con người, cùng những nguyên tắc đạo đức. Cuốn thứ tư là cuốn *Kinh Xuân Thu*, trong đó chép lại một cách thật vắn tắt những biến cố quan trọng trong lịch sử nước Lỗ, quê hương của ông. Cuốn kinh thứ năm, và cũng là cuốn kinh chính của ông, là *Kinh Thư*; ông khuyến khích môn đồ sưu tầm và đưa vào cuốn đó những biến cố và những truyền thuyết quan trọng nhất về các vương triều thời thượng cổ, thời mà Trung Quốc, ở một mức độ nào đó, là một đế chế thống nhất, và các nhà cầm quyền được Khổng Tử xem là những vị anh hùng hy sinh cho dân tộc. Ông không dùng các cuốn kinh này như một sử gia, mà dùng làm sách để đào tạo lớp trẻ; cho nên ông tự ý chọn lựa, từ kho tàng quá khứ, những sự kiện, những truyền thuyết gây hứng thú cho môn đồ hơn là khiến họ vỡ mộng; vì vậy, nếu coi những cuốn kinh đó là lịch sử của Trung Quốc được chép một cách vô tư theo tinh thần khoa học, thì ta đã tỏ ra bất công với Khổng Tử. Có chỗ ông thêm vào những câu chuyện, những lời đàm thoại do ông tưởng tượng ra, chỉ để biểu hiện được tấm lòng thiết tha với đạo lý và sự ngưỡng mộ đối với minh triết của ông. Ông đã lý tưởng hóa quá khứ của dân tộc mình, điều đó cũng chẳng khác gì chúng ta làm với quá khứ ít xa xưa hơn của lịch sử chúng ta; nếu trong vòng mới có một hai thế kỷ mà các vị tổng thống đầu tiên của chúng ta (chỉ nước Mỹ - N.D.) đã trở thành những vị anh hùng, thì khoảng ngàn năm nữa họ cũng sẽ biến thành những vị thánh quân như Nghiêu, Thuấn hết.

Người Trung Quốc thêm vào *Ngũ Kinh* đó bốn cuốn nữa gọi là *Tứ Thư*, gọi chung là *Cửu Kinh*. Cuốn đầu và là cuốn quan trọng nhất trong tứ thư là cuốn *Luận Ngữ* (được biết nhiều ở thế giới phương Tây qua bản dịch tiếng Anh của James Legge với nhan đề "*Analects*"). Cuốn này không phải do Khổng Tử viết, mà chỉ là tác phẩm ghi chép lại những lời dạy và đối đáp

của ông bằng một lối văn cô đọng, súc tích và sáng sủa, do môn đồ ông nhớ lại. Tác phẩm này được biên tập khoảng vài mươi năm sau khi ông qua đời, và có lẽ do những môn đồ của môn đồ ông thực hiện.⁹⁴ Đây là tác phẩm đáng tin nhất hướng dẫn ta tìm hiểu triết lý của ông. Cuốn thứ hai trong tứ thư là *Đại Học*, chương thứ tư và chương thứ năm của cuốn này có những đoạn hay nhất và bổ ích nhất trong toàn bộ kinh, thư cổ điển Trung Quốc. Theo triết gia Chu Hy thì hai chương đó là của Khổng Tử, còn những chương khác là của Tăng Sâm, một môn đệ còn trẻ của Khổng Tử; còn Giả Quỳ (賈逵) - một học giả ở thế kỷ I Công nguyên - thì cho rằng tác phẩm ấy là của Khổng Cấp, cháu nội Khổng Tử, nhưng các học giả ngày nay luôn luôn hoài nghi, không biết chắc ai là tác giả.⁹⁵ Nhưng tất cả các nhà nghiên cứu đều công nhận rằng cuốn thứ ba - *Trung Dung* - là của Khổng Cấp. Cuốn cuối là *Mạnh Tử* mà chúng ta sẽ xét tới ngay đây. Cuốn này đặt dấu chấm hết cho nền văn học cổ điển, chứ không phải thời kỳ cổ điển, của tư tưởng Trung Quốc. Chúng ta sẽ thấy có những học thuyết khác chống đối lại tinh thần bảo thủ trong triết học của Khổng Tử.

3. Chủ trương bất khả tri của Khổng Tử

Một đoạn luận lý - Triết gia và hai đứa nhỏ

- Một quy tắc minh triết

Phải công tâm mà nhận rằng triết lý này là nhân sinh quan mà chúng ta sẽ có, khi vừa tròn số tuổi năm mươi; và ta sẽ thấy nó khôn ngoan và sâu sắc hơn những tư tưởng thơ mộng của chúng ta thời trẻ tuổi. Nếu chúng ta còn trẻ và không tin tưởng lắm, thì chúng ta cũng nên dung hòa triết lý này với triết lý của riêng mình, để cho những chân lý nửa vời của chúng ta sản sinh ra được ít nhiều hiểu biết.

Không nên tìm ở nơi đây một hệ thống triết học, nghĩa là một cấu trúc nhất quán gồm luận lý học, siêu hình học, đạo đức học và chính trị học, được thống trị bởi một ý chính, căn bản (như những cung điện của Nebuchadrezzar mà mỗi viên gạch đều có

ghi tên nhà vua). Khi dạy nghệ thuật lý luận, Khổng Tử không dùng phép tam đoạn luận, mà luôn luôn dùng sự bén nhạy của trí tuệ ông để đối trị với suy tưởng của từng môn đồ; học xong, họ không biết gì về môn luận lý học, mà biết cách suy nghĩ sáng suốt và có thể đi thẳng vào trọng tâm của vấn đề. Tư duy phải rõ ràng, lời nói phải thành thực, đó là bài học đầu tiên của vị đạo sư. “Lời nói chỉ cần diễn đạt được ý tưởng là đủ rồi”⁹⁶ⁱ bài học ấy, môn triết học lại không luôn luôn ghi nhớ. “Biết điều gì thì nhận là biết, không biết thì nhận là không biết; như vậy mới thật là biết”⁹⁷ⁱⁱ Tư tưởng tối tăm, ngôn ngữ thiếu chính xác, theo ông đó là những cái họa lớn cho quốc gia. Vua mà không ra vua thì đừng gọi là vua nữa, cha mà không ra cha thì đừng gọi là cha nữa, con mà không ra con thì đừng gọi là con nữa, chỉ có như vậy thì người ta mới sửa đổi được những tệ nạn được phủ lấp dưới bao ngôn từ hoa mỹ. Bởi vậy, khi Tử Lộ hỏi ông: “Vua nước Vệ từ lâu đã đọa Thầy về tham chính, Thầy sẽ làm điều gì trước?”, ông đáp: “Tất phải làm cho chính danh đã”,⁹⁸ⁱⁱⁱ khiến cho cả vua lẫn Tử Lộ đều rất đổi ngạc nhiên.

Vì quá khát khao áp dụng được đạo của mình vào việc đối nhân xử thế và thuật trị nước, cho nên Khổng Tử tránh đề cập đến vấn đề siêu hình học, cố gắng gạt bỏ phần triết học hình nhi thượng ra khỏi đầu óc các môn đồ. Mặc dầu đôi khi ông cũng nói đến “Thiên” và việc cúng tế,^{99iv} và khuyên môn đồ phải giữ đúng tục tế lễ tổ tiên và quốc lễ,¹⁰⁰ nhưng các câu trả lời của ông về thần học đều mang tính phủ định mạnh mẽ, đến mức các học giả ngày nay đều nhất trí xem ông là triết gia theo

i Nguyên văn “辭達而已矣。 từ đạt nhi dĩ hĩ” (Luận ngữ, Vệ Linh Công, 41) (N.D)

ii Nguyên văn “知之為知之，不知為不知，是知也。 Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã.” (Luận ngữ, Vi chính, 17) (N.D)

iii Nguyên văn “子曰：「衛君待子而為政，子將奚先？」子曰：「必也正名乎！」 Tử Lộ viết : “Vệ quân đãi tử nhi vi chính, tử tương hề tiên?”. Tử viết : “Tất dã chính danh hồ” (Luận ngữ, Tử Lộ, 3) (N.D)

iv Chẳng hạn câu “獲罪於天，無所禱也 Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã” (Đã mang tội với Trời thì chẳng còn cách nào để cúng bái cả - Luận ngữ, Bát dật, 2) (N.D)

thuyết bất khả tri.¹⁰¹ Khi Tử Cống hỏi: “Người chết, còn biết hay là không biết?” thì ông không trả lời một cách dứt khoát.¹⁰² Khi Quý Lộ hỏi về đạo thờ quỷ thần, ông bảo: “Đạo thờ người còn chưa biết, sao biết được đạo thờ quỷ thần”. Quý Lộ lại hỏi thêm: “Xin thầy cho biết về sự chết”, ông đáp: “Sống còn chưa biết, biết sao được chết?”.¹⁰³ⁱ Phàn Trì hỏi thế nào là “trí”, Khổng Tử đáp: “Chuyên làm việc nghĩa giúp dân; kính trọng quỷ thần, nhưng mà xa lánh; như vậy có thể gọi là trí”.¹⁰⁴ⁱⁱⁱ Môn đồ của ông bảo ông không thích nói tới “những chuyện quái dị, bạo lực, phản loạn và quỷ thần”.¹⁰⁵ⁱⁱⁱ

Thái độ khiêm nhượng mang tính triết học đó hẳn làm cho môn đồ vô cùng ngạc nhiên, vì chắc chắn là họ muốn được vị Thầy giải đáp những điều bí mật trong vũ trụ. Cuốn *Liệt Tử* có giọng điệu vui khi chép lại câu chuyện hai đứa nhỏ cù bơ cù bất ngoài đường đặt câu hỏi: “Mặt trời gần trái đất hơn khi mới mọc - vì lúc đó nó lớn hơn, hay là khi giữa trưa - vì lúc đó nó nóng hơn?";¹⁰⁶ khi ông thú thật là không giải đáp nổi thì bị chúng cười nhạo. Quan điểm siêu hình học duy nhất được Khổng Tử thừa nhận, đó là đi tìm tính nhất thể cho tất cả các hiện tượng tự nhiên, và gắng sức xác lập được sự hài hòa giữa những quy luật chi phối hành vi ứng xử đúng đắn của con người - tức nhân đạo, với quy luật chi phối tiết nhịp vận hành của trời đất - tức thiên đạo. Một hôm ông bảo với Tử Cống: “Này Tử, chắc anh cho rằng ta học nhiều và lưu giữ trong trí nhớ, phải không?” Tử Cống đáp: “Dạ, chứ không phải vậy sao?” - “Không, ta chỉ dùng một mỗi

-
- i Nguyên văn “季路問事鬼神。子曰：「未能事人，焉能事鬼？」敢問死。曰：「未知生，焉知死？」 *Quý Lộ vấn sự quỷ thần. Tử viết: ‘Vị năng sự nhân, yên năng sự quỷ?’ ‘Cảm vấn tử’. Viết: ‘Vị tri sinh, yên tri tử?’* (Luận ngữ, Tiên tiến, 12) (N.D)
 - ii Nguyên văn: 樊遲問知。子曰：「務民之義，敬鬼神而遠之，可謂知矣。」問仁。曰：「仁者先難而後獲，可謂仁矣。」 *Phàn Trì vấn trí. Tử viết: ‘Vụ dân chi nghĩa, kính quỷ thần nhi viễn chi, khả vị trí hĩ.’* *Vấn nhân; viết: ‘Nhân giả tiên nan nhi hậu hoạch, khả vị nhân hĩ.’* (Luận ngữ, Ung dã, 20) (N.D)
 - iii Nguyên văn: 子不語怪，力，亂，神 “*Tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần*” (Luận ngữ, Thuật nhi, 20) (N.D)

mà thông suốt hết cả.”¹⁰⁷ⁱ Suy cho cùng thì điều này chính là cốt tủy của triết học.

Điều ông quan tâm nhất là vấn đề đạo đức. Đối với Khổng Tử thì thời thế hỗn loạn nhiều hơn là do đạo đức rối loạn; điều đó có thể là do niềm tin từ thời cổ đã suy kém đi rồi, và do học phái ngũ biến hoài nghi truyền bá những quan niệm của họ về thiện và ác; tình thế có thể được văn hồi, nhưng không phải bằng cách trở lại những niềm tin thời cổ, mà bằng cách thành tâm tìm một tri thức toàn mãn, và phục hồi lại nền đạo lý dựa trên cuộc sống gia đình an bình, êm ấm. Chương trình văn hồi trật tự đó của Khổng Tử được ông trình bày một cách súc tích và thâm thúy trong đoạn văn lừng danh dưới đây trong cuốn *Đại Học*:

Đạo học rộng là ở chỗ làm sáng tỏ cái Đức Sáng, ở chỗ gần gũi với dân chúng, ở chỗ ngưng ở mức chí thiện. Biết ngưng thì sau mới có thể định; đã định được rồi thì sau mới có thể tĩnh; đã tĩnh được rồi thì sau mới có thể yên; đã yên được rồi thì sau mới có thể tư lự tĩnh tường, đã tư lự tĩnh tường được rồi thì sau mới có điều sở đắc. Vật thì có gốc ngọn, việc thì đầu đuôi. Biết được thứ tự trước sau của sự vật, thì đã gần với Đạo rồi vậy.

Người xưa muốn làm sáng tỏ cái Đức Sáng của mình cho thiên hạ, trước hết phải trị được nước; muốn trị được nước, trước hết phải chỉnh đốn được nhà; muốn chỉnh đốn được nhà, trước hết phải sửa được thân; muốn sửa được thân, trước hết phải giữ tâm cho ngay thẳng; muốn giữ tâm cho ngay thẳng, trước hết phải giữ ý cho tinh thành; muốn giữ ý cho tinh thành, trước hết biết đến chỗ rốt ráo; biết đến chỗ rốt ráo là thấu suốt được cốt tủy sự vật.

Thấu suốt được cốt tủy sự vật rồi thì sau cái biết mới đạt đến chỗ rốt ráo; cái biết đạt đến được chỗ rốt ráo rồi thì sau cái ý mới được tinh thành; cái ý đã được tinh thành rồi thì sau cái

i Nguyên văn: 子曰：「賜也，女以予為多學而識之者與？」對曰：「然，非與？」曰：「非也，予一以貫之。」 *Tử viết*：

“*Tứ dĩ, nhữ dĩ dư vi đa học nhi thức chi giả dư?*” Đối viết: “*Nhiên, phi dư?*”.
Viết: “*Phi dĩ, dư nhất dĩ quán chi.*” (Luận ngữ, Vệ linh công, 2). (N.D)

tâm mới được ngay thẳng; cái tâm đã được ngay thẳng rồi thì sau cái thân mới được sửa đổi; cái thân đã được sửa đổi rồi thì gia đình mới được chỉnh đốn; gia đình đã được chỉnh đốn rồi thì sau nước mới được trị; nước đã được trị thì sau thiên hạ mới được thái bình.

Từ thiên tử cho đến kẻ thứ nhân, tất cả đều lấy việc sửa mình làm gốc. Cái gốc loạn mà cái ngọn trị thì không có chuyện đó; cái gốc đáng hậu mà bạc, cái ngọn đáng bạc mà hậu, cũng chưa từng có.¹⁰⁸ⁱ

Đó là phần cốt tủy mà cũng là chìa khoá của triết học Khổng Tử. Ta có thể quên tất cả những lời giảng dạy khác của ông và của các môn đệ ông, mà chỉ cần ghi nhớ mấy hàng đó cũng đủ

i 大學之道，在明明德，在親民，在止於至善。知止而后有定，定而后能靜，靜而后能安，安而后能慮，慮而后能得。物有本末，事有終始，知所先後，則近道矣。

古之欲明明德於天下者，先治其國；欲治其國者，先齊其家；欲齊其家者，先脩其身；欲脩其身者，先正其心；欲正其心者，先誠其意；欲誠其意者，先致其知；致知在格物。

物格而后知至，知至而后意誠，意誠而后心正，心正而后身脩，身脩而后家齊，家齊而后國治，國治而后天下平。自天子以至於庶人，壹是皆以脩身為本。其本亂而末治者否矣；其所厚者薄而其所薄者厚，未之有也。

Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chí ư chí thiện. Tri chí nhi hậu hữu định, định nhi hậu năng tĩnh, tĩnh nhi hậu năng an, an nhi hậu năng lự, lự nhi hậu năng đắc. Vật hữu bản末, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hĩ.

Cổ chí dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc; dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia; dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân; dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm; dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý; dục thành kỳ ý giả, tiên trí kỳ tri; trí tri tại cách vật.

Vật cách nhi hậu tri chí, tri chí nhi hậu ý thành, ý thành nhi hậu tâm chính, tâm chính nhi hậu thân tu, thân tu nhi hậu gia tề, gia tề nhi hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình.

Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. Kỳ bản loạn nhi末 trị giả, phủ hĩ; kỳ sở hậu giả bạc nhi kỳ sở bạc giả hậu, vị chi hữu dã. (Đây là đoạn văn rất quan trọng trong Khổng giáo nên chúng tôi trích trọn vẹn, nguyên tác tiếng Anh chỉ có đoạn 2 và 3, tôi thêm vào đoạn 1 và 4). (N.D)

nắm được phần “cốt lõi của vấn đề” để làm kim chỉ nam trọn đời cho ta rồi. Khổng Tử bảo thiên hạ sở dĩ loạn lạc là do nước không được trị, mà nước không được trị là do luật pháp, dù nhiều tới đâu đi chăng nữa, cũng không thay thế được trật tự tự nhiên do gia đình tạo ra trong đời sống xã hội; gia đình sở dĩ lộn xộn, không góp phần tạo nên trật tự xã hội là do người ta quên rằng nếu mình không lo tu thân thì không thể tề gia được; mà con người không tu thân được là do tâm bất chánh, không gột sạch được hết những tham vọng hỗn loạn trong lòng; mà tâm họ bất chánh vì tư duy của họ không tinh thành, không trung thực với thực tại, khiến cho thực tại bị che lấp đi hơn là được phát lộ ra; mà tư duy của họ không tinh thành là vì họ để cho dục vọng làm biến tướng các sự kiện và quyết định luôn những kết luận của mình thay vì phát triển tri kiến đến chỗ cùng cực bằng cách tìm hiểu chân tướng của sự vật một cách khách quan. Hãy cứ để con người tìm hiểu sự vật một cách khách quan thì tư duy sẽ tinh thành; tư duy đã tinh thành rồi thì tâm sẽ được tịnh vì không còn bị rối loạn vì dục vọng nữa; tâm đã tịnh rồi thì cái ngã của họ sẽ được điều tiết vào khuôn phép; khi cái ngã đã được điều tiết vào khuôn phép rồi thì tự nhiên nếp nhà sẽ được tề chỉnh - không do những lời giảng luận lý dài dòng hay những cách trừng trị nghiêm khắc, mà chỉ nhờ sức mạnh im lặng của cuộc sống gương mẫu; khi nhà được tề bằng sự trí tri, thành ý và sự nêu gương thì xã hội tự nhiên sẽ được ổn định, nên nhà cầm quyền thành công trong việc cai trị là điều hoàn toàn khả thi; khi trong nước được trị, công bằng và ổn định thì cả thiên hạ sẽ sống trong cảnh thái bình. Lời khuyên này nhắc nhở chúng ta phải trau dồi để thành con người hoàn thiện; nhưng nó quên mất rằng con người là một loài thú dữ; nhưng cũng như Cơ Đốc giáo, nó vạch cho ta một mục đích để vươn tới, và bắc một cái thang cho ta leo lên cao. Đoạn đó là những lời vàng ngọc trong triết học.

4. Đạo của người quân tử

*Một chân dung khác của Khổng Tử
- Các yếu tố tạo nên nhân cách - Quy tắc vàng*

Minh triết, do đó, bắt nguồn từ gia đình; và nền tảng của xã hội là những cá nhân sống theo khuôn phép trong những gia đình khuôn phép. Khổng Tử tán đồng quan điểm Goethe cho rằng tu thân là nguồn gốc để phát triển xã hội. Khi Tử Lộ hỏi về cách tu tập để thành người quân tử, Khổng Tử đáp: “Dùng lễ kính để sửa mình”.¹⁰⁹ⁱ Rải rác trong suốt tập *Luận Ngữ*, ta thấy ông từng bước phác họa nên chân dung của một mẫu người lý tưởng, đó là sự kết hợp giữa một triết gia với một vị thánh [*saint*] để tạo nên bậc thánh nhân [*sage*]. Mẫu người Siêu nhân của Khổng Tử được tạo thành bởi ba đức tính mà cả Socrate, Nietzsche lẫn Chúa Jesus đều xem là quan trọng nhất, đó là: trí, dũng và nghĩa. “Quân tử lo về đạo chứ không lo nghèo ... Quân tử có tinh thần chung vì tất cả mọi người chứ không tư vị một ai... Người quân tử đối với lời nói của mình chỉ mong không có gì sơ suất là được”.¹¹⁰ⁱⁱ Nhưng người quân tử không chỉ là một trí thức, một học giả hay một người yêu tri thức; mà còn phải có phong cách riêng cùng trí thông minh. “Sự chất phác mà thẳng nét văn vẽ thì quê mùa, nét văn vẽ mà thẳng sự chất phác thì giống người chép sử, giữ được nét văn vẽ và sự chất phác bằng nhau mới là người quân tử”.¹¹¹ⁱⁱⁱ Trí thông minh là trí năng có một chân đặt trên mặt đất.

i 子路問君子。子曰：「脩己以敬」 *Tử Lộ vấn quân tử. Tử viết: “Tu kỷ dĩ kính.”* (Luận ngữ, Hiến văn, 42) (N.D)

ii Nguyên văn: “君子憂道不憂貧 *Quân tử ưu đạo bất ưu bần*” (Luận ngữ, Vệ Linh Công, 32); “君子周而不比 *Quân tử chu nhi bất tỷ*” (Luận ngữ, Vi chính, 14); “君子於其言，無所苟而已矣 *Quân tử ư kỳ ngôn, vô sở cầu nhi dĩ hĩ*” (Luận ngữ, Tử Lộ, 3) (N.D)

iii Nguyên văn: “質勝文則野，文勝質則史。文質彬彬，然後君子 *Chất thắng văn tắc dã, văn thắng chất tắc sử. Văn chất bân bân, nhiên hậu quân tử*” (Luận ngữ, Ung dã, 18). *Sử* trong câu này có nghĩa là thiếu thành thật (N.D)

Nền tảng để tạo nên nhân cách là chữ “thành”. “Người quân tử chẳng phải rất mực thành thực hay sao?”.¹¹² “Người quân tử thì hành động đi trước lời nói, sau đó lời nói thuận theo hành động”.¹¹³ “Chuyện bắn cung cũng giống như người quân tử, nếu bắn không trúng thì quay lại tự xét bản thân mình”.¹¹⁴ “Người quân tử tìm cầu nơi mình, còn kẻ tiểu nhân tìm cầu nơi người... Người quân tử chỉ sợ mình không có tài chứ không sợ người khác không biết đến mình”;^{115 i} tuy nhiên ông lại bảo “người quân tử không muốn khi mất rồi mà tên tuổi không được vẻ vang”¹¹⁵ⁱⁱ.

“Người quân tử khiêm tốn trong lời nói nhưng năng nổ vượt mức trong việc làm... Đã không nói thì thôi, hễ nói thì phải đúng... Những điều của người quân tử mà người ta không thể sánh kịp, có lẽ là những điều mà người ta không

i Các câu nguyên văn tương ứng “君子胡不慥慥爾 *Quân tử hồ bất tháo tháo nhĩ*” (Trung Dung, 12); “先行其言，而後從之 *Tiên hành kỳ ngôn, nhi hậu tòng chi*” (Luận ngữ, *Vì chính*, 2); 射有似乎君子，失諸正鵠，反求諸其身 *Xạ hữu tự hồ quân tử, thất chư chính hộc, phản cầu chư kỳ thân*” (Trung Dung, 15); “君子求諸己，小人求諸人 *Quân tử cầu chư kỳ, tiểu nhân cầu chư nhân*” (Luận ngữ, *Vệ Linh Công*, 20); “君子病無能焉，不病人之不已知也。 *Quân tử bệnh vô năng yên, bất bệnh nhân chi bất kỳ tri dã.*” (Luận ngữ, *Vệ Linh Công*, 19). (N.D)

ii ⁴ Trong bản tiếng Anh câu này được gộp chung vào một mục ghi chú [115], vì được trích cùng một chương *Vệ Linh Công* trong Luận Ngữ, chúng tôi tách riêng ra để giải thích. Câu chữ Hán này thường gây ra nhiều ngộ nhận. Nguyên văn: 君子疾沒世而名不稱焉。 *Quân tử tật một thế nhi danh bất xưng (xúng) yên.* (Luận ngữ, *Vệ Linh Công*, 20); chữ 稱 có thể đọc theo hai âm *xúng* và *xúng*. Nếu đọc là *xúng* thì có nghĩa như câu tiếng Anh đã dịch, nhưng theo tinh thần của Khổng Tử thì phải đọc là *xúng*; do đó, câu này sẽ có nghĩa “*Người quân tử không muốn khi mất rồi mà tên tuổi không xứng đáng với sự ngợi khen*”, vì sợ danh đi quá thực, tức mang cái danh hão, cái hư danh. Ngay cả cụ Nguyễn Công Trứ cũng hiểu theo nghĩa “*xúng*” nên mới có câu thơ “*Đã mang tiếng ở trong trời đất, phải có danh gì với núi sông*”! Có lẽ tác giả Durant cũng cảm thấy câu dịch tiếng Anh mà ông sử dụng không đúng với tinh thần của Khổng Tử, nên mới thêm vào hai chữ “*and yet*” trước khi trích dẫn tiếp. (N.D)

thấy được chăng?”.¹¹⁶ⁱ Người quân tử giữ mực thước trong lời nói và hành động; và trong mọi sự đều luôn giữ đạo trung dung.¹¹⁷ⁱⁱ Bởi vì “chúng ta chịu sự tác động của vô số sự vật, nên nếu ta không biết tự chủ để điều hòa được lòng yêu ghét, thì ta để mình biến thành bản chất của sự vật, khi nó diễn ra”.¹¹⁸ⁱⁱⁱ “Người quân tử hành động có thể làm đạo cho thiên hạ, nói năng có thể làm khuôn phép cho thiên hạ”.^{120iv} Người quân tử cũng hoàn toàn chấp nhận Quy Tắc Vàng, mà Khổng Tử đã vạch ra bốn thế kỷ trước Hillel^v và năm thế kỷ trước Chúa Jesus. Trọng Cung hỏi thế nào là đức nhân, Khổng Tử đáp: “Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác”.^{122vi} Quy tắc ấy được lặp đi lặp lại nhiều lần, luôn theo nghĩa tiêu cực^{vii}, và có lần chỉ diễn đạt bằng một từ duy nhất.

-
- i Các câu nguyên văn tương ứng “君子恥其言而過其行。 *Quân tử si kỳ ngôn, nhi quá kỳ hành.*” (Luận ngữ, Hiến vấn, 29); “夫人不言，言必有中。 *Phù nhân bất ngôn, ngôn tất hữu trung.*” (Luận ngữ, Tiên tiến, 13); “君子所不可及者，其唯人之所不見乎！ *Quân tử sở bất khả cập giả, kỳ duy nhân chi sở bất kiến hồ!*” (Trung Dung, 33) (N.D)
 - ii Nguyên văn: “君子之中庸也，君子而時中 *Quân tử chi trung dung dã, quân tử nhi thời trung*” (Trung Dung) (N.D)
 - iii So sánh với Spinoza: “Chúng ta bị những nguyên nhân ngoại tại xô qua đẩy lại theo đủ cách, rồi bị những cơn gió ngược chiều thổi dập dềnh như sóng biển, khiến chúng ta cứ bị chao đảo và không ý thức được hậu quả và số phận của đời mình”.¹¹⁹ [W.D] [G.c.N.D. câu này chúng tôi không tìm được nguyên văn chữ Hán]
 - iv So sánh với một câu nói của Kant về đạo đức: “Phải để cho phương châm hành động của bạn trở thành quy tắc chung cho tất cả mọi người.”¹²¹ [W.D] [G.c.N.D. Nguyên văn tiếng Hán “君子動而世為天下道，行而世為天下法，言而世為天下則。 *Quân tử động nhi thế vi thiên hạ đạo, hành nhi thế vi thiên hạ pháp, ngôn nhi thế vi thiên hạ tắc.*” (Trung dung, 29)]
 - v Một giáo sĩ người Palestine có ảnh hưởng rất lớn trong việc giải thích các luật của người Do Thái (N.D)
 - vi Nguyên văn: “己所不欲，勿施於人 *Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân*” (Luận ngữ, Nhan Uyên, 2) (N.D)
 - vii Theo Quy Tắc Vàng thì ý nghĩa tích cực sẽ là “Điều gì mình muốn thì hãy làm cho người khác”. (N.D)

Tử Cống hỏi: “Có lời nào có thể làm quy tắc để thực hành suốt đời được không?”. Khổng Tử đáp: “Có lẽ là chữ “thứ” chăng?”.¹²³ⁱ Nhưng ông trái hẳn Lão Tử, ông không khuyên lấy đức báo oán, khi một môn đồ hỏi: “Lấy đức báo oán, Thầy thấy thế nào?”. Ông trả lời, giọng có vẻ hơi gay gắt hơn phong cách thường ngày của ông: “Thế thì lấy gì để báo đức? Cứ lấy sự ngay thẳng mà trả oán, đem đức báo lại đức”.¹²⁴ⁱⁱ

Đức căn bản của người quân tử là rộng yêu tất cả mọi người. Thấy người giỏi hơn mình thì không sinh lòng đố kỵ; hễ thấy người hiền thì cố cho bằng được người ta, hễ thấy không phải người hiền thì tự xét lại mình”,^{124aiii} vì có ít khuyết điểm mà ta không chia xẻ được với người lân cận. Người quân tử không nên để ý tới lời vu cáo hay những lời dèm pha ác độc. Người quân tử lễ độ, hòa nhã với tất cả mọi người, nhưng không ngạo khen ai quá mức;^{iv} ở địa vị cao, không khinh khi kẻ dưới; ở địa vị thấp, không cầu cạnh với người trên.^{126v} Thái độ của người quân tử phải nghiêm trang, vì nếu mình không nghiêm trang với người thì sẽ bị người khinh nhờn;^{vi} lời nói thì từ tốn, không giỏi ứng đối,

-
- i Nguyên văn: 子貢問曰：「有一言而可以終身行之者乎？」子曰：「其恕乎！」 *Tử Cống vấn viết* : “Hữu nhất ngôn nhi khả dĩ chung thân hành chi giả hồ?” *Tử viết* : “Kỳ thứ hồ!” (Luận ngữ, Vệ Linh Công, 23) (N.D)
 - ii Nguyên văn: 或曰：「以德報怨，何如？」子曰：「何以報德？以直報怨，以德報德。」 *Hoặc viết*: “Dĩ đức báo oán, hà như?”. *Tử viết*: “Hà dĩ báo đức? Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức.” (Luận ngữ, Vệ Linh Công, 23) (N.D)
 - iii Nguyên văn: “見賢思齊焉，見不賢而內自省也。 *Kiến hiền tư tề yên, kiến bất hiền nhi nội tự tỉnh dã.*” (Luận ngữ, Lý nhân, 17) (N.D)
 - iv Nguyên văn: “君子和而不同 *Quân tử hòa nhi bất đồng*” (Luận ngữ, Tử Lộ, 23) (N.D)
 - v Nguyên văn: “在上位不陵下，在下位不援上 *Tại thượng vị bất lăng hạ, tại hạ vị bất viên thượng*” (Trung Dung) (N.D)
 - vi Nguyên văn: “恭則不侮 *Cung tắc bất vũ*” (Luận ngữ, Dương Hóa, 6) (N.D)

nhưng việc làm thì mau lẹ, năng nổ; bởi vì người quân tử luôn tìm cầu nơi mình nên có nhiều việc phải làm; đó là bí quyết để tạo nên nhân cách thực sự.¹²⁷ⁱ Người quân tử hòa nhã với cả người thân; nhưng vẫn dè dặt, giữ khoảng cách với mọi người, kể cả với con mình.¹²⁸ Khổng Tử tóm tắt chín đức của người quân tử, rất giống với đoạn Aristote tả “Bậc đại nhân” [*Magalopsychos*]:

Người quân tử có chín điều phải suy ngẫm: nhìn phải rõ ràng, nghe phải thông suốt, sắc mặt phải ôn hòa, diện mạo phải đoan trang, lời nói phải trung thực, hành vi phải kính cẩn, có điều nghi hoặc thì phải hỏi han, khi giận phải nghĩ tới hậu quả tai hại, thấy lợi lộc phải nghĩ đến điều nghĩa.¹²⁹ⁱⁱ

-
- i Các đoạn nguyên văn tương ứng “君子欲訥於言，而敏於行。Quân tử dục nột ư ngôn, nhi mẫn ư hành” (Luận ngữ, Lý nhân, 23); 君子求諸己，小人求諸人。Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân.” (Vệ Linh Công, 21); Khi Tử Trương hỏi về đức nhân, Khổng Tử đáp cần thi hành năm đức với thiên hạ, đó là恭、寬、信、敏、惠。恭則不侮，寬則得眾，信則人任焉，敏則有功，惠則足以使人。Cung, khoan, tín, mẫn, huệ。Cung tắc bất vũ, khoan tắc đắc chúng, tín tắc nhân nhiệm yên, mẫn tắc hữu công, huệ tắc túc dĩ sử nhân。(Cung, Khoan, Tín, Mẫn, Huệ。Cung kính thì không bị khinh nhờn, khoan hồng thì được lòng mọi người, tỏ lòng tin thì mọi người tin tưởng, nhanh nhẹn thì có công, ban ơn huệ thì đủ để sai khiến được người khác.)” (Dương Hóa, 6) (N.D)
- ii Nguyên văn: “君子有九思：視思明，聽思聰，色思溫，貌思恭，言思忠，事思敬，疑思問，忿思難，見得思義。Quân tử hữu cửu tư: thị tư minh, thính tư thông, sắc tư ôn, mạo tư cung, ngôn tư trung, sự tư kính, nghi tư vấn, phẫn tư nan, kiến đắc tư nghĩa.” (Luận ngữ, Quý thị, 16) (N.D)

5. Những học thuyết chính trị của Khổng Tử

Dân vi quý - Cai trị thì phải làm gương cho dân

- Không tập trung tài sản - Nhạc và lễ

- Chủ nghĩa xã hội và cách mạng

Theo đánh giá của Khổng Tử, chỉ những bậc quân tử đó mới có thể tề gia và trị quốc được.ⁱ Con phải tuân lời cha mẹ, vợ phải nghe lời chồng thì xã hội mới ổn định; khi những điều này mất đi, thì sẽ xảy ra tình trạng nhiễu loạn.¹³⁰ⁱⁱ Chỉ có mỗi một điều quan trọng hơn luật phục tòng, đó là những quy tắc đạo lý. “Đạo làm con thờ cha mẹ, khi can gián cha mẹ thì phải nhẹ nhàng, thấy cha mẹ không nghe thì vẫn cứ tỏ lòng cung kính, nhưng giữ vững ý định của mình, dù có vất vả nhọc nhằn cũng không đem lòng oán hận”ⁱⁱⁱ... Nếu mệnh lệnh mà không đúng đạo lý thì con có quyền không tuân lời cha, bề tôi có quyền không nghe lời vua.”¹³¹ Đây là một trong những luận điểm nền tảng được Mạnh Tử sau này vận dụng vào quyền thiêng liêng của người dân, đó là làm cách mạng.

i Điều này luôn được lịch sử chứng minh, khi chính quyền rơi vào tay những kẻ dưng phu ít học thì chẳng mấy chốc xã hội sẽ đi đến chỗ văn hóa sụp đổ, đạo đức suy đồi, dân trí thấp kém. (N.D)

ii Nguyên văn: 其為人也孝弟，而好犯上者，鮮矣；不好犯上，而好作亂者，未之有也。君子務本，本立而道生。孝弟也者，其為仁之本與！
Kỳ vi nhân dã hiếu đễ, nhi hảo phạm thượng giả, tiển hỹ; bất hảo phạm thượng, nhi hảo tác loạn giả, vị chi hữu dã. Quân tử vụ bản, bản lập nhi đạo sinh. Hiếu đễ dã giả, kỳ vi nhân chi bản dư! (Người hiếu đễ mà phạm thượng là điều hiếm thấy; đã không phạm thượng mà muốn làm loạn, thì điều đó chưa từng có. Cho nên bậc quân tử chuyên chú vào cái gốc; gốc được vững thì tự nhiên sinh ra đạo lý. Hiếu đễ là cái gốc của đạo nhân vậy! - Luận ngữ, Học nhi, 2). Đây là lời của Hữu Tử, môn đệ Khổng Tử (N.D)

iii Nguyên văn: “事父母幾諫。見志不從，又敬不違，勞而不怨。
Sự phụ mẫu cơ gián; kiến chí bất tòng, hựu kính bất vi, lao nhi bất oán.” (Luận ngữ, Lý nhân, 18) (N.D)

Thực ra, Khổng Tử không có vẻ gì là một nhà cách mạng thực sự; có lẽ ông thấy rằng những kẻ đạt được thành quả trong cuộc cách mạng cũng chỉ là người bằng xương bằng thịt như những kẻ bị họ lật đổ. Nhưng ông đã dũng cảm viết trong *Kinh Thi*: “Khi nhà Ân chưa mất lòng dân thì họ còn là những kẻ phối hợp được với Thượng Đế. Nên nhìn gương nhà Ân, không dễ gì giữ được mệnh lớn của Trời”.¹³²ⁱ Chính dân mới thực sự là nguồn gốc của quyền lực chính trị tối cao, vì bất kỳ chính quyền nào không còn được dân tin thì sớm muộn gì cũng sụp đổ.

Tử Cống hỏi về chính trị, Khổng Tử đáp:

- Lương thực đầy đủ, binh lực đầy đủ và được dân tin tưởng.

Tử Cống lại hỏi:

- Nếu bất đắc dĩ phải bỏ một trong ba điều ấy thì bỏ điều nào trước?

Khổng Tử đáp:

- Bỏ binh lực.

Tử Cống lại hỏi tiếp:

- Nếu bất đắc dĩ phải bỏ một trong hai điều ấy thì bỏ điều nào trước?

Khổng Tử đáp:

- Bỏ lương thực. Từ xưa vẫn có những người chết, nhưng nếu dân không còn tin tưởng được nữa thì chính quyền phải sụp đổ”.ⁱⁱ

i Lời kinh Thi, được trích trong sách Đại Học: “殷之未喪師，克配上帝。儀監于殷，峻命不易。 *Ân chi vị táng sư, khắc phối Thượng Đế. Nghi giám vu Ân, tuấn mệnh bất dị.*” (N.D)

ii Nguyên văn: 子貢問政。子曰：「足食。足兵。民信之矣。」子貢曰：「必不得已而去，於斯三者何先？」曰：「去兵。」子貢曰：「必不得已而去，於斯二者何先？」曰：「去食。自古皆有死，民無信不立。」
Tử Cống vấn chính. Tử viết : “Túc thực, túc binh, dân tín chi hĩ.” Tử Cống viết: “Tất bất đắc dĩ nhi khứ, ư tư tam giả hà tiên?” Viết : “Khử binh”. Tử Cống viết : “Tất bất đắc dĩ nhi khứ, ư tư nhị giả hà tiên?” Viết : “Khử thực. Tự cổ giai hữu tử, dân vô tín bất lập.” (Luận ngữ, Nhan Uyên, 7) (N.D)

Theo Khổng Tử, quy tắc đầu tiên của nhà cầm quyền, cũng như trong việc tu thân, là thành thực.ⁱ Vậy công cụ tiên quyết của nhà cầm quyền là phải nêu gương tốt, ông vua phải là một điển hình lỗi lạc về đạo đức, về hành vi để tạo ra uy tín cho dân ngưỡng mộ, khiến họ noi theo mà làm điều tốt:

Quý Khang Tử hỏi Khổng Tử về phép trị nước: “Tôi muốn giết vài kẻ vô đạo để cho dân chúng theo về với đạo lý, ngài thấy thế nào?” Khổng Tử đáp: “Ông cai trị, đâu cần phải giết người? Ông ham muốn điều thiện thì dân hóa ra thiện. Đức của người cầm quyền cũng như gió, mà đức của tiểu nhân giống như cỏ. Gió thổi trên cỏ thì cỏ đều rạp xuống”ⁱⁱ... “Cai trị mà dùng đức thì dân sẽ theo, như sao Bắc Đẩu ở một chỗ mà các sao khác đều châu về”ⁱⁱⁱ... Quý Khang hỏi: “Muốn cho dân tôn kính mình, trung thành với mình và khuyên nhau làm điều thiện, thì mình phải làm sao?” Khổng Tử đáp: “Nhà cầm quyền khi tiếp xúc với dân mà nghiêm trang với dân thì dân sẽ kính trọng; đối với cha mẹ mà hiếu thuận, đối với mọi người mà thương yêu thì dân sẽ trung thành; đề cử kẻ hiền tài, dạy dỗ người kém cỏi thì sẽ khuyên nhau làm điều thiện”.^{134iv}

-
- i Xem *Trung Dung*: 誠者物之終始，不誠無物 *Thành giả, vật chi chung thủy, bất thành vô vật* (Thành thực là gốc ngọn của mọi sự. Không chân thành thì không thể có gì thành tựu được cả (Trung dung, 26) (N.D)
- ii Nguyên văn: 季康子問政於孔子曰：「如殺無道，以就有道，何如？」孔子對曰：「子為政，焉用殺？子欲善，而民善矣。君子之德風，小人之德草。草上之風，必偃。」 *Quý Khang Tử vấn chính ư Khổng Tử viết: “Như sát vô đạo, dĩ tựu hữu đạo, hà như?” Khổng Tử đối viết: “Tử vi chính, yên dụng sát? Tử dục thiện, nhi dân thiện hĩ. Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo. Thảo thượng chi phong, tất yển.”* (Luận ngữ, Nhan Uyên, 19) (N.D)
- iii Nguyên văn: “為政以德，譬如北辰，居其所而眾星共之。 *Vì chính dĩ đức, thí như Bắc thần, cư kỳ sở nhi chúng tinh cộng chi.*” (Luận ngữ, Vi chính, 1) (N.D)
- iv Nguyên văn: 季康子問：「使民敬、忠以勸，如之何？」子曰：「臨之以莊則敬，孝慈則忠，舉善而教不能，則勸。」 *Quý Khang*

Công cụ đầu tiên để trị dân là phải làm gương cho dân, công cụ thứ hai là dùng những người tài đức. “Dùng người chính trực, bỏ hết những kẻ tà vạy thì những kẻ tà vạy sẽ trở nên chính trực.”¹³⁵ⁱ Sách Trung Dung nói: “Việc cai trị cốt ở [dùng] người, giữ được người giỏi hay không là do bản thân ta.”¹³⁶ⁱⁱ Một nội các nếu gồm toàn những người quân tử có tài đức, thì dù chỉ trong một thể hệ, há lại không thể làm cho nhà nước được trong sạch và hướng dẫn được người dân văn minh hơn ư?¹³⁷ⁱⁱⁱ Trước hết phải tránh bang giao với nước ngoài, càng ít giao thiệp càng tốt, đừng để đất nước lệ thuộc vào tài nguyên của họ, để nẩy lòng tham dùng chiến tranh chiếm đoạt những tài nguyên đó. Triều đình phải bớt xa hoa lãng phí, và tìm biện pháp phân phát của cải rộng rãi đến nhân dân, vì hễ “tích trữ của cải thì dân tản mác, còn phân phát của cải thì dân tụ họp lại”.^{138iv} Nhà cầm quyền phải giảm bớt hình phạt mà mở mang

Tử vấn : “Sử dân kính, trung dĩ khuyến, như chi hà?” Tử viết: “Lâm chi dĩ trang tắc kính, hiếu từ tắc trung, cử thiện nhi giáo bất năng, tắc khuyến.” (Luận ngữ, Vi chính, 20) (N.D)

- i Nguyên văn: 舉直錯諸枉，能使枉者直 *Cử trực thố chư uổng, năng sử uổng giả trực*” (Luận ngữ, Nhan Uyên, 22) (N.D)
- ii Nguyên văn: 故為政在人，取人以身。 *Cố vi chính tại nhân, thủ nhân dĩ thân.* (Trung Dung, 20) (N.D)
- iii Xin xem những câu trong nguyên tác tiếng Hán, liên quan đến điều tác giả trình bày:
 苟有用我者。期月而已可也，三年有成。 *Cẩu hữu dụng ngã giả. Kỳ nguyệt nhi dĩ khả dã, tam niên hữu thành.* Nếu có ông vua nào dùng ta, thì một năm đã khá, ba năm thì thành công.
 善人為邦百年，亦可以勝殘去殺矣。誠哉是言也！ *Thiện nhân vi bang bách niên, diệc khả dĩ thắng tàn khứ sát hĩ. Thành tai thị ngôn dã!*
 Nếu những người tài giỏi cai trị đất nước trong cả trăm năm thì họ có thể chuyển hóa được kẻ tàn ác, trừ bỏ được chuyện giết người. Lời đó thật là đúng vậy!
 如有王者，必世而後仁。 *Như hữu vương giả, tất thế nhi hậu nhân.* “Nếu như có đấng vương giả cai trị thì chỉ một thế hệ sẽ khiến người dân trở nên đôn hậu (Luận ngữ, Tử Lộ, 10-12) (N.D)
- iv Nguyên văn: 財聚則民散，財散則民聚。 *Tài tụ tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ.* (Đại Học, 13) (N.D)

giáo dục vì “trong công tác về giáo dục không hề có sự phân biệt giai cấp”.¹³⁹ⁱ Không nên đem những môn học cao siêu dạy cho hạng người trí óc tầm thường, thuộc hạng *trung nhân dĩ hạ*; nhưng nhạc thì phải dạy cho tất cả mọi người. “Khi người ta thấu hiểu được âm nhạc để di dưỡng tinh thần thì tâm hồn tự nhiên sẽ trở nên chân thành, dịu dàng và chính xác, và trong lòng sẽ thấy hân hoan... Cách hay nhất để cải thiện phong tục là... xét đến âm nhạc của nước đó...” Không được một phút giây nào lìa xa lễ nhạc... Nhân gần với nhạc, nghĩa gần với lễ”.¹⁴⁰

Nhà cầm quyền phải quan tâm dạy lễ nghĩa cho dân, vì khi lễ nghĩa suy đồi thì đất nước cũng suy đồi theo. Ít ra, lễ nghĩa cũng âm thầm biến đổi được phong cách bề ngoài của con người;¹⁴¹ⁱⁱⁱ đem đến cho bậc hiền nhân nét phong lưu thanh nhã; và chúng ta thành người văn minh, mực thước. Về phương diện chính trị, “lễ như con dê ngăn người dân không phạm phải những điều tàn ác quá độ”; “kẻ nào cho những con dê cũ là vô ích mà phá bỏ đi thì chắc chắn sẽ gánh chịu tai họa do lụt lội gây ra”.¹⁴² Người ta tưởng chừng được nghe những câu ấy vang dội trong giọng nói nghiêm khắc của vị Phu tử đang giận dữ, từ *Tịch ung cung*,^{iv} nơi mà xưa kia tất cả những lời nói của ông đều được khắc trên đá, nhưng từ hồi cách mạng tới giờ đã bị báng bổ, bỏ rơi.^v

i Nguyên văn: 有教無類。 *Hữu giáo vô loại*. ” (Luận ngữ, Vệ Linh Công, 39) (N.D)

ii Daniel O’Connell nói: “Hãy để tôi viết những bài ca về một đất nước, và tôi không quan tâm đến ai là kẻ đặt ra luật pháp cho đất nước đó.” [W.D]

iii Xem 不知禮，無以立也。 *Bất tri lễ, vô dĩ lập dã*. (Không biết lễ thì không xác lập được nhân cách con người - Luận ngữ, Tử Trương, 3) (N.D)

iv Nguyên văn *Hall of the Classics*, theo chỗ chúng tôi tra cứu được thì đây là *Tịch ung cung* (辟雍宮) ở Bắc Kinh. (N.D)

v Ngày nay chính quyền Trung Quốc đã xây dựng lại Khổng miếu, phục hồi lại phong trào Nho giáo cùng những giá trị truyền thống để cứu vãn sự suy đồi đạo đức trầm trọng của đất nước này, nhưng đó chỉ là phần vỏ hời hợt nên ngoài, phần tinh túy của Khổng giáo là đạo *Nhân* và *Nghĩa* không còn nữa. (N.D)

Ấy vậy mà chính Khổng Tử đôi lúc cũng có những ước mơ không tưởng, có lẽ do cảm thông với những người tin rằng triều đại đó đã bỏ mất “Thiên mệnh”, nên muốn đưa ra một hệ thống trật tự khác do Trời ủy thác, với niềm hy vọng sẽ xây dựng nên một chế độ tốt hơn. Sau cùng ông trở thành một người xã hội chủ nghĩa, và để trí tưởng tượng tha hồ bay bổng:

Khi Đạo lớn thi hành thì thiên hạ là của chung, tuyển chọn kẻ có tài đức, giảng điều thành tín, sửa điều hòa mục. Cho nên người ta không ai riêng thân cha mẹ mình, không ai riêng yêu con cái mình; kẻ già được măn phần, người trẻ có chỗ dùng, trẻ con được săn sóc đến trưởng thành. Đàn ông góa vợ, phụ nữ góa chồng, trẻ mồ côi, người già cô độc, người tàn tật, kẻ mang bệnh đều được chu cấp; con trai có phận, con gái có nơi nương tựa. Người ta vì không thích của cải bị vất bỏ trên đất mà thu giữ lấy, chứ không có ý giấu giếm cho mình; giận vì không đủ năng lực để cống hiến, chứ không phải che giấu vì lợi ích riêng. Vì vậy mưu mô không thi thố được; kẻ trộm cắp, làm loạn, làm giặc không nổi lên được. Cho nên cửa để ngõ không cần đóng. Đó là thời “Đại Đồng”.¹⁴³ⁱ

i Nguyên văn: 大道之行也，天下為公，選賢與能，講信修睦。故人不獨親其親，不獨子其子；使老有所終，壯有所用，幼有所長，矜、寡、姑、獨、廢、疾者皆有所養。男有分，女有歸。貨惡其棄於地也，不必藏於己；力惡其不出於身也，不必為己。是故謀必而不興，盜竊亂賊而不作；故外戶而不閉。是謂『大同』。 *Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công, tuyển hiền dĩ năng, giảng tín tu mục. Cổ nhân bất độc thân kỳ thân, bất độc tử kỳ tử; sử lão hữu sở dụng, tráng hữu sở trường. Căng, quả, cô, độc, phế, tật giả giai hữu sở dưỡng. Nam hữu phận, nữ hữu quy. Hóa ố kỳ khí ư địa dã, bất tất tàng ư kỷ; lực ố kỳ bất xuất ư thân dã, bất tất vị kỷ. Thị cố mưu tất nhi bất hưng, đạo thiết loạn tặc nhi bất tác. Cổ ngoại hộ nhi bất bế. Thị vị “Đại Đồng”* (Lễ Ký, thiên Lễ Vận) (N.D)

6. Ảnh hưởng của Khổng Tử

*Nho gia - Nho gia thắng Pháp gia - Nhược điểm
của đạo Khổng - Đạo Khổng thời hiện đại*

Khổng Tử chỉ thành công sau khi ông mất, nhưng đó là sự thành công hoàn toàn. Sau khi cái chết làm mất đi khả năng thiết tha hành đạo của ông thì triết học của ông mới tác động tới sinh hoạt chính trị và đời sống thực tế, khiến người Trung Quốc cảm thấy thích thú. Vì các tao nhân mặc khách không bao giờ chịu chấp nhận họ chỉ là khách vãng chương, nên suốt mấy thế kỷ sau khi Khổng Tử qua đời, họ kiên trì bám vào học thuyết của ông, xem đó là con đường đưa họ đến một vị trí có ảnh hưởng trong xã hội, được công chúng công nhận, từ đó đã tạo ra một tầng lớp Nho sĩ có thế lực nhất trong đế chế này.

Các trường dựng lên ở khắp nơi để dạy cái đạo của Khổng Tử do các môn đệ ông truyền lại, rồi được Mạnh Tử khoáng diễn, và lại được hàng ngàn học giả chú giải trong một thời gian dài. Những ngôi trường này, được xem là những trung tâm của giới trí thức, đã gìn giữ cho nền văn minh Trung Quốc không bị tiêu trầm trong suốt bao thế kỷ loạn lạc, chính trị hỗn loạn; giống như các giáo sĩ gìn giữ được một phần nào nền văn hóa cổ đại phương Tây và, ở một mức độ nào đó, đã duy trì được sự ổn định của xã hội Âu châu trong suốt thời kỳ Trung Cổ đen tối, sau khi La Mã sụp đổ.

Trong một thời gian dài, trên vũ đài chính trị, một trường phái đối lập - gọi là Pháp gia - nổi lên tranh giành vai trò lãnh đạo của Nho giáo, và đôi khi cũng định hình được chính sách cho một số nước chư hầu. Các Pháp gia bảo rằng trị nước mà dựa vào gương tốt của nhà cầm quyền với cái tính thiện bẩm sinh của người dân là điều quá liều lĩnh, vì lịch sử đã chứng minh không mấy khi mà chính sách ấy thành công. Họ lập luận phải dùng pháp luật, chứ không dùng con người, để cai trị; và phải cưỡng bức người dân vào khuôn phép của pháp luật, cho tới khi nó thành một bản tính xã hội thứ hai, lúc đó dân chúng

sẽ tự động tuân theo pháp luật, không cần phải cưỡng bức nữa. Dân chúng không đủ thông minh để tự làm chủ được bản thân mình; họ sẽ được sung sướng nhất nếu sống dưới chế độ quý tộc chính trị. Ngay cả giới thương nhân cũng không thông minh lắm, vì họ chỉ nghĩ tới tư lợi nên thường làm tổn hại nhà nước. Một số học giả Pháp gia còn nói thêm rằng có lẽ tốt hơn hết là xã hội hóa tư bản, và nắm độc quyền thương mại để ngăn chặn nạn đầu cơ tích trữ.¹⁴⁴ Ý tưởng này tái hiện nhiều lần trong lịch sử chính trị Trung Quốc.

Rốt cuộc đạo Khổng thắng. Trong chương sau chúng ta sẽ thấy Tần Thủy Hoàng hùng mạnh, dùng một tế tướng trong phe Pháp gia, ra lệnh đốt sạch kinh điển Nho giáo để tận diệt ảnh hưởng của Khổng Tử. Nhưng thực tế đã chứng minh lời nói vẫn mạnh hơn lưỡi kiếm. Tần Thủy Hoàng càng hấn học tìm cách thiêu hủy, thì các kinh điển ấy càng trở nên quý hiếm và thiêng liêng; có những người quyết tử như những kẻ tuần đạo để giữ gìn những kinh sách ấy. Khi Tần Thủy Hoàng và triều đại ngắn ngủi của ông sụp đổ, một vị hoàng đế anh minh - là Hán Vũ Đế - đã đưa kinh điển Nho giáo ra khỏi nơi chôn giấu, dùng các nhà Nho làm quan, và củng cố triều đại nhà Hán thêm vững mạnh nhờ đưa những tư tưởng cùng phương pháp của Khổng Tử vào công tác giáo dục thanh niên và việc trị nước. Triều đình hạ lệnh cúng tế Khổng Tử, cho khắc kinh điển của ông lên đá, và biến Nho giáo thành quốc giáo. Tuy nhiều lần bị Lão giáo lấn lướt và chịu lu mờ trước ảnh hưởng của Phật giáo, nhưng tới thời nhà Đường thì Nho giáo lại được chấn hưng, và Đường Thái Tông ra lệnh mỗi tỉnh, mỗi làng trong cả nước đều phải dựng một Khổng miếu để các nhà Nho và các quan lại đến cúng tế. Dưới đời Tống, một học phái hùng mạnh có tên “Tân Nho học” nổi lên; vô số những bản chú sớ về chú giải tứ thư, ngũ kinh của các học giả thuộc học phái này đã đem đạo Khổng truyền bá ở khắp Viễn Đông dưới nhiều hình thức, gây được một phong trào triết học ở Nhật Bản. Từ đầu đời Hán đến khi triều đại nhà Thanh sụp đổ - nghĩa là trong suốt hai ngàn năm - Nho giáo đã đào tạo và thống trị tinh thần của dân tộc Trung Quốc.

Viết về lịch sử Trung Quốc cũng có nghĩa là viết về ảnh hưởng của Nho giáo đối với đất nước này. Hết thế hệ này đến thế hệ khác, kinh điển Nho giáo là văn bản chính thức được giảng dạy trong trường học, và hầu như học sinh nào cũng đều học thuộc lòng những lời dạy trong kinh sách. Tinh thần bảo thủ mang tính khắc kỷ của vị thánh nhân thời cổ đó đã thấm sâu vào máu dân tộc, và tạo cho quốc gia đó, cho dân tộc đó một phong cách thâm trầm mà trên khắp thế giới và trong suốt dòng lịch sử nhân loại, không đâu hơn được.ⁱ Nhờ triết lý ấy mà dân tộc Trung Quốc đã tìm được sự hòa hài trong đời sống xã hội, biết ngưỡng mộ sự học vấn và minh triết, và có được một nền văn hóa bền vững, hiếu hòa, giúp cho văn minh Trung Quốc đủ sức mạnh để tồn tại sau tất cả các cuộc ngoại xâm; không những vậy, nó còn đồng hóa được kẻ xâm lăng theo hình ảnh của mình nữa. Chỉ trong Cơ Đốc giáo và Phật giáo chúng ta mới thấy một sự gắng sức đầy dũng khí như vậy để khai hóa con người, chuyển bản tính thô bạo man dã của con người thành ra ôn hòa, đôn hậu. Thời nay cũng như thời trước, những dân tộc nào đã chịu khổ vì sự hỗn loạn phát sinh do nền giáo dục quá thiên về lý trí, do đạo đức suy đồi, từ cá nhân tới toàn thể dân tộc đều kém tư cách, thì không có phương thuốc nào tốt hơn là cho thế hệ trẻ tiếp thu nền triết học của Khổng Tử.

Nhưng bản thân nền triết học ấy không hoàn toàn chứa đầy đủ các dưỡng chất. Nó rất thích hợp với một nước cần thoát ra khỏi cảnh hỗn loạn, yếu hèn để củng cố lại trật tự; song nó lại là vật cản đối với những nước nào cần đến sự biến đổi và phát triển để ganh đua trên trường quốc tế. Những lễ nghi nhằm đào tạo tư cách con người và duy trì trật tự xã hội sẽ dễ trở thành một cái áo trời buộc, bắt mọi hành động của con người phải tuân theo một khuôn khổ định sẵn mà không sao thay đổi được. Trong đạo Khổng có cái gì đó cứng nhắc và khắc khổ, kiềm hãm hoàn toàn những xung động tự nhiên

i Có lẽ điều này chỉ đúng trong thời trước, khi Nho giáo còn chi phối đời sống tinh thần của người dân Trung Quốc. (N.D)

của con người; nếu ta thực hành đạo lý ấy cho trọn vẹn thì tâm hồn sẽ cần cỗi đi. Nó không chứa một chỗ nào cho lạc thú và tính mạo hiểm phiêu lưu, cũng có rất ít chỗ cho tình bạn và tình yêu. Nó làm cho phụ nữ hóa ra thụ động và giảm đi giá trị;¹⁴⁵ và sự hoàn chỉnh lạnh lùng của nó khiến cho quốc gia bị đóng băng trong tinh thần thủ cựu, nên tuy dễ duy trì được tình trạng ổn định, nhưng lại căm ghét sự tiến bộ.

Không nên trách Khổng Tử về tất cả những nhược điểm ấy; làm sao mà đòi hỏi một triết gia phải suy tư cho cả hai mươi thế kỷ. Điều duy nhất mà chúng ta đòi hỏi nơi một nhà tư tưởng, ấy là sau suốt một đời tư duy suy tưởng thì ông ta, bằng cách nào đó, có thể vạch ra con đường đưa chúng ta đến với sự hiểu biết. Mà rất ít người làm được điều đó một cách chắc chắn như Khổng Tử. Khi đọc ông, chúng ta nhận ra rằng: ngày nay, chỉ cần loại bỏ một phần rất nhỏ trong tư tưởng của ông - do kiến thức nhân loại đã phát triển và do hoàn cảnh đã thay đổi, là ta có thể hoàn toàn yên tâm khi được ông dẫn dắt, ngay cả trong thế giới hiện đại. Ngay cả khi chúng ta quên mất những lời giáo huấn đôi khi hơi nhảm của ông và đức độ không sao sánh nổi của ông, thì ta cũng phải đồng ý với cháu nội ông là Khổng Cấp trong đoạn văn ca ngợi ông đến mức tuyệt đối, mở đầu cho việc ông được đời sau phong thánh:

Đức Trọng Ni tiếp nối đạo vua Nghiêu vua Thuấn, xem đó là thủy tổ, làm cho rõ ràng phép tắc vua Văn, vua Vũ; trên thì thuận theo sự vận động của thiên thời, dưới thì nương theo cái lý của thủy thổ. Đức của Ngài ví như Trời, Đất, không gì là không che phủ, chẳng có gì là không nâng đỡ; như bốn mùa nối tiếp nhau vận hành, như mặt trời, mặt trăng thay phiên nhau soi sáng

Chỉ có bậc chí thánh trong thiên hạ mới có được thông minh, duệ trí đủ để trị vì thiên hạ; khoan hòa, rộng lượng, ôn hòa, mềm mỏng đủ để tỏ đức bao dung; phấn phát, kiên cường, mạnh mẽ, cương nghị đủ để nắm giữ việc lớn; cung kính,

trang trọng, trung dung, công bằng, đủ để khiến mọi người kính sợ; văn chương, lý lẽ đều xem xét tình huống đủ để phân biệt phải trái. Đức hạnh của Ngài mênh mông rộng khắp, như nguồn suối nơi vực thẳm, ban ân huệ đúng lúc. Ngài bao la như trời rộng, hễ xuất hiện thì dân chúng chẳng ai là không kính, hễ nói ra thì dân chúng chẳng ai là không tin, hễ hành động thì dân chúng chẳng ai là không vui mừng.

Bởi thế thanh danh Ngài lan rộng khắp cõi Trung Nguyên, lan truyền đến cả các xứ Man, Mạch.ⁱ Nơi mà tàu, xe có thể tới; sức người có thể thông suốt; trời có thể che; đất có thể chở; mặt trời, mặt trăng có thể chiếu sáng; sương móc có thể rơi xuống thì phàm là người có khí huyết, chẳng có ai là không kính yêu. Bởi thế mà nói rằng Ngài có thể sánh với Trời.”¹⁴⁶ⁱⁱ

i Man là dân tộc chưa khai hóa ở phương Nam, Mạch là dân tộc chưa khai hóa ở phương Bắc. (N.D)

ii Nguyên văn: 仲尼祖述堯、舜，憲章文、武；上律天時，下襲水土。辟如天地之無不持載，無不覆幬，辟如四時之錯行，如日月之代明。

唯天下至聖，為能聰明睿知，足以有臨也；寬裕溫柔，足以有容也；發強剛毅，足以有執也；齊莊中正，足以有敬也；文理密察，足以有別也。溥博淵泉，而時出之。溥博如天，淵泉如淵。見而民莫不敬，言而民莫不信，行而民莫不說。是以聲名洋溢乎中國，施及蠻貊；舟車所至，人力所通，天之所覆，地之所載，日月所照，霜露所墜；凡有血氣者，莫不尊親，故曰配天。

Trọng Ni tổ thuật Nghiêu, Thuấn, hiến chương Văn, Võ; thượng luật thiên thời, hạ tập thủy thổ. Tịch như thiên địa chi vô bất trì tải, vô bất phủ đảo, tịch như tứ thời chi thác hành, như nhật nguyệt chi đại minh.

Duy thiên hạ chí thánh, vì năng thông minh, duệ trí, túc dĩ hữu lâm dã; khoan dụ, ôn nhu, túc dĩ hữu dung dã; phát cường, cương nghị, túc dĩ hữu chấp dã; tề trang, trung chính, túc dĩ hữu kính dã; văn lý mật sát, túc dĩ hữu biệt dã. Phổ bác uyên tuyền, nhi thời xuất chi. Phổ bác như thiên, uyên tuyền như uyên. Kiến nhi dân mạc bất kính, ngôn nhi dân mạc bất tín, hành nhi dân mạc bất thuyết. Thị dĩ thanh danh dương dật hồ Trung Quốc, thi cập Man Mạch. Chu xa sở chí, nhân lực sở thông, thiên chi sở phủ, địa chi sở tải, nhật nguyệt sở chiếu, sương lộ sở trụ; phàm hữu huyết khí giả, mạc bất tôn thân. Cổ viết: phối thiên. (Trung Dung, 30-31) (N.D)

III. NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ NHỮNG NGƯỜI THEO THUYẾT VÔ CHÍNH PHỦ

Hai thế kỷ sau khi Khổng Tử mất là hai thế kỷ của sự tranh luận sôi nổi và của các tà thuyết. Khi thấy được cái thú của triết học rồi, vài nhà tư tưởng như Huệ Tử và Công Tôn Long bèn đùa bỡn với lý luận, và nghĩ ra những điều nghịch lý để ngụy biện, tinh tế không kém gì Zeno.¹⁴⁷ Các triết gia ùn ùn đổ xô về Lạc Dương, như họ ùn ùn kéo về về Benares và Athens cũng trong giai đoạn ấy. Ở Lạc Dương, người ta được hưởng tự do tư tưởng và tự do ngôn luận, một yếu tố đã biến Athens thành trung tâm trí thức của khu vực Địa Trung Hải. Các nhà ngụy biện - được gọi là các “*Tung hoành gia*” - đổ dồn về kinh đô để dạy, theo nhóm hay từng người, nghệ thuật thuyết phục về bất kỳ đề tài gì cho bất kỳ ai.¹⁴⁸ Trong những triết gia tìm đến Lạc Dương còn có Mạnh Tử, người kế thừa y bát của Khổng Tử; Trang Tử, môn đệ vĩ đại nhất của Lão Tử; Tuân Tử, người chủ trương thuyết tính ác; và Mặc Tử, nhà tiên tri của thuyết kiêm ái.

1. Mặc Địch, triết gia theo thuyết vị tha

*Một nhà luận lý thời cổ - Triết gia có tinh thần
Cơ Đốc và chủ trương hòa bình*

Mạnh Tử, đối thủ của Mặc Tử, bảo: “Mặc Tử chủ trương kiêm ái, dầu nhẫn nhịn mòn gót mà có lợi cho thiên hạ thì cũng làm”.¹⁴⁹ Mặc Tử cũng sinh ở nước Lỗ, như Khổng Tử và sau khi Khổng Tử mất được ít lâu thì danh tiếng của ông vang xa. Ông chê đạo của Khổng Tử là không thi hành được, và đề xướng thuyết kiêm ái, nghĩa là yêu thương tất cả mọi người như nhau. Trong số các

i Nguyên văn: 墨子兼愛，摩頂放踵利天下，為之。Mặc tử kiêm ái, ma đĩnh phóng chủng lợi thiên hạ, vi chi (Mạnh Tử, *Tận tâm thượng*, 3) (N.D)

luận lý gia Trung Quốc, ông là người lập luận kém cỏi nhất. Ông phát biểu vấn đề luận lý rất chi là giản dị, như sau:

Hễ đã nói thì phải có *tam biểu* hay ba tiêu chuẩn. Thế nào là ba tiêu chuẩn? Đó là *bản* (cơ sở), *nguyên* (nguồn gốc) và *dụng* (ứng dụng).

1. Đặt cơ sở vào đâu? Trên thì dựa vào công việc các bậc thánh nhân thời cổ.
2. Lấy nguồn gốc từ đâu? - Dưới thì xem xét sự tình trong tai mắt của trăm họ.
3. Ứng dụng vào đâu? - Ứng dụng vào công việc của triều đình, xem có đem lại lợi ích cho muôn dân trăm họ trong nước hay không.¹⁵⁰ⁱ

Từ nền tảng lý luận đó, Mặc Dịch cố sức chứng thực rằng ma quỷ có thực, vì nhiều người bảo đã trông thấy chúng. Ông đả kích quan niệm về ông Trời lạnh lùng phi nhân cách của Khổng Tử, và ông chứng thực rằng Trời cũng mang bản chất như con người. Cũng như Pascal, ông cho tôn giáo chỉ có lợi thôi: khi ta cúng lễ tổ tiên, nếu các vị thực sự nghe được thì ta có dịp ăn uống với cha mẹ, anh chị đã khuất, dĩ nhiên là có lợi rồi; nếu các vị đã thực sự chết hẳn, không còn biết gì đến lễ vật dâng cúng nữa, thì cũng là một dịp để ta tụ họp thân bằng quyến thuộc cùng bè bạn láng giềng để ăn uống vui vẻ.¹⁵¹ⁱⁱ

i Nguyên văn: 故言必有三表。何謂三表？…「有本之者，有原之者，有用之者。於何本之？上本之於古者聖王之事。於何原之？下原察百姓耳目之實。於何用之？廢以為刑政，觀其中國家百姓人民之利。此所謂言有三表也。 *Cổ ngôn tất hữu tam biểu. Hà vị tam biểu?... Hữu bản chi giả, hữu nguyên chi giả, hữu dụng chi giả. Ư hà bản chi? Thượng bản chi ư cổ giả thánh vương chi sự. Ư hà nguyên chi? Hạ nguyên sát bách tính nhĩ mục chi thực. Ư hà dụng chi? Phế dĩ vì hình chính, quan kỳ trung quốc gia bách tính nhân dân chi lợi. Thử sở vị ngôn hữu tam biểu dã.* (Mặc Tử, *Phi mệnh thượng*, 2) (N.D)

ii Nguyên văn: 今絜為酒醴粢盛，以敬慎祭祀，若使鬼神請有，是得其父母姒兄而飲食之也，豈非厚利哉？若使鬼神請亡，是乃費其所為酒醴粢盛之財耳。自夫費之，非特注之汙壑而棄之也，

Cũng bằng cách đó, Mặc Dịch lý luận rằng chỉ có thuyết kiêm ái là giải pháp duy nhất cho vấn đề xã hội; vì nếu đem ra thực hành thì thế nào nó cũng đưa tới một Xã Hội Không Tưởng [*Utopia*]. “Nếu mọi người trong thiên hạ mà yêu thương nhau thì kẻ mạnh không lấn hiếp kẻ yếu, đám đông không cướp người cô thế, kẻ giàu không khinh người nghèo, kẻ cao sang không kiêu ngạo với người thấp hèn, kẻ trí trá không lừa người khờ dại”.¹⁵² Tính ích kỷ là nguyên nhân mọi tội ác, từ thói tham lam chiếm hữu của đứa trẻ cho tới cái tội xâm lăng nước khác. Ông ngạc nhiên rằng kẻ ăn trộm một con heo thì bị chê trách, thường thì bị xử tội; còn kẻ đi xâm lăng, cướp bóc nước ngoài thì lại khen là anh hùng, nêu gương cho hậu thế.¹⁵³ Từ chủ trương hòa bình, Mặc Dịch chuyển qua đả kích kịch liệt các nước chư hầu, tiến gần đến chủ trương vô chính phủ, khiến cho các nhà cầm quyền đương thời phải sợ hãi.¹⁵⁴ Theo những người chép tiểu sử của ông kể lại thì một nhà kỹ thuật nước Sở tên Công Thâu Ban, vâng lệnh Sở Huệ Vương, chế ra cái thang mây,ⁱ chuẩn bị đem đi đánh nước Tống. Mặc Dịch liền đem thuyết kiêm ái và chủ trương hòa bình ra để can Công Thâu Ban. Công Thâu Ban nghe lời, bảo: “Trước khi gặp ông, tôi muốn chiếm nước Tống. Nay gặp ông rồi, tôi không còn muốn đánh nước Tống nữa; dù người ta có dâng nước Tống cho tôi, tôi cũng không nhận”. Mặc Dịch bảo: “Như vậy, xem như tôi đã tặng ông nước Tống rồi. Ông cứ kiên trì theo chính đạo thì tôi sẽ tặng ông cả thiên hạ”.¹⁵⁵

內者宗族，外者鄉里，皆得如具飲食之。雖使鬼神請亡，此猶可以合驩聚眾，取親於鄉里。Kim khiết vi tửu lễ tư thịnh, dĩ kính thận tế tự. Nhược sử quý thần thịnh hữu, thị đắc kỳ phụ mẫu, tỷ huynh nhi ẩm thực chi dã, khởi phi hậu lợi tai? Nhược sử quý thần thịnh vô, thị nãi phí kỳ sở vi tửu lễ tư thịnh chi tài nhĩ. Tự phù phí chi, phi đặc chú chi ô hác nhi khí chi dã, Nội giả tông tộc, ngoại giả hương lý, giai đắc như cụ ẩm thực chi. Tuy sử quý thần thịnh vô, thủ do khả dĩ hợp hoan tự chúng, thủ thân ư hương lý. (Mặc Tử, *Minh quý*, hạ, 19) (N.D)

- i Nguyên văn: 天下之人皆相愛，強不執弱，眾不劫寡，富不侮貧，貴不敖賤，詐不欺愚 *Thiên hạ chi nhân giai tương ái, cường bất chấp nhược, chúng bất kiếp quả, phú bất vũ bần, quý bất ngạo tiện, trá bất khi ngu.* (Mặc Tử, *Kiểm ái trung*, 3) (N.D)
- ii Tiếng Hán là 雲梯 *vân thê*. (N.D)

Các Nho gia cũng như các chính khách Lạc Dương đều mải mai thuyết của Mặc Dịch.¹⁵⁶ Nhưng ông cũng có nhiều môn đệ, và trong hai thế kỷ, quan điểm của ông biến thành tôn giáo của một tông phái chủ trương hòa bình. Hai môn đệ là Tống Vinh (Sung Ping?) và Công Tôn Long rất hăng hái trong chiến dịch kêu gọi hòa bình.¹⁵⁷ Hàn Phi, nhà phê bình lớn nhất thời ấy, đã công kích phong trào này theo cái mà chúng ta gọi là quan điểm Nietzsche, bảo rằng cho tới khi loài người mọc ra được đôi cánh “kiềm ái” thì chiến tranh vẫn cứ giữ vai trò trọng tài cho các quốc gia. Và khi Tần Thủy Hoàng ra lệnh “*phần thư, khanh Nho*” nổi tiếng trong lịch sử thì những sách của Mặc gia cũng bị đốt chung với sách của Khổng Tử, nhưng trái hẳn với Khổng giáo, thứ tôn giáo mới ấy tàn lụi luôn theo trận hỏa thiêu.¹⁵⁸

2. Dương Chu, triết gia theo thuyết vị kỷ

*Một nhà hưởng lạc theo thuyết số mệnh
- Trường hợp tàn bạo*

Trong thời gian đó, một thuyết hoàn toàn ngược lại cũng góp tiếng nói mạnh mẽ ở Trung Quốc. Chúng ta được biết đôi chút về Dương Chu là nhờ những đối thủ triết học của ông nói về ông mà thôi.¹⁵⁹ Ông nói hơi ngược đời rằng cuộc sống toàn là khổ não, cho nên mục đích chính của cuộc đời chỉ là để hưởng lạc. Dương bảo: không có quỷ thần, không có kiếp sau; con người chỉ là những con rối yếu đuối bất lực do những sức mạnh thiên nhiên mù quáng nhồi nặn ra, không được quyền lựa chọn cha mẹ, tổ tiên cũng như tính cách, tinh thần.¹⁶⁰ Bậc hiền nhân phải biết chấp nhận số phận của mình, đừng có than van, trách móc; mà cũng đừng để Khổng Tử, Mặc Tử lừa gạt bằng những học thuyết hão huyền của họ về tính thiện, về kiềm ái, về thanh danh. Thuyết tính thiện chỉ là trò lừa đảo của những kẻ tinh ranh dùng để gạt gẫm bọn người chất phác; thuyết kiềm ái chỉ là ảo tưởng của lũ con nít không hiểu rằng sự tàn sát diễn ra khắp nơi trong thiên hạ mới chính

là quy luật sinh tồn; còn thanh danh chỉ là món trang sức rẻ tiền sau khi chết, mà hễ bọn điên nào trả giá đắt cho nó thì lại không được hưởng. Sống trong đời, người tốt cũng đau khổ như kẻ xấu, mà bọn ác tựa hồ như được hưởng lạc sung sướng nhiều hơn.¹⁶¹ Các thánh nhân thời cổ không phải là bậc minh quân đạo đức như Khổng Tử nghĩ, mà chỉ là bọn ham dục lạc, nhưng may mắn được sống vào cái thời trước khi có những nhà lập pháp cùng các triết gia, cho nên tha hồ hành lạc cho thỏa chí. Mà thật ra, bọn ác nhân tuy có lưu lại tiếng xấu cho đời sau thật đấy, nhưng có ăn thua gì đến nắm xương khô của bọn họ đâu. Dương Chu bảo ta thử xét số phận của người thiện và người ác ra sao:

Bao nhiêu điều tốt đẹp trong thiên hạ đều dồn cho vua Thuấn, vua Vũ, Chu Công, Khổng Tử; còn bao nhiêu điều xấu xa trong thiên hạ đều dồn cho Kiệt và Trụ.ⁱ

Nhưng vua Thuấn cày cấy ở Hà Dương, làm thợ gốm ở Lô Trạch, chân tay không lúc nào được nghỉ, miệng không được ăn ngon, thân không được mặc ấm, không được cha mẹ yêu thương, chẳng được anh chị em quý mến (...) Khi được vua Nghiêu truyền ngôi cho thì ông tuổi đã cao, trí đã suy. Con trai ông, Thương Quân, là kẻ bất tài; ông phải nhường ngôi cho ông Vũ, rồi rầu rĩ cho tới chết. Ông là kẻ cùng khốn trong thiên hạ...

Ông Vũ đem hết sức lực ra để khai khẩn đất hoang, có con mà không được ẵm bế, đi ngang qua trước nhà mà không thể vô, thân thể cong vẹo, khô đét, tay chân chai sạm. Đến khi được vua Thuấn truyền ngôi thì lại sống trong cung thất tòi tàn; dù đeo dây thao, đội mũ miện đẹp, vẫn rầu rĩ cho đến chết. Ông là kẻ buồn rầu đau khổ trong thiên hạ...ⁱⁱ

Khổng Tử hiểu rõ cái đạo đế vương, hễ có ông vua nào mời thì bốn ba tới giúp. Bị cây đổ chặn đường ở nước Tống;

i Về vua Thuấn, vua Vũ xin xem ở phần trên; về Kiệt, Trụ xin xem ở phần kết tiếp. [W.D]

ii Ông Durant bỏ mấy câu nói về Chu Công. (N.D)

phải giấu tung tích mà trốn khỏi nước Vệ; gặp cảnh khốn cùng ở Thương, Chu; bị vây ở Trần, Thái; chịu khuất với Quý thị; bị Dương Hồ làm nhục; phải rầu rĩ cho đến chết. Ông là kẻ lặn lội, long đong trong thiên hạ.

Bốn ông Thánh đó lúc sống thì không có được một ngày vui, mà khi chết đi thì lưu danh vạn thế. Danh không phải là cái mà những người quan tâm đến cái thực muốn chọn. Tuy được khen cũng không biết, có được thưởng cũng chẳng hay, so với khúc cây hay cục đất cũng đâu có chi khác biệt.

Kiệt được hưởng kho tàng tích lũy mấy đời, quay mặt về phương nam, hưởng ngôi vị tôn quý; trí đủ để trấn áp bày tôi, uy đủ để rúng động bốn biển, tha hồ hưởng thụ cái vui thanh sắc, muốn làm gì thì làm; sống hân hoan cho tới chết. Ông là kẻ dâm dật, phóng đảng trong thiên hạ.

Trụ cũng được hưởng kho tàng mấy đời tích lũy, cũng quay mặt về phương nam, hưởng ngôi vị tôn quý; uy lan ra khắp nơi, muốn làm gì thì làm; mặc sức phóng túng trong chốn cung điện, tha hồ dâm đảng trong cảnh “trường dạ”ⁱ, không tự làm khổ mình bằng lễ nghĩa; sống hân hoan cho tới khi bị giết. Ông là kẻ phóng túng trong thiên hạ.

Hai con người hung tàn đó khi sống thì hưởng lạc thỏa thích, khi chết thì mang cái tên xấu là ngu xuẩn, bạo tàn. Những cái *thực* (của sự hưởng thụ) không phải là cái mà *danh* có thể tặng được. Tuy bị chê cũng không biết, có được khen cũng chẳng hay, so với khúc cây hay cục đất cũng đâu có chi khác biệt.¹⁶²

Tất cả những lời này so với Khổng Tử thật khác biệt bao! Chúng ta cứ ngỡ rằng thời gian - vốn luôn tác động trái nghịch - chỉ lưu lại cho chúng ta những triết gia Trung Quốc đáng kính nhất, còn hầu hết những người khác đều bị chôn vùi trong quên lãng. Và có lẽ thời gian có lý: nhân loại không thể tồn tại lâu dài, nếu có nhiều người mang tư tưởng của Dương Chu. Câu trả lời duy nhất dành cho Dương Chu là:

i Vua Trụ ăn chơi sa đọa, lấy 120 ngày làm một đêm, gọi là “trường dạ ẩm”. (N.D)

xã hội không thể tồn tại nếu mỗi cá nhân không hợp tác với đồng loại trong việc cho và nhận, nhẫn nại chịu đựng theo những ràng buộc đạo lý; không có xã hội thì cá nhân không thể phát triển; đời sống của ta tùy thuộc vào chính những giới hạn ràng buộc chúng ta. Vài sử gia cho rằng thuyết vị kỷ của Dương Chu được phổ biến rộng rãi là một trong những nguyên nhân gây nên sự tan rã trong xã hội Trung Quốc ở thế kỷ IV và III trước Công nguyên.¹⁶³ Chẳng có gì phải ngạc nhiên khi Mạnh Tử - một Dr. Johnsonⁱ đương thời - lớn tiếng đả kích kịch liệt cả thuyết hưởng lạc của Dương Chu lẫn thuyết kiêm ái duy tâm của Mặc Dịch:

Học thuyết của Dương Chu và Mặc Dịch tràn lan trong thiên hạ; lời bàn của mọi người hễ không theo Dương thì theo Mặc. Họ Dương chủ trương vị ngã, đó là không có vua; họ Mặc chủ trương kiêm ái, đó là không có cha; không vua, không cha tức là loài cầm thú (...) Nếu đạo của Dương, Mặc không bị chặn đứng, đạo của Khổng Tử không được sáng tỏ, thì tà thuyết sẽ dối gạt dân, ngăn lấp đường nhân nghĩa (...).

Ta vì lo sợ như vậy nên phải bênh vực đạo lý của chư thánh thời xưa, đả kích Dương, Mặc, trừ tuyệt những lời dâm dăng để tà thuyết khỏi nổi lên (...). Nếu thánh nhân có sống lại, cũng không thay đổi lời ta nói¹⁶⁴ⁱⁱ.

i Lịch sử phương Tây có nhiều Johnson quá nên chúng tôi không rõ tác giả muốn nhắc đến ai. (N.D)

ii Nguyên văn: 楊朱、墨翟之言盈天下。天下之言，不歸楊，則歸墨。楊氏為我，是無君也；墨氏兼愛，是無父也。無父無君，是禽獸也。？楊墨之道不息，孔子之道不著，是邪說誣民，充塞仁義也。？吾為此懼，閑先聖之道，距楊墨，放淫辭，邪說者不得作。？聖人復起，不易吾言矣。 *Dương Chu, Mặc Dịch chi ngôn doanh thiên hạ. Thiên hạ chi ngôn, bất quy Dương, tắc quy Mặc. Dương thị vị ngã, thị vô quân dã; Mặc thị kiêm ái, thị vô phụ dã. Vô phụ vô quân, thị cầm thú dã... Dương Mặc chi đạo bất tức, Khổng Tử chi đạo bất trú, thị tà thuyết vu dân, sung tắc nhân nghĩa dã... Ngô vì thử cù, nhàn tiên thánh chi đạo, cự Dương Mặc, phóng dâm từ, tà thuyết giả bất đắc tác...Thánh nhân phục khởi, bất dịch ngô ngôn hĩ.* (Mạnh Tử, *Đẳng Văn Công hạ*, 14) (N.D)

3. Mạnh Tử, bậc thầy của các vua chúa

- Một bậc hiền mẫu - Một triết gia giữa các ông vua*
- Con người vốn tính thiện? - Một loại thuế duy nhất*
- Mạnh Tử và người cộng sản - Sự kích thích của điều lợi*
- Quyền làm cách mạng.*

Trong lịch sử triết học phong phú của Trung Quốc, địa vị của Mạnh Tử chỉ kém Khổng Tử thôi. Ông sinh trong một dòng họ cổ xưa, họ Mạnh, tên Kha. Một ông vua hạ chỉ đổi tên ông thành Mạnh Tử [*Mang-tze*], có nghĩa là thầy Mạnh; rồi những học giả châu Âu được đào tạo theo ngôn ngữ La-tinh chuyển tên ông thành *Mencius*, như họ chuyển Khổng Phu Tử [*K'ung-fu-tze*] thành *Confucius* vậy.

Chúng ta biết về thân mẫu ông cũng gần bằng biết về ông, vì các sử gia Trung Quốc coi bà là một hiền mẫu điển hình, và kể nhiều giai thoại lý thú về bà. Họ bảo bà vì con mà phải ba lần đổi chỗ ở; lần thứ nhất, vì hai mẹ con ở gần một nghĩa địa, cậu bé bắt chước người ta làm lễ tang; lần thứ nhì, vì ở gần một lò sát sinh, cậu bé bắt chước tiếng kêu của các con vật bị thọc tiết; lần thứ ba vì ở gần chợ, cậu bé cũng bắt chước thói lừa đảo của con buôn; cuối cùng, kiếm được một nơi ở gần trường học, bà mới yên lòng. Khi người con bỏ bê việc học, bà cắt sợi chỉ ở cái thoi cho cậu thấy, người con hỏi tại sao, bà đáp đang dệt mà cắt sợi chỉ cũng giống như đang học mà bỏ bê, trễ nãi. Về sau cậu trở thành một học sinh rất siêng năng; lập gia đình, định ly dị rồi kiểm lòng được, lại thôi; mở trường dạy học, môn đệ theo học rất đông, và được nhiều ông vua chư hầu đương thời cho mời đến triều đình để hỏi về đạo trị nước. Ông do dự vì không muốn xa mẹ già, nhưng bà cụ khuyên ông cứ đi. Lời khuyên ấy làm cho mọi người đàn ông Trung Quốc đều sinh lòng kính yêu bà cụ; nhưng có lẽ chỉ là ngụ ý tác của người nào khác.

Đàn bà không được quyền quyết định một điều gì cả, vì phải theo đạo tam tòng: tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử

tòng tử. Con đang tuổi cường tráng mà mẹ thì già rồi. Con cứ theo điều nghĩa đúng theo đạo lý, còn mẹ thì mẹ theo bốn phận của mẹ, vậy thì sao phải lo lắng cho mẹ chứ?¹⁶⁵

Thế là Mạnh Tử lên đường, vì sở dĩ ông dạy học chỉ là để mong được tham chính, đó là cách đào bới vật này để tìm ra vật kia. Như Voltaire, ông thích chế độ quân chủ hơn chế độ dân chủ, vì cho rằng dưới chế độ dân chủ phải giáo dục toàn dân rồi chính thể mới thành công được; trong khi dưới chế độ quân chủ, chỉ cần có một triết gia khai sáng được tâm trí của một ông vua là có thể tạo ra một nhà nước hoàn toàn tốt đẹp. “Hãy kiểu chính tư tưởng nhà vua. Một khi tâm trí nhà vua đã được kiểu chính rồi thì nước tự nhiên sẽ trị.”¹⁶⁶

Đầu tiên, ông qua nước Tề, cố sức thuyết phục Tề Tuyên Vương, nhận một chức quan danh dự, nhưng không nhận bổng lộc;ⁱ chẳng bao lâu thấy nhà vua không quan tâm đến đạo của mình Mạnh Tử bèn qua nước Đằng, một nước chư hầu nhỏ; vua Đằng thực tâm muốn thực hiện đạo của Mạnh Tử nhưng lại lực bất tòng tâm. Mạnh Tử lại quay về Tề, và lần này tỏ vẻ khôn ngoan hiểu biết hơn khi nhận một chức vụ có bổng lộc. Khi ông đang làm quan thì mẹ mất; ông chôn cất mẹ quá xa xỉ, tốn kém đến mức môn đệ phải bất bình; ông giải thích đó là cách biểu hiện lòng hiếu. Vài năm sau, Tề Tuyên Vương đem quân đi xâm lược, cảm thấy thuyết chủ hòa của Mạnh Tử không hợp thời, nên không dùng ông nữa. Lúc đó, nghe nói vua Tống có thiện chí, muốn cai trị đất nước như một triết gia, ông bèn đến yết kiến, nhưng mới gặp, ông đã thấy những gì người ta đồn đại đều là những lời cường điệu. Giống như những người đàn ông được mời đến dự tiệc cưới thời cổ đại, các ông vua chư hầu đều viện đủ mọi lý do để từ chối không thực hiện cái đạo ông. Ông thì bảo: “Quả nhân có tật, quả nhân thích sự dũng cảm”, ông thì bảo: “Quả nhân có tật, quả nhân thích của cải”.¹⁶⁷ⁱⁱ

i Đó là chức khách khanh. (N.D)

ii Theo sách Mạnh Tử thì cả hai câu này đều của Tề Tuyên vương. (N.D)

Mạnh Tử bèn từ bỏ ý định tham gia chính trị mà lui về ở ẩn; dành những năm cuối đời để dạy dỗ môn đồ và soạn một cuốn sách, trong đó chép lại những cuộc đàm thoại giữa ông với các vua chúa đương thời. Chúng ta không nói được những phần nào trong cuốn đó có thể được xếp ngang hàng với tác phẩm của Walter Savage Landor,ⁱ cũng không biết được cuốn ấy do ông viết hay do môn đệ viết, hoặc do thầy trò viết chung hay là do một người khác viết. Chúng ta chỉ có thể nói rằng cuốn Mạnh Tử là một trong những tác phẩm nổi danh nhất của triết học cổ điển Trung Quốc.

Cũng như triết học Khổng Tử, triết học Mạnh Tử cũng thiên về trần thế, ít quan tâm tới lý luận, nhận thức luận hay siêu hình học; các nhà Nho nhường những vấn đề tế nhị ấy cho môn đệ của Lão Tử, mà chỉ tập trung bàn về đạo đức và chính trị. Điều Mạnh Tử quan tâm nhất là vạch ra kế hoạch để cải thiện đời sống, và thành lập một chính quyền gồm toàn những người tài đức.¹⁶⁹ Nền tảng của triết học ông là thuyết tính thiện,¹⁶⁹ⁱⁱ xã hội loạn không phải do bản tính của người dân mà do chính quyền thối nát, tàn bạo. Do đó, các triết gia phải làm vua, hoặc ít nhất thì vua chúa cũng phải trở thành các triết gia.

Nay nếu nhà vua muốn thi hành một nền chính trị nhân đức, thi ân cho mọi người, thì kẻ sĩ trong thiên hạ đều muốn đến đứng hầu trong triều đình của nhà vua, nông dân đều muốn cày cấy ruộng đất của nhà vua, thương nhân đều muốn trừ hàng hoá ở chợ búa của vua, khách phương xa đều muốn đi lại trên đường sá của nhà vua; trong thiên hạ, hễ ai oán giận vua nước mình đều kéo nhau đến tố cáo với nhà vua. Nếu được như vậy rồi thì làm sao ngăn cấm họ được nữa?

i Walter Savage Landor (1775 -1864) nhà thơ và nhà văn Anh. (N.D)

ii Xem 人性之善也，猶水之就下也。人無有不善，水無有不下。 *Nhân tính chi thiện dã, do thủy chi tựu hạ dã. Nhân vô hữu bất thiện, thủy vô hữu bất hạ*” (Tính con người vốn thiện, như nước luôn chảy xuống chỗ trũng; con người chẳng ai là không thiện, cũng như chẳng có dòng nước nào lại không chảy xuống chỗ trũng - Mạnh Tử, *Cáo Tử thượng*, 2) (N.D)

Tuyên vương đáp: “Quả nhân ngu muội, chẳng thể thực hiện được điều đó”.¹⁷⁰ⁱ

Một vị minh quân không khi nào chiến đấu với các nước khác, mà chiến đấu với kẻ thù chung của nhân loại, đó là sự nghèo khổ; vì nghèo khổ và dốt nát là nguyên nhân gây ra tội ác cùng tình trạng hỗn loạn. Dân nghèo vì không có việc làm, làm càn bậy mà mắc vòng tội lỗi, rồi cứ chiếu theo luật pháp mà trừng trị, thì tức là bủa lưới bắt dân.¹⁷¹ⁱⁱ Chính quyền phải chăm lo cái ăn cái mặc cho dân, và phải điều chỉnh các chính sách nông nghiệp cho phù hợp;¹⁷² nên đánh thuế ruộng đất chứ không đánh thuế nhà cửa hoặc những công việc thực hiện trên ruộng đất ấy;¹⁷³ nên bỏ hết các thứ thuế khác, xây dựng nhiều trường học, mở mang giáo dục, bắt mọi người ai nấy đều phải đi học, đó là cơ sở vững chắc để phát triển văn minh. “Pháp luật dẫu tốt đẹp cũng không thể thu phục được lòng dân bằng một nền giáo dục tốt.” “Người ta sở dĩ khác với cầm thú, đâu có chi nhiều, kẻ dân thường bỏ mất chỗ khác ấy còn người quân tử thì giữ được.”¹⁷⁵ⁱⁱⁱ

-
- i Nguyên văn: 今王發政施仁，使天下仕者皆欲立於王之朝，耕者皆欲耕於王之野，商賈皆欲藏於王之市，行旅皆欲出於王之塗，天下之欲疾其君者皆欲赴愬於王。其若是，孰能禦之？王曰：「吾惛，不能進於是矣。」 *Kim vương phát chính thi nhân, sử thiên hạ sĩ giả giai dục lập ư vương chi triều, canh giả giai dục canh ư vương chi dã, thương cổ giai dục tàng ư vương chi thị, hành lữ giai dục xuất ư vương chi đồ, thiên hạ chi dục tật kỳ quân giả giai dục phó sóc ư vương. Kỳ nhược thị, thực năng ngự chi? Vương viết: “Ngô hôn, bất năng tiến ư thị hĩ!”* (Mạnh Tử, Lương Huệ Vương thượng, 7) (N.D)
- ii Xem: 民之為道也，有恆產者有恆心，無恆產者無恆心。苟無恆心，放辟邪侈，無不為已。及陷乎罪，然後從而刑之，是罔民也。 *Dân chi vi đạo dã, hữu hằng sản giả hữu hằng tâm, vô hằng sản giả vô hằng tâm. Cẩu vô hằng tâm, phóng tịch tà xỉ, vô bất vi dĩ. Cập hãm hồ tội, nhiên hậu tòng nhi hình chi, thị vãng dân dã.* (Đạo của người dân, hễ có hằng sản thì mới có hằng tâm, không có hằng sản thì không có hằng tâm. Đã không có hằng tâm thì phóng túng làm bừa, chẳng có gì mà không làm, rồi sa vào vòng tội lỗi, sau đó bị bắt rồi bị trừng phạt, thì đó là bủa lưới bắt dân vậy- Mạnh Tử, Đằng Văn Công, thượng, 3) (N.D)
- iii Nguyên văn: “人之所以異於禽於獸者幾希，庶民去之，君子存之。 *Nhân chi sở dĩ dị ư cầm ư thú giả, cơ hy; thứ dân khứ chi, quân tử tồn chi.*” (Mạnh Tử, Ly Lâu hạ, 47) (N.D)

Mạnh Tử không được các vua chư hầu dùng vì tư tưởng cấp tiến của ông, còn những kẻ có khuynh hướng xã hội hoặc cộng sản thời ấy lại khinh là bảo thủ quá, khi hiểu được điều đó thì ta mới thấy những vấn đề chính trị, các thái độ cùng giải pháp trong thời đại văn minh của chúng ta ngày nay cũng đã cũ mèm rồi.ⁱ Khi Hứa Hành - “kẻ mọi rợ ở phương nam, giọng líu lo như chim” - muốn lập chế độ chuyên chính vô sản, đòi cho những người lao động lên cầm quyền, bảo “các đại thần phải lựa trong đám dân lao động”, và một số đông các “nhà trí thức” thời đó cũng như thời nay, kéo nhau cả bầy theo ông ta, thì Mạnh Tử lên tiếng khinh bỉ, mặt sát quan niệm ấy, bảo chính quyền phải nằm trong tay những người có học.¹⁷⁶ Nhưng ông đồng thời cũng đả kích động cơ vụ lợi trong xã hội loài người, và trách Tống Khanh sao lại khuyên hai vua chư hầu là Tần và Sở bãi binh, bằng cách thuyết phục họ về, theo cách nói ngày nay, “sự bất lợi của chiến tranh”.

Mục đích của tiên sinh là lớn đấy, nhưng lý luận của tiên sinh lại không hay. Tiên sinh đem điều lợi ra thuyết vua Tần, vua Sở, hai vua ấy vui vì lợi, cho giải tán binh lính trong tam quân, thì binh lính trong ba quân sẽ mừng vì được nghỉ ngơi và vui vì được lợi. Kẻ làm tôi vì mong được lợi mà thờ vua, kẻ làm con vì mong được lợi mà thờ cha, kẻ làm em vì mong được lợi mà thờ anh; kết quả là vua tôi, cha con, anh em đều bỏ hết nhân và nghĩa, mà giao tiếp với nhau vì điều lợi; như vậy mà không bị diệt vong, là điều chưa từng thấy vậy^{[177]ii}.

i Nghĩa là những vấn đề đó đã được đề cập cả vài ngàn năm trước rồi. (N.D)

ii Nguyên văn: 先生之志則大矣，先生之號則不可。先生以利說秦楚之王，秦楚之王悅於利，以罷三軍之師，是三軍之士樂罷而悅於利也。為人臣者懷利以事其君，為人子者懷利以事其父，為人弟者懷利以事其兄。是君臣、父子、兄弟終去仁義，懷利以相接，然而不亡者，未之有也。 *Tiên sinh chỉ chí tắc đại hỹ, tiên sinh chỉ hiệu tắc bất khả. Tiên sinh dĩ lợi thuyết Tần Sở chi vương, Tần Sở chi vương duyệt ư lợi, dĩ bãi tam quân chi sư, thị tam quân chi sĩ lạc bãi nhi duyệt ư lợi dã. Vi nhân thân giả hoài lợi dĩ sự kỳ quân, vi nhân tử giả hoài lợi dĩ sự kỳ phụ, vi nhân đệ giả hoài lợi dĩ sự kỳ huynh. Thị quân thân, phụ tử,*

Mạnh Tử thừa nhận quyền làm cách mạng và tuyên bố thẳng điều đó trước mặt các vua chúa. Ông xem chiến tranh là tội ác, và khiến đám người tôn thờ người hùng đương thời phải bức tức khi viết: “Có kẻ bảo: ‘Tôi giỏi bày binh bố trận; tôi giỏi chiến đấu’. Đó là những kẻ mang trọng tội.”¹⁷⁸ⁱ Ông bảo: “Không có cuộc chiến tranh nào là chính nghĩa cả.”¹⁷⁹ⁱⁱ Ông chỉ trích thói xa hoa của triều đình và mắng thẳng các vua chúa nuôi chó, heo mà để cho dân chết đói.¹⁸⁰ⁱⁱⁱ Một ông vua tuyên bố rằng không thể ngăn được nạn đói, ông đáp nếu vậy thì nên nhường ngôi đi.¹⁸¹ Ông dạy rằng “Dân là yếu tố quan trọng nhất của một quốc gia, kế đó mới đến đất nước, còn vua không quan trọng lắm”,^{182iv} cho nên dân có quyền truất ngôi vua, và đôi khi còn có quyền giết vua nữa:

Tề Tuyên Vương hỏi về các quan khanh trong hàng quý thích... Mạnh Tử đáp: “Nếu vua có lỗi lớn thì họ phải can gián, can gián nhiều lần mà vua không nghe thì họ nên thay người khác”.^{vi}

huynh đệ chung khừ nhân nghĩa, hoài lợi dĩ tương tiếp, nhiên nhi bất vong giả, vị chi hữu dã.” (Mạnh Tử, Cáo Tử hạ, 24) (N.D)

- i Nguyên văn: 有人曰：『我善為陳，我善為戰。』大罪也。Hữu nhân viết: “ngã thiện vi trận, ngã thiện vi chiến.” Đại tội dã” (Mạnh Tử, Tận tâm hạ, 50) (N.D)
- ii Nguyên văn: 《春秋》無義戰。“Xuân Thu vô nghĩa chiến” (Kinh Xuân Thu nói không hề có chiến tranh chính nghĩa” (Mạnh Tử, Tận tâm hạ, 24) (N.D)
- iii Xem: 狗彘食人食而不知檢，塗有餓殍而不知發 *Cẩu trệ thực nhân thực nhi bất tri kiểm, đồ hữu ngạ phu nhi bất tri phát*” ([Triều đình để] chó heo ăn hết thức ăn của người mà chẳng biết xem xét, trên đường đầy kẻ chết đói mà chẳng chịu xuất lúa ra phát chẩn.- Mạnh Tử, Lương Huệ Vương thượng, 3) (N.D)
- iv Nguyên văn: 民為貴，社稷次之，君為輕。Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh (Mạnh Tử, Tận tâm hạ, 60) (N.D)
- v *Quý thích* là những người bà con thân thích của nhà vua. (N.D)
- vi Nguyên văn: 君有大過則諫，反覆之而不聽，則易位。Quân hữu đại quá tắc gián, phản phú chi nhi bất thính, tắc dịch vị. ” (Luận ngữ, Vạn Chương hạ, 18) (N.D)

Mạnh Tử hỏi vua: “Như có quan sĩ sư mà không cai quản nổi những quan dưới quyền mình thì vua xử trí cách nào? Tề Tuyên Vương đáp: “Thì cách chức”. Mạnh Tử lại hỏi tiếp: “Nếu có một ông vua mà để trong nước rối loạn thì nên xử trí cách nào?”. Tuyên vương ngó qua bên tả bên hữu rồi nói lảng qua chuyện khác.ⁱ

Tề Tuyên Vương hỏi: “Vua Thành Thang đuổi vua Kiệt, vua Võ Vương đánh vua Trụ, có chuyện đó chăng?” Mạnh Tử đáp: “Trong sử sách có chép như vậy”. Vua hỏi tiếp: “Bề tôi giết vua, có được chăng?” Mạnh Tử đáp: “Kẻ làm hại nhân thì gọi là giặc, kẻ làm hại nghĩa gọi là hung tàn. Hạng giặc hung tàn chỉ là người thường mà thôi. Tôi nghe nói vua Võ Vương giết một người thường tên Trụ chứ chưa nghe nói giết vua.”ⁱ⁸³ⁱⁱ

Thật là một học thuyết can đảm, nó có công rất lớn trong việc đề ra nguyên tắc, mà cả vua chúa lẫn người dân Trung Quốc đều thừa nhận, đó là khi một ông vua đã thất nhân tâm thì cũng mất luôn cái “mệnh Trời”, và phải bị truất phế. Vậy ta không thấy lấy làm lạ rằng Minh Thái Tổ, người sáng lập ra nhà Minh, rất bất mãn khi đọc những đoạn đối thoại giữa Mạnh Tử với Tề Tuyên Vương, bất bình lắm, ra lệnh hạ bài vị của Mạnh Tử trong miếu thờ Khổng Tử xuống một cấp, bài vị này được xây dựng năm 1084 theo lệnh vua Tống. Nhưng chỉ

i Nguyên văn: 曰: 「士師不能治士, 則如之何? 」王曰: 「已之。」曰: 「四境之內不治, 則如之何? 」王顧左右而言他。Viết: *Sĩ sư bất năng trị sĩ, tắc như chi hà?* Vương viết: “*Dĩ chi*”. Viết: “*Tứ cảnh chi nội bất trị, tắc như chi hà?* Vương cố tả hữu nhi ngôn tha.” (Mạnh Tử, *Lương Huệ Vương hạ*, 13). Sĩ sư là chức quan phụ trách việc hình pháp. (N.D)

ii Nguyên văn: 齊宣王問曰: 「湯放桀, 武王伐紂, 有諸? 」孟子對曰: 「於傳有之。」曰: 「臣弑其君可乎? 」曰: 「賊仁者謂之賊, 賊義者謂之殘, 殘賊之人謂之一夫。聞誅一夫紂矣, 未聞弑君也。」Tề Tuyên vương vấn viết: “*Thang phóng Kiệt, Võ Vương phạt Trụ, hữu chư?*” Mạnh tử đối viết: “*Ư truyện hữu chi*.”. Viết: “*Thần thí kỳ quân khả hồ?*” Viết: “*Tặc nhân giả vị chi tặc, tặc nghĩa giả vị chi tàn, tàn tặc chi nhân vị chi nhất phu. Văn tru nhất phu Trụ hĩ, vị văn thí quân dã.*” (Mạnh Tử, *Lương Huệ Vương hạ*, 15)

một năm sau, Minh Thái Tổ lại phải cho đặt bài vị về chỗ cũ. Và cho tới khi nổ ra cuộc cách mạng Tân Hợi 1911, Mạnh Tử vẫn được coi là một đấng đại trượng phu của Trung Quốc, một á thánh mà tên tuổi và ảnh hưởng đứng hàng thứ hai trong lịch sử triết học chính thống Trung Quốc, chỉ kém một mình Khổng Tử. Chính nhờ ông và Chu Hy mà tư tưởng Khổng Tử đã lãnh đạo giới trí thức Trung Quốc hơn hai ngàn năm.

4. Tuân Tử, một triết gia thực tế

Tính ác - Sự cần thiết của luật pháp

Triết học của Mạnh Tử có nhiều nhược điểm, mà các triết gia đương thời nêu ra với sự hả hê đầy ác ý. Có phải tính con người vốn thiện, mà do chế độ xấu xa nên con người mới làm điều ác hay không? Hay tính con người vốn ác nên mới tạo ra một xã hội xấu xa? Đây là lần đầu hình thành nên sự xung đột dữ dội kéo dài hàng mấy thế kỷ giữa hai phái cải cách và phái thủ cựu. Liệu sự giáo dục có làm cho tội ác giảm bớt, đạo đức tăng lên, và có đưa con người tới một Thế Giới Không Tưởng? Để các nhà hiền triết cầm quyền liệu có phù hợp không, hay là mớ lý thuyết của họ chỉ làm cho mớ bong bóng xã hội - mà họ tìm cách tháo gỡ - càng thêm rối rắm? Người chống đối Mạnh Tử, cương quyết nhất và tài ba nhất, là một viên quan, hình như mất vào khoảng 235 trước Công nguyên, thọ bảy chục tuổi. Trong khi Mạnh Tử cho rằng bản tính con người vốn thiện thì Tuân Tử lại cho rằng con người ai ai cũng có bản tính ác; ngay như vua Nghiêu, vua Thuấn khi mới sinh ra cũng mang bản chất man rợ.¹⁸⁴

Trong cuốn *Tuân Tử*, ta thấy lời lẽ ông chẳng khác gì Hobbes:

Bản tính con người vốn ác; những điều thiện mà con người phô bày đều là giả tạo.ⁱ Tính con người đời nay, sinh ra đã

i Có nghĩa là tính thiện lương của con người không phải do bẩm sinh, mà do chế độ và giáo dục tạo nên. [W.D]

hám lợi, cứ thuận theo tính đó nên sinh ra cảnh tranh đoạt lẫn nhau mà sự nhường nhịn mất đi; sinh ra đã có lòng đố kỵ, cứ thuận theo tính đó nên sinh ra cảnh cướp bóc tàn hại lẫn nhau, mà lòng trung tín mất đi; sinh ra đã có sự ham muốn của tai mắt, ham chuộng tiếng hay vẻ đẹp, cứ thuận theo tính đó nên sinh ra cảnh dâm loạn mà lễ nghĩa, văn lý mất đi. Như thế, nếu theo cái tính của người ta, thuận cái tình của người ta, tất sinh ra cảnh tranh đoạt, phạm vào phận sự của mình, làm cho loạn lý, mà dẫn đến sự hung bạo. Cho nên phải cần đến khuôn phép của người thầy để giáo hóa, lễ nghĩa để dẫn dắt, rồi sau mới từ sự nhường nhịn, hợp với văn lý mà dẫn đến tình trạng ổn định. Theo đó mà xem thì bản tính con người rõ ràng vốn ác, những điều thiện mà con người phô bày đều là giả tạo.

Đời xưa thánh nhân cho rằng bản tính con người là ác... cho nên đề xướng lễ nghĩa, đặt ra pháp độ để uốn nắn cho cái tính của con người chính lại, để chuyển hoá cái tính tình của người ta mà dẫn dắt, khiến cho tất cả đều ra từ trị mà hợp với đạo vậy.¹⁸⁵ⁱ

i Nguyên văn: 人之性惡，其善者偽也。今人之性，生而有好利焉，順是，故爭奪生而辭讓亡焉；生而有疾惡焉，順是，故殘賊生而忠信亡焉；生而有耳目之欲，有好聲色焉，順是，故淫亂生而禮義文理亡焉。然則從人之性，順人之情，必出於爭奪，合於犯分亂理，而歸於暴。故必將有師法之化，禮義之道，然後出於辭讓，合於文理，而歸於治。用此觀之，人之性惡明矣，其善者偽也。

古者聖王以人性惡？是以為之起禮義，制法度，以矯飾人之情性而正之，以擾化人之情性而導之也，始皆出於治，合於道者也。

Nhân chi tính ác, kỳ thiện giả ngụy dã. Kim nhân chi tính, sinh nhi hữu hảo lợi yên, thuận thị, cố tranh đoạt sinh nhi từ nhượng vong yên; sinh nhi hữu tật ác yên, thuận thị, cố tàn tặc sinh nhi trung tín vong yên; sinh nhi hữu nhĩ mục chi dục, hữu hảo thanh sắc yên, thuận thị, cố dâm loạn sinh nhi lễ nghĩa văn lý vong yên. Nhiên tắc tông nhân chi tính, thuận nhân chi tình, tất xuất ư tranh (tránh) đoạt, hợp ư phạm phân (phận/ phần) loạn lý, nhi quy ư bạo. Cố tất tương hữu sư pháp chi hóa, lễ nghĩa chi đạo, nhiên hậu xuất ư từ nhượng, hợp ư văn lý, nhi quy ư trị. Dụng thử quan chi, nhân chi tính ác minh hĩ, kỳ thiện giả ngụy dã.

Giống như nhà văn Nga Turgenev, Tuân Tử kết luận rằng thiên nhiên không phải là một đền thờ mà là một cái xưởng, nó chỉ cho ta nguyên liệu thô thôi, phần còn lại phải do trí tuệ con người thực hiện. Ông nghĩ rằng nếu ta muốn thì cũng có thể dạy dỗ một kẻ ác trở thành ông thánh.¹⁸⁶ Vì cũng là một nhà thơ, Tuân Tử đem tư tưởng của Francis Baconⁱ mà diễn theo giọng phú:

Xem Trờiⁱⁱ là lớn mà suy ngẫm về nó, sao lại không nuôi vật cho nhiều mà chế ngự nó!

Theo Trời mà ngợi khen nó, sao lại không tài chế cái mệnh Trời mà dùng!

Mong bốn mùa mà chờ đợi, sao lại không ứng hợp với thời mà điều khiển bốn mùa!

Nhân những vật đã có sẵn mà mong cho nó nhiều ra, sao lại không dùng năng lực của mình mà biến hoá thêm ra!¹⁸⁷ⁱⁱⁱ

Cổ giả thánh vương dĩ nhân tính ác... Thị dĩ vị chi khởi lễ nghĩa, chế pháp độ, dĩ kiêu sức nhân chi tình tính nhi chính chi, dĩ nhiều hóa nhân chi tình tính nhi đạo chi dã, thủy giai xuất ư trị, hợp ư đạo giả dã. (Tuân Tử, Tính ác, 1-2) (N.D)

- i Francis Bacon (1561-1626) là triết gia, nhà văn, nhà lập pháp, và chính khách người Anh. Trong các tác phẩm *The Advancement of Learning* (1605) và *Novum Organum* (1620), ông đề xuất lý thuyết về nhận thức khoa học dựa trên quan sát và thực nghiệm, về sau được xem là phương pháp quy nạp (N.D)
- ii Trời ở đây chỉ Thế giới tự nhiên. (N.D)
- iii Nguyên văn: 大天而思之，孰與物畜而制之！從天而頌之，孰與制天命而用之！望時而待之，孰與應時而使之！因物而多之，孰與騁能而化之！*Đại thiên nhi tư chi, thực dữ vật súc nhi chế chi! Tòng thiên nhi tụng chi, thực dữ chế thiên mệnh nhi dụng chi! Vọng thời nhi đãi chi, thực dữ ứng thời nhi sử chi! Nhân vật nhi đa chi, thực dữ sùng năng nhi hóa chi!* (Tuân Tử, *Thiên luận*, 15). (N.D)

5. Trang Tử, triết gia duy tâm

Trở về thiên nhiên - Một xã hội không chính quyền
- Đạo Tự nhiên - Giới hạn của tri thức - Sự tiến hoá của loài người
- Hóa công - Ảnh hưởng triết học Trung Quốc tại châu Âu

“Trở về thiên nhiên”, tuy nhiên, không thể dễ làm ta nản lòng đến vậy; vì thời đó, cũng như mọi thời khác, luôn có người đồng cảm; và do cái mà ta có thể gọi sự tình cờ tự nhiên, người bên vực nó là một nhà văn có tài hùng biện nhất đương thời. Trang Tử yêu thiên nhiên như yêu một cô nhân tình duy nhất, lúc nào cũng sẵn sàng chào đón ông, dù ông đã cao tuổi và không chung thủy cùng nàng; ông đưa vào triết học của mình sự nhạy cảm thơ mộng của Rousseau, lại vừa mài giũa nó bằng sự châm biếm thông minh của Voltaire. Ai có thể tưởng tượng bản thân Mạnh Tử lại quên mất người đã mô tả ông là “kẻ mang bướu lớn ở cổ như hũ sành”.¹⁸⁸ⁱ Tác phẩm của Trang Tử vừa thuộc lĩnh vực văn học, vừa thuộc lĩnh vực triết học.

Ông sinh ở nước Tống, có một thời giữ chức quan nhỏ ở Tất viên (vườn Sơn). Ông cũng đến yết triều đình của những vua chư hầu mà Mạnh Tử từng yết kiến, nhưng trong tác phẩm của Mạnh và Trang còn lưu lại, không thấy họ nhắc nhau; có lẽ họ quý trọng nhau giống như những người sống cùng thời. Sử chép rằng ông hai lần từ chối ngôi cao. Khi vua Ngụy mời ông làm tể tướng, ông xằng giọng đuổi sứ giả của nhà vua về, như một nhà văn bị quấy rầy khi đang mơ mộng:

i Trong *Nam Hoa kinh* của Trang Tử có câu: 甕盎大癭說齊桓公，桓公說之，而視全人，其脰肩肩。 *Úng áng đại anh thuyết Tề Hoàn công, Hoàn công duyệt chi, nhi thị toàn nhân, kỳ đậu kiên kiên.*: “có kẻ mang bướu lớn ở cổ như hũ sành đến thuyết Tề Hoàn công, Hoàn Công đẹp lòng, thấy ai lành lặn cũng đều chê là cổ ngắc” (*Đức sung phù*, 5). Nếu Durant dựa vào câu này để cho rằng Trang Tử ám chỉ Mạnh Tử thì e rằng không chính xác, vì Mạnh Tử chỉ thuyết cho Tề Tuyên Vương mà thôi, còn Tề Hoàn Công thuộc thời Quản Trọng, sống trước Mạnh Tử khá lâu (N.D)

“Ông đi đi, đừng làm bẩn mắt ta nữa. Thà ta vui chơi trong rãnh nước bẩn; còn hơn là chịu bó buộc theo những lễ nghi của triều đình.”¹⁸⁹ⁱ Lần khác ông đang câu cá, hai vị đại phu chuyển lời của vua nước Sở đến cho ông “Muốn được đem đất nước ra làm phiên ngai”. Chính Trang kể lại rằng ông vẫn tiếp tục câu, không quay đầu lại, mà đáp rằng:

“Ta nghe nói vua Sở có con rùa thần chết đã ba ngàn năm, nhà vua đựng nó trong hòm vải, cất trên miếu đường. Con rùa ấy mong chết để lưu lại bộ xương quý giá, hay mong sống mà lê đuôi trong bùn lầy?” Hai vị đại phu kia đáp: “Mong sống mà lê đuôi trong bùn lầy”. Trang Tử bèn bảo: “Thôi về đi. Ta cũng sẽ lê đuôi trong bùn lầy”.¹⁹⁰ⁱⁱ

- i Xem thêm truyện *Trang Tử* trong *Sử ký Tư Mã Thiên*:

Sử kí của Tư Mã Thiên chép rằng: “Vua Sở Uy vương nghe Trang Chu giỏi, sai sứ giả mang nhiều của sang mời, hứa cho làm Tướng. Trang Chu cười bảo sứ giả của Sở:

Ngàn vàng là lợi lớn. Khanh, Tướng là ngôi cao. Nhà thầy lại không thấy con trâu đem tế Trời đó sao? Nuôi nấng trong vài năm, đem găm vóc mặc cho để đưa vào Thái miếu. Trong lúc ấy, dù có muốn làm con lợn con mất mẹ nữa, dễ mà được đâu? Nhà thầy đi ngay! Đừng dây bẩn. Tôi thà chơi đùa ở trong rạch bùn, chứ không để cho kẻ có nước ràng buộc nổi. Suốt đời không làm quan, cho thích chí tôi!” (*Nam Hoa kinh*, Sài Gòn, NXB Tân Việt, 1962, trang XV-XVI, Nhượng Tống dịch) (N.D)

- ii Nguyên văn: 莊子釣於濮水，楚王使大夫二人往先焉，曰：「願以境內累矣！」莊子持竿不顧，曰：「吾聞楚有神龜，死已三千歲矣，王巾笥而藏之廟堂之上。此龜者，寧其死為留骨而貴乎，寧其生而曳尾於塗中乎？」二大夫曰：「寧生而曳尾塗中。」莊子曰：「往矣！吾將曳尾於塗中。」
Trang Tử điều ư *Bộc Thủy*, Sở vương sử đại phu nhị nhân vãng tiên yên, viết: “Nguyện dĩ cảnh nội lụy hỹ! “. *Trang Tử* trì can bất cố, viết: “Ngô văn Sở hữu thần quy, tử dĩ tam thiên tuế hỹ, vương cân tứ nhĩ tàng chi miếu đường chi thượng. Thử quy giả, ninh kỳ tử vi lưu cốt nhĩ quý hồ, ninh kỳ sinh nhĩ duệ vĩ ư đồ trung hồ?”. Nhị đại phu viết: “Ninh sinh nhĩ duệ vĩ đồ trung”. *Trang Tử* viết: “Vãng hỹ! Ngô tương duệ vĩ ư đồ trung.” (*Nam hoa kinh*, *Thu thủy*, 11) (N.D)

Đối với quốc gia, ông cũng chẳng tôn trọng gì hơn ông tổ tinh thần của mình là Lão Tử. Ông thích vạch ra cho ta thấy giữa bọn vua chúa và lũ trộm cướp có những đặc điểm giống hệt nhau.¹⁹¹ Nếu trong một phút lơ đãng mà một triết gia chân chính phải gánh vác trách nhiệm trị dân thì tốt hơn hết là thực hành đạo vô vi, cứ để cho dân tự tổ chức lấy guồng máy cai trị. “Nghe có chuyện để thiên hạ tự vận động, không nghe chuyện trị thiên hạ”.¹⁹²ⁱ Trong thời đại hoàng kim, trước khi có những ông vua đầu tiên, đâu có nhà cầm quyền nào; và hai ông vua Nghiêu, vua Thuấn - thay vì được Trung Quốc và Khổng Tử tôn thờ - lẽ ra phải bị kết tội vì đã phá hủy lạc thú của loài người thời nguyên thủy bằng cách bày đặt ra nhà nước. “Kìa, ở vào thời rất đạo đức, người chung sống với chim muông, ngang bằng cùng muôn vật, nào có biết gì là quân tử với tiểu nhân đâu!”.¹⁹³ⁱⁱ

Trang Tử cho rằng bậc hiền minh phải bỏ trốn đi ngay, khi thoáng thấy có dấu hiệu của một tổ chức chính quyền, và phải sống xa bọn vua chúa cùng các triết gia, càng xa càng tốt. Người đó tìm cảnh thanh tĩnh và lặng lẽ của rừng sâu (đề tài này được mấy ngàn họa sĩ Trung Quốc biểu hiện bằng tranh), vứt sạch tất cả những thứ giả tạo đi, bỏ cả tư duy, để hòa trọn vẹn thân tâm với Đạo, nghĩa là với quy luật và dòng chảy bất khả tư nghì của Tự Nhiên. Phải nói rất ít, vì lời nói hướng dẫn được chừng nào thì cũng làm lạc đến chừng ấy, và Đạo - tức Sự Vận Động và Cốt Tủy của Tự Nhiên - không thể đem ra bình giảng bằng ngôn ngữ, cũng không thể quan niệm bằng tư duy, mà ta chỉ có thể cảm nhận được nó luân

i Nguyên văn: 聞在宥天下，不聞治天下也。 *Văn tại hựu thiên hạ, bất văn trị thiên hạ dã.* (Nam hoa kinh, *Tại hựu*, 1) (N.D)

ii Nguyên văn: 夫至德之世，同與禽獸居，族與萬物並，惡乎知君子小人哉！ *Phù chí đức chi thế, đồng dữ cầm thú cư, tộc dữ vạn vật tịnh, ô hồ tri quân tử tiểu nhân tại!* (Nam hoa kinh, *mã đề*, 2) (N.D)

lưu trong huyết quản. Bạc hiền minh khước từ máy móc, mà thích dùng những dụng cụ nặng nề của những người chất phác thời cổ, vì máy móc khiến cho cuộc sống trở nên phức tạp, gây nhiều phiền toái, và tạo ra sự bất bình đẳng, thành thử không ai sống giữa máy móc mà giữ được tâm yên ổn được cả.¹⁹⁴ⁱ Bạc hiền minh không nên sở hữu của cải, đừng dùng vàng trong đời sống; phải như Timon,ⁱⁱ để thứ kim loại ấy nằm yên trong lòng đất, còn trên châu thì để yên nơi sâu thẳm. Đặc điểm của bạc hiền minh là phải hiểu được rằng “muôn vật cùng một kho, sống chết cùng một vẻ”,ⁱⁱⁱ như những phách nhịp hài hòa trong tiết tấu của Tự Nhiên, như những đợt sóng nhấp nhô trong cùng một biển.

i Xin xem một đoạn diễn đạt ý trên trong *Nam hoa kinh*:

Tử Cống xuống Nam sang chơi Sở. Khi trở về Tấn qua miền Hán Âm, thấy một ông già đang làm vườn, đào hầm vào giếng, ôm vò đem ra tưới: quần quật vậy, dùng sức rất nhiều mà thấy công rất ít.

Tử Cống nói:

- Hiện nay có món đồ dùng, một ngày thấm hàng trăm mảnh ruộng, dùng sức rất ít mà thấy công nhiều, cụ không muốn thế sao?

Lão làm vườn ngẩng lên nhìn thầy mà rằng:

- Làm ra thế nào?

- Đục gỗ làm cái máy, phía sau nặng, phía trước nhẹ; mức nước như là vụng nhưng mau lên như xối. Tên nó là cái gàu.

Lão làm vườn hầm hầm khác nét mặt, cười nhạt mà rằng:

- Ta nghe thầy ta dạy thế này: “Kẻ có đồ dùng máy móc, tất có việc làm máy móc. Kẻ có việc làm máy móc, tất có tấm lòng máy móc (cơ tâm). Tấm lòng máy móc thì trong bụng thuần, trắng không đủ. Thuần trắng không đủ thì thần tính bất định; hễ thần tính bất định là hạng mà đạo không chờ. Ta không phải không biết, xấu hổ mà không làm đấy thôi!”

Tử Cống ngượng ngùng thẹn, cúi đầu không nói lại. (*Nam Hoa kinh*, Sài Gòn, NXB Tân Việt, 1962, Nhượng Tống dịch, tr.205-206). (N.D)

ii Timon là công dân thành Athens, Hy Lạp, nổi tiếng vì tư tưởng bi quan yếm thế. Theo sử gia Plutarch thì ông sống trong giai đoạn diễn ra cuộc chiến tranh Ba Tư - Hy Lạp (431 - 404 trước Công nguyên). (N.D)

iii Nguyên văn: 萬物一府，死生同狀: Vạn vật nhất phủ, tử sinh đồng trạng (Nam hoa kinh, *Thiên địa*, 2) (N.D)

Trọng tâm tư tưởng của Trang Tử, cũng như của triết gia nửa thần thoại là Lão Tử - mà Trang cho là thâm thúy hơn Khổng Tử nhiều - là sự quán tưởng huyền bí về Nhất Thể phi nhân cách [*impersonal unity*], gần gũi với tư tưởng đạo Phật và các Upanishad một cách lạ lùng, khiến chúng ta phải ngỡ rằng siêu hình học của Ấn Độ có thể đã tìm được đường đến Trung Quốc ít nhất là bốn thế kỷ, trước khi đạo Phật được truyền bá sang nước này. Đành rằng Trang Tử là một triết gia chủ trương thuyết bất khả tri và thuyết định mệnh, mà lại bi quan nữa; nhưng ông vẫn được coi là một vị thánh về tư tưởng hoài nghi, một người say mê Đạo. Tư tưởng hoài nghi của ông được thể hiện một cách đặc trưng trong câu chuyện dưới đây:

Bóng mờ của bóng hỏi bóngⁱ: “Lúc nãy ngươi đi, bây giờ ngươi dừng, lúc nãy ngươi ngồi, bây giờ ngươi dậy, sao lại không có một đặc thái riêng vậy?”

Bóng đáp: “Ta đợi một cái gì đó mà ra thế chẳng? Cái ta đợi lại đợi một cái gì khác nữa mà ra thế chẳng? Ta đợi vảy ngang của rắnⁱⁱ, đợi cánh của ve chẳng? Đâu biết được sao lại vậy! Đâu biết được sao lại không vậy!ⁱⁱⁱ

Khi cơ thể tan rã thì cái thần cũng tan theo, há chẳng buồn ư? Muôn vật sinh hóa vô cùng nhưng không biết được ai làm ra

i Bóng mờ [*penumbra*] là một phần không gian giữa bóng (tức phần bị che hoàn toàn) [*umbra*] với ánh sáng. Trong ngụ ngôn của Trang Tử, có lẽ bóng dùng để chỉ thân thể, còn bóng mờ dùng để chỉ tâm giác ngộ [W.D]

ii Các sách chú giải *phù* (蜎) là vảy ngang dưới bụng rắn, giúp nó bò được. (N.D)

iii Nguyên văn: 罔兩問景曰：「曩子行，今子止，曩子坐，今子起，何其無特操與？」景曰：「吾有待而然者邪！吾所待又有待而然者邪！吾待蛇蚺和蜩翼邪！惡識所以然？惡識所以不然？」
Võng lượng vấn cảnh viết: “Năng tử hành, kim tử chỉ, năng tử tọa, kim tử khởi, hà kỳ vô đặc thao dư?”. Cảnh viết: “Ngô hữu đãi nhi nhiên giả da! Ngô sở đãi hữu hữu đãi nhi nhiên giả da! ngô đãi xà phù, điều dục da! Ô thức sở dĩ nhiên? Ô thức sở dĩ bất nhiên?” (Nam Hoa Kinh, Tề vật luận, 13) (N.D).

cái đó? Nào biết đâu là chỗ kết thúc? Nào biết đâu là chỗ khởi đầu? Giữ lẽ chính để đợi nó mà thôi.¹⁹⁶ⁱ

Trang Tử biết rằng những vấn đề đó sở dĩ đặt ra là do bản chất của sự vật thì ít mà do sự hạn chế của trí năng ta thì nhiều; đừng nên ngạc nhiên rằng bộ óc bị tù hãm của chúng ta vốn chỉ là một phần cực nhỏ trong vũ trụ, nên dù nó có nỗ lực hết sức để tìm hiểu vũ trụ thì cũng chỉ kết thúc trong mâu thuẫn, trong những nhị luật bội lý [*antinomies*] làm đầu óc ta mù đi. Cố gắng dùng một bộ phận để giải thích toàn thể là một việc làm tự phụ vô cùng, chỉ có thể tha thứ được vì nó đem lại cho ta niềm vui; vì sự hài hước, cũng như triết học, chỉ là nhìn thấy một phần trong cái toàn thể; không thể có cái này mà không có cái kia. Trang Tử bảo cái “trí” không thể giúp ta hiểu được thực tại tối hậu của sự vật, cũng như không hiểu được sự sinh trưởng của một đứa bé. “Sở dĩ có tranh biện là vì có chỗ không hiểu rõ,”¹⁹⁷ⁱⁱⁱ cho nên muốn hiểu cái Đạo thì phải “kiên quyết dẹp bỏ tri thức”,¹⁹⁷ⁱⁱⁱ phải quên sạch mọi lý thuyết đi, và phải cảm nhận được sự kiện. Giáo dục không giúp ta đạt đến tri kiến đó, điều quan trọng nhất là phải hòa mình vào dòng chảy của thế giới tự nhiên.

Nhưng Đạo là gì, mà chỉ có một số rất ít người thần bí, được hưởng hồng ân mới hiểu nổi? Không thể diễn tả Đạo bằng lời được, nó bất khả ngôn thuyết; chúng ta diễn tả Đạo một cách yếu ớt và đầy mâu thuẫn khi bảo nó là nhất thể của vạn hữu, là dòng sinh hóa lặng lẽ của vạn vật từ khởi thủy tới cực chung, hoặc là quy luật chi phối sự sinh hóa đó.

i Nguyên văn: 化其萬物而不知其禪之者，焉知其所終？焉知其所始？正而待之而已耳。 *Hóa kỳ vạn vật nhi bất tri kỳ thiền chi giả, yên tri kỳ sở chung? yên tri kỳ sở thủy? Chính nhi đãi chi nhi dĩ nhĩ* (Nam Hoa Kinh, Sơn mộc, 7). Trong Nam Hoa Kinh thì đây là lời của Khổng Tử. (N.D)

ii Nguyên văn: “辯也者，有不見也。 *Biện dã giả, hữu bất kiến dã.*” (Nam Hoa Kinh, Tề vật luận, 10) (N.D)

iii Nguyên văn: “掊擊而知。 *Bồi kích nhi tri*, nghĩa đen là “đập bỏ cái trí” (Nam Hoa Kinh, Trí bắc du, 5) (N.D)

“Nó đã có trước cả trời đất nữa”.¹⁹⁸ⁱ Trong sự hợp nhất của toàn thể vũ trụ đó, mọi mâu thuẫn đều tiêu dung, mọi dị biệt đều xóa nhòa, mọi đối lập đều hóa giải; trong sự hợp nhất ấy, và từ quan điểm ấy, không còn thiện ác, trắng đen, đẹp xấu,ⁱⁱ lớn nhỏ. “Biết trời, đất là hạt gạo; biết mây lông là núi, đồi; thì mới biết rõ mọi sự sai biệt đều bình đẳng.”²⁰⁰ⁱⁱⁱ Trong cái toàn thể mơ hồ ấy, không có hình tướng nào là hằng cửu, không hình tướng nào độc đáo đến mức có thể tự biến thành một hình thể khác trong chu trình sinh hóa.^{iv}

Giống của vạn vật thì nhiều vô cùng mà nhỏ li ti, gặp nước thì thành “kê”, gặp chỗ có đất lẫn nước thì thành rêu, sinh ở gò đồi thì thành mã đề, nếu gặp đất tốt thì thành cây *chân quạ*. Rễ cây *chân quạ* thành sâu đất, lá nó thành bướm bướm. Bướm bướm biến thành sâu, sống ở lò bếp, hình nó như con sâu

-
- i Xem thêm: 夫道，有情有信，無為無形；可傳而不可受，可得而不可見；自本自根，未有天地，自古以固存；神鬼神帝，生天生地；在太極之先而不為高，在六極之下而不為深；先天地生而不為久，長於上古而不為老。 *Phù đạo, hữu tình hữu tín, vô vi vô hình; khả truyền nhi bất khả thụ, khả đắc nhi bất khả kiến; tự bản tự căn, vị hữu thiên địa, tự cổ dĩ cổ tồn; thần quỷ thần đế, sinh thiên sinh địa; tại thái cực chi tiên nhi bất vi cao, tại lục cực chi hạ nhi bất vi thâm; tiên thiên địa sinh nhi bất vi cửu, trường ư thượng cổ nhi bất vi lão.* (Đạo vốn có tình, có tín, vô vi vô hình; truyền được nhưng không nhận được; nắm bắt được nhưng không thấy được; tự nó là gốc, tự nó là nguồn; đã có từ xưa, khi chưa có trời đất, làm cho quỷ thần, Thượng Đế được thiêng liêng; sinh ra trời, sinh ra đất; ở trước Thái cực mà không gọi là cao; ở dưới lục cực [bốn phương và trên dưới] mà không gọi là sâu; sinh trước trời đất mà không gọi là lâu; dài hơn thượng cổ mà không gọi là già) (*Nam Hoa Kinh, Đại tông sư*, 3) (N.D)
- ii “Tây Thi là tuyệt đại mỹ nhân, nhưng khi bóng nàng soi trong nước thì cá đều bỏ chạy vì sợ hãi”.¹⁹⁹ [W.D]
- iii Nguyên văn: 知天地之為稊米也，知豪末之為丘山也，則差數等矣。 *Tri thiên địa chi vi đề mễ dã, tri hào mạt chi vi khâu sơn dã, tắc sai số đẳng hỹ.* (*Nam Hoa Kinh, Thu thủy*, 5) (N.D)
- iv Đoạn nguyên tác dưới đây có nhiều từ rất lạ, ngay các tự điển lớn như Từ Hải cũng không có. (N.D)

lột xác, tên gọi là *cù xuyết*. Sau ngàn ngày, *cù xuyết* biến thành chim, tên gọi là *can-dư-cốt*; nước bọt *can-dư-cốt* biến thành *tư di*, *tư di* biến thành *thực ê*. *Di lộ* sinh từ *thực ê*, *hoàng hưởng* sinh từ *cửu do*, *mâu nhuế* sinh từ *hủ quyền*. *Dương hê* quần vào cây tre, lâu ngày không nảy măng thì sinh sâu *thanh ninh*; con *thanh ninh* sinh ra con *trình*, con *trình* sinh ra con ngựa, con ngựa sinh ra con người, người lại trở về *máy*. Vạn vật sinh từ *máy* rồi lại trở về với *máy*.²⁰¹ⁱⁱ

Thuyết đó không rõ ràng bằng thuyết Darwin, nhưng cũng có chỗ dùng.

Trong cái chu kỳ bất tận ấy, bản thân con người cũng có thể trải qua vô vàn hình tướng; cái hình thể hiện giờ của chúng ta chỉ là phù du, tạm bợ; và nếu đứng vào phương diện vĩnh cửu mà xét, thì hình thể của ta chỉ là một thực thể bề ngoài mà thôi, một mảnh của bức màn Maya hư ảo đầy sai biệt.

Xưa kia, có lần Trang Chu chiêm bao thấy mình là bướm, phát phờ bay lượn như bướm thật, lấy làm thích chí, không còn biết đến Chu nữa. Chợt tỉnh dậy, ngạc nhiên thấy mình lù lù là Chu.

i James Legge dịch thực ê là "con ăn giấm chua" (pickler-eater). (N.D)

ii Nguyên văn: 種有幾，得水則為鼃，得水土之際則為蛙蟻之衣，生於陵屯則為陵舄，陵舄得鬱棲則為鳥足，鳥足之根為蟻蟻，其葉為蝴蝶。胡蝶，胥也化而為蟲，生於灶下，其狀若脫，其名為鵲掇。鵲掇千日為鳥，其名曰乾餘骨。乾餘骨之沫為斯彌，斯彌為食醯。頤輅生乎食醯，黃輓生乎九獸，瞿芮生乎腐蠶。羊奚比乎不筍，久竹生青寧，青寧生程，程生馬，馬生人，人又反入於機。萬物皆出於機，皆入於機。 *Chúng hữu cơ, đắc thủy tắc vi kế, đắc thủy thổ chi tế tắc vi oa tân chi y, sinh ư lăng đồn tắc vi lăng tích, lăng tích đắc uất thê tắc vi ô túc, ô túc chi căn vi tề táo, kỳ điệp vi hồ điệp. Hồ điệp, tư dã hóa nhi vi trùng, sinh ư táo hạ, kỳ trạng nhược thoát, kỳ danh vi cù xuyết. Cù xuyết thiên nhật vi điểu, kỳ danh viết can dư cốt. Can dư cốt chi mạt vi tư di, tư di vi thực ê. Di lộ sinh hồ thực ê, hoàng hưởng sinh hồ cửu do, mâu nhuế sinh hồ hủ quyền. Dương hê tỷ hồ bất duẩn, cửu trúc sinh thanh ninh, thanh ninh sinh trình, trình sinh mã, mã sinh nhân, nhân hữu phản nhập ư cơ. Vạn vật giai xuất ư cơ, giai nhập ư cơ."* (Nam Hoa Kinh, Chí lạc, 7) (N.D)

Không biết Chu chiêm bao làm bướm chăng? Hay bướm chiêm bao làm Chu chăng?²⁰²ⁱ

Chết chỉ là sự thay đổi hình tướng, chưa biết chừng lại có được một hình tướng tốt hơn. Đại Hóa Công - hay Người Thợ Đúc lớn [*great Button-Moulder*] theo cách gọi của Ibsenⁱⁱ - ném chúng ta vào cái lò đúc để tạo nên một vật khác.

Tử Lai đau nặng, nằm hấp hối; vợ con bao quanh mà khóc. Tử Lêⁱⁱⁱ lại thăm, thấy vậy, bảo họ: “Ồ! Xin lánh ra! Đừng làm người hóa phải sợ!” Rồi đứng tựa cửa, nói với Tử Lai: “Lớn lao thay đấng Tạo hóa! Lại sắp dùng anh làm gì đây? Sắp đưa anh đi đâu đây? Lấy anh thành gan chuột chăng? Lấy anh làm cánh sâu chăng?”

Tử Lai đáp: “Cha mẹ đối với con, dù đông tây nam bắc, hễ sai khiến là phải nghe theo. Âm Dương đối với con người ta, chẳng phải còn hơn cha mẹ đối với con cái sao? Đây tôi tới gần cái chết, mà tôi không nghe thì tôi là kẻ ngỗ nghịch, chứ nó có tội gì đâu! Kìa, đại khối chớ ta bằng hình xác, làm nhọc ta bằng sự sống, cho ta thành thoi bằng tuổi già, để ta yên nghỉ bằng cái chết. Cho nên khéo nuôi cái sống của ta thì khéo lo cái chết cho ta. Nay có người thợ cả đúc sắt, nhảy nhót mà nói: “Tôi phải làm thanh Mạc Da^{iv}”, tất người thợ cả sẽ cho là thứ sắt quái gở. Nay có kẻ sắp đem đúc mà bảo:

-
- i Nguyên văn: 昔者莊周夢為胡蝶，栩栩然胡蝶也，自喻適志與！不知周也。俄然覺，則蘧蘧然周也。不知周之夢為胡蝶與，胡蝶之夢為周與？。 *Tích giả Trang Chu mộng vi hồ điệp, hủ hủ nhiên hồ điệp dã, tự dụ thích chí dư! Bất tri Chu dã. Nga nhiên giác, tắc cử cử nhiên Chu dã. Bất tri Chu chi mộng vi hồ điệp dư? Hồ điệp chi mộng vi Chu dư?* (*Nam Hoa Kinh*, Tề vật luận, 14). Trang Chu hóa bướm là đề tài gợi hứng cho nguồn thơ nhạc phương Đông trong mấy ngàn năm qua. (N.D)
- ii Henrik Ibsen (1828-1906) văn hào người Na Uy. (N.D)
- iii Trong thiên *Đại tông sư* thì Tử Lai, Tử Lê, Tử Tự và Tử Dư là bốn người bạn. (N.D)
- iv Tên một loại gương báu của Trung Quốc thời cổ. (N.D)

“Làm người thôi! Làm người thôi!” tất Tào Hóa sẽ cho là con người quái gở. Nay lấy Trời Đất làm lò lớn, lấy Tào Hoá làm thợ cả, thì đi đến đâu mà chẳng được? Thanh thần ngủ! Tỉnh táo thức!”.²⁰³ⁱ

Khi Trang Tử sắp mất, môn đệ muốn làm tang lễ long trọng, nhưng ông cản họ:

“Ta lấy đất trời làm quan quách, mặt trời mặt trăng làm ngọc bích, các vì sao làm ngọc châu, muôn vật đi đưa ma. Đám tang như vậy chẳng đủ sao, còn thêm gì nữa?”.

Môn đệ bảo: “Chúng con sợ điều, quạ rửa xác thầy”.

- i Nguyên văn: 子來有病，喘喘然將死，其妻子環而泣之。子犁往問之曰：「叱！避！無怛化！」倚其戶與之語曰：「偉哉造物！又將奚以汝為？將奚以汝適？以汝為鼠肝乎？以汝為蟲臂乎？」子來曰：「父母於子，東西南北，唯命之從。陰陽於人，不翅於父母，彼近吾死而我不聽，我則悍矣，彼何罪焉！夫大塊載我以形，勞我以生，佚我以老，息我以死。故善吾生者，乃所以善吾死也。今之大冶鑄金，金踴躍曰『我且必為鑊鄒』，大冶必以為不祥之金。今一犯人之形，而曰『人耳人耳』，夫造化者必以為不祥之人。今一以天地為大鑪，以造化為大冶，惡乎往而不可哉！成然寐，遽然覺。」 *Tử Lai hữu bệnh, suyễn suyễn nhiên tương tử, kỳ thể tử hoàn nhi khấp chi. Tử Lê vãng vấn chi viết: “Sất! Ty! Vô đất hóa!”; ý kỳ hộ dữ chi ngữ viết: - Vĩ tai tạo vật! Hựu tương hề dĩ nhữ vi? Tương hề dĩ nhữ thích? Dĩ nhữ vi thử can hồ? Dĩ nhữ vi trùng tỷ hồ?”*

Tử Lai viết: “Phụ mẫu ư tử, đông tây nam bắc, duy mệnh chi tông. Âm dương ư nhân, bất sí ư phụ mẫu, bì cận ngô tử nhi ngã bất thính, ngã tắc hãn hỷ, bì hà tội yên! Phù đại khối tài ngã dĩ hình, lao ngã dĩ sinh, dật ngã dĩ lão, tức ngã dĩ tử. Cố thiên ngô sinh giả, nãi sở dĩ thiên ngô tử dã. Kim chi đại dã chú kim, kim dũng dục viết: “Ngã thả tất vi Mạc Da”, đại dã tất dĩ vi bất tường chi kim. Kim nhất phạm nhân chi hình, nhi viết: “Nhân nhĩ! Nhân nhĩ!”, phù tạo hóa giả tất dĩ vi bất tường chi nhân. Kim nhất dĩ thiên địa vi đại lò, dĩ tạo hóa vi đại dã, ô hồ vãng nhi bất khả tai! Thành nhiên mị, cử nhiên giác”.
(Nam Hoa Kinh, Đại tông sư, 5) (N.D)

Trang Tử đáp: “Ở trên thì làm món ăn cho điều, quạ rĩa; ở dưới thì làm món ăn cho sâu, kiến ăn. Cướp đẳng này cho đẳng ấy, sao lại thiên vị thế!”.²⁰⁴ⁱ

Chúng tôi sở dĩ viết hơi dài về các triết gia Trung Quốc thời cổ, một phần vì những vấn đề nan giải về sinh tử và thân phận con người luôn có sức hấp dẫn không sao cưỡng nổi đối với những đầu óc tò mò; một phần vì kho tàng triết học thời cổ đó là phần quý báu nhất trong số di sản mà Trung Quốc tặng cho thế giới. Đã lâu rồi (vào năm 1697), Leibnitz - con người có đầu óc tổng hợp bao trùm -, sau khi nghiên cứu triết học Trung Quốc, tuyên bố cần có sự kết hợp và thụ tinh chéo [*cross-fertilization*] giữa hai nền văn hóa Đông-Tây. Ông viết đoạn dưới đây mà thể hệ nào đọc cũng thấy hữu ích:

“Chúng ta quá say mê trong bao công việc đến mức, xét từ quan điểm đạo đức bại hoại suy đồi, tôi hầu như nghĩ rằng Trung Quốc phải phái các nhà truyền giáo qua phương Tây chúng ta để dạy cho chúng ta về mục đích và cách thực hành một nền thần học quốc gia [*national theology*] ... Vì tôi tin chắc rằng nếu phải nhờ một nhà hiền triết phán quyết xem thử dân tộc nào ưu tú nhất, thì vị đó tất sẽ tặng quả táo vàng cho người Trung Quốc”.²⁰⁵ⁱⁱ

i Nguyên văn: 莊子將死，弟子欲厚葬之。莊子曰：「吾以天地為棺槨，以日月為連璧，星辰為珠璣，萬物為齋送。吾葬具豈不備邪？何以加此！」弟子曰：「吾恐烏鳶之食夫子也。」莊子曰：「在上為烏鳶食，在下為螻蟻食，奪彼與此，何其偏也！」
Trang Tử tương tử, đệ tử dục hậu táng chi. Trang Tử viết: “Ngô dĩ thiên địa vi quan quách, dĩ nhật nguyệt vi liên bích, tinh thần vi châu cơ, vạn vật vi tề tống. Ngô táng cụ khởi bất bị da? Hà dĩ gia thử!” Đệ tử viết: “Ngô khủng ô diên chi thực phu tử dã”. Trang Tử viết: “Tại thượng vi ô diên thực, tại hạ vi lâu nghị thực, đoạt bỉ dĩ thử, hà kỳ thiên dã!” (Nam Hoa Kinh, Liệt Ngự Khẩu, 16) (N.D)

ii Tặng quả táo vàng có nghĩa là trao giải nhất. Theo thần thoại Hy Lạp thì trong một bữa tiệc của chư thần, ai cũng được mời, trừ nữ thần Bất Hòa Eris. Tức giận, Eris bèn bỏ một quả táo vàng giữa bàn tiệc, có khắc chữ: “Cho người đẹp nhất!” Ba nữ thần Athena, Aphrodite và Hera tranh nhau quả táo.

Ông khẩn khoản xin Sa hoàng Pierre Đại Đế mở một con đường đến Trung Quốc, và thúc đẩy thành lập ở Moscow và Berlin những tổ chức với mục đích “mở cửa Trung Quốc để Trung Quốc và châu Âu trao đổi văn minh”.²⁰⁶ Năm 1721, Christophe Wolff đáp lời kêu gọi ấy bằng một bài diễn thuyết tại Halle, nhan đề “Bàn về Triết học Thực tế của người Trung Quốc”. Ông bị kết án là vô thần và bị sa thải, nhưng khi Frederick lên ngôi thì cho triệu ông về Prussia, và cho phục hồi danh dự.²⁰⁷

“Phong trào Khai sáng” ở châu Âu say mê nghiên cứu triết học Trung Quốc, đồng thời trang trí nhà theo kiểu vườn Trung Quốc, và bày biện đồ Trung Quốc trong nhà. Những người theo phái Trọng nông [*Physiocrats*] dường như đã chịu ảnh hưởng của Lão Tử và Trang Tử trong học thuyết phóng nhiệm tự do [*laissez-faire*] của họ; và Rousseau ăn nói giống Lão Tử đến mức ai đọc ông cũng nghĩ ngay tới Lão Trang;ⁱ và ta có thể so sánh Voltaire với Khổng Tử và Mạnh Tử, nếu hai vị triết gia này có chút đầu óc châm biếm. Voltaire bảo: “Tôi đã chăm chú đọc những sách của Khổng Tử; tôi đã trích ra nhiều đoạn, tôi chỉ thấy trong đó một thứ luân lý thuần túy nhất, không có một chút màu sắc phỉnh gạt nào”.²¹⁰ Goethe bảo rằng từ năm 1770, ông quyết định chỉ đọc sách của các triết gia cổ đại Trung Quốc, và mãi tới bốn mươi ba năm sau, khi tiếng súng của nửa

Người có bốn phận phải phán quyết ai được quyền giữ quả táo là Paris, hoàng tử thành Troy. Cuối cùng Paris đã chọn Aphrodite, vì Aphrodite hứa sẽ ban cho Paris người phụ nữ đẹp nhất thế giới là Helene. Và đây là nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến huyền thoại mười năm giữa thành Troy với người Hy Lạp. (N.D)

- i Chẳng hạn câu này của Rousseau trong bài “*Discourse on the Progress of the Sciences and Arts*” (Bàn về sự Tiến bộ trong khoa học và Nghệ thuật): “Sự xa hoa, chơi bời phóng dăng và nô lệ luôn là sự trừng phạt cho những nỗ lực kiêu ngạo của chúng ta, khi muốn thoát ra khỏi sự ngây ngô hạnh phúc mà Minh Triết Vĩnh Hằng đã đặt ta vào”. Giáo sư Elbert Thomas, người đã trích đoạn văn trên, cho rằng từ Minh Triết Vĩnh Hằng (“Eternal Wisdom”) là cách hay nhất để dịch “*Thường đạo*” (Eternal Tao) của Lão Tử.²⁰⁹ [W.D]

thế giới vang rền tại Leipzig, thì ông cụ hiền minh đó mới đắm chìm trong nền văn học Trung Quốc, mà trước đó ông chẳng quan tâm.²¹¹

Tôi mong rằng lời giới thiệu ngắn và hỏi họt này sẽ gợi ý cho độc giả tự mình nghiên cứu các triết gia Trung Quốc, như Goethe, Voltaire và Tolstoi đã từng làm.

CHƯƠNG II

THỜI ĐẠI CÁC NHÀ THƠⁱ

I. BISMARCK CỦA TRUNG QUỐC

*Thời Chiến Quốc - Khuất Bình tự trầm - Tần Thủy Hoàng
thống nhất Trung Quốc - Vạn lý trường thành
- Vụ án đốt sách - Tần Thủy Hoàng thất bại*

Chúng ta có thể tin rằng Khổng Tử ôm muộn phiền mà mất, vì triết gia nào cũng muốn thấy cảnh thống nhất, và đất nước mà ông tìm cách thống nhất bằng một vương triều hùng mạnh lại cứ rơi vào cảnh hỗn loạn, tham nhũng và chur hầu xâu xé nhau. Mãi sau cùng, nhân vật vĩ đại có công thống nhất Trung Quốc mới xuất hiện; nhờ tài cầm quân và cai trị, ông tiêu diệt hết các nước chur hầu, thu hết giang sơn về một mối, rồi hạ lệnh đốt hết tất cả sách của Khổng Tử.

Truyện Khuất Bình cho ta được một khái niệm về không khí Trung Quốc thời Chiến quốc. Khi đã nổi tiếng như một tài năng thơ ca đầy hứa hẹn, lại giữ một chức vụ quan trọng ở triều đình, Khuất Bình bỗng nhiên bị phóng trục. Ông lui về sống cảnh điền viên, và suy ngẫm về lẽ tử sinh bên một con suối lặng lẽ. Ông hỏi một quan thái bosc:

Tôi nên khẩn khẩn, khoản khoản, chất phác mà hết lời trung
chăng, hay nên đưa kẻ đi, an ủi người đến để khỏi khổn cùng?

i Tiêu đề chương không chính xác lắm vì trong chương này, tác giả đề cập đến cả văn xuôi và tuồng kịch. (N.D)

Nên bừa giầy cỏ tranh để đem sức ra làm ruộng chẳng, hay nên giao du với kẻ vinh hiển để được tiếng tăm? Nên nói thẳng, chẳng kiêng dè gì hết để nguy thân chẳng, hay nên theo thói giàu sang của thế tục để sống bừa? Nên siêu nhiên cao thượng để giữ thiên chân chẳng, hay nên xun xoe nịnh hót, khúm núm gượng cười để thờ đàn bà? Nên liêm khiết, chính trực để được trong sạch chẳng, hay nên tròn trĩnh, trơn tru như mỡ, như da để được như cái trụ bóng?...¹¹

Để giải quyết tình trạng tiến thoái lưỡng nan ấy, Khuất Bình tự trầm trên sông Mịch La (khoảng 350 trước Công nguyên); và cho tới ngày nay, người dân Trung Quốc hằng năm vẫn tổ chức Lễ Hội Thuyền Rồng¹² để làm lễ tìm xác ông trên khắp các dòng sông.

Con người thống nhất được Trung Quốc đó có một xuất xứ ô nhục nhất mà các sử gia Trung Quốc có thể nghĩ ra. Sử ghi rằng Tần Thủy Hoàng là con hoang của một hoàng hậu nước Tần (một nước chư hầu ở phương tây) với tể tướng Lã Bất Vi. Họ Lã từng treo ở cửa dinh một ngàn đồng tiền vàng để thưởng bất kỳ người nào sửa được, dù chỉ một chữ thôi, bộ sách Lã Thị Xuân Thu do ông ta viết ra,¹³ Con trai ông không thừa hưởng được văn tài của cha. Tư Mã Thiên bảo

i Nguyên văn: 吾寧惴惴款款，朴以忠乎？將送往勞來，斯無窮乎？寧誅鋤草茅，以力耕乎？將游大人，以成名乎？寧正言不諱，以危身乎？將從俗富貴，以媮生乎？寧超然高舉，以保真乎？將啜菽飲水，嚙嚙儒兒，以事婦人乎？寧廉潔正直，以自清乎？將突梯滑稽，如脂如韋，以潔楹乎？*Ngô ninh khốn khốn khoản khoản, phác dĩ trung hồ? Tương tống vãng lạo lai, tư vớ cùng hồ? Ninh tru sử thảo mao, dĩ lực canh hồ? Tương du đại nhân, dĩ thành danh hồ? Ninh chính ngôn bất hủi, dĩ nguy thân hồ? Tương tòng tục phú quý, dĩ thâu sinh hồ? Ninh siêu nhiên cao cử, dĩ bảo chân hồ? Tương súc tỷ lật tư, ác y nho nhi, dĩ sự phụ nhân hồ? Ninh liêm khiết chính trực, dĩ tự thanh hồ? Tương đột thể hoạt kê, như chi như vi, dĩ khiết doanh hồ?* (Sở từ, thiên Bốc cư) (N.D).

ii Túc Tết Đoan Ngo, mùng 5 tháng 5 âm lịch (N.D).

iii Thực ra bộ này do môn khách của Lã Bất Vi viết, nhưng điều đó cũng cho thấy uy quyền họ Lã cực lớn (N.D)

rằng Tần Thủy Hoàng bắt cha phải tự tử, ngược đãi mẹ, và lên ngôi khi mới mười hai tuổi. Năm hai mươi lăm tuổi, ông ta bắt đầu lần lượt chinh phục và sáp nhập tất cả các nước chư hầu, chấm dứt tình trạng chia năm xẻ bảy. Ông chiếm nước Hàn năm 230 trước Công nguyên, nước Triệu năm 228, nước Ngụy năm 225, nước Sở năm 223, nước Yên 222, sau cùng chiếm nước quan trọng nhất là Tề năm vào 221. Lần đầu tiên trong lịch sử, đất nước Trung Quốc được thống nhất, sau bao nhiêu thế kỷ. Ông ta lên ngôi lấy hiệu là Thủy Hoàng Đế, và vạch ra kế hoạch để thiết lập cho đế quốc mới một chế độ vững bền.

“Mũi dờ, mắt lớn, ngực như chim ưng, giọng như chó rừng, không có chút từ tâm nào cả, lòng dạ như cọp sói”. Đó là bức chân dung duy nhất mà các sử gia để lại cho chúng ta về kẻ thù được họ ưa chuộng.³ Tính tình cương cường, cố chấp, tự cho mình là thần thánh duy nhất, ông đã thề sẽ dùng sắt và máu để thống nhất Trung Quốc, như một Bismarckⁱ theo kiểu Nietzsche. Sau khi lên ngôi Hoàng đế, một trong những công việc đầu tiên của Tần Thủy Hoàng là cho xây cất thêm, và hợp chung những thành lũy đã có sẵn ở biên giới để che chở Trung Quốc khỏi bị các rợ phương Bắc xâm lăng; ông ta đã tìm thấy trong số người chống đối mình một nguồn lao động vô cùng thuận lợi cho công trình vĩ đại, tượng trưng hùng tâm và sức kiên nhẫn của dân tộc Trung Quốc đó. Vạn lý Trường thành dài 1500 dặm, cứ cách một quãng lại có những cửa ải đầy đặn, to lớn, kiến trúc theo kiểu Assyria; đó là công trình xây dựng lớn nhất của nhân loại từ trước tới nay. Voltaire bảo “đứng bên cạnh nó thì những Kim tự tháp Ai Cập chỉ là những khối đá cón con vô dụng”.⁴ Phải cần đến mười năm mới xong và dùng không biết bao nhiêu là thợ. Người Trung Quốc bảo: “Trộn một thế hệ đã lụi tàn để cứu nhiều thế hệ mai sau”. Ở một đoạn sau chúng ta sẽ thấy, dù không đủ sức để ngăn chặn các rợ phương Bắc, nhưng ít ra

i Bismarck (1815-1898), được gọi là “Thủ tướng thép”, người sáng lập và làm thủ tướng đầu tiên của đế chế Đức (1871-1890) (N.D)

dãy trường thành đó cũng đã làm trì trệ và giảm bớt những cuộc xâm lăng từ phương Bắc. Rợ Hung Nô, có một giai đoạn bị ngăn không vào được đất Trung Quốc, đã kéo về phía tây, tiến vào châu Âu, và sau cùng tràn vào đất Ý; La Mã thất thủ vì Trung Quốc đã xây Vạn lý Trường thành.

Nhưng Tần Thủy Hoàng, cũng như Napoléon sau này, từ bỏ thú vui chiến trận để chuyển sang chăm lo công việc cai trị; và ông ta đã tạo được những nét đại cương cho nhà nước Trung Quốc trong tương lai. Nghe lời tể tướng Lý Tư - một người phái Pháp gia, ông xóa bỏ chế độ địa phương tự trị theo phong tục, mà xây dựng một chế độ trung ương tập quyền hùng mạnh, với một hệ thống luật pháp rõ ràng. Ông tước bỏ quyền lực của các chư hầu, thay bằng một tầng lớp quý tộc gồm các viên quan do các quan thượng thư bổ nhiệm; tại mỗi quận huyện, ông cho đặt một lực lượng quân sự trực thuộc trung ương; ông điển chế luật pháp, giản dị hóa lễ nghi, phát hành một thứ tiền tệ quốc gia, chia cắt các nước chư hầu thành những khu nhỏ, cấp quyền sở hữu ruộng đất cho nông dân, nhờ vậy mà Trung Quốc trở nên hùng mạnh; ông cho mở những đại lộ từ kinh đô Hàm Dương đi tới khắp mọi nơi trong nước để hoàn tất công cuộc thống nhất giang sơn. Ông cho xây dựng thêm nhiều dinh thự mới khiến kinh đô đẹp hơn lên; ông lại bắt 120.000 gia đình giàu nhất, có thể lực nhất trong cả nước tập trung về Hàm Dương để dễ giám sát. Ông thường cải trang đi vi hành, không mang theo khí giới để dò xét những sự nhùng lậm, những hành động gây rối, rồi về triều đình ban sắc lệnh sửa sai. Ông khuyến khích khoa học, nhưng lại làm nản lòng kẻ sĩ.⁵

Những người thuộc giới văn nhân - nhà thơ, phê bình gia, triết gia, nhất là đám Nho gia - đều là kẻ thù của ông. Họ rên siết dưới chế độ độc tài tàn bạo của ông, và thấy chế độ hùng mạnh này tiêu diệt sự tự do trong tư tưởng và sinh hoạt, vốn đã làm cho văn học phát triển mạnh dưới đời Chu, mặc dầu xã hội lúc đó đang ở trong cảnh chiến tranh loạn lạc và chia năm xẻ bảy. Khi bọn họ phản đối với Tần Thủy Hoàng sao lại

bỏ các lễ nghi thời trước, ông xẵng giọng đuổi họ về.⁶ Một ủy ban gồm các đại thần và các quan bác sĩ đồng lòng dâng sớ xin khôi phục lại chế độ phong kiến, phong đất cho kẻ thân thích, và họ nói thêm “việc làm không theo cổ nhân mà lâu dài được, là điều chưa từng thấy bao giờ”.⁷ Tần Thủy Hoàng giao cho quần thần hội nghị. Thừa tướng Lý Tư, người thay đổi lối chữ viết, gần giống lối ngày nay, dâng một bài sớ nổi danh nhưng tai hại cho văn học Trung Quốc:ⁱⁱ

Ngũ Đế không quay trở lại, Tam Đạiⁱⁱⁱ không bắt chước nhau, mà đời nào vẫn trị được thiên hạ, không phải vì họ phản lại nhau, mà vì thời thế thay đổi vậy. Nay bệ hạ sáng lập nghiệp lớn, dựng công muôn đời, đó không phải là điều mà bọn Nho sĩ ngu ngốc biết được.^{iv} Vả chẳng, điều Thuần Vu Việt tâu là những việc của thời Tam Đại, làm sao có thể đủ cho ta bắt chước được? Trước đây, các nước chư hầu tranh nhau, hậu đãi đón mời bọn du thuyết. Nay thiên hạ đã định, pháp lệnh đều từ một nơi ban ra, trăm họ ra sức lo về nghề làm ruộng, nghề thủ công; kẻ sĩ thì học tập pháp luật, tránh những điều ngăn cấm. Nay các Nho sinh không theo thời nay, mà học thời xưa để chê bai đương thế, làm rối loạn bọn dân đen. Thần là thừa tướng Tư xin liều chết mà tâu rằng: Ngày xưa thiên hạ rối loạn không ai thống nhất được; cho nên các chư hầu cùng dấy lên, nói thì lấy việc xưa để gây hại việc nay, trau chuốt những lời nói suông để làm loạn sự thực, ai nấy đều cho cái học riêng của mình là hay rồi chê bai những điều xây dựng của bề trên. Nay Hoàng đế đã gồm thu thiên hạ, phân biệt trắng đen

i Từ “*bác sĩ*” của người Trung Quốc thời trước dùng để chỉ những học giả uyên bác. (N.D)

ii Đây là bài sớ quan trọng, mở đầu phong trào “đốt sách, chôn học trò” (*phân thư khanh Nho*) khủng khiếp trong lịch sử Trung Quốc; tác giả Durant bỏ một số câu, chúng tôi dịch toàn bộ để độc giả có thêm tư liệu. (N.D)

iii Ngũ Đế: Hoàng Đế, Chuyên Húc, Cốc, Nghiêu, Thuấn; Tam Đại: Hạ, Thương, Chu (N.D)

iv Lý Tư theo lập trường của phái Pháp gia nên không ưa các nhà Nho. (N.D)

mà định lễ nhất tônⁱ. Vậy mà những kẻ theo cái học riêng lại cùng nhau chê cười giáo pháp, khi nghe lệnh ban xuống thì họ đều lấy cái học riêng của mình để bàn tán. Vào triều thì trong bụng chê bai, ra đường thì tùm lại bàn tán, khoe chủ kiến của mình để lấy danh, làm cho khác người để làm cao, bày cho kẻ dưới buông lời phỉ báng. Nếu như thế mà không cấm thì ở trên uy thế của nhà vua sẽ bị kém đi, mà ở dưới hình thành nên bè đảng. Nên cấm là hơn. Thần xin: các sử quan hãy thấy sách nào không phải của nhà Tần thì đốt hết đi. Trừ sách mà quan bác sĩ được phép giữ, hễ ai còn cất giấu Kinh Thư, Kinh Thi, sách vở của trăm nhà đều phải đem đến quan thú, quan úy mà đốt hết đi, không phân biệt. Ai dám bàn nhau về Kinh Thư, Kinh Thi thì chém vắt xác ngoài chợ, kẻ nào lấy đời xưa mà chê đời nay thì giết cả họ. Quan lại biết mà không tố cáo, thì cũng chịu cùng một tội. Lệnh ban ra trong ba mươi ngày, ai không đốt sách thì khắc vào mặt, đầy đi làm phu. Những sách không bỏ là sách thuốc, sách bói, sách trồng cây. Ai muốn học pháp luật thì lấy kẻ lại làm thầy.⁸ⁱⁱ

i Điều duy nhất được tôn kính (N.D)

ii Nguyên văn: 五帝不相復，三代不相襲，各以治，非其相反，時變異也。今陛下創大業，建萬世之功，固非愚儒所知。且越言乃三代之事，何足法也？異時諸侯並爭，厚招遊學。今天下已定，法令出一，百姓當家則力農工，士則學習法令辟禁。今諸生不師今而學古，以非當世，惑亂黔首。丞相臣斯昧死言：古者天下散亂，莫之能一，是以諸侯並作，語皆道古以害今，飾虛言以亂實，人善其所私學，以非上之所建立。今皇帝並有天下，別黑白而定一尊。私學而相與非法教，人聞令下，則各以其學議之，入則心非，出則巷議，誇主以為名，異取以為高，率群下以造謗。如此弗禁，則主勢降乎上，黨與成乎下。禁之便。臣請史官非秦記皆燒之。非博士官所職，天下敢有藏詩、書、百家語者，悉詣守、尉雜燒之。有敢偶語詩書者棄市。以古非今者族。吏見知不舉者與同罪。令下三十日不燒，黥為城旦。所不去者，醫藥、菑筮、種樹之書。若欲有學法令，以吏為師。

Ngũ Đế bất tương phục, Tam Đại bất tương tập, các dĩ trị, phi kỳ tương phản, thời biến dị dã. Kim bệ hạ sáng đại nghiệp, kiến vạn thế chi công, cố phi ngu nho sở tri. Thà Việt ngôn nãi tam đại chi sự, hà túc pháp dã? Dị thời chư hầu tịnh tranh, hậu chiêu du học. Kim thiên hạ dĩ định, pháp lệnh xuất nhất, bách tính đương gia tặc lực nông công, sĩ tặc học tập pháp lệnh tịch

Tần Thủy Hoàng rất đẹp lòng, hạ chiếu thi hành ngay; bao nhiêu bộ sử của các sử gia đều bị đốt sạch nhằm loại bỏ gánh nặng quá khứ ra khỏi hiện tại, để cho lịch sử Trung Quốc chỉ bắt đầu từ Tần Thủy Hoàng mà thôi. Hình như chỉ có những sách về khoa học và bộ Mạnh Tử là thoát được họa hỏa thiêu; tuy nhiên nhiều cuốn sách bị cấm vẫn được lưu giữ trong thư viện hoàng cung, các học giả nào được phép của triều đình thì có thể vào tra cứu.⁹ Những sách ấy gồm những thẻ tre ghép với nhau bằng đinh ghim, chỉ một “cuốn” thôi cũng đã nặng lắm rồi, nên dù các nhà Nho có muốn giấu cũng rất khó khăn. Nhiều người bị tố giác, và theo truyền thuyết, một số lớn bị bắt làm phu đưa đi xây cất Vạn lý Trường thành, và bốn trăm sáu chục người bị xử tử.¹⁰ Mặc dầu vậy, có một số Nho sĩ thuộc lòng tất cả những sách của Khổng Tử, rồi truyền miệng với nhau. Tần Thủy Hoàng vừa mới chết thì các sách bị cấm đó được tự do lưu hành trở lại, nhưng có lẽ nhiều chỗ sai lệch đã chen vào văn bản. Kết quả lâu bền duy nhất của việc đốt sách đó là làm cho những sách cấm được tô điểm thành những bộ kinh thánh, còn tên tuổi Tần Thủy Hoàng thì bị các sử gia Trung Quốc đời sau căm ghét. Trong nhiều thế hệ, dân chúng làm ô uế lăng tẩm của ông để tỏ lòng căm phẫn.¹¹

cấm. Kim chư sinh bất sư kim nhi học cổ, dĩ phi đương thế, hoặc loạn kiềm thủ. Thừa tướng thần Tư muội tử ngôn: Cổ giả thiên hạ tán loạn, mặc chi năng nhất, thị dĩ chư hầu tịnh tác, ngữ giai đạo cổ dĩ hại kim, sức hư ngôn dĩ loạn thực, nhân thiện kỳ sở tư học, dĩ phi thượng chi sở kiến lập. Kim Hoàng đế tịnh hữu thiên hạ, biệt hắc bạch nhi định nhất tôn. Tư học nhi tương dữ phi pháp giáo, nhân văn lệnh hạ, tặc các dĩ kỳ học nghị chi, nhập tặc tâm phi, xuất tặc hạng nghị, khoa chủ dĩ vi danh, dị thủ dĩ vi cao, suất quần hạ dĩ tạo báng. Như thử phất cấm, tặc chủ thế giáng hồ thượng, đảng dữ thành hồ hạ. Cấm chi tiện. Thần thỉnh sử quan phi Tần ký giai thiêu chi. Phi bác sĩ quan sở chức, thiên hạ cảm hữu tàng Thi, Thư, bách gia ngữ giả, tất nghệ thú, úy tạp thiêu chi. Hữu cảm ngẫu ngữ Thi Thư giả khí thị. Dĩ cổ phi kim giả tộc. Lại kiến tri bất cử giả dữ đồng tội; lệnh hạ tam thập nhất bất thiêu, kinh vi thành án. Sở bất khứ giả, y dược, bách phê, chủng thụ chi thư. Nhược dục hữu học pháp lệnh, dĩ lại vi sư. (N.D)

i Sử ghi là bị chôn sống ở Hàm Dương. (N.D)

Việc tiêu diệt các gia đình quyền thế cùng với việc bãi bỏ tự do ngôn luận và tự do sáng tác đã khiến Tần Thủy Hoàng trở thành người cô độc trong mấy năm cuối đời. Có kẻ âm mưu ám sát ông, nhưng ông phát hiện kịp thời nên tự tay giết họ.¹² Khi lâm triều, ông ngồi lên ngai vàng với một thanh gươm tuốt trần đặt trên đùi; và không cho ai biết được mỗi đêm ông sẽ ngủ trong cung nào.¹³ Cũng như Alexander, để củng cố vương triều, ông tuyên truyền cho dân chúng tin rằng ông là thần linh, nhưng mọi sự so sánh đều khập khiễng, nên ông cũng thất bại như Alexanderⁱ. Ông hạ chiếu quy định vương triều nhà Tần bắt đầu từ ông là “Hoàng Đế thứ nhất” (Thủy Hoàng Đế), rồi các đời sau cứ kế tục nhau mà gọi theo số thứ tự cho tới vạn đời; nhưng mới tới đời thứ hai là Nhị Thế thì nhà Tần đã bị diệt. Theo các sử gia vốn không ưa ông, thì về già ông đâm ra mê tín dị đoan, chịu tốn không biết bao nhiêu vàng bạc để tìm thuốc trường sinh bất tử. Khi ông chết, người ta phải lén lút đưa xác ông về kinh đô, và đi cùng với nhiều xe chở cá thối để lấp đi mùi hôi phát ra từ người chết.ⁱⁱ Tương truyền có cả mấy trăm cung nữ bị chôn sống để đi theo hầu hạ ông ở bên kia thế giới. Con trai lên nối ngôi ông, cảm tạ người đã chết, ở tiền của xây lăng cho ông cực kỳ xa hoa lãng phí. Mái lăng được khảm đủ các vì tinh tú, trên sàn nhà bằng đồng có một bản đồ đế quốc được khắc bằng thủy ngân. Người ta bố trí ngầm những máy móc tự động trên mái vòm để giết chết những kẻ nào lén lút vào lăng, và cho đốt những cây nến khổng lồ, với niềm hy vọng rằng chúng có thể vĩnh viễn chiếu sáng cho Hoàng đế cùng hoàng hậu và các phi tần. Còn những phu khiêng quan tài vô huyệt thì bị chôn sống trong huyệt để khỏi tiết lộ đường hầm bí mật đưa tới phòng đặt quan tài.¹⁴

i Điều khôi hài này vẫn được lặp lại trong những nước độc tài mọi thời đại, khi những kẻ nắm quyền bất tài vẫn mang hoang tưởng muốn người dân nghĩ rằng mình là thần linh vĩ đại. (N.D)

ii Theo *Sử ký Tư Mã Thiên* thì Tần Thủy Hoàng, khi đi tuần thú, đột ngột mất ở Sa Khâu. Thừa tướng Lý Tư sợ thiên hạ sinh biến bèn không cho phát tang, mà đưa xe về cung. Dọc đường Lý Tư sai lính gánh cá thối đi kèm theo xe, để lẫn lộn với mùi người chết. Các quan văn hằng ngày tham kiến trước xe như khi còn sống. (N.D)

II. CÁC CUỘC THỬ NGHIỆM CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Hỗn loạn và khốn cùng - Đời Hán

- *Các cải cách của Hán Vũ Đế - Thuế lợi tức*
- *Nền kinh tế hoạch định của Vương Mãng*
- *Vương Mãng thất bại - Rợ Hồ xâm nhập*

Tần Thủy Hoàng nằm xuống là đất nước rơi vào cảnh hỗn loạn, cũng giống như cái chết của bất kỳ kẻ độc tài nào trong lịch sử; chỉ có người bất tử mới có thể khôn ngoan nắm hết quyền lực trong tay. Con trai ông là Nhị Thế giết thừa tướng Lý Tư,ⁱ dân chúng nổi loạn, giết Nhị Thế, thế là nhà Tần chấm dứt, chỉ năm năm sau khi người sáng lập ra nó băng hà. Các lãnh chúa đối lập nhất tề nổi dậy tranh giành lãnh địa, và một lần nữa, đất nước Trung Quốc lại rơi vào loạn lạc. Lúc đó, một viên đình trưởng thông minh là Cao Tổ Lưu Bang, chiếm được ngôi, sáng lập ra nhà Hán, lâu bền tới bốn thế kỷ, mặc dầu có vài lần bị gián đoạn và một lần phải dời đô.ⁱⁱ Hán Văn Đế (179 - 157 tCn) phục hồi quyền tự do ngôn luận và sáng tác, bãi bỏ sắc lệnh cấm phê phán triều đình của Tần Thủy Hoàng, theo đuổi chính sách hiếu hòa, và khởi xướng cái lệ cho các triều đình Trung Quốc là dùng tiền của đút lót để đẩy lui tướng địch.¹⁵

-
- i Đứng ra thì Lý Tư bị Triệu Cao gièm pha nên bị giết cả ba họ, Triệu Cao lên làm thừa tướng, lại giết Nhị Thế, lập con Nhị Thế là Tử Anh lên thay, Tử Anh lại giết Triệu Cao. Sở Hoài vương là hậu duệ của vua Sở nổi lên đánh Tần, Hạng Võ và Lưu Bang lấy danh nghĩa giúp Sở Hoài vương để đánh Tần, nhà Tần mất. (N.D)
 - ii Nhà Hán chia làm hai giai đoạn: 1. Nhà Tây Hán, cũng gọi là Tiền Hán, từ năm 206 trước Công nguyên tới năm 24 Công nguyên đóng đô ở Trường An; và 2. Nhà Đông Hán, cũng gọi là Hậu Hán, từ năm 24 tới năm 211, đóng đô ở Lạc Dương. Người Trung Quốc hiện nay vẫn còn tự xưng là người Hán. [W.D] [G.c.N.D. Tác giả Durant ghi chú kinh đô của nhà Tây Hán là Lạc Dương (*Lo-yang*), còn kinh đô của nhà Đông Hán là Trường An (*Ch'ang-an*), chúng tôi xin sửa lại]

Ông vua vĩ đại nhất của nhà Hán là Vũ Đế. Trong thời gian trị vì hơn nửa thế kỷ (140-87 trước Công nguyên), ông đẩy lui được rợ Hung Nô, mở mang bờ cõi Trung Quốc tới tận Triều Tiên, Mãn Châu, An Nam, Đông Dươngⁱ và Turkestan. Lần đầu tiên đế quốc Trung Quốc đạt đến một lãnh thổ rộng lớn như vậy, nên tên của triều Hán thường được gắn liền với người Trung Quốc.ⁱⁱ Vũ Đế thử nghiệm chủ nghĩa xã hội bằng cách quốc hữu hóa toàn bộ tài nguyên trong nước, nhằm ngăn ngừa tình trạng tư nhân “chiếm độc quyền các nguồn tài nguyên trên rừng, dưới biển để hưởng lợi và thao túng các giai cấp thấp hơn”.¹⁶ Triều đình giữ độc quyền khai thác muối, mỏ sắt, chưng cất và bán rượu. Để bẻ gãy thế lực của bọn trung gian đầu cơ - “bọn người cho vay hoặc mua chịu, tích trữ hàng hoá tại các thị trấn, gom góp đủ mặt hàng” - theo cách diễn tả của sử gia đương thời là Tư Mã Thiên, Vũ Đế tổ chức một hệ thống vận tải và trao đổi trên phạm vi cả nước, có nhiệm vụ kiểm soát thương mại để khống chế giá cả khỏi đột biến. Nhân viên của triều đình tận dụng mọi phương tiện để chuyên chở và giao hàng trên khắp đế chế. Triều đình trữ sản phẩm dư thừa trong kho, khi giá tăng quá nhanh thì đem ra bán rẻ lại cho dân, rồi khi giá hạ xuống lại mua vào để trữ; nhờ vậy mà theo lời Tư Mã Thiên thì “bọn phú thương không thể hưởng được những món lợi lớn... và trong khắp cả nước, giá cả được bình ổn”.¹⁷ Mọi khoản thu nhập đều được nhà nước ghi sổ để đánh thuế lợi tức hằng năm là 5%. Để việc tiêu thụ hàng hoá được thuận lợi, Vũ Đế cho phát hành một thứ tiền làm bằng hợp kim bạc và thiếc, nhờ vậy mà nguồn tiền tệ tăng lên. Ông lại cho khởi công nhiều đại công trình để cho hàng triệu thợ bị các xí nghiệp tư nhân sa thải có công ăn việc làm; cho làm cầu bắc qua sông; và cho

i Nguyên tác ghi là *Annam và Indo-China* (Đông Dương), có lẽ chỉ nước Nam Việt của ta thời cổ, bao gồm một phần đất của các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam của Trung Quốc, và hầu hết miền Bắc Việt Nam, được Triệu Đà thành lập năm 207 trước Công nguyên. (N.D)

ii Ta vẫn thường gọi người Trung Quốc là người Hán (N.D)

đào vô số con kênh để nối các con sông với nhau, và để dẫn nước vô đồng ruộng phục vụ cho nông nghiệp.¹⁸ⁱ

Hệ thống mới này phát triển mạnh trong một thời gian. Mậu dịch gia tăng về số lượng, sự đa dạng và quy mô, nối liền Trung Quốc với những đất nước xa xôi ở miền Viễn Đông.²⁰ Kinh đô Lạc Dương trở nên đông đúc hơn, sầm uất hơn, quốc khố thì đầy ắp tiền bạc. Văn học phát triển, thơ ca lan tràn khắp nơi, và nghề gốm sứ bắt đầu làm ra những sản phẩm đẹp đẽ. Thư viện Hoàng cung có được 3.123 cuốn kinh điển, 2.705 cuốn sách triết, 1.318 tập thơ, 2.568 cuốn sách toán, 868 cuốn y học, 790 cuốn binh pháp.²¹ Chỉ những người vượt qua được những kỳ thi của triều đình mới được bổ dụng làm quan, mà những kỳ thi ấy mở cho tất cả mọi người, ai cũng có quyền tham dự. Chưa bao giờ Trung Quốc được thịnh vượng như vậy.

Nhưng rồi thiên tai dồn dập, cộng thêm với bản tính hiểm ác của con người đã đặt dấu chấm hết cho cuộc thí nghiệm can đảm đó. Lụt lội với hạn hán luân phiên tàn phá khiến cho giá cả tăng lên vùn vụt, vượt ngoài tầm kiểm soát. Lầm vào cảnh đói rét vì đời sống đắt đỏ, dân chúng bắt đầu la ó phản đối, muốn trở lại quá khứ vàng son dưới chế độ cũ, và đòi lược sống kẻ nào đã bày đặt ra chế độ mới. Bọn thương nhân phản đối cho rằng do triều đình kiểm soát khiến họ giảm đi sự cạnh tranh lành mạnh, mà cũng không còn sáng kiến gì cả; và chương trình thử nghiệm đã khiến họ phải đóng thuế quá nặng.²² Lại thêm bọn cung phi tham dự việc triều chính, gây được ảnh

i Granet, một học giả Pháp, bảo: "Chính sách đó thật cách mạng. Nếu Vũ Đế có tinh thần khoan dung đôi chút thì ông ta hẳn đã có thể lợi dụng tình trạng đó để tạo nên một đất nước Trung Quốc theo trật tự xã hội mới rồi... Nhưng vị Hoàng đế đó chỉ thấy được những nhu cầu cấp bách. Dường như ngày nào ông cũng chỉ nghĩ đến việc dùng mưu mô, thủ đoạn; ông dùng người nào cũng chỉ được một thời gian, hễ thấy họ thành công, có mồi gây nguy hại cho uy quyền của mình là ông lập tức hy sinh họ ngay. Tính đa nghi của một ông vua chuyên chế, sự thiên cận của luật pháp triều đình đã khiến cho Trung Quốc bỏ lỡ cơ hội hiếm nhất để thành một nhà nước vững vàng, ổn định."¹⁹ [W.D]

hưởng ngầm đối với các vị đại thần, lẫn át các đại thần, và tạo ra làn sóng tham nhũng tràn lan khắp đế chế sau khi Vũ Đế băng hà.²³ Bọn làm bạc giả đúc được tiền mới của quốc gia, thành công đến mức khiến triều đình phải thu hồi thứ tiền này về. Kẻ nghèo yếu bắt đầu bị bóc lột trở lại theo cách quản lý mới, và trong một thế kỷ, những chương trình cải cách của Vũ Đế đều bị dân chúng chửi rủa hoặc rơi vào quên lãng.

Tới thế kỷ đầu công nguyên - tức tám mươi bốn năm sau khi Vũ Đế mất - một nhà cải cách nữa lên cầm quyền, mới đầu giữ vai trò nhiếp chính, rồi về sau xưng hoàng đế; đó là Vương Mãng, một bậc chính nhân quân tửⁱ Trung Quốc. Ông giàu có mà sống rất chừng mực, có thể nói là đạm bạc nữa, có tiền thì phân phát cho người nghèo và bè bạn. Mặc dù bị chìm trong cuộc đấu tranh để tái cơ cấu nền chính trị và kinh tế trong nước, ông vẫn có thời giờ để không những bảo trợ cho văn chương cùng những vấn đề học thuật, mà còn tự trau dồi thêm kiến thức để thành một học giả uyên bác nữa. Khi lên cầm quyền, ông lựa những người phụ tá không phải trong giới chính trị gia thực thụ mà trong giới văn sĩ và triết gia; kẻ thù ông cho rằng vì những người đó mà ông thất bại, còn bạn bè ông thì lại bảo nhờ những người đó mà ông thành công.

Bức xúc vì chế độ nô lệ phát triển mạnh trong các điền trang lớn tại Trung Quốc, nên vừa mới lên ngôi, Vương Mãng đã xóa bỏ ngay chế độ nông nô lẫn các tài sản lớn bằng cách quốc hữu hóa ruộng đất. Ông chia đất thành những lô đều nhau để phân phối cho nông dân, và cấm mua bán điền thổ để không cho tái diễn việc tập trung các điền sản lớn.²⁵ Ông tiếp tục duy trì sự độc quyền khai thác của triều đình về muối và sắt; thêm vào đó là quốc hữu hoá các hầm mỏ, và kiểm soát việc lưu hành rượu. Noi gương Hán Vũ Đế, ông cố gắng bảo vệ cho nông dân và người tiêu thụ trước các thương lái bằng cách định giá các mặt hàng. Triều đình mua nông sản dư thừa của nông dân khi

i Chỉ trừ câu chuyện ông đầu độc vị vua trẻ [là Hán Bình Đế] năm 5 sau Jesus Christ, theo lời đồn đãi. [W.D]

mùa màng bội thu, và bán lại cho họ khi mất mùa. Khi người dân có bất kỳ kế hoạch sản xuất nào đều được triều đình cho vay vốn với lãi suất thấp.²⁶

Vương Mãng thực hiện chính sách theo mô hình kinh tế, mà quên mất bản tính con người.ⁱ Ông làm việc ngày đêm để lập kế hoạch làm cho dân giàu, nước mạnh; cho nên ông tan nát cõi lòng khi thấy dưới triều đại ông, xã hội còn loạn lạc hơn nữa. Thiên tai bão lụt và hạn hán cứ liên tục phá hỏng kế hoạch kinh tế của ông; và tất cả những kẻ bị các chương trình cải cách của ông nhờ hết nanh vuốt, giờ đây họp nhau lại để âm mưu lật đổ ông. Nông dân nổi loạn ở nhiều nơi, và có lẽ là do bọn quyền quý giúp đỡ tiền bạc; trong khi ông ngạc nhiên, bất bình vì lòng vô ơn bạc nghĩa của người dân, ra sức trấn áp các âm mưu phản loạn, thì các phiên quốc bị đô hộ cũng nổi lên gỡ bỏ xích xiềng nô lệ, và rợ Hung Nô thì xâm chiếm phía Bắc, điều đó càng làm triều đình ông thêm suy yếu. Sau cùng, một tôn thất nhà Hánⁱⁱ cầm đầu quân nổi loạn, chiếm kinh đô Trường An, giết Vương Mãng, dẹp hết hết các chương trình cải cách của ông. Thế là đầu lại vào đấy, mọi sự đều trở lại như cũ.

Vương triều Hán thất chấm dứt bằng một loạt các ông vua nhu nhược; tiếp theo là một thời loạn lạc, các thân vương tranh giành quyền lực khiến đất nước bị chia năm xẻ bảy. Mặc dầu có Vạn lý Trường thành, năm rợ Hồ ở phương Bắc cũng xua quân vào chiếm được phần lớn đất đai miền bắc. Giống như rợ Hung Nô phá sụp đế quốc La Mã, làm cho châu Âu chìm trong bóng đêm thời Trung Cổ trong một thế kỷ; thì năm

i Nhận định của Durant thật sâu sắc. Lịch sử đã chứng minh cho thấy dùng lý luận và bạo lực để xây dựng một xã hội công bằng, hạnh phúc theo kiểu *Thiên đàng trần giới* chỉ là quan niệm hoang đường của những người thô thiển về tâm lý, ngây thơ về đạo đức, tưởng rằng có thể định hướng được lịch sử bằng những ý chí chủ quan - vốn chỉ đưa đến một chính thể độc tài, vô cảm. Mọi mô hình lý tưởng về xã hội đều sụp đổ nếu không dựa trên nền tảng tâm linh, và nếu không có biện pháp để con người từ bỏ được Tham-Sân-Si, nguồn gốc sinh ra mọi sự hỗn loạn trên cõi thế. (N.D)

ii Tức Lưu Tú, sau này là Hán Quang Vũ (6 tCn - 57). (N.D)

rợ Hồ bà con với họ cũng vậy, chúng làm xáo trộn đời sống dân tộc Trung Quốc, khiến nền văn minh Trung Quốc không sao phát triển được trong một thời gian.ⁱ Cảnh xáo trộn đó ở Trung Quốc không sâu sắc, cũng không kéo dài bằng ở châu Âu khi đế chế La Mã sụp đổ, từ đó ta mới thấy được sức mạnh trong tính cách dân tộc và nền văn hóa Trung Quốc. Sau một thời gian chiến tranh loạn lạc, nền văn minh Trung Quốc lại hồi sinh rực rỡ. Có lẽ dòng máu của người Hồ đã hòa chung vào huyết thống của người Trung Quốc, khiến quốc gia già cỗi này tươi trẻ lại. Người Trung Quốc chấp nhận kẻ xâm lược, kết hôn với họ, làm cho họ văn minh lên, và đưa lịch sử đến giai đoạn vinh quang nhất.

III. THỜI ĐẠI HOÀNG KIM CỦA ĐỜI ĐƯỜNG

*Triều đại mới - Phương pháp giảm tội phạm của
Đường Thái Tông - Một thời thịnh trị - Đường Minh Hoàng
- Chuyện tình lãng mạn của Dương Quý Phi
- Cuộc nổi loạn của An Lộc Sơn*

Đời Đường sở dĩ rực rỡ nhất trong lịch sử Trung Quốc, một phần nhờ lai giòng máu mớiⁱⁱ một phần nhờ Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, tạo nên sự phấn khích tinh thần; một phần nữa là nhờ thiên tài của một minh quân lỗi lạc nhất trong lịch sử Trung Quốc, tức Đường Thái Tông (trị vì từ 627 tới 650). Năm hai mươi một tuổi, ông lên ngôi hoàng đế, sau khi được phụ vương là Đường Cao Tổ - người đã khai sáng nhà Đường

i Giai đoạn này trong lịch sử Trung Quốc gọi là *Thập lục quốc* hay *Ngũ Hồ loạn Hoa*, gồm nhiều triều đại chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn, ở bên trong và tại các vùng lân cận Trung Quốc từ năm 304 đến 439, kèm theo sự rút lui của nhà Tấn (265-420) về miền nam Trung Quốc, cho đến khi Bắc triều thống nhất toàn bộ phương bắc, mở ra cục diện mới là Nam Bắc triều. Sau đó, Lý Uyên dẹp yên tất cả, mở ra kỷ nguyên nhà Đường. (N.D)

ii Xem cuốn *The Revolution of Civilisation* của W. Flinders Petrie. [W.D]

chín năm trước - nhường ngôi. Ông mở đầu sự nghiệp một cách đáng kinh tởm bằng cách giết những anh em ruột muốn giành ngôi báu với ông;ⁱ rồi ông thi thố tài dụng binh, đẩy lui tất cả các rợ xâm lăng về tận sào huyệt của họ, thu hồi được hết đất đai ở vùng biên giới, vốn đã bị mất sau khi nhà Hán sụp đổ. Rồi đột nhiên ông đâm ra chán chiến tranh, trở về kinh đô Trường An để kiến thiết quốc gia theo đường lối hòa bình. Ông đọc đi đọc lại các kinh điển của Khổng Tử, sai khắc in một bản rất đẹp, và nói: “Dùng tấm đồng làm gương soi thì có thể sửa mũ, quần áo cho chỉnh tề; dùng sách sử làm gương soi thì có thể biết lẽ hưng phế; dùng người xưa làm gương soi thì có thể biết điều còn, mất”.ⁱⁱ Ông vứt bỏ hết mọi thứ xa hoa, cho ba ngàn cung nữ được về với gia đình. Khi các đại thần tâu với ông nên đặt ra luật pháp thật nghiêm để trừng trị bọn tội phạm, ông đáp: “Nếu trăm bót chi tiêu, giảm sưu thuế cho dân, dùng thanh quan liêm khiết, lo cho dân đủ ăn đủ mặc, như vậy diệt được trộm cướp công hiệu hơn là dùng những hình phạt nghiêm khắc nhất”.²⁷

Một hôm, ông vô thãm ngục thất ở Trường An, thấy hai trăm chín mươi phạm nhân bị ghép tội tử hình. Ông thả cho họ ra đồng làm việc, chỉ bắt họ hứa danh dự là làm việc xong phải trở vô ngục. Tất cả bọn đều trở về đầy đủ, ông rất đẹp lòng nên hạ lệnh ân xá hết. Từ đó, ông ra lệnh rằng ông vua nào cũng phải trai giới ba ngày trước khi phê chuẩn một án tử hình. Ông cho trùng tu, tô điểm lại kinh đô đẹp tới nỗi các du khách từ Ấn Độ, châu Âu ùn ùn kéo đến. Rất đông tăng sĩ Phật giáo từ Ấn Độ qua; còn các vị tăng Trung Quốc, như Huyền Trang, được tự do qua Ấn Độ học đạo Phật ngay tại cái nôi sinh

i Túc Thái tử Kiến Thành và Tề vương Nguyên Cát; lúc đó Đường Thái Tông hãy còn là Tần vương. (N.D)

ii Nguyên văn: 以銅為鏡，可以正衣冠；以史為鏡，可以知興替；以人為鏡，可以知得失。Dĩ đồng vi kính, khả dĩ chỉnh y quan; dĩ sử vi kính, khả dĩ tri hưng phế; dĩ nhân vi kính, khả dĩ tri đắc thất. (Theo Cựu đường thư, Ngụy Trưng truyện) (N.D)

Phật giáo. Các giáo sĩ đến Trường An để truyền bá Bái Hỏa giáo và Cảnh giáo [*Nestorian Christianity*];ⁱ cũng như vua Akbar ở Ấn Độ, hoàng đế vui vẻ tiếp đãi họ, cho họ tự do truyền đạo và bảo vệ cho họ, đồng thời miễn thuế cho các giáo đường của họ; trong khi đó, châu Âu vẫn còn đắm chìm trong cảnh đói khổ, ngu dốt và đấu tranh về thần học. Chính ông cũng cố gắng làm một nhà Nho bình dị, mà không mang chút giáo điều hay thành kiến nào. Một sử gia lỗi lạc chép rằng: “Khi ông băng hà, dân chúng đau xót vô cùng, ngay cả các sứ thần nước ngoài cũng có người dùng dao trích máu để vấy lên quan tài ông.”²⁸

Ông đã dọn đường cho một thời đại sáng tạo nhất trong lịch sử Trung Quốc. Nhờ nửa thế kỷ tương đối yên bình, và chính quyền vững chắc, Trung Quốc mới xuất cảng được gạo, bắp, lụa, hương liệu, kiếm được nhiều lợi nhuận để trang trải cho đời sống xa hoa hơn các thời đại trước. Trên hồ, các du thuyền sơn son thếp vàng, chạm trổ đẹp để đua nhau qua lại; trên các con sông và kênh đào, nhộn nhịp cảnh bán mua; và từ các hải cảng, những chiếc tàu buôn giong buồm để đến những hải cảng xa xôi trên Ấn Độ dương và vịnh Ba Tư. Chưa bao giờ Trung Quốc cường thịnh như vậy; chưa bao giờ lương thực, thực phẩm lại dồi dào đến vậy, chưa bao giờ những ngôi nhà lộng lẫy và những hàng gấm vóc đẹp, mịn lại có nhiều đến vậy.²⁹ Lụa bán sang châu Âu, giá trị tính ngang với trọng lượng vàng,³⁰ⁱⁱ nửa số dân tại những đô thị sầm uất của họ mặc đồ tơ lụa; và tại kinh đô Trường An của họ ở thế kỷ VIII, người ta mặc áo lông còn nhiều hơn ở New York giữa thế kỷ XX. Tại một ngôi làng gần kinh đô, các xưởng dệt lụa đã dùng đến một trăm ngàn người thợ.³¹ Lý Bạch mô tả một bữa tiệc chiêu đãi ông: “*Quỳnh bôi ý thực thanh ngọc án 瓊杯綺食青玉案*” (Chén ngọc quỳnh và sơn hào hải vị được bày biện

i Một chi phái của Cơ Đốc giáo do Nestorius - một giáo trưởng người Syria - sáng lập năm 431, chủ trương một phần của Chúa Jesus là người, một phần là thần thánh. (N.D)

ii Nghĩa là cứ cân lụa nặng bao nhiêu thì đổi lấy số vàng nặng bấy nhiêu. (N.D)

trên bàn nạm ngọc xanh).³²ⁱ Người ta đục chạm những tượng nhỏ bằng hồng ngọc, và những kẻ khoe của còn lột cả quan tài bằng ngọc.³³ Toàn dân bỗng nhiên say mê cái đẹp và tôn trọng hạng nghệ sĩ đã sáng tạo ra chúng. Một nhà phê bình Trung Quốc bảo: “Thời đó, ai cũng là nhà thơ”.³⁴ Các hoàng đế phong chức lớn nhất cho các nhà thơ và họa sĩ, đến nỗi theo John Mandevilleⁱⁱ thì không một ai dám tâu thẳng với nhà vua, trừ “bọn nghệ sĩ cung đình”.³⁵ⁱⁱⁱ Đến thế kỷ XVIII, các hoàng đế nhà Thanh hạ lệnh sưu tập tất cả thơ ca đời Đường để làm thành bộ *Toàn Đường thi* 30 cuốn, gồm 48.900 bài thơ của 2.300 nhà thơ; đó mới chỉ là những bài thơ còn tồn tại được qua sự khắc nghiệt của thời gian. Thư viện hoàng cung có 54.000 cuốn. Murdoch^{iv} bảo: “Vào thời đó, hiển nhiên là Trung Quốc đứng đầu các dân tộc văn minh. Đó là đế quốc hùng cường nhất, văn minh nhất, tiến bộ nhất và có một chính thể tốt đẹp trên toàn thế giới.”³⁶ “Chưa bao giờ nhân loại được chứng kiến một kỷ nguyên rực rỡ như vậy”.^v

Ông vua có tiếng nhất thời đó là Đường Minh Hoàng, trị vì khoảng bốn chục năm (713-756), trừ vài lúc gián đoạn. Vị hoàng đế đó mang đầy mâu thuẫn của một con người, làm thơ mà lại chinh phục các nước xa, bắt Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Samarkand phải triều cống; ông bãi bỏ tử hình, cải cách tòa án và khám đường; đánh thuế rất tàn nhẫn; hoan hỷ bảo trợ cho nhà thơ, nghệ sĩ, học giả, mở một nhạc phủ trong *Lê viên*

i Trích từ bài 憶舊遊寄譙郡元參軍 *Úc cựu du ký Tiều quận Nguyên tham quân* của Lý Bạch. (N.D)

ii Biệt danh của y sĩ người Pháp ở thế kỷ XIV, viết nhiều du ký, hầu hết là tưởng tượng, đôi khi bóng bẩy và luôn hấp dẫn. [W.D]

iii Điều này chưa hẳn, vì ta biết chỉ có Thi tiên Lý Bạch mới được Đường Minh Hoàng sủng ái thôi. (N.D)

iv Murdoch (1919-1999) nhà văn Ireland. (N.D)

v Athur Waley³⁷ Xem Bách khoa Tự điển Anh (Encyclopedia Britannica (14th ed., xviii, 361)): “Thời nhà Đường, Trung Quốc hiển nhiên là một quốc gia hùng mạnh nhất và văn minh nhất thế giới”. [W.D]

(Vườn lê). Lúc mới lên ngôi, ông sống khắc khổ, đóng cửa các xưởng tơ lụa, cấm cung nữ bận gấm vóc, đeo nữ trang; nhưng về cuối đời, ông sống hưởng lạc, yêu nghệ thuật và các thứ xa hoa lộng lẫy, sau cùng ông hy sinh ngai vàng vì nụ cười của Dương Quý Phi.

Khi gặp nàng, ông đã ở tuổi sáu mươi, còn nàng mới hai mươi bảy xuân xanh; trước đó, nàng đã làm tỳ thiếp của người con trai thứ mười tám của ông trong mười năm. Nàng người đầy đà, đội tóc giả; nhưng vị hoàng đế yêu nàng vì nàng bướng bỉnh, tính tình đồng bóng, độc đoán và hỗn hào. Nàng độ lượng cho phép ông được ngưỡng mộ mình, giới thiệu ông với năm gia đình họ hàng nội ngoại của nàng, và chấp thuận để ông phong cho mỗi người một nhàn chức [*sinecure*]ⁱ tại triều đình. Đường Minh Hoàng gọi nàng là “Thái Chân”, học được của nàng nghệ thuật tiêu xài hoang phí. Từ đó, “ông con Trời” kia càng bỏ bê việc triều chính, giao hết quyền hành cho người anh họ nàng là Dương Quốc Trung, một kẻ bất tài và tham nhũng; và trong khi diêm hủ diệt đang tụ quanh thì ông cứ miệt mài truy hoan suốt ngày đêm.

An Lộc Sơn là một cận thần gốc Đột Quyết, cũng yêu Dương Quý Phi. Y được Minh Hoàng tin cậy, phong làm Tiết độ sứ các tỉnh miền Bắc, và giao quyền chỉ huy đạo quân thiện chiến nhất của triều đình. An Lộc Sơn đột nhiên xưng đế, rồi kéo quân về Trường An. Lâu nay, do lơ là phòng vệ, nên kinh đô dễ dàng thất thủ, Minh Hoàng phải bỏ chạy vào đất Thục. Các tướng sĩ đi theo vua nổi loạn, giết Dương Quốc Trung và bà con họ hàng của Quý Phi, rồi giăng Quý Phi khỏi tay nhà vua, giết nàng trước mắt ông.ⁱⁱ Già yếu và thất bại, Minh Hoàng đành thoái vị,

-
- i Chức vụ ngồi mát ăn bát vàng, không đòi hỏi phải làm việc hoặc trách nhiệm gì nhưng lại có bổng lộc. Anh Dương Quý Phi được phong làm Quận công, ba chị em gái của nàng được phong phu nhân. (N.D)
- ii Theo sử Trung Quốc thì khi đến Mã Ngôi, trước áp lực của tướng sĩ ép, nhà vua bắt Dương Quý Phi phải thắt cổ tự vẫn. Cái chết của một trong tứ đại mỹ nhân Trung Quốc này đã trở thành bất tử qua hai bài thơ *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị và *Mã Ngôi* của Lý Thương Ẩn (N.D).

nhường ngôi cho con. Lũ quân mọi rợ An Lộc Sơn cướp phá Trường An, và tàn sát dân lành, không phân biệt già trẻ, trai gái.¹ Tương truyền, ba mươi sáu triệu người mất mạng trong vụ bạo loạn..³⁹ Rốt cuộc, vụ bạo loạn đó bị dẹp tan; An Lộc Sơn bị con là Khánh Tự giết để cướp ngôi; Khánh Tự lại bị một viên tướng là Sử Tư Minh giết, rồi Sử Tư Minh cũng lại bị con là Sử Triều Nghĩa giết. Đến khoảng năm 762, cuộc bạo loạn tự tàn dần; Minh Hoàng ngự giá hồi kinh, đau lòng nhìn cảnh kinh đô đổ nát tan hoang. Ít tháng sau ông chết ở đó. Chính trong cái bối cảnh lãng mạn và bi thảm đó, thơ ca Trung Quốc phát triển rực rỡ chưa từng thấy.

IV. VỊ TRÍCH TIÊN

*Một giai thoại về Lý Bạch - Tuổi thanh xuân, tài năng,
các mối tình của ông - Trên thuyền rồng - Tửu kinh - Chiến tranh
- Các cuộc ngao du của Lý Bạch - Bị nhốt ngục - Thơ ca bất tử*

Một hôm, trong thời thịnh nhất của triều đại, Minh Hoàng tiếp sứ thần Triều Tiên; họ dâng lên ông một quốc thư rất quan trọng, nhưng không một vị đại thần nào đọc được. Ông nổi giận: “Bấy nhiêu đại thần, học sĩ, tướng quân mà không có lấy một người giúp trăm khối chịu nhọc hay sao? Nội trong ba ngày, nếu chư khanh không đọc nổi bức thư này thì sẽ bị cách chức hết”.

Trong suốt một ngày, các đại thần bàn bạc với nhau, ai cũng run sợ cho địa vị và cái đầu của mình. Sau cùng, một vị quan thị lang tên là Hạ Tri Chương tâu với vua: “Thần biết một nhà thơ rất có tài, họ Lý, hiện chưa có chức vị gì; người này kiến thức quảng bác, hiểu rộng biết nhiều, xin bệ hạ hạ lệnh triệu ông ta vô triều đọc bức thư này, bởi vì không gì là

i Arthur Walley nói: “Khi bọn rợ Hồ cướp phá Trường An, man rợ chẳng khác nào quân Thổ cướp phá điện Versailles dưới triều vua Louis XIV”.³⁸ [W.D]

ông ta không biết”. Nhà vua bèn ra lệnh triệu ngay Lý Bạch vô triều. Mới đầu Lý từ chối, bảo không đọc được thư đó, vì mới bị các vị quan đánh hỏng trong kỳ thi vừa rồi. Nhà vua an ủi, ban ngay cho Lý chức Trạng nguyên. Lý vô triều, nhận ra được trong số các đại thần những vị giám khảo đã đánh hỏng ông, bèn bắt họ phải cởi giày cho mình, rồi mới dịch;ⁱ nội dung bức quốc thư bảo rằng Triều Tiên sẽ chiến đấu để giành độc lập. Đọc xong rồi, Lý thảo ngay một bức thư văn chương uyên bác, giọng điệu đe dọa để hồi đáp; nhà vua tin lời Hạ Tri Chương rằng Lý là một vị trích tiên bị Trời đầy xuống trần gian, nên ký ngay bức thư đó.⁴⁰ⁱⁱ Triều đình Triều Tiên phải xin lỗi và dâng nhiều cống phẩm, Minh Hoàng đem một phần thưởng cho Lý; Lý đem tặng lại cho chủ quán rượu, vì ông chỉ thích rượu.

Đêm sinh ra ông, bà mẹ sinh nằm mơ thấy ngôi sao Thái Bạch mà người phương Tây gọi là sao Venus,ⁱⁱⁱ vì vậy đặt tên ông là Lý Thái Bạch. Mười tuổi Lý đã thuộc lầu kinh điển của Khổng Tử, và làm những bài thơ bất hủ. Mười hai tuổi, ông vô núi sống như một triết gia trong mấy năm. Ông lớn lên, thân thể cường tráng, học kiếm thuật, khoe tài với mọi người: “Tuy chỉ cao bảy thước,^{iv} Bạch này có thể địch lại muôn người”.⁴¹ Rồi ông lại nhàn du, sống phiêu bạt giang hồ, hưởng hương vị tình yêu với nhiều phụ nữ. Ông làm thơ tả một cô gái xứ Ngô^v:

i Theo các giai thoại văn chương Trung Quốc thì có việc Lý Bạch đọc quốc thư và áp đảo được sứ thần Thổ Phồn; còn chuyện cởi giày thì do Lý Bạch vốn ghét Cao Lực Sĩ là một tên nịnh thần, nên bắt Cao cởi giày để làm nhục Cao, chứ không phải để trả thù các quan giám khảo đã đánh hỏng mình. (N.D)

ii Đây có lẽ chỉ là giai thoại do Lý Bạch tự bịa ra. [W.D]

iii Tức sao Kim, ta thường gọi là sao Hôm, sao Mai. (N.D)

iv Thước Tàu cổ bằng khoảng một gang tay. (N.D)

v Trong những phần trích thơ tiếp theo, chúng tôi không đưa vào phần cước chú để đọc giả dễ theo dõi, và dịch theo nguyên tác chữ Hán, thay vì dịch theo bản tiếng Anh. (N.D)

Đối tửu

Bồ đào tửu, kim phá la,
Ngô cơ thập ngũ tế mã đà.
Thanh đại họa mi, hồng cầm ngoa,
Đạo tự bất chính kiều xướng ca.
Đại mạo diên trung hoài lý túy,
Phù dung trưởng để nại quân hà?⁴²

對酒

葡萄酒，金叵羅，
吳姬十五細馬馱。
青黛畫眉紅錦靴，
道字不正嬌唱歌。
玳瑁筵中懷裡醉，
芙蓉帳底奈君何。？

Ngồi trước chén rượu

Rượu bồ đào đựng trong chén vàng
Cô gái mười lăm tuổi xứ Ngô cưỡi con ngựa nhỏ đi tới,
Lông mày nàng tô màu xanh thắm, mang hài bằng gấm
màu hồng
Nàng nói líu lo nghe không rõ, nhưng giọng hát rất yêu kiều.
Trên bàn tiệc khảm xà cừ, nàng ngã vào lòng ta, say khướt.

Dưới bức rèm sen, làm sao đây?

Ông cưới vợ, nhưng kiếm không đủ tiền nuôi gia đình, bà vợ phải bỏ ông, và mang con theo. Những dòng thơ tiếc nuối dưới đây, ông tặng cho vợ hay cho một người tình nào khác?

Trường tương tưⁱ

Mỹ nhân tại thời hoa mãn đường

Mỹ nhân khứ hậu dư không sàng

Sàng trung tú bị quyển bất tẩm

Chí kim tam tải văn dư hương

Hương diệp cánh bất diệt

Nhân diệp cánh bất lai

Tương tư hoàng diệp lạc

Bạch lộ thấp thanh đài⁴³

長相思

美人在時花滿堂，

美人去後空餘床。

床中繡被卷不寢，

至今三載猶聞香。

香亦竟不減，

人亦竟不來。

相思黃葉落，

白露點青苔。

i Có tài liệu ghi nhan đề bài này là *Ký viễn* (Gửi người phương xa) (N.D)

Nhớ hoài

*Người còn đó, nhà đầy hoa thắm,
Người xa rồi, giường đệm còn tro
Giường không, mền cuốn hững hờ,
Ba năm, sao vẫn mơ hồ hương xưa.
Hương ơi, sao mãi còn lưu luyến
Người ơi, sao biền biệt viễn phương
Nhớ nhau lá rụng, hoen vàng
Sương đêm rơi ướt mấy làn râu xanh.*

Ông uống rượu để tiêu sầu, và trở thành một trong “*Trúc Khê lục dật*”,ⁱ sống nhàn tản, say sưa ca hát, làm thơ, phỏ mặc chuyện áo cơm. Nghe nói ở Niauchungⁱⁱ có một thứ rượu rất ngon, Lý lập tức vượt ba trăm dặm đường để đến thị trấn đó.⁴⁴ Trên bước đường giang hồ phiêu lãng, ông gặp Đỗ Phủ, cũng là thi hào bậc nhất đương thời như ông; họ ngâm vịnh với nhau, đi thì tay trong tay như huynh đệ, ngủ thì cùng đắp chung mền, cho đến khi danh tiếng chia cách họ ra. Nhân dân ai cũng yêu quý họ, vì họ hiền lành như các ông thánh, nói với kẻ nghèo hay vua chúa cũng đều bằng giọng điệu tự hào và thân mật như nhau. Cuối cùng, họ tới Trường An; vị quan thượng thư vui tính Hạ Tri Chương, thích thơ Lý tới nỗi bán các bảo vật bằng vàng để mua rượu đãi ông. Đỗ Phủ tặng Lý Bạch bài thơ sau:

*Lý Bạch nhất đầu thi bách thiên,
Trường An thị thượng tửu gia miên.*

i Nghĩa đen là “*Sáu người nhàn tản ở Khe trúc*” Durant dịch là *Rừng trúc* (Six Idlers of the Bamboo Grove); năm người còn lại là: Khổng Sào Phủ, Hàn Chuẩn, Trương Thúc Minh, Bùi Chính và Đào Miện. (N.D).

ii Không rõ là địa danh nào. (N.D)

Thiên tử hô lai bất thương thuyền,

Tự xưng thần thị tửu trung tiên.

李白一斗詩百篇，

長安市上酒家眠。

天子呼來不上船，

自稱臣是酒中仙。

Rượu uống một đấu, thơ trăm bài

Trường An quán rượu, ngủ vùi say

Vua gọi lên thuyền; say, chẳng chịu

Tự xưng: “Thần chính Tửu tiên đây”.

Đó là những ngày ông được sống vui sướng, được vua quý mến, tặng vàng bạc rất hậu để ông làm thơ ca tụng sắc đẹp của Thái Chân, tức Dương Quý Phi. Một hôm, trước đình Trầm Hương, vua truyền mở hội để mừng hoa mẫu đơn rồi sai tìm Lý đến để làm thơ tặng cho Dương Quý Phi. Lý tới, nhưng còn say khướt, không thể làm thơ; cung nữ phải vẩy nước lạnh vào mặt cho tỉnh lại. Lý làm luôn một hơi ba bài *Thanh bình điệu*:

Thanh bình điệu

I.

Vân tường y thường hoa tường dung,

Xuân phong phát hạm lộ hoa nùng.

Nhược phi Quần Ngọc sơn đầu kiến,

Hội hướng Dao đài nguyệt hạ phùng.

II.

Nhất chi hồng diễm lộ ngưng hương,

Vân vũ Vu sơn uống đoạn trường.

Tả vắn Hán cung thùi đắc tự,
Khả liên Phi Yến ỷ tân trang.

III.

Danh hoa khuynh quốc lưỡng tương hoan,
Thường đắc quân vương đối tiểu khan.
Giải thích xuân phong vô hạn hận,
Trầm Hương đình bắc ỷ lan can.⁴⁵

清 平 調

雲想衣裳花想容，
春風拂檻露華濃。
若非群玉山頭見，
會向瑤臺月下逢。

一枝紅艷露凝香，
云雨巫山枉斷腸。
借問漢宮誰得似？
可憐飛燕倚新妝。

名花傾國兩相歡，
常得君王帶笑看。
解釋春風無限恨，
沈香亭北倚闌乾。

I

Anh hoa phát lộ, gió xuân bay,
Rực rỡ hoa dung, áo tựa mây.

*Nếu không thấy ở non Quần Ngọc,
Thì dưới trăng kia, chốn Dao Đài.*

II

*Một cánh hoa tươi, sương đầm hương
Giấc mộng Vu Sơn, xót đoạn trường.
Ướm hỏi Hán cung, ai được vậy?
Thương cho Phi Yến phải tân trang.*

III.

*Hoa xinh cùng với người khuynh quốc,
Mang đến quân vương vạn nụ cười.
Tan hết ngày xuân bao nỗi hận,
Đình Trầm Hương đó, thần thơ chơi.ⁱ*

Được nhà thơ vịnh như vậy, ai mà không thích? Nhưng Dương Quý Phi cho là Lý mĩa mình, tìm cách gièm pha Lý khiến nhà vua đâm ra nghi ngờ. Minh Hoàng bèn tặng Lý một túi quà, rồi cho ông ra khỏi triều đình.

Một lần nữa, nhà thơ lại lên đường lang bạt, và dùng rượu giải sầu. Ông nhập với nhóm “*Ấm trung bát tiên*”ⁱⁱ ở Trường An. Ông đồng ý với quan điểm của Lưu Linhⁱⁱⁱ; ông này đi đâu

i Nguyên “Thanh bình diệu ” có ba bài, Durant bỏ bài 2 này, chúng tôi đưa thêm vào cho đầy đủ để độc giả hiểu vì sao Dương Quý Phi ghét Lý Bạch. Trong bài thơ số 2, Lý so sánh Dương Quý Phi với nàng Triệu Phi Yến là một phi tần xinh đẹp nhưng bị thất sủng thời nhà Hán; Cao Lục Sĩ hận vì bị Lý Bạch làm nhục (bắt cởi giày), nên gièm pha với Quý Phi là Lý coi thường nàng; Quý Phi từ đó không ưa Lý Bạch, nên Đường Minh Hoàng mấy lần muốn tiến cử Lý Bạch đều bị nàng ngăn cản. (N.D)

ii Tám ông tiên uống rượu, gồm: Hạ Tri Chương, Lý Thích Chi, Thôi Tông Chi, Tô Tấn, Lý Bạch, Trương Húc và Tiêu Toại. (N.D)

iii Lưu Linh, tự Bá Luân, một trong Trúc lâm thất hiền đời Lục Triều, ham mê uống rượu, tác giả bài *Tứ đức tụng* (ca tụng cái đức của rượu). Theo Tấn thư, một hôm, vợ đập vỡ vò rượu, khóc bảo: “Ông uống rượu quá nhiều, đó không phải là cái đạo nhiếp sinh, phải bỏ bớt đi”. Lưu Linh nói: “Ta không

cũng dắt theo hai tên đầy tớ, một người xách một bầu rượu, một người vác cái thùng để lỡ ông ngã chết thì đào huyết mà chôn, vì “việc đời cũng chẳng hơn gì bèo giạt trên sông”.⁴⁶ Nhà thơ Trung Quốc thích sống ngược lại lối sống khắc khổ trong triết học Trung Quốc. Lý Bạch bảo: “Chúng ta hãy uống trăm hũ rượu để tiêu nỗi sầu vạn cổ”. Và cũng như Omarⁱ, ông tuyên bố theo đạo rượu:

Tương tiến tửu

Quân bất kiến: Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai,

Bôn lưu đảo hải bất phục hồi?

Quân bất kiến: Cao đường minh kính bi bạch phát,

Triều như thanh ty mộ thành tuyết?

Nhân sinh đắc ý tu tận hoan,

Mạc sử kim tôn không đối nguyệt.

Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng,

Thiên kim tán tận hoàn phục lai.

Phanh dương tế ngư thả vi lạc,

Hội tu nhất ẩm tam bách bôi.

Sầm phu tử,

Dan Khâu sinh,

Tương tiến tửu ,

Bôi mạc đình.

thể tự cấm được, phải cầu quỷ thần lên để khẩn nguyện, vậy phải đủ rượu thịt để làm lễ chứ!” Vợ nghe lời làm theo. Lưu Linh bèn quỳ xuống khẩn rằng: “*Thiên sinh Lưu Linh, Dĩ tửu vi danh, Nhất ẩm nhất hộc, Ngũ đấu giải tinh, Phu nưon chi ngôn, Thận bất khả thính* (Trời sinh ra Lưu Linh, do uống rượu mà nổi danh. Mỗi lần uống một hộc, Uống năm đấu mới giải tinh. Lời của đàn bà nói, Xin cẩn thận đừng nghe!) (N.D)

- i Omar Khayyam (1050?-1123) nhà thơ, nhà toán học và thiên văn học Ba Tư; có nhiều bài thơ nói về rượu như Lý Bạch. (N.D)

Dữ quân ca nhất khúc,
Thỉnh quân vi ngã khuynh nhĩ thính.
Chung cổ soạn ngọc hà túc quý,
Đã nguyện trường túy bất nguyện tỉnh.
Cổ lai thánh hiền giai tịch mịch,
Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh.
Trần vương tích thời yển Bình Lạc
Đầu tửu thập thiên tứ hoan hước.
Chủ nhân vi hà ngôn thiếu tiền,
Kính tu cô thủ đối quân chúc.
Ngũ hoa mã, thiên kim cừ,
Hô nhi tương xuất hoán mỹ tửu,
Dữ nhĩ đồng tiêu vạn cổ sầu.⁴⁸

將進酒

君不見黃河之水天上來，
奔流到海不復回？
君不見高堂明鏡悲白髮，
朝如青絲暮成雪？
人生得意須盡歡，
莫使金樽空對月。
天生我才必有用，
千金散盡還復來。
烹羊宰牛且為樂，
會須一飲三百杯。
岑夫子，

丹丘生，
將進酒，
杯莫停。
與君歌一曲，
請君為我傾耳聽。
鐘鼓饌玉何足貴，
但願長醉不願醒。
古來聖賢皆寂寞，
唯有飲者留其名。
陳王昔時宴平樂，
斗酒十千恣歡譁。
主人為何言少錢，
逕須沽取對君酌。
五花馬，千金裘，
呼兒將出換美酒，
與爾同消萬古愁。

Mời uống rượu

Ngài chẳng thấy sao,
Nước sông Hoàng từ trời cao tuôn xuống
Cuộn trôi ra biển, chẳng quay về,
Lại chẳng thấy sao,
Nhà cao soi gương buồn tóc bạc
Sáng tựa tờ xanh, chiều thành tuyết?
Đòi người đặc ý hãy vui đi,

Chớ để chén vàng tro bóng nguyệt!
Ta sinh có tài, ắt hữu dụng,
Nghìn vàng tiêu hết, lại quay về.
Mổ dê, giết trâu, vui đi nhé,
Uống ba trăm chén cho mê mê!
Này Sầm phu tử!
Này Đan khâu sinh!
Sắp mời rượu,
Chén chớ ngưng!
Vì ngài, tôi xin hát,
Hãy lắng tai nghe cho đượm tình,
Chuông vàng, trống ngọc có gì quý,
Xin được say hoài, chẳng muốn tỉnh!
Xưa nay thánh hiền đều vắng bật,
Chỉ phường uống rượu là lưu danh!
Tiệc Trần Vương xưa nơi Bình Lạc,
Mười ngàn đấu rượu uống say khướt
Chủ nhân sao lại kêu thiếu tiền?
Ta sẽ mua thêm, cùng uống tiếp!
Đây ngựa hoa, đây áo cừu,
Kêu con mang ra đổi lấy rượu,
Ta sẽ cùng người vạn cổ sầu!

Nổi sầu vạn cổ ấy là gì vậy? Phải là cái sầu thất tình chăng? Không chắc, vì mặc dầu người Trung Quốc cũng say đắm vì tình như chúng ta, nhưng các nhà thơ của họ ít khi diễn tả nổi sầu tình trong thơ. Chiến tranh và lưu đày, loạn An Lộc Sơn chiếm kinh đô, Minh Hoàng phải lưu vong, Dương Quý Phi bị giết, rồi Minh Hoàng quay về lại với cung điện bị tàn phá tan hoang, chính những biến cố ấy gọi cho Lý cảm nhận được tấn

bi kịch của nhân loạiⁱ. Ông rên rỉ: “Chiến tranh không chịu chấm dứt!” và tâm trí ông luôn nghĩ tới tất cả các chinh phụ có chồng đã hy sinh cho vị thần Chiến Tranh:

*U Châu tư phụ thập nhị nguyệt,
Đình ca bãi tiểu song nga tời.
Y môn vọng hành nhân,
Niệm quân Trường Thành khổ hàn lương khả ai.
Biệt thời đề kiếm cứu biên khứ,
Di thử hổ văn kim bính xoa.
Trung hữu nhất song bạch vũ tiễn,
Tri thù kết võng sinh trần ai.
Tiễn không tại,
Nhân kim chiến tử bất phục hồi.
Bất nhẫn kiến thử vật,
Phần chi dĩ thành khôi.
Hoàng Hà phủng thổ thượng khả tắc,
Bắc phong vũ tuyết hận nan tài.*

幽州思婦十二月，
停歌罷笑雙蛾摧。
倚門望行人，
念君長城苦寒良可哀。
別時提劍救邊去，
遺此虎紋金鞞鞬。
中有一雙白羽箭，

i Về điểm này thì ông Durant có vẻ không hiểu ý nghĩa “vạn cổ sầu” trong thơ Lý Bạch; đó là nỗi sầu mệnh mang về kiếp người giữa cõi thế vô thường, mà người phương Đông thường cảm nhận rất sâu sắc. (N.D)

蜘蛛結網生塵埃。

箭空在，

人今戰死不復回。

不忍見此物，

焚之已成灰。

黃河捧土尚可塞，

北風雨雪恨難裁。

Tháng chạp tới rồi! Người thiếu phụ U Châu sầu muộn,

Nàng không hát, không cười; cặp mày ngài cau lại.

Nàng tựa cửa nhìn khách qua đường.

*Nghĩ tới người chồng đang chịu cái lạnh buốt xương nơi
Vạn Lý trường thành, thật là đau xót.*

Lúc chia tay, chàng cầm gươm ra đi gìn giữ biên cương,

Để lại túi vàng đựng tên, vẫn da hổ

Trong đó có hai mũi tên đuôi buộc lông chim trắng

Bây giờ nhện giăng, lại bám bụi đầy,

Mũi tên còn nằm trơ ở đó,

Mà người thì đã chết vì chiến đấu, chẳng quay về

Nàng không đành lòng nhìn những vật ấy

Nên đem đốt cháy thành tro

Có thể dùng tay hốt đất lấp sông Hoàng Hà,

*Nhưng nỗi hận giữa cảnh tuyết đổ mưa rơi trong cơn gió
bắc làm sao dứt được?⁴⁹ⁱ*

i Trích từ bài thơ Bắc phong hành 北風行(N.D)

Chúng ta có thể hình dung nhà thơ lúc này đang lang thang từ thị trấn này tới thị trấn khác, từ miền này sang miền khác, như Tsui Tsung-chiⁱ đã tả: “Vai mang một tay nải đầy sách, ông đi hàng ngàn cây số, như một kẻ hành hương; với một đoản đao giấu trong tay áo và một tập thơ trong túi”.⁵⁰ Trong những cuộc viễn du ấy, chính tình bạn với thiên nhiên đã đem lại cho ông niềm an ủi và sự bình yên không thể gọi tên; trong thơ ông, ta thấy lại vùng đất đầy hoa nở; đồng thời cũng cảm nhận được rằng văn minh thành thị hồi đó cũng đã đè nặng lên tâm hồn người Trung Quốc:

Sơn trung vấn đáp

*Vấn dư hà ý thê bích sơn,
Tiểu nhi bất đáp tâm tự nhàn.
Đào hoa lưu thủy yếu nhiên khứ,
Biệt hữu thiên địa phi nhân gian.*

山中問 答

問余何意栖碧山。
笑而不答心自閑。
桃花流水窅然去。
別有天地非人間。

Lời hỏi đáp trong núi

*Hỏi ta sao ở núi xanh?
Cười mà chẳng đáp, nghe lòng tự yên.
Ngoài trần gian, một cõi riêng
Hoa đào nở thắm, nước triền miên trôi⁵¹*

i Chúng tôi tra cứu thì đây có lẽ là Thái Tông Kỳ 蔡棕麒, nhưng cũng chưa biết rõ là ai. (N.D)

Hoặc:

Tĩnh dạ tứ

Sàng tiền minh nguyệt quang,

Nghi thị địa thượng sương.

Cử đầu vọng minh nguyệt,

Đê đầu tư cố hương.

靜夜思

床前明月光，

疑是地上霜。

舉頭望明月，

低頭思故鄉。

Cảm xúc trong đêm tĩnh lặng

Trăng sáng soi trước giường

Ngò trên đất có sương

Ngẩng đầu nhìn trăng sáng

Cúi đầu nhớ cố hương⁵²

Nhưng tóc ông đã bạc, lòng ông khát khao được về thăm quê hương thời thơ ấu. Đã biết bao lần, giữa cuộc sống giả tạo chốn kinh thành, lòng ông vẫn đau đáu nhớ thương cuộc sống bình dị tự nhiên cùng gia đình và họ hàng!

Ký Đông Lỗ nhị tri tử

Ngô địa tang diệp lục,

Ngô tâm dĩ tam miên.

Ngã gia ký Đông Lỗ,
Thùy chủng quy âm điền.
Xuân sự dĩ bất cập,
Giang hành phục mang nhiên.
Nam phong xuy qui tâm,
Phi đọa tửu lâu tiền.
Lâu đông nhất chu đào,
Chi diệp phát thanh yên.
Thử thụ ngã sở chủng,
Biệt lai hướng tam niên.
Đào kim dữ lâu tề.
Ngã hành thượng vị toàn.
Kiều nữ tự Bình Dương,
Chiết hoa ỷ đào biên.
Chiết hoa bất kiến ngã,
Lệ hạ như lưu tuyền.
Tiểu nhi danh Bá Cầm,
Dữ tử diệc tề kiến.
Song hành đào thụ bất,
Phủ bối phục thùy liên.
Niệm thử thất thứ đệ,
Can trường nhật ưu tiên.
Liệt tổ tả viễn ý,
Nhân chi Vãn Dương xuyên.⁵³

寄東魯二稚子
吳地桑葉綠，
吳蠶已三眠。
我家寄東魯，
誰種龜陰田？
春事已不及，
江行復茫然。
南風吹歸心，
飛墮酒樓前。
樓東一株桃，
枝葉拂青煙。
此樹我所種，
別來向三年。
桃今與樓齊，
我行尚未旋。
嬌女字平陽，
折花倚桃邊。
折花不見我，
淚下如流泉。
小兒名伯禽，
與姊亦齊肩。
雙行桃樹下，
撫背復誰憐？
念此失次第，
肝腸日憂煎。
裂素寫遠意，
因之汶陽川。

Gửi hai con ở Đông Lỗ

Đất Ngô giờ, đã mùa dâu xanh lá,
Tằm Ngô giờ, đã yên ngủ ba lần.
Ôi Đông Lỗ! miền quê hương ta đó,
Ruộng Quy Âm có gieo kịp mùa chăng?

Vụ mùa xuân, thôi đâu còn kịp nữa,
Ta vẫn còn trên sông nước lênh đênh.
Gió nồm thổi, lòng quê nghe vời vợi,
Bụi bay mờ, trước quán rượu, buồn tênh.

Nơi lâu đông, có một cây đào thắm,
Cành lá kia phơ phất khói xanh bay.
Cây đào ấy, vốn ta trồng ngày trước,
Ba năm rồi, vẫn bền biệt chia tay.

Cây đào, giờ chắc bằng ngang mái gác,
Mà ta sao cứ rong ruổi ra đi.
Con gái ta, bé Bình Dương xinh đẹp,
Bẻ hoa kia, tựa gốc, đợi ta về.

Bẻ hoa, nhưng bóng ta nào đâu thấy,
Nước mắt buồn như suối nước trào tuôn.
Bá Cầm, nay chắc bằng ngang vai chị.
Dưới hoa đào, thơ thần, có buồn không?

Có ai bên để vỗ về chăm sóc?
Ta từng ngày, lòng quặn thắt nhớ thương
Xé lụa trắng, viết nỗi niềm viễn xứ
Gởi về quê, nhờ sông nước Vắn Dương.

Những năm cuối đời của ông thật chua xót, vì ông không bao giờ chịu khom lưng để kiếm tiền, và giữa cảnh chiến tranh loạn lạc, ông không gặp được một vị vua nào nghĩ tới việc cứu ông khỏi đói. Ông vui vẻ nhận lời mời của Lý Lâmⁱ về giúp việc dưới trướng, nhưng sau Lý Lâm khởi quân, tranh ngôi với người kế vị của Đường Minh Hoàng,ⁱⁱ nhưng bị trấn áp, Lý Bạch bị giam trong nhà lao vì tội phản quốc và kết án tử hình. Đại tướng Quách Tử Nghi - người đã có công dẹp loạn An Lộc Sơn - đem hết chức tước ra bảo lãnh cho, nhờ vậy Lý Bạch mới khỏi chết, nhưng bị kết án lưu đầy vĩnh viễn. Ít lâu sau, gặp kỳ đại ân xá, Lý khắp khiêng trở về quê. Ba năm sau, ông chết vì bệnh, nhưng truyền thuyết không muốn một thiên tài hiếm hoi như vậy lại chết như một phạm phu tục tử, nên người ta kể rằng vào một đêm trăng, ông đang cơn say ngất, nhìn thấy bóng trăng soi dưới nước đẹp quá, ông liền nhảy xuống sông để ôm trăng, rồi chết đuối.

Nhìn chung, với di cảo ba chục quyển thơ tao nhã, ông xứng đáng là đệ nhất thi hào Trung Quốc. Một nhà phê bình Trung Quốc bảo: “Lý Bạch là ngọn Thái Sơn cao vòi vọi, vượt trên muôn ngàn ngọn núi khác; ông là mặt trời chói lọi, làm cho ánh sáng của hăng triệu tinh tú khác phải lu mờ”.⁵⁴ Minh Hoàng và Dương Quý Phi đã chết nhưng giọng Lý Bạch vẫn còn vang vọng trong thơ ông:

Giang thượng ngâm

*Mộc lan chi duệ, sa đường châu,
Ngọc tiêu, kim quản toạ lưỡng đầu.
Mỹ tửu tôn trung trí thiên hộc,
Tái kỹ tùy ba nhiệm khứ lưu.*

i Túc Vĩnh vương, con thứ 16 của Đường Minh Hoàng (N.D)

ii Túc Đường Túc Tông, người được Đường Minh Hoàng truyền ngôi kế vị (N.D)

*Tiên nhân hữu đãi thừa hoàng hạc,
Hải khách vô tâm tùy bạch âu.
Khuất Bình từ phú huyền nhật nguyệt,
Sở vương đài tạ không sơn khâu.*

*Hứng hàm lạc bút dao ngũ nhạc,
Thi thành tiểu ngạo lẳng Thương Châu.
Công danh phú quý nhược trường tại,
Hán thủy diệc ưng tây bắc lưu.⁵⁵*

江上吟

木蘭之枻沙棠舟，
玉簫金管坐兩頭；
美酒樽中置千斛，
載妓隨波任去留。
仙人有待乘黃鶴，
海客無心隨白鷗。
屈平詞賦懸日月，
楚王臺榭空山丘。
興酣落筆搖五嶽，
詩成笑傲凌滄洲。
功名富貴若長在，
漢水亦應西北流。

Bài ca trên sông

*Chèo mộc lan, sa đường làm thuyền mộc
Hai đầu thuyền, ngọc địch với kim tiêu,
Rượu trong chén, ngát thơm, bày ngàn hộc
Cùng ca nhi theo sóng nước phiêu diêu.*

*Ta như tiên cưỡi hạc vàng biển biệt,
Theo chim âu, lòng khách tựa hư vô.
Từ Khuất Bình rực sáng cùng nhật nguyệt
Đài Sở vương tàn tạ núi đồi tro*

*Ta cao hứng, bút vung lay ngũ nhạc
Câu thơ thành, cười ngạo động Thương Châu,
Nếu phú quý công danh mà trường tại
Dòng Hán kia về tây bắc, hoài trôi.*

V. MỘT SỐ NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA THƠ TRUNG QUỐC

*Thơ tự do - Hình ảnh - Thi trung hữu họa và họa trung hữu thi
- Tình cảm trong thơ - Hình thức hoàn hảo*

Nếu chỉ đọc thơ Lý Bạch không thôi thì chưa thể phê bình thơ Trung Quốc được; muốn thưởng thức (điều này tốt hơn là phê bình) thơ Trung Quốc thì phải thông thả đọc tác phẩm của nhiều nhà thơ khác nữa - họ rất nhiều - và phải hiểu thi pháp đặc biệt của họ nữa. Khi đọc trong bản dịch của ngôn ngữ khác thì ta không sao nhận ra được những nét đặc trưng tinh tế trong đó; chúng ta không thấy được nét đẹp của chữ Trung Quốc, mỗi chữ chỉ có một âm tiết, vậy mà diễn được một ý tưởng phức tạp; chúng ta cũng không hiểu được cách viết từ trên xuống dưới, từ phải qua trái; chúng ta cũng chẳng nắm bắt được những niêm luật đã được quy định chặt chẽ từ thuở xa xưa; chúng ta không nghe ra được trọng âm, các nốt thăng nốt giáng, để hiểu được nhịp điệu trong câu thơ; đối với độc giả ngoại quốc, cái hay của thơ ca miền Viễn Đông mất ít ra là một nửa. Mỗi bài thơ Trung Quốc trong nguyên tác là một hình thức hoàn hảo, được trau chuốt và cân trọng như một lọ gốm quý; còn đối với với người phương Tây chúng ta, khi đọc qua bản dịch, chúng chỉ là những câu thơ

“tự do” hoặc thơ “tượng trưng”, vì dù người dịch có nhiệt tâm đến mấy cũng chỉ diễn đạt được một nửa cái hay.

Trước hết, điểm đầu tiên mà ta cảm nhận được từ thơ Trung Quốc là nó quá ngắn gọn. Ta dễ nghĩ rằng những bài thơ đó quá hời hợt, không có được sự hùng vĩ, mà cũng chán ngắt như thơ của Milton hay Homer. Nhưng theo người Trung Quốc thì thơ phải ngắn, thơ dài tức là tự mâu thuẫn với chính ý nghĩa của thơ; vì theo họ, thơ chỉ để diễn tả cảm xúc trong một giây phút xuất thần, và cảm xúc sẽ biến mất liền khi ta cố kéo rê nó trên hàng đồng các xấp giấy. Sứ mệnh của thơ là nhìn thấy hình ảnh, và vẽ lại nó chỉ bằng một nét bút; và viết nên triết lý chỉ bằng đôi ba hàng chữ, lý tưởng của thơ là diễn đạt được ý nghĩa của vô biên chỉ trong một vài tiết điệu. Vì hình ảnh là cốt tủy của thơ, mà cốt tủy của chữ viết Trung Quốc lại là tượng hình, cho nên loại văn ngôn Trung Quốc tự nhiên đã là thơ rồi; viết tức là vẽ nên hình ảnh, nên phải tránh những cái trừu tượng, tức là những thứ không thể sắp xếp thành câu cú như những vật ta trông thấy. Nhưng những khái niệm trừu tượng càng gia tăng theo nền văn minh, cho nên ngôn ngữ Trung Quốc, trong hình thức chữ viết, đã thành một loại mật mã gọi nên những ý tưởng tinh tế; và theo cách đó, mà cũng có lẽ vì lý do đó, thơ Trung Quốc kết hợp được sự gợi ý với sự cô đọng, mục đích là dùng những chữ như bức tranh để phát lộ một điều thâm thúy, vô hình. Nó không tranh luận, mà chỉ ra ám hiệu; nó bỏ lửng nhiều hơn là biểu đạt, và chỉ người phương Đông mới có thể bổ sung được vào chỗ thiếu đó. Người Trung Quốc thường nói: “Cổ nhân cho rằng thơ thì phải ý ở ngoài lời, và người đọc thơ phải tự mình tìm ra cái ý đó”.⁵⁶ Thơ Trung Quốc, cũng như lễ nghi và nghệ thuật của họ, luôn mang nét thanh nhã vô cùng ẩn dưới vẻ giản dị đậm nhiên. Nó đi trước phép

i Người Trung Quốc thường diễn đạt ý này bằng thành ngữ “ý tại ngôn ngoại” (ý ở ngoài lời) hoặc “huyền ngoại chi âm” (âm thanh ngoài dây đàn) (N.D)

ẩn dụ, phép so sánh và cách nói bóng bẩy, mà chỉ dựa vào việc phô bày chính bản thân sự vật, với một đôi lời gợi ý. Nó tránh việc khoa trương cường điệu, cùng những cảm xúc nồng nàn; và có sức hấp dẫn đối với những tâm hồn già dặn vì đặc tính *ý tại ngôn ngoại* và kiệm lời của nó; hiếm thấy những lời thơ lãng mạn lắm, mà thường là những cảm xúc nồng nàn được diễn đạt một cách từ tốn, hoàn toàn cổ điển:

*Nhân sinh bất tương kiến
Động như Sâm dữ Thương
Kim tịch phục hà tịch
Cộng thử đăng chúc quang
Thiếu tráng năng kỷ thì
Mấn phát các dĩ thương
Phỏng cựu bán vi quý
Kính hô nhiệt trung trườngⁱ*

人生不相見，
動如參與商，
今夕復何夕？
共此燈燭光。
少壯能幾時？
鬢髮各已蒼。
訪舊半為鬼，
驚呼熱中腸。

*Sống trong đời mà lại không gặp được nhau
Cứ trôi đi mãi như sao Hôm và sao Mai.
Đêm nay là đêm nào?
Hai ta cùng được ngồi chung, quanh một ngọn đèn.*

i Trích từ bài thơ Tặng Vệ bát xử sĩ 贈衛八處士 của Đỗ Phủ. (N.D)

Thời thơ ấu và thời thanh niên nào có được bao lâu?

Tóc trên đầu và tóc ở thái dương đều đã hoa râm.

Hỏi thăm người quen cũ, hơn một nửa đã thành ma

Thốt lên lời kinh hãi, nghe đau nhói tâm can.

Đôi khi người ta đâm chán vì gặp lại hoài cái giọng sầu cảm trong những bài thơ đó, phải nghe mãi những lời nuối tiếc thời gian trôi sao qua mau, để cho con người không còn trẻ mãi. Chúng ta thấy tới đời Đường Minh Hoàng thì nền văn minh Trung Quốc đã già cỗi, như suy nhược rồi; và các nhà thơ của họ, cũng như hầu hết các nghệ sĩ phương Đông, cứ thích lặp lại những đề tài cũ mèm, và dùng tài năng để tạo nên một hình thức không tỳ vết. Nhưng trên khắp thế giới, không một nền thơ ca nào có thể sánh được với thứ thơ đó, về cách diễn tả tao nhã, dịu dàng, về những cảm xúc ôn hòa, về sự bình dị và cô đọng của một câu ngắn thôi mà bao trùm được một tư tưởng thâm thúy sâu xa. Người ta bảo rằng dưới đời nhà Đường, loại thơ viết giữ một vai trò quan trọng trong sự đào tạo thanh niên Trung Quốc, và không một người Trung Quốc có học thức nào mà không thuộc nhiều thơ loại thơ đó. Nếu quả vậy thì Lý Bạch và Đỗ Phủ sẽ là một phần đáp án cho câu hỏi vì sao đa số giới trí thức Trung Quốc đều là nghệ sĩ và triết gia.

VI. ĐỖ PHỦ

Đào Tiềm - Bạch Cư Dị - Thơ trị bệnh sốt rét

- Đỗ Phủ và Lý Bạch - Một hình ảnh về chiến tranh

- Thời hưng thịnh - Suy yếu - Chết

Lý Bạch là Keatsⁱ của Trung Quốc, nhưng ở nước ông, còn nhiều nhà thơ khác cũng được quý trọng như ông. Còn có

i John Keats (1795-1821) một trong những nhà thơ vĩ đại nhất nước Anh, thơ ông rất du dương và giàu hình ảnh. (N.D)

Đào Tiềm, một nhà thơ sống giản dị, khắc khổ, từ quan chỉ vì không thể “vì năm đấu gạo mà phải khom lưng”.ⁱ Giống như nhiều ông quan khác ghê tởm cảnh mua bán chốn quan trường, ông lui về vườn để được “sống lâu và uống rượu”, tìm niềm vui trong cảnh rừng suối, mà các họa sĩ Trung Quốc sau này khéo diễn tả trên những bức tranh lụa.

Âm tửu

*Kết lư tại nhân cảnh,
Nhi vô xa mã huyên.
Vấn quân hà năng nhĩ,
Tâm viễn địa tự thiên.
Thái cục đông ly hạ,
Du nhiên kiến Nam sơn.
Sơn khí nhật tịch giai,
Phi điều tương dữ hoàn.
Thử hoàn hữu chân ý,
Dục biện dĩ vong ngôn.*

飲酒

*結廬在人境，
而無車馬喧。*

i Đào Tiềm (陶潛, 我豈能為五斗米折腰, hiệu Uyên Minh (淵明), tự Nguyên Lượng (元亮) biệt hiệu là Ngũ liễu tiên sinh, người đất Tầm Dương, nay thuộc huyện Cửu Giang, tỉnh Giang Tây, là một trong những nhà thơ lớn của Trung Quốc. Năm 40 tuổi, ông làm huyện lệnh Bành Trạch. Được hơn 80 ngày, nhân cuối năm quận phái viên đốc bưu đến huyện thu thuế, nha lại khuyên Đào Tiềm cần ăn mặc chỉnh tề ra đón. Ông than rằng: “Ta há có thể vì năm đấu gạo mà phải chịu khom lưng, vái chào bọn con nít quê mùa ấy sao! (我豈能為五斗米折腰, 向鄉里小兒!). Ngay ngày hôm ấy, ông viết bài “Quy khứ lai từ” nổi tiếng, rồi trả ấn từ quan, về quê sống với ruộng vườn. (N.D)

問君何能爾，
心遠地自偏。
採菊東籬下，
悠然見南山。
山氣日夕佳，
飛鳥相與還。
此還有真意，
欲辨已忘言。

Uống rượu

*Dựng nhà tranh nơi huyên náo,
Mà tiếng xe ngựa lặng im
Hỏi ông làm sao được vậy?
Lánh đời, tâm cảnh tự riêng
Dưới giậu phía đông hái cúc,
Xa xa nhìn thấy núi Nam
Hoi núi tà dương đẹp lạ
Chim bay về, giữa chiều buông
Nhìn cảnh dạt dào cảm xúc
Muốn nói, lời bỗng như quên*

Quy điền viên cư

*Thiếu vô thích tục vận,
Tĩnh bản ái khâu sơn.
Ngộ lạc trần vông trung,
Nhất khứ tam thập niên.ⁱ
Ky điều luyến cữ lâm,*

i Phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng hai chữ “tam thập” (ba mươi) trong câu thơ này phải là “thập tam” (mười ba) mới đúng. (N.D)

Trì ngư tư cố uyên.
Khai hoang nam dã tế,
Thủ chuyết quy viên điền.
Phương trạch thập dư mẫu,
Thảo ốc bát cửu gian.
Du liễu âm hậu diêm,
Đào lý la đường tiền.
Ái ái viễn nhân thôn,
Y y khư lý yên.
Cầu phê thâm hạng trung,
Kê minh tang thụ điền.
Hộ đình vô trần tạp,
Hư thất hữu dư nhàn.
Cửu tại phiên lung lý,
Phục đắc phản tự nhiên.^{[57]i}

歸田園居

少無適俗韻，
性本愛丘山。
誤落塵網中，
一去三十年。
羈鳥戀舊林，
池魚思故淵。
開荒南野際，
守拙歸園田。
方宅十畝，
草屋八九間。
榆柳蔭後檐，

i Hai bài này, tác giả Durant lược bỏ một số câu, chúng tôi để nguyên toàn bài vì đây là hai bài thơ không dài, lại rất nổi tiếng của Đào Tiềm. (N.D)

桃李羅堂前。
曖曖遠人村，
依依墟裡煙。
狗吠深巷中，
雞鳴桑樹巔。
戶庭無塵雜，
虛室有余閑。
久在樊籠裡，
復得返自然。 .

Về sống với ruộng vườn

Trẻ không hợp cùng thói tục
Tính vốn chỉ thích núi đồi.
Lỡ sa lưới trần một thuở,
Chốc đà ba chục năm trời.
Chim lồng nhớ thương rừng cũ.
Cá ao luyến tiếc đầm xưa.
Khai hoang cánh đồng nam đó,
Vụng, thì cùng ruộng vườn vui.
Đất hơn mười mẫu vuông vức,
Nhà tranh tám, chín gian thôi.
Hiên sau bóng du, bóng liễu,
Thềm trước đào, lý khoe tươi
Xóm vắng, nhà ai lên khói
Thôn xa, thấp thoáng bóng người.
Ngõ sâu, râm ran chó sủa,
Ngọn dâu, gà gáy vang trời.
Sân ngoài tịnh, không mấy bụi
Nhà trống, ngồi thảnh thơi chơi.

Đã lâu nằm trong lồng châu

Nay quay về với tính trời.

Bạch Cư Dị đi theo một con đường khác: ông chọn cách làm quan và sống ở kinh đô, lần lần thăng lên tới chức thứ sử Hàng Châu rồi Binh bộ thị lang. Dù vậy, ông vẫn sống tới bảy mươi hai tuổi, làm được bốn ngàn bài thơ, và vẫn hưởng được cảnh tượng thiên nhiên trong những quãng thời gian bị đi đày.⁵⁸ Ông biết bí quyết sống cô độc giữa đám đông và nghỉ ngơi thanh nhàn trong một cuộc sống bận rộn. Ông không có nhiều bạn, vì ông tự thú rằng ông rất dở về những món tiêu khiển tạo nên những quan hệ giao tế trong xã hội: *thư* (viết chữ), *họa* (vẽ), *kỳ* (đánh cờ) và *đồ bác* (đánh bạc).⁵⁹ Ông thích hàn huyên với những người bình dân mộc mạc; tương truyền, mỗi khi làm xong một bài thơ, ông đều đọc cho một bà già nhà quê nghe, chỗ nào bà ta không hiểu ông sẽ sửa lại cho đơn giản, dễ hiểu hơn. Vì vậy ông là nhà thơ Trung Quốc được giới bình dân yêu quý nhất; thơ ông được ghi chép khắp nơi, trên tường các trường học, các đền chùa, cả trong các khoang thuyền nữa. Có một ca nhi, khi đến góp vui, đã bảo một thuyền trưởng: “Ông đừng tưởng tôi là hạng kỹ nữ tầm thường, tôi có thể đọc thuộc bài *Trường hận ca* của nhà thơ Bạch Cư Dị đấy nhé”.⁶⁰

Chúng tôi dành đoạn cuối bài này để nói về Đỗ Phủ, nhà thơ sâu sắc và đáng yêu. Arthur Waley bảo: “Người Anh khi viết về văn học Trung Quốc thì thường khen Lý Bạch là đệ nhất thi hào của nước đó, nhưng chính người Trung Quốc lại dành danh hiệu đó cho Đỗ Phủ”.⁶¹ Lần đầu tiên chúng ta nghe nói

i *Trường hận ca* là bài trường thi nổi tiếng của văn học Trung Quốc, kể lại câu chuyện tình lãng mạn và bi đát của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi; bản dịch vô tiền khoáng hậu của Tân Đà được cho là hay hơn cả nguyên tác. Ngoài *Trường hận ca*, Bạch Cư Dị còn bài trường thi *Tỳ bà hành* nổi tiếng, bạn đọc Việt Nam thường quen thuộc với bản dịch tuyệt vời của Phan Huy Vịnh. Điều đáng nói là mặc dù Bạch Cư Dị muốn thơ ông giản dị để phổ cập trong giới bình dân, nhưng ông được nhớ đến nhiều là nhờ hai bài trường thi trên, chứ không phải nhờ các bài thơ bình dị. (N.D)

đến Đỗ Phủ là ở Trường An; ông lên kinh đô thi để được làm quan, nhưng bị hỏng. Nhưng ông không thất vọng, dù hỏng vì môn thơ, và tuyên bố với mọi người rằng thơ ông là một phương thuốc hiệu nghiệm để trị bệnh sốt rét, và ông đã dùng thử để trị bệnh cho bản thân.⁶² Đường Minh Hoàng đọc được một vài bài thơ của ông, bèn đích thân ra đề bài khác cho ông thi lại, chấm cho ông đậu và bổ dụng làm thư ký cho tướng Tsoa.ⁱ Được khích lệ, Đỗ Phủ thấy phấn chấn, tạm thời quên mất vợ con ở quê nhà xa diệu vợi, mà ở lại kinh đô, ngâm vịnh với Lý Bạch, lui tới các tửu quán, đem thơ đổi rượu. Ông viết về Lý Bạch:

*Lý hầu hữu giai cú,
Vãng vãng tự Âm Khanh.ⁱⁱ
Dư diệc đông môn khách,
Linh quân như đệ huynh.
Túy miên thu cộng bị,
Huề thủ nhật đồng hành.⁶³ⁱⁱⁱ*

李侯有佳句，
往往似陰鏗。
余亦東蒙客，
憐君如弟兄。
醉眠秋共被，
攜手日同行。

i Không rõ là ai. (N.D)

ii Theo *Nam sử* thì Âm Khanh, tự *Tử Kiên* 子堅 một thi nhân nổi tiếng thời Nam Bắc Triều, lên năm tuổi đã làm được bài phú cả ngàn chữ, lớn lên càng giỏi thơ ngũ ngôn, rất được người đương thời kính trọng. (N.D)

iii Trích từ bài *Dĩ Lý thập nhị Bạch đồng tâm Phạm thập ẩn cư* 與李十二白同尋范十隱居. (N.D)

*Lý Bạch có nhiều câu thơ hay,
Giống như thơ của Âm Khanh;
Ta cũng là người đi ẩn
Quý phu tử như tình anh em.
Mùa thu, khi ngà ngà say, chúng tôi đắp chung mền,
Ngày nào cũng nắm tay nhau đi dạo.*

Lúc đó Minh Hoàng đang say mê Dương Quý Phi; Đỗ cũng như các nhà thơ khác, làm thơ vịnh mối tình ấy, nhưng khi xảy ra loạn An Lộc Sơn, những tham vọng tranh hùng nhận chìm Trung Quốc trong máu lửa, thì thơ ông chuyển sang những chủ đề buồn hơn, tả tình cảnh dân chúng trong chiến tranh:

*Khách hành Tân An đạo
Huyện hô văn điểm binh
Tá vấn Tân An lại
Huyện tiểu cánh vô đình
Phủ thiếp tạc dạ há
Thứ tuyển trung nam hành
Trung nam tuyệt đoản tiểu
Hà dĩ thủ vương thành?
Phì nam hữu mẫu tống
Sấu nam độc linh bình
Bạch thủy mộ đông lưu
Thanh sơn do khốc thanh
Mạc tự sử nhân khô
Thu nhữ lệ tung hoành
Nhân khô tức kiến cốt
Thiên địa chung vô tình!ⁱ*

i Đoạn này trích từ bài *Tân An lại* 新安吏 (Tân lại huyện Tân An) (N.D)

客行新安道，
喧呼聞點兵，
借間新安吏，
縣小更無丁？
府帖昨夜下，
次選中男行。
中男絕短小，
何以守王城？
肥男有母送，
瘦男獨伶俜。
白水暮東流，
青山猶哭聲。
莫自使眼枯，
收汝淚縱橫。
眼枯即見骨，
天地終無情。

*Đêm qua triều đình hạ lệnh
Khách qua đường Tân An
Nhận nhíp nghe điểm binh
Hỏi thăm, thầy thông báo:
- Huyện nhỏ không còn đinh
Hôm qua trát phủ xuống
Sung số tuyển cho nhanh
Số tuyển thấp bé quá
Giữ sao nổi đô thành?
Anh béo, mẹ đưa chân
Anh gầy nhìn loanh hoanh
Nước bạc chiều chảy xuôi
Tiếng khóc vang non xanh!*

*Khóc chi cho hốc mắt?
Nín đi thôi các anh!
Dấu cho khóc rữ xương
Trời đất vẫn vô tình ...*

(Nhượng Tống dịch)

.....

*Quân bất văn: Hán gia Sơn Đông nhị bách châu,
Thiên thôn vạn lạc sinh kinh kỷ?
Túng hữu kiện phụ bả sừ lê,
Hòa sinh lũng mẫu vô đông tê.
Huống phục Tần binh nại khổ chiến,
Bị khu bất dị khuyển dữ kê!*

.....

*Tín tri sinh nam ác,
Phản thị sinh nữ hảo.
Sinh nữ do đắc giá ty lân,
Sinh nam mai một tùy bách thảo.
Quân bất kiến Thanh Hải đầu,
Cổ lai bạch cốt vô nhân thu?
Tân quý phiên oan, cựu quý khốc,
Thiên âm vũ thấp, thanh thu thu.ⁱ*

君不聞：漢家山東二百州，
千村萬落生荊杞。
縱有健婦把鋤犁，
禾生隴畝無東西。
況復秦兵耐苦戰，
被驅不異犬與雞。

i Hai đoạn này trích từ bài *Binh xa hành* 兵車行. (N.D)

...

信知生男惡，
反是生女好。
生女猶得嫁比鄰，
生男埋沒隨百草。
君不見青海頭，
古來白骨無人收。
新鬼煩冤舊鬼哭，
天陰雨濕聲啾啾。

*Anh có nghe nói không, ở Sơn Đông hai trăm châu quận,
Hàng ngàn thôn, vạn xóm chỉ còn gai góc mọc đầy.
Nếu còn những phụ nữ mạnh khỏe cày bừa được
Thì cỏ cũng đã phủ hết ruộng không còn phân biệt được
gì nữa;
Hưởng hồ binh Tầnⁱ đã quen chiến đấu gian khổ,
Nên người dân bị xua đuổi không khác gì gà với chóⁱⁱ.*

.....

*Mới hay sinh con trai là điều không hay.
Ngược lại sinh con gái mới là tốt
Sinh gái còn được gả cho làng giềng,
Sinh trai sẽ bị chết vùi trong bụi cỏ.
Anh chẳng thấy đất Thanh Hải đó ư?
Xưa nay xương trắng có ai nhặt đâu?
Quý mới kêu oán, quý cũ khóc,
Trời tối mưa dầm, tiếng khóc nghe thảm thiết, nào nề!*

.....

i Túc binh ở Quan Trung (N.D)

ii Bản tiếng Anh dịch câu này là: "Đàn ông thì bị giết như chó, phụ nữ thì bị xua đuổi như gà" (Men are slain like dogs, women driven like hens along) (N.D)

*Những con chim giao hoan trong giấc mộng, khi chúng xuôi
theo dòng nước,*

*Những con đom đóm lập lòe soi con đường trong bóng
hoàng hôn,*

Tại sao người này phải giết người kia để được sống?

Tôi ngâm ngùi thở dài trong bóng đêm dần trôi.⁶⁴ⁱ

Trong hai năm loạn lạc, ông dắt díu vợ con chạy giặc khắp Trung Quốc, có lúc cơ cực đến nỗi phải đi xin ăn, và khốn đốn tới mức khi có một người hảo tâm cứu mang gia đình ông trong một thời gian, ông đã quỳ xuống để khấu đầu cảm tạ.⁶⁵ Ông được một viên tướng tốt, Nghiêm Vũ, cứu qua cảnh khốn khổ, cho làm một chân thư ký. Nghiêm Vũ chịu được tính tình thất thường của ông, cất cho ông một gian thảo đường bên Hoán hoa khê (Khe nước rửa hoa) để ông làm thơ, chứ chẳng đòi hỏi gì nơi ông cả.ⁱⁱ Thời đó ông được sống sung sướng, hân hoan vịnh mưa, hoa, núi và trăng.

Có ích gì đâu mấy vần thơ đẹp?

Trước mặt tôi chỉ có núi rừng âm u.

Tôi nghĩ mình nên bán hết bảo vật và sách,

Để uống suối nguồn tinh khiết của thiên nhiên.ⁱⁱⁱ

.....

Thăng địa sơ tương dẫn,

Từ hành đắc tự ngu.

Kiến khinh xuy điều thúy,

Tùy ý số hoa tu.

Tế thảo xứng thiên tọa,

Hương lao lân tái cô.

Túy quy ưng phạm dạ,^{66iv}

i Bài này chúng tôi không tra được xuất xứ (N.D)

ii Bức tranh lụa vẽ cảnh này hiện được lưu trữ ở Viện Bảo tàng New York. [W.D]

iii Bài này chúng tôi không tra được xuất xứ. (N.D)

iv Trích từ bài Bồi Lý kim ngô hoa hạ ẩm 陪李金吾花下飲 (N.D)

.....

勝地初相引，
徐行得自娛。
見輕吹鳥毳，
隨意數花須。
細草稱偏坐，
香醪懶再酤。
醉歸應犯夜，

.....

*Phong cảnh khiến ta thèm uống rượu,
Bước đi chậm chậm, lòng tự thấy hân hoan.
Thổi vào lông chim để lớp lông tơ ở trong hiện ra.
Thong thả đếm từng nhụy hoa
Lớp cỏ non này ngồi thật thích.
Rượu ngon lười mua thêm.
Nhưng khi say về thì màn đêm cũng đã buông xuống rồi ...*

.....

Nghiêm Vũ quý ông lắm, không muốn ông cứ hưởng cảnh nhàn tản thanh bình, mà đề bạt cho ông chức Công bộ viên ngoại lang ở Trường An. Nghiêm Vũ đột ngột qua đời, chiến tranh vây quanh nhà thơ, bỏ mặc ông với thiên tài của mình; chẳng mấy chốc Đỗ Phủ lại thấy mình không còn một xu dính túi. Con cái nheo nhóc, đói khổ, trách cha không nuôi nổi chúng. Về già, ông sống trong đắng cay và cô độc, trở thành “vật chướng tai gai mắt”; nóc nhà bị gió thổi tung; bọn ăn trộm vào cướp cả mớ rơm ông lót giường, mà ông đành ngồi giờ mắt nhìn, vì yếu quá, không ngăn nổi.⁶⁷ Điều tồi tệ nhất là ông không còn cái thú uống rượu, do đó không thể giải quyết được những vấn đề của cuộc sống theo cách của Lý Bạch.ⁱ

i Nghĩa là không còn làm được thơ để mưu sinh nữa. (N.D)

Cuối cùng ông quay về với tôn giáo, để tìm sự an ủi trong đạo Phật. Mới năm mươi chín tuổi mà ông đã già khom, ông đi hành hương đến ngọn linh sơn Huenⁱ để chiêm bái một ngôi chùa danh tiếng. Ở đó, một ông quan đã từng đọc thơ ông, nhận ra ông và đưa về nhà để mở tiệc chiêu đãi; mùi thịt bò bốc thơm ngào ngạt, rượu ngon ấm áp đầy bình; đã nhiều năm, Đỗ Phủ chưa có được một bữa ăn thịnh soạn như vậy. Ông ăn ngấu ngiến vì đói. Theo lời yêu cầu của chủ nhân, ông cố làm một bài thơ rồi ngâm lên, nhưng bị ngã xuống vì kiệt sức. Hôm sau, ông mất.⁶⁸

VII. VĂN XUÔI

*Nền văn học phong phú của Trung Quốc - Lịch sử tiểu thuyết
- Sử ký - Tư Mã Thiên - Các nhà viết tùy bút và tiểu luận
- Hàn Dũ và Phật cốt*

Đường thi chỉ là một phần của thơ Trung Quốc, mà thơ cũng chỉ là một phần nhỏ của nền văn học Trung Quốc. Chúng ta khó mà hiểu thấu được thời đại và sự phong phú của nền văn học đó, cùng với sự phổ biến của nó trong dân gian. Thuở trước, do không có luật bản quyền, ai in lại cũng được, khiến việc xuất bản trở nên vô cùng rẻ; trước khi các quan niệm về bản quyền của phương Tây xâm nhập Trung Quốc, thì chẳng có gì là bất thường khi ta thấy hai mươi cuốn sách được bán với giá một đô-la, bộ Bách Khoa toàn thư hai chục cuốn được bán với giá bốn đô-la, và trọn bộ tứ thư ngũ kinh giá cũng chỉ hai đô-la.⁶⁹ Chúng ta càng gặp khó khăn hơn nữa khi muốn thẩm định cho đúng nền văn học này, vì người Trung Quốc - khi đánh giá một tác phẩm - luôn coi trọng hình thức và phong cách hơn là nội dung, mà cái hình thức và phong cách đó thì luôn bị sai lệch trong mọi bản dịch. Người Trung Quốc cho

i Không rõ là núi nào. (N.D)

rằng nền văn học của họ ưu việt hơn mọi nền văn học trên thế giới, trừ văn học Hy Lạp; mà có lẽ điều ngoại lệ đó cũng chỉ do phép lịch sự của người phương Đông.

Đối với các tác gia phương Tây thì viết tiểu thuyết là cách dễ nổi tiếng; còn người Trung Quốc lại không xếp tiểu thuyết vào thể loại văn chương. Trung Quốc cơ hồ như không có tiểu thuyết, mãi cho đến khi người Mông Cổ đưa thể loại này vào Trung Quốc;⁷⁰ thậm chí đến bây giờ,ⁱ giới trí thức Trung Quốc vẫn xem những tiểu thuyết hay nhất của Trung Quốc chỉ là thứ để cho đại chúng tiêu khiển, không đáng ghi vào văn học sử. Giới bình dân ít học chẳng quan tâm gì tới sự phân biệt ấy; họ đọc thơ Bạch Cư Dị và Lý Bạch, rồi vô tư chuyển qua đọc các tiểu thuyết tràng giang khuyết danh viết bằng lối văn bạch thoại như trong các vở tuồng, đưa họ quay về quá khứ với những biến cố bi thảm trong lịch sử. Vì đa số tiểu thuyết nổi tiếng của Trung Quốc là tiểu thuyết lịch sử, nên rất ít cuốn thuộc loại tả chân, còn loại phân tích tâm lý hay phân tích xã hội đạt đến đỉnh cao văn chương như các bộ *Anh em nhà Karamazov*, *Núi thần*, *Chiến tranh và Hòa bình* và *Những người khốn khổ*ⁱⁱ thì lại càng ít hơn nữa. Một trong những tiểu thuyết cổ nhất là truyện *Thủy Hử* của một nhóm văn sĩ thế kỷ XIV; một trong những tiểu thuyết dài nhất là *Hồng lâu mộng* (khoảng năm 1650) gồm hai mươi bốn quyển; một trong những bộ hay nhất là *Liêu trai chí dị* (khoảng năm 1660) nổi tiếng nhờ văn chương tao nhã và cô đọng; nhưng nổi tiếng nhất vẫn là bộ *Tam Quốc Chí diễn nghĩa* dài 1.200 trang của La Quán Trung (1260-1341), thuật lại những cuộc chiến

i Túc là vào thời điểm tác giả viết sách này, trước 1945; hiện nay tiểu thuyết của người Trung Quốc rất phát triển, với hai giải Nobel của Cao Hành Kiện (năm 2000) và Mạc Ngôn (năm 2012). (N.D)

ii *Núi thần* là tác phẩm của nhà văn Đức Thomas Mann; *Anh em nhà Karamazov* là kiệt tác của văn hào Nga Dostoievski; *Chiến tranh và hòa bình* là kiệt tác của văn hào Nga Lev Tolstoi; và *Những người khốn khổ* là kiệt tác của văn hào Pháp Victor Hugo. Các kiệt tác văn học này đều đã được dịch ra tiếng Việt. (N.D)

và những âm mưu diễn ra sau khi nhà Hán sụp đổ. Những cuốn tiểu thuyết tràng giang đại hải đó cũng giống như các loại tiểu thuyết giang hồ [*picaresque novels*] của châu Âu ở thế kỷ XVIII; các tiểu thuyết đó (nếu như có thể trình bày theo như lời đồn) thường kết hợp lối mô tả vui nhộn như trong Tom Jones với lối kể chuyện linh động, hấp dẫn trong Gil Blas.ⁱ Chúng rất thích hợp với những người già nhàn rỗi.

Loại văn học được trọng nhất ở Trung Quốc là sử; dù ở dưới bất cứ hình thức nào nó cũng được dân chúng ưa thích nhất. Không một quốc gia nào có nhiều sử gia và viết được những bộ sử đồ sộ như vậy. Ngay từ thời cổ đại, mỗi triều đình cũng đã có những quan thái sử chép lại sự nghiệp của nhà vua, cùng những sự cố bất tường đương thời theo lối biên niên; chức quan thái sử đó tới cuối đời Thanh vẫn còn, đã nâng kho tư liệu lịch sử Trung Quốc lên tầm vô địch thế giới về độ dày, cũng như sự tẻ nhạt. Bộ *Nhị thập tứ sử* của các quan thư cục xuất bản năm 1747 gồm 219 cuốn dày cộm.⁷¹ Kể từ cuốn *Kinh Thư* - do Khổng Tử san định, rồi bộ *Tả Truyện* của Tả Khâu Minh - được viết khoảng một trăm năm sau để chú giải và làm cho tác phẩm của Phu tử linh động hơn; và bộ *Trúc thư*ⁱⁱ - được phát hiện trong mộ vua Ngụy, môn chép sử của Trung Quốc đã tiến bộ rất nhanh chóng, mãi cho tới thế kỷ II trước Công nguyên, một kiệt tác sử học xuất hiện, tức bộ *Sử ký*, được Tư Mã Thiên khổ công viết nên.

i *Tom Jones* là tác phẩm nổi tiếng của Fielding, tiểu thuyết gia người Anh (1707-1754); còn Gil Blas hay *Câu chuyện của Gil Blas xứ Santillane* (L'Histoire de Gil Blas de Santillane) là tác phẩm của Lesage, tiểu thuyết gia Pháp (1668-1747); viết khoảng giữa 1715 và 1735, được xem là kiệt tác cuối cùng của thể loại tiểu thuyết giang hồ châu Âu. Ông Durant viết câu này là để thừa nhận chưa đọc các bộ tiểu thuyết Trung Quốc nổi tiếng đó, mà chỉ ghi lại nhận xét theo ý kiến của người khác. (N.D)

ii Là biên niên sử chép trên thẻ tre. *Trúc thư* được chôn cùng với vua Ngụy Tương vương (mất năm 296 trước Công nguyên), ở huyện Cáp, và được phát hiện năm 281 thời Tấn Vũ Đế. *Trúc thư* cùng *Sử ký Tư Mã Thiên* là hai văn bản cổ quan trọng nhất về nước Trung Quốc buổi sơ khai. (N.D)

Nổi chức thái sử lệnh của cha, mới đầu Tư Mã Thiên sửa lại lịch, rồi cống hiến trọn đời để làm tiếp công trình của cha là chép sử Trung Quốc từ triều đại thần thoại đầu tiên cho đến thời của ông.ⁱ Ông không thiên về trau chuốt lời văn mà chỉ nhắm vào việc ghi chép cho đầy đủ. Ông chia bộ sử của mình làm năm phần:

1. *Bản kỷ*, chép việc các đế vương;
2. *Biểu*, ghi chép các sự kiện theo cách biên niên;
3. *Thư*, gồm tám chương ghi lại lễ, nhạc, luật, lịch, thiên văn, lễ cúng hoàng tộc, sông ngòi, và kinh tế thương mại;
4. *Thế gia*, chép truyện những gia đình quyền quý;
5. *Liệt truyện*, chép tiểu sử các nhân vật nổi tiếng.

Cuốn sử của ông bao trùm một khoảng thời gian gần ba ngàn năm, khoảng 526.000 chữ, được ông kiên trì dùng bút nhọn để viết lên thẻ tre.⁷² Khi đã hoàn thành công việc mà ông đã cống hiến trọn đời, Tư Mã Thiên trình lên nhà vua và hậu thế lời mở đầu khiêm tốn như sau:

Kẻ hạ thần sức nay đã kiệt, mắt đã mờ, và chỉ còn vài cái răng. Trí nhớ giảm tới nỗi nhìn xong biến cố vừa xảy ra là đã quên ngay; bao nhiêu sinh lực thần đã dồn hết vào bộ sử này rồi. Vì vậy mà xin bệ hạ nghĩ tới thành tâm của hạ thần, và mong Bệ hạ những lúc rảnh rỗi dành chút thời gian để ngự lãm công trình đó, có thể hiểu được việc thịnh suy của các đời trước, lẽ thành bại của đời nay. Nếu bộ sử này giúp ích cho quốc gia được chút nào thì dù thân gởi xuống suối vàng, mục đích và nguyện vọng suốt đời của hạ thần đã đạt rồi vậy.⁷³

Văn *Sử ký* của Tư Mã Thiên không rục rờ như văn của Taine, không có những giai thoại lý thú như phong cách của Herodotus, không có cách liên kết nhân quả sâu sắc như Thucydides, cũng không giàu hình ảnh và nhạc điệu như văn

i Năm 104 trước Công nguyên, đời Hán Vũ Đế. (N.D)

của Gibbon.ⁱ Từ Tư Mã Thiên tới người cùng họ với ông là Tư Mã Quang - người soạn một bộ thông sử về Trung Quốc mười một thế kỷ sau đó - các sử gia Trung Quốc đã cặm cụi ghi chép lại một cách trung thực - có khi vì vậy mà nguy hiểm tới tài sản, và cả tính mạng nữa - những biến cố trong một triều vua hoặc một triều đại; họ dồn hết năng lực để ghi chép cho đúng sự thực, chứ không chú trọng tới vẻ đẹp của văn chương. Có thể quan niệm của họ đúng, sử phải được xem là một bộ môn khoa học chứ không phải là một bộ môn nghệ thuật; có thể những dữ kiện quá khứ bị nhòe đi khi chúng đến với ta qua lối văn hoa hòe của Gibbon hay những bài thuyết giáo của Carlyle.ⁱⁱ Nhưng chính phương Tây chúng ta cũng có những sử gia đọc rất chán, không thua bất kỳ một dân tộc nào khác về những pho sách sử nhằm mục đích ghi chép, nhưng lại chỉ để chứa bụi mà thôi.

Loại tùy bút, tiểu luận của văn học Trung Quốc có vẻ sinh động hơn; trong thể loại này, người viết tha hồ mà trổ tài hùng biện. Nhà văn nổi tiếng hơn hẳn trong lĩnh vực này là Hàn Dũ, sách của ông được trân trọng đến mức người đọc có lệ phải rửa tay bằng nước hoa hồng trước khi cầm tới chúng. Sinh ra trong giới bình dân nghèo khổ, ông đạt được những chức vị cao nhất ở triều đình, và bị thất sủng chỉ vì đã thẳng thắn can vua đừng có quá trọng vọng Phật giáo. Theo ông, thứ tôn giáo mới mẻ đó chỉ là một loại mê tín dị đoan của Ấn Độ; là một nhà Nho, ông thấy đạo Khổng bị xúc phạm khi nhà vua anh minh thánh trí lại đi đầu độ dân chúng

i Taine (1828-1893), sử gia Pháp; Herodotus (khoảng 484 - 425 tCn) sử gia Hy Lạp, được người phương tây coi là cha đẻ của môn lịch sử; Thucydides (460 - 395 tCn, sử gia Hy Lạp; và Gibbon (1737-1794), sử gia Anh. Các so sánh của Durant có vẻ chủ quan; nếu đúng, thì có thể Durant đã đọc Tư Mã Thiên qua một bản dịch kém, giống như đọc Đường thi qua bản dịch tiếng Anh vậy. (N.D)

ii Carlyle (1795- 1881): sử gia người Anh, nổi tiếng với bộ sử *The French Revolution* (Cuộc cách mạng Pháp), xuất bản năm 1837. (N.D)

bằng ước mơ bạc nhược ấy. Vì vậy năm 803, ông dâng vua một bài biểu mà chúng tôi trích dẫn dưới đây vài đoạn để độc giả có vài ý niệm về cổ văn Trung Quốc, mà ngay cả một bản dịch trung thực nhất cũng làm mờ đi màu sắc đầy ý vị của nguyên văn.

Nay thần nghe rằng Bệ hạ sai chư tăng cung nghinh Phật cốt tại Phụng Ứng Trường, Bệ hạ sẽ ngự lên lầu cao quan sát, rồi đưa vô đại nội, lại ban lệnh cho các chùa thay phiên nhau cúng dường. Thần tuy chí ngu, nhưng cũng biết rằng Bệ hạ không bị mê hoặc vì đạo Phật, sùng bái như vậy không phải để cầu phúc; chỉ vì nhân năm nay được mùa, dân chúng vui vẻ, nên Bệ hạ mới chiều theo lòng người, vì kẻ sĩ ở kinh đô mà bày ra cảnh lạ lùng này, trò vui đùa này mà thôi. Bậc thánh minh như Bệ hạ mà lại đi tin những việc như vậy sao! Nhưng trăm họ ngu muội, dễ bị mê hoặc mà khó hiểu biết, cứ bộp chộp thấy Bệ hạ làm như vậy sẽ nghĩ là Bệ hạ thực tâm thờ Phật, bảo nhau: “Thiên tử là bậc đại thánh mà còn một lòng kính tín, thì con dân trăm họ hèn mọn đối với Phật há có thể yêu tiếc thân thể, tính mệnh sao”. Họ sẽ đốt đỉnh đầu, thiêu ngón tay, hàng trăm hàng chục người tụ họp nhau lại, lột áo, vãi tiền, từ sáng đến tối, đua nhau bắt chước, chỉ sợ thua kém người; thế là già trẻ bốn ba, bỏ bê công việc. Nếu Bệ hạ không ngăn cấm, họ sẽ ùa lại các chùa, hẳn có kẻ cắt tay xẻ thịt để cúng dường. Thực là thương phong bại tục, làm trò cười cho bốn phương, chẳng phải là điều hay ho gì....

...Vậy mà quần thần không ai nói đó là sai, quan ngự sử không vạch chỗ sai sót, hạ thần thực lấy làm xấu hổ cho họ. Xin Bệ hạ giao cốt Phật đó cho quan hữu ty, đem quẳng xuống sông, vất vào lửa, để tuyệt gốc rễ đi, cắt đứt mối nghi ngờ trong thiên hạ, dứt tuyệt sự mê hoặc cho đời sau, khiến người trong thiên hạ biết rằng việc làm của bậc đại thánh vượt xa bọn tầm thường cả vạn lần. Há chẳng phải là một thịnh sự ư? Há chẳng phải là chuyện rất vui ư?

Phật mà linh thiêng, có thể giáng họa được, thì tai ương gì cứ trút cả lên thân hạ thần; xin có Trời chứng giám, thần tuyệt không oán hận...⁷⁴ⁱ

- i Đây là bài *Gián nghinh Phật cốt biểu* 諫迎佛骨表 nổi tiếng của Hàn Dũ. Vua Đường Hiến Tông hạ lệnh cung nghinh xá lợi Phật về thờ, ông làm bài này để can gián; vua nổi giận, bắt ông lưu đầy. Nguyên văn: 今聞陛下令群僧迎佛骨於鳳翔，禦樓以觀，昇入大內，令諸寺遞迎供養。臣雖至，必知陛下不惑于佛，作此崇奉以祈福祥也。直以年豐人樂，徇人之心，為京都士庶設詭異之觀、戲玩之具耳。安有聖明若此而肯信此等事哉！然百姓愚冥，易惑難曉，苟見陛下如此，將謂真心信佛。皆雲天子大聖，猶一心敬信；百姓微賤，於佛豈合惜身命。所以灼頂燔指，百十為群，解衣散錢，自朝至暮。轉相仿效，唯恐後時，老幼奔波，棄其生業。若不即加禁遏，更曆諸寺，必有斷臂鑿身以為供養者。傷風敗俗，傳笑四方，非細事也。…群臣不言其非，禦史不舉其失，臣實恥之。乞以此骨付之有司，投諸水火，永絕根本，斷天下之疑，絕後代之惑。使天下之人，知大聖人之所作為，出於尋常萬萬也，豈不盛哉！豈不快哉！佛如有靈，能作禍祟，凡有殃咎，宜加臣身。上天鑒臨，臣不怨悔。…

Kim văn bệ hạ lệnh quần tăng nghinh Phật cốt ư Phương Tường, ngự lâu dĩ quan, dư nhập đại nội, lệnh chư tự đệ nghinh cung dưỡng. Thần tuy chí ngu, tất tri Bệ hạ bất hoặc vu Phật, tác thử sùng phụng dĩ kỳ phúc tường dã. Trục dĩ niên phong nhân lạc, tuần nhân chi tâm, vị kinh đô sĩ thứ thiết quỹ dĩ chi quan, hý ngoạn chi cụ nhĩ. An hữu thánh minh nhược thử nhi khảng tín thử đẳng sự tai! Nhiên bách tính ngu minh, dĩ hoặc nan hiểu, cầu kiến bệ hạ như thử, tương vị chân tâm tín Phật. Giai vân thiên tử đại thánh, do nhất tâm kính tín; bách tính vi tiện, ư Phật khởi hợp tích thân mệnh. Sở dĩ chúc đình phần chỉ, bách thập vi quần, giải y tán tiền, tự triều chí mộ, chuyển tương phủng hiệu, duy khủng hậu thời, lão ấu bốn ba, khí kỳ sinh nghiệp. Nhược bất tức gia cấm át, cánh lịch chư tự, tất hữu đoạn tý luyến thân dĩ vi cung dưỡng giả. Thương phong bại tục, truyền tiếu tứ phương, phi tế sự dã....

....quần thân bất ngôn kỳ phi, ngự sử bất cử kỳ thất, thần thực sỉ chi. Khất dĩ thử cốt phó chi hữu ty, đầu chư thủy hỏa, vĩnh tuyệt căn bản, đoạn thiên hạ chi nghi, tuyệt hậu đại chi hoặc. Sở thiên hạ chi nhân, tri đại thánh nhân chi sở tác, xuất ư tầm thường vạn vạn dã, khởi bất thịnh tai! Khởi bất khoái tai! Phật như hữu linh, năng tác họa túy, phạm hữu ương cửu, nghi gia thân thân. Thượng thiên giám lâm, thần bất oán hối.... (N.D)

Trong sự xung đột giữa mê tín và triết học, ta có thể chắc chắn đặt cược rằng mê tín sẽ thắng, vì nhân loại vẫn thích hạnh phúc hơn sự minh triết. Hàn Dũ bị đày đến một ngôi làng ở Quảng Đông,ⁱ nơi mà dân chúng hãy còn man rợ. Ông không phàn nàn gì cả, theo đúng đạo Khổng, lấy bản thân mình làm gương để ra sức khai hóa cho họ, và ông thành công tới nỗi ngày nay trên các bức chân dung của ông thường để mấy chữ này: “*Sở quá giả hóa*”⁷⁵ⁱⁱ. Sau cùng, ông được triệu hồi về kinh đô, lại chăm lo việc nước, và qua đời trong vinh quang. Bài vị của ông được bày trong Khổng miếu - một nơi chỉ dành cho những cao đồ lỗi lạc của đức Khổng Tử - vì ông đã hằng hái bảo vệ Khổng giáo trước sự xâm nhập của một tín ngưỡng, ban đầu thì cao quý nhưng tới thời ông đã sa đoạ rồi.

VIII. TUỒNG

*Tuồng ít được chú ý ở Trung Quốc - Nguồn gốc - Vở tuồng
- Khán giả - Đào kép - Âm nhạc*

Khó mà xếp loại hý khúc hay tuồng Trung Quốc, vì người Trung Quốc không xem nó là văn học hay nghệ thuật. Như nhiều yếu tố khác trong sinh hoạt loài người, danh tiếng và tính phổ biến của một bộ môn nghệ thuật không phải lúc nào cũng đi đôi với nhau. Tên tác giả vở tuồng ít khi được nhắc tới; còn các đào kép thì mặc dù suốt đời tận tụy với nghề nghiệp, đôi khi danh nổi như cồn, nhưng vẫn bị coi là thấp hèn. Trong bất kỳ nền văn minh nào, hạng đào kép ít nhiều đều bị khinh rẻ nhất, nhất là ở thời Trung Cổ, khi mà kịch phương Tây bắt đầu phản kháng để thoát ly khỏi cái nô sinh ra nó là kịch tôn giáo.

i Theo văn học sử thì Hàn Dũ bị giáng làm thứ sử Triều Châu (N.D)

ii “*Sở quá giả hóa* 所過者化” có nghĩa là “đi đến đâu thì khai hóa đến đấy” (N.D)

Tuồng Trung Quốc cũng có nguồn gốc tương tự. Dưới đời Chu, trong các cuộc tế lễ thường có các điệu múa gậy. Tương truyền các điệu múa đó về sau bị cấm vì có tính cách dâm dục, có lẽ từ đó mới phát sinh ra thứ tuồng thể tục của dân gian. Đường Minh Hoàng - ông vua đã bảo trợ nhiều bộ môn nghệ thuật - tổ chức một đoàn tuồng riêng gồm một nhóm đào kép trẻ gọi là “*Lê viên đệ tử*” (Nhóm trẻ vườn lê), nhờ vậy tuồng thoát ly được tôn giáo mà phát triển; nhưng phải tới đời Kublai Khan (Hốt Tất Liệt), tuồng mới trở thành bộ môn nghệ thuật mang tầm cỡ quốc gia. Năm 1031, một hậu duệ của Khổng Tử, tên là Khổng Đạo Phụ được phái đi sứ đến Mông Cổ; trong buổi tiếp đón có diễn một vở tuồng, trong đó một anh hề thủ vai Khổng Tử khiến Khổng Đạo Phụ nổi giận, bỏ ra ngoài; nhưng khi ông và những người từng đến Mông Cổ về lại Trung Quốc thì họ đều nhắc đến một loại hình tuồng kịch hay hơn của Trung Quốc nhiều. Khi người Mông Cổ chiếm Trung Quốc rồi, họ đưa vào đất nước này tiểu thuyết và tuồng của họ; và những vở tuồng cổ tiêu biểu còn được diễn hiện nay đều được viết dưới thời cai trị của người Mông Cổ.⁷⁷

Nhưng nghệ thuật ấy tiến bộ rất chậm, vì cả giáo hội lẫn triều đình đều không ủng hộ nó. Hầu hết các vở tuồng đều do những gánh hát đạo biểu diễn, họ đi lưu diễn rày đây mai đó, tới một chỗ đất hoang trống nào đó để dựng rạp rồi diễn cho dân làng coi. Đôi khi các viên quan gọi một gánh hát tới trong một bữa tiệc tại tư thất; và thỉnh thoảng, những gánh hát ấy cũng sáng tác được một vài vở tuồng. Trong suốt thế kỷ XIX, số các rạp hát tăng lên rất nhiều, vậy mà đến cuối thế kỷ, tại thành phố lớn như Nam Kinh cũng chỉ còn hai rạp.⁷⁸ Tuồng diễn một cổ sự trong lịch sử, kèm theo thơ và nhạc; trọng tâm của tuồng hát thường là một đoạn rút từ một tiểu thuyết lịch sử ra; cũng có khi trong một buổi tối, người ta diễn nhiều “màn” rút từ nhiều vở tuồng khác nhau. Không có quy định nào về thời gian diễn một vở tuồng; có thể ngắn gọn, hoặc có khi diễn mấy ngày mới hết; nhưng thường thì phải diễn sáu, bảy giờ như các vở kịch ở châu Mỹ ngày nay.

i Giáo hội (*church*) ở đây có lẽ tác giả muốn nói đến Nho giáo. (N.D)

Nội dung thường mang tính chất hảo hán giang hồ, ăn nói hùng hồn, có nhiều cảnh bạo lực và đổ máu, nhưng kết thúc bao giờ cũng có hậu, chính nghĩa luôn thắng gian tà. Do đó, tuồng trở thành một công cụ để giáo dục về đạo đức, dạy cho dân chúng biết đôi chút về lịch sử, truyền bá đạo hiếu trung lễ nghĩa của Khổng giáo - nhất là đạo hiếu, thành thử tuồng nào cũng rập khuôn như tuồng nào, xem rất chán.

Sân khấu bày biện rất sơ sài, cảnh trí cũng ít, đào kép không vào ra trên sân khấu; tất cả các đào kép khi diễn xuất, cùng với các vai phụ, đều ngồi trên sân khấu suốt buổi diễn, chỉ khi nào tới phiên mình diễn thì họ mới đứng dậy; thỉnh thoảng người phục vụ đem trà ra cho họ uống. Lại có một số nhân viên khác của gánh hát đi đi lại lại giữa đám khán giả để bán thuốc hút, nước uống, và phục vụ cả những khăn ẩm để lau mặt khi diễn vào những đêm hè; khán giả ăn uống, chuyện trò với nhau, thỉnh thoảng ngưng lại để xem, khi trên sân khấu có một màn diễn sôi động hoặc xinh đẹp khác thường. Đào kép thường phải nói lớn, khán giả mới nghe được; họ đeo mặt nạ để khán giả hiểu ngay họ đóng vai nào. Vua Càn Long nhà Thanh cấm phụ nữ hát tuồng, cho nên kép hát phải đóng giả vai nữ; họ đóng khéo đến mức ngày nay, khi phụ nữ được phép tham gia đóng tuồng thì họ phải bắt chước những kép hát đóng giả vai đó, mới mong được thành công. Kép hát phải giỏi nhào lộn và múa, vì có nhiều vai tuồng đòi hỏi đến kỹ xảo của chân tay, và nhất cử nhất động đều phải mềm mại, uyển chuyển ăn khớp theo tiếng nhạc. Điều bộ diễn xuất đều mang tính tượng trưng, phải đúng theo những quy ước chặt chẽ từ thời xa xưa, rất tỉ mỉ; với những đào kép có tài như Mai Lan Phươngⁱ thì nội cử động của tay chân và thân thể không thôi cũng đã tạo được một nửa chất thơ cho vở tuồng rồi. Tuồng Trung Quốc không hoàn toàn là kịch, không hoàn toàn là nhạc kịch [*opera*], mà múa cũng không đóng vai trò chủ đạo; nó gồm cả ba, gần như mang tính cách của nghệ thuật thời Trung Cổ; nhưng xét về thể loại của nó

i Mai Lan Phương (1894-1961) là diễn viên nam rất nổi tiếng của Trung Quốc ở đầu thế kỷ XX. (N.D)

thì nó đạt được mức hoàn hảo cũng như âm nhạc của Palestinaⁱ hoặc như một tấm kính nhuộm màu.⁷⁹

Âm nhạc Trung Quốc ít khi là một bộ môn nghệ thuật độc lập, mà thường phải giữ vai trò nô tỳ cho tôn giáo và tuồng hát. Theo truyền thuyết, nguồn gốc của âm nhạc, cũng như nhiều bộ môn khác, được gán cho vị hoàng đế thần thoại là Phục Hy. Sách *Lễ Ký* - có trước Khổng Tử - đã kể tên nhiều cuốn sách bàn về nhạc; và sách *Tả Truyện* - viết sau Khổng Tử một thế kỷ - đã hùng hồn mô tả những điệu nhạc đệm cho các bài hát nước Ngụy. Ngay từ thời Khổng Tử, nhạc đã là một chuẩn mực lâu đời, và những điểm canh tân trong âm nhạc đã gây nên phiền bức cho những tâm hồn tĩnh dật; còn các bậc hiền triết thì phản nản rằng các điệu nhạc dâm ô, dung tục trong thời đại mình đã lẫn át những điệu thanh nhã, đạo đức thời quá khứ.⁸⁰ Ảnh hưởng của Hy Lạp - Bactria và Mông Cổ, đã để dấu ấn trên thang âm [*scale*] của âm nhạc Trung Quốc. Người Trung Quốc biết chia một quãng tám [*octave*] thành mười hai bán cung [*semi-tone*], nhưng họ vẫn thích ký âm bằng ngũ cung, đại khái tương ứng với các âm *Fa, Sol, La, Do* và *Re* của phương Tây. Họ đặt tên cho những âm đó là *Cung* (như hoàng đế), *Thương* (như tể tướng), *Giốc* (như thần dân), *Chủy* (như việc triều chính), *Vũ* (như vũ trụ). Họ biết luật hòa âm nhưng ít khi dùng tới, trừ phi để chỉnh âm cho nhạc khí. Nhạc khí gồm nhạc cụ để thổi như sáo, tiêu, kèn, tù và; các loại đàn dây như đàn tranh, đàn tỳ bà; và bộ gõ gồm trống cơm, trống lớn, chuông, cồng, chũm chọe, khánh và các miếng ngọc thạch, đá mã não.⁸¹ Có lẽ người phương Tây nghe nhạc Trung Quốc sẽ thấy kỳ cục, cũng như người Trung Quốc khi nghe bản *Sonate appassionata* của Beethoven; nhưng loại nhạc đó đã khiến Khổng Tử ngắt ngay đến mức bỏ cả ăn thịt, và vẫn khiến cho nhiều người nghe cảm thấy lâng lâng, quên hết đi mọi chuyện bon chen, tranh đấu trong đời. Hàn Dũ bảo: “Thánh nhân dạy nhạc cho dân chúng là để giải nỗi phiền muộn trong lòng”.⁸² Các vị ấy cũng đồng ý với Nietzsche rằng đời sống mà không có âm nhạc là một điều nhảm lẫn.

i Giovanni Pierluigi da Palestrina (1526?-1594) nhạc sĩ Ý nổi tiếng thời Trung Cổ. (N.D)

CHƯƠNG III

THỜI ĐẠI CÁC NGHỆ SĨ

I. PHONG TRÀO PHỤC HƯNG ĐỜI TỔNG

1. Chủ nghĩa xã hội của Vương An Thạch

Đời Tổng - Một vị tể tướng cấp tiến - Cách trừ nạn thất nghiệp

- *Điều tiết công nghệ - Quy định lương bổng và giá cả*
- *Quốc hữu hóa thương mại*

- *Nhà nước bảo hiểm cho thất nghiệp, nghèo đói, già nua*
- *Thi tuyển quan lại - Vương An Thạch thất bại*

Sau loạn An Lộc Sơn, nhà Đường không sao gượng dậy được nữa. Các ông vua nối ngôi Minh Hoàng không thể nào phục hồi lại quyền bính trên khắp đế quốc; và sau một thế kỷ suy nhược, nhà Đường chấm dứt. Trong năm mươi ba năm tiếp theo có năm triều đại khác, nhưng đều yếu và ngắn ngủi.ⁱ Trong những trường hợp như vậy, cần phải có một bàn tay mạnh và tàn nhẫn để tái lập trật tự. Một quân nhân xuất hiện trong cảnh hỗn loạn, dựng lên nhà Tống, và lên ngôi hoàng đế, tức Tống Thái Tổ. Chế độ quan lại theo mô hình Khổng giáo được tái lập, các khoa thi để tuyển chọn hiền tài được mở lại; và có một vị cố vấn cho hoàng đế để giải quyết các vấn đề khai thác nguồn lực và sự nghèo đói trong xã hội, theo cách kiểm soát hầu như mang nét xã hội chủ nghĩa đối với đời sống kinh tế quốc dân.

ⁱ Sử Trung Quốc gọi là đời Ngũ Đại (907-960), gồm năm nước: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu. (N.D)

Vương An Thạch (1021-1086) là một trong rất nhiều nhân vật hấp dẫn, làm sống lại những cuốn biên niên sử dài lê thê trong lịch sử Trung Quốc. Khoảng cách xa vời vợi về không gian cùng với bối cảnh lịch sử xa lạ đã làm mờ đi sự đa dạng về địa điểm và con người, nên ta thấy các nhân vật lịch sử Trung Quốc, dù rất khác biệt nhau, đều hiện ra trong vẻ đồng dạng tẻ nhạt về ngoại hình và tính cách. Nhưng ngay số kẻ thù đông đảo của Vương An Thạch cũng phải thừa nhận rằng Vương rất khác người, luôn để hết tâm trí vào việc nước, tận tụy chăm lo cho đời sống của dân, không còn thì giờ để chăm sóc bản thân, hay sửa sang y phục nữa; ông thừa sức đua tài với mọi đại học giả đương thời về văn chương và kiến thức quảng bác; đấu tranh chống lại kẻ giàu có và bọn quyền quý thủ cựu bằng sự can đảm lạ thường. Do sự trùng hợp ngẫu nhiên của số mệnh, trong lịch sử Trung Quốc chỉ có một người duy nhất hơi giống ông, lại cùng một họ với ông, đó là Vương Mãng. Từ cuộc thí nghiệm lỗi lạc cuối cùng với những ý tưởng xã hội của Vương Mãng cho tới Vương An Thạch, dòng lịch sử đục ngầu của Trung Quốc đã chảy được một ngàn năm.

Khi được vua giao quyền tể tướng, Vương An Thạch đã đề ra một nguyên tắc tổng quát là chính quyền phải chịu trách nhiệm về sự an cư lạc nghiệp của mọi người dân. Ông bảo: “Quốc gia phải nắm toàn quyền điều hành thương mại, công nghiệp và nông nghiệp nhằm mục đích giúp đỡ tầng lớp lao động, đừng để họ bị bọn nhà giàu chà đạp.”¹ Ông bắt đầu chương trình cải cách - gọi là tân pháp, bằng cách bãi bỏ chế độ lao động cưỡng bức, mà từ thuở xa xưa triều đình Trung Quốc vẫn áp dụng với người dân, theo đó mọi người dân đều phải tham gia lao động công ích, có khi phải bỏ bê cả công việc đồng áng ngay giữa mùa gieo hoặc mùa gặt. Mặc dầu thi hành chế độ miễn dịch, nhưng Vương An Thạch vẫn thực hiện được nhiều đại công trình thủy lợi ngăn ngừa lũ lụt. Ông cứu người nông dân thoát khỏi nạn cho vay nặng lãi, vốn giam hãm họ vào thân phận nô lệ suốt đời, bằng cách cho họ vay với lãi suất rất thấp để có vốn đầu tư cho vụ mùa. Đối với những người không có

công ăn việc làm, ông phân phát lúa giống và giúp họ canh tác, với điều kiện là đến mùa thu hoạch thì phải trích ra một số lúa để trả lại triều đình. Châu quận nào cũng có ủy ban quản lý để giám định tiền công và giá cả các nhu yếu phẩm. Nền thương mại bị quốc doanh hóa, chính quyền mua sản phẩm ở mỗi địa phương; một phần chứa trong các kho để phòng dùng tới khi cần thiết; một phần đem bán khắp nước, tại những cửa hàng nhà nước. Triều đình thành lập một ủy ban ngân sách để điều tiết việc thu chi; điều này được chính quyền thực hiện nghiêm túc nên tiết kiệm được những số tiền rất lớn, vốn trước kia thường rơi vào những cái túi rộng thênh của bọn tham nhũng. Người già yếu, người thất nghiệp, người nghèo khổ đều được trợ cấp. Giáo dục và chế độ thi cử được cải tổ lại để tuyển chọn những người có kiến thức thực tế hơn là kiến thức từ chương; giáo dục chuyển trọng tâm từ văn chương thơ phú sang việc ứng dụng các nguyên tắc của Khổng giáo vào công việc thực tế, bớt chú trọng tới hình thức và nhớ nhiều kiểu học vẹt; và theo lời một sử gia Trung Quốc thì trong một thời gian, “thậm chí học sinh tại các trường làng cũng bỏ thơ phú, mà theo học các môn sử ký, địa lý và kinh tế chính trị”.²

Vậy thì tại sao cuộc thử nghiệm cao thượng đó lại thất bại? Thứ nhất, có lẽ do những yếu tố thuộc về thực tiễn hơn là về lý thuyết thuần túy. Mặc dù phần lớn tiền thuế được lấy từ thu nhập của giới nhà giàu, song gánh nặng của chi phí quốc gia cũng phải dựa vào ruộng lúa. Cho nên chẳng bao lâu, bọn dân nghèo cũng đứng về phe người giàu, kêu ca thuế má nặng quá; con người bao giờ cũng luôn sẵn sàng muốn nhà nước phải gánh thêm nhiều trách nhiệm, nhưng lại không muốn đóng thuế cho việc ấy. Thêm vào đó, Vương An Thạch tuy giảm số lính chính quy để đỡ hao tổn cho dân, nhưng thay vào đó, ông buộc gia đình nào có hai người đàn ông trở lên thì bắt một người làm lính để phục vụ cho thời chiến.¹ Ông giao ngựa và

i Tức phép *bảo giáp*, lấy dân làm lính. Cứ 10 nhà làm một bảo, 500 nhà làm một đô bảo. Mỗi bảo có đặt hai người chánh, phó để dạy dân luyện tập võ nghệ, phòng khi có chiến tranh. (N.D)

cỏ, lúa cho nhiều nhà dân nuôi; dân phải săn sóc kỹ, hễ có chiến tranh thì nhà nước đem ra trưng dụng.ⁱ Khi tình hình cho thấy nạn ngoại xâm và nổi loạn trong nước làm gia tăng khả năng chiến tranh, thì chương trình cải tổ của Vương An Thạch nhanh chóng sụp đổ. Còn một lý do nữa, đó là ông gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng những nhân viên đủ liêm khiết để thi hành tân pháp; nạn tham nhũng lan tràn khắp chốn trong chế độ quan liêu chồng chéo, và Trung Quốc, cũng như nhiều quốc gia khác kể từ thời đó tới nay, phải đối mặt với lựa chọn cũ mèm và đầy cay đắng: hoặc để cho tư nhân hưởng lợi, hoặc để cho viên chức ăn cắp.

Phái thủ cựu - hay phái theo cựu pháp - do một người em ruột của Vương An Thạch và sử gia Tư Mã Quang cầm đầu, tuyên bố rằng bản chất của tân pháp là sai lầm; họ lập luận rằng bản chất tham nhũng và sự bất tài của con người sẽ khiến cho khả năng kiểm soát của chính quyền trở nên phi thực tế; cách tổ chức xã hội tốt nhất là cứ theo chủ trương phóng nhiệm tự do (*laissez-faire*), cứ để mặc cho dân chúng tạo ra hàng hóa và các dịch vụ theo bản năng kinh tế tự nhiên của họ. Giới nhà giàu bị thiệt hại nhiều vì thuế nặng và vì nhà nước độc quyền kinh doanh, nên đổ tiền ra để tìm cách chèn bai tân pháp, ngăn cản không cho thực hiện, và đưa chương trình cải cách đến một kết cục bế bàng. Phe đối lập, do có tổ chức vững vàng, gập áp lực với nhà vua; và khi sao chổi xuất hiện trên bầu trời dẫn đến một loạt thiên tai liên tục, hết lụt lội tới hạn hán, khiến vị thiên tử phải cách chức Vương, hủy bỏ các sắc lệnh của ông, trao quyền cho phe chống đối ông. Thế là thêm một lần nữa, mọi sự đều trở lại như cũ.³

i Túc pháp *bảo mã*; nhà nước giao ngựa cho các bảo phải nuôi, bù lại sẽ giảm cho họ một phần thuế; hễ con nào chết thì dân phải theo giá đã định mà bồi thường lại cho triều đình. (N.D)

2. Tri thức phục hưng

*Học thuật phát triển - Giấy và mực - Các bước tiến tới
sự phát minh ngành in - Cuốn sách đầu tiên - Tiền giấy
- Hoạt tự - Tuyển tập, tự điển, các bộ toàn thư*

Trải qua bao nhiêu cuộc chiến tranh và cách mạng, qua bao triều đại đổi thay và những cuộc thử nghiệm, đời sống người dân Trung Quốc vẫn cứ đều đặn trôi đi, không bị xáo trộn nhiều bởi các biến cố diễn ra ở nơi quá xa xôi nên họ không nghe thấy, cho đến khi chúng thuộc về quá khứ. Nhà Tống bị người Kim đuổi khỏi miền bắc, lùi xuống phương nam lập lại triều đại mới,ⁱ dời kinh đô từ Biện Lương (nay là Khai Phong) xuống Lâm An (nay là Hàng Châu); tại kinh đô mới này, lối sống xa hoa, phong nhã cũng phát triển chẳng khác gì ở kinh đô cũ; và thương nhân từ khắp nơi trên thế giới kéo đến để mua những sản phẩm tuyệt hảo của nền công nghiệp và nghệ thuật Trung Quốc. Vua Huy Tông (1101-1125) đặt ra những kiểu trang phục mới tại Biện Lương, vì ông mang bản chất của một nghệ sĩ hơn là một nhà cai trị; khi quân Kim tiến vào kinh đô thì ông vẫn còn mê mải vẽ. Ông lập ra một viện hàn lâm để khuyến khích - bằng cách triển lãm và định giá - một nền nghệ thuật, mà về sau đã khiến nhân loại phải nhớ đến nhà Tống. Có nhiều bộ sưu tập đồ đồng, bức họa, thủ bút và châu ngọc; và có những thư viện lớn chứa nhiều sách; một số các bộ sưu tập đó thoát được họa binh lửa. Các học giả, nghệ sĩ ừn ừn kéo về hai kinh đô ở phương bắc và phương nam.

Dưới đời Tống, ngành in bắt đầu thâm nhập vào sinh hoạt văn học Trung Quốc như một cuộc cách mạng hoàn tất một cách vô hình. Sau quá trình phát triển từng bước qua nhiều thế kỷ, đến thời điểm này ngành in sẵn sàng đưa ra hai hình thức ứng dụng chính; thứ nhất, là in cả khối theo trọn từng trang, thứ hai là dùng hoạt tự đúc bằng kim loại sắp trong những

i Túc Bắc Tống và Nam Tống. (N.D)

cái khuôn; đó là phát minh hoàn toàn thuộc về người Trung Quốc,⁴ một phát minh vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại, sau chữ viết.

Bước đầu tiên của quá trình phát triển ngành in là đi tìm một chất liệu để viết hơn lụa hay tre, vốn là những chất liệu làm hài lòng người Trung Quốc thời cổ. Lụa thì quá đắt, còn tre thì quá nặng; Mặc Tử đi đâu cũng phải chở theo ba xe sách bằng tre, trọn tài sản của ông; còn Tần Thủy Hoàng thì mỗi ngày phải xử lý hàng trăm ký công văn.⁵ Vào khoảng năm 105, một viên quan tên Thái Luân tâu với hoàng đế là đã phát minh ra được một thứ giấy rẻ hơn và nhẹ hơn, làm bằng vỏ cây, cây gai, giẻ rách và lưới cũ. Thái Luân là một vị đại thần được phong tước hầu, vì tham gia một âm mưu với hoàng hậu, bị tố giác, “về nhà tắm rửa, chải tóc, bận bộ áo đẹp nhất rồi uống thuốc độc tự vẫn”.⁶ Kỹ thuật chế tạo đó được truyền bá rất mau lẹ, vì những tờ giấy cổ nhất người ta được biết, do Aurel Stein tìm được trong một bức tường chửa gà [*spur*] của Vạn lý Trường thành, là những công văn kể những biến cố xảy ra trong khoảng từ năm 21 tới năm 137, có lẽ đồng thời với biến cố của Thái Luân; những công văn đó có niên đại năm 150, nghĩa là khoảng 50 năm sau khi Thái Luân công bố phát minh của mình.⁷ Những tờ giấy đầu tiên đó được làm toàn bằng giẻ rách, rất bền, giống như loại giấy mà chúng ta dùng ngày nay. Người Trung Quốc cải tiến chất lượng giấy đến mức hoàn hảo bằng cách trộn thêm keo hay thạch, và một loại hồ để cho giấy thêm dai và dễ hút mực. Khi họ dạy kỹ thuật làm giấy cho người Ả Rập ở thế kỷ thứ VIII, rồi người Ả Rập dạy lại cho người châu Âu ở thế kỷ XIII, thì kỹ thuật đó đã hoàn hảo rồi.

Mực cũng xuất hiện từ phương Đông; bởi vì mặc dù người Ai Cập đã chế được giấy, mực từ thời được xem là cổ đại, nhưng chính người Trung Quốc đã dạy cho châu Âu cách chế tạo mực bằng bồ hóng; cái mà người ta gọi là “mực Ấn Độ” thực ra là mực Tàu.⁸ Mực đỏ (son) được chế bằng chất sul-fua thủy ngân [*sulphide of mercury*] và đã được dùng ở Trung Quốc từ đời nhà Hán; mực đen xuất hiện ở thế kỷ thứ IV,

và từ đó mực đỏ chỉ dành riêng cho nhà vua. Mực đen đã tạo điều kiện cho ngành in mau phát triển, vì nó dễ bôi lên bằng gỗ, mà lại gần như không xóa được. Ở Trung Á, người ta đã thấy những khối giấy bị ngâm dưới nước lâu quá, cứng như đá, mà chữ viết bằng mực vẫn còn đọc được rõ ràng.⁹

Thói quen dùng con dấu để ký tên hay triện vô tình trở thành nguồn gốc của ngành in; chữ “ấn” (印) trong tiếng Trung Quốc vừa dùng để chỉ con dấu, mà cũng có nghĩa là “in” nữa. Thoạt tiên, những dấu đó in lên đất sét; vào khoảng thế kỷ thứ V, chúng mới được in bằng mực. Vào thế kỷ thứ II, các kinh điển đều được khắc trên đá, rồi ít lâu sau, người ta nghĩ ra cách bôi mực lên để in rập lại. Đến thế kỷ thứ VI, ta thấy đã có những triện lớn bằng gỗ mà các đạo sĩ dùng để in bùa; một thế kỷ sau đó, các tăng sĩ Phật giáo cũng dùng một số phương pháp để in lại các kinh, như ấn triện, in rập, in lụa; in lụa là một kỹ thuật được truyền bá từ Ấn Độ. Những bản in cổ nhất được in theo dạng khối hiện còn sót lại là một triệu lá bùa in ở Nhật bản vào khoảng năm 770 bằng chữ Phạn và chữ Trung Quốc; đó là một khía cạnh tuyệt vời về sự tương tác văn hóa ở châu Á. Đời Đường người ta làm nhiều bản khắc như vậy nhưng có lẽ chúng đã bị tiêu hủy hoặc thất lạc trong cảnh ly loạn sau thời Đường Minh Hoàng.¹⁰

Năm 1907, ông Aurel Stein thuyết phục được các đạo sĩ Trung Quốc ở Turkestan cho phép ông nghiên cứu các *Thiên Phật động* ở Đôn Hoàng.ⁱ Một trong số những động đó hình như đã bị lấp kín vào khoảng năm 1035, mãi đến năm 1900 mới được đục ra; trong đó có 1.130 bó tư liệu, mỗi bó gồm mười hai, có khi nhiều hơn nữa, những cuộn giấy viết tay; toàn bộ tư liệu đó tạo thành một thư viện chứa 15.000 cuốn sách được viết trên giấy; và được giữ được tình trạng mới nguyên, y như chúng vừa mới được viết ra. Chính trong những thủ bản đó mà người ta phát hiện được cuốn sách in cổ nhất hiện nay,

i Thiên Phật động (千佛洞) gồm 492 ngôi tự viện, kéo dài cả 25 cây số, nằm ở phía đông bắc động Đôn Hoàng, thuộc tỉnh Cam Túc, Trung Quốc. (N.D)

tức cuốn Kinh Kim Cương; đó là một cuộn giấy, trang cuối có mấy hàng này: “Vương Giới (王珪) ấn tống ngày... (tương đương với ngày 11 tháng 5 năm 868) để thành kính hồi hướng đến song thân”.¹¹ Trong đồng thủ bản này còn thấy ba cuốn sách in nữa; một trong ba cuốn không cuộn lại như cuốn kinh Kim Cương mà ở dưới dạng như một cuốn sách gấp nhỏ, là hình thức dạng sách in đầu tiên được biết đến, giữa muôn ngàn hình thức hiện nay. Cũng như châu Âu cuối thời Trung Cổ, và gần đây ở các dân tộc nguyên thủy, ngành in được cổ xúy trước tiên là nhờ tôn giáo, vì tôn giáo nào cũng muốn truyền bá đạo của mình bằng những phương tiện kinh sách cụ thể, và trao đến tận tay từng tín đồ những lá bùa, những lời cầu nguyện được in sẵn trên giấy. Các quân bài - có lẽ cũng cổ xưa như các ấn phẩm tôn giáo đó - đã xuất hiện ở Trung Quốc vào năm 969 hoặc sớm hơn, rồi từ Trung Quốc truyền vào châu Âu vào cuối thế kỷ XIV.¹²

Những cuốn đầu tiên ấy in bằng mộc bản. Trong bức thư của một người Trung Quốc viết vào khoảng năm 870 có một đoạn nhắc đến vấn đề này: “Một hôm ở Tứ Xuyên, tôi thấy trong một tiệm sách có một cuốn sách giáo khoa in trên bản gỗ”.¹³ Hình như lúc đó, công nghệ ngành in đã tiến bộ lắm rồi; và thực là thú vị khi phát hiện ra rằng sự tiến bộ ấy diễn ra trước tiên ở các tỉnh miền tây như Tứ Xuyên, Turkestan, tức những tỉnh được các vị tăng Ấn Độ tới khai hóa, và có giai đoạn đã phát triển được một nền văn hóa độc lập với các kinh đô ở phía đông. Phương pháp in mộc bản đó du nhập vào miền đông Trung Quốc từ đầu thế kỷ thứ 10, khi quan tể tướng Phùng Đạo thuyết phục nhà vua bỏ tiền ra in các kinh điển của Trung Quốc.ⁱ Phải mất cả hai chục năm trời mới in xong

i Phùng Đạo 馮道 (882-954), tự Khả Đạo, hiệu Trường Lạc Lão, làm tể tướng trải suốt năm triều đại, tám dòng họ, phục vụ mười ba vị vua, thường bị coi là một kẻ hoạt đầu chính trị vô liêm sỉ bậc nhất trong lịch sử Trung Quốc. Trong suốt thời gian làm tể tướng, Phùng Đạo chỉ làm được một việc có ý nghĩa là cho in mộc bản các bộ kinh điển trọng yếu của Khổng giáo trong khoảng các năm 932-953, dưới sự bảo trợ của triều đình. (N.D)

bộ kinh điển gồm một trăm ba mươi quyển đó, vì không chỉ có in nguyên tác mà còn in cả những lời chú sớ của các học giả nổi tiếng. Khi bộ này được hoàn tất, kinh điển được lưu truyền rộng rãi hơn, giúp cho tri thức được phục sinh và đạo Khổng được củng cố vững chắc dưới các triều vua Tống.

Một trong những ứng dụng sớm nhất của ngành in là phát hành tiền giấy. Xuất hiện đầu tiên ở Tứ Xuyên vào thế kỷ thứ 10, việc in tiền giấy được các triều vua ham chuộng đến mức chưa đầy một thế kỷ đã xảy ra nạn lạm phát. Năm 1294, Ba Tư bắt chước cách in tiền giấy đó mà trở nên thịnh vượng; năm 1297, Marco Polo đã tỏ ra ngạc nhiên khi mô tả người Trung Quốc tỏ ra quý trọng những tờ giấy lộn ấy. Mãi đến năm 1656 châu Âu mới học được cách ấy, và bắt đầu phát hành những tờ giấy bạc đầu tiên.¹⁴

Hoạt tự cũng là một phát minh của Trung Quốc nhưng họ không có các chữ cái, mà đúc cho được 40.000 chữ sử dụng trong văn ngôn Trung Quốc là điều xa xỉ quá sức, không thể thực hiện được ở miền Viễn Đông. Ngay từ khoảng đầu năm 1041, Tất Thăng¹ đã chế tạo những hoạt tự bằng đất sét, nhưng phát minh ấy không ứng dụng được nhiều. Năm 1403, người Triều Tiên chế tạo được chữ kim loại đầu tiên trong lịch sử. Người ta khắc các chữ mẫu lên gỗ cứng, dùng khuôn bằng đất sét đúc theo các chữ đó, rồi nung khuôn lên để đổ kim loại tạo thành khuôn đúc. Một vị minh quân bậc nhất của Triều Tiên là T'ai Tsung (Thái Tông?) hiểu ngay rằng phát minh đó là công cụ hỗ trợ cho việc cai trị và để duy trì văn minh. Ông vua minh triết đó bảo: “Kể nào chăm lo trị dân thì phải biết rõ luật và các kinh điển Nho gia; có vậy thì ứng xử bên ngoài mới đúng mực thước, mà bên trong mới giữ được nhân cách liêm chính, do đó mới có thể đem lại bình yên, ổn định cho đất nước. Nước chúng ta ở về phía đông Trung Quốc, biển lớn cách ngăn, số lượng sách từ Trung Quốc đến với chúng ta rất là ít ỏi. Những cuốn in bằng mộc bản thường không hoàn hảo, nếu dùng cách

i *Tất Thăng* 毕升 (cũng viết là 毕晟) sinh khoảng 970, mất năm 1051. (N.D)

đó thì khó mà in được tất cả những sách đang hiện có. Cho nên trăm ra lệnh đúc chữ bằng đồng thau, và cho in tất cả các sách mà trăm có thể kiếm được để truyền lại cho hậu thế, không được để sót một cuốn nào. Đời đời con cháu mai sau sẽ mang ơn chúng ta. Nhưng phí tổn in kinh sách sẽ không được lấy từ tiền thuế của dân. Trăm và hoàng tộc cùng những vị đại thần nào phát tâm in sách sẽ gánh chịu toàn bộ phí tổn”.¹⁵

Từ Triều Tiên, mẫu đúc hoạt tự truyền qua Nhật Bản rồi quay trở về Trung Quốc, nhưng hình như sau khi Gutenbergⁱ phát minh ra kỹ thuật in hoạt tự ở châu Âu. Ở Triều Tiên, hoạt tự được dùng trong hai thế kỷ rồi lụi tàn dần; còn ở Trung Quốc năm thì mười họa người ta mới dùng tới, mãi cho tới khi các thương nhân và các nhà truyền giáo từ phương Tây mang đến cho phương Đông kỹ thuật in của châu Âu, giống như trả lại món quà ngày xưa về cho chủ cũ. Từ thời Phùng Đạo cho tới thời Lý Hồng Chương, người Trung Quốc vẫn khư khư bám vào lối in mộc bản, xem đó là cách in tiện nhất cho chữ của họ. Mặc dù cách in này có nhiều điểm hạn chế, nhưng các nhà in Trung Quốc cũng đã đổ ra thị trường một số lượng sách khổng lồ cho dân chúng đọc. Trong khoảng từ 994 tới 1063, lịch sử các triều đại được in thành mấy trăm cuốn; bộ Đại tạng kinh Phật giáo gồm 5.000 cuốn được hoàn thành vào năm 972.¹⁶ Các nhà văn thấy mình được trang bị một thứ vũ khí chưa từng có; độc giả của họ mở rộng từ giới quý tộc đến tầng lớp trung lưu, đôi khi tới các độc giả bình dân nữa; văn học mang màu sắc dân chủ hơn, và đa dạng hơn. Kỹ thuật in mộc bản là một trong những nguyên nhân giúp cho phong trào Phục hưng văn nghệ đời Tống.

Được kích thích bởi sự khai phóng của phát minh đó, nền văn học Trung Quốc biến thành một dòng cuồng lưu chưa

i Johann Gutenberg (1400?-1468?): một thợ in người Đức, được xem là người phát minh ra cách in hoạt tự. Người ta cho rằng cuốn *Kinh Thánh Marazin* của ông (khoảng năm 1455) là cuốn đầu tiên được in theo cách này (N.D)

từng có. Mọi vinh quang của phong trào phục hưng thuyết nhân bản ở Ý đã được dự kiến trước hai thế kỷ.ⁱ Các kinh điển được tôn vinh bằng cách in lại cả trăm lần, với cả ngàn chú sớ; sinh hoạt quá khứ được các sử gia uyên bác nắm lấy, và đem đặt vào công nghệ in mới diệu kỳ này để đến với hàng triệu độc giả; người ta in những bộ tuyển tập thi văn đồ sộ, biên tập những bộ đại tự điển; và những bộ Bách khoa toàn thư mở đường băng qua vùng đất này, như những con tượng vương khổng lồ. Bộ Bách khoa toàn thư đầu tiên là bộ *Sự loại phú* (947-1002);ⁱⁱ do không thể sắp theo mẫu tự được, nên phải sắp theo đề tài; bộ đó tập trung chủ yếu vào các hiện tượng tự nhiên. Năm 977, vua Tống Thái Tông sai biên soạn một bộ Bách khoa toàn thư lớn hơn gồm 30 cuốn, phần lớn là trích lọc từ 1690 cuốn có sẵn. Về sau, dưới triều Minh Vĩnh Lạc (1403-1425), lại có thêm bộ nữa gồm mười ngàn cuốn, vì tốn kém quá nên không in được; bản thảo bị đốt cháy gần hết trong vụ loạn Quyển Phỉ năm 1900, chỉ có một trăm sáu mươi cuốn còn sót lại cho đời sau.¹⁷ Chưa bao giờ các học giả có thể chi phối được nền văn minh tới mức đó.

3. Triết học hồi sinh

Chu Hy - Vương Dương Minh - Siêu việt thiện ác

Không phải các học giả ấy đều là môn đồ Khổng giáo, vì trong cả mười lăm thế kỷ, đã có nhiều trường phái tư tưởng đối lập nổi lên; và lúc bấy giờ, sinh hoạt trí thức của nòi giống thi văn hoa mỹ này bị khuấy động bởi những cuộc tranh luận về Khổng giáo. Ảnh hưởng của đạo Phật len lỏi vào tâm hồn

i Có nghĩa là phong trào văn nghệ phục hưng ở Trung Quốc đời Tống được xem như dự báo cho phong trào phục hưng thuyết nhân bản ở Ý hai thế kỷ sau đó. (N.D)

ii *Sự loại phú* 事類賦 gồm 30 quyển, thuộc *Tứ bộ* trong *Tứ khố* toàn thư; do Ngô Thục 吳淑 đời Nam Tống tuyển chọn. (N.D)

người Trung Quốc, bây giờ ảnh hưởng tới cả các triết gia. Một số các triết gia, giờ đây, cũng có thói quen tham thiền mặc tọa; vài người còn đi xa hơn khi trách cứ Khổng Tử đã coi thường siêu hình học, cho rằng phương pháp giải quyết những vấn đề về nhân sinh và tinh thần của đạo Khổng là quá hời hợt và thô thiển. Phép nội tĩnh được coi như một phương pháp khám phá vũ trụ; và lần đầu tiên, nhận thức luận xuất hiện ở Trung Quốc. Nhiều ông vua theo đạo Phật hay đạo Lão để được lòng dân hoặc để điều khiển dân; và nhiều khi người ta nghĩ rằng Khổng Tử không còn ngự trị trong tâm trí của người Trung Quốc nữa.

Người cứu vãn cho Khổng Tử là Chu Hy. Giống như Shankara, ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ VIII, đã hệ thống hóa những kiến giải tản mạn trong các Upanishad thành triết thuyết Vedanta tối thượng; và cũng giống như thánh Thomas Aquinas ở châu Âu vào thế kỷ XIII, kết hợp triết học Aristote và tư tưởng của thánh Paul thành nền Triết học Kinh viện rạch rỡ đương thời; Chu Hy ở Trung Quốc, vào thế kỷ XII, gom các cách ngôn rời rạc của Khổng Tử lại để dựng thành một hệ thống triết học đủ chặt chẽ để thỏa mãn các học giả, và đủ mạnh mẽ để duy trì vai trò lãnh đạo của Khổng học suốt bảy thế kỷ, trong sinh hoạt chính trị và tinh thần của người Trung Quốc.

Cuộc tranh luận triết học trọng yếu thời bấy giờ tập trung vào cách giải thích một đoạn trong sách *Đại Học*,ⁱ giữa Chu Hy và các đối thủ của ông. Khổng Tử muốn nói đến điều gì khi ông bảo muốn trị nước thì trước hết phải *tề gia* (chỉnh đốn nếp nhà), muốn *tề gia* thì trước hết phải *tu thân* (sửa đổi bản thân), muốn *tu thân* mình thì trước hết phải *chính tâm* (khiến cho cái tâm được ngay thẳng), muốn *chính tâm* thì trước hết phải *thành ý* (làm cho cái ý được tinh thành), muốn *thành ý* thì trước hết phải *trí tri* (hiểu biết đến chỗ rốt ráo), mà *trí tri* ở tại *cách vật* (khảo sát tường tận sự vật)?

i Xem lại trang 800 (N.D)

Chu Hy bảo rằng ý nghĩa đoạn đó đúng như nội dung câu văn đã trình bày; rằng triết học, đạo đức và đạo trị nước đều nên bắt đầu bằng sự nghiên cứu các thực thể. Ông chấp nhận mà không hề phản kháng khuynh hướng thực nghiệm của Khổng Phu Tử; và mặc dầu ông dốc sức nghiên cứu những vấn đề bản thể luận [*ontology*] vượt xa hơn mức độ mà Khổng Tử đề ra, nhưng cốt lõi học thuyết của ông là sự kết hợp giữa hai quan điểm vô thần và hữu thần, điểm đó hẳn sẽ gây nhiều hứng thú cho vị thánh nhân ở Sơn Đông.ⁱ Giống như quan điểm của Kinh Dịch, vốn luôn luôn thống trị nền siêu hình học Trung Quốc, Chu Hy cũng thừa nhận tính nhị nguyên tương phản rất rõ rệt trong thực tế; ở bất cứ nơi đâu hai nguyên lý *Dương* và *Âm*: tích cực và thụ động, động và tĩnh, cũng luôn tác động lên ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ để tạo ra thế giới hiện tượng; tương tự, ở bất cứ nơi đâu hai yếu tố *Lý* và *Khí* - hay Quy Luật và Vật Chất - cũng phối hợp với nhau để chế ngự vạn hữu, và tạo ra hình tượng cho vạn hữu. Nhưng ở trên mọi hình tượng, và kết hợp được mọi hình tượng là *Thái Cực*, là Cái Tuyệt Đối, là Quy Luật của mọi Quy Luật, hay là cấu trúc của vũ trụ. Chu Hy đồng nhất Cái Tuyệt Đối đó với *Thiên* hay Trời trong đạo Khổng chính thống; theo quan điểm của ông thì Thượng Đế chỉ là một tiến trình hợp lý, không có yếu tố nhân cách, cũng không có hình tượng cụ thể. “Trời đất chẳng qua chỉ là *Lý* mà thôi.”¹⁸ⁱⁱ

Chu Hy cho rằng quy luật, hay cái Lý, trong vũ trụ cũng là cái Lý của đạo đức và chính trị. Đạo đức chỉ là sự hòa hợp với cái Lý của trời đất, và đạo trị nước tối cao chỉ là sự vận dụng được các quy tắc đạo đức đó vào việc điều hành nhà nước. Trời đất vốn chí thiện, và bản tính con người cũng thiện; sống theo luật của trời đất tức là bí quyết để đạt đến minh triết

i Túc Khổng Tử (N.D)

ii Nguyên văn: “*Vị hữu thiên địa chi tiên, tất cánh dã chi thị lý*. 未有天地之先, 畢竟也只是理。” (Trước khi có trời đất, rốt ráo chỉ có Lý mà thôi - Chu Hy, *Chư tử ngữ loại*, q.1) (N.D)

và bình yên. “Chu Đôn Di không nhỏ cỏ trước cửa sổ vì ông bảo rằng ‘sự sinh trưởng của nó cũng giống như cái ý của ta vậy’”.¹⁹¹ Ta có thể kết luận rằng bản năng của loài người vốn thiện, và ta có thể vui vẻ làm theo bản năng đó; nhưng Chu Hy lại bảo chúng chỉ là sự biểu hiện của vật chất, thuộc về *Khí*, phải bắt chúng theo cái *Lý* mới được.²⁰ Vừa làm một nhà đạo đức, vừa làm một nhà lý luận, quả thực là khó.

Có những điểm mâu thuẫn trong triết học của Chu Hy, nhưng những điểm đó không làm phiền lòng người đứng đầu trường phái chống đối ông: Vương Dương Minh, một triết gia hòa nhã và khá đặc biệt. Vương vừa là một ông thánh, vừa là một triết gia; thói quen thiền định và tinh thần của Phật giáo đại thừa đã ăn sâu trong tâm hồn ông. Ông cho rằng sự nhầm lẫn của Chu Hy không phải là sự nhầm lẫn về đạo đức mà về phương pháp; theo ông thì “cách vật” không nên bắt đầu từ sự tìm hiểu thế giới ngoại tại, mà phải bắt đầu từ cái vũ trụ linh diệu hơn và thâm thúy hơn của “tự ngã” bên trong, theo cách nói của người Ấn Độ. Không một kiến thức về sự vật ngoại tại nào trong suốt bao thế kỷ có thể giải thích nổi một mảng tre hay một hạt lúa.

Năm trước, tôi cùng một người bạn tên Tiền bàn về chuyện muốn làm thánh hiền thì phải truy cứu cái lý của hết thảy mọi vật trong thiên hạ; nhưng kiếm đâu ra một người đủ năng lực làm được điều đó? Nhân đó, tôi chỉ cây trúc trước nhà, tôi bảo anh ta “cách vật”. Tiền vắt kiệt tâm trí để suy ngẫm cái đạo lý của cây trúc, đến ngày thứ ba thì mặt mũi quá nên ngã bệnh, bảo rằng tinh lực của anh không đủ. Tôi bèn ra thay anh, ngày đêm suy ngẫm mãi cũng không tìm ra cái đạo lý của cây trúc; đến ngày

i Nguyên văn: *Dữ tự gia ý tứ nhất ban* 與自家意思一般。; ý muốn để cho cỏ xanh được tự phát triển theo sinh ý. Chu Đôn Di 周敦頤 (1017 - 1073): triết gia lỗi lạc đời Tống, sinh ở Vĩnh Châu, tỉnh Hồ Nam, một trong những người xây dựng nền nền lý học đời nhà Tống; rất yêu hoa sen, có bài *Ái liên thuyết*. (N.D)

thứ bảy, cũng mệt mỏi quá mà ngã bệnh. Chúng tôi nhìn nhau thở dài, bảo: “Mình làm thánh hiền không được rồi”.²¹

Thế là Vương Dương Minh gạt bỏ chuyện khảo cứu sự vật qua một bên, thậm chí gạt bỏ luôn cả kinh, thư của Khổng giáo; ông cho rằng tọa thiền để đọc cái tâm của mình trong cảnh tĩnh lặng cô độc lại hứa hẹn đạt đến minh triết hơn là tìm hiểu vạn hữu, hay đọc tất cả sách vở trên đời.²² Bị đẩy đến một nơi núi non hiu hắt, dân còn man rợ, lại đầy rắn độc; có một số tội phạm lẫn trốn đến đó, ông làm bạn với họ và thu nhận họ làm môn đệ, dạy cho họ triết lý, nấu cơm cho họ ăn, và hát cho họ nghe. Một lần, vào lúc nửa khuya, họ ngạc nhiên thấy ông nhảy từ trên giường xuống đất, rồi la lớn trong cơn phấn khích: “Bản tâm của ta vốn đã đầy đủ, vậy mà ta lại sai lầm đi tìm cái lý trong sự vật”. Những người tùy tùng đi theo ông chẳng hiểu gì cả, nhưng ông vẫn dần dần giảng cho họ thuyết duy tâm của ông: “Bản tâm là sự thể hiện của cái *Lý* tự nhiên, trong vũ trụ đâu có cái gì tồn tại độc lập với tâm, đâu có cái lý nào ở ngoài tâm”.²³ Từ lập trường đó, ông không suy diễn rằng Thượng Đế chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng; trái lại ông quan niệm Thần Tính [*Deity*] là một sức mạnh tinh thần mơ hồ nhưng bàng bạc khắp nơi trong vũ trụ; nó quá vĩ đại nên không thể chỉ gán cho một người, nhưng lại có thể cảm nhận được thiện cảm hay giận dữ đối với con người.²⁴

i Nguyên văn: “*Sơ niên dữ Tiền hữu đồng luận tổ thánh hiền yêu cách thiên hạ chi vật. Như kim an đắc giá đẳng đại đích lực lượng? Nhân chỉ đình tiền trúc tử, lệnh khứ cách khan. Tiền tử tảo dạ khứ cùng cách trúc tử đích đạo lý. Kiệt kỳ tâm tư. Chỉ ư tam nhật, tiện trí lao thần thành tật. Đương sơ thuyết tha giá thị tình lực bất túc. Mỗ nhân tự khứ cùng cách. Tảo dạ bất đắc kỳ lý. Đáo thất nhật, diệp dĩ lao tư trí tật. Toại tương dữ thân: ‘Thánh hiền thị tổ bất đắc đích’.* 初年與錢友同論做聖賢要格天下之物。如今安得這等大的力量? 因指亭前竹子, 令去格看。錢子早夜去窮格竹子的道理。竭其心思。至於三日, 便致勞神成疾。當初說他這是精力不足。某因自去窮格。早夜不得其理。到七日, 亦以勞思致疾。遂相與嘆: 聖賢是做不得的。” (Truyền tập lục, quyển hạ, 318) (N.D)

ii Có lẽ là các câu này: *Tâm tức lý* đã 心即理也. và *Tâm ngoại vô lý, tâm ngoại vô vật, tâm ngoại vô sự* 心外無理, 心外無物, 心外無事. (N.D)

Từ lập trường duy tâm ấy, ông cũng đi đến những quy tắc đức lý giống như Chu Hy. “Bản tính vốn chí thiện”,ⁱ và chí đức là chấp nhận trọn vẹn bản tính đó.²⁵ Khi người ta bảo ông rằng bản tính con người vừa độc ác như rắn rết mà cũng vừa thiện lương như thánh hiền, thì ông đáp - với giọng điệu của thánh Aquinas, Spinoza và Nietzsche - rằng “thiện” với “ác” chỉ là những thành kiến, những danh từ áp dụng vào sự việc, hễ có lợi cho cá nhân hay cho loài người thì gọi là thiện, có hại thì gọi là ác. Ông dạy môn đệ rằng bản tính thì vượt quá thiện ác, không biết đến những thuật ngữ ích kỷ của chúng ta. Một môn sinh của ông kể lại - cũng có thể là bịa ra - cuộc đối thoại dưới đây, mà ta có thể đặt cho nhan đề là *Jenseits von Gut und Böse*ⁱⁱ:

Khản nhổ cỏ giữa bụi hoa, nhân đó nói: “Trong trời đất, điều thiện sao mà khó bồi đắp, điều ác sao mà khó trừ khử đến vậy”. Tiên sinh bảo: “Chưa từng bồi đắp, chưa từng trừ khử”.ⁱⁱⁱ Một lát sau, tiên sinh bảo: “Cứ xem đó thì thấy quan niệm thiện và ác đều từ thân ta mà phát khởi, cho nên mắc sai lầm”. Khản chưa hiểu, tiên sinh giảng thêm: “Trong sinh ý của trời đất thì hoa cỏ đều như nhau, đâu từng có sự phân biệt thiện với ác? Anh thích ngắm hoa thì cho hoa là thiện, mà cỏ là ác. Tới lúc anh cần dùng cỏ, thì anh sẽ cho cỏ là thiện. Cái thiện ác đó đều do tâm anh yêu hay ghét mà sinh ra, cho nên mới sai lầm”. Hỏi: “Nếu vậy thì không có thiện có ác chăng?” Tiên sinh đáp: “Không thiện không ác là trạng thái tĩnh của Lý; có thiện có ác là trạng thái động của Lý.

-
- i Câu tiếng Anh “*Nature is the highest good*” có lẽ được dịch từ câu nổi tiếng của Vương Dương Minh về vấn đề thiện ác, trong *Truyền tập lục* “*Chí thiện giả, tính dã. Tính nguyên vô nhất hào chi ác, cố viết chí thiện.* 至善者，性也。性元無一毫之惡，故曰至善。 Tính vốn chí thiện. Tính nguyên không có một mảy may điều ác nên gọi là chí thiện” (N.D)
 - ii *Jenseits von Gut und Böse* (Bên kia thiện ác) là tác phẩm nổi tiếng của triết gia Nietzsche. (N.D)
 - iii Môn sinh này tên là Khản, theo đoạn đối thoại này. Bản tiếng Anh bỏ hai câu đầu, tôi để nguyên để bạn đọc dễ hiểu hơn. (N.D)

Không động cái khí tức là không có thiện có ác nữa, đó gọi là chí thiện.”

Hỏi: “Vậy rốt cuộc, vật không có thiện và ác sao?” Tiên sinh đáp: “Tại tâm đã thế, tại vật cũng vậy thôi.”²⁶ⁱ

Thật là một điều hay khi Vương và Phật giáo giống lên một tiếng chuông tinh tế về một nền siêu hình học duy tâm ngay giữa tòa đại sảnh gồm toàn những môn đồ Khổng giáo lúc nào cũng nghiêm trang, đạo mạo; bởi vì tuy các Nho gia có một quan niệm đúng đắn nhất về bản tính của con người và có một chính quyền theo quan niệm Khổng giáo, nhưng họ hơi yêu quý sự minh triết của mình, và biến thành một giới quan lại trí thức cố chấp, chán ghét những đầu óc tự do và phiêu lưu sáng tạo. Nếu như rốt cuộc phải Chu Hy thắng thế, nếu bài vị của ông được long trọng đặt trong văn miếu cùng với Khổng Tử, và cách chú giải ngũ kinh tứ thư của ông trở thành chuẩn mực kinh điển cho Khổng giáo chính thống trong suốt bảy trăm năm, thì điều đó là do lương tri chất phác đã thắng những điều tinh tế gây phiền toái của óc siêu hình.

i Nguyên văn: *Khản khứ hoa gian thảo, nhân viết: “Thiên địa gian, hà thiện nan bồi, ác nan khứ!”.* Tiên sinh viết: *“Vị bồi vị khứ nhĩ”.* Thiệu gian, viết: *“Thử đẳng khan thiện ác, giai tòng khu xác khởi niệm, tiên hội thổ”.* Khản vị đạt. Viết: *“Thiên địa sinh ý, hoa thảo nhất ban, hà tăng hữu thiện ác chi phân? Tử dục quan hoa, tắc dĩ hoa vi thiện, dĩ thảo vi ác; như dục dụng thảo thời, phục dĩ thảo vi thiện hĩ. Thử đẳng thiện ác, giai do nhữ tâm hiếu ố sở sinh, cố tri thị thổ”.* Viết: *“Nhiên tắc vô thiện vô ác hồ?”.* Viết: *“Vô thiện vô ác giả lý chi tĩnh, hữu thiện hữu ác giả khí chi động. Bất động ư khí, tức vô thiện vô ác, thị vị chí thiện”.* Viết: *“Tất cánh vật vô thiện ác?”.* Viết: *“Tại tâm như thử, tại vật diệc nhiên.”*

侃去花間草，因曰：「天地間何善難培，惡難去！」先生曰：「未培未去耳。」少間，曰：「此等看善惡，皆從軀殼起念，便會錯。」侃未達。曰：「天地生意，花草一般，何曾有善惡之分？子欲觀花，則以花為善，以草為惡；如欲用草時，復以草為善矣。此等善惡，皆由汝心好惡所生，故知是錯。」曰：「然則無善無惡乎？」曰：「無善無惡者理之靜，有善有惡者氣之動。不動於氣，即無善無惡，是謂至善。」?曰：「畢竟物無善惡。」曰：「在心如此，在物亦然。」(Truyền tập lục) (N.D)

Nhưng một dân tộc, cũng như một cá nhân, có thể biết điều quá mức, bình thường quá mức, nhàm chán quá mức, đúng đắn quá mức đến độ không sao chịu nổi. Một phần vì Chu Hy và Khổng giáo hoàn toàn thẳng thắn thể mà Trung Quốc phải có một cuộc cách mạng.

II. CÁC ĐỒ ĐỒNG THAU, ĐỒ SƠN MÀI, ĐỒ NGỌC

Vai trò của nghệ thuật tại Trung Quốc - Đồ tơ lụa - Đồ đặc trong nhà - Đồ kim hoàn - Quạt - Đồ sơn mài - Mài ngọc - Những kiệt tác bằng đồng - Nghề điêu khắc Trung Quốc

Theo đuổi minh triết và đam mê cái đẹp, đó là hai cực trong tâm hồn người Trung Quốc, và ở một mức độ nào đó, có thể định nghĩa Trung Quốc là xứ sở của triết học và đồ sứ. Nếu đối với người Trung Quốc, theo đuổi minh triết không có nghĩa là đi tìm một nền siêu hình học hão huyền không tưởng, mà đạt đến một triết học tích cực, thực tiễn nhằm giúp cá nhân tu thân, trau dồi đạo đức và đem lại trật tự cho xã hội; thì cũng vậy, niềm đam mê cái đẹp của họ không phải là một chủ nghĩa duy mỹ bí truyền [*esoteric estheticism*] hoặc một nghệ thuật chỉ chú ý tới hình thức mang tính tài tử, hoàn toàn xa lạ với đời sống thực tiễn của con người, mà đó là một cuộc hôn phối giữa cái đẹp và tính thực dụng, một giải pháp thực tiễn để điểm tô những vật dụng trong đời sống thường ngày. Mãi cho tới khi bắt đầu chịu nhượng bộ trước ảnh hưởng của phương Tây, người Trung Quốc vẫn không thừa nhận sự khác biệt giữa người nghệ sĩ và thợ thủ công, hoặc giữa thợ thủ công với người lao động tay chân; hầu như mọi hoạt động công nghiệp chỉ là sản xuất, và mọi sản phẩm đều được làm bằng phương pháp thủ công; công nghiệp, cũng như nghệ thuật, là cách biểu hiện cá tính của nghệ nhân trong sản phẩm. Cho nên Trung Quốc không có một nền công nghiệp theo quy mô lớn để cung cấp cho dân chúng những

tiện nghi cho đời sống như ở phương Tây, song lại vượt xa các dân tộc khác về khiếu thẩm mỹ [*artistic taste*], và về vô số những nghệ phẩm xinh đẹp dùng trong đời sống hằng ngày. Từ những nét chữ viết trên chén đĩa ăn cơm, người Trung Quốc phong lưu muốn mọi thứ chung quanh mình cái gì cũng phải mang tính thẩm mỹ, phải là biểu tượng và một phần của cuộc sống văn minh thành thực.

Trào lưu làm đẹp cho con người, tô điểm cho nhà cửa, đình chùa đạt tới cực đỉnh dưới thời nhà Tống. Trào lưu đó đã là một phần tạo nên cuộc sống tuyệt hảo thời nhà Đường, và còn tiếp tục truyền lại cho các triều đại sau; và giờ đây, nhà Tống nhờ được thái bình, thịnh vượng trong một thời gian khá lâu, nên đã nuôi dưỡng mọi bộ môn nghệ thuật, và đem lại cho đời sống xã hội Trung Quốc một vẻ duyên dáng và sự tô điểm trước đó chưa từng có. Về nghề dệt, nghề đúc đồng và nghề kim hoàn, các nghệ nhân Trung Quốc - trong đời Tống và các đời sau đó - đã đạt được mức hoàn mỹ vô tiền tuyệt hậu; kỹ thuật chạm trổ trên ngọc và các loại đá cứng cũng vượt xa mọi đối thủ ở bất kỳ quốc gia nào; còn nghề chạm trổ trên gỗ và ngà thì họ chỉ thua học trò của mình là người Nhật.²⁷ Đồ gia dụng như bàn, ghế, tủ, giường được thiết kế rất đa dạng và vô cùng độc đáo nhưng sử dụng thì bất tiện; những người thợ trang trí nội thất, mỗi ngày chỉ ăn uống qua loa để tỉ mỉ tạo ra những trân phẩm mỹ nghệ cực kỳ tinh xảo [*objet de vertu*]; và những trân phẩm nhỏ bé này, chiếm một vị trí sang trọng trong nhà, đem lại cho chủ nhân cảm giác hân hoan hạnh phúc, mà chỉ những người Âu sành đồ cổ mới hiểu được. Đồ nữ trang thì không nhiều, nhưng được chạm trổ rất tinh vi. Đàn ông và đàn bà dùng những cây quạt lông hay quạt tre, bằng giấy hoặc bằng lụa có tô vẽ; ngay cả kẻ ăn mày khi làm cái nghề cũ rách đó cũng phe phẩy những cây quạt xinh đẹp.

Nghệ thuật sơn mài bắt đầu ở Trung Quốc, nhưng khi qua đến Nhật thì nó mới đạt đến mức tuyệt hảo. Ở miền

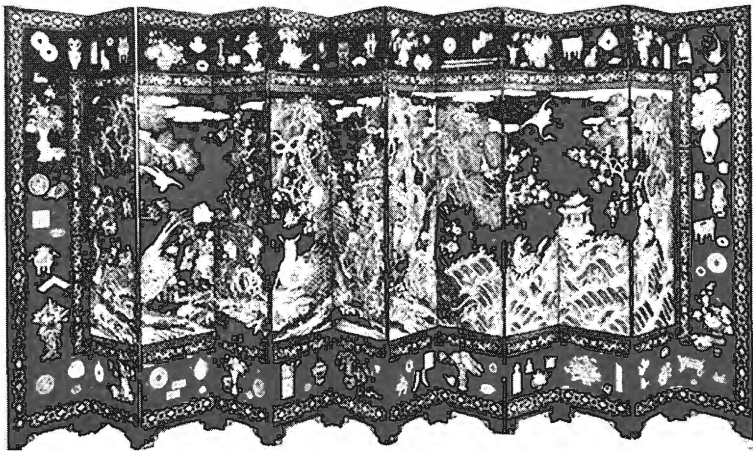
Viễn Đông, thứ sơn đó là loại mủ tự nhiên của một loại câyⁱ có xuất xứ từ Trung Quốc, nhưng lúc bấy giờ phần lớn loại cây này đều do người Nhật trồng. Mủ được lấy từ thân và cành, được chưng cất cho bay hết lượng nước thừa; rồi người ta bôi mủ đó lên một miếng gỗ mỏng, có khi là một miếng kim loại hay một mảnh đồ sứ, và phơi khô tại một nơi ẩm thấp.²⁸ Người ta bôi đến hai chục hoặc ba chục lớp sơn, cứ đợi hết lớp này khô là người ta mài cho thật bóng rồi bôi thêm lớp khác lên, độ dày mỏng của các lớp sơn đó khác nhau tùy theo màu sắc và độ sâu. Sau đó, ở Trung Quốc, để tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh, người ta dùng một con dao nhọn hình chữ V rạch xoi những lớp sơn sao cho lộ ra những màu hợp với mẫu thiết kế. Nghệ thuật ấy phát triển rất chậm chạp; bắt nguồn từ nghệ thuật khắc chữ trên thẻ tre; tới đời nhà Chu, loại sơn đó được dùng để tô điểm các bình, chén, các yên ngựa, xe cộ v.v...; tới thế kỷ thứ II mới dùng để sơn các dinh thự và nhạc cụ; thời nhà Đường nhiều sản phẩm sơn mài được xuất cảng qua Nhật; đến đời Tống, mọi sản phẩm sơn mài đều được quy định cụ thể về hình dạng để xuất cảng đủ loại qua các nước xa xôi như Ấn Độ, Ả Rập; qua đời Minh, kỹ thuật đó được hoàn thiện thêm, và trong một số giai đoạn, các sản phẩm đã đạt tới mức tinh vi tuyệt hảo;²⁹ dưới triều đại của các ông vua Mãn Châu anh minh như Khang Hy và Càn Long, triều đình cho thành lập và điều hành các xưởng lớn, tạo nên những kiệt tác như ngai vàng của vua Càn Long,³⁰ hoặc tấm bình phong sơn mài mà vua Khang Hy tặng Leopold I, hoàng đế của đế chế La Mã Thần Thánh.³¹ Tới thế kỷ XIX, nghệ thuật sơn mài ở Trung Quốc vẫn giữ được đỉnh cao, nhưng vì thương nhân châu Âu gây ra những cuộc chiến tranh, những nhà nhập khẩu và khách hàng châu Âu lại có óc thẩm mỹ quá tồi, khiến nền công nghiệp ấy không còn được triều đình nhà Thanh nâng đỡ nữa, tiêu chuẩn bị sa sút, thiết kế thì kém cỏi, đành nhường ngôi vị thứ nhất cho Nhật Bản.

i The Rhus vernicifera. Từ *Lacquer* (sơn mài) bắt nguồn từ tiếng Pháp *lacre, resin*; chữ này lại xuất phát từ chữ La-tinh *lac*, có nghĩa là sữa. [W.D]



Tráp trên bảo hoàng đế, sơn mài xanh

Underwood & Underwood



Tấm bình phong sơn mài của vua Khang Hi

Bảo Tàng Victoria và Albert Museum, London

Ở Trung Quốc, ngọc thạch cũng cổ xưa như lịch sử; vì người ta tìm thấy nó trong những ngôi mộ cổ nhất. Các tư liệu cổ nhất gọi nó là *minh thạch* (鳴石) tức là một loại “đá ngân vang” từ 2500 năm trước Công nguyên; người ta đẽo, mài nó thành hình con cá hoặc một hình khác, rồi buộc dây treo lên; khi cắt ngọc đúng cách hoặc khi gõ vào thì nó phát một âm thanh trong trẻo như tiếng nhạc, ngân lâu rất đáng kinh ngạc. Danh từ *jade* (ngọc thạch) trong tiếng Pháp có xuất xứ từ tiếng Tây Ban Nha *iyada* (tiếng La-tinh là *ilia*) có nghĩa là trái thận. Những người Tây Ban Nha đi chinh phục châu Mỹ thấy thổ dân Mexico dùng loại đá này mài ra thành bột rồi trộn với nước để làm phương thuốc chữa trị nhiều chứng bệnh trong lục phủ ngũ tạng; và họ đã đem phương thuốc đó về châu Âu, cùng với vàng châu Mỹ. Danh từ Trung Quốc dùng để gọi loại đá này có ý nghĩa hơn nhiều: *jun*³²ⁱ có nghĩa là dịu dàng như giọt sương. Hai nguồn khoáng chất cung cấp ngọc thạch là: một loại là *silicate of aluminium and sodium* hay jadeite, một loại là *silicate of calcium and magnesium* hay nephrite. Cả hai đều rất cứng, đôi khi phải có một sức ép năm chục tấn mới làm vỡ được một cục ngọc nhỏ vài phân khối; muốn làm vỡ những cục ngọc thạch lớn thì trước hết phải dùng lửa nung đến nhiệt độ thật cao rồi ném ngay vào nước lạnh. Sự khéo léo của nghệ nhân Trung Quốc được thể hiện ở điểm này: từ một cục đá hầu như không có màu sắc trong tự nhiên, họ biến đổi thành đủ thứ màu sắc rực rỡ như xanh lục, nâu, đen hay trắng; và họ kiên nhẫn mài giũa thành những vật đủ hình dạng, để cho tất cả những bộ sưu tập ngọc thạch trên thế giới (trừ nút áo) không có hai vật nào giống hệt nhau. Những mẫu ngọc thạch đầu tiên đã có niên đại từ đời nhà Thương, và có hình dạng như con cóc để thờ thần;³³ tới thời Khổng Tử đã có những sản phẩm bằng ngọc rất đẹp.³⁴ Trong khi nhiều dân tộc khác dùng loại ngọc thạch jadeite để làm những cái rìu, con dao

i Chúng tôi tra cứu thì đây có thể là chữ *quận* 珣 có nghĩa là một loại ngọc đẹp, song nghĩa “dịu dàng như giọt sương” (soft like the dew) thì không hiểu có xuất xứ từ đâu. (N.D)

hoặc những vật dụng khác; thì người Trung Quốc lại rất trân quý loại đá đó, và chỉ dùng nó vào mục đích mỹ thuật; họ xem nó còn quý hơn cả vàng bạc, hay bất cứ món trang sức nào;³⁵ họ có thể bỏ ra năm ngàn đô-la để mua một viên ngọc thạch không lớn hơn chiếc nhẫn ở ngón tay cái các ông quan Trung Quốc, hoặc mua một chuỗi ngọc đeo cổ với giá trăm ngàn đôla; có những người sưu tầm dành cả năm trời chỉ để kiếm một món đồ bằng ngọc. Người ta ước lượng rằng nếu thu thập được hết các sản phẩm bằng ngọc được chế tạo ở Trung Quốc thì đó sẽ là một sưu tập tuyệt diệu nhất trên thế giới.³⁶

Đồng thau trong nghệ thuật Trung Quốc cũng xuất hiện sớm như ngọc, thậm chí nó còn được tôn trọng hơn cả ngọc nữa. Theo truyền thuyết thì vua Vũ, người hùng trong công cuộc trị thủy ở Trung Quốc thời cổ đại, cho đem tất cả kim loại do chín châu cống nạp đúc thành ba cái đỉnh chín chân; ba đỉnh ấy có pháp lực trừ được tà khí, nấu sôi được đồ đựng trong đó mà không cần tới lửa, và tự nhiên sinh ra đủ các loại món ngon vật lạ. Do đó, chúng trở thành biểu tượng linh thiêng cho uy quyền của thiên tử; và được truyền từ đời này sang đời sau; sau khi nhà Chu diệt vong thì ba cái đỉnh đó biến mất một cách bí mật; đó là điều cực kỳ tai hại cho uy quyền của Tần Thủy Hoàng.ⁱ Nghề đúc và chạm trở nên thịnh vượng trong những nghệ thuật tinh vi ở Trung Quốc, và danh mục những sản phẩm này lên tới bốn mươi hai cuốn.³⁷ Ngành nghệ thuật này đã làm ra những bình đồng để làm đồ thờ trong thái miếu của hoàng tộc cũng như ở nhà riêng, và biến thành hàng ngàn nghệ phẩm khác. Chỉ những đồ đồng ở Ý thời Phục hưng mới sánh nổi với đồ đồng Trung Quốc, mà có lẽ trong những

i Theo sử Trung Quốc thì vua Vũ sau khi thu phục được chín châu rồi, gom góp số đồng trong nước mà đúc thành chín (chứ không phải ba) cái đỉnh rất lớn, bày trong hoàng cung để tượng trưng cho chín châu, xem như bảo vật tượng trưng cho uy quyền thiên tử; ai có được chín đỉnh đó thì làm thiên tử, cho nên lên ngôi vua cũng được gọi là lên ngôi cửu đỉnh. Những phép lạ của chín cái đỉnh này, như tác giả trình bày, nghe quá hoang đường, khó mà tin được (N.D.).

đồng Ý đó, chỉ có tác phẩm “Những cánh cửa Địa ngục” do Ghiberti vẽ kiểu cho Tẩy lễ đường [*Baptistry*] ở Florence mới có thể đem ra so sánh mà thôi.

Những sản phẩm đồng cổ nhất của Trung Quốc mà chúng ta được biết là những chiếc bình thờ, được khai quật gần đây ở Hà Nam. Các học giả Trung Quốc cho rằng những đồ ấy được chế tạo ở đời nhà Thương, nhưng những người Âu sành đồ cổ thì bảo rằng chúng thuộc triều đại sau, nhưng chưa xác định rõ niên đại. Những đồ đồng cổ nhất còn lại là những đồ từ đời Chu; những bình đồng tiêu biểu cho loại này hiện được trưng bày ở Bảo tàng Mỹ thuật ở New York. Hầu hết những phẩm vật bằng đồ đồng của đời Chu đều bị Tần Thủy Hoàng tịch thu hết, vì ông sợ dân chúng dùng để chế tạo vũ khí. Với số đồng tịch thu được, ông sai thợ đúc thành mười hai pho tượng khổng lồ, mỗi tượng cao hơn mười sáu thước tây,³⁸ nhưng bây giờ đến cả một bàn chân tượng cũng không còn. Dưới triều nhà Hán, người ta làm được những cái bình rất đẹp, thường có cần vàng. Những nghệ nhân được đào tạo ở Trung Quốc đã đúc được một số kiệt tác cho đền Horiuji ở Nara,ⁱ đẹp nhất là ba pho tượng Phật A Di Đà ngồi trên toà sen;³⁹ trong lịch sử chế tạo các sản phẩm đồ đồng, không có gì đẹp bằng các pho tượng đó.ⁱⁱ Dưới đời nhà Tống, nghệ thuật mới đạt đến đỉnh cao, nếu không phải là đỉnh cao của sự tuyệt hảo thì cũng là đỉnh cao về sự phong phú đa dạng: nôi, vạc, bình rượu, chén uống rượu, chén uống trà, lư hương, khí giới, gương, chuông, vò, hủ, thẻ bài và những pho tiểu tượng chứa đầy các ngăn tủ của những người chơi sành điệu, và gần như nhà nào cũng có. Trong những sản phẩm bằng đồng tiêu biểu của đời Tống, hấp dẫn nhất là một cái lư hương đúc hình Lão Tử cưỡi trên lưng trâu, thanh thần ngồi dạng hai chân ra, như để chứng tỏ rằng sức mạnh của triết học thuần hóa được cả loài vật hoang dã.⁴⁰ Lớp đồng phủ bên ngoài mỏng như tờ giấy, và thời gian đã phủ lên một lớp gỉ đồng lốm đốm màu xanh lục,

i Trong sách không nói rõ, nhưng ta có thể hiểu đây là những người thợ Nhật Bản được gửi qua Trung Quốc để học về nghệ thuật đúc đồ đồng. (N.D)

ii Xin xem phần dưới đây [W.D]



Tượng đồng thau Quan Thế Âm thời Nhà Tùy
Bảo Tàng Nghệ Thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

tạo nên vẻ đẹp giả tạo của những cổ vật.ⁱ Qua thời nhà Minh, nghệ thuật đồ đồng dần suy thoái, sản phẩm đồ đồng được đúc lớn hơn, nhưng chất lượng kém đi nhiều. Đồng thau là một phát hiện kỳ diệu trong Thời đại đồng thạchⁱⁱ của vua Vũ, bây giờ hóa tầm thường rồi và nhường chỗ cho đồ sứ.

-
- i Lớp gỉ đồng (*patina*) đó được tạo ra do bề mặt kim loại bị lão hóa vì tiếp xúc lâu ngày với bụi bặm hoặc độ ẩm. Ngày nay, thời trang chơi đồ đồng cổ là đánh giá cổ vật một phần theo lớp gỉ đồng có màu xanh lục hay màu đen phủ bên ngoài; cho nên có kẻ dùng acid bôi lên để giả thành đồ “cổ”. [W.D]
- ii Thời đại đồng thạch [*Chalcolithic Age*] là thời đại quá độ giữa hai thời kỳ đồ đá và đồ đồng, con người dùng cả dụng cụ bằng đá lẫn bằng đồng. (N.D)

Đối với người Trung Quốc thì điêu khắc không bao giờ được coi là một nghệ thuật, thậm chí cũng không phải là mỹ thuật.⁴¹ Người Viễn Đông, do sự khiêm tốn hiếm có, không chịu xếp cơ thể loài người vào đề mục của vẻ đẹp; các nhà điêu khắc chỉ diễn tả chút đỉnh qua y phục thôi; họ dùng hình dáng đàn ông - ít khi dùng hình phụ nữ - để nghiên cứu hoặc diễn tả một số trạng thái tình cảm, nhưng không bao giờ họ tôn vinh vẻ đẹp của thân thể. Về người thì phần lớn họ chỉ chạm khắc những tượng Phật, Bồ Tát hoặc đạo sĩ, chứ không quan tâm đến các lực sĩ và kỹ nữ, vốn là nguồn cảm hứng cho các nghệ sĩ điêu khắc Hy Lạp. Hình loài vật còn được những nhà điêu khắc Trung Quốc ưa chuộng hơn cả hình các triết gia và thánh nhân.

Những pho tượng cổ nhất của Trung Quốc mà tư liệu lịch sử còn ghi lại là mười hai tượng khổng lồ được đúc theo lệnh của Tần Thủy Hoàng; một ông vua nhà Hán sai nấu chảy ra để đúc tiền. Đời Hán còn lưu lại vài tượng đồng của những con vật nhỏ, còn hầu hết các tượng thời đó đã bị thời gian hoặc chiến tranh phá hủy. Những di tích quan trọng duy nhất đời Hán là những bức phù điêu trong các ngôi mộ được phát hiện ở tỉnh Sơn Đông; ở đây hình người rất hiếm, phong cảnh hầu như chỉ là hình loài vật được chạm trổ trên những bức phù điêu mỏng. Đáng gọi là điêu khắc hơn, chỉ là những tượng nhỏ tùy táng bằng đất sét - chủ yếu là hình loài vật hoặc đôi khi hình nô tỳ hay thê thiếp; đó cũng là cách tiện lợi để thay tục *suttee* (quả phụ chết theo chồng). Thỉnh thoảng người ta gặp những tượng loài vật chạm nổi hẳn lên, còn lại từ thời ấy, như con cọp bằng cẩm thạch, bắp thịt toàn thân nổi lên, mắt nhìn đắm đắm, ở cửa đền Sniang-fu,⁴² hoặc những con gấu gằm gừ trong bộ sưu tập đồ cổ của Gardner ở Boston, hoặc những con sư tử có cánh và bị bướu cổ tại các ngôi mộ ở Nam Kinh.⁴³ Những con vật đó cùng với những con tuần mã kiêu dũng trên các bức phù điêu của những ngôi mộ cho thấy ảnh hưởng pha trộn của các nền nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp - Bactria,

i Không rõ là địa danh nào. (N.D)

Assyria và Scythia; chứ chẳng có gì mang nét đặc trưng của Trung Quốc.⁴⁴

Vào thời điểm đó, một ảnh hưởng khác nữa cũng đang xâm nhập vào Trung Quốc, dưới hình thức thần học và nghệ thuật Phật giáo. Ảnh hưởng này tìm được chỗ an trú tại miền Turkestan, và dựng lên ở đây một nền văn minh mà sau này Stein và Pelliot khai quật được hàng tấn tượng hư nát, một số⁴⁵ có thể sánh được với những pho tượng đẹp nhất của nghệ thuật Phật giáo Hindu. Người Trung Quốc bắt chước ngay nghệ thuật này chứ không cải đổi bao nhiêu, và tạo nên những tượng Phật đẹp chẳng kém gì những tượng Phật ở Gandhara hoặc ở Ấn Độ. Những tượng cổ nhất là những tượng được khai quật tại ngôi đền trong hang đá Vân Cương (雲岡) ở tỉnh Sơn Tây (khoảng 490); còn những tượng đẹp nhất thì ở những hang động Long Môn (龍門), tỉnh Hà Nam. Ở bên ngoài các hang động ấy, có một số pho tượng khổng lồ, độc đáo nhất là pho tượng Bồ Tát hiền từ; gây ấn tượng nhất pho tượng Phật Đại Nhật Như Lai (*Vairochana*) (khoảng 672), bị hư hỏng ở phần đế, nhưng vẫn còn nét thanh thản, trầm tĩnh đáng để chiêm ngưỡng.⁴⁶ Xa hơn nữa trong tỉnh Sơn Đông về phía đông, người ta đã thấy nhiều ngôi điện thờ trong hang động, trên vách chạm đục những sự tích thần thoại theo kiểu Hindu, và rải rác đó đây là một pho tượng Bồ Tát hùng dũng, như pho tượng trong động Vân Môn (雲門) (khoảng năm 600)⁴⁷. Đồi Đường vẫn tiếp tục truyền thống điêu khắc Phật giáo, và pho tượng Phật ngồi bằng đá (khoảng năm 639) ở tỉnh Thiểm Tây có thể nói là đạt tới mức toàn hảo.⁴⁸ Các triều đại sau tạo được vài tượng La Hán to lớn bằng đất sét - môn đồ của Đức Phật từ bi - với những nét mặt nghiêm khắc, lạnh lùng của bọn tài phiệt ngày nay; và vài pho tượng Phật Quan Âm, hầu như đang ở trong quá trình chuyển từ nam thần thành nữ thần.⁴⁹

-
- i Trong tín ngưỡng Phật giáo thì ban đầu đức Phật Quan Âm, là nam, về sau biến dần thành nữ trong tín ngưỡng dân gian để phù hợp với hạnh nguyện từ bi cứu độ tất cả chúng sinh, và thường được gọi là *Phật Bà*, dù theo kinh điển đại thừa, đức Phật Quan Âm có thể hiện thân trong mọi hình tướng. (N.D)

Sau đời Đường, ngành điêu khắc đã mất nguồn cảm hứng từ tôn giáo; nó bắt đầu mang tính chất thế tục và đôi khi có khuynh hướng thiên về nhục cảm nữa; các nhà đạo đức phản nản, cũng như ở Ý thời Phục hưng, có sao các nghệ sĩ cứ tạc những pho tượng thánh có những nét yếu điệu, duyên dáng như đàn bà; khiến giới tăng lữ Phật giáo phải đặt ra những quy định về tạc tượng, nghiêm cấm làm nổi bật cá tính của mỗi tượng hoặc nhấn mạnh đến những đường nét của thân thể. Có thể tin rằng khuynh hướng đạo đức mạnh mẽ của người Trung Quốc đã cản trở, không để ngành điêu khắc tiến bộ được; khi chủ đề tôn giáo không còn mang tính ép buộc, và những đường cong quyến rũ của cơ thể không có chỗ để phô bày thì ngành điêu khắc ở Trung Quốc phải suy tàn; tôn giáo đã diệt mất một ngành nghệ thuật mà nó không còn gây cảm hứng được nữa. Vào khoảng cuối đời Đường thì nguồn cảm hứng cho nghệ thuật điêu khắc đã khô cạn hẳn đi. Đời Tống chỉ còn lại vài tác phẩm đáng kể; người Mông Cổ thì chỉ biết dồn hết sinh lực cho chiến tranh; đến đời nhà Minh, có một giai đoạn ngắn ngủi, nghệ thuật điêu khắc lại nổi bật lên với những pho tượng khổng lồ kỳ dị, như những con quái vật bằng đá đứng trước các lăng tẩm vua Minh. Ngành điêu khắc Trung Quốc, bị các lệnh cấm của tôn giáo bóp nghẹt, nên trút bỏ cả linh hồn, và bỏ khu vực nghệ thuật lại cho nghệ thuật gốm sứ và hội họa.

III. CHÙA CHIÊN VÀ CUNG ĐIỆN

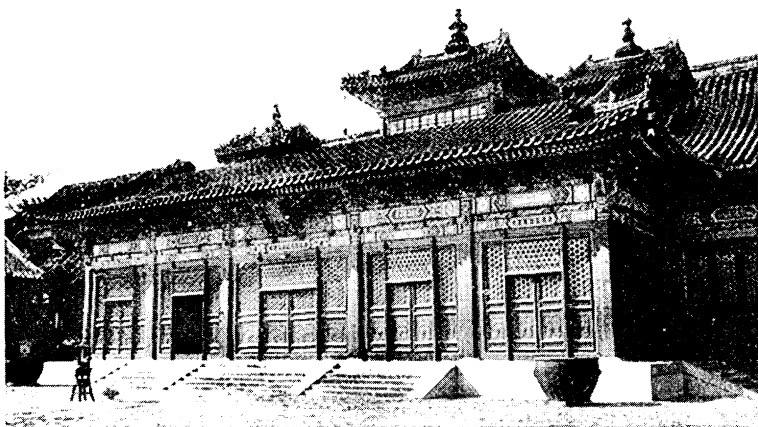
Kiến trúc Trung Quốc - Tháp sứ ở Nam Kinh - Chùa ngọc ở Bắc Kinh - Miếu Khổng Tử - Đền Nam Giao - Cung điện Kublai Khan (Hốt Tất Liệt) - Một ngôi nhà Trung Quốc - Nội thất - Màu sắc và hình thể

Kiến trúc cũng chỉ là nghệ thuật thứ yếu ở Trung Quốc. Kiến trúc sư ít khi lưu danh lại sau những công trình, và hình như họ không được dân chúng ngưỡng mộ bằng những

nghệ nhân làm đồ gốm. Thời trước, các công trình kiến trúc to lớn rất hiếm ở Trung Quốc, ngay cả để thờ cúng chư thần; họa hoằn lắm ta mới thấy vài dinh thự cổ, và chỉ có vài ngôi chùa trước thế kỷ XVI. Năm 1103, các kiến trúc sư đời Tống đã in tám cuốn đầy hình minh họa về Phương pháp Kiến trúc, nhưng tất cả những công trình kiệt tác mà họ vẽ đều được làm bằng gỗ, nay chẳng còn một chút dấu vết nào. Còn những hình vẽ được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Paris - mà truyền thuyết cho là hình các ngôi nhà và điện đài từ thời Khổng Tử - cho thấy trong suốt cả hai mươi ba thế kỷ, nền kiến trúc Trung Quốc thỏa mãn với những thiết kế như nhau, cùng những tỷ lệ khiêm tốn như nhau.⁵⁰ Có thể tính nhạy cảm trong nghệ thuật và khả năng giám thức tao nhã của người Trung Quốc khiến họ không chuộng những kiến trúc đồ sộ mang tính phô trương; và cũng có thể do trí năng lẩn lướt đã cản trở khả năng tưởng tượng của họ. Điều quan trọng nhất là ngành kiến trúc Trung Quốc thiếu ba điều kiện mà hầu hết các dân tộc lớn thời cổ đại đều có đủ: một giai cấp quý tộc cha truyền con nối, một giới tăng lữ đầy quyền lực,⁵¹ một chính quyền trung ương hùng mạnh và giàu có. Trong thời quá khứ, đó chính là những thế lực trang trải chi phí để thực hiện những công trình nghệ thuật to lớn: đền đài và cung điện, hý viện, bích họa và lăng tẩm hoành tráng. Và Trung Quốc thì may mắn và độc đáo là nó không có những thế lực ấy.

Tín ngưỡng Phật giáo chỉ chi phối tâm hồn người Trung Quốc trong một giai đoạn thôi, nhưng cũng đủ để đất nước này đem một phần tài sản quốc gia ra xây cất những tự viện to lớn, mà phế tích mới được khai quật gần đây ở Turkestan.⁵² Những tự viện Phật giáo khá nguy nga vẫn còn nằm rải rác khắp đất nước Trung Quốc, nhưng khó lòng sánh được với những kiến trúc tôn giáo ở Ấn Độ. Đường dẫn đến các tự viện là những lối đi tự nhiên đẹp đẽ,

dốc đứng quanh co thoải thoải, thường có những cổng trang hoàng gọi là *bi lâu* (牌樓),ⁱ dường như bắt chước các “lan can” của các tòa tháp Hindu; đôi khi lối vào có những tượng thần mặt mày hung ác trấn giữ, để đe dọa yêu ma, quỷ quái. Một trong số những ngôi tự viện đẹp nhất của Trung Quốc là *Ngoa Phật tự* (Chùa Phật nằm) gần Di Hòa viên, ở ngoại ô Bắc Kinh; Fergusson khen là “công trình kiến trúc đẹp nhất của Trung Quốc”.⁵³



Cung điện mùa hè (Di Hòa Viên), Bắc Kinh

Ở thị trấn hay thành phố nào cũng có những ngôi chùa sừng sững khiến phong cảnh nơi đây mang nét đặc trưng của miền Viễn Đông.ⁱⁱ Những kiến trúc thanh nhã này - lấy nguồn cảm hứng từ Phật giáo, nên cũng khoan dung như tôn giáo đó

i Còn gọi là *bi phường* (牌坊), ta thường gọi là cổng tam quan, một dạng kiến trúc phổ biến ở các chùa Việt Nam và Trung Quốc. (N.D)

ii Nguồn gốc của “*pagoda*” (chùa) vẫn còn gây nhiều tranh cãi. Có thể nó xuất phát từ chữ “*but-kadah*” trong ngôn ngữ Hindu-Ba Tư, có nghĩa là “ngôi nhà để tượng”; có một số nhà nghiên cứu cho rằng nó xuất phát từ Trung Quốc;⁵⁴ một số khác thì cho rằng tên gọi nó xuất phát từ tên gọi các ngọn bảo tháp Hindu.⁵⁵ [W.D]

- chấp nhận các tín ngưỡng khác, như Đạo giáo; và trở thành trung tâm chẳng những cho các nghi lễ tôn giáo mà còn cho cả thuật phong thủy nữa, nghĩa là căn cứ vào thể đất và vị trí đất mà tiên lượng được tương lai, vận mệnh.ⁱ Những cộng đồng dân cư xây dựng chùa chiền với niềm tin những ngôi chùa đó sẽ giúp họ tránh được lũ lụt thiên tai, xua đuổi được tà ma, và làm ăn phát tài phát lộc. Thường thì những ngôi chùa được xây bằng gạch trên nền đá, có hình dạng như tháp hình bát giác, gồm năm, bảy, chín hay mười ba tầng, vì những con số chẵn thường kém may mắn.⁵⁶ Chùa cổ nhất còn đứng vững là chùa Tung Nhạc (嵩岳) xây dựng năm 523 trên ngọn núi thiêng Tung Sơn ở Hà Nam; một trong những ngôi chùa đẹp nhất là ngôi chùa trong Di Hòa viên ở Bắc Kinh; ngoạn mục nhất là tòa Ngọc Phong tháp (玉峰塔) ở Bắc Kinh và tòa Bình tháp (瓶塔)ⁱⁱ ở Ngũ Đài sơn; nổi tiếng nhất là tòa Đào tháp (陶塔) bằng sứ ở Nam Kinh.ⁱⁱⁱ Tháp này cất từ 1412 đến 1431, mặt tiền bằng gạch ốp sứ, năm 1854, và bị phá hủy trong cuộc nổi loạn Thái Bình thiên quốc năm 1854.

Những ngôi đền đẹp nhất của Trung Quốc là những đền thờ Khổng Tử ở Bắc Kinh. Trước Khổng miếu là một bi lâu hùng vĩ, chạm trổ rất khéo, nhưng bản thân ngôi đền mang những dáng vẻ triết học hơn là nghệ thuật. Nó được xây dựng từ thế kỷ XIII, rồi được trùng tu rất nhiều lần. Trong một cái khám mở cửa, linh vị của vị “Đại thành chí thánh tiên sư Khổng Phu Tử” được đặt trên một cái giá gỗ; chính điện dùng để thờ đức “Vạn thế sư biểu”. Gần bức tường Thát Đạt cổ thành (韃靼古城 *Tatar Wall*) ở phía nam Bắc Kinh có Thiên đàn (天壇 đền tế Trời). Tế đàn này tạo ấn tượng bởi một dãy các bậc thang và các sân bằng cẩm thạch; số lượng bậc cấp và số sân cũng như cách bố trí đều mang một ý nghĩa huyền diệu;

i Ngày trước phong thủy được dân gian gọi là “địa lý”; và ở Việt Nam, Tả Ao được coi là ông tổ. (N.D)

ii Nghĩa đen là “Tòa tháp hình cái bình” (*Flask Pagoda*). (N.D)

iii Tức *Nam kinh đào tháp* 南京陶塔, hay còn gọi là *Lưu ly tháp* 琉璃塔. (N.D)



Thiên Đàn, Bắc Kinh

Ảnh của Nhà xuất bản

ngôi đền là một ngôi chùa ba tầng được trùng tu, nằm trên một nền cẩm thạch, xây bằng gạch thô và lớp bằng ngói thô. Tại nơi đây, đúng lúc ba giờ khuya ngày mùng một Tết Nguyên Đán hằng năm, nhà vua lại đến đó để cầu cho quốc thái dân an, và dâng lễ vật lên cho một ông Trời không giới tính, nhưng người ta lại mong là không trung lập.ⁱ Năm 1889, tế đàn này bị sét đánh, hư nhiều chỗ.⁵⁷

i Nguyên văn: "the Emperor prayed for the success of his dynasty and the prosperity of his people, and offered sacrifice to a neuter but, it was hoped, not neutral, Heaven." Chỗ này tác giả chơi chữ giữa *neuter* và *neutral*; *neuter* có nghĩa là "trung tính", không có giới tính rõ ràng; còn *neutral* có nghĩa là "trung lập", không thiên vị bên nào. Dù người Việt Nam ta thường gọi là Ông Trời, hiếm khi gọi là Bà Trời(?); nhưng nếu hỏi Trời là Ông hay Bà thì chắc không ai trả lời được! (N.D)

Ngoài những ngôi điện thờ vô hồn đó, còn có những dinh thự trang hoàng thanh nhã, hấp dẫn hơn nhiều; đó là cơ ngơi của những vị thân vương và đại thần ở Bắc Kinh. Dưới triều Minh Thành Tổ (1403-1425), các thiên tài về kiến trúc đột nhiên nở rộ, nâng cao tòa Đại Sảnh Đường gần lăng tẩm của các hoàng đế nhà Minh, và xây dựng một quần thể kiến trúc hoàng cung rất lộn xộn trong một khu kín gọi là Cấm Thành; nơi mà hai thế kỷ trước Marco Polo phải sững sốt trước những cung điện của Kublai Khan. Những con sư tử kiêu dũng ngồi giữ ở hai bên dãy lan can bằng cẩm thạch, dãy lan can này dẫn đến một cái sân cũng bằng cẩm thạch; ở đây có đủ những cung điện của một triều đình với những vương tọa cung, triều phòng, đình yến hội sảnh,ⁱ cùng những phòng khác cho hoàng cung sử dụng; rải rác đó đây là những phủ đệ trang hoàng lộng lẫy dành cho hoàng tộc, hoàng thân quốc thích, cung nhân, nô tài, hoạn quan và nô tỳ. Các phủ đệ hầu như đều có kiến trúc như nhau, cũng trụ cột mảnh khảnh đó, cũng hàng rào xinh xắn đó, cũng mái hiên chạm trổ hoặc treo chữ đó, cũng màu sắc rực rỡ đó, cũng mái ngói lợp cong nặng nề đó. Khu Di Hòa viên thứ hai chỉ cách khu Cấm Thành này chừng vài cây số, có lẽ hoàn hảo hơn cả trong lối kiến trúc này, cân đối hơn, duyên dáng hơn và chạm trổ nhiều hơn các cung điện hoàng tộc ở Bắc Kinh.

Nếu chúng ta thử mô tả sơ lược những nét đặc trưng tổng quát của kiến trúc Trung Quốc, trước tiên ta phải nói đến những bức tường xấu xí, ngăn cách hẳn căn nhà với đường phố. Trong những khu nhà nghèo, những bức tường bao ngoài đó nối liền từ nhà này sang nhà khác, chứng tỏ cuộc sống ngày trước không được an ninh. Bên trong bức tường đó là cái sân; cửa chính và cửa sổ của một ngôi nhà

i Vương tọa thất (王座室 throne room) là nơi vua ngự, triều phòng (朝房 reception room) là nơi vua tiếp quần thần, đình yến hội sảnh (庭宴會廳 banquet room) là nơi vua đãi tiệc. (N.D)

hay vài ngôi nhà đều hướng ra sân. Nhà của những nhà nghèo chỉ là những căn phòng tối tăm, ẩm đạm, cửa và lối đi đều hẹp, trần thấp, nền nhà là đất nện; nhiều gia đình còn nuôi cả heo, chó, gà; nam nữ sống chung trong cùng một căn phòng. Bọn dân cùng khổ sống trong những chòi tranh, vách đất trộn rơm, chịu cảnh gió táp mưa sa. Kẻ nào khá hơn một chút thì dùng chiếu phủ trên nền đất, hoặc lót gạch. Người nào tiền của rủng rỉnh thì trong sân trồng cây, hoa, có bể nước, hoặc bốn phía nhà đều có vườn, trong vườn cây dại tự nhiên tha hồ mọc. Không có những lối đi trồng hoa, không có những luống hoa, cũng chẳng có những bồn hoa hay bồn cỏ hình tròn, hình vuông hoặc hình bát giác; thay vào đó là những con đường nhỏ uốn khúc, đột nhiên vượt qua những khe nước đầy sỏi, băng qua những ngôi nước quanh co hay những gốc cây mà thân và cành được uốn theo những hình dạng kỳ dị để thỏa mãn những người thích các điều tinh vi, rối rắm. Đây đó, một cái đình hay nhà thủy tạ xinh xinh lấp ló trong cành lá, để khách bộ hành vào nghỉ chân.

Ngôi nhà, dù có là một dinh thự đi nữa, thì bản thân nó cũng chẳng phải là một công trình kiến trúc gây được nhiều ấn tượng. Nhà không bao giờ cao quá một tầng; nếu cần thêm phòng thì người ta thích xây thêm một ngôi nhà nữa, chứ không muốn mở rộng ngôi nhà cũ. Cho nên cơ ngơi của người giàu có ít khi là một cấu trúc thống nhất; mà nó là một nhóm dăm ba ngôi tụ lại, những ngôi nhà chính xếp thành một dãy từ cổng vào cho đến sân bao bên trong, còn các ngôi phụ thì được bố trí ở hai bên. Vật liệu thường dùng nhất là gỗ và gạch; đá thường chỉ dùng để xây nền và móng; gạch thường dùng để xây tường bao; mái lợp ngói; còn cột và vách ngăn các phòng ở trong đều làm bằng gỗ. Bên trên những bức tường sơn màu rực rỡ là gờ mái [*cornice*] chạm trổ. Nóc không có tường hoặc cột chống đỡ, cho nên dù nóc rất nặng cũng chỉ dựa lên trụ của khung gỗ sườn nhà mà thôi.

Ở Trung Quốc, nóc là phần chính của nhà hay đền. Được lợp bằng ngói tráng men - cung điện của nhà vua thì màu vàng, nếu không thì màu lục, tím, đỏ hoặc xanh - mái nhà tạo thành một bức tranh xinh xắn giữa khung cảnh thiên nhiên bao quanh, thậm chí giữa cảnh hỗn tạp ở đô thị. Có lẽ phần tre nhô ra trên nóc những mái nhà thời cổ đã đem lại cho mái nhà miền Viễn Đông vẻ duyên dáng trong đường cong vút lên ở mái hiên; nhưng đúng hơn có thể các thợ xây người Trung Quốc làm theo cách này chỉ vì muốn bảo vệ cho căn nhà khỏi bị mưa tạt.⁵⁸ Nhà ở Trung Quốc rất hiếm khi có cửa sổ; thay vào đó là một loại giấy Triều Tiên, hoặc một cái cửa mắt cáo, nhưng cửa mắt cáo thì không che mưa được.

Cửa chính không nằm ở cuối đầu hồi, mà ở mặt tiền nhà phía nam; sau cửa thường có một bức bình phong được trang trí để người ngoài không nhìn trực tiếp vào trong nhà được, và cũng để ngăn ma quỷ, vì người ta tin rằng ma quỷ đi theo đường thẳng. Phòng chính và các phòng khác thường tối, vì ánh sáng ban ngày bị cửa mắt cáo ngăn lại và mái hiên gie ra nhiều. Ít khi người ta bố trí lại cho thông thoáng; cách duy nhất để sưởi là dùng lò than dùi đi được, hoặc nằm trên những cái giường gạch xây trên một cái bếp khói mịt mù; không có ống khói, cũng chẳng có ống thông hơi.⁵⁹ Người giàu hay người nghèo cũng đều chịu lạnh, và mặc áo quần thật ấm để ngủ.⁶⁰ Khách du lịch thường hỏi người Trung Quốc: “Ông thấy lạnh không?” và câu trả lời thường là: “Dĩ nhiên là lạnh rồi!”⁶¹ Trên trần đôi khi treo đèn lồng giấy màu sặc sỡ; trên tường treo câu đối hoặc tranh thủy mặc, hoặc những bức tranh lụa thêu hay vẽ cảnh đồng quê. Đồ gia dụng làm bằng gỗ rất nặng, đánh đen như mun, chạm trổ hoa hòe; những đồ đạc nhẹ hơn thì thường bằng sơn mài sáng bóng. Trong các quốc gia phương Đông, chỉ có người Trung Quốc là ngồi ghế dựa; song họ vẫn thích nằm tựa gối, hoặc ngồi xổm. Bàn thờ thường đặt bình, chén để thờ cúng tổ tiên.

Phía sau cùng là phòng của phụ nữ. Có những phòng riêng hoặc những căn nhà nhỏ cách biệt với nhà lớn dùng làm thư viện hoặc phòng học.

Ấn tượng chung mà kiến trúc Trung Quốc để lại trong tâm trí khách ngoại quốc hoặc người không có chuyên môn là vẻ thanh nhã mong manh của nó. Màu sắc lẫn át hình thể, và vẻ đẹp không cần đến sự trang nghiêm, hoành tráng. Đèn đài cung điện không tìm cách chế ngự thiên nhiên, mà chỉ muốn kết hợp hài hòa với toàn thể cảnh vật chung quanh, mà trong đó nó chỉ là một bộ phận nhỏ nhoi khiêm tốn. Ở đây, hoàn toàn vắng bóng những đặc điểm đem đến sức mạnh, an toàn và sự trường cửu cho công trình kiến trúc; cơ hồ như kiến trúc sư Trung Quốc sợ rằng những cơn động đất sẽ làm cho bao công sức của họ sụp đổ hết. Các công trình kiến trúc này không có cùng kỹ thuật với kiến trúc tại Karnak ở Ai Cập, Persepolis ở Ba Tư hay Athens ở Hy Lạp; chúng cũng không phải là kiến trúc theo cách hiểu của người phương Tây chúng ta; đúng hơn, chúng chỉ là những chạm trổ trên gỗ, đồ gốm có men và điêu khắc trên đá; chúng hòa hài với đồ gốm sứ và ngọc thạch hơn là với những công trình xây dựng nặng nề kết hợp giữa công nghệ với kiến trúc tại Ấn Độ, Mesopotamia hoặc La Mã. Nếu ta đừng đòi hỏi các kiến trúc Trung Quốc phải hùng vĩ, vững chắc - điều mà các nhà xây dựng không quan tâm; nếu ta cứ xem chúng là những bức phù điêu bằng đá quý, biểu hiện tính thẩm mỹ tinh tế nhất dưới hình thức kiến trúc mong manh nhất, thì chúng giữ một vai trò rất đa dạng và tự nhiên trong nghệ thuật Trung Quốc, và thuộc vào những hình thể duyên dáng nhất mà con người từng tạo ra.

IV. HỌA

1. Các bậc thầy hội họa Trung Quốc

Cổ Khải Chi “Họa sĩ lớn nhất, thiên tài hay cuồng nhân”

- Bức tiểu họa của Hàn Dũ - Trường phái cổ điển

và trường phái lãng mạn - Vương Duy - Ngô Đạo Tử

- Tống Huy Tông, vị hoàng đế nghệ sĩ

- Các bậc thầy đời Tống

Phương Tây làm quen với môn họa Trung Quốc rất muộn, điều đó không đáng trách vì quan niệm về họa và phương pháp ở phương Đông rất khác biệt với phương Tây. Lý do thứ nhất là các họa phẩm ở Viễn Đông không bao giờ được thực hiện trên vải; có thời do chịu ảnh hưởng của đạo Phật, chúng là những bức bích họa; gần đây, đôi khi chúng được thực hiện trên giấy; nhưng phần lớn thì chúng là những bức tranh lụa, mà thứ này thì không bền nên làm giảm tuổi thọ của mọi kiệt tác, do đó chỉ để lại cho lịch sử môn họa những hồi ức cùng giai thoại. Lý do thứ hai là các họa phẩm Trung Quốc cho ta một cảm giác rất mỏng và nhẹ; đa số được thực hiện bằng màu nước, tức thủy thái họa, và thiếu đi những gam màu mạnh mẽ và bắt mắt như các tranh sơn dầu châu Âu. Người Trung Quốc cũng đã thử vẽ tranh sơn dầu, nhưng rồi dường như họ bỏ đi vì phương pháp này quá nặng nề và quá thô đối với những mục tiêu tinh tế của họ. Đối với người Trung Quốc thì hội họa, ít ra trong những hình thức ban đầu, chỉ là một nhánh của thư pháp; cây bút mà họ dùng để viết cũng chính là cây cọ vẽ; và nhiều kiệt tác hội họa

của họ chỉ là những bức tranh vẽ bằng bút và mực.ⁱ Lý do cuối cùng là họ thường giấu những kiệt tác hội họa, không cho khách du lịch người phương Tây thấy. Vì người Trung Quốc không thích phô trương các bức tranh nơi công cộng hay tại nhà riêng, mà họ cuốn lại và cất rất cẩn thận, chỉ thỉnh thoảng mở ra để thưởng thức, giống như chúng ta lấy sách từ trong tủ sách ra để đọc vậy. Những bức họa cuốn lại đó được bồi bằng giấy hay lụa, và được “đọc” như một trang thủ bút; đôi khi họ cũng treo những bức họa nhỏ trên tường, nhưng rất ít khi đóng khung; đôi khi họ vẽ một loạt tranh lên một bức bình phong. Vào cuối đời nhà Tống, hội họa đã có tới mười ba “chi phái”⁶³ và vô số hình thức.

Theo nền văn học Trung Quốc thì hội họa được xem là một ngành nghệ thuật được thành lập từ cả mấy thế kỷ trước Công nguyên; và mặc dầu bị gián đoạn bởi chiến tranh, nó vẫn còn duy trì được tới ngày nay. Theo truyền thuyết thì họa sĩ đầu tiên của Trung Quốc là một người đàn bà tên *Lei* (Lôi?), chị hoặc em gái vua Thuấn; một nhà phê bình bức bối kêu lên: “Chao ôi! cái nghệ thuật thiêng liêng đó mà lại do một người đàn bà phát minh ra sao!”⁶⁴ Hiện nay không một bức họa nào của đời Chu còn sót lại, nhưng chắc chắn là nghệ thuật đó đã có từ lâu rồi, vì Khổng Tử kể rằng ông đã vô cùng xúc động trước những bức bích họa ở Đại Miếu Đường tại Lạc Dương.⁶⁵ Trong buổi đầu đời Hán, một văn sĩ than phiền rằng chân dung một vị anh hùng mà ông ta ngưỡng mộ đã không được vẽ đầy đủ:

i Mặc dầu nguồn gốc của chữ viết là hội họa, nhưng người Trung Quốc lại xếp hội họa là một hình thức của chữ viết, và xem thư pháp là nghệ thuật chính. Trên tường nhà của người Trung Quốc hoặc Nhật Bản thường treo những bức liễn thư pháp; những người đam mê nghệ thuật này thường bỏ công sưu tầm những kiệt tác thư pháp, giống như những kẻ sưu tập đồ cổ hiện nay có thể đi khắp nơi trên thế giới để sưu tầm cho được một bức tranh hay một cái lọ cổ. Thư pháp gia nổi tiếng nhất Trung Quốc là Vương Hy Chi (khoảng năm 400); những bản in mộc bản đầu tiên đã khắc theo chữ của ông. Đường Thái Tôn phải dùng mưu để ăn cắp của nhà sư Biện Tài một cuộn giấy do Vương Hy Chi viết, khiến ông nay mất ăn mất ngủ mà chết.⁶² [W.D.]

“Họa sĩ giỏi thì nhiều, sao không có ai vẽ được chân dung ông ta?”⁶⁶ Người ta kể chuyện một họa sư bậc thầy thời đó tên là Lieh-I,ⁱ có thể vẽ một đường thẳng dài hơn ba trăm mét, khắc một bản đồ chi tiết của Trung Quốc trên diện tích một vài phân vuông, và ngâm nước màu đầy một miệng rồi phun ra thành một bức tranh; những con phượng ông ta vẽ sinh động tới nỗi người ta ngạc nhiên sao không nó lại không bay đi.⁶⁷ Có vài dấu hiệu cho thấy hội họa Trung Quốc đã đạt đến một trong những đỉnh cao nhất ở đầu kỷ nguyên đầu công nguyên,⁶⁸ nhưng chiến tranh và thời gian đã phá hủy hết những chứng cứ. Từ ngày quân Tần vô Lạc Dương cướp phá (khoảng 249 trước Công nguyên) cho tới vụ nổi loạn Quyền Phỉ (1900), khi quân lính của Tung Choⁱⁱ dùng những bức tranh lụa trong hoàng cung để gói đồ, thì nghệ thuật và chiến tranh thay phiên nhau thắng bại trong cuộc xung đột ngàn đời: sáng tác rồi bị tàn phá, tàn phá xong lại sáng tác; sự tàn phá thì luôn luôn vững mạnh, nhưng sự sáng tác cũng không bao giờ chịu đứng yên.

Vào các thế kỷ III và IV, đạo Cơ Đốc làm thay đổi nền văn hóa và nghệ thuật vùng Địa Trung Hải như thế nào, thì cũng trong khoảng thời gian đó, đạo Phật thực hiện một cuộc cách mạng thần học và thẩm mỹ trong đời sống người Trung Quốc như thế ấy. Trong khi Khổng giáo duy trì quyền lực chính trị, thì Phật giáo, kết hợp với Đạo giáo, chiếm ưu thế trong nghệ thuật, đem đến cho các nghệ sĩ Trung Quốc nguồn kích thích, thông qua sự tiếp xúc với các đề tài, biểu tượng, phương pháp và hình thể từ văn hóa Hindu. Thiên tài vĩ đại nhất của hội họa Phật giáo Trung Quốc là Cố Khải Chi, một danh họa có cá tính dị biệt đã khiến người ta đã dệt ra bao nhiêu huyền thoại và giai thoại về ông. Ông yêu một cô láng giềng, xin được cưới,

i Không rõ là ai. (N.D)

ii Chúng tôi đoán đây có thể là Đồng Trác (董卓) thời Tam Quốc (thường phiên âm là Dong Zhuo), vì Đồng là một trong những tên dũng phu thô bỉ nhất trong lịch sử Trung Quốc, và tác giả lại nêu ví dụ về những vụ phá hủy tranh từ thời Tần Thủy Hoàng cho tới vụ nổi loạn Quyền Phỉ. (N.D)

nàng từ chối vì không biết được ông có tương lai rực rỡ như thế nào. Ông bèn vẽ nàng lên một bức tường rồi lấy một cái gai nhọn đâm vào trái tim, từ đó nàng yếu dần rồi hấp hối. Ông qua thăm cô gái, nàng xiêu lòng; ông rút cái gai ra khỏi bức tranh, thế là nàng khoẻ mạnh trở lại. Khi các nhà sư muốn quyên tiền để dựng một ngôi chùa ở Nam Kinh, ông hứa tặng một triệu đồng “tiền mặt”; cả nước cười ông nói khoác, vì biết ông cũng nghèo như bao nghệ sĩ khác. Ông bảo: “Cho tôi dùng một bức tường”. Sau khi tìm được một bức tường ở một nơi kín đáo, ông vẽ lên đó chân dung vị cư sĩ Duy Ma Cật.ⁱ Vẽ xong, ông mời các tu sĩ lại, chỉ cho họ cách kiếm tiền được một triệu đồng: “Ngày đầu quý thầy buộc người vô coi phải góp 100.000 đồng, ngày thứ nhì 50.000, ngày thứ ba thì tùy hỷ công đức”. Họ làm theo và thu được 1.000.000 đồng “tiền mặt”.⁶⁹ Ông vẽ một loạt các bức họa về Phật giáo, nhưng hiện nay không còn bức nào chắc chắn là của ông.ⁱⁱ Ông viết ba cuốn khái luận về môn họa, nay chỉ còn một vài đoạn. Ông bảo: “Khó nhất là vẽ người, rồi tới vẽ cảnh, sau đó tới vẽ ngựa và thần thánh”. Ông còn muốn làm triết gia nữa, dưới bức chân dung một ông vua, ông ghi: “Trong trời đất, không có cái gì thịnh mà lại không suy... Khi mặt trời lên tới đỉnh đầu là bắt đầu lặn xuống; khi mặt trăng tròn rồi thì lại khuyết. Lên tới tột đỉnh của danh vọng cũng khó khăn như lấy bụi mà đắp thành núi; suy sụp trong cảnh khốn khổ dễ như buông một dây cung”.⁷³ Người đương thời cho ông là nhân vật lỗi lạc về cả ba phương diện: hội họa, trí thông minh miễn tiện và tính ngông cuồng.⁷⁴

i Nguyên văn ghi là Uimala-Kirti, tôi tra không thấy có tên này, nên đoán có thể là Vimala-Kirti tức cư sĩ Duy Ma Cật, một cư sĩ huyền thoại có khả năng biến tài vô ngại trong cuốn kinh đại thừa cùng tên *Duy Ma Cật sở thuyết kinh*. (N.D)

ii Viện Bảo tàng nước Anh còn lưu giữ một cuộn gồm năm bức họa rất đẹp được cho là của ông, vẽ những cảnh trong gia đình, nhưng đã mờ lấm rồi.⁷⁰ Khổng miếu ở Khúc Phụ (曲阜) có một phiến đá khắc theo một bức họa của ông, và phòng triển lãm Freer ở Washington có trưng hai bức mô phỏng theo những bức tranh được cho là của ông.⁷¹ [W.D]

Hội họa phát triển rực rỡ dưới thời Đường. Đỗ Phủ bảo: “Thợ vẽ nhiều như sao buổi sáng, nhưng họa sĩ thực sự thì chẳng có bao nhiêu”.⁷⁵ Vào thế kỷ thứ IX, Trương Nghiênn Nguyên viết một cuốn *Lịch đại danh họa sách* (歷代名畫冊 Danh họa các thời đại) trong đó ông tả tác phẩm của ba trăm bảy mươi họa sĩ. Ông bảo bức họa của một họa sĩ bậc thầy thời đó có thể đáng giá hai vạn lượng bạc. Nhưng ông cảnh cáo chúng ta đừng nên dùng tiền để đánh giá một bức họa. Ông viết: “Những bức tranh đẹp còn quý hơn vàng ngọc, còn những bức xấu thì chẳng đáng một xu”.⁷⁶ Chúng ta còn được biết tên của hai trăm hai mươi họa sĩ đời Đường; nhưng họa phẩm của họ chẳng còn lại bao nhiêu, vì lũ rợ Tatar tàn phá Trường An năm 756ⁱ đầu quan tâm gì đến hội họa.

i Túc vụ loạn An Lộc Sơn. (N.D)



*Chân dung Mười ba Hoàng Đế.
Được cho là của Diêm Lập Bốn, thế kỷ VII
Bảo Tàng Mỹ Thuật Boston*

Trong một câu chuyện về văn hào Hàn Dũ, ta có thể hình dung được không khí thơ và họa thời đó như thế nào. Một người bạn cùng ở trọ với ông, một hôm, tặng ông một bức tiểu họa quý giá, trên bề mặt rất nhỏ đó vẽ chân dung một trăm hai mươi ba mặt người, tám mươi ba con ngựa, ba mươi con vật khác, ba cỗ xe và thêm hai trăm năm mươi một vật linh tinh khác nữa. Ông bảo: “Tôi rất phục công trình đó, thật không sao tin nổi đó là công trình của chỉ một người, làm sao có thể kết hợp được bao nhiêu thứ lại một cách tuyệt hảo như vậy; và tôi không muốn rời bức tiểu họa này với bất cứ giá nào. Năm sau tôi rời thị trấn đó để lại Hà Dương; nhân bàn về nghệ thuật với những người lạ, tôi cho họ coi tiểu họa ấy. Trong nhóm có một người tên Chao làm chức đô sát,ⁱ là một người học rộng; khi nhìn thấy bức họa đó, ông rất đỗi ngạc nhiên, cuối cùng mới bảo: “Hình này chính tôi đã vẽ hồi trẻ, mô phỏng theo một bức tranh họa ở Đồ thư viện [Imperial Gallery]. Hai chục năm trước đây, tôi đã đánh mất nó khi đi qua tỉnh Phúc Kiến”. Hàn Dũ vội vàng tặng lại nó cho ông ta.

Nếu tôn giáo Trung Quốc chia làm hai trường phái: một bên là Khổng giáo, một bên là Đạo giáo cùng Phật giáo; triết học cũng hai trường phái: Chu Hy và Vương Dương Minh; tương ứng với sự phân chia thành hai trường phái cổ điển và lãng mạn trong tâm thức người phương Tây; thì hội họa Trung Quốc cũng vậy, các họa sĩ Bắc tông vẫn giữ lối vẽ nghiêm trang, điềm đạm và tiết độ của phong cách cổ điển theo truyền thống; còn các họa sĩ Nam tông dùng nhiều màu sắc và hình thể theo cảm xúc và trí tưởng tượng. Trường phái Bắc tông cố gắng vẽ đúng sự vật với những đường nét rõ ràng, còn trường phái Nam tông, như trường phái hội họa Montmartreⁱⁱ, chống lại những giới hạn đó, khinh thường lối tả chân đơn giản đó,

i Xin xem ở dưới. [W.D]

ii Montmartre là tên một ngọn đồi và thị trấn ở phía bắc Paris, nước Pháp, gần liền với tên tuổi các danh họa như Van Gogh, Toulouse-Lautrec, và Utrillo. (N.D)

và cố gắng diễn tả sự vật như những yếu tố trong kinh nghiệm tâm linh, hay những nhạc điệu trong tâm trạng.⁷⁷ Lý Tư Huấn, khi vẽ ở triều đình Đường Minh Hoàng, vẫn có được thời gian để lập nên trường phái Bắc tông giữa những thăng trầm về chính trị, và cảnh cô độc khi bị lưu đày. Ông vẽ vài bức phong cảnh thuộc hàng thượng phẩm của Trung Quốc, sinh động như thực, đến mức tạo nên giai thoại: Đường Minh Hoàng bảo rằng đêm đêm nghe thấy tiếng sóng vỗ rì rào từ bức tranh mà Lý đã vẽ trên bức bình phong trong cung điện; và một con cá trên tranh bỗng bung mình thoát ra khỏi bức tranh, ít lâu sau, người ta thấy nó bơi trong một hồ nước; hầu như quốc gia nào cũng có những giai thoại như vậy về các họa sĩ danh tiếng trong nước mình. Còn Nam tông thì do thiên tài là Vương Duy thành lập với chủ trương cách tân về nghệ thuật; theo phong cách ẩn tượng của trường phái này thì phong cảnh chỉ là biểu tượng của tâm trạng mà thôi. Vừa là nhà thơ, vừa là họa sĩ, Vương Duy cố gắng kết hợp hai bộ môn nghệ thuật đó thành một, nên mỗi bức họa của ông đều diễn tả một tứ thơ. Người ta khen ông bằng một câu mà sau này thường được áp dụng vào thơ ca và hội họa Trung Quốc: “*Thi trung hữu họa, họa trung hữu thi*” (Trong thơ có họa, trong họa có thơ). Nhiều khi trên một bức tranh người ta đề một bài thơ mà riêng nét chữ cũng đủ là một nghệ phẩm thư pháp rồi. Người ta bảo rằng Đồng Kỳ Xương (董其昌) dành cả đời để tìm cho được một bức họa thực của Vương Duy.⁷⁸ⁱ

Họa sĩ vĩ đại nhất đời Đường, mà khắp cả miền Viễn Đông ai cũng công nhận có tài năng vượt trội lên trên mọi sự phân chia Bắc tông lẫn Nam tông, là một họa sĩ thuộc truyền thống hội họa Phật giáo trong nền nghệ thuật Trung Quốc.

i Hiện nay chỉ còn những bản sao thôi, như bức “Thác nước” trong đền Chikakuin ở Kyoto⁷⁹, và một bức tranh cuộn có hai bản sao (một ở Tăng cổ viện Anh, một tại phòng triển lãm Freer ở Washington) nhan đề là “*Võng xuyên đồ*” (輞川圖 - Cảnh vật Võng Xuyên)^[80]. [W.D]

Tên Ngô Đạo Tử của ông, có nghĩa là “Thầy của Đạo”,ⁱ rất xứng đáng, vì tất cả những ấn tượng và những tư tưởng vô hình tưởng mà Lão Tử cùng Trang Tử cho là quá tế vi, không thể diễn đạt thành lời, thì giờ đây dường như đều tự nhiên tuôn chảy thành đường nét và màu sắc trong ngọn bút của ông. Một sử gia Trung Quốc tả ông “Là đứa bé mồ côi trong một gia đình nghèo khổ, nhưng được phú bẩm một thiên tài hội họa xuất thần nhập hóa nên khi còn tuổi vị thành niên, ông đã nổi tiếng là một họa sĩ bậc thầy; tranh của ông tràn ngập cả thành Lạc Dương”. Theo truyền thuyết Trung Quốc thì ông thích uống rượu và phô trương sức mạnh; có lẽ ông nghĩ như nhà thơ Edgar Poe rằng khi có một chút hơi men thì tinh thần sẽ minh mẫn và hưng phấn.⁸¹ Ông vẽ đủ chủ đề, mà chủ đề nào cũng xuất sắc: người, thần thánh, ma quỷ, Phật, chim chóc, thú vật, nhà cửa, phong cảnh; tựa hồ như mọi sự đều hòa nhập một cách tự nhiên trong thiên tài nghệ thuật phong phú của ông. Ông vẽ trên lụa, trên giấy hoặc trên thạch cao mới đắp còn ướt cũng đều đẹp như nhau; ông vẽ ba trăm bức họa cho các chùa chiền, và một bức trong số đó có tới trên một ngàn khuôn mặt, nổi tiếng ở Trung Quốc cũng như bức bích họa “*The Last Judgment*” hay “*The Last Supper*” ở châu Âu.ⁱⁱ Đến thế kỷ XII,

i Ở điểm này, tác giả Durant suy diễn hơi khác khi cho rằng Đạo Tử có nghĩa là “vị thầy của Đạo”; vì thông thường chữ “Tử” đứng sau họ của một người là cách tôn xưng người đó là “thầy”, chẳng hạn như Khổng Tử, Mạnh Tử có nghĩa là “Thầy Khổng”, “Thầy Mạnh”. Ngô Đạo Tử tên thật là Ngô Đạo Huyền 吳道玄 (khoảng 686 - khoảng 760), Đạo Tử là tên tự; ông được tôn xưng là Họa Thánh của Trung Quốc. Thi hào Tô Đông Pha nhận xét về tranh ông: “Họa đến Ngô Đạo Tử, biến hóa cả cổ kim, năng lực trong thiên hạ đến thế là tận cùng rồi vậy!” (*Họa chí Ngô Đạo Tử, cổ kim chi biến, thiên hạ chi năng tất hĩ* 畫至吳道子, 古今之變, 天下之能畢矣.). Ở đây, có lẽ do chữ “Tử” không đứng sau họ Ngô (để hiểu là “Thầy Ngô”) mà đứng sau chữ Đạo, cho nên tác giả Durant mới suy diễn như vậy. (N.D)

ii *The Last Judgment* (Ngày Phán Xét Cuối Cùng) là bức bích họa của thiên tài Michelangelo vẽ tại nhà thờ Sistine ở Vatican, còn “*The Last Supper*” (Bữa ăn tối cuối cùng) là bức bích họa của thiên tài Leonardo da Vinci vẽ tại Tu viện Santa Maria della Grazie ở Milan, nước Ý. Cả hai bức đều là những kiệt tác bất hủ của nền hội họa phương Tây (N.D)

bốn trăm năm sau khi ông mất, Đồ thư viện còn giữ được chín mươi ba bức họa của ông, nhưng đến nay thì không còn một bức nào. Người ta bảo rằng những tranh Phật của ông “thấu được lẽ tử sinh huyền diệu”; bức tranh vẽ cảnh địa ngục của ông làm cho một số đồ tể và người bán cá ở Trung Quốc sợ quá, phải bỏ cái nghề mà tín đồ Phật giáo xem là xấu xa không thềm làm đó; bức tranh ông vẽ giấc mộng của Đường Minh Hoàng khiến nhà vua tin rằng Ngô cũng thấy giấc mộng đó y như mình vậy. Khi nhà vua bảo ông vẽ cảnh sông Gia Lăng ở Tứ Xuyên; nhà vua nổi giận khi thấy ông trở về mà không hề có lấy một nét phác họa nào, ông đáp: “Tất cả đều nằm trong tâm hạ thần cả rồi”; rồi ông ở một mình trong một phòng kín trong cung, phóng bút vẽ luôn phong cảnh dài trên một trăm năm mươi cây số.⁸³ⁱ Khi tướng Bùi Mân muốn ông vẽ một bức chân dung, ông bảo đừng ngồi mà múa kiếm cho ông coi; sau đó, vị họa sĩ vẽ được một bức chân dung mà những người đương thời đều phải công nhận là thần hứngⁱⁱ. Danh tiếng ông vang lừng tới nỗi khi ông sắp vẽ xong những vị Phật trong chùa Hưng Thiện (興善寺), thì “tất cả người dân Trường An” đều tụ tập lại để coi ông vẽ những nét cuối cùng. Một sử gia thế kỷ thứ IX kể rằng do bị đám đông bao vây, “ông phóng bút vẽ ánh hào quang mãnh liệt và nhanh đến mức tựa hồ như

i So sánh với quan điểm của Croce cho rằng nghệ thuật nằm trong ý tưởng hơn là trong việc thực hiện.⁸⁴ [W.D]

ii Đạo Tử thường xuyên theo Huyền Tông đi tuần du bên ngoài. Năm 717, ông theo Huyền Tông đến Lạc Dương. Ông gặp nhà thư pháp Trương Húc và tướng quân Bùi Mân. Bùi Mân nhờ ông vẽ tranh trên tường ở chùa Thiên Cung để giúp mình làm lễ siêu độ cho cha mẹ. Ngô Đạo Tử vẽ tranh và không nhận tiền, chỉ xin Bùi Mân biểu diễn tài múa võ. Bùi Mân nhận lời, cởi bỏ tang phục, mặc chiến bào, phi ngựa như bay, múa kiếm sáng loáng rồi tung kiếm lên cao, gươm bao kiếm ra đỡ nhẹ nhàng như không. Mọi người đều khen ngợi. Ngô Đạo Tử nổi hứng vẽ luôn bức tranh Bùi Mân diễn võ, gọi là “Trừ họa hoạn biến” lên cổng chùa Thiên Cung. Đây chính là bức tranh đặc ý nhất trong đời ông. Nhà thư pháp Trương Húc cũng nổi hứng, rút bút viết luôn một bức “cuồng thảo” thư. Mọi người đều thần phục tài năng của Ngô, Bùi, Trương. (Theo http://vi.wikipedia.org/wiki/Ngô_Đạo_Tử) (N.D)

có một trận cuồng phong cuốn bàn tay ông đưa đi, và tất cả những người đứng xem phải thốt lên rằng thần linh đã giúp cho ông”.⁸⁵ Những kẻ lười biếng thì bao giờ cũng cho rằng thiên tài là do cảm hứng, nên chỉ việc ngồi mà chờ hứng tới. Một giai thoại lý thú kể rằng khi sắp chết, Ngô vẽ một phong cảnh thật bao la rồi bước vào một miệng hang vẽ trên bức tranh, và biến mất luôn.⁸⁶ Chưa bao giờ nghệ thuật đạt được mức tài tình và thanh nhã như vậy.

Dưới triều Tống, hội họa biến thành nỗi đam mê của người Trung Quốc. Thoát ra khỏi khuôn khổ ràng buộc của các đề tài Phật giáo, nó tạo ra được rất nhiều bức tranh với nhiều chủ đề phong phú, vượt xa các triều đại trước. Vua Tống Huy Tông ít ra cũng nằm trong số tám trăm họa sĩ đương thời mà người ta còn nhớ được tên. Trên một cuộn tranh thuộc loại cực quý của viện Bảo tàng Mỹ thuật ở Boston, ông vẽ bằng những nét đơn sơ mà rõ ràng đến lạ lùng tất cả những công đoạn làm ra được một tấm lụa;⁸⁷ ông lập một viện Bảo tàng mỹ thuật chứa nhiều



Những người đập lụa.

Tác phẩm của Hoàng đế Tống Huy Tông (1082-1135)

Bảo Tàng Mỹ Thuật Boston

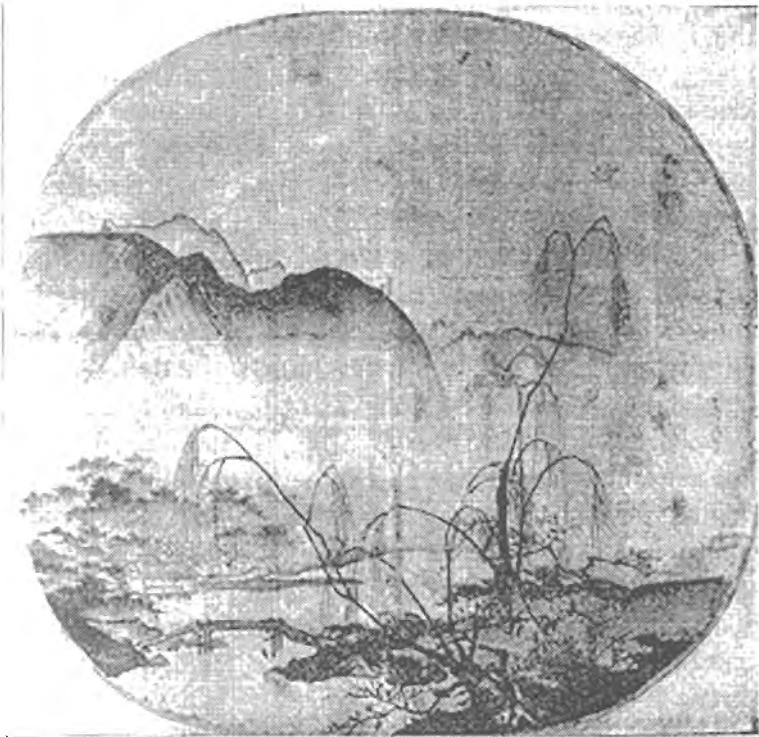
tác phẩm hơn tất cả các triều đại trước;⁸⁸ ông nâng cấp Hàn lâm thư họa viện [*Painting Academy*] từ một phân viện thuộc Hàn lâm viện thành một cơ quan độc lập xếp loại cao nhất; và dùng môn họa để thay cho một số môn văn thơ trong các kỳ thi tuyển chọn nhân tài theo truyền thống, và đề bạt những vị quan có năng khiếu nghệ thuật giống như những vị quan có tài cai trị.⁸⁹ Quân Kim biết được điều này liền xâm chiếm Trung Quốc, truất ngôi ông, cướp bóc kinh đô, và phá hủy hầu như hoàn toàn mọi bức tranh trong Hàn lâm thư họa viện, mà chỉ riêng mục lục không thôi cũng đã lên tới hai mươi cuốn.⁹⁰ Ông vua nghệ sĩ bị bọn xâm lăng cầm tù, đưa về nước, ông đau khổ mà chết.

Hai họa sĩ khác có tài hơn vị họa sĩ hoàng đế là Quách Hy và Lý Long Miên. “Vẽ những cây thông cao lớn, những gốc cổ thụ, những suối nước cuộn cuộn, những sườn núi nhấp nhô, những vách đá dựng đứng, những đỉnh núi cao vút, khi thì yêu kiều trong lớp sương mới giăng, khi thì chìm khuất sau màn sương dày đặc, với cả muôn ngàn hình thái, thì các nhà phê bình đều công nhận rằng Quách Hy vượt hẳn cả thế hệ ông.”⁹¹ Lý Long Miên vừa là một nghệ sĩ, một học giả, lại vừa là một vị quan thành đạt và phong lưu tao nhã nên được xem là mẫu người hoàn hảo trong văn hóa Trung Quốc. Từ thư pháp ông chuyển sang hội họa, và hầu như không dùng một chất liệu gì ngoài mực Tàu; ông tự hào giữ đúng truyền thống nghiêm ngặt của trường phái Bắc tông, chú trọng đến độ chính xác và vẻ dịu dàng của từng nét vẽ. Ông vẽ ngựa khéo đến mức khi sáu con ngựa làm mẫu bị chết, người ta bảo tại tranh của ông đã rút hết sinh khí của chúng. Một vị tăng cảnh cáo ông rằng nếu cứ chuyên chú vẽ nhiều ngựa như vậy thì kiếp sau sẽ thành ngựa; ông nghe theo lời khuyên đó, vẽ năm trăm vị La Hán. Thư họa viện của Huy Tôn khi bị cướp phá còn chứa đến một trăm bảy mươi bức họa của Lý Long Miên, điều đó cũng đủ cho ta thấy ông nổi tiếng ra sao.

i Phòng triển lãm Freer ở Washington có bức “Hoàng hà cảnh vật” được cho là của Quách Hy, nhưng không chắc lắm.⁹²[W.D]

Đời Tống còn nhiều nhà danh họa khác: Mễ Phí, một thiên tài kỳ dị, suốt ngày rửa tay và thay áo, nếu không đi sưu tầm những bức họa cổ hoặc không ngồi dùng những vết mực nho nhỏ để vẽ phong cảnh theo phương pháp của ông;ⁱ Hạ Khuê có một loạt tranh vẽ cảnh sông Dương Tử từ nguồn bé nhỏ, từ dòng chảy qua những vùng hoang thổ cùng thác ghềnh, tới cửa sông đầy các thương thuyền và ghe tam bản ngược xuôi không ngớt, vì vậy ông được một nhiều nhà nghiên cứu⁹³ xếp vào hàng đầu các họa sĩ phong cảnh, cả phương Đông lẫn phương Tây; Mã Viễn có những bức tranh phong cảnh và toàn cảnh

i Một bức tranh phong cảnh được cho là của Mễ Phí, hiện được trưng bày ở viện Bảo tàng Mỹ thuật Hoa Kỳ. [W.D]



Phong cảnh Bên cầu liễu rũ. Mã Viễn, thế kỷ XII

Bảo Tàng Mỹ Thuật Boston

được trưng bày để làm đẹp thêm cho viện Bảo tàng Mỹ thuật Boston;ⁱ Lương Khải có một bức chân dung Lý Bạch rất đẹp; Mục Khê có bức tranh hổ dữ tợn, bức con chim sáo hồn nhiên, và một bức Phật Quan Âm từ bi; còn nhiều họa sĩ nữa mà ở phương Tây chỉ những người sành đồ cổ phương Đông mới biết được tên tuổi. Fenollosa bảo: “Văn hóa đời Tống biểu hiện được đầy đủ nhất thiên tài Trung Quốc”.⁹⁵

Khi muốn thẩm định giá trị các bức họa đời Đường và đời Tống thì chúng ta cũng lúng túng như các sử gia trong tương lai muốn viết về thời Phục Hưng của Ý, khi mà các tác phẩm của Raphael, Leonardo và Michelangelo đều bị thất lạc hết cả. Sau khi lũ rợ xâm lược phá hoại các kiệt tác hội họa Trung Quốc, và làm Trung Quốc không phát triển được trong suốt mấy thế kỷ thì các họa sĩ của họ cơ hồ đâm ra chán nản, mất hết nhiệt tình; mặc dầu trong các triều đại sau, hoặc là chính quyền bản địa hoặc là ngoại bang, còn tạo ra được nhiều nghệ sĩ có nét vẽ dịu dàng hoặc mạnh mẽ, nhưng không ai sánh được với các họa sĩ đã có thời sống trong cảnh thiên đàng tại các triều đình Đường Minh Hoàng và Tống Huy Tông. Khi nghĩ tới người Trung Quốc, chúng ta phải tránh, đừng coi họ là một dân tộc nghèo khổ, suy nhược vì nạn tham nhũng,

i Gây ấn tượng nhất là bức “*Bà Ling Chao đứng trong tuyết*”. Bà Ling Chao là một nữ ni thần bí ở thế kỉ VIII, đứng đắm chìm trong trầm tư giữa tuyết, cũng như Socrate đi trong tuyết ở Platanea. Họa sĩ như muốn nói toàn thể thế giới đều do tâm tạo, và tâm có thể quên đi thế giới ngoại tại, ít ra là trong một phút giây. [W.D] [G.c.N.D. Ling Chao ở đây có lẽ là Linh Chiếu, con gái của Bàng Uẩn, một cư sĩ tu thiền được xem như Duy Ma Cật ở Trung Quốc. Theo các ngữ lục Thiền tông, Linh Chiếu cũng tu thiền, đan giò tre đem bán để nuôi cha. Khi Bàng Uẩn sắp tịch, bèn bảo Linh Chiếu ra xem mặt trời đúng Ngọ chưa để vào báo cho ông hay. Linh Chiếu ra xem, vào thưa: “Mặt trời đã đúng Ngọ, mà sao bị sao thiên cầu ăn mất.” Tưởng thật, Bàng rời chỗ ngồi bước ra xem, thì Linh Chiếu lẹ chân lên tòa ngồi chỗ cha, an nhiên mà tịch. Ông vào thấy vậy, cười nói: “Con gái ta lanh lợi quá”, rồi chờ bảy ngày sau mới mất.]

bị xâu xé vì nội loạn, xấu hổ vì bại trận;ⁱ nhưng như một quốc gia, trong viễn cảnh lịch sử dài đằng dặc của họ, có những thời vinh quang so sánh được với thời Pericles, Augustus và hoặc Medicis,ⁱⁱ và có thể sau này họ lại có những thời đại rực rỡ như thời trước.

2. Đặc điểm của hội họa Trung Quốc

*Bất chấp luật viễn cận - Tả chân - Nét vẽ quan trọng hơn màu sắc
- Hình thức là tiết tấu- Diễn tả bằng cách gợi ý - Quy ước và
hạn chế - Tính cách thành thực của nghệ thuật Trung Quốc*

Đây là đặc điểm của hội họa Trung Quốc khiến cho nó khác biệt với bất kỳ một trường phái hội họa nào khác trong lịch sử, trừ người học trò của nó là Nhật Bản? Trước hết, dĩ nhiên, tranh Trung Quốc luôn luôn được vẽ trên lụa hay giấy để cuộn lại, hoặc vẽ trên những bức bình phong. Nhưng đó chỉ là một vấn đề hình thức; điểm chủ yếu hơn và mang tính nội tại hơn, đó là các họa sĩ Trung Quốc bất chấp luật viễn cận và bóng của các đối tượng. Khi vua Khang Hy cho triệu hai họa sĩ châu Âu tới để trang hoàng cung điện ông thì các bức tranh của họ bị từ chối vì họ vẽ những cây cột ở xa ngắn hơn những cây cột ở gần; người Trung Quốc cho rằng không có gì sai và giả tạo cho bằng biểu hiện không gian tại một nơi rõ ràng không có không gian.⁹⁶ Hai bên không sao hiểu được ý của nhau; người châu Âu được dạy đứng ngang với cảnh vẽ, còn họa sĩ Trung Quốc có thói quen đứng trên cao nhìn xuống.⁹⁷ Đối với người Trung Quốc thì bóng của đối tượng không phải là điều đáng

i Tác giả nói về thời kỳ Trung Quốc còn bị lệ thuộc các cường quốc phương Tây. (N.D)

ii Trong lịch sử phương Tây, thì Hy Lạp dưới thời Pericles, La Mã dưới thời Augustus và Ý dưới thời Medicis là những giai đoạn hoàng kim. (N.D)

quan tâm, vì họ cho rằng vẽ không nhằm để mô phỏng thực tại mà cốt sao ta thấy hài lòng, chuyển tải được tâm trạng hay gọi lên được những ý tưởng nhờ trung gian của hình thức hoàn mỹ.

Đối với họ, thì trong hội họa, hình thể là tất cả, không cần phải dùng đến màu sắc rực rỡ mà chỉ cần những nét vẽ nhịp nhàng và chính xác. Các bức họa cổ nhất hoàn toàn không dùng màu, mà các danh họa đời sau cũng rất ít khi dùng màu; một thỏi mực đen và một ngọn bút, ngần ấy là đủ rồi, vì màu không có liên quan gì tới hình thể cả. Hsieh Ho -một họa sĩ kiêm lý thuyết gia- bảo hình thể là tiết tấu: trước hết, vì một bức họa Trung Quốc là sự ghi lại rất rõ ràng một điệu bộ nhịp nhàng, bàn tay thì như lượn múa;⁹⁸ sau nữa, vì một hình thể có ý nghĩa sẽ cho ta thấy được cái “tiết tấu của tinh thần”, phần tinh yếu và sự vận động lặng lẽ của thực tại.⁹⁹ Cuối cùng, bản thân của tiết tấu là đường nét, không phải chỉ mô tả những đường bao quanh sự vật, mà còn tạo nên được hình thể để biểu đạt tâm hồn, thông qua những gợi ý hay biểu tượng. Kỹ năng vẽ trong hội họa Trung Quốc không lệ thuộc vào sức mạnh của nhận thức, cảm xúc và trí tưởng tượng, mà hoàn toàn nằm ở độ chính xác và duyên dáng của từng nét bút. Họa sĩ phải kiên nhẫn quan sát, kiểm chế cảm xúc dạt dào, hình dung đối tượng cho thật rõ ràng rồi chuyển ngay những hình ảnh trong nguồn cảm hứng đó lên mặt lụa chỉ trong một vài nét bút nhẹ nhàng và liên tục, mà không thể chỉnh sửa lại được nữa. Nghệ thuật vẽ bằng đường nét đạt tới cực đỉnh tại Trung Quốc và Nhật Bản, còn nghệ thuật dùng màu thì đúng đầu vẫn là Venice và Hà Lan.

Hội họa Trung Quốc không quan tâm tới việc tả chân, mà chỉ tìm cách gợi ý hơn là mô tả; nó nhường “sự thực” cho khoa học và chỉ tận hiến cho cái đẹp. Một cành cây không biết từ đâu nhô lên, mang một ít lá hoặc hoa, in hình lên một bầu trời trong vắt, ngần ấy cũng đủ thành một chủ đề

cho họa sĩ bậc thầy rồi; tài năng và dũng khí của ông là vẽ bối cảnh không gian ra sao, và vẽ theo tỷ lệ nào. Trong một kỳ thi họa để tuyển chọn người vào Hàn lâm thư họa viện của Tống Huy Tông, đề thi yêu cầu các thí sinh vẽ một bức tranh để diễn tả ý thơ: “*Đạp hoa quy khứ, mã đề hương*” (con ngựa dẫm hoa trở về, móng hã còn thơm). Thí sinh được giải là người đã vẽ một kỵ mã cưỡi ngựa, nơi móng chân ngựa là một đàn bướm bay quanh.

Hình thể đã là tất cả thì đề tài có thể không quan trọng. Con người rất ít khi được xem là trung tâm hay là phần trọng yếu của bức tranh; khi vẽ người thì đó thường là những người già, mà hầu như ai cũng giống nhau. Họa sĩ Trung Quốc, dù không để lộ ra tâm trạng chán đời, nhưng ít khi nhìn đời bằng đôi mắt của tuổi thanh xuân. Họ cũng vẽ chân dung nhưng rất khác hội họa phương Tây; họ không quan tâm tới cá tính của người mà họ vẽ. Có vẻ như họ yêu hoa và thú vật hơn người, và suốt đời cứ vẽ hoài những thứ ấy. Vua Huy Tông, khi trị vì cả đế chế, đã bỏ ra một nửa thời gian để vẽ chim và hoa. Đôi khi hoa và loài vật chỉ là những biểu tượng, như hoa sen và con rồng; nhưng thường thường họ vẽ hoa và loài vật là do chúng đẹp, vì nét quyến rũ và điều huyền mật của đời sống nơi chúng cũng trọn vẹn như ở con người. Họ đặc biệt thích loài ngựa và có những họa sĩ như Hàn Cán không vẽ gì ngoài loài ngựa ở đủ mọi tư thế, được thể hiện qua những nét vẽ vô cùng sinh động.

Sự thực là ở Trung Quốc, hội họa cũng bị chèn ép; trước tiên là do những điều lệ tôn giáo, thứ đến là do những ràng buộc của hàn lâm viện; sao chép và mô phỏng tranh của các bậc thầy thời trước là tiêu chí để đào tạo môn sinh trong hội họa, và người học vẽ buộc phải tuân theo nhiều quy định, chỉ được vẽ những gì cho phép.¹⁰⁰ Một nhà phê bình nổi danh thời Tống bảo: “Khi còn trẻ, hễ thích tranh của bậc thầy nào thì tôi ca ngợi người ấy; nhưng khi đã chín chắn rồi thì tôi tự khen tôi là đã biết thích những bức mà

các bậc thầy đã chọn để cho tôi thích”.¹⁰¹ Thật là điều đáng ngạc nhiên, dù bị phép tắc gò bó như vậy nhưng môn họa Trung Quốc vẫn tràn trề sinh khí, điều đó đáng cho chúng ta ngạc nhiên; ở đây, nền hội họa Trung Quốc cũng đúng như nhận xét của Hume về các nhà văn bị kiểm duyệt ở Pháp thời kỳ Khai Sáng: chính các hạn chế đó đã khiến người nghệ sĩ trở nên xuất sắc.

Các họa sĩ Trung Quốc sở dĩ thoát khỏi được sự trì trệ là nhờ những cảm xúc chân thực của họ với thiên nhiên. Đạo giáo đã dạy họ, rồi đến Phật giáo lại nhấn mạnh thêm, rằng con người và thiên nhiên là nhất thể trong dòng đời hóa sinh vô tận. Nhà thơ nào chán cảnh náo nhiệt phần hoa thì quay về với thiên nhiên để tìm sự yên tĩnh, còn các triết gia thì tìm thấy nơi thiên nhiên những chuẩn mực đạo lý cho đời sống; các họa sĩ cũng vậy, họ thích trầm tư bên suối vắng, thích đắm chìm trong rừng sâu rú thẳm để cảm nhận được rằng giữa những sự vật lặng lẽ vô ngôn và hăng cửu đó, cái tinh thần không tên gọi kia tự phát lộ ra một cách rõ rệt hơn là giữa cảnh ồn ào huyền ảo của đám đông, hoặc giữa sự rối rắm của tư tưởng.ⁱ Thiên nhiên, vốn rất tàn nhẫn ở Trung Quốc, luôn khiến họ chết vì rét và lụt lội, song vẫn được dân tộc khắc kỷ đó xem là vị thần tối cao; không chỉ được dân chúng thờ cúng mà thiên nhiên còn được tôn vinh trong triết học, văn chương và nghệ thuật. Một ngàn năm trước Claude Lorraine, Rousseau, Wordsworth và Chateaubriandⁱⁱ, người Trung Quốc đã say mê thiên nhiên, đã tạo được một trường phái chuyên vẽ tranh sơn thủy, mà họa phẩm được khắp miền Viễn Đông xem là sự biểu hiện tối cao nhất của con người, điều đó cho ta thấy văn minh Trung Quốc xa xưa và thâm thúy ra sao.

i Tranh phong cảnh được gọi là tranh sơn thủy, nghĩa là núi và sông nước [W.D]

ii Những văn nghệ sĩ phương Tây thương dùng thơ văn ca tụng thiên nhiên. (N.D)

V. ĐỒ SỨ

Nghệ thuật đồ gốm - Chế tạo đồ sứ - Lịch sử ban đầu
- Sứ thanh ngọc [Céladon] - Nước men - Sự khéo léo của Hạo
Thập Cửu (Hao Shih Chiu) - Sứ bích ngọc [Cloisonné]
- Thời Khang Hy - Thời Càn Long

Khi xét đến nghệ thuật nổi bật nhất của Trung Quốc, mà vị trí đứng đầu của nó trên thế giới là điều không ai bàn cãi, khắp thế giới ai cũng phải nhận rằng không nước nào bằng, chúng ta thấy lúng túng do quen coi đồ gốm là lĩnh vực sản xuất công nghiệp chứ không phải là nghệ thuật. Đối với người phương Tây chúng ta, vốn quen với nếp suy nghĩ rằng danh từ “đồ Trung Quốc” [China] dùng để chỉ đồ dùng trong bếp, thì lò gốm là nơi làm ra những món “đồ Trung Quốc” ấy; mà một lò gốm thì cũng chỉ là một xưởng chế tạo như mọi xưởng khác, nên sản phẩm của nó chẳng gọi lên được mối liên tưởng cao sang nào. Nhưng đối với người Trung Quốc thì đồ gốm là một trong những ngành nghệ thuật quan trọng; nó làm hài lòng những người vừa có óc thực tế vừa có óc thẩm mỹ vì kết hợp được công dụng vào vẻ đẹp; đồ gốm đã đem lại cho đất nước Trung Quốc một tập tục vĩ đại nhất, đó là thú uống trà; những bộ ấm chén nhìn rất đẹp, mà sờ cũng thú vị; nó còn là những đồ vật xinh đẹp tô điểm cho nhà cửa, nên ngay cả những gia đình nghèo khổ nhất cũng có thể sắm được một bộ để có thể chung sống với sự toàn mỹ. Nghệ thuật đồ gốm chính là nghệ thuật điêu khắc của người Trung Quốc.

Từ “Đồ gốm” [pottery] có ba nghĩa: thứ nhất, nó là kỹ thuật nung đất sét để chế tạo những vật thường dùng; thứ hai, là nghệ thuật tạo ra những hình thể đẹp; thứ ba, là những sản phẩm được tạo ra từ nghệ thuật của kỹ thuật ấy. Đồ sứ [porcelain] là những đồ gốm đã gần biến thành pha lê [vitrified pottery]; người ta trộn đất sét với vài khoáng chất nào đó, rồi đem nung cho chảy ra thành một chất trong đục chứ không

trong suốt, tương tự như pha lê.ⁱ Người Trung Quốc làm đồ sứ từ hai khoáng chất chính: thứ nhất là cao-lanh [*kaolin*] - một loại đất sét trắng hay còn gọi là đất sứ, do đá hoa cương vỡ vụn mà thành; thứ hai là bạch đôn tử [*pe-tun-tse*], một thứ thạch anh [*quartz*] trắng, khi nung lên thì chảy ra khiến cho đồ sứ có màu trắng đục. Hai khoáng chất ấy được nghiền thành bột mịn, rồi nhồi với nước thành một thứ bột nhão; người thợ dùng tay hay bánh xe quay để nặn thứ bột theo khuôn mẫu, sau cùng nung đến một nhiệt độ rất cao để hỗn hợp đó tan chảy thành một chất trong trong, bóng láng và rất bền. Đôi khi người thợ không hài lòng với đồ sứ trắng đơn giản đó, nên phủ thêm lên lớp “bột nhão” - nghĩa là sản phẩm dạng thô, tuy đã thành hình rồi nhưng chưa nung - một lớp men như kính, rồi mới bỏ vô lò; có khi người ta nung sản phẩm thô lần thứ nhất thành một loại “bánh quy” [*biscuit*] rồi mới phủ men để nung lần thứ hai. Lớp men đó thường có màu, nhưng thường thường thì sản phẩm thô được sơn màu trước rồi mới tráng men lên; hoặc người ta vẽ, sơn lên lớp men đã nung, rồi đem nung lại. Nhưng màu “trên men” đó, mà chúng ta gọi là *enamel* (men phủ), được làm bằng những thủy tinh màu nghiền thành bột rồi biến thành dạng chất lỏng, sau đó mới được tô lên sản phẩm bằng một cây bút lông mịn. Những thợ lão luyện thì vẽ hoa, kẻ thì vẽ loài vật hoặc phong cảnh, lại có người chuyên vẽ tiên, thánh trầm tư trong núi hoặc cười những con quái thú đi trên sóng biển.

Đồ gốm Trung Quốc đã có từ thời kỳ đồ đá. Giáo sư Anderson đã tìm thấy ở Hà Nam và ở Cam Túc những mảnh sành “chắc chắn không thể trẻ hơn thời điểm 3000 năm trước Công nguyên);¹⁰³ hình dáng tuyệt hảo và công đoạn hoàn thiện của những bình lọ đó cho thấy ngay từ thuở xa xưa, công nghệ đồ gốm ở Trung Quốc đã thành một nghệ thuật rồi. Một vài mảnh làm ta nhớ tới những đồ sứ ở Anau, do đó dễ liên tưởng

i Khi đồ sứ Trung Quốc nhập cảng đầu tiên vào châu Âu, người ta gọi nó là *porcellana*, một thứ vỏ sò; chữ *porcellana* lại bắt nguồn từ chữ *porcella*, nghĩa là con heo con, vì hình dáng nó giống lưng con heo.¹⁰² [W.D]

rằng nền văn minh Trung Quốc bắt nguồn từ phương Tây. Những mảnh bình tùy táng khai quật được trong những ngôi mộ cổ ở Hà Nam, có phần kém những sản phẩm Thời kỳ đồ đá mới, được cho là thuộc cuối đời Thương. Trước đời Hán, không có một di vật nào có giá trị, dù người ta không chỉ khai quật được những đồ sứ, mà có cả những đồ thủy tinh lần đầu sử dụng ở Viễn Đông.ⁱ Đời Đường, thú uống trà ngày càng phổ biến rộng rãi đã tạo nên động cơ sáng tạo cho nghệ thuật đồ gốm. Vào khoảng thế kỷ IX, có thể do một đầu óc thiên tài hay một sự tình cờ nào đó, người Trung Quốc phát hiện khả năng chế tạo được những bình ấm, không chỉ mặt ngoài tráng men trở nên trong như thủy tinh (như ở đời Hán và tại những nền văn minh khác cũng trong giai đoạn ấy), mà toàn thân cái bình cũng có thể trở nên trong như thủy tinh- nghĩa là đồ sứ thực sự. Cũng vào thế kỷ ấy, một du khách người Hồi giáo, tên Suleiman, kể với đồng bào mình: “Người Trung Quốc có một thứ đất sét rất mịn, họ dùng để làm ra những bình trong như thủy tinh, trông thấy được cả nước bên trong”. Gần đây, khi khai quật một di chỉ vào thế kỷ thứ IX tại Samara trên bờ sông Tigris, người ta tìm thấy nhiều đồ sứ Trung Quốc. Sự xuất hiện tiếp theo của đồ sứ này ở bên ngoài đất nước Trung Quốc, được ghi chép lại, là vào năm 1171, khi Saladinⁱⁱ đem bốn mươi món đồ sứ quý báu để tặng Sultan xứ Damascus.¹⁰⁵ Ở châu Âu, mãi đến năm 1470 người ta mới biết chế tạo đồ sứ; người ta cho rằng nghệ thuật đồ sứ đó do người Venice học được của người Ả Rập trong thời kỳ diễn ra cuộc Thập tự chinh.¹⁰⁶

Đời Tống là giai đoạn kinh điển của đồ sứ Trung Quốc. Những nhà sành về đồ gốm sứ đánh giá rằng các đồ sứ đời Tống là cổ nhất và đẹp nhất; ngay những nhà chế tạo đồ gốm

i Không rõ người Ai Cập đã biết tráng men các đồ gốm từ bao thế kỉ trước Công nguyên. Hoa văn trên các đồ gốm tráng men cho thấy người Trung Quốc hẳn đã học được kỹ thuật đó từ miền Cận Đông.¹⁰⁴ [W.D]

ii Saladin (1137?-1193) vị Sultan của Ai Cập và Syria, chiếm Jerusalem vào năm 1187 và bảo vệ thành phố này trong suốt cuộc Thập tự chinh thứ ba (1189-1192) (N.D)

đời Minh, đôi khi tài năng cũng không kém, vậy mà nói về đồ sứ thời Tống là phải thán phục; còn những nhà sưu tập đồ cổ đều xem là vô giá. Những xưởng lò lớn ở Cảnh Đức trấn (景德鎮), xây dựng vào thế kỷ VI, gần những nơi có nhiều khoáng chất dùng để sản xuất và tô màu cho đồ gốm sứ và được triều đình nhà Tống bảo trợ, đã sản xuất vô số đồ sứ trước đó chưa từng có, tràn ngập cả đất nước Trung Quốc, như: đĩa, chén, bình, vại, hộp, lọ, chai, bình đựng nước, hộp, bàn cờ, giá đỡ nến, bản đồ địa lý, cả những giá treo mũ có trang men và khảm vàng.¹⁰⁷ Lần đầu tiên người ta thấy xuất hiện những đồ sứ màu xanh lục, gọi là sứ thanh ngọc [*céladon*],ⁱ mà những nhà sản xuất gốm hiện đại đều ước mơ làm cho được, và các nhà sưu tập đồ cổ tranh nhau mua với bất cứ giá nào.ⁱⁱ Năm 1487, Sultan xứ Ai Cập gửi vài món sứ thanh ngọc cho Lorenzo de Médici. Người Ba Tư và người Thổ Nhĩ Kỳ rất trân quý loại đồ sứ đó chẳng những vì nó cực mịn và đẹp rực rỡ không sao tưởng tượng nổi, mà còn vì nó là công cụ để phát hiện chất độc; họ tin rằng hễ bỏ thuốc độc vào chén sứ thanh ngọc thì chén sứ đó lập tức đổi màu.¹⁰⁹ Có những gia đình chơi đồ cổ để lại những đồ sứ thanh ngọc cho con cháu, từ đời này sang đời nọ, xem như báu vật gia truyền.¹¹⁰

Trong gần ba trăm năm, thợ đời Minh cố gắng chế tạo cho được những đồ sứ đẹp như đời Tống, và so ra họ cũng chẳng thua kém bao nhiêu. Năm trăm lò gốm hoạt động ở Cảnh Đức trấn, và riêng triều đình đã tiêu thụ chín mươi sáu ngàn món đồ sứ để trang hoàng cho vườn ngự uyển, bàn ghế và phòng ốc trong cung điện.¹¹¹ Lúc đó, lần đầu tiên xuất hiện những men sứ đẹp, do tô màu lên men rồi mới đem nung. Những đồ sứ đơn sắc màu vàng, màu lam, và màu trắng (gọi là màu vỏ trứng) đạt tới mức tuyệt hảo; chiếc chén xanh và trắng

i Thuật ngữ *Céladon* được người Pháp dùng để gọi cho loại đồ sứ này vào thế kỷ XVII, theo tên của một nhân vật anh hùng trong truyện *Astrées* của Honoré d'Urfé, nhân vật đó luôn luôn mặc áo màu xanh lục.¹⁰⁸ [W.D]

ii Theo quan điểm của người phương Tây thì khó mà có được đồ gốm thanh ngọc, vì người Nhật đã chiếm hầu hết những đồ gốm thanh ngọc nổi tiếng và không chịu bán ra với bất cứ giá nào. Hiện nay, chưa một nhà làm đồ gốm nào có thể chế tạo được những đồ gốm sánh ngang với đồ đời Tống. [W.D]

có đế bằng bạc, mang niên hiệu Vạn Lịch (của vua Thần Tông đời Minh) là một trong những nghệ phẩm đẹp nhất của nghề làm đồ sứ trên thế giới. Trong số những thợ khéo tay nhất đời Vạn Lịch phải kể đến Hạo Thập Cửu (昊十九), người có thể làm những cái chén rượu không nặng tới một gram. Một sử gia Trung Quốc kể rằng một hôm Hạo lại thăm một vị đại thần, xin phép được xem một lư hương bằng sứ, thuộc vào hàng thượng phẩm đời Tống. Hạo dùng tay sờ cái lư hương thật kỹ; rồi âm thầm vẽ phác hình của nó trên một miếng giấy giấu trong tay áo. Sáu tháng sau, Hạo trở lại nhà vị đại thần ấy, thưa: “Đại nhân có một cái lư hương Định từ (定瓷) trắng,ⁱ còn đây là cái lư hương của tôi”. Vị đại thần so sánh hai chiếc thấy giống hệt nhau, thậm chí cái nắp và cái đế của chiếc cũ cũng khít khao với chiếc mới của Hạo. Hạo mới mỉm cười thú thật rằng chiếc mới chỉ là đồ mô phỏng theo chiếc cũ, rồi bán cho vị đại thần đó giá sáu chục lạng bạc; ông này đem bán lại được một ngàn rưỡi lạng.¹¹²

Dưới đời Minh, đồ sứ bích ngọc (cloisonné) đạt tới mức tuyệt hảo. Cả tên gọi và kỹ thuật chế tạo đều du nhập từ bên ngoài. Từ *cloisonné* bắt nguồn từ tiếng Pháp *cloison* (có nghĩa là vách ngăn, phân chia); còn kỹ thuật thì xuất phát từ vùng Cận Đông thời Byzantine. Người Trung Quốc gọi loại sứ đó là *kuei-kuo-yao* (quỷ quốc diêu 鬼國遙) nghĩa là đồ gốm của nước quỷ.¹¹³ⁱⁱ Kỹ thuật như sau: cắt đồng, bạc hay vàng thành những thanh nhỏ, rồi hàn mí lại với nhau trên một đường thẳng theo mẫu thiết kế đã vẽ sẵn trên một vật bằng kim loại; lấp đầy khoảng trống giữa các ngăn bằng những màu men phù hợp, rồi nung đi nung lại nhiều lần, dùng đá bọt mài cho nhẵn bề mặt cứng, dùng than củi đánh cho bóng rồi thếp vàng lên mép của các ngăn. Những đồ sứ bích ngọc cổ nhất của Trung Quốc là một vài tấm gương nhập từ Nara, Nhật Bản,

i Một loại đồ sứ đời Tống, có màu ngà. [W.D]

ii Người Trung Quốc thường dùng từ “quỷ” để chỉ người phương Tây, như *bạch quỷ* là quỷ trắng, chỉ người châu Âu. (N.D)

khoảng giữa thế kỷ VIII. Những đồ cổ nhất được xác định là thuộc về đời Nguyên; còn những đồ nổi tiếng nhất thuộc về niên hiệu Chính Đức nhà Minh. Giai đoạn rực rỡ cuối cùng của đồ bích ngọc là thời các hoàng đế nhà Thanh ở thế kỷ XVIII.

Các xưởng đồ sứ Cảnh Đức trấn bị tàn phá trong những cuộc chiến tranh cuối đời nhà Minh, và phải chờ mãi cho đến khi một ông vua thuộc loại minh quân lỗi lạc nhất của Trung Quốc là Khang Hy - người giống hệt từng li từng tí với một ông vua cùng thời là Louis XIV của Pháp - lên ngôi thì các xưởng ấy mới được phục hồi. Khang Hy hạ lệnh trùng tu các xưởng ở Cảnh Đức trấn, và chẳng bao lâu ba ngàn lò gốm sứ bắt đầu hoạt động. Chưa bao giờ Trung Quốc hoặc nước khác lại được chứng kiến đồ gốm đẹp được sản xuất nhiều đến vậy. Thợ gốm thời Khang Hy cho rằng đồ sứ của họ kém đồ sứ đời Minh, nhưng các nhà sành đồ cổ ngày nay không tán đồng quan điểm ấy. Những mẫu đồ sứ cũ được sao chép lại đến mức hoàn hảo, còn những mẫu mới cũng nhiều vô số. Bằng cách bôi lên sản phẩm thô một lớp men có độ tan chảy khác nhau, các thợ gốm Mãn Châu chế tạo được thứ đồ sứ men rạn [*crackle ware*];ⁱ phun vào mặt men vài bọt sơn thì chúng trở thành đồ sứ men phun [*souffle ware*] được phủ bởi những vòng tròn nhỏ nhiều màu. Thợ đời Thanh là những bậc thầy về kỹ thuật làm đồ sứ đơn sắc, và họ đã sản xuất các loại đồ sứ đủ màu; nào là màu hoa đào, màu san hô, màu hồng thạch, màu son, màu máu bò [*sang-de-boeuf*], màu hồng Rose-du-Dubarry;ⁱⁱ nào là màu dưa leo, màu táo tây, màu lông công, màu cỏ, màu thanh ngọc; nào là đủ các màu lam, nào là màu lam “marazin”, màu thanh thiên, màu hoa cà, màu phỉ thúy (hay màu lông chim bói cá); nào là màu vàng, màu trắng nhìn mượt như nhung. Họ sáng tạo ra những kiểu trang hoàng mà các nhà sưu tập Pháp gọi là nhóm [*Famille*]: Nhóm Hồng, Nhóm Lục,

i Người Trung Quốc gọi là loại đồ sứ “toái văn” (碎紋) (N.D)

ii Loại men sứ màu hồng đục, rất thịnh hành ở Pháp trong thế kỷ XVIII. (N.D)



Bình hoa táo gai, dưới thời Khang Hy
Bảo Tàng Nghệ Thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

Nhóm Đen, Nhóm Vàngⁱ [*Famille Rose, Famille Verte, Famille Noir, Famille Jaune*]. Trong lĩnh vực đồ sứ đa sắc, họ phát triển được một kỹ thuật khó khăn trong việc xử lý một bình sứ đang nung; họ cứ luân phiên thổi một luồng không khí trong sạch rồi một luồng không khí đầy bồ hóng - luồng thứ nhất để đưa dưỡng khí vô, luồng sau để hút dưỡng khí đi - để làm biến đổi được men lục thành ngọn lửa nhiều màu, người Pháp gọi thứ sứ đó là *flambé* (sứ men lửa). Họ vẽ lên bình hình các đại thần mặc lễ phục theo kiểu “mandarin” (ông quan Mãn Thanh). Họ vẽ hoa mạn trắng trên thành bình nền xanh (ít khi nền đen) và tặng cho thế giới những chiếc lọ duyên dáng xinh đẹp.

i Có thể xem đồ sứ của hai nhóm sau tại viện Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia Hoa Kỳ. [W.D]

Giai đoạn rực rỡ cuối cùng của đồ sứ Trung Quốc là thời kỳ thịnh trị lâu dài của vua Càn Long. Sản xuất vẫn không sút giảm, và mặc dầu các hình thức mới tương đối ít hơn so với các sáng kiến thời Khang Hy, nhưng các thợ gốm bậc thầy vẫn là những nghệ nhân trác việt. Nhóm Hồng đạt tới sự tuyệt hảo, phô bày được một nửa các loại hoa quả trong thiên nhiên trên lớp men rực rỡ; còn loại đồ sứ màu vỏ trứng dùng làm chao đèn cho bọn triệu phú thích xài hoang phí.¹¹⁴ Rồi trong mười lăm năm đổ máu (1850-1864), loạn Thái Bình thiên quốc tàn phá mười lăm tỉnh, sáu trăm thị trấn, giết hai chục triệu người, cả nam lẫn nữ, làm cho triều đình nhà Thanh kiệt quệ tới nỗi không còn đủ sức bảo trợ cho các xưởng làm đồ sứ nữa, xưởng phải đóng cửa, thợ phiêu dạt tứ phương giữa một xã hội nhiễu nhương rối loạn.

Sau cuộc tàn phá đó, nghệ thuật đồ sứ của Trung Quốc không sao hồi sinh nổi, mà có lẽ cũng không bao giờ hồi sinh được nữa; vì ngoài sự kiện bị chiến tranh tàn phá và triều đình thôi bảo trợ, lại còn có thêm nhiều yếu tố khác góp phần tàn phá nghệ thuật đồ sứ Trung Quốc. Ngoại thương phát triển đã khuyến khích các nghệ sĩ thiết kế các sản phẩm sứ thích hợp với thị hiếu của khách hàng châu Âu, và các đồ sứ xấu đã đánh bật các đồ sứ tốt nhất ra khỏi thị trường, do áp dụng luật Greshamⁱ trong lĩnh vực đồ sứ. Vào khoảng 1840, một số xưởng gốm của người Anh ở Quảng Châu xuất khẩu đồ sứ qua châu Âu, gọi là “đồ Tàu” [*chinaware*]; những xưởng Sevres ở Pháp, Meissen ở Đức, Burslem ở Anh bắt chước làm đồ sứ Trung Quốc; nhờ dùng máy móc nên giảm được giá thành, và hàng năm lại tranh được mỗi lợi của đồ sứ Trung Quốc.

i Thomas Gresham (1519-1579) là một nhà tài chính người Anh; luật Gresham phát biểu đơn giản như vầy “Tiền tệ xấu đuổi tiền tệ tốt đi” (Bad money drives out good) (N.D)

Ngày nay nghệ thuật đồ sứ Trung Quốc hầu như đã tuyệt tích, chỉ còn là hoài niệm, cũng như bí quyết làm kính màu [*stained glass*] thời Trung Cổ; các nhà làm đồ gốm châu Âu, dù cố gắng đến mấy, vẫn không sao đạt đến hình thức tinh vi của đồ sứ Trung Quốc thời xưa. Cứ mỗi mười năm thì các tay chơi đồ cổ lại nâng giá các tuyệt phẩm đồ sứ hiện đang còn lên một lần; giá một chén uống trà giá 500 đô-la; một bình hoa táo giá 23,600 đô-la; và vào năm 1767, tượng hai con “sư cầu”ⁱ màu phỉ thúy đem bán đấu giá, đã đắt gấp năm lần bức “Infant Jesus” của Guido Reni và gấp ba lần bức “Holy Family” của Raphael.¹¹⁵ Chỉ những người nào không cảm nhận được - bằng mắt, bằng ngón tay, bằng từng dây thần kinh - vẻ xinh đẹp yêu kiều của đồ sứ Trung Quốc thì mới bất mãn, và cho vậy là báng bổ thần thánh; thế giới cái đẹp và thế giới tiền bạc không bao giờ có thể tiếp xúc được nhau, thậm chí cả khi những đồ vật xinh đẹp được đem ra mua bán. Đồ sứ Trung Quốc là tuyệt đỉnh và biểu tượng của nền văn minh Trung Quốc; là một trong những điều cao cả nhất mà nhân loại đã tạo ra để nòi giống họ đáng được tha thứ trên cõi trần này, chỉ cần nói vậy là đã đủ.

i Tức là tượng con *thiên cầu* hay *kỳ lân* thường đứng canh giữ trước chùa chiền hay điện thờ, người phương Tây gọi là “*Dog of Fo*” hay “*Foo Dog*”. (N.D)

CHƯƠNG IV

DÂN TỘC VÀ QUỐC GIA

I. GIAI ĐOẠN GIẢI LAO TRONG LỊCH SỬ

1. Marco Polo đi thăm Kublai Khan

Những nhà du lịch khó tin

*- Những cuộc mạo hiểm ở Trung Quốc
của một người thành Venice*

- Vẻ đẹp duyên dáng và sự thịnh vượng của Hàng Châu*
- Cung điện Bắc Kinh - Cuộc xâm lăng của người Mông Cổ*
- Jenghiz Khan (Thành Cát Tư Hãn)*
- Kublai Khan (Hốt Tất Liệt):
con người, chính sách, và hậu cung*
- “Marco số triệu”*

Vào giai đoạn hoàng kim của Venice, khoảng năm 1295, ba người đàn ông gồm hai cụ già và một người trung niên, vẻ mệt mỏi, lưng vác nặng, quần áo rách rưới và bám đầy bụi đường, đi xin ăn để lần mò về quê, mà họ đã cách xa, theo lời họ, từ hai mươi sáu năm trước. Họ bảo đã vượt qua nhiều đại dương nguy hiểm, đã leo những ngọn núi cao và những cao nguyên, băng qua những sa mạc đầy kẻ cướp và bốn lần vượt Vạn lý Trường thành; họ đã sống hai chục năm ở nước Cathay,ⁱ đã phục vụ cho ông vua hùng mạnh nhất thế giới. Họ kể về một đế

ⁱ Kitai là một hình thức tiếng Anh trong tiếng Nga dùng để chỉ Trung Quốc, từ này vốn là tên một bộ lạc Mông Cổ. [W.D]

quốc rộng lớn hơn, về những thị trấn đông đúc hơn, và một ông vua giàu có hơn hết thảy những châu Âu từng biết; kể về những thứ đá có thể dùng để sưởi, những tờ giấy sử dụng thay vàng,ⁱ và những hạt dẻ lớn hơn đầu người; kể về những xứ sở con gái còn trinh thì không thể lấy chồng, về những xứ mà khách lạ tới nhà được quyền “vui vẻ” thoải mái với vợ hoặc con gái của chủ nhà.¹ Chẳng một ai tin lời họ nói, và dân Venice đặt tên cho gã trẻ nhất và ba hoa nhất là “Marco số triệu” vì họ thấy trong câu chuyện của anh ta toàn là những con số lớn lạ thường.²

Mark cùng thân phụ và người chú của anh ta vui vẻ chấp nhận điều này, vì họ mang về rất nhiều bảo ngọc từ những kinh đô xa xôi diệu vợi; họ trở nên giàu có, và có được một địa vị cao sang trong thị trấn. Năm 1298, khi Venice đánh nhau với Genoa thì Marco Polo được lệnh chỉ huy một tàu chiến; tàu ông bị bắt giữ và ông bị cầm tù một năm ở Genoa; để giải sầu, ông ta đọc cho một người thư ký chép một tập du ký nổi tiếng nhất trong nền văn học thế giới. Ông ta kể lại bằng một văn phong giản dị, chân thành rất hấp dẫn về chuyện thân phụ ông tên là Nicolas, người chú tên là Maffeo đã rời Acre ra sao, lúc đó ông mới mười bảy tuổi; vượt qua các dãy núi Lebanon, băng qua xứ Mesopotamia để tìm đường tới vịnh Ba Tư, rồi từ vịnh Ba Tư lại băng qua đất nước Ba Tư, Khorassan và Balkh để tới miền cao nguyên Pamir như thế nào; kể lại chuyện họ gia nhập với đoàn thương nhân tới Kashgar và Khotan chậm chạp ra sao; rồi băng qua sa mạc Gobi tới Tangut, vượt qua Vạn lý Trường thành để tới Shangtu, nơi mà vị Đại Hãn Mông Cổ tiếp họ như những sứ thần xoàng xĩnh đến từ phương Tây non trẻ.ⁱⁱ

Họ không nghĩ rằng họ sẽ phải ở lại Trung Quốc quá một hay hai năm, nhưng thấy có nhiều cơ hội để kinh doanh mua

i Túc than đá và tiền giấy. (N.D)

ii “Shangtu” là “Xanadu” trong thơ của Coleridge; đây là trung tâm của châu Á, được Polo kể lại trong tập du ký của mình; nhưng mãi tới 1838, mới có những người Âu khám phá trở lại. [W.D]

bán dưới triều đại của Kublai Khan, nên họ ở luôn tới gần một phần tư thế kỷ. Marco là người thành đạt nhất, vì ông ta được làm thái thú Hàng Châu. Trong hoài niệm thân thương của ông về thành phố này, Polo mô tả nó vượt xa mọi thành phố châu Âu; dinh thự, cầu cống, bệnh viện công cộng thì tuyệt hảo, những biệt thự duyên dáng, các khu hồng lâu giải trí có khắp nơi, kỹ nữ thì xinh đẹp và hấp dẫn, xã hội ổn định và trật tự, còn người dân phong lưu tao nhã. Ông bảo chu vi thành phố này lên đến một trăm dặm.ⁱ

Hệ thống đường xá và kênh đào bao trùm một phạm vi to lớn, và đủ rộng nên xe cộ và tàu bè dễ dàng qua lại để tiếp tế mọi thứ cần thiết cho cư dân. Người dân bảo rằng số lượng cầu, cả lớn lẫn nhỏ, lên đến 12000 chiếc. Những ychiếc cầu bắc qua các con kênh lớn, nối những con phố chính, được xây rất khéo thành vòng cung rất cao, nên thuyền buồm vẫn qua được. Các cỗ xe và nhiều con ngựa có thể băng qua cầu cùng một lúc, nhờ dốc cầu từ mặt đường đến đỉnh cầu được xây thoải thoải rất hợp lý... Trong thị trấn có mười khu chợ chính, đó là chưa kể đến vô số cửa tiệm dọc theo các con phố. Mỗi khu chợ đó vuông vức nửa dặm mỗi chiều, trước mỗi mặt chợ là một con phố chính rộng bốn chục bước chân,ⁱⁱ chạy thẳng băng từ đầu này đến đầu kia thị trấn. Chạy song song với con phố lớn ấy là một con kênh rất rộng, tại những khu vực bờ kênh gần chợ có những kho chứa hàng rất lớn xây bằng đá, tiện lợi cho các thương nhân từ Ấn Độ hay các nơi khác đến, có mang theo hàng hóa và đồ đạc. Họ gặp nhiều thuận tiện như vậy, vì ở sát ngay chợ. Tại mỗi khu chợ, cứ mỗi tuần lại có ba ngày chợ phiên, số người tụ họp lên đến bốn hay năm vạn...

Con đường nào cũng được lát đá hay gạch. Những con phố chính lát đá, bề rộng khoảng mười bước mỗi bên; ở giữa trải

i Một trăm dặm có nghĩa là khoảng 160 cây số. Nếu thành phố vuông vức thì mỗi chiều lên đến 40 cây số. Rõ ràng đây là con số phóng đại quá mức. (N.D)

ii Khoảng 25 mét. (N.D)

đầy đá cuội nhỏ, và có ống cống hình vòng cung để đưa nước mưa thoát xuống các con kênh gần đó, nên đường sá lúc nào cũng khô ráo. Xe cộ qua lại dập dềnh trên khoảng đường trải đá cuội ấy. Xe có hình dáng dài, có mui che, có màn và nệm lụa, có thể chứa được sáu người. Nam nữ nào muốn tình tự thì thường thuê các loại xe đó đi chơi cả ngày...

Có đủ các loại thịt rừng... Từ biển cách xa thị trấn khoảng mười dặm, ngày nào cũng có một số lượng lớn các loại cá được đưa vào thị trấn... Mới nhìn những đồng cá ấy, người ta tự hỏi làm sao có thể bán cho hết được; vậy mà chỉ vài giờ sau không còn lấy một con, vì cư dân thị trấn quá đông... Có nhiều đường dẫn tới chợ, một số đường này có những nhà tắm nước lạnh, có cả nam lẫn nữ phục vụ. Dân Hàng Châu, đàn ông cũng như phụ nữ, từ hồi nhỏ đã quen tắm nước lạnh rồi, họ bảo như vậy rất tốt cho sức khỏe. Tuy nhiên, tại vài nhà tắm, có những phòng riêng có nước nóng dành cho những người ngoại quốc, vì họ không chịu nổi nước lạnh. Người nào cũng có thói quen tắm rửa mỗi ngày, đặc biệt là trước các bữa ăn...

Trên những con phố khác, có những khu hồng lâu; số ca nhi, kỹ nữ nhiều tới nỗi tôi không dám ghi lại nơi đây... Họ trang điểm rất xinh đẹp, xúc nước hoa thơm phức và ở những phòng bày biện sang trọng, có nhiều gia nhân nữ hầu hạ... Tại một số đường khác là nhà của các thầy thuốc và các thầy tướng số... Hai bên con đường chính là những nhà cửa và dinh thự rất lớn... Đàn ông và đàn bà da dẻ hồng hào, và xinh đẹp. Hầu hết họ đều mặc đồ tơ lụa... Đàn bà cực kỳ xinh đẹp, quen với nếp sống kiêu dưỡng, yếu điệu. Y phục và đồ trang sức của họ đắt tiền đến mức không lòng tưởng nổi.³

Bắc Kinh (hồi đó gọi là Cambaluc) còn làm cho Marco Polo thán phục hơn cả Hàng Châu; những con số triệu trong ngôn ngữ của ông không đủ để tả cảnh trù phú và sầm uất của thị trấn đó. Mười hai khu ngoại ô còn đẹp hơn cả thành phố chính, vì ở nơi đây giới thương nhân đã bỏ tiền xây những ngôi nhà vô cùng xinh đẹp.⁴ Trong thị trấn có vô số lầu điểm và hàng ngàn cửa tiệm. Thực phẩm đủ loại được bày bán ê hề, và mỗi ngày có

cả ngàn cuộn lụa thô được đưa qua cổng thành để trở thành y phục cho cư dân. Mặc dù Đại Hãn có nhiều hành cung ở Hàng Châu, Shangtu, và nhiều nơi khác nữa, nhưng cung điện lớn nhất vẫn ở Bắc Kinh. Cung điện đó có một bức tường bằng cẩm thạch bao quanh, những bậc thang dẫn lên điện cũng bằng cẩm thạch; chính điện rộng tới nỗi có thể “mời cả một đám đông người cùng dự tiệc”. Marco thám phục cách bố trí các căn phòng, các cửa sổ xinh đẹp bằng kính lấp lánh và trong suốt, cùng mái điện lợp ngói nhiều màu. Chưa bao giờ ông được thấy một thành phố giàu sang hoa lệ như vậy, một ông vua oai phong lắm liệ đến thế.⁵

Chắc chắn là Marco Polo đã học nói và đọc tiếng Trung Quốc, và có thể nhờ tư liệu của những viên thái sử mà ông biết được Kublai Khan cùng tổ tiên đã đánh chiếm Trung Quốc bằng cách nào. Những vùng đất dọc theo biên giới tây bắc dần dần khô cằn, rồi biến thành một sa mạc không nuôi nổi dân trong miền, do đó người Mông Cổ (có nghĩa là “người can đảm”) phải liều xông pha đi chiếm những vùng đất mới; họ thành công và thấy thích thú với chiến tranh, nên cứ đánh chiếm hoài, cho đến khi gần hết châu Á và một phần lớn châu Âu đều chịu khuất phục trước cung tên của họ. Sử chép rằng ông chúa kiêu dũng của họ, Genghis Khan (Thành Cát Tư Hãn), khi sinh ra đã có một cục máu trong lòng bàn tay. Mới mười ba tuổi, ông đã dùng chính sách khủng bố mà hợp nhất được các bộ lạc Mông Cổ. Ông đóng dinh tù binh vào một con lừa bằng gỗ, hoặc chắt họ thành từng khúc, hoặc luộc sống họ trong những cái vạc lớn, hoặc lột sống da họ. Khi nhận được bức thư của vua Tống Ninh Tông yêu cầu ông phải thần phục, Genghis Khan đã nhổ nước miếng về phía Ngai Rồng của triều đình nhà Tống, và ngay lập tức mở cuộc hành quân gần 1.200 dặm, băng qua sa mạc Gobi, tiến về các tỉnh phía tây Trung Quốc. Chín mươi thị trấn Trung Quốc bị phá tan hoang thành bình địa, đến độ trong đêm tối, kỵ binh có thể phi ngựa khắp miền bị tàn phá đó mà không sợ ngựa bị vấp. Trong năm năm, vị “Hoàng đế của nhân loại” đó làm cỏ Hoa Bắc. Rồi bị hoảng sợ bởi các ngôi sao giao tiếp nhau

báo điềm bất thường, ông phải kéo đại quân về cố quốc, rồi bị bệnh chết trên đường về.⁶

Những người kế ngôi ông: Ogodai (Oa Khoát Đài), Mangu (Mông Kha) và Kublai Khan (Hốt Tất Liệt) tiếp tục chiến dịch xâm lăng Trung Quốc một cách man rợ; và người dân Trung Quốc, trong mấy thế kỷ hưởng cảnh văn hóa thái bình, lơ là võ bị, đành phải gục chết trong sự anh dũng của cá nhân và ô nhục của đất nước. Ở Juiningfu (?), một vị quan thủ thành quyết tâm tử thủ cho tới khi tất cả những người già cả, những người tàn tật bị người trong thành ăn thịt hết, trai tráng khỏe mạnh thì ngã gục vì chiến đấu, chỉ còn lại đàn bà để giữ thành; lúc đó ông mới cho nổi lửa đốt thành, và tự thiêu trong dinh thự của mình. Đại quân của Kublai Khan càn quét khắp đất nước Trung Quốc, chỉ ngưng lại ở Quảng Châu, căn cứ địa cuối cùng của triều đình nhà Tống. Không thể chống cự được nữa, đại tướng Lục Tú Phù cống ấu chúa gieo mình xuống biển tuấn tiết; người ta bảo rằng cả một trăm ngàn người Trung Quốc cũng tự trầm theo chứ không chịu đầu hàng quân xâm lược Mông Cổ. Kublai Khan cho chôn cất nhà vua một cách trọng thể, rồi lập nên nhà Nguyên (có nghĩa là “nguyên thủy, ban đầu”), nhưng nhà Nguyên chỉ cai trị Trung Quốc không đầy một thế kỷ.

Bản thân Kublai Khan không phải là kẻ man rợ. Nhưng có một ngoại lệ trong lời nói ấy, không phải vì ông ta gian trá, lật lọng trong ngoại giao - thời đó thì ông vua nào cũng vậy -, mà vì cách ông đối xử với nhà học giả và ái quốc Văn Thiên Tường, kẻ khẳng khái không chịu thừa nhận uy quyền của ông. Văn Thiên Tường bị nhốt trong lao tù ba năm mà vẫn không chịu khuất phục. Trong một đoạn văn nổi tiếng trong nền văn học Trung Quốc, ông viết:

“Ngục của tôi chỉ có hai con ma trời chiếu sáng, không một ngọn gió xuân nào thổi vô chỗ tối tăm tịch liêu này ...

Phơi mình trong sa mù và sương lạnh, bao phen tôi nghĩ rằng mình sắp chết tới nơi, vậy mà trọn hai năm, bệnh tật hoài công lảng vảng quanh tôi. Cái nền đất ẩm ướt nhóp nhóp trong tù

này trở thành cảnh thiên đàng. Vì trong lòng tôi có một thứ mà không một tai họa nào có thể cướp đi được. Vì thế mà tôi giữ vững được chí, ngó mây trắng bay bồng bềnh trên đầu mà lòng buồn mênh mang như vòm trời vậy”.ⁱ

Cuối cùng, Kublai Khan sai dẫn ông bệ kiến, và hỏi: “Người muốn gì?” Văn Thiên Tường đáp: “Thiên Tường này đội ơn hoàng đế nhà Tống làm đến chức tể tướng, thì sao có thể thờ hai chúa được? Hãy cho ta được chết”. Kublai Khan chấp nhận. Khi lưỡi búa của tên đao phủ chuẩn bị chém xuống, ông quay mặt về phương nam cúi lạy, như thể vua Tống vẫn còn đang trị vì nơi đó.⁷

Tuy vậy, Kublai Khan vẫn tỏ ra uyển chuyển khi thừa nhận nền văn minh Trung Quốc vẫn ưu việt hơn Mông Cổ, và hòa trộn phong tục của dân tộc mình với phong tục của họ. Dĩ nhiên ông bỏ chế độ thi cử để tuyển chọn quan lại, vì chế độ đó sẽ đem lại cho ông một hệ thống quan lại toàn là người Trung Quốc; những ngôi đại thần, ông đều dành cho người Mông Cổ; và có một giai đoạn, ông cố gắng phổ biến các mẫu tự Mông Cổ; nhưng nhìn chung cả ông ta lẫn dân tộc ông đều chấp nhận nền văn hóa Trung Quốc và chẳng bao lâu họ hoàn toàn đồng hóa với người Trung Quốc. Theo nguyên tắc, ông khoan dung với mọi tôn giáo, ve vãn Cơ Đốc giáo, muốn dùng nó làm lợi khí để bình định và cai trị Trung Quốc nữa. Ông sai đào Đại Vận Hà, con kênh rất lớn nối liền Thiên Tân với Hàng Châu, sửa sang lại đường sá, cải tiến hệ thống dịch trạm để chuyển nhanh những công văn của triều đình trên một đế quốc Trung Quốc rộng lớn

i Nguyên văn: *Âm phòng niết quỷ hỏa, Xuân viện bí thiên hắc; Nhất triều mông vụ lộ, Phân tác câu trung tích; Như thử tái hàn thử, Bách lệ tự tích dịch; Ai tai tự như trường; Vi ngã an lạc quốc; Khởi hữu tha cù xảo, Âm dương bất năng tặc; Cố thử cảnh thảm bại; Ngưỡng thị phù vân bạcoh; Du du ngã tâm bi, Thương thiên hạt hữu cực;... 陰房闐鬼火，春院閉天黑。……一朝蒙霧露，分作溝中瘠。如此再寒暑，百癘自辟易。哀哉沮洳場，為我安樂國。豈有他繆巧，陰陽不能賊。顧此耿耿在，仰視浮雲白。悠悠我心悲，蒼天曷有極。...* trong bài *Chính khí ca* 正氣歌 (N.D)

hơn mọi thời đại trước đó. Ông cho xây cất nhiều kho lẫm chứa lúa dư của những năm được mùa để phát cho dân những năm đói kém; và miễn sưu thuế cho những người bị thiên tai như hạn hán, bão lụt, sâu bọ phá mùa màng;ⁱ ông tổ chức hệ thống chăm sóc sức khỏe cho các học giả lớn tuổi, trẻ mồ côi và người tàn tật; ông lại rộng rãi tài trợ cho giáo dục, văn học và nghệ thuật. Dưới triều ông, ông cho sửa lại lịch và thành lập Quốc Tử Giám [*Imperial Academy*].⁹ Tại Bắc Kinh, ông cho dựng một kinh đô hoa lệ và sầm uất khiến các du khách ngoại quốc phải trầm trồ thán phục. Người ta xây cất nhiều lầu đài lớn và ở Trung Quốc, chưa bao giờ ngành kiến trúc lại nở rộ đến thế.

Marco Polo bảo: “Khi những biến cố ấy xảy ra thì Messer Polo ở tại đó”.¹⁰ Ông được gần gũi với Kublai Khan và mô tả tỉ mỉ các trò tiêu khiển của nhà vua. Ngoài bốn bà đều gọi là hoàng hậu ra, trong cung còn có nhiều phi tần tuyển từ Ungut tại đất nước Hung Nô, dường như các giai nhân xứ đó rất vừa mắt vị hoàng đế. Theo Marco Polo thì cứ hai năm một lần, một số đại thần đáng tin cậy, được phái qua xứ ấy, tuyển cho Hoàng Thượng của họ một trăm thiếu nữ theo các tiêu chuẩn do chính nhà vua quy định:

Khi những thiếu nữ đó đến trình diện trước mặt nhà vua, ông lại sai những viên thanh tra kiểm tra lại lần nữa, để tuyển chọn khoảng từ ba chục tới bốn chục nàng cho vào cung hầu hạ chăn gối... Người ta lại giao từng nàng cho một số phi tần già trong cung, có nhiệm vụ cho khám xét lại thật kỹ suốt đêm, để biết chắc họ hoàn toàn không có tật kín nào, ngủ có yên không, ai ngủ ngáy sẽ bị loại, hơi thở phải thơm tho, và không một bộ phận nào trong cơ thể tiết ra mùi hôi. Lọt qua được kì tuyển nghiêm ngặt đó rồi, họ được chia thành từng nhóm năm người, thay phiên nhau hầu hạ trong nội cung suốt ba ngày ba đêm, để hoàng đế sai bảo và thích làm gì thì làm.

i Marco Polo viết rằng: “Không ngày nào mà các quan triều đình không phát ra hai vạn đấu lúa, bo bo và hạt. Nhờ rộng rãi đối với người nghèo như vậy nên người dân rất ngưỡng mộ ông.”⁸ [W.D.]

Hết thời hạn đó thì nhóm khác vô thay phiên và cứ như vậy cho tới nhóm cuối cùng; lúc đó lại đến lượt nhóm đầu.¹¹

Sau khi ở Trung Quốc hai chục năm, nhân dịp nhà vua phái đi sứ Ba Tư, Marco Polo cùng cha và chú quay về cố hương, ít gặp nguy hiểm và chẳng tốn kém gì. Kublai Khan sai họ đem trình quốc thư lên đức Giáo hoàng, và họ được cung cấp đầy đủ tiện nghi cho suốt cuộc hành trình. Họ đi vòng bán đảo Mã Lai, đến Ấn Độ và Ba Tư, rồi theo đường bộ tới Trebizond, trên bờ Hắc Hải, chặng đường cuối cùng là tới Venice. Cuộc hành trình đó kéo dài đến ba năm, và khi họ tới được châu Âu thì hay tin cả Kublai Khan lẫn Giáo hoàng đều từ trần.¹²ⁱ Marco, với cá tính kiên trì, gan lì, sống mãi đến năm bảy mươi tuổi. Khi sắp lìa đời, bạn thân của ông cố khuyên ông, muốn cứu rỗi linh hồn thì giảm bớt những lời rõ ràng là không trung thực mà ông chép trong sách đi, nhưng ông cương quyết bảo: “Tôi chưa nói được một nửa những điều tai nghe mắt thấy”. Ông mất không được bao lâu, người ta thấy xuất hiện trong lễ Carnival ở Venice, hình ảnh - sau này trở nên quen thuộc - một nhân vật khôi hài. Gã ăn mặc như một tên hề, ăn nói ba hoa khoác lác để mua vui cho mọi người. Người ta gọi hắn là “Marco số triệu”.¹³ⁱⁱ

2. Nhà Minh và nhà Thanh

Mông Cổ sụp đổ - Triều đại nhà Minh - Mãn Châu xâm chiếm Trung Quốc - Triều đại nhà Thanh - Một minh quân - Càn Long gạt bỏ phương Tây

Phải bốn trăm năm sau, Trung Quốc mới thấy lại một thời kỳ rực rỡ như vậy. Nhà Nguyên nhanh chóng suy tàn vì quyền lực của triều đình Mông Cổ ở châu Âu, Tây Á bị sụp đổ,

i Kublai Khan bị bệnh thống phong [*gout*] chứng tỏ rằng ông đã quen với đời sống văn minh. [W.D]

ii Nghĩa là ba hoa, khoác lác vì đưa ra toàn những con số “khủng”. (N.D)

và do bị người Trung Quốc đồng hóa nữa (nếu ta được phép áp dụng điều này cho tiện, đối với một hiện tượng cứ lặp lại hoài). Chỉ có trong kỷ nguyên của hỏa xa, điện tín, máy in thì một chính quyền duy nhất mới có thể cai trị bền vững một đế quốc mênh mông và giả tạo như vậy, lại bị phân chia bởi núi non, sa mạc và biển cả. Và lại người Mông Cổ chứng tỏ họ là những chiến binh tài ba hơn là những người cai trị giỏi, nên các hoàng đế nối ngôi Kublai Khan buộc phải tái lập chế độ thi cử, và dùng những người Trung Quốc tài giỏi trong guồng máy chính quyền. Rốt cuộc nhà Nguyên không làm cho phong tục và tư tưởng bản địa thay đổi gì nhiều, ngoài việc họ đưa thêm vào văn học Trung Quốc thể loại tiểu thuyết và tuồng. Một lần nữa, phụ nữ Trung Quốc lại kết hôn với kẻ xâm lăng, biến họ thành những kẻ văn minh rồi lật đổ họ. Năm 1368, một nhà sư hoàn tục phất cờ khởi nghĩa, chiếm Bắc Kinh, lên ngôi vua, tức Minh Thái Tổ, lập nên triều đại nhà Minh (có nghĩa là “sáng”). Qua đời sau, một ông vua có tài lên ngôi, niên hiệu Vĩnh Lạc, Trung Quốc hưng thịnh trở lại, góp phần phát huy nghệ thuật. Nhưng rồi nhà Minh cũng sụp đổ vì nạn xâm lăng và nội loạn; đúng vào lúc đất nước rơi vào cảnh xâu xé hận thù thì một dân tộc man rợ mới vượt Vạn lý Trường thành, công hãm Bắc Kinh.

Người Mãn Thanh là dân tộc Tungus sống từ mấy thế kỷ ở xứ mà ngày nay ta gọi là Mãn Châu quốc. Sau khi bành trướng thế lực về phương bắc đến tận Hắc Long giang [*Amur River*], họ xua quân quay xuống phương nam, tiến đánh kinh đô Trung Quốc. Ông vua cuối cùng của nhà Minh nhóm họp hết vợ con lại, cùng nhau ăn uống rồi ông bảo vợ tự tử,ⁱ còn ông thì treo cổ tự vẫn, sau khi viết chỉ dụ cuối cùng lên vạt long bào: “Trẫm bạc đức, lại không biết khiêm cung, nên bị Trời trừng phạt; đó là do bề tôi lừa dối trẫm. Trẫm chết đi, chẳng còn mặt mũi nào mà nhìn thấy tổ tông, nên tự

i Bà tuân theo lệnh vua, sử chép rằng nhiều phi tần cung nữ cũng tự vẫn theo bà.¹⁴ [W.D]

vứt bỏ mào áo, lấy tóc che mặt, để mặc cho giặc phanh thây, xin đừng làm tổn thương tới một người dân nào cả.”¹⁵¹ Người Mãn Châu chôn cất ông rất trọng thể, lập nên triều đại nhà Thanh (có nghĩa là “trong sạch”) cho tới thời đại cách mạng của chúng ta.

Chẳng mấy chốc, người Mãn Châu cũng bị người Trung Quốc đồng hóa, và đến đời vua thứ hai là Khang Hy, thì Trung Quốc sống trong một triều đại thịnh vượng nhất, thái bình nhất, sáng suốt nhất trong lịch sử của đất nước này. Lên ngôi vàng lúc mới bảy tuổi, đến năm mười ba tuổi ông đích thân nắm hết quyền hành, thống trị một đế quốc không chỉ có Trung Quốc, mà còn bao gồm cả Mông Cổ, Mãn Châu, Triều Tiên, Đông Dương, An Nam,ⁱⁱ Tây Tạng, Turkestan; chắc chắn đó là đế quốc rộng lớn nhất, phong phú nhất, đông dân nhất đương thời. Ông cai trị đất nước một cách sáng suốt và công bằng, khiến cho những người trí thức nào sống dưới triều Aurangzebⁱⁱⁱ và của Louis XIV của Pháp, cũng vào thời ấy, hẳn phải sinh lòng ganh tỵ. Ông lực lưỡng, năng động và thông tuệ; ông thường xuyên sinh hoạt ngoài trời để giữ gìn sức khỏe; đồng thời ông không ngừng trau dồi kiến thức để hiểu biết những vấn đề học thuật và nghệ thuật của thời đại mình. Ông du hành khắp nơi trong đế quốc, hề thấy một thói

i Minh Tư Tông hay Sùng Trinh hoàng đế (1611-1644) là vị vua thứ 17 và cuối cùng của triều đại nhà Minh; đồng thời cũng là vị hoàng đế người Hán cuối cùng cai trị Trung Quốc, trước khi đất nước này rơi vào tay người Mãn Châu. Những lời trên vạt áo long bào rất cảm động, trước khi chết vẫn còn nghĩ đến nhân dân; nguyên văn câu đó như sau: “*Trẫm bạc đức phi cung* (có tài liệu viết *lương đức miếu cung* 涼德藐躬), *thượng can thiên cửu, nhiên giai chư thần ngô trẫm. Trẫm tử vô diện mục kiến tổ tông, tự khứ quán miện, dĩ phát phú diện, nhiệm tặc phân liệt, vật thương bách tính nhất nhân*” “朕薄德匪躬涼德藐躬，上乾天咎，然皆諸臣誤朕。朕死無面目見祖宗，自去冠冕，以髮覆面。任賊分裂，勿傷百姓一人” (N.D)

ii An Nam tức Việt Nam thời trước, đã nằm trong Đông Dương rồi. (N.D)

iii Xin xem lại phần lịch sử Ấn Độ (N.D)

tệ nào là chấn chỉnh lại ngay và cho cải cách bộ hình luật. Sống rất giản dị, giảm các chi tiêu về hành chánh, và lấy làm tự hào khi nhìn thấy cảnh dân chúng được an cư lạc nghiệp.¹⁶ Nhờ sự bảo trợ hào phóng và thẩm định sắc bén của ông mà văn học và học thuật phát triển rực rỡ, còn nghệ thuật làm đồ sứ thì đạt đến một đỉnh cao mới. Ông khoan dung với mọi tôn giáo, học tiếng La-tinh với các tu sĩ dòng Tên [Jesuits] và kiên nhẫn chịu đựng những thói kỳ cục của thương nhân châu Âu tại các thương cảng của mình. Sau một thời gian trị vì dài và bao dung khoan hậu (1661-1722), ông lưu lại những lời cuối cùng này như để từ biệt: “Trăm e ngại rồi đây, trong vòng vài thế kỷ hoặc một thiên niên kỷ nữa, Trung Quốc sẽ bị lâm nguy vì xung đột với các dân tộc từ phương Tây vượt biển sang đây”.¹⁷

Những vấn đề ấy, phát sinh do sự phát triển của thương mại và sự giao thiệp giữa Trung Quốc và châu Âu ngày càng tăng, lại tái diễn dưới triều một ông vua Mãn Châu tài năng khác, vua Càn Long. Càn Long làm ba mươi bốn ngàn bài thơ; Voltaire đọc được một bài vịnh trà bèn viết thư “ngợi khen vị hoàng đế Trung Quốc đáng mến”. Vài nhà truyền giáo người Pháp đã vẽ chân dung ông, và ghi bốn câu thơ rất tế nhị sau đây:

*- Occupe sans relache a tous les soins divers
D'un gouvernement qu'on admire,
Le plus grand potentat qui soit dans l'univers
Est le Meilleur lettre qui soit dans son Empire.*

*Mãi bận rộn không lúc nào ngưng để chăm lo việc nước
Của một chính quyền đáng khâm phục
Vị quân chủ vĩ đại nhất thiên hạ này
Cũng lại là nhà văn học kiệt xuất trong đế quốc của ông.*

Ông cai trị Trung Quốc suốt hai thế hệ (1736-1796), tám mươi lăm tuổi mới nhường ngôi lại cho con, nhưng vẫn điều khiển việc triều chính cho tới khi mất (năm 1799). Trong mấy năm cuối cùng của triều đại ông, đã xảy ra một biến cố khiến những người biết suy nghĩ đều nhớ lại lời tiên tri của vua Khang Hy. Nước Anh đem thuốc phiện vô bán ở Trung Quốc, đã làm cho nhà vua bất bình, rồi năm 1797, họ phái một đoàn ngoại giao do Nam tước Macartney cầm đầu để đàm phán một hiệp ước thương mại với Càn Long. Những người trong đoàn giải thích cho ông hiểu những cái lợi khi buôn bán với nước Anh, rồi còn bảo rằng thương ước ấy đảm bảo sự bình đẳng giữa vua Anh và hoàng đế Trung Quốc. Càn Long trả lời vua Georges III như sau:

Quả nhân coi thường những đồ vật kì lạ và tinh xảo, và cũng không dùng gì tới các sản phẩm chế tạo ở đất nước của nhà vua. Đây là câu trả lời cho lời thỉnh cầu của nhà vua xin được cử một người làm đại diện tại triều đình của quả nhân; lời thỉnh cầu đó trái với phong tục của triều đình Đại Thanh, và chỉ gây bất lợi cho nhà vua thôi. Quả nhân đã giảng giải rõ ràng quan điểm của mình và đã ra lệnh để cho đoàn ngoại giao được yên ổn về nước. Nhà vua cần tôn trọng quan điểm của quả nhân, cần tỏ lòng tận tụy và trung thành nhiều hơn trong tương lai; và nhờ sự qui phục không ngừng ngôi vua của quả nhân mà giang sơn nhà vua mới được bảo đảm cảnh thái bình và thịnh vượng về sau.¹⁹

Trung Quốc muốn ngăn chặn cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ bằng những lời kêu căng ấy. Tuy nhiên trong chương sau ta sẽ thấy, cuối cùng cuộc cách mạng đó vẫn diễn ra. Bây giờ chúng ta hãy xét những yếu tố kinh tế, chính trị và tinh thần của nền văn minh độc đáo mà số phận có vẻ như sẽ bị Cách Mạng tiêu diệt.

II. DÂN TỘC VÀ NGÔN NGỮⁱ

Dân số - Hình dáng - Y phục

- Điểm đặc thù của tiếng Trung Quốc - Chữ viết Trung Quốc

Yếu tố đầu tiên phải xét đến trong bức tranh toàn cảnh này là con số: có rất nhiều người Trung Quốc. Các học giả thích ước tính dân số Trung Quốc năm 280 trước Công nguyên vào khoảng trên dưới 14 triệu; năm 200 sau Jesus Christ vào khoảng 28 triệu, năm 726 vào khoảng 41, 5 triệu; năm 1644 tăng lên tới 89 triệu; năm 1743 là 150 triệu; năm 1919 là 330 triệu.²⁰ Thế kỷ thứ XIV, một du khách người Âu đếm được ở Trung Quốc “hai trăm thị trấn lớn hơn Venice”.²¹ Để kiểm tra dân số, gia đình nào cũng phải ghi tên hết thảy những người trong nhà lên một tấm bảng treo ở cửa theo luật pháp quy định;²² chúng ta không biết được các tấm bảng đó có chính xác không, hoặc những báo cáo căn cứ vào đó có chắc chắn hay không. Có lẽ Trung Quốc hiện nay khoảng 400 triệu dân.ⁱⁱ

Vóc dáng người Trung Quốc thay đổi theo từng khu vực: ở phương Nam thì thấp bé, yếu ớt hơn; còn ở phương Bắc thì cao lớn hơn; xét chung thì họ là dân tộc lực lưỡng nhất châu Á. Họ rất dẻo dai, can đảm tuyệt vời trong việc chịu đựng những gian khổ, đau đớn, có sức đề kháng bệnh tật phi thường, có khả năng thích ứng với mọi khí hậu, nhờ vậy mà họ phát triển mạnh mẽ được ở hầu hết mọi nơi trên thế giới. Thuốc phiện, hôn nhân cận hệ và bệnh hoa liễu, tất cả những thứ đó không làm cho nòi giống họ suy nhược; và sự sụp đổ của tổ chức xã hội của họ không hề liên quan đến sự thoái hóa nào về sinh lý hoặc tinh thần.

i Những điều sau đây chỉ mô tả xã hội Trung Quốc ở thế kỷ thứ XIX; trong chương sau, chúng tôi sẽ bàn về sự thay đổi của xã hội ấy khi tiếp xúc với phương Tây. Cần phải dè dặt với những điều mô tả này, vì một nền văn minh bao giờ cũng biến chuyển trong một thời gian dài hoặc trong một xứ sở rộng mênh mông như vậy. [W.D]

ii Tác giả nói đến thời điểm trước Thế chiến II; hiện nay (2013) dân số Trung Quốc đã lên đến hơn một tỷ ba trăm năm mươi triệu người rồi. (N.D)

Gương mặt của người Trung Quốc là một trong những gương mặt thông minh nhất thế giới, mặc dầu đa số mọi người trên thế giới đều không ưa họ. Người phương Tây chúng ta do có thành kiến nên cho rằng cho rằng giai cấp cùng khổ của họ là cực kỳ xấu xí, và một số kẻ phạm tội của họ có ánh mắt ác độc giống hết những hình biếm họa trên điện ảnh; nhưng đa số người Trung Quốc có khuôn mặt đều đặn, trầm tĩnh, mi mắt thường sụp xuống, dáng vẻ họ như tích tụ biết bao thế kỷ văn minh. Mắt họ không xéch hằn như người ta tưởng, và nước da vàng thường bị sạm nắng, trông cũng dễ coi. Phụ nữ thôn quê cũng mạnh mẽ như đàn ông, còn phụ nữ thuộc tầng lớp thượng lưu thì thanh nhã kiêu lệ; họ thoa phấn, tô hồng môi và má, bôi đen lông mày và tẩy thành hình lá liễu hoặc hình trăng lưỡi liềm.²³ Nam hay nữ thì tóc đều khô và cứng, không bao giờ xoắn. Phụ nữ bới tóc và thường cài bông vào mái tóc để trang điểm. Dưới triều đại cuối cùng,ⁱ để làm hài lòng nhà cầm quyền, đàn ông cũng theo phong tục người Mãn, cạo tóc phía trước đầu, phần sau để dài và bện thành bím; mới đầu họ rất khổ vì chuyện này, về sau lại lấy làm hãnh diện.²⁴ Họ có ít râu và cứ cạo luôn, nhưng ít khi tự cạo lấy; bọn thợ cạo mang thùng đồ nghề đi cạo dạo, và kiếm ăn cũng khá khá.

Họ thường để đầu trần; khi nào đàn ông muốn che đầu thì mùa đông, họ đội một cái mũ bằng nhung hay da thú, vành vén lên; còn mùa hè thì đội một thứ nón tre đan rất khéo, hạng thượng lưu đính thêm một cái núm tròn có màu và một riềm lụa. Phụ nữ, nếu có điều kiện, thì quần đầu bằng khăn lụa, hoặc bằng băng kim tuyến, cài hoa giả hoặc những đồ trang sức rẻ tiền. Giày thường làm bằng một thứ vải rất ấm; vì trong nhà thường lót gạch lạnh hay bằng đất nện, nên người Trung Quốc lót thêm một miếng vải đệm dưới bàn chân. Tục bó chân bắt đầu từ thời Lý Hậu Chủ (khoảng 970), con gái lên bảy tuổi phải dùng vải bó chặt chân để chân không

i Tục nhà Thanh (N.D)

lớn lên được nữa; do đó khi đến tuổi cập kê, dáng đi của họ có vẻ dẹt phẳng khô khan, khiến cánh đàn ông rất thích. Nói đến bàn chân phụ nữ bị xem là thiếu lịch sự, nếu lại ngó bàn chân của họ thì lại càng khiếm nhã; trước mặt phụ nữ quý phái, tuyệt đối không được nói đến giày dép.²⁵ Tục đó lan rộng đến mọi giai cấp trong xã hội, trừ người Mãn Châu và người Hung Nô, và trở nên nghiêm ngặt đến mức nếu nhà trai biết nhà gái nói không đúng kích thước chân cô gái thì có quyền hủy bỏ hôn ước.²⁶ Khang Hy thử trừ bỏ tục ấy đi, nhưng thất bại; ngày nay, nó là một trong những mục tiêu bị Cách Mạng hủy bỏ.

Đàn ông mặc quần và một chiếc áo gần như luôn luôn là màu xanh. Mùa đông, người ta quần thêm xà cạp [*leggings*], và có khi mặc thêm đến mười ba lớp áo. Những cái áo này được mặc cả đêm lẫn ngày trong suốt mùa đông; và khi mùa xuân đến người ta mới dần dần cởi bớt từng cái một.²⁷ Áo rủ xuống tới khỏi thắt lưng, hoặc tới đầu gối, có khi tới bàn chân, cài chặt đến tận cổ, không có túi, cổ tay áo rộng dùng làm túi; ở Trung Quốc người ta không nói “bỏ một vật vào túi”, mà nói “bỏ vào tay áo”. Áo sơ-mi và đồ lót hầu như không hề được biết tới.²⁸ Ở thôn quê, phụ nữ mặc quần như đàn ông, vì họ đã quen làm việc như đàn ông, có khi còn nhiều hơn nữa; ở thành phố, họ mặc quần ở trong, váy ở ngoài. Tại các thị trấn, đồ tơ lụa cũng thông dụng như đồ bông.²⁹ Không có dây lưng để buộc bụng, cũng chẳng có nịt ngực. Nhìn chung, y phục Trung Quốc hợp lý hơn, hợp vệ sinh hơn và tiện lợi hơn y phục phương Tây chúng ta. Phụ nữ Trung Quốc không nô lệ thời trang; mọi tầng lớp tại thành thị đều ăn mặc như nhau ở mọi lứa tuổi; chỉ khác về chất liệu vải chứ không khác về kiểu, và ai cũng tin chắc rằng y phục của mình lúc nào cũng hợp thời trang.

Ngôn ngữ Trung Quốc còn khác với các ngôn ngữ khác trên thế giới nhiều hơn trong y phục nữa. Nó không có tự mẫu, không thể đánh vần, không có ngữ pháp, không có

thành phần trong câu; thật đáng ngạc nhiên khi một đất nước xa xưa nhất và đông dân nhất trên trái đất như vậy lại có thể xử lý vấn đề được ổn thỏa lâu dài mà không chịu những lời nguyền rủa như thanh niên phương Tây.ⁱ Có thể từ thuở xa xưa không còn ai nhớ, ngôn ngữ họ cũng có các biến tố [*inflection*], biến cách [*declension*], phép chia động từ [*conjugation*], các cách [*case*], số [*number*], các thì [*tense*], cách [*mood*]ⁱⁱ ... nhưng truy ngược về nguồn của ngôn ngữ đó, chúng ta không lần ra một dấu vết nào về những khái niệm đó cả. Mỗi chữ đều có thể là danh từ, động từ, tính từ hay phó từ tùy theo ngữ cảnh và tùy theo thanh. Mỗi phương ngữ chỉ có từ bốn đến tám trăm từ đơn âm, mà phải diễn tả đến 40.000 chữ viết, thành thử mỗi âm lại có từ bốn đến chín “thanh”, khiến ý nghĩa của nó khác nhau tùy theo cách nó được “hát” như thế nào. Các điệu bộ và ngữ cảnh bổ khuyết thêm cho những thanh đó, và mỗi âm phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau: chẳng hạn, âm *yi* dùng để tới sáu mươi chín vật khác nhau; âm *shi* có năm mươi chín nghĩa, âm *ku* có hai mươi chín nghĩa.ⁱⁱⁱ Không một ngôn ngữ nào vừa rắc rối, vừa tinh tế lại vừa gầy gò đến vậy.

Ngôn ngữ viết của họ lại còn độc đáo hơn cả ngôn ngữ nói nữa. Những vật khai quật được ở Hà Nam có niên đại vào khoảng đời Thương, còn mang những chữ về cơ bản giống hệt với những chữ dùng ngày nay, cho nên - không kể vài người Copt hiện còn nói cổ ngữ Ai Cập - tiếng Trung Quốc

i Ý tác giả muốn nói rằng thanh niên phương Tây phải học những quy tắc ngữ pháp rất rắc rối, nhưng ông quên rằng học chữ Trung Quốc, nội việc nhớ cho được mặt chữ cũng đã khổ công lắm rồi. (N.D.)

ii Đây là những khái niệm quen thuộc trong ngôn ngữ phương Tây. (N.D)

iii Đại khái trong tiếng Hán, mỗi âm có bốn thanh, chẳng hạn âm [y] sẽ kết hợp với bốn thanh thành yī, yí, yǐ, yì. Những chữ đọc là yī như: 一 (nhất; một), 醫 (y: y học); 衣 (y: quần áo); 依 (y: nương tựa) v.v... những chữ đọc là yí như: 移 (dì: dời); 疑 (nghĩ: ngờ) 遺 (dì: để lại) 宜 (nghĩ: thích hợp) v.v...; những chữ đọc là yǐ như: 椅 (y: cái ghế tựa), 蟻 (nghĩ: con kiến) v.v... những chữ đọc là yì như 議 (nghĩ: bàn luận); 異 (dị: khác) v.v... (N.D)

là tiếng nói vừa cổ nhất lại vừa phổ biến nhất trên thế giới hiện nay. Căn cứ theo một đoạn trong *Đạo Đức kinh* của Lão Tử thì thời nguyên thủy họ dùng lối kết thẳng để truyền đạt thông tin. Có lẽ bọn thầy pháp có nhu cầu phải vẽ bùa và thợ làm đồ gốm muốn đánh dấu những bình, lọ của mình nên đã mở đường cho chữ tượng hình này phát triển.³² Những chữ tượng hình nguyên thủy này là hình thức nguyên bản của 600 ký hiệu, mà sau này trở thành những chữ căn bản của văn tự Trung Quốc. Hai trăm mười bốn ký hiệu được gọi là “bộ thủ”, vì chúng hầu như là một yếu tố trong những chữ phổ biến khác. Những chữ được dùng là những ký hiệu rất phức tạp, trong đó yếu tố tượng hình nguyên thủy được ghép thêm vài ký hiệu nữa để trở nghĩa hoặc cách đọc. Không những mỗi chữ, mà cả mỗi ý cũng có ký hiệu riêng, chẳng hạn ký hiệu này chỉ con ngựa, ký hiệu khác nữa chỉ “con ngựa hồng bụng trắng”. Một số chữ tương đối đơn giản, chẳng hạn một nét cong ở trên một nét ngang [chữ *đán* 旦] trở buổi sáng; mặt trời kết hợp với mặt trăng tượng trưng cho ánh sáng [chữ *minh* 明]; một cái miệng và một con chim có nghĩa là “hót, hát, kêu” [chữ *minh* 鳴]; một người phụ nữ dưới một mái nhà chỉ sự bình an [chữ *an* 安]; một người phụ nữ với cái miệng và một ký hiệu chỉ sự “cong queo” thì có nghĩa là nguy hiểm; một người đàn ông và một người phụ nữ kết hợp nhau có nghĩa là “lắm mồm; hay nói”; một người phụ nữ với hai cái miệng có nghĩa là “cãi cọ”;ⁱⁱ “người vợ” được biểu tượng bằng ký hiệu một người phụ nữ, một cây chổi và cơn bão.³³ⁱⁱⁱ

i Cong queo (*crooked*) ở đây có lẽ là chữ *khúc* 曲; nhưng chữ *nữ* 女 (đàn bà), chữ *khẩu* 口 (cái miệng) và chữ *khúc* kết lại thành chữ gì có nghĩa là “nguy hiểm” thì chúng tôi chưa tra cứu được (N.D)

ii Hai chữ này, chúng tôi không tra cứu được. Chỉ có chữ *nhứ* 絮 có nghĩa là “lắm mồm” (N.D)

iii Chữ *nữ* 女 (đàn bà) kết hợp chữ *trữu* 帚 (cái chổi) thì thành chữ *phụ* 婦 là “người đàn bà”, hoặc chữ *thê* 妻 có nghĩa là “vợ”, không hiểu “cơn bão” ở đâu ra? (N.D).

Theo một vài quan điểm thì Hoa ngữ là một ngôn ngữ sơ khai, sơ dĩ còn tồn tại cho tới thời “hiện đại” là nhờ tinh thần bảo thủ quá mức. Những điểm bất lợi của nó rõ ràng hơn là thuận lợi. Người ta bảo một người Trung Quốc học thức phải bỏ ra từ mười đến năm chục năm để thuộc 40.000 chữ của họ; nhưng nếu ta hiểu được rằng những chữ ấy không phải là mẫu tự, mà là những ý tưởng, và ta hãy suy ngẫm đến khoảng thời gian cần thiết để thấu triệt được 40.000 ý tưởng đó, thậm chí là bảng từ vựng gồm 40.000 chữ, thì ta sẽ thấy sự so sánh đó là khập khiễng, vì để thấu triệt được 40.000 ý tưởng thì bất kỳ người nào cũng phải mất đến năm chục năm. Trong thực tế, một người Trung Quốc trung bình chỉ cần biết rõ ba hoặc bốn ngàn chữ, và nhờ tra theo “bộ thủ” nên việc học cũng khá dễ dàng. Vì là ngôn ngữ biểu ý chứ không biểu âm, cho nên điểm thuận lợi rõ rệt nhất của nó là người Triều Tiên, người Nhật cũng đọc nó được dễ dàng như người Trung Quốc, và trở thành một thứ văn tự quốc tế ở miền Viễn Đông. Hơn nữa, nó kết hợp được tất cả cư dân của đất nước Trung Quốc thành một khối sử dụng chung một loại chữ viết; mỗi khu vực đều có một phương ngữ riêng, cùng một chữ nhưng mỗi tỉnh lại đọc theo một cách. Thật là một cái lợi cả trong thời gian lẫn không gian; bởi vì văn ngôn về cơ bản không thay đổi, trong khi ngôn ngữ nói đã chia thành cả trăm phương ngữ, cho nên cổ văn Trung Quốc viết cách nay trên hai ngàn năm, thì ngày nay người Trung Quốc có học nào cũng đọc hiểu được, mặc dầu không biết người xưa phát âm các chữ đó ra sao, hoặc phát biểu các ý tưởng - mà các ký hiệu đó làm biểu tượng - như thế nào. Sự bất biến của văn tự giữa sự thay đổi đầy biến động của ngôn ngữ nói đã bảo tồn được nền văn hóa và tư tưởng Trung Quốc; và đồng thời cũng tạo nên tinh thần bảo thủ rất mạnh; các ý tưởng thời cổ luôn có giá trị trong việc đào tạo thanh niên. Hiện tượng văn tự độc đáo đó là biểu tượng cho đặc điểm của nền văn minh Trung Quốc, đó là sự thống nhất giữa bao triều đại đổi thay hưng phế; là tinh thần bảo thủ thâm thúy và sự tương tục không nước nào sánh kịp. Hệ thống văn tự đó, theo bất cứ nghĩa nào, cũng là một thành

tự cao về phương diện trí tuệ; nó phân loại toàn bộ thế giới - vạn vật, hoạt động, phẩm tính - nhờ ký hiệu của vài trăm “bộ thủ” kết hợp với khoảng một ngàn rưỡi ký hiệu nữa để diễn đạt được, dưới hình thức các chỉnh thể, mọi ý tưởng về văn học và đời sống. Chúng ta không dám chắc cách dùng chữ để diễn đạt tư tưởng của chúng có ưu việt hơn cách thức tựa hồ như còn sơ khai, nguyên thủy đó không. Leibniz ở thế kỷ XVII và Donald Ross ở thời đại chúng ta ước ao có một thứ chữ viết không lệ thuộc vào tiếng nói, độc lập với sự khác biệt về quốc gia, tránh được những biến thiên trong thời gian và không gian, do đó, có thể diễn đạt được các ý tưởng của những dân tộc khác nhau bằng những phương thức như nhau và ai cũng hiểu được. Nhưng nói cho chính xác thì một ngôn ngữ dùng toàn ký hiệu như vậy, liên kết được cả trăm thế hệ và một phần tư số người trên thế giới, đã có sẵn ở miền Viễn Đông. Kết luận này của người phương Đông rất hợp lý và khủng khiếp: khắp thế giới phải học cách viết chữ Trung Quốc..²⁹¹

III. ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY

1. Ở nông thôn

*Cảnh nghèo của người nông dân - Các phương pháp canh tác
- Vụ mùa - Trà - Thực phẩm - Tính khắc khổ ở hương thôn*

Phân tích đến cùng thì tất cả nền văn học vô cùng đa dạng trong ngôn ngữ đó, mọi yếu tố thâm trầm tinh tế trong tư tưởng và mọi sự xa hoa trong đời sống ở Trung Quốc đều dựa vào những cánh đồng màu mỡ phì nhiêu. Nói cho đúng hơn

i Thật là một nghịch lý khi chính người Trung Quốc ngày nay lại muốn dùng mẫu tự La-tinh để dễ phổ cập giáo dục; họ hiện đang dùng lối chữ giản thể, giản lược từ chữ phồn thể là loại chữ truyền thống, tuy dễ viết hơn, nhưng nhiều ý tưởng tượng hình bị sai lệch hoàn toàn. (N.D)

là dựa vào sức lao động cần cù của con người, vì những cánh đồng màu mỡ đó đều do sức người làm ra chứ không phải tự nhiên mà có. Trong suốt bao nhiêu thế kỷ, những người dân Trung Quốc đầu tiên đã phải chiến đấu với rừng sâu rú thẳm, thú dữ và sâu bọ, lụt lội, hạn hán, vớ muối, phen, và băng giá, rồi mới biến đổi được những vùng đất hoang mênh mông ấy thành ruộng vườn tươi tốt. Cuộc chinh phục thiên nhiên cứ phải diễn đi diễn lại mãi theo định kỳ; chỉ cần đốn rừng vô tội vạ trong một thế kỷ là miền đó biến thành sa mạc; chỉ vài năm bỏ bê cày bừa canh tác là đồng ruộng biến thành rừng rậm. Cuộc chiến đấu đó thật nhọc nhằn và nguy hiểm; bất cứ lúc nào các dân tộc man rợ cũng có thể xâm lăng, chiếm đoạt những vùng đất khai hoang. Chính vì vậy mà nông dân không sống trong những nông trại biệt lập, mà tập trung thành những ngôi làng nhỏ, đắp tường chung quanh, ban ngày ra đồng làm ruộng, cày bừa; có khi họ phải ngủ qua đêm ở ngoài đồng để canh trộm nữa.

Phương pháp canh tác của họ rất giản dị, hiện giờ cũng không khác ngày trước bao nhiêu. Đôi khi họ dùng cày - mới đầu bằng gỗ, rồi bằng đá, sau cùng bằng sắt - nhưng thường thường họ kiên nhẫn dùng cuốc để lật đất trong những khu đất nhỏ của mình lên. Họ bón ruộng bằng đủ các thứ phân họ kiếm được, và không ngần ngại dùng cả phân người, phân chó. Từ thời nguyên thủy xa xôi, họ đã đào vô số con kênh để dẫn nước sông vào ruộng lúa hoặc ruộng kê; họ đào những con kênh sâu xuyên qua hàng dặm đá cứng lấy nước từ ngọn suối độc nhất, rồi đưa về một cánh đồng khô cạn. Không biết cách luân canh và không biết dùng phân nhân tạo, nhiều khi không có cả trâu bò hay ngựa để kéo cày, vậy mà mỗi năm người Trung Quốc vẫn làm được hai hay ba vụ - ít nhất là trên một nửa đất đai canh tác của họ - và thu hoạch được từ đất nhiều thực phẩm hơn bất kì một dân tộc nào khác trong lịch sử.³⁴

i Những sườn núi đồi trơ trụi không giữ được nước mưa nữa, lớp đất trên mặt trời đi hết, hóa thành khô cằn, nên không ngăn được những cơn mưa lớn, khiến các thung lũng đều bị ngập lụt hết. [W.D]

Họ trồng chủ yếu là lúa và kê, rồi tới tiểu mạch, đại mạch. Gạo không những để ăn mà còn để cất rượu, nhưng nông dân không bao giờ uống nhiều rượu. Họ thích nhất là uống trà; sau lúa thì trà chiếm nhiều đất trồng trọt nhất. Mới đầu trà chỉ dùng làm thuốc trị bệnh, rồi mỗi ngày nó dần trở nên phổ biến, cho tới đời Đường thì nó đã được xuất cảng và đi vào thơ ca. Vào khoảng thế kỷ XV, cả miền Viễn Đông đều say mê nghỉ thức uống trà thanh nhã; người ta đua nhau tìm những giống trà tốt hơn, và tổ chức những cuộc thi để thẩm định xem thứ trà nào ngon nhất.³⁵ Bên cạnh những sản phẩm đó, Trung Quốc còn sản xuất nhiều loại rau như đậu nành và giá cùng những loại gia vị hăng nồng như hành, tỏi, và hàng ngàn thứ trái cây.³⁶ Trong số tất cả những thực phẩm được sản xuất từ nông thôn đó, ít nhất vẫn là thịt; trâu bò thỉnh thoảng mới được dùng để kéo cày; còn để ăn thịt thì chỉ có heo và gà, vịt.³⁷ Một số đông bộ phận dân cư sống nhờ đánh cá ở sông, biển.

Gạo khô, mì ống, miến, một ít rau và một vài con cá, đó là bữa ăn chính của người nghèo; hạng trung lưu ó thêm thịt heo, thịt gà; còn hạng giàu có rất mê thịt vịt; các bữa tiệc thịnh soạn ở Bắc Kinh gồm cả trăm món nấu bằng thịt vịt.³⁸ⁱ Sữa bò rất hiếm, trứng gà cũng vậy mà lại không tươi; nhưng đậu nành cung cấp một loại sữa và phô-mai rất bổ dưỡng.ⁱⁱ Nấu ăn đã phát triển thành một nghệ thuật tinh tế, và người ta có thể sử dụng được mọi thứ để nấu nướng; các loại rau cỏ và rong biển nấu với yến sào thành một loại súp thơm ngon; có những món ăn thịnh soạn được làm từ vi cá mập và ruột cá, bằng châu chấu, cào cào, ấu trùng và con nhộng, thịt ngựa, thịt la, thịt chuột, thịt rắn, thịt mèo và thịt chó.⁴⁰ Người Trung Quốc rất khoái ăn uống; bữa ăn của nhà giàu bày tuần tự cả bốn chục món cũng là điều bình thường, và quý ông thường kéo dài bữa ăn đến ba, bốn giờ mới xong.

i Vịt quay Bắc Kinh là món ăn Trung Quốc nổi tiếng trên toàn thế giới. (N.D)

ii Tức sữa đậu nành và đậu phụ (hay tàu hũ). (N.D)

Người nghèo không cần mất nhiều thời gian như vậy cho hai bữa ăn trong ngày. Nông dân phải làm việc đầu tắt mặt tối, chỉ trừ vài trường hợp ngoại lệ hiếm hoi, còn lại ít ai dám tin chắc được rằng họ không có lúc phải chịu cảnh đói cho đến lúc lìa đời. Kẻ nào mạnh và khôn lanh bao giờ cũng gây dựng được những cơ nghiệp lớn lao và tập trung tài sản quốc gia vào trong tay một số ít người. Thịnh thoảng, như dưới thời Tần Thủy Hoàng, người ta chia lại ruộng cho người cày, nhưng rồi chẳng bao lâu đất đai lại tập trung vào một số người như cũ, vì con người không phải ai cũng khôn ngoan như nhau.⁴¹ Đa số nông dân làm chủ mảnh đất của mình, nhưng dân số tăng lên mau hơn diện tích đất khai phá, thành thử diện tích bình quân cho đầu người cứ nhỏ dần đi qua từng thế kỷ. Rốt cuộc họ nghèo mạt, không khác gì đám người cùng khổ ở Ấn Độ. Thu nhập bình quân của một gia đình nông dân chỉ khoảng 83 đô-la mỗi năm; nhiều kẻ chỉ sống bằng vài xu mỗi ngày, và năm nào cũng có hằng triệu người chết đói.⁴² Trong suốt hai mươi thế kỷ, năm nào ở Trung Quốc cũng xảy ra một nạn đói kém; một phần vì họ sinh sản mau quá, đất đai không kham nổi; một phần cũng vì phương tiện vận chuyển quá lạc hậu, nên có khi miền này chết đói mà miền khác lại dư thừa lúa gạo. Sau cùng, lũ lụt cuốn trôi đi hết những gì còn lại, sau khi trả nợ cho điền chủ và đóng thuế. Sông Hoàng Hà mà người dân gọi là “Hoàng họa” (黃禍) hay “tai ách của Trung Quốc” [*China’s Sorrow*], có thể chuyển dòng chảy, nhận chìm cả ngàn ngôi làng dưới nước, và để lại cho cả ngàn làng khác những mảnh đất khô cằn.ⁱ

Nông dân Trung Quốc đương đầu với những thiên tai đó bằng nghị lực kiên cường. Một câu phương ngôn của họ nói rằng: “Sống trong cõi thế phù du này, chỉ cần một cái nón và một chén cơm là đủ rồi”.⁴⁴ Họ làm lụng cực nhọc nhưng không vội vã; họ không bị máy móc thúc đẩy, không bị nhức đầu

i Theo sử liệu để lại thì từ năm 602 đến ngày nay, con sông này đã thay đổi dòng chảy ít nhất là năm lần, và hệ thống đê điều bao bọc đã vỡ không dưới 1500 lần. (N.D)

bởi tiếng động cơ ầm ỉ hay bởi tốc độ cùng nỗi hiểm nguy của chúng. Họ không nghỉ vào thứ bảy và chủ nhật; nhưng có nhiều ngày lễ, tết; hàng năm các ngày Tết Nguyên Đán hay Tết Trung Thu là những dịp để họ nghỉ ngơi, đem lại hương sắc mộng mơ cho những mùa u ám trong năm. Khi mùa đông lạnh giá đã ngoảnh mặt quay đi và tuyết tan dần, khi đất đai được thấm nhuần những trận mưa xuân, người nông dân lại ra đồng làm lụng và vui vẻ hát lên những bài ca ngập tràn hy vọng mà tổ tiên đã để lại cho họ từ thuở xa xưa mù mịt nào không còn ai nhớ đến.

2. Trong các cửa tiệm

*Nghe thủ công - Lụa - Xưởng - Các phường, hội - Phu khuân vác
- Đường sá và kênh đào - Thương nhân - Tín dụng và tiền tệ
- Các thử nghiệm về tiền tệ - Lạm phát giấy bạc*

Vậy mà trước thế kỷ thứ XIII, không nơi đâu trên thế giới có nền kỹ nghệ phát triển mạnh mẽ bằng ở Trung Quốc. Quay ngược lại thời cổ đại xa xưa nhất trong lịch sử của họ mà ta có thể lần tới, ta đã thấy những thợ thủ công làm việc suốt ngày ở nhà, và cảnh mua bán nhộn nhịp trong các thị trấn. Những kỹ nghệ căn bản nhất là nghề nuôi tằm và dệt lụa, do phụ nữ đảm trách tại một nơi gần nhà, hoặc ở ngay trong nhà. Dệt lụa là một nghề có từ rất lâu đời, xuất hiện ở Trung Quốc vào khoảng thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên.⁴⁵ⁱ Người Trung Quốc nuôi tằm bằng lá dâu tươi, với những kết quả đáng kinh ngạc: cứ một poundⁱⁱ tằm mới nở (700.000 con), nuôi trong

i Từ thời cổ đại, người châu Âu đã biết đến phương pháp dệt lụa bằng tơ kén của tằm hoang (nghĩa là không do người nuôi); nhưng mãi tới khoảng 552 các tu sĩ Cảnh giáo từ Trung Quốc sang mới đem phương pháp nuôi tằm, dệt lụa vào phương Tây.⁴⁶ Phương pháp ấy phát sinh từ Constantinople truyền qua đảo Sicily vào thế kỷ XII, rồi qua Anh vào thế kỷ XV.[W.D]

ii 1 pound = 0.454 kí-lô. (N.D)

bốn mươi hai ngày thì cân nặng được 9.500 pound. Khi tắm chín, họ đặt chúng lên né rơm để chúng nhả tơ làm kén. Người ta nhúng kén vào nước sôi để kéo tơ, rồi dệt thành đủ thứ lụa là gấm, vóc, thảm, nệm, đồ thêu cho giới thượng lưu.ⁱ Còn người nuôi tằm và dệt tơ thì phải bận đồ vải.

Từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, ngành tiểu thủ công nghiệp tại gia đó còn được bổ sung bằng những cửa hàng trong các thị trấn. Ba trăm năm trước Công nguyên đã có một giới lao động thị thành gồm chủ và thợ, tổ chức thành phường.⁴⁹ Ngành tiểu thủ công nghiệp đó phát đạt lên, khiến cho các thị trấn đông dân cư hơn, nhộn nhịp hơn, khiến cho Trung Quốc thời Kublai Khan, về phương diện kỹ nghệ, đã có thể so sánh với châu Âu thế kỷ XVIII. Marco Polo viết: “Mỗi nghề có cả ngàn xưởng, và mỗi xưởng dùng mười, mười lăm, hai mươi, có khi tới bốn mươi thợ... Bọn chủ nhân giàu có không thêm mớ tay vào công việc, mà chỉ khệnh khạng đi qua đi lại cho ra dáng đại gia.⁵⁰” Những phường thợ ấy, giống như các nghiệp đoàn ngày nay, cố gắng hạn chế sự cạnh tranh, điều tiết tiền công, giá cả, số giờ làm việc; nhiều phường còn hạn chế sức sản xuất để sản phẩm khỏi xuống giá. Có lẽ sự hài lòng với những phương pháp truyền thống đó cũng phải chịu trách nhiệm phần nào trong việc làm ngưng trệ nền khoa học Trung Quốc, và cản trở Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ, mãi cho đến khi tất cả những chướng ngại vật và mọi thể chế lạc hậu đó bị cơn hồng thủy của cuộc cách mạng cuốn trôi đi hết.

Những phường hội ấy đảm trách những nhiệm vụ mà các công dân kiêu ngạo ở phương Tây đã có thời phải giao cho nhà nước: họ tự đặt ra quy ước riêng, và nghiêm túc chấp hành; họ ít khi đình công, nhờ có uỷ ban hòa giải chủ và thợ, gồm những người đại diện cho cả hai bên bình đẳng như nhau; tóm lại họ trở thành như một tổ chức công nghiệp tự trị, tự quản, tránh được cảnh tiến thoái lưỡng nan giữa chủ trương phóng nhiệm

i Người Trung Quốc khi tiếp khách thường đem khoe những tấm gấm lụa⁴⁸, giống như khoe đồ sứ hay những bức hoạ, bức thư pháp của họ vậy. [W.D]

và bị nhà nước bóc lột. Không chỉ các thương nhân, chủ xưởng và thợ thuyền mới thành lập những phường hội; ngay những ngành kinh doanh nhỏ hơn như đám thợ cạo, nghề bốc vác, nghề làm bếp, v.v... cũng có phường hội; thậm chí cả bọn hành khất cũng đoàn kết thành khối huynh đệ có quy tắc rất nghiêm ngặt.⁵¹ Tại các thị trấn, một thiểu số dân lao động là nô tỳ, làm tôi tớ để chăm lo một số công việc trong nhà; thường thì họ bị buộc phải ở với chủ trong bao nhiêu năm, hoặc có khi suốt cả đời. Gặp những năm đói kém, có người đem bán con gái hoặc những đứa trẻ mồ côi để lấy một ít tiền mặt; thời nào người cha cũng có quyền đem bán con gái làm nô tỳ. Tuy nhiên số nô lệ không bao giờ đông đảo như ở Hy Lạp và La Mã; đa số thợ thuyền là những người lao động tự do, hoặc là thành viên của một phường hội nào đó; còn đa số nông dân thì được làm chủ ruộng đất của họ, tổ chức thành những làng xóm tự trị, hầu như không bị chính quyền trung ương chi phối.⁵²

Hàng hóa thì gánh hoặc khuân vác; phần lớn phương tiện vận chuyển người thì dùng kiệu do phu khiêng trên những đôi vai tím bầm chai sạn của những người phuⁱⁱ an phận, không bao giờ than thở. Hàng hóa nặng hoặc cồng kềnh được người ta gánh, hoặc vác trên vai. Đôi khi người ta dùng lừa để kéo xe, nhưng thường thì do người kéo. Sức lao động rẻ mạt, nên không có động cơ để phát triển phương tiện vận chuyển bằng loài vật hay máy móc; vì những phương tiện vận tải quá cổ lỗ như thời nguyên thủy nên cũng chẳng cần phải sửa sang lại đường sá. Khi giới tư bản châu Âu đã làm xong đường xe lửa đầu tiên năm 1876, dài mười dặm nối Thượng Hải với Ngô Tùng, dân chúng phản kháng, bảo rằng động tới thổ địa; họ làm dấy đến nổi triều đình phải mua lại con đường đó, ném cả đầu máy xuống biển.⁵³ Vào thời Tần Thủy Hoàng và Kublai Khan, có những quốc lộ lát đá,

i Có lẽ đây là tổ chức Cái bang trong tiểu thuyết kiếm hiệp Kim Dung! (N.D)

ii Chữ *coolie* (phu) có lẽ do chữ *kuli* (tôi tớ thuê mướn) trong tiếng Tamil mà ra. [W.D]

nhưng bây giờ chỉ còn vài dấu tích mơ hồ. Đường phố chiều ngang chỉ có hai mét rưỡi, được thiết kế sao cho nhìn đỡ bị chói nắng. Cầu thì có nhiều và thường rất đẹp, như cây cầu bằng cẩm thạch ở Di Hòa Viên. Thương nhân và khách đi đường dùng đường thủy cũng nhiều gần bằng đường bộ; hệ thống kênh đào dài đến 25.000 dặm thừa sức bù vào đường xe lửa, và Đại Vận Hà dài ngót 600 dặm, nối liền Hàng Châu với Thiên Tân, - khởi công vào khoảng năm 300, tới đời Kublai Khan mới hoàn thành- là công trình vĩ đại thứ nhì ở Trung Quốc, chỉ thua Vạn lý Trường thành. Ghe, tàu và thuyền tam bản qua lại nhộn nhịp trên sông, không chỉ cung cấp hệ thống chuyên chở hàng hóa giá rẻ, mà còn là chỗ ở cho hàng triệu người nghèo.

Người Trung Quốc là những thương nhân bẩm sinh, họ có thể kiên nhẫn mặc cả hàng giờ. Các triết gia Trung Quốc cùng đăm quan lại lúc nào cũng coi khinh giới thương nhân; nhà Hán đánh thuế họ rất nặng và cấm họ ngồi kiệu, hoặc mặc đồ gấm vóc tơ lụa. Giai cấp trí thức thường để móng tay rất dài, cũng như phụ nữ phương Tây đi giày cao gót, để tỏ rằng mình không thêm mó tay làm việc gì cả.⁵⁴ Thời xưa, hạng sĩ đứng đầu, rồi tới nông, công, thương vì người ta cho rằng thương nhân chỉ lợi dụng thành quả lao động mồ hôi nước mắt của người khác để trao đổi kiếm lời mà thôi. Mặc dầu vậy, giới thương nhân vẫn giàu sụ, họ chở sản phẩm Trung Quốc đi khắp châu Á, và rốt cuộc lại trở thành những cột trụ tài chánh chủ yếu của quốc gia. Nội thương bị ngăn trở vì thuế lễ kim,ⁱ còn ngoại thương thì có nguy cơ bị ăn cắp trên đường bộ, ăn cướp trên đường biển; nhưng các thương nhân Trung Quốc vẫn tìm được cách cho thuyền đi vòng bán đảo Mã Lai hoặc cho thương đoàn đi qua Turkestan, chở hàng tới Ấn Độ, Ba Tư, Mesopotamia, và cuối cùng tới cả

i *Lễ kim* 禮金, hay còn gọi là *ly kim* 厘金 là một loại thuế đặc biệt đánh vào những mặt hàng đang chuyển giao, hoặc thuế kinh doanh tại cửa hàng đang bán mặt hàng đó. (N.D)

La Mã.⁵⁵ Lụa, trà, đồ sứ, giấy, đào, hạnh, thuốc súng, quân bài, đó là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực; đến lượt họ, họ lại mua về Trung Quốc cỏ linh lăng, thủy tinh, cà rốt, đậu phụng, thuốc lá và thuốc phiện.

Sự buôn bán được thuận lợi nhờ một tổ chức tín dụng và đúc tiền đã có thời xa xưa. Thương nhân thường cho vay lẫn nhau, lãi suất rất cao, trung bình là 36% một năm, cũng không cao hơn ở Hy Lạp và La Mã,⁵⁶ vì giới cho vay thường gặp rủi ro lớn nên họ phải lấy lãi suất tương xứng để bù vào; chỉ khi nào cần tiền người ta mới vui vẻ với họ; một tục ngữ cổ Trung Quốc bảo: “Bọn trộm lớn mở ngân hàng.”⁵⁷ Thứ tiền cổ nhất là vỏ sò, dao và lụa; thứ tiền kim loại đầu tiên xuất hiện ít nhất là vào thế kỷ V trước Công nguyên.⁵⁸ Thời nhà Tần dùng vàng làm bản vị, nhưng rồi triều đình lại đúc tiền bằng hợp kim đồng với thiếc cho mệnh giá nhỏ hơn, vàng dần dần biến mất trên thị trường.ⁱ Khi Hán Vũ Đế thử nghiệm loại tiền bằng hợp kim bạc với thiếc, kế hoạch đó bị bọn làm bạc giả làm cho phá sản, người ta dùng những miếng da dài 30 phân để thay tiền đúc, những miếng da đó là cái nôi sinh ra loại tiền giấy sau này. Vào khoảng năm 807, trữ lượng đồng - cũng như ngày nay chúng ta dùng vàng - không cân đối với số lượng hàng hóa không ngừng gia tăng, vua Đường Hiến Tông buộc dân có bao nhiêu tiền đồng phải nộp hết vô ngân khố triều đình, rồi triều đình cấp cho một loại giấy nợ, mà người dân gọi là “*phi tiền*” (tiền bay), họ hào phóng chấp nhận những rắc rối tài chánh đó một cách tự nhiên, giống như người Mỹ năm 1933. Sau khi tình trạng khẩn cấp qua rồi thì chế độ ấy bị bãi bỏ; nhưng sự phát minh ra kỹ thuật in bản gỗ gợi ý cho triều đình dùng kỹ thuật mới để in tiền, và khoảng năm 935 tỉnh bán tự trị Tứ Xuyên, rồi năm 970, triều đình ở Trường An bắt đầu phát hành tiền giấy. Đời Tống, cơn sốt lạm phát giấy bạc khiến nhiều người phải phá sản.⁵⁹ Marco Polo viết về kho bạc

i Hiện nay đồng vẫn là loại tiền phổ biến, dưới hình thức “tiền mặt”. [W.D]

của Kublai Khan: “Kho đúc tiền của hoàng đế ở Khanbaliq (Bắc Kinh)ⁱ và xem cách hoạt động của nó, có thể nói không ngoa rằng hoàng đế đã hoàn toàn nắm vững kỹ thuật luyện kim; bởi vì ngài cũng dùng những cách ấy để đúc bạc”, và khi ông ta mô tả quá trình xử lý vỏ cây dâu nuôi tằm để làm thành những mảnh giấy mà dân chúng chịu dùng thay cho vàng, thì gặp phải sự khinh bỉ của đồng bào ông vì họ không tin, cho ông là bịp bợm.⁶⁰ Đó là nguồn gốc của cơn lũ tiền giấy, kể từ đó đến nay, nó cứ luân phiên hết đe dọa lại đến kích thích đời sống kinh tế của toàn thế giới.

3. Phát minh và khoa học

Thuốc súng, pháo hoa và chiến tranh - Kim chỉ nam
 - Sự nghèo nàn về các phát minh kỹ nghệ - Địa lý - Toán học -
 Vật lý học - “Phong thủy” - Thiên văn học - Y học - Vệ sinh

Người Trung Quốc tạo ra những phát minh dễ dàng hơn là biết lợi dụng chúng. Thuốc súng phát hiện ở đời Đường, nhưng ban đầu chỉ dùng để làm pháo hoa, mãi tới đời Tống (1161) họ mới chế tạo những lựu đạn để dùng trong chiến tranh. Người Ả Rập nhờ buôn bán với Trung Quốc mà biết chất nitrat kali [*saltpetre*] - hóa chất chính để làm thuốc súng- và gọi nó là “tuyết Trung Quốc”.ⁱⁱ Họ mang bí mật của thuốc súng vào miền tây, người Saracen dùng nó vào mục đích quân sự; và Roger Bacon - người châu Âu đầu tiên nói đến thuốc súng- có lẽ biết cách chế tạo nó nhờ đọc sách Ả Rập, hoặc nhờ nói chuyện với De Rubruquis,⁶¹ một du khách đã đi khắp vùng Trung Á.

Kim chỉ nam còn xa xưa hơn nữa. Nếu có thể tin được các sử gia Trung Quốc thì người phát minh ra nó là Chu Công

i Khanbaliq, còn gọi là Hãn Bát Lý (汗八里) tức Đại Đô (大都), nay là thành phố Bắc Kinh, được Kublai Khan xây dựng; trong tập du ký của mình, Marco Polo gọi là Cambaluc, Cambuluc, hoặc Kanbalu. (N.D)

ii Có lẽ vì nó trắng như tuyết. (N.D)

ở đời Chu Thành Vương (1115 -1078 trước Công nguyên) để một đoàn sứ giả ngoại quốc biết đường trở về quê hương; tương truyền, ông cho phái bộ đó năm cỗ xe, một cỗ có một “cây kim chỉ hướng nam”.⁶²ⁱ Rất có thể từ thời cổ đại, người Trung Quốc đã biết đến từ tính của đá nam châm, nhưng họ chỉ dùng để định hướng các đền thờ. Kim chỉ nam được mô tả trong *Tổng thư*, một bộ sử viết vào thế kỷ V, và được cho là do nhà thiên văn học Trương Hành (mất năm 139) có công tìm lại được phát minh mà Trung Quốc đã biết trước đó rất lâu. Công dụng của kim chỉ nam đối với các nhà hàng hải lần đầu tiên được nhắc đến trong một cuốn sách viết hồi đầu thế kỷ thứ 12, nhưng lại ghi rằng người sử dụng nó là những nhà hàng hải ngoại quốc - có lẽ Ả Rập - khi vượt biển từ Sumatra tới Quảng Châu.⁶³ Ở châu Âu, mãi vào khoảng 1190, kim chỉ nam được nói đến trong một bài thơ của Guyot de Provins.⁶⁴

Mặc dầu phát minh ra kim chỉ nam và thuốc súng, giấy và lụa, cách in và cách làm đồ sứ, nhưng ta không thể nói người Trung Quốc là một dân tộc có tài phát minh kỹ nghệ. Họ rất sáng tạo trong nghệ thuật, phát triển các hình thức nghệ thuật riêng của họ, đạt được một mức hoàn hảo, mà trong suốt lịch sử nhân loại không có một dân tộc nào có thể vượt qua được; nhưng trước năm 1912, họ vẫn hài lòng với những phương pháp cổ lỗ trong đời sống kinh tế, có lẽ một phần họ ghét máy móc; điều đó thật mang tính tiên tri, vì máy móc bắt con người phải lao động vội vã, khiến một nửa nhân loại phải thất nghiệp để làm giàu cho một nửa còn lại.ⁱⁱ Người Trung Quốc là dân tộc đầu tiên biết dùng than làm nhiên liệu; ngay từ năm 122 trước Công nguyên, họ đã đào được một ít than đá,⁶⁵

i Phái bộ đó chính là phái bộ của nước Việt cổ ta. Theo *Việt sử tiêu án* của Ngô Thời Sĩ thì “Nước Việt ta khi mới lần đầu thăm nhà Chu, tự xưng là họ Việt Thường, dâng con bạch trĩ, chín lần đổi trạm mới đến được, ông Chu Công ủy lạo cho về, cho năm cỗ xe đặt kim chỉ nam để chỉ lối về” (bản dịch của *Hội liên lạc nghiên cứu văn hóa Á Châu*, NXB Thanh Niên tái bản, 2001, tr. 14). (N.D)

ii Xem lại phần Trang Tử nói về cơ tâm ở chương trước, trang 831. (N.D)

nhưng rồi không tìm cách phát triển cơ giới để công việc khai thác các mỏ than đỡ nhọc nhằn, nên cứ để phần lớn những mỏ khoáng sản nằm im trong lòng đất. Dù biết chế tạo thủy tinh, song họ lại thích nhập khẩu từ phương Tây sang. Họ không chế tạo được đồng hồ, đỉnh ốc, mà chỉ có những cây đỉnh thô kệch.⁶⁶ Trong suốt hai ngàn năm, từ khi nhà Hán khai nghiệp cho đến khi nhà Thanh sụp đổ, nền kỹ nghệ Trung Quốc về cơ bản không có thay đổi gì nhiều, giống như châu Âu, từ thời Pericles cho tới Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ.

Cũng vì thế mà Trung Quốc thích khuôn phép điền đạm nhả nhặn của truyền thống và học thuật, hơn là sự náo nhiệt ồn ào của tiến bộ khoa học và của giới tài phiệt. Trong số tất cả các nền văn minh lớn, phần Trung Quốc cống hiến cho nhân loại về kỹ thuật, kỹ nghệ là ít nhất. Hai thế kỷ trước Công nguyên, họ đã có những bộ sách giáo khoa tuyệt hảo về địa lý.⁶⁷ Một nhà toán học tuổi bách tuế là Trương Thương (mất năm 152 trước Công nguyên),ⁱ đã lưu lại một bộ về đại số và hình học, trong đó lần đầu tiên nhân loại biết dùng đến số lượng âm. Tổ Xung Chiⁱⁱ đã tính chính xác số Pi với sáu số thập phân, ông cải tiến kim chỉ nam, và sử liệu ghi chép mập mờ rằng ông còn thử nghiệm một kiểu tàu tự hành.⁶⁸ Năm 132, Trương Hoành phát minh ra máy đo địa chấn,ⁱⁱⁱ nhưng phần lớn môn vật lý học của Trung Quốc tự đánh mất mình trong khoa học

i Trương Thương 張蒼 (253 —152 trước Công nguyên), người đất Dương Võ (nay thuộc tỉnh Hà Nam), là khai quốc công thần thời Tây Hán, làm chức Thừa tướng. Ông vừa là nhà khoa học, nhà Nho vừa là một âm dương gia. (N.D)

ii Tổ Xung Chi (祖沖之 429-500) là nhà khoa học thời Nam Bắc triều trong lịch sử Trung Quốc. (N.D)

iii Máy của ông đó gồm tám con rồng bằng đồng đặt trên những ruột gà rất nhạy, chung quanh một cái chén, giữa chén có một con cóc ngồi há miệng. Mỗi con rồng đều ngậm một viên đồng nhỏ trong miệng. Khi có động đất thì con rồng ở gần chỗ động đất nhất nhả viên đồng đó vô miệng con cóc. Có một lần con rồng nhả viên đồng ra nhưng người dân lại không thấy đất rung chuyển gì cả. Mọi người cho ông là bịp; nhưng rồi một sứ giả đến cho hay là vừa mới có động đất tại một tỉnh ở xa.⁶⁹ [W.D]

huyền bí của môn “phong thủy” và của thuyết âm dương.ⁱ Hình như các nhà toán học Trung Quốc học được môn đại số từ Ấn Độ, còn môn hình học thì họ tự tìm ra được do nhu cầu đo đạc ruộng vườn.⁷⁰ Các nhà thiên văn học thời Khổng Tử đã tính toán chính xác thời điểm nhật thực, và đặt được căn bản cho lịch Trung Quốc hay âm lịch - mỗi ngày mười hai giờ, mỗi năm mười hai tháng, tháng tính theo chu kỳ mặt trăng; theo định kỳ cứ vài năm là họ lại thêm một tháng nhuận để cho năm âm lịch hợp với sự vận hành của các mùa và mặt trời.⁷¹ Đời sống trên mặt đất hòa hợp với các tinh tú trên trời; các ngày lễ hội đều được điều tiết theo sự vận hành của mặt trời và mặt trăng; bản thân trật tự đạo đức của xã hội cũng phải theo sự vận hành đều đặn của các vì tinh tú.

Đặc điểm của nền y học Trung Quốc là sự pha trộn giữa minh triết thực nghiệm với mê tín dân gian. Nền y học đó xuất hiện trước khi Trung Quốc có lịch sử thành văn, và đã tạo ra những thầy thuốc giỏi trước cả Hippocrates. Ngay từ đời Chu, hằng năm triều đình đã tổ chức những khoa thi cho ai muốn làm thầy thuốc, và quy định số tiền lương mà những người trúng tuyển sẽ được nhận, tùy theo tài năng họ biểu lộ trong kỳ khảo hạch. Thế kỷ IV trước Công nguyên, một vị đại thần đã ban lệnh cho mổ xẻ thân của bốn chục tên tội phạm bị chém đầu để nghiên cứu về cơ thể, nhưng kết quả là gây ra những cuộc tranh luận mang tính lý thuyết, thế là việc đó đành dừng lại. Đầu thế kỷ II, Trương Trọng Cảnhⁱⁱ (Chang Chung-ning) viết sách về cách dinh dưỡng và bệnh thương hàn, cả hai cuốn ấy đều được coi là kinh điển trong ngành y cho cả ngàn năm sau. Vào thế kỷ III, Hoa Đà viết một cuốn về giải phẫu học, và chế được một thứ thuốc gây mê dùng

i Phong thủy rất phổ biến ở Trung Quốc, đó là thuật tìm hướng cát nhà dựa theo gió và sông nước tại nơi đó [W.D]

ii Trương Trọng Cảnh 張仲景 (150? - 219?) là danh y thời Đông Hán; ông viết hai bộ sách *Thương hàn tạp bệnh luận* 傷寒雜病論 và *Kim quỹ yếu lược* 傷寒雜病論金匱要略 có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển y học của Trung Quốc. Bản tiếng Anh ghi là *Chang Chung-ning* có lẽ sai. (N.D)

trong giải phẫu; để cho công thức bào chế thuốc gây mê đó mất đi thật là một điều buồn ngốc của lịch sử. Vào khoảng năm 300, Vương Thúc Hòaⁱ viết một cuốn *Mạch kinh* nổi tiếng, bàn về phép bắt mạch.⁷² Đầu thế kỷ VI, Đào Hoảng Cảnhⁱⁱ mô tả kỹ lưỡng 750 dược phẩm dùng trong Đông y; và một trăm năm sau, Sào Nguyên Phươngⁱⁱⁱ viết một tác phẩm kinh điển về phụ khoa và nhi khoa. Đời Đường xuất hiện nhiều bộ bách khoa toàn thư về y học, đời Tống có những cuốn chuyên khảo về từng loại bệnh.⁷³ Dưới thời Tống, triều đình thành lập trường dạy y học, nhưng đa số y sĩ đều theo thầy riêng để học nghề y. Thuốc men rất nhiều và đa dạng, cách đây ba thế kỷ mà một tiệm thuốc mỗi ngày bán đến mười ngàn đô-la.⁷⁴ Phép chẩn bệnh có vẻ gần gũi, có kẻ mô tả một vạn triệu chứng sốt, và phân biệt được hai mươi bốn thứ mạch. Người ta dùng phương pháp tiêm ngừa [*inoculation*], chứ không phải chủng ngừa [*vaccination*]; chắc là bắt chước theo Ấn Độ; và dùng thủy ngân để trị bệnh giang mai. Bệnh này hình như xuất hiện ở Trung Quốc vào cuối đời Minh, lan truyền khắp cả nước, và dân chúng có khả năng miễn dịch tương đối trước những hậu quả nghiêm trọng của nó. Các nguyên tắc vệ sinh, phép phòng bệnh, môn giải phẫu rất ít tiến bộ ở Trung Quốc và vẫn còn rất thô sơ; các thành phố không có cống để thoát nước bẩn, nếu có thì cũng quá sơ sài; hệ thống thoát nước còn quá thô sơ, vậy mà họa hoằn lắm mới có;⁷⁵ và nhiều thành phố không giải quyết nổi những yêu cầu cơ bản của một xã hội có tổ chức: đó là vấn đề nước sạch và xử lý rác thải.

-
- i Vương Thúc Hòa 王叔和 (220? - 280?) là danh y thời Tam Quốc; cuốn *Mạch kinh* của ông đến nay vẫn được ngành Đông y xem là cẩm nang. (N.D)
 - ii Đào Hoảng Cảnh 陶弘景 (457-536) là nhà y dược học lừng danh thời Nam Bắc triều, ông là người đầu tiên chỉnh lý hệ thống bản thảo học của y học Trung Quốc. (N.D)
 - iii Sào Nguyên Phương, không rõ về năm sinh và năm mất; ông làm thái y dưới triều Tùy Dạng Đế, có viết bộ *Chư Bệnh Nguyên Hậu Luận* lưu truyền ở đời. (N.D)

Xà phòng là một xa xỉ phẩm rất hiếm, nên rửa chảy dễ dàng được đảm bảo an toàn. Những người Trung Quốc nghèo phải tập chịu ngứa và tập gãi bằng sự thanh thản của một môn đồ Khổng giáo. Từ đời Tần Thủy Hoàng cho tới đời Từ Hy thái hậu (cuối đời Thanh), y học Trung Quốc chẳng tiến bộ bao nhiêu, chẳng khác nào y học phương Tây từ Hippocrates tới Pasteur. Y học phương Tây theo chân đạo Cơ Đốc mà du nhập vào Trung Quốc, nhưng mãi cho đến bây giờ, bệnh nhân Trung Quốc chỉ nhờ tới tây y khi nào cần phải mổ xẻ thôi, ngoài ra họ vẫn thích đông y với phương pháp sử dụng thảo dược truyền thống.

IV. TÔN GIÁO KHÔNG GIÁO HỘI

Mê tín dị đoan và tinh thần hoài nghi - Thuyết vật linh - Thờ Trời - Thờ cúng tổ tiên - Đạo Khổng - Đạo Lão - Thuốc trường sinh bất tử - Đạo Phật - Bao dung tôn giáo và quan điểm chiết trung - Hồi giáo - Cơ Đốc giáo - Nguyên nhân Cơ Đốc giáo thất bại ở Trung Quốc

Xã hội Trung Quốc không được xây dựng trên một nền tảng khoa học, mà trên sự pha tạp vừa độc đáo vừa kỳ lạ giữa tôn giáo, đạo đức và triết học. Trong lịch sử nhân loại không một dân tộc nào dị đoan hơn, mà lại có tinh thần hoài nghi hơn, không một dân tộc nào sùng kính quỷ thần, tổ tiên hơn mà lại duy lý, trần tục hơn; không một quốc gia nào thoát khỏi ảnh hưởng của giới tăng lữ như vậy, song lại thờ nhiều thần thánh như người Trung Quốc, trừ người Hindu. Làm sao ta có thể giải thích được những mâu thuẫn ấy, nếu không giả định rằng các triết gia của họ có một ảnh hưởng vô song tới dân chúng, đồng thời nhận ra được trong cảnh khốn cùng của dân chúng một niềm hy vọng vô tận với những mơ mộng hão huyền?

Tôn giáo của những cư dân nguyên thủy trên đất Trung Quốc cũng giống những tín ngưỡng của hầu hết các dân tộc

sơ khai có đời sống tự nhiên: đó là nỗi sợ hãi cho rằng mọi vật đều có linh hồn, và thờ cúng những ma quỷ luôn lớn vờn chung quanh họ, là sự sùng kính thờ mộng đối với những hình thể hùng vĩ và những năng lực sinh sản của đất đai; họ kính cẩn thờ Trời vì tin rằng sức nóng của mặt trời và những trận mưa giúp đất đai phì nhiêu là một phần của mối liên quan huyền mật giữa đời sống trên mặt đất với những quyền năng bí ẩn của Trời. Họ thờ gió mưa, sấm sét, cây cối, núi đồi, rừng rậm, nhưng những cuộc lễ lớn đều được cử hành chủ yếu để tán dương phép màu sinh sản; và vào mỗi mùa xuân, trai gái họp nhau múa hát, rồi giao hoan ngay giữa đồng ruộng để mẹ đất noi gương họ mà giúp cho đất đai thêm phì nhiêu, sản sinh nhiều lúa gạo. Vào những ngày đó, vua chúa và thầy pháp liên kết chặt chẽ với nhau, và căn cứ theo các tư liệu có tính cách tuyên truyền mà các sử gia đời sau bịa đặt ra, thì các ông vua thuở ban sơ của họ là những bậc thánh vương, trước khi thực hiện những chiến công anh dũng họ đều khấn vái quỷ thần và luôn được quỷ thần phò trợ.⁷⁶

Tôn giáo sơ khai coi trời và đất là hai phần kết hợp của Thái Cực, và tương quan với nhau như nam với nữ, vua với bề tôi, dương với âm. Đạo Trời và đạo người đều khoan dung nhân hậu, là một phần của tiết nhịp tất yếu trong vũ trụ, gọi là Đạo; đạo đức, cũng như sự vận hành của muôn ngàn tinh tú, là sự cộng tác của các thành phần vào toàn thể. Thượng Đế chính là Ông Trời vạn năng đó, là cái trật tự của đạo lý, là sự hòa điệu linh thiêng bao trùm tất cả vạn hữu từ người tới vật; vạch ra bốn phận của con đối với cha, vợ đối với chồng, tôi đối với vua, chư hầu đối với thiên tử, và thiên tử đối với Thượng Đế. Đó là một quan niệm cao siêu nhưng hơi lẫn lộn, nằm lơ lửng giữa hai lập trường này: coi Thượng Đế có nhân cáchⁱ như khi cầu nguyện ông Trời (Thiên), và coi Thượng Đế không có nhân cách như khi các triết gia coi Trời là tất cả những sức mạnh công bằng và nhân hậu - nhưng không

i Thượng Đế có nhân cách [*personal God*] có nghĩa là Thượng Đế được xây dựng theo hình ảnh của con người, mang đặc điểm của con người. (N.D)

mang đặc điểm con người- chi phối cả trời đất và con người. Dần dần, khi triết học phát triển thì quan niệm ông Trời có nhân cách chỉ giới hạn trong quần chúng bình dân, còn quan niệm ông Trời không nhân cách thì được giới trí thức chấp nhận và biến thành quốc giáo.⁷⁷

Từ những bước đầu tiên ấy mà phát sinh ra hai yếu tố của tôn giáo chính thống tại Trung Quốc: một yếu tố là thờ phụng tổ tiên phổ biến khắp cả nước; yếu tố kia là thờ cúng Trời và các vị thánh theo quan niệm của đạo Khổng. Mỗi ngày người ta dâng lên cho tổ tiên vài lễ vật sơ sài - thường là thức ăn - và khăn vải tổ tiên phù hộ, vì người nông dân hay người lao động chân chất tin rằng cha mẹ tổ tiên vẫn còn sống ở một cõi xa xăm nào đó, có thể hộ trì hoặc trừng trị con cháu. Giới trí thức cũng cúng tế như vậy, nhưng họ xem nghi lễ đó không phải là sùng bái mà suy niệm tổ tiên; tưởng nhớ và sùng kính người đã khuất là một điều tốt cho tâm hồn và cho cả giống nòi, vì như vậy cũng là cách tôn trọng nề nếp của tổ tiên đã vạch ra, có muốn canh tân thì cũng dè dặt, nhờ đó mà đất nước được thái bình. Đạo thờ cúng tổ tiên ấy có vài điểm bất lợi: rải rác khắp Trung Quốc là những ngôi mộ rất lớn không ai dám đụng tới, nó gây trở ngại cho việc xây dựng đường xe lửa và canh tác đất đai; nhưng đối với các triết gia Trung Quốc thì cái hại ấy chỉ là những khó khăn vật vãnh khi đem so với sự ổn định chính trị và sự tương tục của đời sống tinh thần mà đạo thờ cúng tổ tiên đem đến cho nền văn minh. Có lẽ nhờ phong tục thờ cúng tổ tiên thâm thúy đó mà đất nước mới nhiều phen đạt được sự thống nhất mạnh mẽ về tinh thần, dù con người bị cách trở bởi không gian bao la và phương tiện giao thông quá lạc hậu; bao thế hệ ràng buộc với nhau trong mạng lưới truyền thống bền chắc, và cuộc sống cá nhân có vinh dự là được sẻ chia một ý nghĩa cao thượng trong tấn tuồng vô tận của lịch sử tôn nghiêm.

Tôn giáo, được các học giả và nhà nước chấp nhận, vừa mở rộng lại vừa thu hẹp tín ngưỡng dân gian. Dần dần, từ thế kỷ này tới thế kỷ khác, Khổng Tử ngày càng được trọng

vọng thêm, rồi được nâng lên hàng thánh nhân theo sắc lệnh của triều đình, chỉ kém Thượng Đế mà thôi; trường học nào cũng dựng bia, tỉnh thành nào cũng dựng đền để tôn vinh ông; và hằng năm theo định kỳ, nhà vua cùng các quan lại đều dâng hương tế lễ, để tưởng nhớ một vị hiền triết đã có ảnh hưởng vĩ đại, đời đời sống mãi trong hoài niệm của cả dân tộc. Những người thông minh không coi ông như một vị thần; trái lại, đại chúng thờ ông như thần thánh; những người đến dự lễ tế ông, dù theo thuyết vô thần hay thuyết bất khả tri, cũng đều được cộng đồng chấp nhận như những người thành tâm mộ đạo, miễn là họ biết tôn kính ông và tổ tiên của mình. Tuy nhiên, Khổng giáo chính thức thừa nhận có Thượng Đế như Quyền Năng Vũ Trụ Tối Cao; mỗi năm nhà vua đều cúng tế Thượng Đế ở Thiên đànⁱ rất trọng thể. Trong tín ngưỡng công khai đó, không có điều gì bàn về sự bất tử.⁷⁸ Trời không phải là nơi chốn mà là ý nguyện của Thượng Đế, hoặc là trật tự của cả thế gian.

Tôn giáo đơn sơ và gần như duy lý ấy không làm cho người dân Trung Quốc thỏa mãn hoàn toàn. Giáo lý của nó không để nhiều chỗ cho trí tưởng tượng, ít đáp ứng được những hy vọng, mơ mộng của con người, không khuyến khích mê tín dị đoan, trong khi chính sự mê tín dị đoan mới làm cho cuộc sống hằng ngày sôi động hơn. Vì ở Trung Quốc, cũng như các nước khác, dân chúng thích dùng lời thơ của cõi siêu nhiên để làm rạng rỡ thêm lời văn xuôi trong thực tế; họ cảm nhận được một thế giới của thiện thần lẫn ác thần đang lớn vờn chung quanh họ và ở dưới đất, và họ muốn dùng những câu thần chú hoặc những lời cầu khẩn để xoa dịu các quỷ thần ấy đừng làm hại họ, hoặc phù hộ cho họ. Họ nhờ thầy bói dự đoán tương lai của mình bằng mai rùa hoặc những quẻ trong Kinh Dịch; hoặc căn cứ vào sự chuyển động của các vì sao; họ mượn những thầy phong thủy để định hướng mồ mả hoặc nhà cửa; và thuê bọn phù thủy cầu mưa hay nắng cho họ.⁷⁹

i Thiên đàn [*Altar of Heaven*] hay đàn tế Trời, tương tự như đàn Nam Giao ở nước ta. (N.D)

Đối với những đứa trẻ sinh phải ngày “hung”, họ để mặc cho chết;⁸⁰ và những thiếu nữ quá khích đôi khi còn quỳ sinh để cầu phúc hoặc gây họa cho cha mẹ.⁸¹ Đặc biệt người phương nam có xu hướng thần bí, không phù hợp với đặc tính duy lý khô khan của Khổng giáo, và họ khát khao có một tôn giáo đem đến cho đất nước Trung Quốc niềm an ủi về đời sống vĩnh cửu, như bao quốc gia khác.

Cho nên vài nhà thần học bình dân lợi dụng ngay học thuyết mơ hồ của Lão Tử rồi dần dần biến thành một tôn giáo.ⁱ Lão Tử và Trang Tử cho đạo là qui tắc sống để đạt sự yên tĩnh tâm hồn trên cõi thế, chứ không bao giờ coi nó là một đấng thần linh, lại càng không cho rằng đó là cái giá phải trả để tìm đến một đời sống ở thế giới bên kia.⁸² Nhưng tới thế kỷ II, có một số người sửa đổi học thuyết Lão Tử, và tuyên bố được Lão Tử trực tiếp truyền cho một loại tiên được giúp trường sinh bất tử. Thứ thuốc ấy phổ biến đến mức người ta bảo rằng có một vài ông vua do lạm dụng thuốc mà chết.⁸³ Khoảng năm 148, một thầy tu thần bí ở Tứ Xuyên đổi một thứ bùa rất giản dị trị được bách bệnh để lấy năm đấu gạo.ⁱⁱ Có thể thứ bùa đó hiệu nghiệm đối với một số người, còn những kẻ không hết bệnh thì ông đổ thừa do thiếu đức tin.⁸⁴ Thế là dân chúng ùn ùn theo tôn giáo mới, dựng đền, cúng dường rất hào phóng, đem một phần lòng tin dị đoan không bao giờ cạn của họ đổ dồn vào tín ngưỡng mới đó. Lão Tử biến thành một vị thần, chuyện hoài thai của ông nhuộm màu siêu nhiên thần bí; các tín đồ Đạo giáo tin rằng ông ở trong bụng mẹ đến tám mươi năm, cho nên

i Túc Đạo giáo thiên về mê tín dị đoan, khác với Lão giáo chỉ thiên về triết học. (N.D)

ii Túc “Ngũ mễ đạo” do Trương Lăng lập nên, vì ai muốn vào đạo cũng phải nạp năm đấu gạo. Trương Lăng tôn Lão Tử làm giáo chủ với tôn hiệu là “Thái thượng lão quân”, dùng Đạo Đức Kinh làm kinh điển chủ yếu; trị bệnh thì không dùng châm cứu thuốc thang mà chỉ cần uống nước phù phép. Trang Tử cũng được Đạo giáo phong làm *Nam Hoa chân nhân*. (N.D)

khi vừa mới sinh ra ông đã già và minh triết rồi.⁸⁵ Họ đưa vào thế giới này biết bao thần linh ma quỷ mới, rồi dùng pháo đốt nghe rất vui tai ở sân các đền miếu để dọa nạt cho ma quỷ lánh đi, hoặc gõ chiêng, khua cồng ầm ĩ để những vị thần ngái ngủ phải thức dậy mà nghe những lời khẩn vái cầu nguyện của họ.

Trong một ngàn năm, Đạo giáo thu hút được hàng triệu tín đồ, cải giáo được nhiều ông vua và kiên nhẫn chiến đấu để giành từ tay Khổng giáo cái quyền thiêng liêng được đánh thuế và chi tiêu. Rốt cuộc, nó chịu thất bại, không phải bởi tính hợp lý của đạo Khổng, mà vì sự xuất hiện của một tôn giáo mới thích hợp hơn trong việc gọi được nguồn cảm hứng và an ủi cho giới bình dân. Bởi vì đạo Phật, từ Ấn Độ bắt đầu truyền sang Trung Quốc vào thế kỷ I, lúc đó không còn là học thuyết nghiêm khắc, buồn thảm mà Đấng Giác Ngộ đã truyền giảng năm trăm năm trước, không còn là một tín điều khổ hạnh, mà là một tín ngưỡng xán lạn đầy hạnh phúc với những thần linh từ bi cứu độ và cảnh tượng thiên đàng rực rỡ; dần dần theo thời gian, Phật giáo khoác hình thức Đại thừa, hay *Mahayana*, mà các nhà thần học dưới triều hoàng đế Kanishkaⁱ đã sửa đổi cho thích hợp với nhu cầu cảm xúc của hạng người chất phác. Tông phái này tặng cho Trung Quốc nhiều vị thần sống động như con người, chẳng hạn Phật A Di Đà ở Tây phương Cực lạc, Phật Quan Âm từ bi, mới đầu là đàn ông sau biến thành đàn bà; điện bách thần Trung Quốc lại có đầy các vị A La Hán, là mười tám vị trong số các đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích

i Kanishka Đại đế (*Kanishka the Great*, người Trung Quốc phiên âm là Ca Nị Sắc vương, Ca Nị Sắc Ca, Kế Nị Ca vương, Đàn Kế Nị vương) là vị hoàng đế lừng danh của đế quốc Kushan (127?-151?), với những thành tựu to lớn về quân sự, chính trị và tôn giáo; kinh đô chính đóng ở Purushpura (nay là Khyber Pakhtunkhwa của Pakistan). Kanishka được kinh sách Phật giáo Đại thừa ca tụng như một Hộ pháp vương vĩ đại, không khác gì vua Ashoka của Ấn Độ. (N.D)

Ca, luôn sẵn sàng cứu giúp nhân loại đang đắm chìm trong khổ đau và mê muội. Khi nhà Hán sụp đổ, Trung Quốc bị xâu xé trong cảnh hỗn loạn chính trị, dân chúng sống trong cảnh bất an và chiến tranh loạn lạc, cả quốc gia đầy nhiễu nhương đều hướng về đạo Phật, cũng như thời đó ở châu Âu, cả thế giới La Mã hướng về đạo Cơ Đốc. Đạo giáo mở rộng vòng tay đón chào tôn giáo mới, và dần dần hòa hợp chặt chẽ với Phật giáo trong tâm hồn người Trung Quốc. Một số ông vua ngược đãi đạo Phật, các triết gia than phiền những yếu tố dị đoan của nó, các chính khách lo ngại vì dòng máu ưu tú của giống nòi sẽ bị tuyệt tự trong những ngôi chùa; nhưng sau cùng triều đình phải nhận rằng tín ngưỡng vẫn mạnh hơn chính quyền; các ông vua phải hòa giải với các thần linh mới, cho phép chُر tăng đi khắp thực, xây dựng chùa chiền; còn các nhà Nho và đám quan lại đành phải an phận xem đạo Khổng của mình là tôn giáo của giới thượng lưu. Đạo Phật chiếm nhiều điện thờ cũ, dựng chùa chiền ngay bên cạnh các đạo quán của Đạo giáo trên ngọn núi Thái Sơn thiêng liêng, khiến cho nhiều tín đồ phát tâm đi hành hương, đóng góp rất lớn vào hội họa, điêu khắc, văn học và kiến trúc, giúp cho ngành in phát triển; đồng thời còn mang đến cho tâm hồn người Trung Quốc ít nhiều lòng khoan dung, nhân hậu. Rồi, cũng như Đạo giáo, nó bắt đầu suy đồi, đám tăng lữ trở nên thối nát sa đọa, một số thần linh ngoại đạo và những điều mê tín trong dân gian len lỏi dần vào giáo lý của nó; và thế lực chính trị của nó - vốn chưa bao giờ mạnh - bị tiêu hủy hoàn toàn khi Khổng giáo phục hưng dưới thời Chu Hy. Ngày nay chùa chiền bị bỏ bê, các nguồn lợi đều cạn kiệt, chỉ còn lại các nhà sư sống trong cảnh nghèo đói.⁸⁶ⁱ

i Ngày nay thì khác hẳn, Phật giáo phát triển khá mạnh mẽ ở miền Viễn Đông, nhiều tự viện được xây dựng rất hoành tráng, nhưng phần lớn đám tăng lữ lại thích sống xa hoa, hưởng thụ, đua chen theo thế tục, rất ít người giữ được tinh thần thanh tu chân chính của Phật giáo. (N.D)

Tuy nhiên, Phật giáo đã thấm sâu trong tâm hồn dân tộc và vẫn là một bộ phận trong mớ tín ngưỡng rối rắm không nghi thức của giới bình dân. Vì ở Trung Quốc, các tôn giáo đều khoan hòa, không mang tính độc tôn như ở Âu, Mỹ, cho nên không bao giờ chúng đẩy đất nước vào những cuộc chiến tranh tôn giáo. Tinh thần khoan dung đó không chỉ biểu hiện nơi nhà nước mà cả nơi tâm hồn tín đồ nữa; một người Trung Quốc bình thường có thể theo tín ngưỡng vật linh, đồng thời cũng có thể tín đồ của cả tam giáo Khổng, Lão, Phật nữa. Họ là những triết nhân nhũn nhặn và biết rằng không có một cái gì chắc chắn cả; mà xét cho cùng có lẽ các nhà thần học có lý, rằng có thể có thiên đàng thật đấy, cho nên tốt nhất là cứ chiều lòng mọi tín ngưỡng, cúng dường cho đủ loại tu sĩ để khi mình chết thì cũng có người đứng bên nắm mộ mà tụng kinh siêu độ cho. Lại thêm khi gặp vận may, cửa nhà vui vẻ, làm ăn khấm khá, thì đàn ông Trung Quốc ít nghĩ đến thần thánh, họ cúng vái tổ tiên, còn việc lễ đền lễ chùa họ nhường cho các nhà tu hành và cánh phụ nữ. Tuy nhiên, khi thời vận hanh thông, làm ăn phát đạt người Trung Quốc cũng chẳng quan tâm gì đến thần thánh; họ chỉ tôn kính tổ tiên, còn để mặc cho giới tăng lữ cùng một số phụ nữ chăm lo cho các đạo quán cùng chùa chiền, tự viện. Họ là những người trần tục nhất thế gian, mà lịch sử từng biết đến; đời sống thực tế thấm nhuần trong họ; có khấn vái thần thánh đi nữa thì không phải để tìm đến cõi cực lạc thiên đàng, mà chỉ cầu để có thêm tiền bạc ngay trong đời này.⁸⁷ Nếu khấn vái mà thần không đáp ứng được, thì họ lảng mạ thần không tiếc lời, rồi đem tượng thần vất xuống sông. Một câu ngạn ngữ Trung Quốc bảo: “Có bao giờ người tạc tượng thần mà thờ thần đâu; thần làm bằng gì, họ rành quá rồi”.⁸⁸

Do đó mà người Trung Quốc không cuồng nhiệt theo Hồi giáo hay Cơ Đốc giáo, vì những tôn giáo ấy cũng chỉ hứa cho họ lên thiên đàng, giống như Phật giáo đã làm, mà họ

thì lại cần đảm bảo hạnh phúc ngay trên cõi trần này. Trong số mười lăm triệu tín đồ Hồi giáo ở Trung Quốc, phần lớn không phải là người gốc Trung Quốc, mà có cha mẹ hoặc tổ tiên là người nước ngoài.⁸⁹ Cơ Đốc giáo theo chân tín đồ Cảnh giáo du nhập vào Trung Quốc khoảng năm 636. Vua Đường Thái Tông có thiện cảm với họ, che chở cho các nhà truyền giáo khỏi bị ngược đãi. Năm 781, những tín đồ Cảnh giáo Trung Quốc dựng một đài kỷ niệm để ghi nhớ lòng khoan dung sáng suốt đó, và họ hy vọng rằng đạo Cơ Đốc sẽ nhanh chóng lan tràn khắp Trung Quốc.⁹⁰ Từ đó, các tu sĩ dòng Tên nhiệt tình và thông thái, cùng các mục sư đạo Tin Lành được các nhà tỷ phú Mỹ tài trợ, đã đổ bao công sức để thực hiện cho được niềm hy vọng của các tín đồ Cảnh giáo. Ngày nay ở Trung Quốc có khoảng ba triệu tín đồ Cơ Đốc giáo; trong một ngàn năm mà chỉ cải giáo được có một phần trăm dân chúng.ⁱ

i Cơ Đốc giáo đánh mất cơ hội từ đầu thế kỉ XVIII, do những cuộc tranh luận giữa các tu sĩ dòng Tên và các đoàn truyền giáo khác thuộc giáo hội La Mã diễn ra tại Trung Quốc. Các tu sĩ dòng Tên, với đặc điểm khôn ngoan của các chính khách, đã tìm ra được những phương thức để cho các yếu tố cốt lõi trong tinh thần sùng kính của người Trung Quốc - tức sự thờ phụng tổ tiên, và thờ cúng Trời - có thể khoác một hình thức Cơ Đốc giáo mà không làm bật gốc các thể chế và phong tục đã ăn sâu trong tâm hồn người dân hoặc đe dọa đến nền đạo lý ổn định của Trung Quốc; các tu sĩ dòng thánh Dominican và dòng thánh Francois, trái lại, mạt sát tất cả nền thần học và nghi lễ Trung Quốc, cho đó là những phát minh của quỷ sứ. Vị vua anh minh Khang Hy rất có thiện cảm với Cơ Đốc giáo, giao các hoàng tử cho các tu sĩ dòng Tên dạy dỗ; có hồi ông còn đề xuất một số điều kiện để cải đạo theo Cơ Đốc giáo. Khi Giáo Hội chính thức chuẩn y thái độ cứng rắn của dòng thánh Dominican và dòng thánh Francois thì Khang Hy không bảo trợ cho Cơ Đốc giáo nữa, và những ông vua kế vị ông chống đối Cơ Đốc giáo kịch liệt.⁹¹ Về sau, chủ nghĩa đế quốc tham lam của phương Tây đã làm suy yếu đi tính thuyết phục trong lời rao giảng của các nhà truyền giáo Cơ Đốc giáo, không còn ai tin theo nữa và đã đẩy mạnh thêm tinh thần bài xích Cơ Đốc giáo kịch liệt nơi những người Trung Quốc cách mạng. [W.D]

V. QUY LUẬT ĐẠO LÝ

Đạo đức giữ vị trí cao trong xã hội Trung Quốc - Gia đình - Trẻ em - Trinh tiết - Mại dâm - Quan hệ tình dục trước hôn nhân - Hôn nhân và tình yêu - Chế độ một chồng một vợ và chế độ đa thê - Thê thiếp - Ly hôn - Nữ hoàng Trung Quốc - Chế độ gia trưởng - Sự phục tòng của phụ nữ - Tính cách người Trung Quốc

Trong suốt hai mươi thế kỷ, Khổng giáo và đạo thờ cúng tổ tiên vẫn tồn tại sau bao nhiêu thách thức, bao nhiêu đả kích, vì người dân cảm thấy chúng cực kỳ quan trọng, không thể thiếu được trong truyền thống đạo đức cao thượng và mạnh mẽ, làm nền tảng cho đời sống Trung Quốc. Trong di sản đức lý đó, Khổng giáo và đạo thờ cúng tổ tiên là những sắc lệnh tôn giáo như thế nào thì gia đình là cỗ xe lớn như thế ấy. Chuẩn mực đạo lý đó được truyền từ cha đến con, qua nhiều thế hệ, và trở thành một nền chính quyền vô hình trong xã hội Trung Quốc; nó bền vững và mạnh mẽ đến mức xã hội Trung Quốc duy trì trật tự và kỷ cương của nó gần như xuyên suốt qua những thời nhiễu loạn, đất nước bị xáo trộn. Voltaire nói: “Điều mà đất nước Trung Quốc biết rõ nhất, trau dồi nhiều nhất, và đạt đến mức hoàn hảo nhất, đó là đạo đức.”⁹² Khổng Tử nói “Nhà có ổn định thì nước mới trị, thiên hạ mới thái bình”.⁹³

Người Trung Quốc cho rằng mục đích của nền đạo lý đó là biến đổi lối sống hỗn giao tình dục thành thể chế gia đình có trật tự, để nuôi dưỡng con cái. Mục đích lập gia đình là để sinh con. Theo quan niệm của người Trung Quốc thì có đông con đến mấy cũng không là nhiều: lúc nào đất nước cũng có thể bị họa ngoại xâm, cần đến những người bảo vệ; đất đai màu mỡ bao la, có thể nuôi sống hàng triệu người; thậm chí có xảy ra cuộc đấu tranh sinh tồn cay đắng giữa những gia đình lớn với cộng đồng đông đúc, thì kẻ yếu nhất sẽ bị loại trừ, kẻ giỏi nhất sẽ tồn tại và sinh sôi thêm, để nuôi dưỡng cha già mẹ yếu, làm

vẻ vang cho cha mẹ, và chăm lo mồ mả ông bà, tổ tiên. Đạo thờ cúng tổ tiên đã rèn đúc nên sợi dây sinh con đẻ cái dài vô tận, và đem lại cho nó sức mạnh gấp đôi; người chồng cần phải sinh con trai không chỉ để nó thờ cúng mình sau này, mà còn để duy trì đạo thờ cúng tổ tiên. Mạnh Tử bảo “Có ba tội bất hiếu, trong đó không có con trai nối dõi là tội lớn nhất”.⁹⁴

Người ta luôn cầu cho có được con trai, và người mẹ nào không sinh được con trai cho đó là điều nhục nhã; bởi vì con trai làm công việc đồng áng hay đánh trận đều giỏi hơn con gái; trải qua thời gian thật lâu, vô hình trung điều này dẫn đến quy định là chỉ con trai mới được phép thờ cúng tổ tiên. Con gái trở thành một gánh nặng, nuôi chúng đến ngày khôn lớn chỉ để gả chúng đi lấy chồng, để chúng về bên đó quần quật lao động, và sinh thêm những người lao động cho một gia đình khác. Nếu sinh quá nhiều con gái mà gặp thời buổi khó khăn, người ta có thể đem vất những đứa bé gái ngoài đồng hay giữa đêm lạnh giá cho chết đi, hoặc bỏ cho heo ăn mà chẳng thấy đó là tội lỗi.⁹⁵ Những đứa bé sống qua được những cơn đau ốm thời thơ ấu rất được thương yêu, cha mẹ dạy con bằng cách làm gương hơn là dùng roi vọt; người ta còn đổi cả con cho nhau để dạy dỗ, để chúng khỏi hư hỏng vì được nuông chiều quá mức.⁹⁶ Trẻ em chung sống với phụ nữ trong nhà, khi lên bảy thì đôi khi chúng được tiếp xúc với cha hay anh. Nhà nào có điều kiện thì cho con trai đi học, và nghiêm cấm không được tiếp xúc với con gái; từ mười tuổi trở lên, chúng bị hạn chế trong việc chọn lựa kết giao với đàn ông và kỹ nữ; nhưng do tình trạng đồng tính luyến ái và mại dâm nam nên chuyện chọn lựa này là không thực tế.⁹⁷

Trình tiết rất được coi trọng và là điều ràng buộc khắt khe đối với phái nữ; tư tưởng này tiềm ẩn trong xã hội Trung Quốc thành công đến mức nhiều phụ nữ sẵn sàng quỳ lạy sinh khi bị đàn ông tình cờ đụng chạm phải, vì họ cho đó

i Nguyên văn: “Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại 不孝有三，無後為大” (Mạnh Tử, *Lý Lâu thượng*, 26). (N.D)

là ô nhục.⁹⁸ Nhưng cánh đàn ông thì thoải mái, chẳng thấy có ràng buộc gì, họ có giao du với đám kỹ nữ đi nữa thì điều đó cũng được cho là hợp pháp và bình thường; đối với cánh đàn ông, nhu cầu tình dục cũng tự nhiên như nhu cầu ăn uống, có dính vào đó thì cũng chẳng có gì phải xấu hổ, miễn là đừng có quá sa đà.⁹⁹ Việc cung cấp phụ nữ để đáp ứng như cầu này từ lâu đã trở thành một phong tục trong đất nước Trung Quốc; Quán Trọng, tể tướng nổi tiếng của nước Tề, đã cho xây một kỹ viện để thương nhân các nước khác phải để lại đó một khoản thu nhập trước khi quay về cố quốc.¹⁰¹ Marco Polo mô tả các kỹ nữ trong kinh đô của Kublai Khan đông vô số và điểm lệ cực kỳ. Bọn họ được phép hành nghề, do chính quyền quản lý và sống ở những khu biệt lập; và những hoa khôi ở đó được sai đến hầu hạ chần gối miễn phí cho các sứ thần nước ngoài.¹⁰² Trong các triều đại sau, cái kiểu nữ làm say mê lòng người đó được nâng trình độ lên thành các “ca nhi”, họ có thể ngồi đàm đạo văn thơ với những người trai trẻ, hoặc những đức ông chồng khả kính chiêu đãi khách. Những ca nhi đó thường phải tinh thông văn chương, triết học, và còn phải giỏi ca hát, nhảy múa nữa.¹⁰³

Quan hệ tình dục trước hôn nhân đối với đàn ông thì tha hồ, nhưng đặc biệt nghiêm cấm đối với những phụ nữ thuộc gia đình danh giá, nên không có chỗ nào để nảy nở một tình yêu lãng mạn. Văn chương yêu đương lãng mạn xuất hiện đời nhà Đường, và tình cảm này được nhắc đến lần đầu vào thế kỷ VI trước Công nguyên, trong truyền thuyết về Vĩ Sinh; chàng trai này hẹn với một cô gái dưới chân cầu, chờ mãi không thấy nàng đến, chàng vẫn không chịu bỏ đi, cuối cùng nước sông dâng lên làm chàng chết đuối.¹⁰⁴ Chắc hẳn Vĩ Sinh biết rõ nước sông dâng lên, nhưng nhà thơ lại muốn rằng chàng không hề biết, để câu chuyện thêm phần ý nghĩa. Nhìn chung, tình yêu hiểu theo nghĩa là sự ham muốn và quyến luyến

i Đôi khi đàn ông công khai chuẩn bị chuyện qua đêm với kỹ nữ tại các thanh lâu bằng các bức tranh, thuốc kích dục hoặc những bài hát.¹⁰⁰ Cần nói thêm rằng điều đó ngày nay không còn nữa [W.D]

dịu dàng, thường xảy ra giữa nam giới với nhau nhiều hơn là giữa hai người khác phái; về điểm này thì người Trung Quốc hợp ý với người Hy Lạp.¹⁰⁵

Hôn nhân ít có liên quan đến tình yêu; bởi vì mục đích của nó là sinh ra những đứa con trai mạnh khỏe và xây dựng một tổ ấm gia đình sung túc, nên người Trung Quốc nghĩ rằng không thể để mặc nó cho những cảm xúc đam mê. Do đó, khi những đứa bé có dấu hiệu phát triển về giới tính là cha mẹ cho trai, gái sống riêng. Đàn ông không chịu cưới vợ bị xem là vô đạo đức; sống độc thân là mang tội với ông bà tổ tiên, với đất nước và nòi giống, và hoàn toàn không thể tha thứ được, ngay cả trong trường hợp đi tu. Thời cổ, mọi đàn ông phải kết hôn ở tuổi ba mươi, phụ nữ ở tuổi hai mươi.¹⁰⁶ Dù có hay không có bà mối, cha mẹ cũng đều phải lo chuyện dựng vợ gả chồng cho con cái khi chúng đến tuổi dậy thì, đôi khi còn lo tính chuyện đó trước tuổi dậy thì hoặc trước khi sinh nữa.¹⁰⁷ Các ràng buộc về hôn nhân cùng họ hoặc hôn nhân khác họ thường được cân nhắc: bên nam phải thuộc về một gia đình môn đăng hộ đối, và không có quan hệ huyết thống với dòng tộc. Đàn trai phải mang sính lễ đến nhà gái, và nhà gái tặng lại của hồi môn, chủ yếu là bằng hiện vật, cho chú rể; sau đó, hai họ trao đổi một số lễ vật có giá trị tại lễ cưới. Con gái phải sống trong cảnh “khưê môn bất xuất” cho đến ngày lấy chồng. Người chồng tương lai không thể thấy mặt vợ trừ phi dùng mẹo; thường là nhờ người sắp xếp; trong nhiều trường hợp anh ta chỉ thấy được mặt vợ lần đầu tiên khi vén tấm khăn che mặt của cô dâu trong lễ cưới. Đó là một nghi thức phức tạp và mang ý nghĩa tượng trưng, trong đó điều cốt yếu là chú rể phải uống rượu cho đủ say để thắng được sự e lệ vì cảm giác phạm tội;¹⁰⁸ phần cô dâu được dạy phải e thẹn và phục tòng. Sau lễ cưới, cô dâu sống

i Ngày xưa, ở Trung Quốc có phong tục “*chỉ phúc vi hôn*” có nghĩa là “chỉ vào bụng bầu mà ước định hôn nhân”. Điều này thường xảy ra giữa hai gia đình thân thiết với nhau, nếu cả hai bà mẹ đều mang thai một lượt thì họ hứa với nhau sẽ kết làm thông gia nếu một bên sinh con trai, một bên sinh con gái. (N.D)

với chồng trong nhà bố chồng hoặc ở nhà gần đó; cô phải hầu hạ chồng và mẹ chồng như nô lệ, cho đến khi cái chết đến giải thoát cô ra khỏi cảnh nô lệ đó, hoặc đến khi cô đã sẵn sàng đặt cảnh đó trên vai của những con dâu.

Người nghèo thì sống một chồng một vợ; nhưng người Trung Quốc lại ham con đàn cháu đống nên những người đàn ông có điều kiện đều lấy thêm thê thiếp hay vợ lẽ. Chế độ đa thê được xem là ưu sinh [*eugenic*] với lý do là những người có điều kiện trang trải chi phí đó thường là những người đàn ông có năng lực trong cộng đồng. Nếu người vợ cả vô sinh thì bà ta thường hối thúc chồng lấy thêm vợ lẽ, và bắt lấy đứa con của người vợ lẽ để nuôi làm con mình. Có nhiều trường hợp, các bà vợ vì nóng lòng muốn giữ chân chồng ở nhà, nên đề nghị chồng cưới luôn cả những kỹ nữ mà chồng họ thường lui tới, và đem về nhà làm thê thiếp.¹⁰⁹ Tương truyền vợ của hoàng đế Chuang-tchuⁱ có nói một câu được người Trung Quốc rất ca ngợi: “Lúc nào ta cũng phái người đi khắp nơi để tìm các cô gái đẹp về dâng cho hoàng thượng”.¹¹⁰ Nhiều gia đình đua nhau tìm cách đưa con gái vào hậu cung, xem đó là vinh dự. Nhà vua cắt đặt đến ba ngàn thái giám để canh giữ hậu cung và hầu hạ mình. Hầu hết bọn thái giám đều bị cha mẹ hoạn trước khi lên tám, rồi đưa vào hậu hạ trong cung để đảm bảo được miếng cơm manh áo.¹¹¹

Trong thiên đàng đó của bọn đàn ông, người vợ lẽ trên thực tế giống như là nô lệ; và người vợ cả chỉ là người đứng đầu trong cơ chế sinh đẻ của gia đình. Uy thế của bà ta hầu như hoàn toàn lệ thuộc vào số lượng con cái và giới tính của chúng. Được giáo dục theo quan điểm “chồng chúa vợ tôi”, người vợ chỉ có thể tìm thấy hạnh phúc khi cứ cặm cụi làm những công việc của mình trong lặng lẽ; tâm hồn con người có khả năng thích nghi tốt đến mức những cặp vợ chồng lấy nhau do cha mẹ sắp đặt dường như lại sống êm thấm hòa thuận,

i Không rõ là ông vua nào. (N.D)

không kém gì những cuộc hôn nhân hạnh phúc của những mối tình lãng mạn phương Tây. Người chồng có thể bỏ vợ với đủ các lý do, từ bệnh vô sinh cho đến tật lẩm mồm;¹¹² người vợ không có quyền ly dị chồng, nhưng có thể bỏ chồng để về sống tại nhà cha mẹ, nhưng điều đó cũng rất hiếm. Ly hôn hiếm khi xảy ra, một phần vì số phận người đàn bà bị ly hôn rất hẩm hiu; một phần vì bản tính của người Trung Quốc là triết gia, họ xem khổ đau là chuyện bình thường.

Vào thời trước Khổng giáo, rất có thể gia đình tập trung chung quanh người mẹ, xem đó là cái nguồn của sự tồn tại và uy quyền. Trong thời kỳ sơ khai nhất, như ta đã biết, người dân “chỉ biết mẹ mà không biết cha”; và họ của người chồng vẫn được dùng cho vợ.¹¹³ Từ “vợ” có nghĩa là “bình đẳng”,ⁱ và sau khi lấy chồng, người vợ vẫn giữ tên riêng của mình thời còn con gái. Đến cuối thế kỷ thứ ba, phụ nữ nắm quyền cai trị ở Trung Quốc, thậm chí làm vua;¹¹⁴ Từ Hy thái hậu chỉ noi theo những bước chân của Lữ Hậu, người cai trị Trung Quốc một cách khắc nghiệt từ năm 195 đến 180 trước Công nguyên. Lữ Hậu, “cứng rắn và sắt đá”, đã giết và đầu độc những đối thủ của mình một cách say sưa khoái trá; bà ta phế lập các vua; và cho đâm thủng tai, móc mắt một ái phi của chồng mình đem ném vào nhà xí.¹¹⁵ⁱⁱ Dưới đời nhà Thanh, số phụ nữ biết chữ chiếm chưa đến một phần mười ngàn;¹¹⁶ thời xưa chỉ phụ nữ thuộc giai cấp quý tộc mới được học hành; nhiều người

i Nguyên văn: *The word for “wife” meant “equal”* hơi khó hiểu, vì nếu chiết tự theo tiếng Hán thì không có ý này. (N.D)

ii Theo Sử ký *Tư Mã Thiên* thì Lữ Hậu, là vợ của Hán Cao tổ Lưu Bang, rất ghen với Thích Cơ. Thuở còn sống, Lưu Bang sủng ái Thích Cơ, và muốn lập con Thích Cơ kế vị. Lữ Hậu, nhờ mưu của Trương Lương, mời bốn ẩn sĩ ở trong núi về làm vây cánh và rồi cuộc Lưu Bang phải lập con của Lữ Hậu lên ngôi thái tử là Hiếu Huệ Đế về sau. Khi Lưu Bang băng hà, Lữ Hậu bèn cho chặt tay chân Thích Cơ, móc mắt, đục thủng tai, cho uống thuốc thành cầm và đem bỏ vào nhà xí, gọi đó “người lợn”. Hiếu Huệ Đế thấy mẹ làm vậy, bèn khóc mà nói: “Đây không phải việc làm của con người!” (Sử ký *Tư Mã Thiên, Lữ Hậu bản kỷ*). (N.D)

trong số họ biết làm thơ phú; Ban Chiêu;ⁱ người em gái tài hoa của sử gia Ban Cố (khoảng năm 100) hoàn tất cuốn sử sau khi người anh qua đời, và được hoàng đế vô cùng trọng vọng.¹¹⁷

Có lẽ chế độ phong kiến ở Trung Quốc đã làm hạn chế thân phận chính trị và kinh tế của phụ nữ, và mang lại chế độ gia trưởng trong gia đình. Thường thì tất cả nam giới trong nhà cùng với vợ con sống chung với người cha hoặc người ông cao tuổi nhất; và mặc dầu cả gia đình cùng sở hữu một khu đất chung, thẩm quyền vẫn thuộc về người gia trưởng. Vào thời Khổng Tử uy quyền của người cha gần như tuyệt đối; ông ta có thể bán vợ con làm nô lệ, dù chỉ là do tình huống khẩn cấp; ông có quyền bắt con cái phải chết mà không sợ búa rìu dư luận.¹¹⁸ Người cha ăn riêng, chứ không để vợ con cùng ăn chung, trừ những trường hợp đặc biệt. Khi ông chết người vợ góa không được tái giá, mà phải thủ tiết thờ chồng; có một số trường hợp người vợ chết theo chồng vào khoảng cuối thế kỷ 19.¹¹⁹ Người chồng rất nhã nhặn với vợ và mọi người, nhưng luôn giữ khoảng cách với vợ con - hầu như đó là sự khác biệt về giai cấp. Người vợ sống trong buồng riêng ở trong nhà, và ít khi được giao tiếp với cánh đàn ông; đời sống ngoài xã hội chỉ gồm toàn đàn ông, nếu có phụ nữ thì đó chỉ là hạng lăng lơ phóng dăng. Người đàn ông nghĩ về vợ như mẹ nghĩ về con; anh ta tôn trọng không phải vì sắc đẹp hay trình độ văn hóa cao, mà vì nàng ta mẫn con, chăm chỉ và biết ngoan ngoãn phục tòng. Trong cuốn sách nổi tiếng của mình, Ban Huệ Ban, dù là giòng dõi quý tộc, vẫn viết về thân phận của người phụ nữ bằng những lời khiêm tốn:

i Ban Chiêu (班昭 45-116), còn có hiệu là Ban Huệ Ban 班惠班, được xem là nữ sử gia đầu tiên của Trung Quốc. Bà giúp anh trai là Ban Cố viết cuốn "*Tiền Hán Thư*", đây là cuốn sử nổi tiếng ngang hàng với cuốn "*Sử Ký*" của Tư Mã Thiên. Sau khi Ban Cố qua đời, bà tiếp tục hoàn tất kiệt tác sử học này. Bà là người có kiến thức quảng bác, ngay cả học giả đương thời là Mã Dung cũng đến học hỏi với bà. (N.D)

Chúng ta xếp hạng cuối cùng trong loài người; chúng ta chỉ là những bộ phận yếu đuối của nhân loại; thân phận chúng ta hèn kém nhất... Thật không ngoa khi cuốn *Giới tính thư*^{i(?)} lại nói những lời này: “Nếu người phụ nữ lấy được người chồng mà nàng yêu thương, thì đó là hạnh phúc trọn đời; nếu không lấy được người chồng mà nàng yêu thương thì đó là số phận”.¹²⁰

Rồi Phó Huyềnⁱⁱ cũng ngâm nga:

*Khổ tướng thân vì nữ,
Ty lậu nan tái trần.
Nam nhi đương môn hộ,
Đọa địa tự sinh thân.
Hùng tâm chí tứ hải,
Vạn lý vọng phong trần.
Nữ dục vô hân ái,
Bất vì gia sở trần.
Trưởng đại đào thâm thất,
Tàng đầu tu kiến nhân.
Thùy lệ quát tha hương,
Hốt như vũ tuyết vân.
Đê đầu họa nhan sắc,
Tổ xỉ kết chu thần.
Quy bách vô phục số,
Tỳ thiếp như nghiêm tân.*¹²¹

i Bản tiếng Anh ghi là *Book of the Laws of the Sexes*, chúng tôi không tra cứu được nguyên văn là cuốn gì. (N.D)

ii Phó Huyền 傅玄 (217–278, tự Hưu Dịch 休奕 là nữ thi nhân thời kỳ đầu nhà Tấn.) (N.D)

苦相身為女，
卑陋難再陳。
男兒當門戶，
墮地自生神。
雄心志四海，
萬裡望風塵。
女育無欣愛，
不為家所珍。
長大逃深室，
藏頭羞見人。
垂淚適他鄉，
忽如雨絕雲。
低頭和顏色，
素齒結朱唇。
跪拜無復數，
婢妾如嚴賓。

*Tướng mạo khổ nên sinh ra làm con gái,
Thân phận hèn mọn, khó lòng nói thêm.
Con trai đứng tựa cửa,
Khi sinh ra đời đã có thần khí.
Hùng tâm tráng chí gửi đến bốn phương,
Mắt dõi nhìn gió bụi bay xa ngàn dặm.
Sinh con gái chẳng ai yêu thương mừng rỡ,
Cũng chẳng phải là đồ trân quý trong nhà.
Lớn lên thì sống kín nơi buồng sâu,
Che mặt, xấu hổ khi nhìn thấy người lạ.
Khi bị gả đi lấy chồng nơi khác thì lệ chảy ròng ròng,*

*Giống như hạt mưa rơi xuống, đoạn tuyệt với mây.
Cúi đầu mà trang điểm,
Hàm răng trắng cắn chặt vào đôi môi hồng.
Quyè lạy không biết bao nhiêu lần,
Tỳ thiếp cũng phải tôn trọng như khách quý.*

Có lẽ những lời thơ đó hơi bất công đối với cảnh nhà người Trung Quốc. Vì trong nhà cũng thường xuyên xảy ra cảnh cãi cọ giữa vợ chồng, con cái; nhưng vẫn đầm ấm yêu thương, mọi người trong nhà đều giúp đỡ lẫn nhau, thường xuyên chung sức để vun đắp gia đình. Dù bị phụ thuộc về kinh tế, nhưng nhiều khi người vợ vẫn cãi vã, đốp chát tay đôi với chồng, khiến nhiều ông chồng phải bỏ chạy vì miệng lưỡi chanh chua của mấy bà vợ, theo một phong cách rất chi là phương Tây. Gia đình gia trưởng thì không thể dân chủ, lại càng không thể bình đẳng, bởi vì nhà nước giao cho gia đình nhiệm vụ duy trì trật tự xã hội; gia đình vừa là dưỡng trí viện, trường học, vừa là công xưởng và chính phủ. Ở nước Mỹ, kỷ cương gia đình có thể được nói lỏng là do vấn đề kinh tế không còn là điều quan trọng trong những gia đình sống ở thành thị, và những chức năng của gia đình được giao cho nhà trường, công xưởng và nhà nước.

Cơ chế gia trưởng này tạo ra được một tính cách mà nhiều du khách nước ngoài không tiếc lời ca ngợi. Nếu không kể đến nhiều ngoại lệ làm suy yếu mọi tổ chức xã hội loài người, thì một người Trung Quốc bình thường là một người con hiếu thảo, tự nguyện chăm sóc cha mẹ già yếu bằng tất cả sự kính trọng.ⁱ Người Trung Quốc kiên nhẫn chấp nhận những điều quy định trong *Lễ Ký*, dễ dàng gánh vác những trọng trách mà không hề than thở, điều hòa mọi giai đoạn trong đời sống mình

i Người Trung Quốc vẫn còn lưu truyền một câu chuyện minh họa cho điều này: ông Hàn Bá Du ở với mẹ rất hiếu thảo, mỗi khi ông có lỗi, bà mẹ lại dùng roi đánh thật đau, nhưng ông không hề khóc. Một hôm, bị mẹ đánh, ông òa lên khóc. Mẹ hỏi lý do, ông thưa rằng hôm nay mẹ đánh không đau, ông biết mẹ đã già yếu lắm rồi nên buồn mà khóc.¹²² [W.D]

một cách điềm tĩnh; nhờ vậy mà họ có được phong cách ung dung tự tại mà những người phương Tây cùng trang lứa với họ không bao giờ biết đến; cho nên một người phu khuân vác gánh phân ngoài đường phố vẫn biết tự trọng hơn là một con buôn nước ngoài đem thuốc phiện bán cho anh ta. Người Trung Quốc học về nghệ thuật hòa giải, và nhàn nhã đối diện với kẻ thù tệ hại nhất. Thỉnh thoảng họ cũng ăn nói thô bạo và luôn lắm lời, thường rất dơ dáy và không tỏ ra chuẩn mực, say mê cờ bạc và phàm ăn,ⁱ tham lam bần tiện, và nói láo rất lịch sự;¹²⁴ họ công khai thờ tượng Thần Tài,¹²⁵ và thềm vàng không khác gì một người Mỹ trong tranh biếm họa; đôi khi họ cũng tỏ ra tàn ác và hung bạo, ôm ấp niềm căm phẫn vì xã hội bất công rồi bùng lên thành bạo loạn, cướp bóc và giết người. Nhưng trong hầu hết mọi tình huống, họ luôn tỏ ra nhã nhặn và đôn hậu, sẵn sàng giúp đỡ hàng xóm láng giềng, khinh bỉ bọn tội phạm và các chiến binh, tiện tặn và cần cù, làm việc thông thả nhưng chăm chỉ, giữ nếp sống đơn giản không phô trương, tương đối trung thực trong buôn bán và tiền bạc. Họ yên lặng và kiên nhẫn chịu đựng những làn roi của nghịch cảnh, xem vận may và tai họa đều như nhau bằng sự khiêm cung đầy minh triết; họ giữ được tự chủ trước sự mất mát hay đau đớn tinh thần, cho đó là số mệnh; tỏ ra cảm thông đôi chút với những người rành rành đã gây khổ đau cho họ; khi người thân qua đời, họ than khóc rất lâu và rất thực lòng; và họ trầm tĩnh đối diện với cái chết của chính mình khi đã vô phương cứu chữa. Họ tỏ ra nhạy cảm với cái đẹp cũng như với nỗi đau đớn; họ dùng đủ màu sắc để tô điểm cho thành phố thêm lộng lẫy, nhưng lại tô điểm cuộc đời mình bằng một nghệ thuật giản dị nhất.

Nếu muốn hiểu được nền văn minh này, người phương Tây chúng ta phải tạm quên đi tình trạng nhiễu loạn hỗn loạn và bất lực của đất nước này, do họ suy yếu trong nội bộ và do tiếp xúc với súng ống tối tân cùng máy móc hùng mạnh của

i Tại nhiều thành phố, bọn chạy hàng đứng hai bên đường phố, tay cầm hạt xí ngầu và một cái bát, lúc nào cũng sẵn sàng đánh bạc.¹²³ [W.D]

phương Tây; mà phải nhìn những đỉnh cao của nó trong lịch sử, dưới các triều đại Đường Minh Hoàng, Tống Huy Tông hay Khang Hy. Vì vào những giai đoạn sống trong thái bình và yêu chuộng cái đẹp đó, rõ ràng người Trung Quốc đã là biểu tượng của một nền văn minh cao nhất, thâm thúy nhất mà cả châu Á, và có lẽ là toàn thế giới, từng đạt đến.

VI. MỘT CHÍNH THỂ ĐƯỢC VOLTAIRE CA NGỢI¹²⁶

Sự lu mờ của cá nhân - Chính sách tự trị - Thôn quê và thành thị - Luật pháp lỏng lẻo - Hình phạt nghiêm khắc
- Hoàng đế - Quan ngục sử - Ủy ban hành pháp
- Giáo dục quan lại - Thuyết chính danh - Hệ thống thi cử
- Ưu điểm và khuyết điểm

Điểm gây ấn tượng nhất của nền văn minh này là bộ máy chính quyền. Nếu một quốc gia lý tưởng là sự kết hợp giữa dân chủ và quý tộc, thì Trung Quốc đã có được điều đó hơn một ngàn năm nay rồi; nếu một chính quyền tốt đẹp nhất là chính quyền ít cai trị nhất, thì đất nước Trung Quốc cũng đã có được một chính quyền như vậy. Chưa bao giờ một chính quyền cai trị một số dân đông đảo như vậy mà lại ít nhọc công như vậy, và lâu dài như vậy.

Chủ nghĩa cá nhân và tự do cá nhân không phát triển ở Trung Quốc; trái lại, quan niệm về cá nhân rất yếu, khiến cá nhân bị lạc mất trong tập thể mà nó đang sống trong đó. Trước hết, mỗi cá nhân là một thành viên của gia đình, và là một phần nhỏ phù du trên dòng đời chảy liên tục từ tổ tiên đến con cháu mai sau; theo luật pháp và phong tục thì mỗi người đều phải chịu trách nhiệm về mọi hành động của những người thân trong gia tộc, và những người đó cũng phải chịu trách nhiệm về họ. Thường thì cá nhân thuộc về một bang hội kín, còn ở thành phố thì thuộc về một phường hội nào đó; những tổ chức này hạn chế những hành động tùy tiện của cá nhân đó. Một mạng lưới những truyền thống cổ xưa bó chặt lấy họ,

và thế lực mạnh mẽ của dư luận có thể đe dọa khai trừ họ, nếu cá nhân đó vi phạm nghiêm trọng những chuẩn mực đạo lý hay truyền thống của cộng đồng. Chính nhờ sức mạnh của những tổ chức quần chúng này - vốn phát sinh một cách tự nhiên từ những nhu cầu và được sự cộng tác tự nguyện của người dân - mà Trung Quốc mới có thể duy trì được trật tự và ổn định mặc dù luật pháp nhà nước rất yếu kém.

Nhưng trong phạm vi của những thể chế tự trị tự nhiên này, người Trung Quốc vẫn được tự do về chính trị và kinh tế. Do khoảng cách quá xa giữa tỉnh thành này với tỉnh thành kia, và giữa các tỉnh thành với kinh đô; lại bị cách trở bởi núi non, sa mạc; sông suối không được bắc cầu; phương tiện giao thông và truyền thông quá kém; khó lòng đem một lực lượng quân đội hùng hậu để áp đặt ý chí của chính quyền trung ương lên bốn trăm triệu người dân, cho nên nhà nước hầu như phải để cho các địa phương được hoàn toàn tự trị.

Đơn vị tự trị địa phương là làng xã, do những người đứng đầu các gia đình quản lý, dưới sự giám sát của một viên “lý trưởng” do chính quyền bổ nhiệm; nhiều làng hợp lại thành một huyện hay quận; có khoảng một ngàn ba trăm huyện ở Trung Quốc; hai hay ba huyện hợp lại thành một phủ; hai hay ba phủ hợp thành một đạo; vài đạo hợp thành một tỉnh; dưới thời nhà Thanh, cả đất nước Trung Quốc có mười tám tỉnh. Triều đình bổ nhiệm mỗi huyện một quan tri huyện lo cai trị, thu thuế và xử án; mỗi phủ hay mỗi đạo có một quan tri phủ; mỗi tỉnh có một quan án sát, một quan thủ kho, một quan tuần phủ, đôi khi có quan tổng trấn.¹²⁷ Nhưng thường thì các viên quan này hài lòng với việc thu thuế và “bóp nặn” dân đen; xử án rất tùy tiện, và giao các vụ kiện cho gia đình, dòng tộc hay phường hội giải quyết sao cho ổn thỏa thì thôi. Mỗi tỉnh là một nhà nước bán tự trị, không bị triều đình trung ương can thiệp, miễn là phải nộp thuế má đầy đủ và duy trì được an ninh trật tự. Do thiếu phương tiện truyền thông, nên chính quyền trung ương có vẻ như chỉ là một ý tưởng hơn là một thực thể. Lòng yêu nước của nhân dân thường chỉ phát sinh từ tình cảm đối với huyện quận hay tỉnh nhà của họ, chứ ít khi phát sinh từ tình cảm đối với toàn bộ đất nước.

Trong cơ cấu hành chánh lỏng lẻo đó, luật pháp rất yếu kém, không được phổ biến và rất khác nhau. Người dân thích được xử theo phong tục, và tự giải quyết các vụ tranh chấp sao cho bảo toàn được thể diện cho cả đôi bên. Họ diễn đạt quan điểm về các vụ tranh chấp bằng những câu tục ngữ hàm súc “Tuồng bắt được bọ chét, không ngờ bị bọ chét cắn” hay “Được kiện, mất tiền”.ⁱ Tại nhiều tỉnh thành dân cư đông đúc, nhiều năm trôi qua mà chẳng có ai đưa nhau ra kiện tụng trước công đường.¹²⁸ Luật pháp được biên soạn dưới thời nhà Đường, nhưng hầu như toàn bộ nội dung chỉ xử lý tội hình sự, chứ không có bộ luật dân sự. Việc xử án rất đơn giản, bởi vì không có luật sư biện hộ trước tòa, dù các công chứng viên hợp pháp cũng chuẩn bị hồ sơ phát biểu với quan trên để bênh vực cho thân chủ.¹²⁹ Không có bồi thẩm đoàn, ít khi luật pháp bảo vệ được những người bị triều đình tróc nã hoặc bí mật bắt giam. Kẻ tình nghi phạm tội phải lần dấu tay,¹³⁰ và người ta dùng cực hình tra khảo để tội nhân thú tội, có phần nặng nề hơn những biện pháp đang được sử dụng tại những thành phố văn minh nhất ngày nay. Hình phạt rất nghiêm khắc, nhưng hiếm khi man rợ như phần lớn các quốc gia ở châu Á; nhẹ nhất là gọt tóc, kể đến là đánh bằng roi, rồi tới lưu đầy hay tử hình; nếu tội nhân có công trạng đặc biệt hoặc thuộc hàng đại thần thì được quyền tự sát.¹³¹ Có nhiều hình thức giảm khinh rất nhân hậu, và bình thường thì chỉ có vua mới phán quyết án tử hình. Về mặt lý thuyết thì mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, giống như người phương Tây chúng ta. Luật pháp không có hiệu lực ngăn chặn được được nạn trộm cướp trên đường, hoặc tình trạng tham nhũng trong nha phủ và công đường, nhưng nó kết hợp với phong tục và gia đình để đem lại trật tự cho xã hội Trung Quốc và an ninh cho người dân ở một mức độ mà không một quốc gia nào trước thế kỷ của chúng taⁱⁱ có thể sánh được.¹³²

i Nguyên văn: *Doanh liễu quan ty, thâm liễu kim tiền* 贏了官司，輸了金錢。“(N.D).

ii Túc thế kỷXIX. (N.D)

Ngồi bình yên trên muôn triệu thần dân kia là vị hoàng đế. Về lý thuyết, ông là “Thiên tử” tức “Con Trời”, và thay Trời mà chấn dặt muôn dân.ⁱ Nhờ thuận theo mệnh trời mà ông điều phối bốn mùa, và hạ lệnh cho thần dân phối hợp đời sống của họ với đạo trời vận hành trong vũ trụ. Sắc lệnh ông ban ra là luật, lời phán quyết của ông là tòa án tối cao; ông cai trị đất nước và đứng đầu quốc giáo; ông bổ nhiệm tất cả quan lại, làm giám khảo khoa thi đình, và chọn người kế vị ngai vàng. Trên thực tế, quyền lực của ông cũng bị giới hạn bởi phong tục và luật pháp. Ông phải cai trị sao cho không trái với đạo lý của tiên vương, và bất cứ lúc nào quan Ngự sử cũng có thể can ngăn ông; ông vẫn có thể bị triều thần bắt giam nếu tất cả những lời can gián của họ đều bị ông gác bỏ ngoài tai;ⁱⁱ nếu ông cai trị không tốt hoặc không công bằng thì xem như đã “đánh mất mệnh Trời”, và có thể bị truất phế mà không có gì là xúc phạm đến tôn giáo hay đạo lý cả.

Quan Ngự sử đứng đầu một bộ phận có nhiệm vụ giám sát xem tất cả triều thần có làm tròn trách nhiệm hay không, kể cả vua cũng không phải là một ngoại lệ. Trong lịch sử Trung Quốc, không hiếm những lần quan Ngự sử khiển trách nhà vua. Chẳng hạn vào đời hoàng đế Gia Khánh nhà Thanh (1796-1821), một quan Ngự sử tên Sung (Tống?) khuyên vua không nên quá say mê hát kịch và bớt uống rượu đi. Hoàng đế Gia Khánh nổi trận lôi đình, cho gọi Sung đến bệ kiến, rồi hỏi dùng hình phạt nào xứng với tội khi quân; Sung tâu: “Phanh dây”, vua cho chọn tội nhẹ hơn, Sung tâu “Chém đầu”, vua cho chọn tội nhẹ hơn nữa, Sung tâu “Thắt cổ”. Vị hoàng đế xúc động trước sự can đảm của ông, và vì cùng là người trong hoàng tộc, nên phong cho ông làm tổng trấn xứ Ili.¹³⁴

Chính quyền trong hoàng cung trở thành một guồng máy cai trị vô cùng phức tạp. Cận kề với nhà vua là một Hội Đồng Phụ Chính gồm bốn quan đại thần thường do một vị hoàng thân

i Do đó ông gọi nước mình là Tien-Chan (*Thiên Đàng?*); người châu Âu dịch là “*Celestial Kingdom*”.¹³³ [W.D]

ii Điều này chỉ đúng khi ông vua không còn thực quyền. (N.D)

đứng đầu; hàng ngày hội đồng sẽ họp với nhau vào lúc sáng sớm để định các chính sách cho triều đình. Một nhóm gồm các quan cố vấn gọi là “Nội các” có vai trò rất lớn nhưng ảnh hưởng lại kém. Công việc hành chánh do sáu bộ quản lý, gọi là lục bộ: bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Công. Còn có bộ Thuộc địa phụ trách quản lý các thuộc địa ở xa như Mông Cổ, Tân Cương và Tây Tạng; nhưng không có bộ Ngoại giao vì Trung Quốc không công nhận bất cứ quốc gia nào bình đẳng với mình, không hề hỗ trợ giúp đỡ các chư hầu mà chỉ nhận đồ triều cống.

Khuyết điểm của triều đình nằm ở chỗ: tổng thu nhập quốc dân còn hạn chế, quốc phòng không cân đối, và không chịu bang giao với thế giới bên ngoài. Triều đình đánh thuế thổ trạch, độc quyền kinh doanh muối, và sau năm 1852, triều đình thu thuế cầu đường đối với những mặt hàng vận chuyển trên quốc lộ khiến thương mại không phát triển được; rồi dân chúng nghèo đói, thu thuế khó khăn, nhân viên thuế vụ bất lương, tất cả những thứ đó làm ngân khố quốc gia suy giảm đến mức triều đình không có tiền cung cấp đầy đủ cho lực lượng hải quân và bộ binh, khiến Trung Quốc chịu nạn xâm lăng và thất bại nhục nhã.ⁱ Có lẽ khuyết điểm cơ bản là ở đám quan lại triều đình; trong suốt thế kỷ XIX, họ là một lũ bất tài vô liêm sỉ, khiến đất nước như rắn không đầu, khi mà một nửa tài lực và súng đạn của thế giới đều đổ dồn về để tấn công vào nền độc lập, vào những nguồn tài nguyên và chế độ của nó.

Tuy nhiên, đám quan lại đó được tuyển chọn bằng một phương pháp độc đáo nhất, nói chung là đáng ngưỡng mộ nhất, trong tất cả những phương pháp tuyển chọn quan lại. Đó là phương pháp mà Plato từng quan tâm; và mặc dù phương pháp này thất bại và bị bỏ rơi, nó vẫn làm cho đất nước Trung Quốc trở nên đáng yêu trong mắt vị triết gia này. Về lý thuyết,

i Vào khoảng cuối thế kỷ XIX, thu nhập bình quân hằng năm của triều đình là 75 triệu đô-la; thu nhập từ các địa phương thêm được 175 triệu đô-la.¹³⁶ Nếu đem số tiền này – cần để duy trì ổn định xã hội – so với 150 triệu đô-la mà Nhật bắt Trung Quốc phải nộp, và 300 triệu đô-la mà Đồng Minh yêu cầu bồi thường sau loạn Quyền Phỉ, thì sự sụp đổ của Trung Quốc là điều có thể thấy trước được. [W.D]

kế hoạch tuyển chọn này đã đem lại sự hòa giải tuyệt hảo giữa quý tộc và dân chủ; tất cả mọi người đều có cơ hội như nhau để ứng thí, nhưng chức vụ chỉ dành cho những người có năng lực thích hợp. Trên thực tế, phương pháp này đã tạo được những kết quả tốt đẹp trong hàng ngàn năm qua.

Phương pháp đó bắt đầu từ các ngôi trường làng, vốn là những trường tư nhỏ nhỏ, thường chỉ là một ngôi nhà tranh đơn sơ, một ông thầy đồ nhận một số tiền thù lao còm cõi, ngồi dạy những bài học vỡ lòng cho đám con trai con nhà khá giả; những người nghèo hơn thì một nửa chịu cảnh thất học.¹³⁷ Những trường làng này không được chính quyền tài trợ, cũng không do giới tăng lữ điều khiển; tại Trung Quốc, giáo dục, cũng như hôn nhân, độc lập với tôn giáo, ngoại trừ một điểm là chỉ dạy theo kinh điển Khổng giáo. Trong những ngôi nhà đơn sơ dùng làm trường học đó, giờ học thường kéo dài, và kỷ luật rất nghiêm khắc; học trò phải trả bài cho thầy từ lúc sáng sớm, rồi học đến mười giờ, ăn sáng xong lại tiếp tục học đến năm giờ chiều, sau đó bọn trẻ được tự do. Các kỳ nghỉ thường rất ít và ngắn: vào mùa hè, không có lớp học chiều, nhưng vào mùa đông có những lớp chiều để tranh thủ khoảng thời gian chúng không phụ giúp gia đình làm công việc đồng áng. Nội dung giảng dạy chủ yếu là kinh điển Khổng giáo, thơ Đường và một cây roi tre. Phương pháp học chỉ dùng trí nhớ: ngày này sang ngày khác, học trò chỉ học thuộc lòng, và thảo luận với thầy về những lời giáo huấn của Khổng Tử, cho đến khi từng lời trong kinh điển thấm sâu vào ký ức, và tâm hồn người học. Người Trung Quốc hy vọng rằng phương pháp dạy học cứng rắn và khô khan đó là cách thức để biến một cậu bé nông dân thành một triết gia và người quân tử. Những kẻ học xong thường vào đời với kiến thức rất khá nhưng lại thiếu thông tin, đầu óc chín chắn nhưng lại mù tịt về thực tế.ⁱ

i Từ những ngôi trường làng đó, học trò có thể theo học tiếp tại những ngôi trường nhà nước - cũng hiếm hoi và trang bị rất nghèo nàn; thường thì họ tiếp tục theo học với một vị giáo thụ hoặc nghiên cứu sách tại nhà. Những học trò nghèo khó thường được những người giàu có chu cấp để học tiếp, và khi được bổ nhiệm làm quan, họ hiểu rằng phải lo bóp nặn dân đen để trả lại khoản tiền kia, cả vốn lẫn lãi. [W.D]

Trên nền tảng giáo dục đó, Trung Quốc đã xây dựng được hệ thống thi cử để tuyển dụng quan lại, bắt đầu thử nghiệm từ thời nhà Hán và hoàn chỉnh dưới thời nhà Đường. Người Trung Quốc cho rằng người lãnh đạo vừa cai trị vừa học cách cai trị là tội ác;ⁱ cho nên họ cần phải được học hỏi trước khi trị dân. Nếu dân chúng không được quyền tiếp xúc với chính quyền, và nếu vị trí quan lại chỉ dành ưu tiên cho một thiểu số con ông cháu cha theo kiểu cha truyền con nối thì họ cũng cho đó là tội ác; các vị trí trong chính quyền cần phải dành cho những người thực sự có tài đức và được đào tạo kỹ lưỡng. Tạo điều kiện để tất cả mọi người đều có cơ hội được đào tạo như nhau một cách dân chủ, và hạn chế chức vụ đối với đám quý tộc đã chứng tỏ được năng lực thực sự, đó là giải pháp mà Trung Quốc đã vận dụng để giải quyết những vấn đề nan giải trong chính quyền từ thời cổ đại.

Do đó, tại mỗi quận huyện đều có những cuộc thi hương được tổ chức theo định kỳ, tất cả nam giới ở mọi lứa tuổi đều được quyền tham dự. Nội dung thi là kiểm tra trí nhớ và sự hiểu biết của thí sinh về kinh điển Nho giáo, thơ ca và lịch sử Trung Quốc, cùng một bài luận về đời sống chính trị và đạo đức để xem xét trí thông minh. Những người thi hỏng phải ôn bài để thi lại; những người thi đậu được gọi là *Tú tài*, được dự vào hàng sĩ phu, và có thể được bổ nhiệm một chức quan nho nhỏ tại địa phương; nhưng điều quan trọng hơn là họ đã đủ điều kiện để dự kỳ thi hội, với nội dung tương tự nhưng khó hơn, được tổ chức ba năm một lần tại các tỉnh. Những người trượt kỳ thi hội, thường số thí sinh trượt rất đông, phải lo dùi mài kinh sử để thi khoa sau; do đó có người đến tám mươi tuổi mới thi đậu, và có đôi người chết ngay trong trường thi. Những người vượt qua được kỳ thi hội đủ tư cách để tham dự kỳ thi đặc biệt cuối cùng, được tổ chức rất nghiêm túc tại Bắc Kinh. Tại đây, trong Cống Viện [*Examination Hall*], có mười ngàn gian phòng nhỏ, mỗi thí sinh phải ăn ngủ

i Có nghĩa là triều đình cứ bổ nhiệm một đám ngu dốt lên làm quan, không cần thi cử, rồi cứ cai trị dân theo kiểu “vừa học vừa làm”. (N.D)

trong một căn phòng suốt ba ngày, không được tiếp xúc với bên ngoài, để viết một bài luận theo đề bài đã ra, sau thời gian như bị cầm tù. Các căn phòng đó thường lạnh lẽo, thiếu tiện nghi, tắm tối và dơ dáy; chỉ có tinh thần là trên hết! Đây là một trong những đề thi tiêu biểu: làm một bài thơ về chủ đề “Tiếng chèo khuê, và cỏ xanh nước biếc”, và viết một bài luận về câu nói của Tăng Tử “Giỏi giang nhưng vẫn hỏi người kém cỏi; biết nhiều nhưng vẫn hỏi người biết ít; có mà làm như không, đầy mà làm như rỗng”. Chẳng hề có lấy một chữ bàn khoa học, kinh doanh hay công nghệ; mục đích của đề thi không phải là để thí sinh phô bày kiến thức, mà để xem cách phán đoán và tính cách của thí sinh. Những người đậu kỳ thi đình sẽ được bổ nhiệm vào những chức vụ cao.

Những khuyết điểm của kế hoạch thi tuyển này lộ dần theo thời gian. Mặc dù gian lận hay tiêu cực trong thi cử có thể bị khép tội chết, nhưng người ta vẫn tìm ra cách để luồn lách. Mua quan bán tước diễn ra thường xuyên và trắng trợn trong thế kỷ XIX;¹³⁸ chẳng hạn một tên quan giám khảo hạ lưu đã bán đến hai mươi ngàn bằng giả trước khi bị lộ.¹³⁹ⁱ Hình thức của bài luận thường bàn về phong tục, cho nên thí sinh cứ chuẩn bị bài theo khuôn mẫu. Chương trình học có khuynh hướng nghi thức hóa nền văn hóa và cản trở sự phát triển của tư tưởng, bởi vì những ý tưởng đó cứ lẫn lộn trong những điều đã thành kinh điển trong mấy trăm năm. Những người thi đậu được dự vào hàng ngũ đám quan lại trí thức, dĩ nhiên họ sẽ đâm ra vênh váo và ích kỷ, đôi khi độc đoán và thường là tham nhũng; tuy vậy họ lại đứng vững vô cảm trước lời kêu gọi của công chúng, trừ khi xảy ra tình trạng tẩy chay hoặc đình công. Nói tóm lại, hệ thống chính quyền đó có những khuyết điểm mà có lẽ bất kỳ cơ cấu hành chính nào do con người nghĩ ra và điều hành cũng đều mắc phải.

i Một đất nước mà tình trạng mua quan bán tước, mua bán bằng giả diễn ra công khai như cuối đời Thanh thì đó là dấu hiệu cho thấy chính quyền đã quá thối nát, quan lại dốt nát vô liêm sỉ, sĩ khí bị hủy diệt; cho nên nhà Thanh bị diệt vong ngay khi có nạn ngoại xâm từ phương Tây. (N.D)

Những lỗi của hệ thống đó thuộc về con người chứ không thuộc về hệ thống; những hệ thống chính quyền khác cũng đầy các khuyết điểm, chẳng kém gì.ⁱ

Những ưu điểm của hệ thống này thì nhiều vô kể. Không hề có việc bổ nhiệm do chạy chọt,ⁱⁱ không có những chiến dịch xuyên tạc bôi nhọ lẫn nhau, không có những cuộc đấu đá giả vờ giữa hai đảng anh em, không có những cuộc tuyển cử ồn ào và thổi nạt, không có chuyện thăng quan tiến chức nhờ bộ mã hào nhoáng để thu hút được sự ủng hộ của quần chúng. Đó là nền dân chủ theo đúng nghĩa, mọi người đều có cơ hội như nhau để tranh đua vào vai trò lãnh đạo và các chức vụ chính quyền; đó là hình thức tốt đẹp nhất của chế độ quý tộc, là một chính quyền của những phần tử ưu tú nhất, được tuyển chọn một cách dân chủ từ mọi tầng lớp nhân dân trong mọi thế hệ. Nhờ hệ thống chính quyền này mà tâm trí và hoài bão của người dân trong cả nước đều hướng về việc học hỏi nghiên cứu, và những anh hùng dân tộc trở thành những điển hình mẫu mực trong văn hóa, chứ không phải là đám tài phiệt trọc phú.ⁱⁱⁱ Thật đáng khâm phục khi một xã hội đã trải nghiệm qua sự cai trị, về phương diện xã hội và chính trị, của những ông vua được rèn luyện về triết học và đạo lý làm người. Quả là bi kịch khi hệ thống chính quyền đó, và toàn thể nền văn minh mà hệ thống đó giữ vai trò lãnh đạo, đã bị sụp đổ tan tành bởi những sức mạnh lạnh lùng của cách mạng và lịch sử.

i Tiến sĩ Latourette nói: "Trong lịch sử nhân loại, hiếm khi có một dân tộc nào mà đời sống lại hưng thịnh và hầu như thỏa mãn với nhà cầm quyền như dân tộc Trung Quốc dưới sự cai trị của những ông vua tài giỏi nhất". Học giả Brinkley cũng tán đồng quan điểm đó.¹⁴⁰ [W.D]

ii Điểm này tác giả ca ngợi hơi quá đáng. (N.D)

iii Ngài Robert Hart nói: "Người Trung Quốc tôn kính kẻ hiền tài, thường thức văn chương; đầu đầu cũng có những câu lạc bộ học thuật để trao đổi về văn chương thơ phú". [W.D]

CHƯƠNG V

CÁCH MẠNG VÀ CÁCH TÂN

I. HIỂM HỌA NGƯỜI DA TRẮNG

Á Áu xung đột - Người Bồ Đào Nha

- Người Tây Ban Nha - Người Hòa Lan - Người Anh

- Buôn bán thuốc phiện - Loạn Thái Bình thiên quốc

- Trung Nhật chiến tranh - Chia xẻ đất nước Trung Quốc

- Chính sách mở cửa - Từ Hy thái hậu

- Các cuộc cải cách của Quang Tự - Quang Tự mất quyền

- Loạn Quyền Phỉ - Bồi thường

Những sức mạnh đó khoác hình thức của Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ. Được hồi sinh và trở nên hùng mạnh nhờ phát minh ra sức mạnh cơ giới và áp dụng nó vào sự chế tạo máy móc liên tục, xứ sở châu Âu thấy mình có thể sản xuất ra hàng hóa rẻ hơn bất kỳ một quốc gia hay lục địa nào còn dựa vào sức mạnh chân tay trong kỹ nghệ; do không thể tiêu thụ tất cả sản phẩm do máy móc làm ra trong thị trường nội địa, vì lương công nhân được trả rẻ hơn giá trị lao động, châu Âu buộc phải kiếm thị trường để tiêu thụ sản phẩm thặng dư, và do bản chất tất yếu của những kẻ theo chủ nghĩa đế quốc, họ buộc phải tiến tới xu hướng xâm chiếm thế giới. Dưới sự thúc đẩy của phát minh khoa học và tình hình thực tế, thế kỷ XIX biến thành một vở kịch trên phạm vi toàn cầu về sự xung đột giữa các nền văn minh cổ xưa, già cỗi và đầy mệt mỏi của một châu Á thủ công với những nền văn minh trẻ trung, tràn trề sinh lực của một châu Âu kỹ nghệ hóa.

Cuộc Cách Mạng Thương mại thời Colombus đã mở đường cho cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ. Các nhà thám hiểm tìm lại được những vùng đất bị bỏ quên, mở những hải cảng mới, và đem đến cho các nền văn hóa cổ những sản phẩm mới và những tư tưởng mới của phương Tây. Ngay từ đầu thế kỷ XVI, những kẻ mạo hiểm Bồ Đào Nha, sau khi định cư ở Ấn Độ, đã chiếm Malacca rồi giong buồm đi quanh bán đảo Mã Lai để tới Quảng Châu (1517) với những chiếc tàu đẹp đẽ và những khẩu đại bác khủng khiếp của họ. “Tàn bạo, vô luật lệ, coi tất cả các dân tộc phương Đông đều là những con mồi hợp pháp, họ quả đúng là lũ hải tặc,”¹ và những người thổ dân coi họ là quân ăn cướp. Các đại diện của họ bị tống vào nhà lao, đề nghị tự do thương mại của họ bị khước từ, và những cơ ngơi của họ theo định kỳ lại bị người Trung Quốc, vừa sợ hãi vừa phẫn nộ, san bằng thành bình địa. Nhưng bù lại, họ cũng giúp người Trung Quốc diệt được các đám hải tặc khác, nên năm 1557 triều đình Bắc Kinh thưởng công cho đám người Bồ Đào Nha đó, cho họ được hoàn toàn tự do định cư tại Macao (Áo Môn), và cai trị xứ đó như là vùng đất riêng của họ. Họ xây cất ở đó nhiều xưởng lớn nấu thuốc phiện, sai dùng đàn ông, đàn bà và cả trẻ em Trung Quốc; chỉ một trong những xưởng ấy đã phải nộp cho chính quyền Bồ Đào Nha số thuế tiền hằng năm là 1.560.000 đô-la.²

Rồi tới người Tây Ban Nha chiếm Phi Luật Tân (1571) và đồng thời lập nghiệp ở Đài Loan; tiếp theo là người Hòa Lan; rồi vào năm 1673, năm chiếc tàu Anh đi ngược dòng sông Quảng Châu, dùng lực lượng quân sự hùng hậu đập tắt hỏa lực đối kháng của quân đội nhà Thanh, và chuyển hàng hóa vô bán.³ Người Bồ Đào Nha dạy cho người Trung Quốc hút và bán thuốc lá; đến đầu thế kỷ XVIII, họ bắt đầu đem thuốc phiện từ Ấn Độ nhập vào Trung Quốc. Chính quyền Trung Quốc nghiêm cấm dân chúng sử dụng, nhưng thói quen hút thuốc lan mạnh đến mức trong năm 1795, họ đã tiêu thụ tới 4000 thùng.⁴ Năm đó,

i Để dễ hình dung, ta nên nhớ rằng một gói thuốc phiện bỏ trong túi áo thôi đã có giá 30 đô-la rồi.⁴ [W.D]

triều đình Trung Quốc cấm nhập cảng thuốc phiện; năm 1800, tái lập lệnh cấm ấy, kêu gọi các nhà nhập cảng lần dân chúng đừng làm suy kiệt sinh khí quốc gia bằng loại thuốc phiện có sức tàn phá mạnh mẽ đó. Mặc cho triều đình kêu gọi, cảnh mua bán thuốc phiện vẫn diễn ra nhộn nhịp; người Trung Quốc hăng hái mua không kém gì người châu Âu hăng hái bán; và bọn quan lại địa phương cũng thầm cảm ơn vì có được những khoản tiền hối lộ nhét túi liên quan đến các thương vụ mua bán đó.

Năm 1838, triều đình Bắc Kinh ban sắc lệnh nghiêm cấm triệt để việc nhập cảng thuốc phiện; một viên quan cương quyết, tên là Lâm Tắc Từ, ra lệnh cho các nhà nhập cảng ngoại quốc ở Quảng Châu phải đem nộp tất cả số thuốc phiện dự trữ trong kho. Khi bọn này không tuân lệnh, Lâm cho quân bao vây khu vực của người ngoại quốc, buộc phải giao ra 20.000 thùng thuốc phiện, rồi thiêu hủy sạch. Người Anh bèn rút về Hồng Kông và mở đầu cho cuộc “Chiến Tranh Nha Phiến” lần thứ nhất. Người Anh tuyên bố rằng đây không phải là cuộc chiến vì thuốc phiện, mà do họ phẫn nộ vì triều đình Trung Quốc vênh vang, xấc xược khi tiếp - hoặc không chịu tiếp - phái đoàn đại biểu của chính phủ Anh; và vì những khoản thuế quá nặng cùng những thủ tục hải quan do bọn quan lại tham nhũng đưa ra gây trở ngại cho việc nhập cảng. Rồi hải quân Anh từ bờ biển dội đại pháo vào các thị trấn Trung Quốc, khống chế Đại Vận Hà tại Trấn Giang, buộc triều đình nhà Thanh phải cầu hòa. Hòa ước Nam Kinh hoàn toàn không có một chữ nào nhắc tới thuốc phiện, buộc nhà Thanh phải nhường đảo Hồng Kông cho người Anh, hạ quan thuế xuống còn năm phần trăm, mở năm thương cảng giao dịch với nước ngoài tại Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba và Thượng Hải, lại phải bồi thường chiến phí cùng số nha phiến đã thiêu hủy; và quy định rõ rằng công dân Anh sống tại Trung Quốc, khi bị cáo buộc phạm tội thì chỉ bị tòa án lãnh sự Anh xử thôi.⁵ Các nước khác như Pháp, Mỹ cũng theo gót Anh, đòi hỏi những thương nhân và cư dân của họ cũng phải được hưởng các “trị ngoại pháp quyền” [*extra-territorial rights*] đó như người Anh.

Cuộc chiến tranh mở màn cho sự tan rã của một chế độ cũ. Triều đình nhà Thanh đã “mất hết thể diện” trong các cuộc thương lượng với người phương Tây; trước kia thì khinh bỉ họ, rồi thách thức họ, rồi cuộc đánh chịu thua; có nói bằng những ngôn từ hoa mỹ đến mấy thì cũng không lấp liếm được sự thực nhục nhã đó trước giới trí thức Trung Quốc cùng đám ngoại nhân đang hả hê sung sướng. Tin bại trận đó lan tới đâu là uy tín của triều đình nhà Thanh sút giảm tới đó ngay lập tức, và nhiều người chỉ thích hòa bình bây giờ cũng muốn công khai nổi loạn chống lại triều đình Bắc Kinh. Năm 1843, một người đầy nhiệt huyết tên Hồng Tú Toàn, sau một thời gian ngắn tiếp xúc với đạo Tin Lành, tự cho là được thiên khải, tuyên bố rằng mình đã được Chúa chọn để giải phóng cho dân tộc Trung Quốc thoát khỏi sự sùng bái ngẫu tượng và cải đạo cho toàn dân Trung Quốc theo Cơ Đốc giáo. Khởi nghiệp từ một mục tiêu rất khiêm tốn, vậy mà cuối cùng Hồng lại lãnh đạo được một phong trào lật đổ được triều đình Mãn Thanh, dựng nên một triều đại mới, gọi là Thái Bình thiên quốc. Những người theo ông, một phần do cuồng tín về tôn giáo, một phần muốn cải cách đất nước Trung Quốc theo kiểu phương Tây, đã chiến đấu rất anh dũng, đập phá các ngẫu tượng, tàn sát nhân dân, đốt phá nhiều thư viện và hàn lâm viện cổ, cùng các xưởng gốm tại Cảnh Đức Trấn. Họ chiếm giữ Nam Kinh trong mười hai năm (1853-1865), rồi tiến quân về Bắc Kinh; trong khi ở hậu phương, đám thủ lãnh của họ yên ổn dầm mình trong nếp sống xa hoa hưởng lạc. Vì thiếu một nhà cầm quân có tài, đám quân đó rơi vào cảnh hỗn loạn và đại bại, rồi tan chìm dần trong biển người Trung Quốc vô danh.⁶

Giữa thời gian xảy ra loạn Thái Bình, triều đình nhà Thanh còn phải tự vệ trước người Âu trong cuộc Chiến Tranh Nha Phiến lần thứ nhì nữa (1856-1860). Anh được Pháp và Mỹ ủng hộ theo mức độ khác nhau, yêu cầu hợp pháp hóa việc buôn bán thuốc phiện (vốn vẫn tiếp tục sau chiến tranh nha phiến lần thứ nhất, dù có lệnh), được quyền tiếp cận thêm nhiều

thành phố nữa, và phải tiếp các sứ thần ngoại quốc một cách long trọng tại triều đình Bắc Kinh. Triều đình nhà Thanh từ chối, liên minh Anh-Pháp liền đánh chiếm Quảng Châu, bắt quan tuần phủ xiềng lại rồi đưa sang Ấn Độ; họ chiếm tiếp các đồn ở Thiên Tân, tiến về phía Bắc Kinh, đập phá Di Hòa Viên để trả thù vụ triều đình nhà Thanh tra tấn và tử hình các đại diện của liên quân. Bọn người chiến thắng buộc kẻ bại trận phải mở thêm mười thương khẩu nữa, đồng thời mở Dương Tử giang cho người Âu đi lại buôn bán; yêu cầu các bộ trưởng và đại sứ Âu-Mỹ phải được đón tiếp ngang vai vế với Trung Quốc; các nhà truyền giáo và thương nhân của họ được đi lại mọi nơi trong đất nước; quan lại Trung Quốc không được quyền xét xử các nhà truyền giáo; họ còn đi xa hơn nữa khi yêu cầu tất cả người phương Tây không bị xét xử theo pháp luật Trung Quốc; phải nhường cho nước Anh một dải đất đối diện Hồng Kông, hợp pháp hóa việc nhập cảng thuốc phiện, và buộc Trung Quốc phải bồi thường chiến phí, xem như đó là cái giá mà Trung Quốc phải trả cho bài học từ phương Tây.

Thấy chiến thắng quá dễ dàng, các quốc gia châu Âu tiếp tục từng xẻ đất nước Trung Quốc hết miếng này đến miếng khác. Nga chiếm những miền ở phía bắc Hắc Long giang và ở phía đông sông Ussuri (1858); người Pháp chiếm Đông Dương (1885) để trả thù cho cái chết của một nhà truyền giáo; năm 1894 người Nhật bất ngờ tấn công nước láng giềng mà họ xem là dân tộc văn minh, chỉ trong một năm họ đánh bại Trung Quốc, chiếm luôn Đài Loan, giành lấy Triều Tiên từ tay Trung Quốc (1910), lại còn buộc triều đình nhà Thanh phải bồi thường 170 triệu đô-la vì lý do đã gây cho họ quá nhiều phiền nhiễu.⁷ Để ngăn không cho Nhật chiếm bán đảo Liêu Đông, Nga buộc Trung Quốc bồi thường thêm cho Nhật, rồi ba năm sau Nga lại chiếm lấy và xây thành đắp lũy thành lãnh địa riêng. Năm 1898, do hai nhà truyền giáo bị người Trung Quốc giết, Đức liền nhân cơ hội đó đánh chiếm bán đảo Sơn Đông (1898). Đất nước từng là một đế quốc hùng mạnh

giờ đây bị chia cắt thành nhiều “khu vực chịu ảnh hưởng”, mỗi khu vực thuộc về một cường quốc châu Âu và họ đòi các đặc quyền về khai thác mỏ và về thương mại. Thức tỉnh trước viễn cảnh chia năm xẻ bảy đó, Nhật Bản tiên lượng sau này sẽ cần đến Trung Quốc, bèn đứng về phía Mỹ, yêu cầu chính sách “Mở Cửa”: nghĩa là họ công nhận các nước châu Âu có “khu vực quyền lợi”, nhưng mọi quốc gia đều được quyền kinh doanh trên đất Trung Quốc với các khoản thuế, phí vận chuyển đồng đều như nhau. Để có một tư thế thuận lợi nhằm mặc cả những vấn đề này, Mỹ chiếm Phi Luật Tân (1898), và bằng hành động đó, tuyên bố ý đồ tham dự vào cuộc tranh giành thương mại tại Trung Quốc.

Trong khi đó, một màn khác của tấn kịch cũng đang diễn ra cùng thời điểm, sau những bức tường cung điện tại Bắc Kinh. Khi liên quân Anh-Pháp tiến vào kinh đô, vào lúc Chiến Tranh Nha Phiến lần thứ nhì kết thúc (1860), nhà vua trẻ Hàm Phong bôn đào lên Nhiệt Hà; rồi một năm sau ông mất ở đó, nhường ngôi lại cho một người con trai mới năm tuổi. Bà vợ thứ hai của vua, thân mẫu của vị ấu chúa đó, nắm hết quyền cai trị trong nước; và với tư cách là Từ Hy thái hậu, bà khôn khéo cai trị Trung Quốc suốt một thế hệ một cách tàn bạo, bất chấp đạo lý. Thời trẻ bà dùng nhan sắc mà giành quyền thống trị, giờ đây bà dùng sự tinh khôn và ý chí. Khi con trai bà chết đúng vào lúc sắp tới tuổi trưởng thành (1875), bà thái hậu đó chẳng kể gì tới tiền lệ và sự phản đối, đưa một người nhỏ tuổi nữa là Quang Tự lên nối ngôi, để bà tiếp tục cầm quyền. Trong một thế hệ, với sự phụ chính của một số chính trị gia có tài như Lý Hồng Chương, bà thái hậu quyết đoán ấy giữ cho Trung Quốc được thái bình, và ít nhiều cũng được các cường quốc đang xâm xé Trung Quốc tỏ lòng kính phục. Nhưng Nhật Bản thành công xâm chiếm Trung Quốc; sau khi Nhật chiến thắng, bọn thực dân châu Âu lại tiếp tục cướp đoạt thêm đất đai của Trung Quốc nữa, nên tại kinh đô nổi lên một phong trào mạnh mẽ muốn noi

gương Nhật Bản học theo phương Tây, nghĩa là tổ chức một đạo quân hùng mạnh, xây dựng đường xe lửa và nhà máy, phấn đấu đạt được sức mạnh và cường thịnh về kỹ nghệ, mà nhờ đó Nhật và châu Âu có đầy đủ tài lực để chiến thắng. Từ Hy thái hậu và các quan cận thần dùng mọi ảnh hưởng của họ để chống đối phong trào ấy, nhưng phong trào ngầm lôi cuốn được sự đồng thuận của vua Quang Tự, lúc này đã có đủ quyền hành của một hoàng đế. Rồi đột nhiên, không hỏi ý kiến “Lão Phật gia” (theo cách mà triều đình gọi Từ Hy thái hậu), nhà vua ban hành (1898) một loạt sắc lệnh táo bạo; những sắc lệnh này nếu được thực hiện thì rất có thể đã đưa Trung Quốc đi theo con đường Âu hóa một cách mạnh mẽ và bình ổn, có thể cứu vãn nhà Thanh không bị sụp đổ, và đất nước Trung Quốc cũng không rơi vào cảnh hỗn loạn, khốn cùng. Ông vua trẻ ấy ra lệnh xây dựng một hệ thống trường học mới để dạy không những tứ thư ngũ kinh mà cả nền văn hóa khoa học của châu Âu; ông cho dịch những tác phẩm quan trọng của phương Tây về khoa học, văn học và kỹ thuật sang tiếng Trung Quốc; khuyến khích xây dựng đường xe lửa, cải cách quân đội và hải quân một cách cụ thể để đương đầu được với cơn “khủng hoảng” như ông nói, “bị các cường quốc láng giềng bao vây tứ phía, chúng dùng thủ đoạn quỷ quyệt để trục lợi chúng ta, và kết hợp với nhau để áp đảo chúng ta”.⁸ Thái hậu bất bình về những sắc lệnh mà bà cho là quá táo bạo và hấp tấp, hạ lệnh giam vua Quang Tự trong hoàng cung, hủy bỏ hết các sắc lệnh nhà vua đã ban, rồi đích thân nắm hết quyền hành như cũ.

Lúc đó có một phong trào nổi lên rất mạnh mẽ chống đối tất cả các tư tưởng Âu Tây, và bà thái hậu tinh khôn đó lợi dụng ngay để thực hiện mục đích của mình. Một tổ chức lấy tên là Nghĩa Hòa Đoàn - sử gọi là “Loạn Quyền Phỉ” - được thành lập từ những kẻ nổi loạn muốn lật đổ bà cùng triều đình nhà Thanh. Bà thuyết phục những kẻ đầu sỏ nên chuyển cơn cuồng nộ của phong trào vào việc trục xuất

bọn ngoại nhân hơn là vào bản thân bà. Họ chấp thuận sứ mệnh đó, kêu gọi mọi người cùng nhau trục xuất hết bọn ngoại nhân ra khỏi Trung Quốc, rồi do lòng yêu nước quá khích, họ bắt đầu hạ sát tất cả các tín đồ Cơ Đốc giáo ở khắp nơi trong nước, không phân biệt nam nữ già trẻ (1900). Quân đội Liên quân lại tiến về Bắc Kinh, nhưng lần này là để bảo vệ sinh mạng của những người Âu đang kinh hoàng ẩn trốn trong khuôn viên nhỏ hẹp của các tòa công sứ. Thái hậu cùng hoàng gia và triều đình bỏ chạy đến Tây An, và quân đội Anh, Pháp, Nga, Đức, Nhật, Mỹ tàn phá kinh đô, giết rất nhiều dân thường để trả thù, và tranh nhau cướp bóc những tài sản quý báu.ⁱ Lực lượng Liên quân buộc con Leviathanⁱⁱ bại trận đó phải bồi thường 330 triệu đô-la, bằng cách quản lý cục hải quan Trung Quốc và nắm độc quyền bán muối. Sau này Mỹ, Anh, Nga và Nhật đền bù lại cho Trung Quốc một phần đáng kể số tiền bồi thường ấy bằng cách cho một số sinh viên Trung Quốc theo học các đại học của họ. Cử chỉ quảng đại ấy giúp cho Trung Quốc già cỗi thay da đổi thịt một cách hiệu quả hơn mọi biện pháp trong cuộc xung đột lịch sử đầy bi thảm giữa Đông và Tây đó.

i Đại úy Brinkley viết: "Người da trắng nào cũng rung mình kinh hãi khi hay tin bốn chục nhà truyền giáo nữ và hai mươi lăm trẻ em bị bọn Quyền Phi thảm sát. Nhưng riêng ở Đông Châu, người Trung Quốc không hề chống cự, hai bên cũng không hề đánh nhau, vậy mà năm trăm bảy mươi ba phụ nữ Trung Quốc trong giới quý phái bị hãm hiếp đã phải quyền sinh để khỏi sống trong nhục nhã".⁹ [W.D]

ii Leviathan là một con thủy quái do Chúa tạo ra và được nhắc đến trong Kinh Thánh; đó là con cá sấu khổng lồ lai hình dạng của con rắn biển; ở đây tác giả dùng Leviathan để chỉ Trung Quốc, như một biện pháp tu từ. (N.D)

II. CÁI CHẾT CỦA MỘT NỀN VĂN MINH

Các sinh viên của quỹ bồi thường - Sinh viên được Âu hóa

- *Hiệu quả của họ trong việc gây tan rã tại Trung Quốc*
 - *Vai trò của các nhà truyền giáo*
- *Tôn Dật Tiên, tín đồ Cơ Đốc giáo - Tuổi trẻ phiêu bạt*
- *Gặp gỡ Lý Hồng Chương - Kế hoạch làm cách mạng*
- *Cách mạng thành công - Viên Thế Khải - Tôn Dật Tiên mất*
 - *Loạn lạc và cướp bóc - Chủ nghĩa cộng sản*
 - *Cuộc Bắc phạt - Tưởng Giới Thạch*
 - *Người Nhật ở Mãn Châu - Tại Thượng Hải*

Các “sinh viên của quỹ bồi thường” cùng hàng ngàn sinh viên khác, giờ đây, rời bỏ quê nhà để lên đường tìm hiểu nền văn minh của những kẻ đã thắng họ. Nhiều người qua Anh, một số đông hơn qua Mỹ, Đức hoặc Nhật; mỗi năm chỉ riêng tại các đại học Mỹ cũng đã có mấy trăm sinh viên Trung Quốc tốt nghiệp. Họ ra đi ở tuổi thanh xuân, tâm hồn nhạy cảm, chưa đủ chín chắn để hiểu được sự thâm thúy và giá trị của nền văn hóa truyền thống của đất nước mình. Với sự thán phục và biết ơn, họ hăm hở tiếp thu nền giáo dục mới về khoa học, phương pháp luận, lịch sử, cùng các tư tưởng phương Tây; họ kinh dị trước sự tiện nghi và cuộc sống đầy sôi động diễn ra chung quanh họ, trước sự tự do cá nhân ở phương Tây, và sự cởi mở của mọi người. Họ nghiên cứu triết học phương Tây, đâm ra mất hết niềm tin vào tôn giáo của cha ông; họ thấy mình như có được một vị trí khả kính khi được các vị thầy, cùng môi trường giáo dục mới mẻ, khuyến khích họ chống lại mọi yếu tố trong nền văn minh cổ truyền của quê hương. Mỗi năm có hàng ngàn thanh niên vong bản ấy trở về Trung Quốc; họ bức bối trước sự trì trệ và lạc hậu của đất nước, và gieo rắc những hạt giống tìm tòi và phản kháng ở khắp mọi tỉnh thành.

Một loạt các diễn biến liên tục xảy ra đã tiếp tay cho họ. Hai thể hệ tu sĩ truyền giáo và thương nhân từ phương

Tây qua, không biết do vô tình hay cố ý, đã biến sinh hoạt của họ thành những trung tâm lây lan căn bệnh truyền nhiễm của ngoại bang; họ sống quá đầy đủ tiện nghi làm cho thanh niên Trung Quốc thêm tiếp thu được nền văn minh đầy hứa hẹn đó; tuy chỉ là thiểu số nhưng rất năng động, họ lật nhào những tín ngưỡng tôn giáo đã từng làm nền tảng cho nền đạo lý cổ truyền Trung Quốc; họ hô hào bỏ việc thờ phụng tổ tiên; tuy họ rao giảng một đạo lý Cơ Đốc nhân từ, khoan hậu, nhưng khi khẩn cấp thì họ được bảo vệ bởi những họng súng, mà kích cỡ và hiệu quả đã giúp người châu Âu thống trị cả phương Đông. Cơ Đốc giáo, thời nguyên thủy là sự nổi dậy của những kẻ bị áp bức, một lần nữa lại ủ men cách mạng trong tâm hồn của những người Trung Quốc cải giáo.

Trong số những người cải giáo ấy có một nhà lãnh đạo Cách Mạng. Năm 1866, một nông dân tầm thường gần Quảng Châu đã hạ sinh một người con trai về sau gây ra nhiều xáo trộn, mà có lẽ vì vô tình châm biếm, thế giới lại gọi tên là Tôn Dật Tiên, nghĩa là “ông tiên nhân nhà họ Tôn”.¹⁰ Tôn nhiệt tình với đạo Cơ Đốc tới mức vẽ bậy lên mặt các ông thần thờ trong một ngôi miếu làng ông. Một người anh đã lập nghiệp ở quần đảo Hawaii đưa cậu bé qua Honolulu, cho theo học tại trường của một giám mục người Anh để được dạy dỗ hoàn toàn theo phương Tây.¹¹ Trở về Trung Quốc, Tôn theo học trường Cao đẳng Y khoa của người Anh, và trở thành sinh viên Trung Quốc đầu tiên tốt nghiệp của trường này. Hậu quả của nền giáo dục ấy là ông đánh mất hết các tín ngưỡng tôn giáo;¹² đồng thời những nỗi sỉ nhục mà Tôn thấy bản thân ông cùng đồng bào mình phải chịu đựng tại các cục hải quan do người phương Tây kiểm soát, cũng như tại những khu tô giới của người Âu, càng khiến ông hướng về cách mạng. Sự tham nhũng, thối nát của triều đình nhà Thanh đã khiến cho một đất nước to lớn như Trung Quốc phải chịu thua một Nhật Bản nhỏ bé, rồi tình trạng lãnh thổ bị các cường quốc châu Âu xâu xé thành những khu vực kinh tế, những điều đó

khiến ông phần uất và nhục nhã, và tin rằng muốn giải phóng Trung Quốc thì bước đầu tiên là phải lật đổ nhà Thanh.

Những vận động đầu tiên của ông cho ta thấy ông vừa tự tin, có lý tưởng, lại vừa ngây thơ. Ông bỏ tiền túi ra để đáp tàu thủy, đi sáu trăm dặm lên phương bắc, trình bày với Lý Hồng Chương - lúc đó làm phó nhiếp chính của Từ Hy thái hậu - kế hoạch canh tân đất nước, giành lại uy thế cho Trung Quốc. Lý không nghe, Tôn bắt đầu một cuộc đời phiêu bạt, quyên góp tiền quỹ để làm cách mạng. Ông được nhiều hội buôn và hội kín giúp đỡ, vì những người lãnh đạo đó oán hận bọn quý tộc của triều đình, mong muốn có một chính phủ mà trong đó giới thương gia và kỹ nghệ gia giữ một vai trò tương xứng với tài sản ngày càng tăng của họ. Tôn lại xuất dương qua châu Mỹ và châu Âu, quyên được những món tiền nhỏ của một triệu thợ giặt ủi và một ngàn thương nhân Trung Quốc. Ở London, tòa công sứ Trung Quốc bắt ông một cách trái phép, định còng tay ông rồi bí mật dẫn độ về nộp cho triều đình nhà Thanh như một tên phản quốc, nhưng nhờ một nhà truyền giáo, vốn là thầy giáo cũ của ông, kêu cứu với chính phủ Anh nên ông mới được cứu thoát. Ông lại đi khắp thế giới mười lăm năm nữa, từ thành phố này tới thành phố nọ, quyên 2.500.000 đô-la, mà có vẻ như ông không hề dùng đến một xu nào trong đó cho bản thân ông. Khi đang bôn ba hải ngoại để tìm đường cứu nước, thỉnh linh ông nhận được tin cho hay rằng lực lượng cách mạng đã giành được chiến thắng ở phương nam, và đang chiếm ưu thế ở phương bắc; và ông được chọn làm Tổng thống lâm thời của nước Cộng hòa Trung Quốc. Vài tuần sau, trong niềm vinh quang chiến thắng, ông đặt chân lên đất Hồng Kông, nơi mà hai chục năm trước ông bị các nhân viên người Anh làm nhục.

Từ Hy thái hậu tạ thế năm 1908, sau khi sắp đặt cho vua Quang Tự chết trước bà một ngày. Bà chỉ định một người cháu của Quang Tự là Phổ Nghi lên kế vị bà [tức vua Tuyên Thống].

Phổ Nghi lúc bấy giờ làm vua Mãn Châu Quốc.ⁱ Trong mấy năm cuối cùng của triều đại Từ Hy thái hậu và trong năm đầu của vị ấu chúa, triều đình nhà Thanh đã ban nhiều cải cách để hiện đại hóa Trung Quốc: xây đường xe lửa, chủ yếu bằng vốn nước ngoài và do kỹ sư nước ngoài giám sát; bỏ chế độ thi cử cũ; xây dựng một chế độ giáo dục mới; triệu tập Quốc Hội năm 1910; và đề ra chương trình chín năm để chuyển dần sang chính thể quân chủ lập hiến, từng bước tiến đến việc phổ cập giáo dục toàn dân và phổ thông đầu phiếu. Sắc lệnh ban bố chương trình ấy ghi thêm câu này: “Những cải cách đó nếu nôn nóng thực hiện rồi cuộc chỉ uống công thôi”.¹³ Nhưng những lời ăn năn lúc lâm chung đó của một triều đại kiệt quệ làm sao ngăn chặn được phong trào Cách Mạng. Ngày 12 tháng 2 năm 1912, ông vua trẻ tuổi bị các lực lượng nổi loạn bao vây tứ phía, mà không có một đạo quân nào bảo vệ mình, đành phải thoái vị; còn vị hoàng thái hậu nhiếp chính là Long Dụ, ban một bài chiếu đặc sắc nhất trong lịch sử Trung Quốc: ⁱⁱ

Tiền nhân dân quân khởi sự, các tỉnh hưởng ứng, cửu hạ phi đảng, sinh linh đồ thán. Đặc mệnh Viên Thế Khải khiến viên dữ dân quân đại biểu thảo luận đại cục, nghị khai Quốc Hội, công quyết chính thể. Lưỡng nguyệt dĩ lai, thượng vô xác đáng biện pháp. Nam bắc khuê cách, bỉ thử tương trì; thương chuyết vu đồ, sĩ lộ ư dã. Đồ dĩ quốc thể nhất nhật bất quyết, cố dân sinh nhất nhật bất an. Kim toàn quốc nhân dân tâm lý, đa khuynh hướng cộng hòa. Nam trung các tỉnh ký xướng nghĩa ư tiền,

i Cúon này viết vào giai đoạn Thế chiến thứ hai. Phổ Nghi là vị Hoàng đế thứ 12 của triều đại Mãn Thanh nói riêng và của chế độ quân chủ trong lịch sử Trung Quốc nói chung. Ông lên ngôi lúc 2 tuổi, thoái vị năm 1912 khi Cách mạng Tân Hợi bùng nổ. Năm 1934, Phát xít Nhật đưa Phổ Nghi lên làm vua bù nhìn của Mãn Châu Quốc ở Đông Bắc Trung Quốc. Đến năm 1945, ông bị quân đội Liên Xô bắt. Từ 1949 đến 1959, ông bị Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Quốc quản thúc. Sau đó, ông được tha và sống ở Bắc Kinh như một thường dân cho đến khi chết vào năm 1967 (N.D)

ii Tác giả Durant chỉ để một số câu. Vì đây là bài chiếu ngắn lại có giá trị lịch sử, nên tôi dịch toàn văn để độc giả có thêm tư liệu, và để dễ hiểu phần tiếp theo. (N.D)

bắc phương chư tướng diệc chủ trương ư hậu. Nhân tâm sở hướng, thiên mệnh khả tri. Dữ diệc hà nhân nhất tính chi tôn vinh, phật phật triệu dân chi hiếu ố. Thị dụng ngoại quan đại thế, nội thẩm dư tình, đặc suất Hoàng Đế tương thống trị quyền công chư toàn quốc, định vi Cộng hòa lập hiến quốc thể. Cận ủy hải nội yểm loạn vọng trị chi tâm, viễn hiệp cổ thánh thiên hạ vi công chi nghĩa. Viên Thế Khải tiền kinh Tư Chính viện tuyển cử vi Tổng lý đại thần, đương tư tân cự đại tạ chi tế, nghị hữu nam bắc thống nhất chi phương, tức do Viên Thế Khải dĩ toàn quyền tổ chức Lâm thời Cộng hòa Chính phủ, dữ dân quân hiệp thương thống nhất biện pháp. Tổng kỳ nhân dân an ổn, hải vũ nghệ an, nhưng hợp Mãn, Hán, Mông, Hồi, Tạng ngũ tộc hoàn toàn lĩnh thổ vi nhất đại Trung Quốc dân quốc. Dư dữ Hoàng Đế đặc dĩ thoái xử khoan nhân, ưu du tuế nguyệt, trường thụ quốc dân chi ưu lễ, thân kiến chí trị chi cáo thành, khởi bất ý dư! Khâm thử.

前因民軍起事，各省響應，九夏沸騰，生靈塗炭。特命袁世凱遣員與民軍代表討論大局，議開國會、公決政體。兩月以來，尚無確當辦法。南北睽隔，彼此相持。商輟于塗，士露於野。徒以國體一日不決，故民生一日不安。今全國人民心理，多傾向共和。南中各省，既倡義於前，北方諸將，亦主張於後。人心所向，天命可知。予亦何忍因一姓之尊榮，拂兆民之好惡。是用外觀大勢，內審輿情，特率皇帝將統治權公諸全國，定為共和立憲國體。近慰海內厭亂望治之心，遠協古聖天下為公之義。

袁世凱前經資政院選舉為總理大臣，當茲新舊代謝之際，宜有南北統一之方。即由袁世凱以全權組織臨時共和政府，與民軍協商統一辦法。總期人民安堵，海宇乂安，仍合滿、漢、蒙、回、藏五族完全領土為一大中華民國。予與皇帝得以退處寬閑，優遊歲月，長受國民之優禮，親見郅治之告成，豈不懿歟！欽此。

“Trước đây, do dân quân khởi sự mà các tỉnh đều hưởng ứng, khắp nơi đều sôi sục, sinh linh khốn khổ, nên triều đình mới sai Viên Thế Khải dẫn các viên quan đến gặp đại biểu của dân quân để cùng nhau thảo luận về đại cục, bàn bạc mở cuộc họp Quốc hội mà công khai quyết định chính thể. Đã hai tháng trôi qua, vẫn không có được biện pháp xác đáng; bắc nam cách trở; hai bên cứ giằng co khiến người đi buôn phải dừng bước ở giữa đường, kẻ trí thức phải dầm sương nơi đồng vắng; chính thể đất nước một ngày chưa quyết, thì nhân dân lại một ngày không yên. Nay lòng của quốc dân phần lớn đều hướng về chính thể Cộng hòa; các tỉnh ở nam, trung đã đưa đề nghị ở trước; chư tướng ở bắc đã nêu chủ trương ở sau; tâm nguyện nhân dân, mệnh Trời đã hiểu. Ta há có thể nhẫn tâm vì sự tôn vinh của một dòng họ mà cưỡng lại lòng yêu ghét của muôn dân sao? Cho nên, ngoài thì xem đại thế, trong thì xét lòng người, ta cùng với Hoàng thượng đem quyền thống trị trao cho toàn dân cả nước, xác định chính thể Cộng hòa lập hiến; gần thì ủy lạo được lòng dân đang chán cảnh tao loạn, mong ước thái bình; xa thì hợp với nghĩa “Thiên hạ là của công” của thánh hiền đời trước.”

Viên Thế Khải trước đây đã được Tư Chính viện đề cử làm Tổng lý đại thần; giữa lúc mới cũ đổi thay, nên có một phương thống nhất; cho Viên Thế Khải được toàn quyền tổ chức chính phủ Cộng hòa lâm thời, cùng dân quân hiệp thương để thống nhất biện pháp; sao cho nhân dân được ổn định, cả nước được bình yên; hợp nhất năm dân tộc Mãn, Hán, Mông, Hồi, Tạng thành một nước Trung Quốc dân quốc vĩ đại. Ta cùng Hoàng Đế thoái vị, hưởng cảnh an nhàn, vui chơi ngày tháng, được hưởng trọng lễ của quốc dân, được đích thân nhìn thấy cảnh thịnh trị, há chẳng sung sướng sao! Khâm thờ.¹⁴

Những người làm Cách Mạng tỏ ra đại lượng với Phổ Nghi, không giết, lại còn tặng một dinh thự, tiền cấp dưỡng hàng năm và một người hầu thiếp. Người Mãn Châu khi đến thì hùng hổ như đàn sư tử, mà khi đi thì ngoan ngoãn như một bầy cừu.

Chính thể mới sinh ra trong cảnh bình yên, nhưng lại phải trả giá bằng cuộc đời giông tố. Viên Thế Khải, một nhà ngoại giao lỗi cổ, có một đạo quân mạnh đủ để đè bẹp lực lượng Cách Mạng. Viên yêu cầu phải được làm Tổng thống thì mới chịu hợp tác; và Tôn Dật Tiên, do vừa mới cầm quyền, nên phải nhượng bộ, đường hoàng rút lui. Viên do được nhiều nhóm tài phiệt hùng mạnh, ở trong lẫn ngoài nước, ủng hộ nên âm mưu lên ngôi hoàng đế, sáng lập một triều đại mới, viện cớ rằng có vậy mới giữ vững được Trung Quốc khỏi chia năm xẻ bảy. Tôn Dật Tiên tố cáo ông ta là kẻ phản bội, hô hào các đồng chí lại tiếp tục làm Cách Mạng trở lại, nhưng chưa kịp ra tay thì Viên ngã bệnh rồi mất.

Từ đó, đất nước Trung Quốc bị chia rẽ, loạn lạc. Tôn Dật Tiên tỏ ra là một người có lý tưởng cao cả, là một nhà hùng biện tài ba, nhưng lại là một chính khách kém cỏi, không thể nắm giữ được kỷ cương để đưa đất nước tới cảnh hòa bình. Ông thường thay đổi chủ trương và kế hoạch, hơi thiên về Cộng Sản khiến giới trung lưu phật lòng, rồi rút về Quảng Châu để dạy học và truyền cho đám thanh niên cảm hứng lãnh đạo đất nước.¹ Trung Quốc không còn một chính quyền được tất cả mọi người, phe phái công nhận nữa, thành thử dân chúng mất đi thói quen tuân theo tục lệ và luật pháp. Tinh thần yêu nước suy yếu đi, nó không còn đủ sức gắn bó tâm hồn người dân với toàn thể đất nước, mà chỉ với một địa phương hay khu vực, do đó xung đột liên tiếp diễn ra giữa hai miền nam bắc, giữa khu vực này với khu vực nọ, giữa kẻ giàu với người nghèo, giữa thế hệ già với thế hệ trẻ. Bọn gian hùng thành lập quân đội, làm đốc quân (*tuchun*) cai trị những tỉnh thành hẻo lánh, tự thu thuế, kinh doanh thuốc phiện,¹⁵ và thỉnh thoảng xua quân đi đánh phá để sáp nhập thêm những nạn nhân mới vào đám thần dân của chúng. Tên nào chiến thắng cũng đánh thuế để bóc lột,

i Ông mất ở Bắc Kinh năm 1925, đúng vào thời điểm thuận lợi nhất cho kẻ thù ông ở phe bảo thủ. [W.D]

nên thương mại và kỹ nghệ rơi vào cảnh hỗn loạn, tuyệt vọng; lũ cướp tha hồ trấn lột, cướp của giết người, không một lực lượng nào có thể trấn áp được chúng. Để khỏi chết đói, dân chúng phải đi lính hoặc ăn cắp, họ phá hoại ruộng vườn kẻ khác, rồi những kẻ này cũng phải đi lính hoặc ăn cắp của kẻ khác nữa để khỏi chết đói. Những gia đình sống tiết kiệm để dành suốt đời được bao nhiêu, chỉ một tên tướng tới trưng thu hoặc một lũ cướp tới cướp bóc là hết sạch. Chỉ riêng tỉnh Hà Nam, năm 1931, có tới 400.000 tên cướp.¹⁶

Giữa lúc Trung Quốc rơi vào cảnh hỗn loạn (1922), Nga phái hai nhà ngoại giao có tài nhất, Karakhan và Joffe, đến Trung Quốc với sứ mệnh đưa nước này tham gia vào cuộc Cách Mạng Cộng Sản. Karakhan chuẩn bị đường lối bằng cách tuyên bố Nga từ bỏ đặc quyền “trị ngoại pháp quyền”, và ký một hiệp ước công nhận chính phủ cách mạng có toàn quyền về lãnh thổ và tư cách quốc tế. Còn Joffe tinh tế thì chẳng khó nhọc gì cũng thuyết phục được Tôn Trung Sơn ngã theo cộng sản, vì nước nào cũng cự tuyệt ông. Trong một thời gian ngắn đến khó tin, nhờ bảy mươi sĩ quan Nga giúp sức, một đạo tân binh quốc gia được thành lập và huấn luyện. Dưới sự chỉ huy của một thư ký cũ của Tôn là Tưởng Giới Thạch, nhưng chủ yếu là do cố vấn Nga Michel Borodine hướng dẫn, đạo quân ấy xuất phát từ Quảng Châu, hành quân về phương bắc, chiếm hết thị trấn này tới thị trấn khác, rồi cuối cùng chiếm được Bắc Kinh.ⁱ Thắng trận rồi thì nội bộ đâm ra chia rẽ: Tưởng Giới Thạch đàn áp phong trào cộng sản theo kiểu phương Đông và thành lập một chế độ quân phiệt chuyên chính, đáp ứng ý muốn của bọn doanh nghiệp và tài phiệt.

i Từ đó, thủ đô Bắc Kinh đổi tên là Bắc Bình (nghĩa là miền Bắc được bình định); đồng thời chính phủ quốc gia muốn ở gần Thượng Hải, nơi có những nguồn tài chính, nên đóng đô ở Nam Kinh. [W.D] [G.c.N.D. nhưng từ khi Mao Trạch Đông chiến thắng vào năm 1949 thì Bắc Bình lấy lại tên Bắc Kinh như cũ].

Một dân tộc cũng như một cá nhân khó mà không thấy khoan khoái trước sự bất hạnh của kẻ láng giềng. Nhật Bản - mà trong kế hoạch của mình Tôn Dật Tiên cho rằng đó phải là một nước bạn và là đồng minh với Trung Quốc để chống lại phương Tây, vì chính Nhật Bản đã gián tiếp kích thích cho Trung Quốc nhờ sự tiến bộ thần tốc từ kỹ nghệ, ngoại giao tới võ bị nhờ bắt chước phương Tây - đã nhận ra trong tình trạng hỗn loạn, suy nhược của ông thầy cũ của mình một cơ hội tốt để giải quyết những khó khăn phát sinh từ sự thành công quá mức. Vì Nhật Bản không thể giảm bớt dân số mà không đối mặt với hiểm nguy là thiếu khả năng tự vệ, khi đất nước bị xâm lăng; nó cũng không thể cưu mang một số dân mỗi ngày một đông, nếu không phát triển kỹ nghệ và thương mại; mà muốn phát triển kỹ nghệ không thể không nhập cảng sắt, than và các nguyên liệu khác trong nước thiếu; và cũng không thể phát triển thương mại được, trừ phi nó giành được một thị phần lớn trong thị trường khổng lồ duy nhất trên thế giới mà bọn thực dân châu Âu chưa chiếm. Trung Quốc được cho là có nhiều sắt, nhiều than; nó lại là thị trường đầy tiềm năng lớn nhất thế giới ở ngay sát cửa ngõ Nhật Bản. Nếu ở trong cái thế buộc phải chọn lựa, hoặc quay về với nền kinh tế nông nghiệp và chịu thần phục, hoặc tiến lên con đường kỹ nghệ hóa và xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, thử hỏi có quốc gia nào lại không thêm khát vồ lấy con mồi Trung Quốc đã ngã quy, trong khi lũ kèn kèn đế quốc đang xé hòng nhau trên những chiến trường nước Pháp?

Thế là Nhật, ngay sau khi Đại chiến 1914-1918 vừa mở màn, liền tuyên chiến với Đức, rồi chiếm ngay vùng Giao Châu, mà Đức đã “thuê” của Trung Quốc mười sáu năm trước. Rồi Nhật đưa cho chính phủ Viên Thế Khải “Bản yêu sách Hai mươi mốt điều” để buộc Trung Quốc trở thành một thuộc địa của Nhật về chính trị lẫn kinh tế. Chỉ nhờ sự phản đối của Mỹ và phong trào tẩy chay hàng hóa Nhật do sinh viên Trung Quốc phát động vì phần nộ mà kế hoạch ấy không thực hiện được.

Sinh viên khóc ở ngoài đường, có người tự tử, để bày tỏ nỗi uất hận vì nhục quốc thể.¹⁷ Còn người Nhật lắng nghe thái độ bất bình của châu Âu bằng sự hóm hỉnh tinh quái, vì họ biết chính châu Âu cũng đã gặm nhấm Trung Quốc suốt một nửa thế kỷ, và đang kiên nhẫn chờ một cơ hội khác. Cơ hội này tới khi thế giới Âu Mỹ bị lún sâu vào sự sụp đổ của nền kỹ nghệ đế quốc, vốn phải lệ thuộc vào thị trường ngoại quốc để tiêu thụ những sản phẩm dư thừa trong nước không sao tiêu thụ hết. Lúc đó Nhật tiến quân vào Mãn Châu, đưa vị cựu hoàng đế của Trung Quốc là Phổ Nghi lên làm Tổng thống, rồi hoàng đế của Mãn Châu quốc, rồi dùng liên minh chính trị, sự thâm nhập kinh tế và kiểm soát quân sự để ăn trên ngồi trốc mà khai thác các tài nguyên thiên nhiên của Mãn Châu, cả sức lao động cùng khả năng tiêu thụ của người dân Mãn Châu. Thế giới châu Âu, sau khi gom góp mọi chiến lợi phẩm có được bèn đề nghị ngưng cướp bóc, lúc này lại liên kết với Mỹ để phản đối một cách yếu ớt hành động ăn cướp trắng trợn đó của Nhật, nhưng theo thường lệ vẫn sẵn sàng chấp nhận chiến thắng đó, xem như là lời biện minh cho cứu cánh.

Trung Quốc phải chịu nỗi nhục cuối cùng ở Thượng Hải. Giận dữ trước sự thành công của phong trào tẩy chay hàng hóa Nhật trên đất Trung Quốc, Nhật đem những đội quân vô địch đổ bộ lên Thượng Hải, thương cảng giàu nhất của Trung Quốc, chiếm Chapeiⁱ và buộc chính quyền Trung Quốc phải dẹp bỏ hết các tổ chức tẩy chay hàng Nhật. Trung Quốc chiến đấu với một tinh thần anh dũng mới; Lộ quân 19 (*Thập cửu Lộ quân*) từ Quảng Châu kéo lên, dù thiếu quân nhu và binh lương, song họ vẫn ngăn chặn được đạo quân Nhật được trang bị hùng hậu cả hai tháng tại cảng. Chính phủ Nam Kinh đề nghị thỏa hiệp; Nhật rút ra khỏi Thượng Hải, và Trung Quốc vừa băng bó vết thương, vừa đặt nền tảng cho một nền văn minh mới, mạnh mẽ hơn, để có thể ít nhất là tự vệ được trong một thế giới đầy kẻ cướp.

i Không rõ là địa danh nào. (N.D)

III. KHỞI ĐẦU CHO MỘT TRẬT TỰ MỚI

Thôn quê thay đổi - Nơi thành thị - Các nhà máy - Thương mại

- *Nghiep đoàn lao động - Tiền lương - Chính phủ mới*
- *Tinh thần quốc gia chống lại trào lưu Tây phương hóa*
- *Khổng Tử bị hạ bệ - Phản kháng tôn giáo - Nền đạo lý mới*
- *Hôn nhân chuyển tiếp - Kiểm soát sinh đẻ - Hợp tác giáo dục*
- *“Trào lưu mới” trong văn chương và triết học*
- *Ngôn ngữ mới trong văn học - Hồ Thích*
- *Các yếu tố phá hoại - Các yếu tố cách tân*

Có một thời, cả thế giới đều thay đổi trừ phương Đông; rồi giờ đây không có gì ở phương Đông lại không đổi mới. Quốc gia bảo thủ nhất trong lịch sử đột nhiên trở nên cấp tiến nhất, sau nước Nga, và đang tự nguyện hủy diệt mọi phong tục tập quán cùng những thể chế truyền thống đã từng được coi là bất khả xâm phạm. Nó không phải là sự kết thúc một triều đại, như vào năm 1664,ⁱ mà là sự thay da đổi thịt của một nền văn minh.

Chỉ có các xóm làng là thay đổi chậm nhất và ít nhất, bởi vì sự trầm lặng chậm chạp của vùng đất này không tỏ ra mặt mà lẩn với trào lưu đổi mới; ngay cả thể hệ mới cũng phải gieo trồng mới gặt được. Nhưng giờ đây, bảy ngàn dặm đường xe lửa đang băng qua vùng quê; dù một thập niên hỗn loạn và sự quản lý mang tính cục bộ địa phương đã để lại cho hệ thống đường xe lửa đó những hậu quả nặng nề và chiến tranh đã trưng dụng chúng để chiến đấu, song chúng vẫn kết nối những thôn làng miền đông với những thành phố miền duyên hải, và cứ mỗi ngày một ít, mang những điều mới mẻ đến với hàng triệu gia đình ở nông thôn. Ở đây, người dân có thể tìm thấy những sản phẩm nhập cảng kỳ dị như dầu hỏa, đèn dầu, diêm quẹt, thuốc lá, thậm chí là lúa mì của Mỹ; đôi khi do hệ thống giao thông quá tồi nên chi phí vận chuyển hàng hóa từ nội địa Trung Quốc đến các tỉnh vùng duyên hải còn đắt hơn cả chi phí vận chuyển chúng từ Úc hay Mỹ đến Trung Quốc.¹⁸

i Năm 1664 là năm nhà Thanh lật đổ nhà Minh, chiếm Trung Quốc. (N.D)

Người ta càng thấy rõ rằng sự phát triển kinh tế của nền văn minh tùy thuộc rất nhiều vào phương tiện vận chuyển. Hai vạn dặm đường đất đã được xây dựng lại, trên đó sáu ngàn xe buýt lưu thông, lúc nào cũng đầy ắp khách. Khi những cỗ máy xăng dầu kết nối được vô số làng mạc lại với nhau, nó đã đã hiện thực hóa một sự thay đổi cực kỳ vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc: chấm dứt nạn đói.

Tại các thành phố, chiến thắng của phương Tây tiến bước nhanh hơn nữa. Nghề thủ công đành chịu hấp hối trước sự cạnh tranh của những hàng hóa giá rẻ nhập từ nước ngoài, do được sản xuất bằng máy móc và chi phí vận chuyển thấp; hàng triệu thợ thuyền rơi vào cảnh thất nghiệp, và bị đẩy dạt vào hàm răng của những nhà máy được dựng lên dọc miền duyên hải bằng vốn nước ngoài hoặc trong nước. Trong thành phố giờ đây không còn nghe thấy tiếng thoi đưa quen thuộc nơi làng quê nữa; vải và quần áo ngoại nhập ngập tràn cả nước, và những xưởng dệt dựng lên đã đẩy những người Trung Quốc nghèo khổ vào cảnh nô lệ mới trong những nhà máy. Những lò lớn bùng cháy lên ở Hán Khẩu, thật kỳ dị và đáng khiếp hãi như mọi thứ ở phương Tây. Nhà máy đồ hộp, lò bánh mì, nhà máy xi-măng, nhà máy bia, lò cất rượu, nhà máy điện, xưởng đóng giày, nhà máy giấy, xưởng xà phòng và đèn cầy, nhà máy đường, tất cả những thứ đó giờ đây đã bén rễ trên mảnh đất Trung Quốc, và chuyển dần những người thợ thủ công trong nước thành công nhân trong nhà máy. Sự phát triển của nền kỹ nghệ mới bị trì trệ do các nhà đầu tư do dự trước một đất nước thường xuyên bất ổn bởi những cuộc cách mạng triền miên; thêm vào đó nó còn bị cản trở bởi tình trạng giao thông vừa khó khăn vừa đắt đỏ, bởi nguyên liệu thô ở các địa phương không tương thích nhau, và bởi một tập quán đáng yêu của người Trung Quốc: đó là xem gia đình là trên hết, và biến mọi văn phòng và xưởng máy bản địa thành những tổ ấm thân thương cho những người bà con, thân hữu kém năng lực.¹⁹ Thương mại cũng bị đình trệ bởi thuế đường bộ, thuế hải quan cùng nạn đứt lót hối lộ;²⁰ nhưng thương mại

phát triển nhanh hơn kỹ nghệ, và giữ một vai trò trọng yếu trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế Trung Quốc.ⁱ

Nền kỹ nghệ mới đã hủy diệt các phường hội, và đưa những mối quan hệ giữa chủ và thợ đến chỗ rối loạn. Trước đó, các phường hội sống được là nhờ điều chỉnh tiền lương và giá cả theo sự thỏa thuận giữa chủ và thợ, vì sản phẩm không bị cạnh tranh trên thị trường; nhưng khi giao thông, thương mại phát triển và đem hàng hóa từ phương xa đến mọi thị trấn để cạnh tranh với những sản phẩm thủ công của các phường hội, thì họ không thể nào kiểm soát được giá cả hay điều chỉnh tiền lương, mà lại không nhượng bộ trước mệnh lệnh của những đối thủ hoặc tư bản nước ngoài. Do đó, các phường hội thương mại tan rã và chia thành hai bên: một bên là phòng thương mại, một bên là liên đoàn lao động. Phòng thương mại bàn cãi về trật tự, sự trung thành và tự do kinh tế, còn các thợ thuyền thì bàn cãi về nạn đói. Tình trạng đình công và tẩy chay nạn đói diễn ra thường xuyên; nhưng chúng thành công trong việc buộc giới tư bản nước ngoài nhượng bộ chính phủ Trung Quốc nhiều hơn là nâng tiền công lao động. Năm 1928, Chính phủ Xã hội cục tại Thượng Hảiⁱⁱ đã tính lương tuần bình quân của công nhân nhà máy dệt dao động từ 1,73 đô-la đến 2,76 đô-la cho nam và từ 1,1 đô-la đến 1,78 đô-la cho nữ. Trong nhà máy bột, lương tuần bình quân của nam là 1,96 đô-la; nhà máy xi-măng 1,72 đô-la; nhà máy thủy tinh 1,84 đô-la; nhà máy diêm quẹt 2,11 đô-la; thợ giỏi của nhà máy điện là 3,2 đô-la; xưởng in 4,55 đô-la.²³ Những thợ in được hưởng lương cao hơn hiển nhiên là do họ tổ chức tốt hơn. Những nghiệp đoàn lao động đầu tiên được thành lập vào năm 1919; và phát triển

i Có thời, nước Anh khống chế cả nền ngoại thương; lúc này nó chỉ chiếm 14%, Mỹ 17%, Nhật 27%;²¹ và trong lĩnh vực này thì năm nào Nhật Bản cũng dẫn đầu. Giữa các năm 1910 và 1930, thương mại Trung Quốc tăng lên đến 600%, đạt xấp xỉ 1,5 tỷ đô-la.²² [W.D]

ii Department of Social Affairs of the Chinese Municipality of Shanghai. (N.D)

về số lượng và thể lực, mãi cho đến thời kỳ của Borodinⁱ thì họ đề nghị nắm quyền ở Trung Quốc; họ bị đàn áp một cách tàn nhẫn sau khi Tưởng Giới Thạch cắt đứt quan hệ với Liên Xô; trong thời gian sau đó, dù những nghiệp đoàn lao động vẫn còn bị luật pháp chống đối rất nghiêm ngặt, nhưng vẫn phát triển được, vì đó được xem là nơi trú ẩn duy nhất cho những thợ thuyền chống đối nền kỹ nghệ.²⁴ Giới thợ thuyền thành thị rất khổ cực, làm việc quần quật mười hai giờ mỗi ngày, sống lây lất qua ngày, và dễ dàng chết đói nếu thất nghiệp, tình cảnh đó còn tồi tệ hơn cả cảnh nghèo đói ngày trước ở nông thôn - nơi mà người nghèo không thể gặp được người giàu, và họ chấp nhận đó là số phận tự nhiên của con người, đã có từ thời khai thiên lập địa.

Những điều tồi tệ đó có thể tránh được, nếu như sự chuyển biến chính trị ở miền đông Trung Quốc không diễn ra quá nhanh và quá trọn vẹn. Giới quý tộc quan lại, dù đã mất hết sinh khí và bị khinh bỉ vì tham nhũng, vẫn có thể chặn đứng được những thể lực kỹ nghệ mới, cho đến khi Trung Quốc chấp nhận họ mà không xảy ra xáo trộn; rồi sự phát triển của kỹ nghệ rất có thể, từ năm này sang năm khác, làm phát sinh một giai cấp mới có khả năng nắm được thể lực chính trị một cách ôn hòa, giống như giới chủ xưởng thay thế cho giới địa chủ quý tộc ở nước Anh. Nhưng chính quyền mới thấy mình trợ trui, không có quân đội, khí giới, thiếu người lãnh đạo giàu kinh nghiệm, và thiếu cả tài chính; Quốc Dân đảng, được thành lập để giải phóng dân tộc, thấy rằng muốn đứng vững thì cần phải có nguồn tài chính trong và ngoài nước. Do được hoài thai trong tư tưởng dân chủ và muốn làm lễ rửa tội bằng máu của những người cộng sản, nên Quốc Dân đảng phải lệ thuộc vào các ông chủ nhà băng Thượng Hải, vất bỏ cả lý tưởng dân chủ để chủ trương độc tài, và ra sức tiêu diệt các nghiệp đoàn

i Mikhaïl Markovich Borodin (1884-1951) là nhà cách mạng Nga, đại diện của Quốc tế Cộng sản tại Trung Quốc, thời kỳ 1923-1928. Khi Tưởng Giới Thạch nắm quyền, tiến hành thanh trừng lực lượng đối lập, ông được triệu hồi về Liên Xô. (N.D)

lao động.ⁱ Bởi vì Quốc Dân đảng phải dựa vào quân đội, còn quân đội phải dựa vào tiền, mà tiền thì phải vay; đến khi quân đội Tưởng đủ mạnh để chinh phục cả Trung Quốc thì Chính phủ không thể nào đánh thuế Trung Quốc được nữa;ⁱⁱ đến khi đánh thuế được thì Chính phủ lại phải xin ý kiến nơi vay tiền. Mặc dù vậy, Quốc Dân đảng vẫn có rất nhiều thành tựu. Nó giúp Trung Quốc kiểm soát được hoàn toàn các thuế biểu và - trong phạm vi chủ nghĩa quốc tế về tài chính - kiểm soát được hoàn toàn nền kỹ nghệ; nó tổ chức, huấn luyện và trang bị được một Lực lượng quân đội có thể sử dụng để chống lại những thế lực khác không phải là người Trung Quốc; nó mở mang bờ cõi và giảm được nạn ăn cướp, vốn đang làm tê liệt đời sống kinh tế quốc gia. Chỉ cần một ngày để làm cách mạng, nhưng phải cần một thế hệ mới xây dựng được chính quyền.

Sự phân rã của đất nước Trung Quốc phản ánh, và xuất phát từ sự chia rẽ trong tâm hồn người Trung Quốc. Cảm giác mãnh liệt nhất tại Trung Quốc lúc này là sự căm thù đối với ngoại bang; quá trình diễn ra mãnh liệt nhất tại Trung Quốc lúc này là bắt chước theo người nước ngoài. Trung Quốc biết rằng phương Tây không xứng đáng với sự xu nịnh đó, nhưng Trung Quốc buộc phải làm thế bởi tinh thần và xu thế của thời đại; kỷ nguyên này đã đem đến cho mọi quốc gia hai chọn lựa: kỹ nghệ hóa hoặc lệ thuộc. Cho nên những thành phố miền đông Trung Quốc chuyển từ đồng ruộng lên nhà máy, từ áo choàng lên quần tây, từ những giai điệu đơn giản thời quá khứ lên những bản giao hưởng với kèn saxophone của phương Tây. Họ từ bỏ khiêu thẩm mỹ tinh tế trong y phục, đồ gia dụng và nghệ thuật, mà tô điểm tường bằng những bức tranh sơn dầu của phương Tây, và xây dựng những tòa cao ốc theo kiểu kém hấp dẫn nhất của người Mỹ. Phụ nữ của họ đã thôi không còn bó chân từ bắc sang nam nữa, mà bắt đầu bó chân từ

i Chỉ riêng năm 1927, đã có hàng ngàn thợ thuyền bị tử hình vì có chân trong các nghiệp đoàn lao động.²⁵ [W.D]

ii Vì chính phủ đã lệ thuộc hoàn toàn vào các ông chủ nhà băng. (N.D)

đồng sang tây theo bộ dạng cao sang của người phương Tây.ⁱ Triết học của họ bỏ rơi thuyết duy lý khiêm tốn và mực thước của Khổng Tử để chạy theo những thuyết duy lý hung hăng của Moscow, London, Berlin, Paris và New York, bằng tất cả sự nhiệt tình say sưa của châu Âu thời Phục Hưng.

Sự kiện Khổng Tử bị hạ bệ có một chút gì tương tự với thời Phục Hưng và Khai Sáng; đó là sự lật đổ ngay lập tức triết gia Aristote của Trung Quốc, là sự chối bỏ những vị thần dân tộc. Có một giai đoạn, nhà nước mới ngược đãi Phật giáo cùng tăng đoàn; giống như những thành viên Cách Mạng nước Pháp, những người nổi loạn Trung Quốc là những người suy tưởng tự do, không giấu giếm sự thù địch công khai với tôn giáo, và chỉ tôn sùng lý trí. Khổng giáo khoan dung với mọi tín ngưỡng khác, vì cho rằng chừng nào còn cảnh nghèo khổ thì vẫn còn có thần thánh; còn Cách Mạng, do tin chắc có thể tiêu diệt được sự nghèo khổ, nên không cần đến thần thánh. Khổng giáo xem nông nghiệp và gia đình có giá trị hiển nhiên, đồng thời xây dựng một nền đạo lý nhằm mục đích duy trì trật tự xã hội và hài lòng với cuộc sống quanh quẩn cùng ruộng vườn; trong khi đó cuộc Cách Mạng lại gắn liền với kỹ nghệ, và cần đến một nền đạo lý mới phù hợp với cuộc sống mang tính cá nhân ở thành phố. Khổng giáo khuyên con người chấp nhận và chịu đựng, vì làm quan và làm các nghề mang tính học thuật đòi hỏi phải có kiến thức; nhưng giờ đây chuyện thi cử đã bị bãi bỏ, trong nhà trường, khoa học đã thay thế cho triết học về chính trị và đạo lý; giờ đây, con người không còn được đào tạo theo khuôn mẫu của chính quyền mà của kỹ nghệ. Khổng giáo mang tính bảo thủ, và kiềm hãm lý tưởng của tuổi trẻ bằng sự cản trở của tuổi già; còn Cách Mạng xuất phát từ tuổi trẻ, và không vướng một ràng buộc nào của truyền thống; nó mỉm cười trước lời cảnh báo minh triết của các bậc cha ông "kẻ nào

i Một vài phụ nữ Trung Quốc đi giày để giấu đi chuyện đã từng bó chân.²⁶ [W.D.] [G.c.N.D. bó chân từ bắc tới nam nghĩa là theo chiều dài, từ ngón chân tới gót; còn bó chân theo chiều từ đông sang tây có nghĩa là theo chiều ngang bàn chân.]

cho bờ đê cũ là vô dụng nên phá đi thì chắc chắn phải chịu cảnh hoang tàn vì nước lũ”.²⁷ⁱ

Dĩ nhiên Cách Mạng đặt dấu chấm hết cho tôn giáo chính thức, và không còn một nghi thức cúng tế nào diễn ra tại Thiên đàn cho ông Trời lắng cảm vô cảm nữa. Sự thờ cúng tổ tiên vẫn còn được chấp nhận nhưng suy vong thấy rõ; ngày càng có nhiều đàn ông giao chuyện đó cho phụ nữ, dù trước kia họ bị cho là không phù hợp với chuyện cúng tế thiêng liêng. Trong giới lãnh đạo Cách Mạng, có hơn một nửa được đào tạo tại các trường Cơ Đốc giáo, nhưng bản thân cuộc Cách Mạng, bất chấp Hội Giám Lý [*Methodism*] của Tưởng Giới Thạch, vẫn tỏ ra thiếu thiện chí với bất kỳ tín ngưỡng siêu nhiên nào, nên các sách giáo khoa đều nhuộm vẽ vô thần.²⁹ Tôn giáo mới cố lấp đầy khoảng trống, do chư thần để lại khi bỏ ra đi, bằng tinh thần dân tộc; ở Nga là chủ nghĩa cộng sản. Do tín điều mới này không thể làm thỏa mãn được tất cả mọi người, nên những người vô sản vẫn phải đi tìm chỗ trú trong bói toán và đồng cốt để tạm quên đi cuộc sống nhọc nhằn hằng ngày; và dân làng vẫn phải đi tìm niềm an ủi trong cảnh yên tĩnh của những điện thờ thần bí thuở trước để quên đi cảnh khốn cùng, túng quẫn.

Khi chính phủ, tôn giáo và đời sống kinh tế bị tước bỏ mất yếu tố tâm linh, thì chuẩn mực đạo lý truyền thống, mà chỉ mới một thế hệ trước còn được xem là bất di bất dịch, nhanh chóng thoái hóa theo cấp số nhân. Tiếp theo cuộc xâm lăng của kỹ nghệ, một sự thay đổi nổi bật nhất ở Trung Quốc giờ đây là sự đổ vỡ của truyền thống gia đình, thay vào đó là chủ nghĩa cá nhân, khiến cho ai nấy đều được tự do nhưng cô độc khi đối mặt với cuộc đời. Về mặt lý thuyết, sự trung thành với gia đình - vốn là nền tảng cổ truyền của trật tự xã hội cũ - được thay bằng sự trung thành với nhà nước; và khi sự trung thành mới mẻ này chỉ nằm trong lý thuyết chứ không biến thành thực tế, thì xã hội mới mất đi nền tảng đạo lý. Nông nghiệp thuận lợi cho chế độ gia tộc, vì trước khi có máy móc thì chuyện

i Về sau, Tưởng Giới Thạch vận động phong trào “Tân sinh hoạt” để cố gắng phục hồi Khổng giáo, cũng có đôi chút thành công [W.D]

canh tác đất đai rất ít tốn kém, nhờ một nhóm người chung huyết thống cùng làm việc với nhau dưới quyền của một gia trưởng; nền kỹ nghệ làm tan rã gia đình, bởi vì nó tuyển chọn và trả công cho từng cá nhân chứ không phải cho những nhóm người; không phải lúc nào nó cũng tuyển người ở cùng một nơi, và không buộc phải lấy thu nhập của người mạnh bù cho kẻ yếu; tinh thần cộng sản tự nhiên trong đời sống gia đình không tìm được sự nâng đỡ trong cuộc cạnh tranh cay đắng của kỹ nghệ và thương mại. Thế hệ trẻ - vốn luôn khó chịu trước uy quyền của thế hệ già - chỉ thích sống tự do, không ai biết, tại các thành phố; và thích tính cách cá nhân trong công việc. Có thể uy quyền tuyệt đối của người cha trong xã hội cũ đã thúc đẩy cho Cách Mạng mau bùng nổ; chính vì họ chuyên chế quá mức nên phe cấp tiến mới phản ứng lại dữ dội. Vậy là Trung Quốc đã tự chặt đứt hết gốc rễ của nó, và không một ai biết được liệu nó có thể đâm ra những rễ mới kịp thời để cứu vãn sinh mệnh văn hóa của nó hay không.

Hình thức hôn nhân cũ cũng biến mất theo uy quyền của gia đình. Lúc này, đa số các cuộc hôn nhân vẫn còn do cha mẹ quyết định; nhưng trong các tỉnh thành, xu hướng tự do hôn nhân ngày càng thắng thế trong giới trẻ. Những thanh niên nam nữ đó tự cho mình không những được quyền tự do muốn cưới ai thì cưới, mà còn tự do sống thử với nhau, khiến cho ngay người phương Tây cũng phải thấy chướng. Nietzsche trước kia cho rằng châu Á đối xử rất đúng với phụ nữ, cho rằng sự lệ thuộc của họ biến đổi thành ưu thế; nhưng giờ đây châu Á đang noi gương châu Âu chứ không theo Nietzsche. Chế độ đa thê suy dần, vì người vợ thời hiện đại chống đối chuyện vợ lẽ. Chuyện ly dị vẫn chưa phổ biến, nhưng con đường đưa tới ly dị ngày càng được mở rộng chưa từng có.¹ Trong các trường

i Luật cách mạng cho phép ly dị nếu có sự yêu cầu của cả hai bên; nhưng khi chồng dưới ba mươi tuổi, vợ dưới hai mươi lăm tuổi thì vẫn phải có sự thỏa thuận của cha mẹ. Những lý do để vợ vẫn theo phong tục cũ như: không con, không chung thủy, lơ là công việc, lảm mồm, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật; nhưng những cố trên không được quyền áp dụng khi người vợ đã để tang cha mẹ chồng ba năm, hoặc khi người vợ không còn gia đình

đại học, nam nữ học chung với nhau, và trong các thị trấn, trai gái được tự do giao thiệp. Phụ nữ đã lập trường Luật khoa, Y khoa cho nữ sinh viên, thậm chí còn mở cả ngân hàng riêng cho phụ nữ.³¹ Phụ nữ nào gia nhập Đảng thì được hưởng đặc quyền đặc lợi, được giao cho những chức vụ lớn nhất trong Đảng và trong chính quyền.³² Họ từ bỏ tệ nạn giết con gái, và bắt đầu thực hiện sinh đẻ có kế hoạch.ⁱ Từ khi có cuộc Cách Mạng diễn ra, dân số tăng lên không đáng kể, có lẽ ngọn thủy triều dân số khổng lồ của Trung Quốc bắt đầu rút xuống.³³

Vậy mà mỗi ngày cũng có thêm năm vạn trẻ em Trung Quốc chào đời.³⁴ Số phận đã vạch ra cho chúng lớn lên trong môi trường hoàn toàn mới: từ y phục, đầu tóc, cho tới giáo dục, nghề nghiệp, tập quán, phong cách, tôn giáo và triết lý. Bím tóc đuôi sam đã bỏ rồi, phong cách thanh nhã thời xưa cũng tiêu theo; sự hận thù của phong trào cách mạng đã làm lòng người danh lại, và những người cấp tiến thấy khó lòng khoan dung với đám người thủ cựu.³⁵ Đức điềm tĩnh của ông cha thời trước đã bị tốc độ của kỹ nghệ biến thành một cái gì đó hàm nghĩa và dễ thay đổi; những gương mặt dửng dưng vô cảm che giấu một tâm hồn dễ bị kích động. Lòng yêu mến hòa bình - mà người Trung Quốc nào cũng có sau quá nhiều thế kỷ loạn lạc chiến tranh - giờ đây đã vỡ tan khi thấy đất nước bị chia cắt và thất trận; trường học muốn đào tạo tất cả học sinh thành chiến sĩ, và hạng tướng lĩnh bây giờ lại được xem là những anh hùng.

Nền giáo dục bị biến đổi hoàn toàn. Các trường học đem Khổng Tử vất qua cửa sổ, và đưa khoa học thay vào. Việc chối bỏ Khổng Tử đâu có hoàn toàn cần thiết cho việc chấp nhận khoa học, vì đạo Khổng rất hòa hợp với tinh thần khoa học;

để nhờ cậy, hoặc khi người vợ sống thủy chung với chồng từ buổi hàn vi mà bây giờ giàu có.³⁰ [W.D]

i Phương Tây cảm thấy như thoát được "hiểm họa da vàng" (Yellow Peril) khi các dụng cụ và thuốc ngừa thai được bày bán công khai ở các tiệm thuốc Đông y. [W.D]

nhưng trong lịch sử, yếu tố tâm lý bao giờ cũng thắng yếu tố logic. Toán và cơ khí trở nên phổ biến vì những môn đó giúp người ta chế tạo được máy móc, máy móc đem lại sự cường thịnh và súng đạn, và có súng đạn thì bảo vệ được tự do. Y khoa đang trên đà tiến bộ, phần lớn nhờ tiền trợ cấp hào phóng của ông Rockefeller.ⁱ Mặc dù Trung Quốc vẫn còn nghèo, nhưng các trường trung học và đại học gia tăng nhanh chóng; nước Trung Quốc trẻ trung giờ đây hy vọng rằng chẳng bao lâu nữa lứa trẻ nào cũng được đi học, và tinh thần dân chủ cũng được mở rộng theo sự phát triển của nền giáo dục.

Một cuộc cách mạng tương tự như phong trào Phục Hưng ở châu Âu đã xảy ra trong văn học và triết học Trung Quốc. Sự du nhập sách báo phương Tây đã gây được ảnh hưởng sâu đậm với tâm trí người Trung Quốc, không khác gì những thủ bản Hy Lạp ngày trước ảnh hưởng tới tâm trí người Ý. Và cũng giống như nước Ý, khi bừng tỉnh, bỏ tiếng La-tinh mà viết bằng tiếng Ý bình dân, thì người Trung Quốc cũng vậy; dưới sự lãnh đạo của một Hồ Thích thông minh, uyên bác, họ chuyển phương ngữ “quan thoại” phổ thông thành ngôn ngữ văn chương, gọi là “bạch thoại”. Hồ Thích đã nắm lấy số phận của nền văn học trong tay khi viết cuốn *Trung Quốc Triết học sử* (1919) bằng bạch thoại. Lòng can đảm của ông đã kéo theo cả một thời đại; năm trăm tờ báo định kỳ đã dùng bạch thoại, và biến nó thành ngôn ngữ viết chính thức trong các trường học. Phong trào “*Thiên tự vận động*” tìm cách giảm 40.000 chữ trong giới học giả xuống còn 1.300 chữ thông dụng.ⁱⁱ Nhờ đó mà tiếng quan thoại được nhanh chóng truyền bá khắp các tỉnh thành trong nước; và có thể trước cuối thế kỷ này,

i Năm 1932, chính phủ cho mở trường Y khoa *Union Medical College* cho nam, nữ sinh viên nhờ số tiền 5 triệu đô-la do John D. Rockefeller tặng. Ban Y khoa Trung Quốc, do quỹ Rockefeller tài trợ, có được 19 bệnh viện, ba trường Y khoa, và 65 học bổng.³⁶ [W.D]

ii “Thiên tự vận động” là phong trào hô hào chỉ sử dụng 1.000 từ để giúp người bình dân có thể đọc được sách báo phổ thông viết bằng bạch thoại. (N.D)

Trung Quốc sẽ có một ngôn ngữ duy nhất, và tiến đến thống nhất nền văn hóa một lần nữa

Nhờ sự kích thích của một ngôn ngữ phổ thông và sự ủng hộ nhiệt tình của dân chúng mà văn học phát triển mạnh mẽ. Tiểu thuyết, thơ, lịch sử và kịch hầu như phát triển nhiều như dân số. Nhật báo và báo định kỳ tràn ngập cả nước. Tác phẩm văn học phương Tây được dịch đại trà, và phim Mỹ - với một người đứng bên cạnh để thuyết minh - đã đem lại niềm vui cho những tâm hồn Trung Quốc bình dị mà sâu sắc. Triết gia quay lại với những kẻ dị giáo vĩ đại thời quá khứ, bình giảng họ theo quan niệm mới, với tất cả tinh thần sôi nổi của một châu Âu của thế kỷ XVI. Ngày trước, nước Ý vừa mới thoát ra khỏi sự bó buộc, thắt chặt của Giáo hội, đã ngưỡng mộ tư tưởng thế tục của Hy Lạp thời cổ như thế nào, thì giờ đây, Trung Quốc mới cũng cuồng nhiệt như thế ấy với các nhà tư tưởng phương Tây như John Dewey và Bertrand Russell, là những triết gia chủ trương tách ly khỏi mọi nền thần học, chỉ tôn trọng kinh nghiệm và thí nghiệm, xem đó là logic duy nhất, chủ trương này hoàn toàn phù hợp với một dân tộc đang cố gắng có được tất cả các giai đoạn: Cải Cách, Phục Hưng, Khai Sáng và Cách Mạng chỉ trong một thế hệ.ⁱ Hồ Thích mỉa mai người phương Tây chúng ta sao lại đi ca ngợi những “giá trị tinh thần” của châu Á, và cho rằng trong sự tổ chức lại kinh tế và hành chánh để giảm bớt sự nghèo khổ, còn có nhiều yếu tố tinh thần hơn tất cả “nền minh triết phương Đông”. Ông mô tả Khổng Tử như “một ông già lom khom”, và gợi ý một viễn tượng tốt đẹp cho nền triết học Trung Quốc, nếu ta đặt các triết học không chính thống đã

i Mới đây, dưới ảnh hưởng của phong trào “Tân sinh hoạt” do Tưởng Giới Thạch đề xướng, người Trung Quốc đã bớt ham chuộng tư tưởng và luân lý phương Tây. Trung Quốc và Nhật Bản đã bắt đầu tự sản xuất phim, các tư tưởng cấp tiến đã nhường bước cho các tư tưởng bảo thủ đang hồi sinh; và Trung Quốc có xu hướng liên kết với Nhật Bản để chống lại tư tưởng và phong tục Âu Mỹ. [W.D]

xuất hiện từ thế kỷ V cho đến thế kỷ III trước Công nguyên vào đúng vị trí của chúng trong lịch sử.³⁸ Tuy nhiên, giữa cơn lốc của “Trào lưu mới” đó, mà ông là một trong những người lãnh đạo năng động nhất, ông vẫn đủ sáng suốt để thấy được giá trị của tiền nhân, và ông đã xác định một cách hoàn hảo vấn đề căn bản của đất nước ông lúc đó:

Chắc chắn sẽ là một sự mất mát lớn lao cho nhân loại xét chung, nếu như chấp nhận nền văn minh mới có nghĩa là đột ngột thay thế, thay vì đồng hóa - và do đó làm biến mất - nền văn minh cũ. Bởi vậy, vấn đề thực sự có thể được phát biểu lại như vậy: Làm thế nào chúng ta có thể thâm hóa nền văn minh hiện đại theo phương cách tối ưu để nó hòa hợp và tương tục với văn minh truyền thống của đất nước chúng ta?³⁹

Ngày nay, chỉ quan sát bề ngoài người ta có thể kết luận rằng Trung Quốc sẽ không giải quyết được vấn đề đó. Khi ngẩng nhìn sự hoang phế của những cánh đồng đang lụi tàn vì lũ lụt hay vì hạn hán, cùng cảnh tàn phá những khu rừng, nhìn cảnh ngồi đứng thẩn thờ của những người nông dân kiệt lực, cùng tử suất cao của trẻ em, nhìn tình trạng suy nhược của những công nhân làm việc như nô lệ trong các nhà máy, nhìn những khu nhà ổ chuột đầy mầm bệnh tật cùng những khu nhà bị khốn khổ vì thuế nơi thành thị, nhìn nền thương mại bị nhiễm độc vì nạn tham nhũng cùng nền kỹ nghệ bị bọn tư bản ngoại quốc thao túng, nhìn tình trạng hối lộ trong đám quan chức chính phủ cùng thực lực quốc phòng yếu kém, và tinh thần bẽ phái đang chia rẽ dân chúng, thì đôi khi người ta có thể tự hỏi liệu rồi đây Trung Quốc có khả năng trở lại thành một cường quốc hay không, có khả năng đồng hóa những kẻ xâm lăng mình, và có thể sống trở lại cuộc sống đầy sáng tạo của riêng nó hay không. Nhưng nếu chăm chú nhìn kỹ dưới bề mặt đó, ta có thể nhận ra những dấu hiệu hồi phục và hồi sinh. Xứ sở bao la và đa dạng này có rất nhiều khoáng sản cần thiết để giúp một quốc gia

trở nên hùng cường bằng nền công nghiệp, tuy không giàu như Richthofenⁱ tưởng, nhưng chắc chắn là giàu hơn so với những gì người ta phát hiện được, qua các cuộc khảo sát ngày nay. Khi kỹ nghệ càng tiến sâu vào nội địa, người ta sẽ bắt gặp được nhiều quặng mỏ và nhiên liệu, cũng như cách đây một thế kỷ, có năm mơ người ta cũng không nghĩ rằng ở Mỹ lại có nhiều mỏ và nhiên liệu như vậy. Dân tộc Trung Quốc sau ba ngàn năm vinh quang rồi suy tàn, liên tục chết đi rồi hồi sinh trong cảnh phế hưng phế, giờ đây lại cho biểu lộ tất cả sức mạnh thể chất lẫn tinh thần mà chúng ta từng thấy trong những giai đoạn cường thịnh nhất. Không một dân tộc nào mạnh mẽ hơn hoặc thông minh hơn, không một dân tộc nào có thể thích ứng với hoàn cảnh và chống chọi được với bệnh tật giỏi đến thế, có thể hồi sức sau những tai họa hoặc đau khổ và được lịch sử đào luyện để kiên trì chịu đựng và kiên nhẫn chần hững tài tình đến thế. Không sao tưởng tượng được khi một dân tộc như thế kết hợp được những tài nguyên của tinh thần, lao động và thể chất với những thiết bị kỹ thuật của một nền kỹ nghệ hiện đại sẽ còn tiến xa đến đâu trên lộ trình văn minh. Rất có thể Trung Quốc sẽ đạt được sự cường thịnh mà ngay cả nước Mỹ cũng chưa từng biết đến; và có thể một lần nữa Trung Quốc lại đứng đầu thế giới về sự xa hoa và nghệ thuật sống như trong quá khứ.

Không một chiến thắng quân sự nào, không một chính sách khổng chế tài chính nào của nước ngoài có thể áp đảo được một dân tộc có nhiều tài nguyên và tràn trề sinh lực như vậy. Kẻ xâm lăng sẽ mất tiền của và lòng kiên nhẫn trước khi Trung Quốc đánh mất hùng tâm; chỉ cần trong vòng một trăm năm là Trung Quốc lại sẽ đồng hóa được kẻ xâm lăng,

i Richthofen là một gia tộc nổi tiếng ở Đức. Ở đây, có lẽ tác giả muốn nói đến nhà địa chất học người Đức, Ferdinand Freiherr von Richthofen (1833-1905), người đã từng du khảo Trung Quốc. Ông nổi tiếng vì đã đặt ra thuật ngữ *Seidenstraße* để gọi tên "Con đường tơ lụa", trong những bài nghiên cứu về con đường thương mại nổi tiếng thời cổ đại này. (N.D)

khuyến họ văn minh hơn, sẽ học hỏi được hết cái kỹ thuật đang tạm thời mang cái tên “công nghệ hiện đại”; hệ thống đường sá và phương tiện truyền thông sẽ giúp quốc gia thống nhất; đức tính cần cù, tiết kiệm sẽ làm tăng thêm ngân quỹ; và một chính quyền vững mạnh sẽ lập lại trật tự và hòa bình. Mọi tình trạng nhiễu loạn, hỗn loạn đều là bước chuyển tiếp. Rốt cuộc, sự hỗn loạn sẽ chấm dứt, và sẽ tự điều hòa với chế độ độc tài; những chương ngại cũ sẽ bị quét sạch một cách thô bạo, và con đường phát triển sẽ thênh thang rộng mở. Cách mạng, cũng như sự chết và phong cách, loại trừ những thứ rác rưởi, cắt bỏ những miếng thịt thừa; nó chỉ diễn ra khi có nhiều thứ đã sẵn sàng để chết. Trung Quốc đã chết nhiều lần trước đó, mà cũng nhiều lần, nó lại được phục sinh.ⁱ

i Điều Durant dự đoán đã hoàn toàn chính xác sau hơn nửa thế kỷ, dù ông viết những lời này vào thời điểm xã hội Trung Quốc hầu như rệu rã. Từ những kẻ làm thuê cho gần cả thế giới, hiện nay Trung Quốc đã nắm bắt được công nghệ để trở thành một cường quốc hàng đầu thế giới, sánh ngang với Mỹ. (N.D).

B. NHẬT BẢN

Yamato vĩ đại (tức Nhật Bản) là một đất nước thiêng liêng. Chỉ có đất nước chúng ta mới được Tổ Tiên Thần Thánh đặt cho những nền tảng đầu tiên. Dân tộc ta là giòng dõi duy nhất của Nữ thần Mặt Trời. Tất cả các nước khác đều không có được điều này. Cho nên đất nước chúng ta mới được gọi là Linh Quốc.

(CHIKAFUSA KITABATAKE, 1334,
Lịch sử Nhật Bản, i, 571.)

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ NHẬT BẢNⁱ

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

1. Nhật Bản thời nguyên thủy

Khoảng 660 tCn	: Mông Cổ tràn vào Nhật Bản.
Khoảng 660-585 tCn	: Jimmu, Hoàng đế (?)
412-453	: Inkyo, Hoàng đế
522	: Phật giáo du nhập vào Nhật Bản.
592-621	: Shotoku Taishi, Nhiếp chính vương.
593-628	: Suiko, Nữ hoàng
?-645	: Cuộc Đại Cải Cách

2. Nhật Bản thời đế quốc

668-671	: Tenchi Tenno, Hoàng đế
690-702	: Jito, Nữ hoàng
697-707	: Mommu, Hoàng đế
702	: Bộ luật Taiho
710-794	: Thời kỳ Heijo: kinh đô Nara
724-756	: Shomu, Hoàng đế
749-759, 765-770	: Koken, Nữ hoàng
794-1192	: Thời kỳ Heian: kinh đô Kyoto
877-949	: Yozei, Hoàng đế
898-930	: Daigo, Hoàng đế
901-922	: Thời kỳ Engi

ⁱ Niên đại của những người cai trị được tính theo năm đăng quang và năm chết. Một số thì thoái vị, bị mưu sát hoặc ám sát. [W.D]

3. Feudal Nhật Bản thời phong kiến

1186-1199	: Yoritomo
1203-1219	: Minamoto Sanetomo
1200-1333	: Mạc phủ Kamakura (Kamakura Bakufu)
1199-1333	: Gia tộc Hojo làm Nhiếp chính
1222-1282	: Nhật Liên (Nichiren), khai tổ Pháp Liên tông
1291	: Kublai Khan xâm lược Nhật Bản
1318-1339	: Go Daigo, Hoàng đế
1335-1573	: Chế độ mạc phủ Ashikaga
1387-1395	: Yoshimitsu
1436-1480	: Yoshimasa
1573-1582	: Nobunaga
1581-1598	: Hideyoshi
1592	: Hideyoshi chiếm Triều Tiên thất bại
1597	: Hideyoshi trục xuất tăng lữ
1600	: Chiến trận Sekigahara
1603-1867	: Chế độ mạc phủ Tokugawa
1603-1616	: Iyeyasu
1605	: Công hãm Osaka
1614	: Sắc lệnh bài Cơ Đốc giáo của Iyeyasu
1605-1623	: Hidetada
1623-1651	: Iyemitsu
1657	: Tokyo cháy lớn
1680-1709	: Tsunayoshi
1688-1703	: Thời kỳ Genroku
1709-1712	: Iyenobu
1716-1745	: Yoshimune
1721	: Yoshimune xây dựng bộ luật Nhật Bản
1787-1836	: Iyenari
1853-1858	: Iyesada
1858-1866	: Iyemochi
1866-1868	: Keiki

II. VĂN HỌC

845-903 : Sugawara Michizane

1. Thơ ca:

665-731 : Tahito

737 : Hitomaro mắt

724-756 : Akahito

?-750 : Vạn diệp tập (Manyoshu)

883-946 : Tsurayaki

?-905 : Kokinshu

1118-1190 : Saigyō Hoshi

1234 : Hyaku-nin-issu

1643-1694 : Matsura Bashō

1703-1775 : Phu nhân Kaga no-Chiyo

2. Kịch:

1350-1650 : Kịch No

1653-1724 : Chikamatsu Monzayemon

3. Tiểu thuyết:

978-1031? : Phu nhân Murasaki no-Shikibu

1001-1004 : Truyện kể Genji Monogatari

1761-1816 : Santo Kioden

1767-1848 : Kyokutei Bakin

Mất năm 831 : Jippensha Ikku

4. Lịch sử và học thuật:

?-712 : Kojiki

?-720 : Nihongi

?-1334 : Kitabatake's Jintoshotoki

1622-1704 : Mitsu-kuni

?- 1630 : Hayashi Razan xây dựng Đại học Tokyo

1657-1725 : Arai Hakuseki

1697-1769 : Mabuchi

1730-1801 : Moto-ori Norinaga

5. Tiểu luận

Khoảng 1000	: Phu nhân Sei Shonagon
1154-1216	: Kamo no-Chomei

6. Triết học:

1560-1619	: Fujiwara Seigwa
1583-1657	: Hayashi Razan
1608-1648	: Nakaye Toju
1630-1714	: Kaibara Ekken
1619-91	: Kumazawa Banzan
1627-1705	: Ito Jinsai
1666-1728	: Ogyu Sorai
1670-1736	: Ito Togai

III. NGHỆ THUẬT

1. Kiến trúc

Khoảng 616	: Các ngôi đền ở Horiuji (Pháp Long tự)
Khoảng 1400	: Cung điện Yoshimitsu
1543-1590	: Kano Yeitoku
Khoảng 1630	: Lăng mộ Iyeyasu

2. Điều khắc

747	: Tượng Đại Phật (Daibushu) ở Nara
774-835	: Kobo Daishi
1180-1220	: Unkei
1252	: Tượng Đại Phật (Daibushu) ở Kamakura
1594-1634	: Hidari Jingaro

3. Nghề gốm

Khoảng 1229	: Shirozemon
Khoảng 1650	: Kakiemon
Khoảng 1655	: Ninsei
1663-1743	: Kenzan
Khoảng 1664	: Goto Saijiro
Mất năm 1855	: Zengoro Hozen

4. Hội họa

Khoảng 950	: Kose no-Kanaoka
Khoảng 1010	: Takayoshi
Khoảng 1017	: Yeishin Sozu
1053-1140	: Toba Sojo
1146-1205	: Fujiwara Takanobu
Khoảng 1250	: Keion (?)
Khoảng 1250	: Tosa Gon-no-kumi
1351-1427	: Cho Densu
Khoảng 1400	: Shubun
1420-1506	: Sesshiu
Mất năm 1490	: Kano Masanobu
1476-1559	: Kano Motonobu
Khoảng 1600	: Koyetsu
1578-1650	: Iwasa Matabei
1602-1674	: Kano Tanyu
1618-1694	: Hishikawa Moronobu
1661-1716	: Korin
1718-1770	: Harunobu
1733-1795	: Maruyami Okyo
1742-1814	: Kiyonaga
1747-1821	: Mori Zosen
1753-1806	: Utamaro
Khoảng 1790	: Sharaku
1760-1849	: Hokusai
1797-1858	: Hiroshige

IV. NƯỚC NHẬT MỚI

1853	: Đò đốc Perry vào vịnh Uruga
1854	: Đò đốc Perry đến Nhật lần thứ hai
1854	: Hòa ước Kanagawa
1862	: Sự kiện Namamugi (Richardson Affair)
1862	: Dội bom Kagoshima
1863	: Ito và Inouye tham quan Europe
1868	: Phục hồi quyền lực hoàng gia.
1868-1912	: Thiên hoàng Meiji (Minh Trị thiên hoàng)
1870	: Tokyo trở thành kinh đô
1871	: Xóa bỏ chế độ phong kiến
1872	: Đường sắt đầu tiên ở Nhật
1877	: Cuộc khởi nghĩa Satsuma
1889	: Hiến pháp mới
1894	: Trung - Nhật chiến tranh
1895	: Thôn tính Đài Loan
1902-1922	: Liên minh Anh - Nhật
1904	: Nga - Nhật chiến tranh
1910	: Thôn tính Triều Tiên
1912	: Kết thúc kỷ nguyên Thiên hoàng Meiji
1912-1925	: Thiên hoàng Taisho
1914	: Chiếm Thanh đảo
1915	: Bản Yêu sách Hai mươi một điều
1917	: Hòa ước Lansing-Ishii
1922	: Hội nghị Washington
1924	: Hạn chế người Nhật nhập cư vào nước Mỹ
1925	: Thiên hoàng Hirohito
1931	: Xâm lược Mãn Châu
1932	: Tấn công Thượng Hải
1935	: Chấm dứt Hiệp ước Washington năm 1936

CHƯƠNG VI

NHỮNG YẾU TỐ TẠO NÊN NHẬT BẢN

Lịch sử Nhật Bản là một vở kịch dở dang với ba màn diễn. Màn đầu tiên – ngoại trừ những thế kỷ thần thoại và nguyên sơ – là một đất nước Nhật Bản Phật giáo cổ điển (522-1603), đột nhiên được người Trung Quốc và Triều Tiên khai hóa, trở nên tinh tế và dịu dàng nhờ tôn giáo, và tạo ra được những kiệt tác văn học và nghệ thuật Nhật Bản. Màn thứ hai là một Nhật Bản phong kiến và bình yên dưới chế độ Mạc phủ Tokugawa (Đức Xuyên 1603-1868), cô lập, không mở mang thêm bờ cõi hay giao thương với thế giới bên ngoài, thỏa mãn với đời sống nông nghiệp, và gắn bó với nghệ thuật cùng triết học. Màn thứ ba là một Nhật Bản hiện đại, mở cửa ra theo đoàn chiến thuyền của Mỹ vào năm 1853,ⁱ buộc phải tiếp xúc với nền thương mại và kỹ nghệ thế giới, tìm kiếm vật liệu và thị trường nước ngoài, buộc phải gây chiến để bành trướng, học hỏi nhiệt tình để quốc và phương pháp của phương Tây, đe dọa các dân tộc da trắng lẫn hòa bình thế giới. Theo mọi tiền lệ trong lịch sử, bước kế tiếp phải là chiến tranh.

Nhật Bản đã nghiên cứu nền văn minh phương Tây rất kỹ lưỡng để hấp thu và vượt qua nó. Có lẽ chúng ta nên tỏ ra khôn ngoan mà kiên trì nghiên cứu nền văn minh của nước Nhật, như nó đã nghiên cứu nền văn minh của chúng ta, để lỡ khi xảy ra khủng hoảng, rồi chiến tranh, chúng ta vẫn có khả năng hiểu được vấn đề.

i Năm 1853, Mỹ đem đoàn tàu chiến đến cảng Osaka để đòi Nhật Bản phải mở cửa giao thương. (N.D)

I. CON CHÁU THẦN LINH

Nhật Bản được hình thành ra sao

Vai trò của những trận động đất

Theo những tư liệu sử cổ nhất của Nhật Bản¹ thì khởi đầu là thần linh. Nam nữ được sinh ra rồi chết đi, mãi cho đến khi Izanagi và em gái là Izanami được thần linh hạ lệnh phải tạo nên Nhật Bản. Thế là họ đứng trên chiếc phũ kiều trên thiên giới, thọc cây giáo ngọc xuống biển, kéo nó lên trên trời. Những giọt nước từ ngọn giáo rơi xuống biển thành dãy các Linh Đảo.ⁱ Khi nhìn những con nòng nọc bơi trong nước, chư thần chợt hiểu ra điều bí ẩn của sự giao hợp; thế là Izanagi và Izanami ân ái với nhau và sinh ra dân tộc Nhật Bản. Từ mắt trái của Izanagi sinh ra nữ thần Mặt Trời Amaterasu, rồi cháu nội của thần sinh ra dòng họ thiêng liêng bất tuyệt của các hoàng đế Dai Nippon. Từ ngày đó đến bây giờ, ở Nhật Bản chỉ một triều đại duy nhất mà thôi.ⁱⁱ

Có 4.223 giọt nước từ ngọn giáo ngọc rơi xuống để tạo thành ngàn ấy hòn đảo của một quần đảo có tên là Nhật Bản.ⁱⁱⁱ Sáu trăm hòn đảo trong số đó có người ở, nhưng chỉ có năm hòn là có kích thước tương đối lớn. Đảo lớn nhất - Hondo hay

i Túc ba quần đảo Hōrai, Hōjō và Eishū. (N.D)

ii Nếu cho rằng câu chuyện này khó tin, thì ta hãy nghe Moto-ori, nhà phê bình nổi tiếng nhất Nhật Bản, trả lời những ý kiến phản bác: "Tính thiếu nhất quán chính là bằng chứng xác minh được tính chân thật của câu chuyện này; vì có ai lại đi lệch đường để bịa ra một câu chuyện khôi hài và khó tin đến thế?"² [W.D]

iii Từ *Nhật Bản* (Japan) có lẽ là cách đọc trại của từ *Japang* hay *Japun* trong ngôn ngữ Malay, có nghĩa là "quần đảo"; đây là cách dịch từ Nippon trong trong Nhật. Từ Nippon lại là cách trại từ Rì bển (日本: Nhật Bản) trong tiếng Trung Quốc, có nghĩa là "nơi mặt trời mọc", Jih-pen. Người Nhật thường dùng thêm tiếp vĩ ngữ *Dai* (Đại) thành *Dai Nippon* (Đại Nhật Bản).³ [W.D] [G.c.N.D. Từ "Đại" đặt trước tên nước là cách thường thấy ở phương Đông, như Đại Hán, Đại Tống, Đại Minh, Đại Thanh v.v... ở Trung Quốc, hoặc Đại Việt, Đại Cồ Việt v.v... ở Việt Nam]

Honshu - dài 1.130 dặm và chiều rộng bình quân khoảng 73 dặm, gồm 81.000 dặm vuông, chiếm hơn một nửa diện tích cả nước. Tình trạng đất nước Nhật Bản, giống như lịch sử cận đại của nó, tương tự như nước Anh: biển cả bao bọc chung quanh ngăn được kẻ ngoại xâm, và 13 ngàn dặm đất ven biển biến họ thành một dân tộc chuyên về hàng hải, do vị trí địa lý và yêu cầu thiết yếu về thương mại mà họ làm chủ được cả biển khơi rộng lớn. Những làn gió nồm ẩm áp mang theo hơi lạnh từ những đỉnh núi, đã đem đến cho đất nước Nhật Bản khí hậu của nước Anh, mưa nhiều và ban ngày thường đầy mây,⁴ bồi đắp cho những con sông ngắn nhưng chảy xiết, rất thuận lợi cho nông nghiệp và cảnh vật. Nơi đây, bên ngoài các thành phố và các khu ổ chuột, một nửa đất nước là những khu vườn Địa Đàng vào mùa hoa nở; những ngọn núi không phải là những tảng đá hoặc đất bụi, mà là những tác phẩm nghệ thuật với những đường nét tuyệt đẹp, như núi Fuji (Phú Sĩ).ⁱ

Một điều chắc chắn là những hòn đảo này được sinh ra từ những trận động đất hơn là từ những giọt nước rơi từ ngọn giáo ngọc.⁶ Không một xứ sở nào, có lẽ ngoại trừ Nam Mỹ, phải hứng chịu những cơn co thắt của đất đai một cách thảm khốc như thế. Vào năm 599, đất rung mình và nuốt chửng vô số làng mạc; thiên thạch rơi và sao chổi sáng rực trời, tuyết rơi ngập trắng đường vào giữa tháng 7; tiếp theo là hạn hán và nạn đói, khiến hàng triệu người Nhật bị chết. Năm 1703, một trận động đất đã xảy ra, chỉ riêng Tokyo đã chết 32.000 người. Năm 1885, kinh đô này lại bị sụp đổ, những vết nứt khổng lồ mở ra nuốt chửng hàng ngàn người; người ta dùng xe bò để đưa người chết đi chôn theo từng đồng. Năm 1923, động đất, sóng thần, hỏa tai đã cướp đi sinh mạng của 100.000 người tại Tokyo và 37.000 người tại Yokahama cùng vùng lân cận;

i Phú Sĩ sơn (Fuji-san, hay tên xa xưa hơn là Fuji-yama) là thần tượng của nghệ sĩ và giới tăng lữ, nó giống như một đỉnh núi hình chóp với dốc lài thoải thoải. Mỗi năm, hàng ngàn khách hành hương leo lên đỉnh núi cao 3.768 mét này. Núi Fuji (theo phương ngữ Ainu của Nhật Bản có nghĩa là "lửa") phun lửa lần cuối cùng vào năm 1707.⁵ [W.D]

Kamakura, vốn rất khoan hậu với Phật giáo, lại bị phá hủy hầu như hoàn toàn,⁷ trong khi pho tượng khổng lồ của Đức Phật nhân từ, dù bị rạn nứt, vẫn thản nhiên tồn tại giữa đồng đồ nát, như để minh họa cho bài học lịch sử đầu tiên: ấy là chư thần có thể lặng thinh trong vô vàn ngôn ngữ. Dân chúng đôi lúc phải ngạc nhiên vì có sao một đất nước do thần linh tạo dựng và cai trị lại gánh chịu lắm tai ương động đất đến thế; cuối cùng người ta giải thích nguyên nhân là do một con cá khổng lồ nằm sâu dưới lòng biển; mỗi khi bị quấy rầy giấc ngủ, nó cựa mình một cái là gây ra những trận động đất.⁸ Dường như không ai trong họ nghĩ đến chuyện rời bỏ mảnh đất đầy hiểm họa này; sau trận động đất gần đây nhất, học sinh Nhật Bản dùng những miếng vữa bê để làm bút chì, và mái ngói bê làm bảng con.⁹ Đất nước này kiên trì chịu đựng những làn roi của hoàn cảnh, và từ những đổ nát cứ liên tục lặp lại, họ đã vươn lên bằng sự can cù không nản chí, và sự dũng cảm đáng cho thế giới phải sợ hãi.

II. NHẬT BẢN THỜI NGUYÊN THỦY

*Những thành phần sắc tộc - Nền văn minh nguyên thủy
- Phật giáo Shinto - Khởi đầu nghệ thuật - Cuộc Đại Cải Cách*

Thời nguyên thủy của Nhật Bản, cũng như mọi dân tộc khác, đều chìm trong đám tinh vân mịt mù của thần thoại. Có ba yếu tố có vẻ như đã được hòa lẫn với nhau trong giống người này; thứ nhất là giống người da trắng nguyên thủy - thông qua thổ dân Ainu - đã đến Nhật Bản từ Hắc Long giang vào Thời kỳ đồ đá mới; thứ hai là giống người Mông Cổ da vàng đến từ Triều Tiên, hoặc băng qua Triều Tiên, vào khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên; và thứ ba là giống người Malay và Indonesia đen nâu len lỏi đến từ những hòn đảo phương nam. Ở nơi đây, cũng như ở bất cứ nơi đâu, sự pha tạp giữa những sắc tộc với nhau diễn ra hàng nhiều thế kỷ trước khi hình thành được một giống người mới, nói ngôn ngữ mới,

và tạo nên nền văn minh mới. Sự pha trộn này không diễn ra trọn vẹn, điều đó ta có thể thấy qua sự tương phản giữa người quý tộc dong dỏng cao, đầu dài với người bình dân thấp, đậm, đầu rộng.

Sử Trung Quốc thế kỷ IV mô tả người Nhật là những “người lùn”, còn nói thêm rằng: “họ không có bò cũng chẳng có vật kéo nào; họ xăm mặt theo những hoa văn thay đổi theo địa vị xã hội; áo họ mặc chỉ là một tấm vải duy nhất, họ dùng giáo, cung và tên có mũi nhọn bằng đá hoặc bằng sắt. Họ không đi giày, tôn trọng luật pháp, sống theo chế độ đa thê, thích uống rượu mạnh, và sống thọ... Phụ nữ thì tô điểm thân thể bằng màu hồng và màu tím.”¹¹ Tư liệu đó còn nói thêm “Không có trộm cắp, và họa hoằn lắm mới có tranh chấp kiện tụng”;¹² nền văn minh cũng chỉ vừa mới khởi đầu. Lafcadio Hearn,ⁱ thông minh nhưng nhiệt tình quá trớn, mô tả giai đoạn nguyên thủy đó giống như một vườn Địa Đàng không có cảnh bóc lột và không có người nghèo; còn Fenollosa thì phác họa hình ảnh người nông dân như là những chiến binh lịch lãm, tự tại.¹³ Đến thế kỷ III, những thợ thủ công từ Triều Tiên nhập vào Nhật Bản, rồi nhanh chóng tổ chức thành những phường hội.¹⁴ Bên dưới những người lao động tự do này là một giai cấp nô lệ với số lượng đông đảo, được chọn lựa từ những tù binh.¹⁵ Tổ chức xã hội thuộc loại nửa phong kiến, nửa bộ lạc; một số nông dân canh tác đất đai theo kiểu tá điền làm cho chủ đất, và mỗi gia tộc đều có một thủ lĩnh tối cao.¹⁶ Thuở ban đầu thì chính quyền tỏ ra lỏng lẻo và yếu kém.

Thuyết vật linh và sùng bái totem, thờ cúng tổ tiên cùng tín ngưỡng phồn thực¹⁷ đủ làm thỏa mãn nhu cầu tôn giáo của những người Nhật thời nguyên thủy. Ma quỷ thần linh hiện diện khắp nơi - trong trăng sao tinh tú, trong cây cỏ, côn trùng ngoài đồng nội, trong chim muông, và trong cả con người.¹⁸

i Patrick Lafcadio Hearn (1850 - 1904) là nhà văn Mỹ sinh tại Hy Lạp, nổi tiếng với những tác phẩm viết về nước Nhật; tên Nhật của ông là Koizumi Yakumo (Tiểu Tuyền Bát Vân 小泉 八雲). (N.D)

Có vô số chú thần cứ bay lượn trên những ngôi nhà cùng những thanh viên trong đó; hoặc nhảy múa trong lửa và trong ánh đèn lấp lóe.¹⁹ Người ta dùng xương hươu hay mai rùa đốt lên để bói toán, và nhờ những bốc sư dựa vào những vết nứt do lửa tạo ra trên đó để tiên đoán tương lai; theo những cuốn biên niên sử cổ của Trung Quốc thì nhờ cách đó mà: “họ biết chắc điềm hung hay cát để quyết định có nên xuất hành hay không”.²⁰ Dân chúng rất sợ và thờ cúng người chết, vì họ tin rằng người chết có thể gieo rắc tai họa cho mình; để xoa dịu cho người chết bớt giận, người ta đem những vật quý giá đặt nơi mộ, chẳng hạn một thanh gương cho ngôi mộ nam và một tấm kính cho ngôi mộ nữ; hàng ngày người ta đều dâng lễ vật thịnh soạn để cúng tế và cầu nguyện trước bàn thờ tổ tiên.²¹ Đôi khi còn đem người sống ra hiến tế để cầu trời ngưng bớt những cơn mưa như thác đổ, hoặc để cầu xin một công trình xây dựng nào đó được an toàn; những kẻ hầu người hạ một lãnh chúa thường bị chôn theo khi ông này chết để tiếp tục phục vụ ông ta trong thế giới kên kia.²²

Từ đạo thờ cúng tổ tiên đã khai sinh một tôn giáo cổ nhất của Nhật Bản, đó là *Shinto* (Thần đạo), dưới ba hình thức: thờ cúng ông bà tổ tiên, thờ cúng thủy tổ của cộng đồng, và thờ cúng tổ tiên thần thánh của hoàng tộc cùng những vị thần dựng nước. Vua và hoàng tộc cúng tế tổ tiên bảy lần trong năm; đặc biệt khi quốc gia có những biến cố trọng đại thì nhà vua dâng lễ vật trọng thể để cầu nguyện, như vụ Nhật Bản đánh chiếm Sơn Đông năm 1914.²³ Shinto không đòi hỏi đức tin, giáo điều, nghi thức cúng tế hay chuẩn mực đạo lý; nó không có một giới tăng lữ riêng biệt, cũng không có lời dạy nào về sự bất tử và Thiên Đàng; nó chỉ yêu cầu ở tín đồ một điều duy nhất, đó là thỉnh thoảng đi hành hương, và tỏ lòng tôn kính đối với tổ tiên, hoàng đế cùng quá khứ. Có một giai đoạn Shinto bị lãng quên đi, vì yêu cầu của nó quá đơn giản và phần thưởng nó đem lại cũng quá sơ sài.

Năm 522, Phật giáo mới được truyền bá vào Nhật Bản, dù nó đã được truyền bá vào Trung Quốc trước đó năm trăm năm,

và nhanh chóng chinh phục được đất nước này. Hai yếu tố đem lại chiến thắng của Phật giáo, đó là nhu cầu tôn giáo của quần chúng và yêu cầu chính trị của chính quyền. Bởi vì Phật giáo truyền vào Nhật Bản không phải là Phật giáo khổ hạnh thanh tu theo thuyết bất khả tri, và chỉ mơ tưởng đến một Niết Bàn hỷ lạc của Đức Phật; mà đó là Phật giáo đại thừa với những vị Phật, Bồ Tát từ bi cứu độ chúng sinh, những đấng bất tử mang hình dạng con người như Phật A Di Đà, Phật Quan Âm, và những nghi thức nhộn nhịp, vui tươi. Hơn thế nữa, bằng sự đôn hậu dịu dàng có sức cuốn hút mãnh liệt, Phật giáo còn truyền bá đạo hiếu, chủ trương hiếu hòa, nhu thuận, giúp người dân dễ phục tùng triều đình; nó đem đến cho những người bị áp bức niềm an ủi và hy vọng, tìm niềm vui trong số phận bình dị của đời mình; nó đem những vần thơ của thần thoại và cầu nguyện cùng những lễ hội đầy hương sắc để cứu vãn cho bài văn xuôi nhọc nhằn của cuộc sống thường ngày; và nó đem đến cho mọi người sự hợp nhất giữa tình cảm với đức tin, điều mà các chính trị gia luôn hân hoan đón chào, xem đó là nền tảng của trật tự xã hội, và trụ cột cho sự hùng mạnh của quốc gia.

Ta không biết yếu tố giúp Phật giáo chiến thắng ở Nhật Bản là lòng sùng đạo của dân chúng hay vì nó giúp cho thuật trị nước. Vào năm 586, khi Thiên hoàng Yomeiⁱ mất, hai gia tộc đem quân đánh nhau để giành ngôi báu, dù về phương diện chính trị, cả hai đều là tín đồ của tôn giáo mới này. Hoàng thân Shotoku Taishi - người mà theo truyền thuyết khi sinh ra đã cầm xá lợi trong tay - lãnh đạo phe Phật giáo giành được chiến thắng, đưa Nữ hoàng Suiko lên ngôi báu, và ông cai trị Quần Đảo Linh Thiêng suốt hai mươi chín năm (592-621) với tư cách là Hoàng thân Nhiếp chính. Ông phung phí quốc khố để xây dựng chùa chiền, bảo trợ cho giới tăng lữ, đưa giáo lý Phật giáo vào sắc lệnh của triều đình, và trở thành một Ashoka

i Yomei tức Dụng Minh Thiên hoàng (用明天皇 518-587) là vị Thiên hoàng thứ 31 của Nhật Bản.

của Phật giáo Nhật Bản. Họ làm chủ nghệ thuật và khoa học, mời các nghệ sĩ Triều Tiên và Trung Quốc đến nước mình, viết sử, vẽ tranh và xây dựng đền Horiuji (Pháp Long tự), công trình kiệt tác cổ xưa nhất còn sót lại trong lịch sử nghệ thuật Nhật Bản.

Mặc dù có công trình văn hóa như vậy, và đạo lý Phật giáo được truyền bá khắp đất nước, nhưng khủng hoảng bạo lực vẫn diễn ra tại Nhật Bản trong vòng một thế hệ sau khi Shotokuⁱ băng hà. Một nhân vật quý tộc đầy tham vọng là Kamatariⁱⁱ, âm mưu với hoàng tử Naka thực hiện một cuộc đảo chính trong cung đình, tạo nên một bước ngoặt trong lịch sử Nhật Bản, mà các sử gia gọi là cuộc cải cách Taika (645). Người chính thức kế vị ngai vàng bị ám sát, Kamatari đưa một ông vua bù nhìn bạc nhược lên ngôi và Kamatari với tư cách Tế tướng; thông qua Hoàng tử Naka như người kế vị, rồi như Hoàng đế Tenchi, phục hồi chính quyền Nhật Bản trở lại chế độ quý tộc tập quyền. Nhà vua không chỉ lãnh đạo các gia tộc chính mà còn thực thi uy quyền đến tất cả viên quan của triều đình; nhà vua bổ nhiệm tất cả quan lại, trực tiếp thu thuế, và tuyên bố tất cả đất đai trong nước đều thuộc nhà vua. Nhật Bản nhanh chóng chuyển đổi từ sự liên kết lỏng lẻo giữa các gia tộc và lãnh chúa bán phong kiến thành một nhà nước quân chủ liên kết chặt chẽ.

i Shotoku tức Thánh Đức thái tử (聖德太子 572 - 622), dưới thời ông, Phật giáo Nhật Bản phát triển rực rỡ. (N.D)

ii Kamatari tức Đằng Nguyên Liêm Túc (藤原鎌足, 614 -669). (N.D)

III. THỜI ĐẠI CÁC HOÀNG ĐẾ

*Các hoàng đế - Giới quý tộc - Ảnh hưởng của Trung Quốc
- Thời đại hoàng kim của Kyoto - Suy đồi*

Kể từ thời đó, các hoàng đế đều dùng những đế hiệu rất kêu. Khi thì họ xưng là *Tenshi* (Thiên tử), khi thì *Tenno* (Thiên hoàng), có khi họ xưng là *Mikado* nhưng rất hiếm. Sau khi mất, họ còn được phong thêm một tôn hiệu khác, và được lịch sử biết đến nhờ một danh hiệu khác hẳn với những gì họ làm khi còn tại vị. Để dòng dõi vương triều không gián đoạn, nhà vua được phép có nhiều hoàng hậu và phi tần tùy ý; người kế vị không nhất thiết phải là thái tử, mà có thể là bất kỳ người nào trong đám con cháu mà ông thấy là hùng dũng nhất hoặc bạc nhược nhất khi lên nối ngôi. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ Kyoto, các vị hoàng đế đều rất sùng đạo; một số còn xuất gia nữa, một số khác thì ban lệnh cấm đánh cá vì cho điều đó làm tổn thương đến tinh thần Phật giáo.²⁵ *Yozei*¹ là một ngoại lệ, tiêu biểu cho những hiếm họa của một ông vua ưa những nhiễu dân lành: ông bắt người dân treo lên cây, rồi dùng tên bắn cho họ rơi xuống; ông bắt con gái ở ngoài đường, dùng dây đàn trói gô họ lại rồi ném xuống ao; ông khoải cuời ngựa khắp kinh đô, dùng roi quất túi bụi vào dân chúng; cuối cùng quần thần phải truất phế ông bằng một cuộc nổi loạn hiếm hoi trong lịch sử Nhật Bản.²⁶ Năm 794, triều đình dời đô từ Nara sang Nagaoka, không bao lâu lại dời sang Kyoto (có nghĩa là Kinh đô Bình Yên); Kyoto trở thành kinh đô của Nhật Bản trong suốt bốn thế kỷ (794-1192), mà sử gia gọi là Thời kỳ Hoàng kim của Nhật Bản. Vào khoảng năm 1190, dân số Kyoto vào khoảng nửa triệu người, đông hơn bất kỳ thành phố châu Âu nào thời đó, trừ Constantinople và Cordova.²⁷ Một phần của thành phố này là cảnh nhà tranh vách đất của đám dân nghèo sống yên vui trong sự bần hàn; một phần khác, ở những nơi

i *Yozei* tức Dương Thành Thiên hoàng (陽成天皇, 869-949) là vị hoàng đế thứ 57 của Nhật Bản. (N.D)

ẩn khuất, là những khu vườn và cung điện của giới quý tộc và Hoàng tộc. Triều thần được gọi là “Những Người Sống Trên Mây”.²⁸ Bởi vì ở nơi đây, cũng như ở mọi nơi khác trên thế giới, sự tiến bộ của văn minh và kỹ nghệ đã làm tăng thêm sự khác biệt về phương diện xã hội; sự bất bình đẳng thô thiển của giai đoạn tiên phong mở đường cho sự bất bình đẳng tất yếu, khi sự khác biệt về tài sản gia tăng theo sự khác biệt về năng lực, tính cách và đặc quyền trong xã hội. Các dòng tộc thế gia nổi lên như Fujiwara, Taira, Minamoto và Sugawara, đủ quyền lực phế lập hoàng đế, và hùng dũng chiến đấu với nhau giống như nước Ý thời Phục Hưng. Sugawara Michizaneⁱ được nước Nhật yêu quý vì tài văn chương, giờ đây được tôn sùng như Thần Văn Học; vào ngày 25 hàng tháng, học sinh được nghỉ học, xem như ngày lễ tưởng niệm ông. Tướng quân trẻ tuổi Minamoto Sanetomo nổi tiếng nhờ bài thơ sáng tác vào buổi sáng, trước khi ông bị ám sát, theo phong cách bình dị nhất của thơ Nhật Bản:

*Nếu ta không còn trở lại
Cây mận ở cửa nhà ta,
Người đừng quên mùa xuân nhé,
Đúng thời, hãy cứ nở hoa.*²⁹

Dưới triều đại của mình quân Daigo (898-930), vị hoàng đế vĩ đại nhất do gia tộc Fujiwara dựng lên, Nhật Bản tiếp tục chìm trong nền văn hóa và sự xa hoa của Trung Quốc, rồi cũng phát triển rực rỡ dưới đời nhà Đường, nhưng đồng thời họ cũng bắt đầu cạnh tranh với nó. Sau khi đón nhận tôn giáo từ Trung Quốc, người Nhật tiếp tục đón nhận từ cùng suối nguồn đó nào là y phục, các môn thể thao, cách nấu nướng, nào là chữ viết, thơ ca, thuật trị dân, nào là âm nhạc và nghệ thuật, vườn tược và kiến trúc; thậm chí các kinh đô lộng lẫy của họ là Nara và Kyoto cũng mô phỏng theo kinh đô Trường An.³⁰

i Sugawara no Michizane (Gian Nguyên Đạo Chân 菅原道真, 845 -903), là một học giả, nhà thơ vĩ đại và nhà chính trị của Nhật Bản. (N.D)

Cách đây một thiên niên kỷ, người Nhật du nhập nền văn hóa Trung Quốc, cũng như họ du nhập nền văn hóa Âu Mỹ trong thời hiện đại: đầu tiên thì vội vã, sau đó thì phân biệt cân nhắc; duy trì tinh thần và cá tính bằng sự đồ kỵ, song lại nhiệt tình vận dụng những phương pháp mới vào những điều xưa cũ trong truyền thống.

Được khích lệ bởi người láng giềng vĩ đại, và được che chở một chính quyền ổn định liên tục, giờ đây Nhật Bản bước vào giai đoạn *Engi* (901-922), được xem là cực đỉnh của Thời kỳ Hoàng kim.ⁱ Tài sản được tích lũy và tập trung vào đời sống xa hoa, tao nhã, khó có nơi nào sánh bằng, trừ triều đình của Medici và các *salon*ⁱⁱ của Pháp thời Khai Sáng sau này. Kyoto trở thành Paris và Versailles nước Pháp, thơ ca thì thanh nhã, y phục thì duyên dáng, phong cách và nghệ thuật thì tinh xảo, làm mẫu mực về học thuật và khiếu thẩm mỹ cho tất cả các quốc gia khác. Các món ăn rất phong phú; nhà bếp luôn sáng tạo thêm những món mới lạ cho khẩu vị, và chất ê hề trên bàn tiệc của những kẻ háu ăn; người ta làm ngơ cho chuyện thông dâm và ngoại tình, xem đó là tội đáng cảm thông tha thứ.³² Tất cả các lãnh chúa và mệnh phụ phu nhân đều mặc hàng lụa cao cấp, màu sắc hài hòa trên vai áo. Âm nhạc và khiêu vũ tô điểm thêm cho đời sống cung đình, và dinh thự của giới quý tộc được trang hoàng bằng cảnh vườn đẹp ở bên ngoài, và nội thất xa hoa với những đồ gỗ chạm trổ tinh vi cùng đồ đồng, vàng, ngọc ngà châu báu ở bên trong.³³ Văn chương nở rộ và đạo đức suy đồi.

i Nhà Nhật Bản học Fenollosa đầy nhiệt tình viết: "Giai đoạn này có tên là Engi (Diên Hỷ 延喜 N.D) được xem là giai đoạn hoàng kim của nền văn minh Nhật Bản, giống như Trung Quốc giai đoạn Đường Minh Hoàng. Không bao giờ Trung Quốc hay Nhật Bản có thể quay trở lại được với sự cường thịnh, huy hoàng và có nhiều thiên tài sáng tạo tự do đến thế... Nhìn chung thì nền văn hóa và đời sống xa hoa, tao nhã về vật chất lẫn tinh thần đó, cả Nhật Bản lẫn bất cứ nơi nào trên thế giới không còn có thể đạt đến bất kỳ thứ gì tinh tế như vậy nữa". [W.D]

ii Xem ghi chú trang 656 (N.D)

Những giai đoạn tao nhã huy hoàng như vậy thường ngắn ngủi, bởi vì chúng dựa một cách bấp bênh vào khối tài sản tập trung - mà bất cứ lúc nào cũng có thể bị phá sản bởi thương mại dao động, kẻ bị bóc lột nổi loạn hoặc nguy cơ chiến tranh. Sự xa hoa đòi trụ của cung đình cuối cùng khiến cho ngân khố triều đình trống rỗng; nền văn hóa cung đình tràn ngập những lời tán dương xu nịnh của bọn nhà thơ ba xu bất tài, dưới những lời tâng bốc thơm tho của bọn họ, sự băng hoại đã tràn lan nhưng không ai nhận ra; và cuối cùng những chức vụ được đem bán cho kẻ trả giá cao nhất.³⁴ Bọn nhà giàu càng sống xa hoa thì người nghèo càng gia tăng tội ác; bọn cướp và hải tặc tha hồ tung hoành trên đường lộ và sông biển, tấn công người dân cũng như bọn vua quan; các viên quan thu thuế luôn đi đánh cướp khi mang tiền thuế về nộp triều đình. Các băng đảng cướp tụ tập ở các tỉnh thành, thậm chí ở ngay tại kinh đô; có một thời kỳ, những tên cướp nổi tiếng nhất Nhật Bản, giống như bọn cướp trong thời đại chúng ta, sống công khai trong cảnh xa hoa nhà cao cửa rộng; và chúng có quá nhiều quyền lực nên không bị bắt giam, cũng chẳng ai dám đụng vào.³⁵ Do sợ là chuyện võ bị cùng quốc phòng nên Nhật Bản thường xuyên bị bọn hải tặc hung hãn tấn công. Những gia tộc lớn đều trang bị khí giới, và bắt đầu một kỷ nguyên nội chiến, ai nấy đều nhân sự hỗn loạn mà tranh bá đồ vương. Bản thân hoàng đế ngày càng bất lực, trong khi đó các gia tộc đều hùng bá một phương, hầu như không còn quy thuận triều đình. Một lần nữa, lịch sử lại chuyển động lắc lư giữa triều đình trung ương tập quyền với tình trạng các lãnh chúa phong kiến cát cứ mỗi phương.

IV. NHỮNG KẺ ĐỘC TÀI

*Các Shogun - Mạc phủ Kamakura - Gia tộc Hojo nhiếp chính
- Kublai Khan xâm lăng - Mạc phủ Ashikagaⁱ - Ba tên hải tặc*

Thấy tình hình thuận lợi, một giai cấp các nhà độc tài quân sự nổi dậy, họ cho rằng mình có toàn quyền đối với tất cả quần đảo Nhật Bản, xem Thiên hoàng chỉ là người trị vì hữu danh vô thực, là tấm bình phong thiêng liêng của nước Nhật. Người nông dân, do thấy không còn được quân đội triều đình bảo vệ nữa, bèn đóng thuế cho các *Shogun*ⁱⁱ thay vì đóng thuế cho triều đình, bởi vì chỉ có các *Shogun* mới bảo vệ họ khỏi bị trộm cướp.³⁶ Lý do hệ thống phong kiến thống trị đất nước Nhật Bản cũng giống với lý do nó đã thống trị cả châu Âu: các thể lực địa phương phát triển ngày càng hùng mạnh, trong khi triều đình trung ương ở quá xa, không thể duy trì được tình trạng an ninh trật tự.

Khoảng năm 1192, một thành viên của gia tộc Minamoto là Yoritomo tập hợp được lực lượng quân đội và đám thủ túc, xây dựng một thể lực độc lập với triều đình, có tên là Mạc phủ Kamakura [*Kamakura Bakufu*]. Từ *bakufu* có nghĩa là “trưởng phủ quân đội”, dùng để chỉ bản chất của thể chế mới.ⁱⁱⁱ

i Mạc phủ Kamakura (Kamakura bakufu) là Liêm Thương mạc phủ 鎌倉幕府; Mạc phủ Ashikaga (Ashikaga *Shogunate*) là Túc Lợi mạc phủ 足利幕府 (1336-1573), cũng gọi là Muromachi *Shogunate* (Thất Đình mạc phủ 室町幕府) (N.D)

ii *Shogun* hay Tướng quân là những nhà quân sự, cai trị Nhật Bản theo kiểu cha truyền con nối, từ 1192 đến 1867. Về danh nghĩa họ được hoàng đế bổ nhiệm, nhưng trong thực tế họ mới chính là những người cai trị đất nước Nhật Bản. (N.D)

iii *Mạc* (幕) trong từ *Mạc phủ* 幕府 nghĩa là bức màn, bức rèm; còn *Phủ* (府) là nơi làm việc. (N.D)

Yoritomo vĩ đại mất năm 1198,ⁱ đưa con trai nhu nhược lên thay; Nhật Bản lưu truyền một câu tục ngữ “vĩ nhân tuyệt tự”.³⁸ Đến năm 1199, một gia tộc đối lập dựng lên chế độ “Hojo nhiếp chính”, trong vòng 134 năm, thống quản được tất cả các *Shogun* đang áp chế hoàng đế. Kublai Khan nhân cơ hội Nhật Bản đang ở tình trạng chính quyền tam phân đó, liền đem quân tấn công; vì những người Triều Tiên thông minh mô tả cho ông ta biết Nhật Bản là một xứ sở vô cùng giàu có. Kublai Khan phái một đoàn chiến thuyền khổng lồ, cờ xí rợp trời, cột buồm tua tủa như những rừng cây trụ lá.³⁹ Người Nhật, khi hồi tưởng lại quá khứ oai hùng, cho rằng có đến 70.000 chiến thuyền; nhưng các sử gia ít yêu nước hơn, hải lòng với con số 3500 chiến thuyền và 10 vạn quân. Hạm đội khổng lồ này xuất hiện từ xa ven bờ biển Nhật Bản vào cuối năm 1291. Những người dân đảo can đảm đã dùng đoàn thuyền nhỏ bé và không trang bị kỹ lưỡng ra nghinh chiến; đoàn tàu này nhỏ hơn đoàn tàu Armada của Tây Ban Nha,ⁱⁱ nhưng lại nổi tiếng hơn. Một trận Cuồng Phong, vốn luôn được nước Nhật tưởng nhớ với lòng tri ân, đã nổi lên, đập đoàn chiến thuyền hùng mạnh của Kublai Khan va vào đá vỡ tan tành, nhận chìm bảy vạn quân Nguyên, những người còn lại bị bắt làm nô lệ tại Nhật Bản.

Đến năm 1333 gia tộc Hojo xảy ra biến cố. Bởi vì họ cũng bị quyền lực làm cho hư hỏng, nên cuối cùng kiểu cai trị cha truyền con nối đã được truyền từ đám côn đồ vô lại cùng các thiên tài xuống lũ hậu duệ ươn hèn, bất tài vô tướng. Takatoki,ⁱⁱⁱ người cùng dòng họ này, chỉ ham chơi chó; ông nhận chó thay cho tiền thuế, và có đến khoảng bốn, năm ngàn con chó.

i Theo truyền thuyết khi hồn ma của người anh bị Yoritomo giết hiện ra, tất cả người ngựa đều hoảng loạn; con ngựa của Yoritomo lồng lên, ném ông ngã xuống đất, mấy tháng sau ông mất, lúc mới 53 tuổi.³⁷ Kẻ thù của Yoritomo khẳng định câu chuyện này có thật. [W.D]

ii Năm 1588, đoàn chiến thuyền Armada Tây Ban Nha tiến vào eo biển nước Anh, có khoảng 120 tàu và 24.000 quân.^{38a} [W.D]

iii Hojo Takatoki (Bắc Điều Cao Thời 北條高時 1303 -1333) là người cuối cùng của dòng họ Hojo giữ vai trò nhiếp chính. (N.D)

Ông cho chó ở trong những cái chuồng nạm vàng khảm bạc, nuôi bằng cá và gia cầm, và cho người dùng kiệu khiêng chúng đi dạo. Vị hoàng đế lâm thời Go Daigo thấy sự sa đọa của những kẻ nhiếp chính là cơ hội để giành lại vương quyền. Các gia tộc Minamoto và Ashikaga hợp lực cùng hoàng đế, đem quân đánh nhau với gia tộc nhiếp chính Hojo; sau nhiều phen thất bại, cuối cùng họ giành được chiến thắng. Takatoki cùng 870 người thân cận cùng tướng lĩnh rút lui vào một điện thờ, uống chén rượu sa-kê cuối cùng, rồi mổ bụng tự sát theo phong cách *hara-kiri*. Một người trong đám người đó kể rằng ông dùng tay lột ruột gan ra ngoài rồi bảo: “Cái này mà làm món nhắm rượu thì rất tuyệt”.⁴⁰

Ashikaga Takauji cũng quay lưng lại với vị hoàng đế mà ông ta phò tá để giành lại ngai vàng, dùng mưu mẹo và thủ đoạn để đánh tan những đạo quân chống đối lại ông, thay Go Daigo bằng vị hoàng đế bù nhìn Kogon; và dựng nên Mạc phủ Ashikaga [*Ashikaga Shogunate*] tại Kyoto để cai trị Nhật Bản trong 250 năm đầy hỗn loạn và nội chiến. Phải thừa nhận rằng tình trạng hỗn loạn này một phần là do khía cạnh tao nhã của những kẻ độc tài trong gia tộc Ashikaga: đó là lòng yêu nghệ thuật của họ. Yoshimitsu, một mối vì cảnh đấu tranh xung đột, xoay sang hội họa, và trở thành một họa sĩ không tồi trong thời đại mình; Yoshimasa làm bạn với nhiều danh họa, bảo trợ cho nhiều bộ môn nghệ thuật, và trở thành người sành sỏi tinh tế đến mức bộ sưu tập tranh của ông cùng các cộng sự là bộ sưu tập đắt giá nhất hiện nay.⁴¹ Tuy nhiên, trong khi đó, công việc tổ chức đơn điệu lại bị bỏ bê, chẳng một *Shogun* giàu có hay một hoàng đế nghèo túng nào có khả năng duy trì được trật tự an ninh.

Sự hỗn loạn và lỏng lẻo của cuộc sống, và lời kêu gọi của quốc gia cần đến một người lãnh đạo có thể đem bình yên cho đất nước, chính những điều đó đã tạo ra một bộ ba kẻ cướp biển lừng danh trong lịch sử Nhật Bản. Theo truyền thuyết thì trong thời thanh niên, cả ba người Nobunaga, Hideyoshi và Iyeyasu đã có quyết tâm muốn thống nhất đất nước; cả ba đều

rằng hễ bất cứ người nào trong ba người được lên ngôi trị vì Nhật Bản, thì hai người kia sẽ làm cận thần phò tá.⁴²ⁱ Nobunaga thử thời vận trước và thất bại; kế đến là Hideyoshi, nhưng vừa thành công thì bị mất; cuối cùng Iyeyasu thành công, xây dựng nên Mạc phủ Tokugawa [*Tokugawa Shogunate*], mở đầu cho một kỷ nguyên hòa bình an lạc dài nhất, và một thời kỳ nghệ thuật phong phú nhất trong lịch sử loài người.

V. GÃ MẶT KHỈ VĨ ĐẠI

*Hideyoshi quật khởi - Tấn công Triều Tiên
- Xung đột với Cơ Đốc giáo*

Nữ hoàng Elizabeth và Akbar, theo cách sắp xếp của người Nhật, là những người đồng thời với Hideyoshi đại đế.ⁱⁱ Ông là con trai của một người nông dân, được bạn bè, rồi sau này thần dân ông, gọi là Sarumen Kanja - có nghĩa là “Gã Mặt Khỉ”; vì đến cả Khổng Tử cũng không xấu như ông. Do không quản lý được con, nên cha mẹ Hideyoshi gửi ông vào một tu viện Phật giáo; nhưng Hideyoshi nhạo báng các tăng sĩ, và quậy phá quá mức nên bị trục xuất. Ông nhiều lần tập tành kinh doanh buôn bán, và bị phá sản ba mươi bảy lần;⁴³ ông trở thành một tên cướp biển, vì thấy rằng tuân thủ pháp luật thì bị cướp đoạt nhiều hơn là chống lại nó; ông phục vụ cho một kiếm sĩ Samuraiⁱⁱⁱ, hầu hạ chủ nhân tận tình, cuối cùng cũng được quyền mang kiếm. Hideyoshi theo phò Nobunaga, giúp ông ta nhiều thứ bằng mưu mẹo và lòng quả cảm, nên khi Nobunaga mất (1582), Hideyoshi làm thủ lĩnh đám cướp sống ngoài vòng pháp luật, và vạch ra kế hoạch chinh phục mảnh đất quê hương. Chỉ trong vòng ba năm, Hideyoshi đã

i Câu chuyện này giống như câu chuyện kết nghĩa vườn đào của Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi của Trung Quốc thời Tam quốc (N.D)

ii Toyotomi Hideyoshi (Phong Thần, Cát Tú 豊臣 秀吉, 1536 hoặc 1537 -1598).(N.D)

iii *Samurai* có nghĩa là “người mang kiếm”. [W.D]

chinh phục được một nửa nước Nhật, khiến vị Thiên hoàng bất lực phải thần phục, và ông còn mưu toan thôn tính cả Triều Tiên lẫn Trung Quốc. Ông tuyên bố với Thiên tử Trung Quốc “Với đạo quân Triều Tiên noi gương quý quốc, ta muốn thống trị cả đất nước Trung Quốc. Khi điều này thành hiện thực thì cả ba nước (Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản) hợp nhất thành một. Ta sẽ thực hiện điều này dễ dàng như người ta cuốn tấm thảm và kẹp nách mang đi”.⁴⁴ Hideyoshi đổ nhiều công sức, nhưng một người Triều Tiên ranh mãnh đã phát minh ra một loại tàu chiến bằng sắt, lần lượt phá tan hết những chiến thuyền đầy ắp quân mà ông phái đến Triều Tiên (1592). Chỉ trong một ngày có đến bảy mươi hai chiến thuyền bị đánh đắm; máu loang đỏ biển; bốn mươi tám chiếc khác bị mắc cạn và quân Nhật phải bỏ lại đều bị quân Triều Tiên đốt phá tan tành. Sau nhiều cuộc chiến giằng co, hết thắng rồi bại, hết bại rồi thắng, Hideyoshi phải hoãn tham vọng chinh phục Triều Tiên và Trung Quốc lại cho đến thế kỷ XII. Một vị vua Triều Tiên bảo Hideyoshi đang cố gắng “dùng vỏ sò đóng nước biển”.⁴⁵

Trong khi đó thì Hideyoshi đã bình định được đất nước và hưởng chế độ Nhiếp chính do ông dựng nên. Ông có ba trăm phi tần, nhưng lại chu cấp tiền bạc cho một người vợ nông dân, mà ông đã bỏ trước đó rất lâu. Hideyoshi rất tôn trọng một trong những ông chủ già ngày trước, và trả lại cho người đó những số tiền đã ăn cắp của ông ta khi còn học việc. Hideyoshi không dám thỉnh cầu Hoàng đế phong cho ông danh hiệu Shogun, nhưng để bù lại, những người đương thời đã phong cho ông danh hiệu Taiko, có nghĩa là “Vị Vua Vĩ Đại”, mà sau này, qua những cuộc phiêu lưu kỳ lạ trong cách nói, nó đã nhập vào ngôn ngữ chúng ta thành tycoon. Một nhà truyền giáo đã mô tả ông “Tinh ma, quỷ quyết không thể tưởng”,⁴⁶ ông đã khôn khéo giải giáp dân chúng bằng cách hạ lệnh đem tất cả khí giới đúc thành pho tượng Đại Phật (Daibutsu) ở Kyoto. Hình như ông không có tín ngưỡng, nhưng biết lợi dụng tín ngưỡng để phục vụ cho tham vọng và mưu đồ chính trị của mình.

Cơ Đốc giáo du nhập vào Nhật Bản năm 1549, bởi một trong những nhà truyền giáo đầu tiên và quý phái nhất của dòng Tên: Thánh Francis Xavier. Cộng đồng tín đồ nhỏ bé mà ông gây dựng đã nhanh chóng phát triển chỉ qua một thế hệ, sau khi ông đặt chân đến đất Nhật, lúc đó trong toàn vương quốc có đến 70 tu sĩ dòng Tên và 150 ngàn tín đồ cải giáo.⁴⁷ Tại Nagasaki, tín đồ đông đến nỗi họ biến thương cảng đó thành thành phố Cơ Đốc giáo, và thuyết phục viên quan địa phương hạ lệnh truyền bá tín ngưỡng mới này.⁴⁸ Lafcadio Hearn bảo “Trong khắp thành phố Nagasaki, Phật giáo bị đè bẹp hoàn toàn - các tăng sĩ bị ngược đãi và xua đuổi đi nơi khác”.⁴⁹ Cảnh giác trước sự xâm lăng tinh thần này, và nghi ngờ những mưu đồ chính trị, Hideyoshi đã phái một viên khâm sai đến gặp vị Phụ tá Tổng quản [Vice-Provincial] dòng Tên tại Nhật Bản, và đưa ra năm câu hỏi gay gắt, buộc phải trả lời:

1. Tại sao và lấy quyền gì mà ông ta (tức vị Phụ tá Tổng quản) cùng những tín đồ Cơ Đốc giáo buộc thần dân của Hideyoshi phải theo Cơ Đốc giáo?
2. Tại sao họ xúi tín đồ đập phá chùa chiền?
3. Tại sao họ ngược đãi các tu sĩ Phật giáo?
4. Tại sao bọn họ cùng bọn người Bồ Đào Nha ăn thịt những con vật có ích cho con người như trâu, bò?
5. Tại sao ông ta cho phép thương nhân nước ông mua người Nhật để đem bán làm nô lệ tại Ấn Độ?⁵⁰

Không hài lòng với những câu trả lời, năm 1587, Hideyoshi ban tiếp một đạo dụ nữa:

Nhờ các vị quân sư tận trung với nước, quả nhân được biết bọn tín đồ ngoại quốc đã đến xứ sở ta, chúng truyền bá một luật pháp đối nghịch với đất nước Nhật Bản, và chúng cả gan đập phá đền thờ những vị thần hộ quốc của chúng ta là Kami và Hotoke; dù sự ngang ngược này đáng để trừng phạt nghiêm khắc nhất; nhưng muốn tỏ lượng khoan hồng, quả nhân hạ lệnh bọn chúng phải cuốn gói đi khỏi đất nước

Nhật Bản trong vòng hai mươi ngày, nếu không sẽ bị tử hình. Trong thời gian đó không được gây khó khăn hay làm tổn hại bọn chúng. Hết thời gian đó, bất cứ tên nào còn lảng vảng trên đất nước chúng ta đều sẽ bị bắt và ghép vào loại tội phạm nguy hiểm nhất.⁵¹

Giữa những lời cảnh báo này, tay cướp biển vĩ đại đó vẫn giành được thời giờ cho nghệ thuật, tham dự các vở kịch *No*,ⁱ và bảo trợ cho vị trà sư Rikyuⁱⁱ biến nghi thức uống trà thành nguồn khích lệ cho nghệ thuật gốm sứ Nhật Bản và tô điểm thêm hương sắc cho đời sống người Nhật. Ông mất năm 1598, sau khi buộc Iyeyasu phải hứa xây dựng một kinh đô mới tại Yedo (hiện nay là Tokyo) và công nhận con trai ông, Hideyori, là người thừa kế trong chế độ Nhiếp chính tại Nhật Bản.

VI. VỊ SHOGUN VĨ ĐẠI

*Iyeyasu đăng quang*ⁱⁱⁱ - *Triết học của Iyeyasu - Iyeyasu và Cơ Đốc giáo - Iyeyasu qua đời - Mạc phủ Tokugawa*

Sau khi Hideyoshi qua đời, Iyeyasu chứng tỏ ông đã cắt máu ăn thề không phải từ ngón tay hay răng lưỡi, theo quy định của giới *Samurai*, mà từ đàng sau lỗ tai, bởi vậy lời thề chẳng có giá trị gì.⁵² Ông xua quân đánh tan các đối thủ trên chiến trường Sekigahara, để lại bốn mươi vạn xác người. Ông tỏ ra khoan dung với Hideyori cho đến khi cảm thấy nguy hiểm, nên gợi ý Hideyori nên khôn ngoan mà thần phục mình. Bị quả trách, Iyeyasu liền đem quân đánh chiếm tòa Lâu Đài Osaka khổng

-
- i *No* là một thể loại nghệ thuật kịch truyền thống Nhật Bản, xem giải thích ở phần sau (N.D)
- ii Sen no Rikyu (Thiên Lợi Hưu 千利休 1522 - 1591) được xem là người có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử Trà đạo của Nhật Bản. (N.D)
- iii Tokugawa Iyeyasu (Đức Xuyên, Gia Khang 徳川 家康, 1543 - 1616) là người sáng lập và là *Shogun* đầu tiên của mạc phủ Tokugawa tại Nhật Bản. (N.D)

lồ, nơi Hideyori đồn trú, khiến chàng trai này phải mổ bụng tự tử theo phong cách *hara-kiri*. Để diệt trừ hậu hoạn, Iyeyasu giết sạch những đứa con hợp pháp lẫn không hợp pháp của Hideyori. Rồi Iyeyasu xây dựng một nền hòa bình cũng khôn ngoan và tàn nhẫn như cách ông phát động chiến tranh; ông cai trị Nhật Bản khôn khéo đến mức dân chúng hài lòng chấp nhận hậu duệ đời sau của ông được kế vị đến tám đời, tiếp tục cai trị theo những nguyên tắc do ông đề ra.

Iyeyasu là người có ý tưởng riêng, và xây dựng một chuẩn mực đạo lý riêng. Khi một phụ nữ đến than khóc với ông rằng chồng nàng đã bị một viên cận thần của ông giết chết để cướp nàng, Iyeyasu liền ra lệnh cho viên quan tự mổ bụng tự sát, rồi cho người phụ nữ làm tỳ thiếp.⁵³ Giống như Socrate, ông xem trí tuệ là đạo đức, và vạch ra những con đường trong “Đi Sản” kỳ lạ, hay là bản chúc thư tinh thần, mà ông để lại cho gia tộc sau khi mất:

Đời sống giống như một cuộc hành trình dài với gánh nặng trên vai. Các người hãy đi từng bước chậm và vững chắc để khỏi vấp ngã. Hãy hiểu rằng sự bất toàn và những điều không như ý là số phận tự nhiên của con người, nên đừng bất mãn cũng đừng tuyệt vọng. Khi tâm người nảy sinh tham vọng, hãy nhớ lại những tháng ngày cùng cực khổ khổ mà người đã trải qua. Khoan dung là nguồn gốc muôn đời của bình an tĩnh lặng. Hãy xem lòng thù hận là kẻ thù của mình. Nếu người chỉ biết chinh phục mà không biết nếm mùi thất bại thì thật là khổ khổ cho người. Hãy tự tìm khuyết điểm nơi mình hơn là ở nơi người.⁵⁴

Sau khi dùng quân sự để giành được quyền lực, Iyeyasu quyết không để Nhật Bản rơi vào tình trạng chiến tranh nữa, nên bắt đầu cai trị đất nước theo đường lối hòa bình. Để thu phục giới *Samurai* bỏ thói quen dùng kiếm, ông khuyến khích họ nghiên cứu văn chương, triết học và đóng góp vào

nghệ thuật; dưới triều đại ông, văn hóa phát triển rực rỡ và chủ nghĩa quân phiệt suy tàn. Ông viết: “Dân chúng là nền tảng của đất nước”,⁵⁵ và ông khuyên những người kế vị ông hãy “quan tâm đặc biệt đến cô nhi, quả phụ cùng những người sống neo đơn”. Nhưng ông không có khuynh hướng dân chủ: ông cho rằng bất phục tùng là tội nặng nhất, kẻ nào bước ra khỏi vòng cương tỏa của ông xem như bị xóa sổ và chịu cảnh toàn gia tru戮.⁵⁶ Theo phán đoán của ông thì trật tự phong kiến là chế độ tốt nhất cho loài người; nó tạo ra được sự quân bình hợp lý giữa quyền lực trung ương và quyền lực địa phương, tạo nên hệ thống cha truyền con nối tự nhiên về các phương diện xã hội và kinh tế, duy trì được sự ổn định tương tục trong xã hội mà không cần phải chuyển quyền. Dù sao cũng phải thừa nhận rằng Iyeyasu đã tổ chức được một hình thức chính quyền phong kiến hoàn hảo nhất trong lịch sử nhân loại.⁵⁷

Cũng giống như phần lớn các chính trị gia khác, ông chủ trương tôn giáo chủ yếu chỉ là một bộ phận trong kỷ cương xã hội, và lấy làm tiếc là con người lại phá hủy mất một nửa những điều tốt đẹp do tôn giáo đem lại vì hận thù tín ngưỡng. Đối với cái đầu mang toàn tư tưởng chính trị như ông thì tín ngưỡng truyền thống của người dân Nhật Bản - sự pha trộn bừa giữa Shinto và Phật giáo - là sự ràng buộc vô giá, nối kết được giống nòi thành một khối thống nhất về tâm linh, chuẩn mực đạo lý và lòng yêu nước. Mặc dù ban đầu ông tiếp cận Cơ Đốc giáo bằng ánh mắt đầy thiện cảm và sự sáng suốt của một Akbar, hạn chế thực thi những đạo dụ giận dữ của Hideyoshi, nhưng ông đâm ra bức bối khi thấy tôn giáo này thiếu tính khoan dung, phủ nhận việc thờ cúng ngẫu tượng theo tín ngưỡng truyền thống, đồng thời gieo rắc sự bất hòa không chỉ giữa những tín đồ với người trong người, mà còn giữa những tín đồ mới cải giáo với nhau. Cuối cùng ông đâm ra phần nộ khi khám phá ra rằng bọn người truyền giáo đó đôi khi làm nội gián cho những kẻ xâm lược, và đang âm mưu chống lại

nước Nhật.⁵⁸ⁱ Năm 1614, ông cấm truyền bá Cơ Đốc giáo tại Nhật Bản, rồi hạ lệnh cho tất cả những tín đồ mới theo hoặc phải rời bỏ đất nước hoặc phải bỏ đạo. Nhiều linh mục bỏ trốn và một số bị bắt. Khi Iyeyasu còn tại vị thì không một ai bị tử hình, nhưng sau khi ông qua đời thì cơn thịnh nộ của giới quan lại trút hết lên đầu các tín đồ Cơ Đốc giáo; họ đàn áp thô bạo và khốc liệt để quét sạch Cơ Đốc giáo ra khỏi đất nước Nhật Bản. Năm 1638, những giáo dân Cơ Đốc giáo còn sót lại tập trung được 37.000 người tại bán đảo Shimabaraⁱⁱ, xây thành đắp lũy để tạo căn cứ địa cuối cùng cho tự do tín ngưỡng. Cháu nội của Iyeyasu là Iyemitsu phái một đội quân hùng mạnh đến để trấn áp. Sau ba tháng chiến đấu, thành bị triệt hạ, tất cả 105 người sống sót đều bị đem hành quyết trên đường phố.

Iyeyasu và Shakespeare là những người chết đồng thời. Viên *Shogun* gan góc đó để quyền lực lại cho con trai là Hidetada, với một lời khuyên giản dị: “Hãy chăm lo cho dân. Cố giữ nếp sống đạo đức. Đừng bao giờ xao nhãng chuyện bảo vệ đất nước”. Và lúc lâm chung, ông dặn dò những vị đại thần đang đứng hầu chung quanh theo đúng tinh thần Khổng Mạnh: “Con trai ta nay đã trưởng thành. Ta lấy làm lo cho tương lai của xã tắc.

i Năm 1856, một chiếc thuyền lớn của Tây Ban Nha bị một đoàn thuyền nhỏ của Nhật dùng vũ lực ép vào một hải cảng Nhật Bản, cố tình để nó va vào đá ngầm cho vỡ làm đôi, rồi chính quyền địa phương đổ ra cướp bóc, với lý do là luật pháp Nhật Bản cho phép nhà cầm quyền sở tại tịch thu bất cứ tàu thuyền nào neo đậu trên bờ biển của họ. Vị trưởng tàu Tây Ban Nha là Landecho kháng cáo đến Bộ trưởng Bộ Công là Masuda. Masuda hỏi làm thế nào mà giáo hội La Mã có thể bắt được nhiều xứ sở phải quy thuận một người, thì Landecho, vốn là một thủy thủ hơn là một nhà ngoại giao, đã trả lời rằng: “Hoàng đế nước chúng tôi, trước khi muốn chiếm một nước nào thì gởi những nhà truyền giáo đến trước để thuyết phục dân chúng tin theo đạo của chúng tôi; khi đám người truyền giáo đạt được những tiến bộ đáng kể rồi, thì hoàng đế gởi tiếp quân đội đến phối hợp với những tín đồ Cơ Đốc giáo mới đó; vậy là Hoàng đế làm được phần còn lại mà chẳng tốn bao nhiêu công sức”. [W.D]

ii Shimabara (Đào Nguyên 島原 hoặc 島原 hoặc 島原) trước kia là khu vực của các kỹ nữ tại Tokyo, sau này là của các geisha; hiện nay là địa điểm du lịch của Nhật Bản (N.D)

Nếu nó tỏ ra bất tài không cai trị nổi đất nước thì các khanh hãy thay nó mà trị vì. Giang sơn này không phải là giang sơn của một người, mà của toàn dân. Nếu con cháu ta vì lỗi lầm mà bị phế truất thì ta cũng chẳng có gì phải ân hận cả.”⁶⁰

Hậu duệ của ông tỏ ra là những ông vua cai trị đất nước tốt hơn mong đợi, trong suốt một thời gian dài. Hidetada thì tầm thường vô hại; Iyemitsu thì tính khí mạnh mẽ, đã từng trấn áp khốc liệt một âm mưu phản loạn để khôi phục lại quyền lực thực sự cho những vị hoàng đế ngồi trên hư vị. Tsunayoshi hào phóng bảo trợ cho giới văn nghệ sĩ, cùng hai trường phái hội họa Kano và Tosa - tuy đối kháng nhau nhưng cùng làm đẹp cho thời đại Genroku (1688-1703). Yoshimune đề ra mục tiêu là xóa bỏ vĩnh viễn cảnh nghèo khổ, ngay tại thời điểm quốc khố ông, thâm hụt đến mức chưa từng thấy. Ông vay những khoản tiền lớn của giới thương nhân, công kích thói xa xỉ của bọn nhà giàu, giảm chi tiêu của triều đình đến mức phải sa thải năm mươi mỹ nhân đẹp nhất của cung đình. Ông mặc đồ vải, ngủ trên tấm nệm rơm của nông dân, ăn uống vô cùng đạm bạc. Ông cho đặt một cái thùng trước cung điện Tối Cao Pháp Viện, và mời nhân dân tham gia góp ý về các quan lại hay chính sách của triều đình. Khi có người dân tên là Yamashita viết một bản cáo trạng rất cay nghiệt lên án toàn bộ chính sách cai trị của ông, Yoshimune đã cho đọc lớn bản cáo trạng đó trước công chúng, và ban thưởng tác giả của nó rất trọng hậu.⁶¹

Theo nhận xét của Lafcadio Hearn thì “Thời kỳ Mạc phủ Tokugawa là thời kỳ hạnh phúc nhất trong lịch sử đất nước này”.⁶² Lịch sử, dù nó không bao giờ có thể biết hoàn toàn về quá khứ, vẫn cố gắng đi đến cùng một kết luận. Khi thấy đất nước Nhật Bản ngày nay, có ai ngờ được rằng cách đây chỉ một thế kỷ thôi,ⁱ trên quần đảo thường xuyên động đất này đã có một dân tộc sống nghèo nàn nhưng thỏa ý, hưởng được cảnh thái bình lâu dài dưới sự cai trị của giai cấp quân nhân, và trong cảnh biệt lập tĩnh lặng đó, theo đuổi những mục tiêu cao cả nhất trong văn chương và nghệ thuật?

i Ý tác giả muốn nói từ năm 1853 về trước. (N.D)

CHƯƠNG VII

NHỮNG NỀN TẢNG CHÍNH TRỊ VÀ ĐẠO LÝ

Tiếp cận thử nghiệm

Nếu bây giờ chúng ta muốn phác họa hình ảnh một nước Nhật đã chết năm 1853, chúng ta nên nhớ rằng rất khó mà hiểu được, cũng như khó mà có thể đánh nhau với một dân tộc cách xa năm ngàn dặm và khác hẳn với người phương Tây chúng ta về màu da và ngôn ngữ, chính thể và tôn giáo, phong tục và đạo đức, tính cách và lý tưởng, văn chương và nghệ thuật. Hearn tỏ ra thân thiết với nước Nhật hơn bất kỳ nhà văn phương Tây nào cùng thời đại với ông, vậy mà ông vẫn phải nói đến “những nỗi khó khăn vô bờ bến khi muốn cảm nhận và thấu hiểu được những gì nằm bên dưới bề mặt của đời sống người Nhật.”¹ Một nhà viết tiểu luận vui tính người Nhật đã nhắc nhở người phương Tây, “Thông tin của các bạn về chúng tôi chỉ dựa trên vài bản dịch ít ỏi về nền văn học bao la của chúng tôi, nếu không thì có nghĩa là dựa vào những mẩu chuyện của những khách du lịch qua đường ... Người châu Á chúng tôi thường kinh sợ trước đồng mạng nhận những sự kiện và những điều hư cấu do các kẻ hiếu kỳ thêu dệt về chúng tôi.... Họ mô tả chúng tôi sống nhờ hương sen, nếu không thì sống bằng thịt chuột hoặc thịt gián.”² Do đó, điều tiếp theo là thử nghiệm tiếp cận với nền văn minh Nhật Bản và tính cách người Nhật - dựa trên những hiểu biết trực tiếp và ngắn gọn nhất; mỗi nhà nghiên cứu cần phải kiểu chính điều này bằng kinh nghiệm lâu dài của bản thân. Bài học triết lý đầu tiên là: tất cả chúng ta đều có thể phạm sai lầm.

I. SAMURAI

Hoàng đế không quyền lực - Quyền lực của các Shogun
- Lưỡi kiếm của Samurai - Luật Samurai - Hara-kiri
- Bốn mươi bảy “Ronin” - Bản án thường trực

Về lý thuyết thì đứng đầu quốc gia là Thiên hoàng. Gia tộc thống trị thực sự - tức chế độ Mạc phủ cha truyền con nối - mỗi năm chu cấp cho hoàng đế và triều đình hai mươi lăm ngàn đô-la để hoàng đế duy trì ảo tưởng là vẫn đang cai trị muôn dân.¹ Nhiều người trong hoàng cung phải làm nghề thủ công để kiếm sống; người thì làm dù, người thì vót đũa, làm tăm hoặc các quân bài. Các *Shogun* của Mạc phủ Tokugawa đề ra nguyên tắc là tước bỏ quyền lực của hoàng đế, cách ly ông với dân chúng, cho gái đẹp hầu hạ chung quanh để hoàng đế đắm ra ảo lả và lười biếng. Hoàng tộc ngoan ngoãn từ bỏ quyền lực, và hài lòng khi xứng xứng trong bộ y phục quý tộc.³

Trong khi đó, viên *Shogun* sống hưởng thụ xa hoa trên tài sản phát triển ồ ạt của nước Nhật, và tự ban cho mình những quyền hạn như hoàng đế. Khi ra phố ông ta đi bằng cỗ xe có lọng che, và có cấm quân canh gác đầy đường, nhà nào cũng phải hạ rèm cửa, tắt bếp, nhốt chó không cho sủa, nhốt mèo không cho kêu, dân chúng đều quỳ lạy phủ phục hai bên đường.⁴ Viên *Shogun* mặc bộ triều phục lớn, có bốn thẳng hờ và tám cô gái đẹp có học thức liên tục làm trò vui để ông giải khuây.⁵ Nội các của ông có mười hai viên quan tham mưu, gồm: một vị “Đại lão thần”, năm vị “Lão thần” hay năm vị bộ trưởng, cùng sáu vị “Phụ tá lão thần”, tạo thành một hội đồng nguyên lão. Cũng như ở Trung Quốc, các viên quan ngự sử này giám sát nhất cử nhất động của triều thần, và theo dõi nghiêm ngặt các lãnh chúa phong kiến. Các lãnh chúa này -hay *Daimo* (Đại Danh)- chỉ thần phục hoàng đế mà thôi,

i Số tiền này tương đương với 250 ngàn đô-la ở thời điểm hiện nay. [W.D]
[G.c.N.D. tức thời điểm tác giả viết cuốn này]

và một đôi người trong bọn họ, chẳng hạn như gia tộc Shimadzu cai trị xứ Satsuma, đã hạn chế được quyền lực của *Shogun* và cuối cùng lật đổ được chế độ mạc phủ đó.

Dưới các lãnh chúa là các nam tước, và dưới nam tước là các tay điền chủ; có hàng triệu, hoặc nhiều hơn nữa, các kiếm sĩ Samurai làm vệ sĩ hầu cận các lãnh chúa. Nguyên tắc cơ bản của xã hội Nhật Bản là mọi nhà quý tộc đều là một chiến binh, và mọi chiến binh đều là nhà quý tộc;⁶ ở đây có sự khác biệt sâu sắc giữa Nhật Bản và Trung Quốc, vì người Trung Quốc quan niệm rằng mọi nhà quý tộc nên là một học giả hơn là một chiến binh. Mặc dù người Nhật yêu và phần nào bắt chước theo những tiểu thuyết như *Tam quốc chí diễn nghĩa* của người Trung Quốc, nhưng các Samurai khinh bỉ kiến thức suông, và gọi các học giả là đồ mọt sách.⁷ Họ được hưởng nhiều đặc quyền: được miễn thuế, được hưởng lương định kỳ bằng lúa từ viên lãnh chúa mà họ theo hầu, và không làm gì ngoài việc thảnh thơi hy sinh cho tổ quốc. Họ khinh thường tình yêu, xem đó là một trò chơi ẻo lả; và rất ngưỡng mộ tình bạn theo kiểu Hy Lạp; họ thường cãi lộn và đánh bạc, và lưỡi kiếm luôn sẵn sàng cắt đầu những kẻ bị kết án khi tay đao phủ hạ lệnh.⁸ Theo câu nói nổi tiếng của Iyeyasu thì lưỡi kiếm là “linh hồn của Samurai”, và thường xuyên thể hiện một cách đầy ấn tượng, dù đất nước sống trong thời kỳ hòa bình lâu dài. Theo Iyeyasu thì Samurai có quyền chém chết lập tức bất cứ kẻ nào thuộc tầng lớp thấp kém xúc phạm đến họ;⁹ mỗi khi có được thanh kiếm mới, họ đều mong muốn được thử độ sắc của nó bằng mạng sống của một người ăn mày hay một con chó.¹⁰ Longford kể rằng: “Một tên kiếm sĩ, một hôm, có được thanh kiếm mới, bèn đến đứng bên cây cầu Nihon Bashi (cầu chính ở Yedo) để chờ dịp thử kiếm. Có một người nông dân mập mạp say rượu đang vui vẻ đi tới, tên kiếm sĩ dùng chiêu *Nashi-wari* (bỏ đôi quả lê) chém sả người nông dân từ đầu đến mông. Đường kiếm đi quá nhanh và sắc gọn đến nỗi người nông dân kia vẫn tiếp tục đi, không hay biết điều gì đã xảy ra, cho đến khi anh ta chạm phải một người phu khuân vác

thì thân thể bị tách làm hai mảnh”.¹¹ Những hệ quả tầm phào như thế là sự khác biệt giữa Cái Một và Cái Nhiều, và gây phiền hà cho các triết gia.

Samurai có những nét thanh nhã khác, chứ không phải chỉ là việc mổ bụng tự sát, mà họ dùng để biến thời gian thành vĩnh cửu. Họ chấp nhận quy tắc khắt khe về danh dự, tức *Bhusido*ⁱ- Võ sĩ đạo; lý thuyết trọng tâm của *Bhusido* là định nghĩa này về đức hạnh: “sức mạnh của sự quyết định dựa trên một tiến trình hành xử hợp lý trí, mà tâm không hề dao động; chết đúng lúc phải chết, chém đúng lúc phải chém”.¹² Họ được huấn luyện để sống theo quy tắc riêng của mình; quy tắc đó còn nghiêm khắc hơn cả luật pháp thông thường.¹³ Họ khinh thường vật chất, không bao giờ vay mượn, cho mượn hay đếm tiền; họ ít khi nuốt lời hứa, và sẵn sàng liều chết để giúp bất kỳ ai vì điều nghĩa. Họ theo nguyên tắc sống kham khổ và đạm bạc; chỉ ăn mỗi ngày một bữa, và quen với việc ăn bất cứ thức ăn gì có sẵn trong tay. Họ im lặng chịu đựng đau khổ, đè nén cảm xúc không bao giờ để biểu lộ ra ngoài; vợ họ được dạy phải hân hoan vui mừng khi hay tin chồng bị giết ngoài chiến trường.¹⁴ Họ không có bốn phận nào ngoài việc tuyệt đối trung thành với chủ nhân; theo quy tắc của họ thì lòng trung thành đó còn cao hơn cả tình phụ mẫu hay lòng hiếu thảo. *Samurai* mổ bụng tự sát chết theo chủ để hầu hạ và bảo vệ chủ nhân ở thế giới bên kia là điều rất bình thường. Năm 1651, *Shogun* Iyeyasu lúc lâm chung, nhắc nhở viên tể tướng Hotto về nhiệm vụ *junshi*, nghĩa là “tấn tử” hay “chết theo”; Hotto liền tự sát không nói một lời, và một số người hầu cận cũng noi gương ông.¹⁵ Khi Thiên hoàng Mutsuhitoⁱⁱ về châu tiên tổ năm 1912 thì đại tướng Nogii cùng vợ cũng tự vẫn theo để tỏ

i Thuật ngữ này do cố học giả Inazo Nitobe đặt ra. [W.D] [G.c.N.D. Inazo Nitobe (1862 - 1933) là nhà nông học, nhà giáo dục, nhà ngoại giao, nhà chính trị Nhật Bản. (N.D)]

ii Mutsuhito (Minh Trị thiên hoàng 明治天皇 hay MinhTrị đại đế 明治大帝, 1852 - 1912) là hoàng đế thứ 122 của Nhật Bản; ông cai trị năm 1867 cho đến khi mất. (N.D)

dạ trung thành.¹⁶ Ngay cả những chiến binh La Mã vĩ đại nhất trong truyền thống cũng không thể dũng cảm hơn, khổ hạnh hơn và tự chủ hơn quy tắc của một kiếm sĩ *Samurai*.

Quy tắc cuối cùng của *Bushido* là *hara-kiri*: mổ bụng tự sát. Những cơ hội để một *Samurai* thể hiện điều này thì nhiều vô kể, và điều đó diễn ra thường xuyên đến nỗi chẳng mấy người quan tâm. Nếu một người quyền quý bị kết án tử hình thì ông ta được phép, xem như là cách để hoàng đế khâm phục, dùng con dao nhỏ rạch bụng từ trái sang phải rồi rạch xuống khung chậu. Nếu bị bại trận ngoài chiến trường, hoặc buộc phải đầu hàng, ông ta rất có thể cũng rạch bụng tự sát. (*Hara-kiri* có nghĩa là mổ bụng; đây là từ bình dân mà người Nhật ít khi dùng, họ thích dùng từ *seppuku* hơn). Năm 1895, khi Nhật nhượng bộ trước sức ép của châu Âu và để mất bán đảo Liêu Đông thì có bốn mươi quân nhân thực hiện nghi thức *hara-kiri* để phản đối. Trong suốt cuộc chiến 1905, nhiều sĩ quan và nhân viên trong hải quân Nhật Bản tự sát chứ không để rơi vào tay quân Nga. Nếu bị chủ nhân xúc phạm thì một *Samurai* chân chính có thể sẽ tự sát ngay trước cổng nhà ông ta. Kỹ thuật *seppuku* - nghi thức mổ bụng chính xác - là một trong những môn học của một kiếm sĩ *Samurai* trẻ tuổi; và lễ vật tình cảm cuối cùng dành cho một người bạn *Samurai* là đứng bên cạnh anh ta để cắt lấy thủ cấp, ngay khi anh ta mổ bụng tự sát.¹⁷ Từ việc đào tạo như thế, cùng với sự ràng buộc của truyền thống, hầu như các chiến binh người Nhật đều không hề sợ chết.ⁱ

Giết người, cũng như tự tử, đôi khi được phép dùng để thay cho luật pháp. Nhật Bản thời phong kiến cho phép con trai hoặc anh em của nạn nhân được đích thân ra tay thay cho pháp luật; nhờ công nhận quyền trả thù, mặc dù nó là chủ đề của một nửa tiểu thuyết và kịch trong nền văn hóa

i *Hara-kiri* bị cấm với phụ nữ và người thuộc giai cấp bình dân; nhưng phụ nữ có quyền thực hiện nghi thức *jigaki*, nghĩa là dùng dao cắt cổ họng hay rạch đứt mạch máu để phản kháng một chuyện xúc phạm. Mọi phụ nữ biết giữ gìn phẩm giá đều học kỹ thuật cắt cổ họng và cách buộc kín phần dưới cơ thể trước khi tự sát, để xác minh không ở trong tư thế khó coi.¹⁸ [W.D]

Nhật Bản, mà tội ác giảm đi nhiều. Tuy nhiên, các *Samurai* lại thực hiện nghi thức *hara-kiri* sau khi đã xong mỗi tư thù. Khi bốn mươi bảy *Ronin*ⁱ nổi tiếng, để trả thù rửa hận, đã cắt thủ cấp của Kotsuke no Suke với thái độ cực kỳ lịch sự và những lời xin lỗi vô cùng tao nhã, họ đường hoàng rút về điền trang mà vị *Shogun* đã chỉ định, và cùng mổ bụng tự sát rất êm thấm, gọn gàng (1703). Người nhà của Kotsuke, khi nhận thủ cấp của Kotsuke do các thầy tăng mang đến, đã đưa cho họ một tờ biên nhận như sau:

Biên bản ghi nhớ

Món hàng: Một thủ cấp.

Món hàng: Một gói giấy.

Các hạng mục trên đã được nhận đủ.

Ký tên: Sayada Mogobai Saito Kunai

Đây có lẽ là biến cố tiêu biểu và nổi tiếng nhất trong lịch sử Nhật Bản, và là một trong những sự kiện có ý nghĩa nhất để tìm hiểu tính cách người Nhật. Theo quan điểm quần chúng thì các nhân vật chính đều là những anh hùng và thánh nhân; hiện nay, những nắm mộ của họ lúc nào có người sửa sang, và nghi ngút trầm hương.¹⁹ Đến cuối thời kỳ Iyeyasu làm nhiếp chính, có hai anh em Sakon hai mươi bốn tuổi và Naiki mười bảy tuổi tìm cách giết Iyeyasu vì ông đã làm nhục cha họ. Cả hai đều bị bắt khi đột nhập vào doanh trại, và bị kết án tử hình. Iyeyasu rất xúc động trước sự can đảm của hai anh em, nên ban cho họ ân huệ được mổ bụng tự sát; và theo phong tục thời bấy giờ, ông gộp luôn cả người em út của họ là Hachimaro mới tám tuổi cùng chết theo. Vị y sĩ chăm sóc cho cả ba anh em kể lại như sau:

Khi cả ba bị sắp ngồi thành hàng để chờ lệnh, Sakon quay mặt nhìn cậu em út, và nói: “Em hãy làm trước đi, vì anh muốn biết

i *Ronin* hay *Lăng nhân* (Người sóng) là những Samurai tự do, không phụng sự cho một chủ nhân nào. [W.D]

chắc rằng em làm đúng cách”. Cậu út trả lời rằng cậu chưa được thấy nghi thức *seppuku* bao giờ nên cậu muốn nhìn hai người anh thực hiện trước để làm theo. Hai người anh mỉm cười qua làn nước mắt: “Hay lắm, Út! Em rất xứng đáng là con của phụ thân”. Khi người ta sắp người em út ngồi giữa hai người anh, Sakon đâm dao vào bụng trái của mình và nói, “Em hãy nhìn đây! Hiểu chưa? Chỉ vậy thôi, đừng đâm sâu quá, nếu không em sẽ ngã ra sau mất. Hãy chồm người về phía trước và giữ vững hai đầu gối.” Naiki cũng làm y như vậy, và nói với người em út: “Mở mắt lớn ra, kéo không em lại giống một phụ nữ đang hấp hối mất. Nếu em thấy lưỡi dao bị vướng vật gì đó trong bụng, hãy can đảm lên, tăng sức mạnh lên gấp đôi để rạch đứt nó ra.” Đứa bé nhìn hết người anh nọ đến người anh kia, và khi hai người anh đã tắt thở, nó cũng bình thần cởi áo ra, rồi cũng làm theo y như hai người anh.²⁰

II. LUẬT PHÁP

Bộ luật đầu tiên - Trách nhiệm tập thể - Hình phạt

Hệ thống luật pháp Nhật Bản chỉ là bộ luật bổ sung một cách linh hoạt vào việc ám sát và trả thù cá nhân. Nguồn gốc của nó một phần là do phong tục truyền thống bản địa, một phần là dựa theo bộ luật Trung Quốc ở thế kỷ VII, luật pháp theo chân tôn giáo khi văn hóa Trung Quốc du nhập vào Nhật Bản.²¹ Tenchi Tenno xây dựng một hệ thống luật pháp, nhưng đến đời con của ông là Mommu mới thực sự được hoàn chỉnh, vào năm 702.ⁱ Trong thời kỳ phong kiến, bộ luật này và những bộ luật khác đều vô dụng, mỗi thái ấp đều xử theo bộ luật riêng, còn các *Samurai* thì không chấp nhận bất cứ bộ luật nào ngoài ý muốn và mệnh lệnh của các Daimyo của họ.²²

i Tenchi Tenno (Thiên Trí Thiên hoàng 天智天皇, 626 -672) là hoàng đế thứ 38, và Mommu (Văn Võ Thiên hoàng 文武天皇, 683-707) là hoàng đế thứ 42 của Nhật Bản (N.D)

Mãi đến năm 1721, phong tục Nhật Bản vẫn bắt toàn bộ gia đình chịu trách nhiệm cho từng thành viên, và tại hầu hết các địa phương, đều buộc mỗi gia đình phải có năm người chịu trách nhiệm cho tất cả các thành viên trong gia đình. Khi một người bị kết án tử hình bằng cách đóng đinh hay hỏa thiêu thì những con trai lớn cũng bị hành quyết theo, còn những cậu con trai vị thành niên thì bị phát vãng lưu đầy.²³ Phép thử tội được áp dụng trong các vụ án thời Trung Cổ, dùng cực hình tra tấn thì rất phổ biến, song dưới hình thức nhẹ hơn, mãi cho đến thời cận đại. Người Nhật dùng giá treo cổ để xử một số tín đồ Cơ Đốc giáo, đây là cách trả đũa bắt chước theo Pháp Đình Tôn Giáo [*Inquisition*];ⁱ nhưng đầu óc tinh tế của họ thường hài lòng với việc dùng dây thừng trói chặt phạm nhân lại để mỗi lúc càng thấy đau đớn hơn.²⁴ Những tội vật vãnh thường bị phạt bằng roi, và có nhiều trọng tội bị xử bằng án tử hình. Thiên hoàng Shomu (724-756) bãi bỏ án tử hình và trị nước rất nhân hậu; nhưng sau khi ông băng hà thì tội ác tăng vọt, nên Thiên hoàng Konin (770-781) không những cho áp dụng lại án tử hình mà còn ban sắc lệnh dùng roi đánh những tên trộm giữa nơi công cộng cho đến chết.²⁵ Án tử hình được thực hiện bằng cách siết cổ, chém đầu, đóng đinh, phanh thây, thiêu sống hoặc ném vào vạc dầu sôi.²⁶ Iyeyasu bãi bỏ hình phạt dùng bò xé tử tội; hoặc trói tử tội vào một cây cọc giữa nơi đông người, để mỗi người khách qua đường dùng cưa xẻo thịt tội nhân thành từng mảnh từ vai đến mông.²⁷ Iyeyasu cho rằng việc dụng trọng hình ít chứng minh được tình trạng tội phạm trong nhân dân, mà càng cho thấy rõ sự thối nát và bất tài của đám quan lại.²⁸ⁱⁱ Yoshimune kinh hãi khi thấy nhà tù dưới thời ông không được vệ sinh sạch sẽ, và có những vụ án xử

-
- i Tòa án do Giáo hội La Mã dựng lên vào thời Trung Cổ, dùng những cực hình thảm khốc và man rợ để trấn áp những người dị giáo. (N.D)
 - ii Đây là nhận xét rất xác đáng. Tội phạm là con đẻ của một chế độ và nền giáo dục chứ không phải rơi từ trên trời xuống. Khi đạo lý suy đồi và chính quyền toàn là những kẻ bất tài thối nát thì tội phạm thường gia tăng, ngay cả khi xã hội chưa lâm vào nạn đói. (N.D)

mười sáu năm chưa xong, nhà cầm quyền bỏ quên luôn không quy án, khiến bị can chết rũ trong tù.²⁹ Vị *Shogun* minh triết nhất trong các *Shogun* này cho cải tổ lại nhà tù, cải thiện thủ tục tố tụng, bãi bỏ chuyện gia đình chịu trách nhiệm, và đã cần mẫn trong nhiều năm trời để soạn bộ luật thống nhất đầu tiên của xã hội phong kiến Nhật Bản (1721).

III. NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG

Giai cấp - Thử nghiệm quốc hữu hóa đất đai
- *Nhà nước quy định tiền lương - Nạn đói*
- *Nghề thủ công - Thợ thuyền và phường hội*

Xã hội Nhật Bản thời đế quốc được chia thành tám *sei* hay giai cấp; thời phong kiến giảm xuống còn bốn: *Samurai*, thợ thủ công, nông dân và thương nhân; trong đó giai cấp thương nhân có địa vị thấp kém nhất trong xã hội. Dưới bốn giai cấp này là bộ phận đông đảo các nô lệ, chiếm khoảng năm phần trăm dân số, gồm các tù binh và những trẻ em bị bọn bắt cóc đem bán, thậm chí do chính cha mẹ chúng bán, làm nô lệ.³⁰ⁱ Dưới giai cấp nô lệ là lớp tiện dân gọi là Eta, những tín đồ Phật giáo Nhật Bản xem những người này là đáng khinh và ô uế vì họ làm những nghề như đồ tể, thuộc da ...³²

Chiếm đại đa số trong dân chúng (vào thời Yoshimune dân số Nhật Bản xấp xỉ ba mươi triệu) là các chủ điền, họ cần mẫn khai hoang một phần tám vùng đồi núi để canh tác.ⁱⁱ Vào thời kỳ Nara, triều đình quốc hữu hóa đất đai, và cho nông dân thuê lại để trồng trọt trong vòng sáu năm, mà thường thì đến suốt đời; nhưng triều đình phát hiện ra rằng người nông dân không bao giờ chăm sóc kỹ lưỡng mảnh đất mà một thời gian sau sẽ được giao cho người khác; thử nghiệm này chấm dứt

i Đến năm 1699, tục này mới bị cấm.³¹ [W.D]

ii Phân dùng để tưới cây là phân người. [W.D]

khi quyền tư hữu ruộng đất được phục hồi, và vào mùa xuân, triều đình giúp đỡ tiền bạc để nông dân có vốn mà canh tác trồng trọt.³³ Dù được triều đình tài trợ, đời sống nông dân cũng chẳng khá hơn. Trang trại của họ chỉ là một khoảng đất hẹp, bởi vì ngay trong thời phong kiến, một dặm vuông đã phải chứa đến hai ngàn người.³⁴ⁱ Mỗi năm, họ phải đóng góp ba mươi ngày công bắt buộc cho triều đình, trong giai đoạn làm tạp dịch đó, hề lười biếng một chút là bị đâm chết bằng giáo ngay.³⁵ⁱⁱ Nông dân phải đóng thuế cho triều đình 6% sản lượng vào thế kỷ VII, 72% vào thế kỷ XII, và 40% vào thế kỷ XIX.³⁷ Nông cụ chỉ là những thứ đơn giản nhất, quần áo thì lam lũ và phong phanh vào mùa đông, suốt mùa hè hầu như họ không mặc gì; vật dụng trong nhà chỉ là một hũ gạo, vài cái bát, vài đôi đũa; nhà của họ chỉ là một túp lều dựng bảy ngày là xong.³⁸ Thỉnh thoảng, những trận động đất lại san phẳng túp lều của họ, hay một nạn đói tràn tới là căn nhà chỉ còn lại cái khung. Nếu họ đi làm thuê thì tiền lương của họ, giống như mọi tiền lương khác ở Nhật Bản dưới thời Tokugawa, đều do triều đình quy định,³⁹ nhưng điều này vẫn không ngăn họ bị bọn chủ bóc lột tàn tệ. Trong một tác phẩm văn học nổi tiếng nhất Nhật Bản - *Hojoki*ⁱⁱⁱ - của Kamo Chomei, tác giả mô tả một trận động đất, một nạn đói, và một trận hỏa hoạn đã phá hủy Kyoto, trong khoảng thời gian từ 1177 đến 1185.^{iv} Câu chuyện mắt thấy tai nghe của ông về nạn đói năm 1181 là một trong những đoạn văn xuôi điển hình trong văn học Nhật Bản:

i Nghĩa là mật độ dân số khoảng 780 người/km². (N.D)

ii Trong tháng bảy và tháng tám, họ được ngủ trưa từ giờ Ngọ đến bốn giờ chiều. Người bệnh được triều đình nuôi, đang làm tạp dịch mà bị chết thì được triều đình cấp cho quan tài để chôn.³⁶ [W.D]

iii Tác phẩm *Hojoki* (Phương trượng ký 方丈記) của Kamo-no-Chomei (1155-1216) được xem là một trong những bài *zuihitsu* (tùy bút) tiêu biểu nhất trong văn học cổ điển Nhật Bản. Xem chi tiết ở chương sau. (N.D)

iv Trận hỏa hoạn khủng khiếp nhất trong lịch sử Nhật Bản xảy ra vào năm 1657, thiêu rụi cả Yedo (Tokyo), cướp đi sinh mạng của 100 ngàn người [W.D]

Đâu đâu người ta cũng lìa bỏ làng mạc quê hương, bỏ cửa bỏ nhà để đi lang thang kiếm sống trong đồi núi. Người ta cúng tế, cầu nguyện đủ mọi cách song vẫn chẳng có kết quả gì... Ở kinh đô, người dân lần lượt đem hết những đồ vật quý giá ra để đổi lấy thức ăn, nhưng cũng chẳng có ai màng đến... Ăn mày ngồi lúc nhúc từng đàn bên vệ đường, lời kêu than của họ ngập cả tai ta... Người người đều chết đói, tất cả đều tuyệt vọng như con cá giữa ao nước cạn trong câu chuyện cổ. Ngay cả những trông người oai nghiêm đường bộ, đội mũ mang giày, cũng rên rĩ xin ăn từ nhà này sang nhà khác. Đôi khi, bạn sẽ sợ hãi khi thấy một người đang bước đi, đột nhiên ngã lăn đùng ra chết trước mắt bạn, thật là đáng thương. Xác người chết nằm la liệt bên các ngôi vườn, bên vệ đường, vì không có ai chôn cất nên mùi xú uế xông lên nồng nặc. Khi xác họ thối rữa, có nhiều cảnh tượng không ai dám nhìn... Những người không còn gì để đổi, đành phải tháo dỡ nhà, lấy vật liệu đem ra chợ bán. Người ta kể rằng một gánh đồ đạc không đổi đủ thức ăn cho một ngày. Giữa những đồng gỗ cháy dở là những vật trang sức bằng đồng, bằng bạc hay những lá vàng, thật là cảnh tượng lạ lùng... Một câu chuyện khác rất đổi thương tâm là có một đôi nam nữ ôm ghì lấy nhau, tranh nhau được chết trước, một người chứng tỏ tình yêu vĩ đại, một người chứng tỏ lòng hy sinh sâu sắc; lý do là họ đem tất cả những đồ quý báu ra đổi một chút thức ăn, rồi cứ nhường nhau không ai chịu ăn. Do đó, nhiều cha mẹ chết trước con mình. Có nhiều đứa bé ngậm vú mẹ mà không hay rằng mẹ nó đã chết rồi... Ngay tại trung tâm Kyoto, chỉ trong hai tháng tư và tháng năm, số người chết đã lên đến 43.000.⁴⁰

Trái ngược với cảnh tượng tang tóc ở trên, trong quá trình phát triển của xứ sở này, bức tranh của Kaempfer về các nghề thủ công ở Kyoto mà ông chứng kiến năm 1691 lại rất rực rỡ:

Kyoto là trung tâm của tất cả những xưởng thủ công và hàng hóa, và là thành phố thương mại chính của đế quốc này. Trong kinh đô rộng lớn này, hiếm có nhà nào không sản xuất

hay mua bán một thứ gì đó. Ở đây, họ tinh luyện đồng, đúc tiền, in sách, dệt những tấm vải kim hoa ngân hoa đủ sắc màu sặc sỡ. Những loại thuốc nhuộm tốt nhất và hiếm nhất; những sản phẩm chạm trổ tinh xảo nhất; tất cả những loại nhạc khí, tranh vẽ, tủ sơn mài Nhật; tất cả những đồ vật làm bằng vàng và những kim loại khác, đặc biệt là bằng thép, như những lưỡi dao hoặc khí giới bằng thép tôi đều đạt đến trình độ cực kỳ hoàn hảo; y phục đều được may bằng vải hảo hạng và theo những thời trang đẹp nhất; có đủ tất cả mọi thứ đồ chơi, búp-bê biết lắc đầu, cùng vô số những món khác không sao kể hết ra đây. Tóm lại, bất cứ thứ gì ta nghĩ đến đều có thể tìm thấy ở Kyoto; và không một thứ gì được nhập từ nước ngoài về, dù tinh xảo đến mấy, lại không có một vài nghệ nhân trong kinh đô này bắt chước làm theo... Nhưng trên tất cả những đường phố chính, cũng có một đôi nhà không có bán thứ gì. Về phần mình, tôi không thể không thán phục là họ tìm đâu ra đủ khách hàng để mua hết số hàng hóa khổng lồ ngần ấy.⁴¹

Tất cả bộ môn nghệ thuật và kỹ nghệ Trung Quốc từ lâu đã du nhập vào Nhật Bản; và ngày nay Nhật Bản vượt xa các ông thầy phương Tây về kinh tế và máy móc như thế nào,⁴² thì vào thời Mạc phủ Tokugawa, sản phẩm thủ công của nó cũng đủ sức cạnh tranh, đôi khi còn vượt xa, với các ông thầy Trung Quốc và Triều Tiên như thế ấy. Giống như tập tục châu Âu thời Trung Cổ, hầu hết những sản phẩm thủ công đều được thực hiện tại nhà theo kiểu học nghề cha truyền con nối, và mang thương hiệu là tên của gia đình sản xuất; và cũng giống châu Âu thời Trung Cổ, các phường hội được thành lập, chủ bóc lột thợ thậm tệ, và kiên quyết ngăn cấm không cho thành viên mới gia nhập phường hội.⁴³ Một trong những phường hội có thế lực nhất là hội đổi tiền; họ chấp nhận các khoản tiền đặt cọc, phát hành các phiếu thanh toán [*voucher*] và giấy nợ, cho vay vốn để kinh doanh, sản xuất, và vào khoảng năm 1636 họ đã thực hiện được tất cả chức năng tài chánh.⁴⁴ Những thương nhân giàu có và những nhà tài phiệt nổi lên trong các thành phố, và bắt đầu dòm ngó - bằng con mắt ganh tỵ - thế lực chính trị

độc quyền của bọn quý tộc phong kiến, những người chọc giận họ vì khinh họ là bọn con buôn chỉ biết có tiền. Dần dần, trong thời đại Tokugawa, khối tài sản của giới thương nhân trong nước cứ tăng lên mãi, cho đến thời điểm cuối cùng, nó sẵn sàng kết hợp với những món quà tặng của châu Mỹ và súng ống của châu Âu để làm nổ tung cái vỏ sò cũ kỹ của đất nước Nhật Bản.

IV. DÂN CHÚNG

*Vóc dáng - Mỹ phẩm - Y phục - Ăn uống - Phép xã giao
- Rượu sa-kê - Trà đạo - Hoa đạo - Tình yêu thiên nhiên
- Các khu vườn - Nhà cửa*

Dân tộc quan trọng nhất trong thế giới đương đại này lại có vóc dáng khiêm tốn nhất: nam khoảng gần 1,6 mét và nữ khoảng 1,4 mét.ⁱ Một trong những chiến binh vĩ đại của họ, Tamura Maro, được mô tả “thân hình vô cùng to lớn ... cao đến hơn một mét sáu”.⁴⁵ Một số chuyên gia dinh dưỡng cho rằng sở dĩ người Nhật thấp lùn là vì trong thực phẩm của họ thiếu chất vôi và sữa, vì những thứ này quá đắt đỏ tại một xứ sở quá đông dân mà thiếu những đồng cỏ để chăn nuôi gia súc;⁴⁶ nhưng lý thuyết đó, cũng như mọi lý thuyết trong khoa dinh dưỡng, chỉ nên được xem là giả thuyết. Phụ nữ Nhật có vẻ mảnh mai và yếu ớt, nhưng có lẽ chỉ trong những tình huống khẩn cấp ta mới thấy được sức mạnh tinh thần và lòng dũng cảm của họ, chẳng khác gì cánh mày râu. Vẻ đẹp của phụ nữ nằm trong sự biểu hiện và dáng đi cũng như nét mặt; nét thanh tú của họ là sản phẩm tiêu biểu của nghệ thuật Nhật Bản.

Mỹ phẩm ở Nhật, cũng như mọi nơi khác trên thế giới, rất phổ biến và đã có từ thời xa xưa; ngay từ thời kỳ đầu mới xây dựng kinh đô Kyoto, mọi người đàn ông đều đánh má hồng,

i Đó là vóc dáng người Nhật thời trước, thậm chí người Việt ta thời đó vốn thấp bé mà cũng gọi họ là “Tàu lùn” (N.D)

đánh phấn, xức nước hoa, và đi đâu cũng mang theo một cái gương soi.⁴⁷ Trong nhiều thế kỷ, phấn được xem là nước da của phụ nữ Nhật Bản; cung nữ Sei Shonagon,ⁱ trong tác phẩm *Chuyện kể bên chiếc gối* (khoảng năm 991), đã kín đáo nói: “Tôi cúi đầu xuống và dùng tay áo che mặt vì sợ phấn rơi hết, để lộ ra khuôn mặt lốm đốm tàn hương”.⁴⁸ Quý bà chuộng thời trang thì đánh má hồng, sơn móng tay, thỉnh thoảng đánh viền môi dưới; vào thế kỷ XVII hộp trang điểm của họ phải gồm mười sáu món, đến thế kỷ XVIII có hai mươi món. Họ có mười lăm kiểu bới tóc phía trước, và hai mươi kiểu bới tóc phía sau; họ cạo lông mày, sơn “hình trắng non” hoặc những kiểu khác tùy theo từng miền, có khi họ thay lông mày bằng hai vạch sơn đen trên trán để hợp với hàm răng đen nhánh. Để tạo được một kiểu tóc cho phụ nữ thì một người thợ lành nghề cũng phải mất từ hai đến sáu tiếng đồng hồ. Đến thời kỳ Heianⁱⁱ đa số nam giới đều cạo trọc trên đỉnh đầu, phần sau kết thành bím vắt xéo qua đầu để chia thành hai phần đều nhau. Nam giới đều cố gắng để râu dù râu rất thưa; người nào không có râu thì đeo râu giả, và nhà nào khá giả cũng có một cặp nhíp nhổ râu dành cho khách.⁴⁹

Y phục Nhật Bản, trong thời kỳ Nara, bắt chước theo Trung Quốc, với quần phủ, váy bó. Đến thời kỳ Kyoto thì váy rộng hơn và có nhiều lớp; đàn ông cũng như phụ nữ đều mặc váy từ hai đến hai mươi lớp chồng lên nhau; màu sắc được chọn theo đẳng cấp của người mặc, và viền vai áo có thêm hoa văn lẳng trụ nhiều màu. Có một giai đoạn, vai áo phụ nữ phủ dài đến tận đầu gối, đôi khi còn kết thêm lục lạc để phát ra tiếng leng keng khi họ bước đi. Vào những ngày trời mưa, đường phố ẩm ướt thì họ đi guốc cao hai, ba phân. Vào thời kỳ Tokugawa thì y phục lẳng phí xa hoa đến mức các *Shogun*, không màng đến lịch sử, đã phải dùng luật pháp để kiểm soát;

i Sei Shonagon (Thanh Thiếu, Nạp Ngôn 清少納言 966-1017) là thị nữ của hoàng hậu Teishi. Bà là tác giả của tác phẩm nổi tiếng *Makura no Soshi* (*Chuyện kể bên chiếc gối*) (N.D).

ii Thời kỳ *Heian* (Bình An 平安) kéo dài 794 đến 1185. (N.D)

quần ống túm và vớ may bằng lụa thêu bị xem là phạm pháp; đàn ông bị cấm để râu; một số kiểu tóc bị cấm, và cảnh sát triều đình được lệnh bắt giữ bất kỳ ai mặc áo quần sang trọng ngoài đường phố. Thường thì người dân tuân thủ theo những quy định này, song phần lớn họ tìm cách né tránh bằng sự khôn khéo khôn ngoan của con người.⁵⁰ Sớm muộn gì cơn sốt vấy nhiều lớp cũng hạ xuống, và người Nhật vẫn là một trong dân tộc ăn mặc bình dị nhất, khiêm tốn nhất và tinh tế nhất.

Người Nhật cũng không chịu thua bất cứ một dân tộc nào về nếp sống vệ sinh sạch sẽ. Những người khá giả thay y phục ba lần mỗi ngày; người nghèo cũng như người giàu ngày nào cũng tắm gội.⁵¹ Tại những làng quê, vào ngày hè, người ta tắm trong các thùng gỗ ngoài trời; vừa tắm vừa huyền thuyền tán gẫu với láng giềng.⁵² Vào mùa đông người ta tắm nước nóng khoảng 43°C. Trước khi có lối sống xa hoa người ta ăn uống rất giản dị và tốt cho sức khỏe; những người Trung Quốc thời trước mô tả người Nhật “[họ] là một dân tộc sống thọ, có người sống đến trăm tuổi là chuyện bình thường”.⁵⁴ Thực phẩm chính là cơm, tùy theo mức thu nhập mà người ta ăn thêm thịt, cá, rau trái, hải sản. Thịt là món hiếm, chỉ dành cho giới quý tộc và quân nhân. Với bữa ăn chỉ có cơm, với một ít cá và không có thịt, những người phụ có lá phổi tốt và cơ bắp rắn chắc; họ có thể chạy bộ từ năm mươi đến tám mươi dặm trong một ngày mà không thấy quá mệt; nếu ăn thịt họ sẽ mất khả năng này.⁵⁵ Các Thiên hoàng thời kỳ Kyoto cố gắng bắt dân chúng ăn chay theo giới luật Phật giáo bằng cách cấm giết mổ hay ăn thịt thú vật; nhưng khi dân chúng phát hiện chính đám thầy tu lén lút phá giới thì họ xem thịt là món cao lương mỹ vị, và ăn thịt cho thỏa thích khi túi tiền cho phép.⁵⁷

i Vào năm 1905, tại Tokyo có 1100 phòng tắm công cộng, trong đó hàng ngày có đến 500 ngàn người tắm với giá 1,25 cent cho một lần tắm.⁵³ [W.D]

ii Mặt khác, những người Nhật sống ít vận động mà ăn cơm quá nhiều thường mắc các bệnh rối loạn tiêu hóa.⁵⁶ [W.D]

Đối với người Nhật Bản, cũng như đối với người Trung Quốc và người Pháp, nấu ăn là nét thanh nhã cần thiết của nền văn minh. Các đầu bếp cũng chia thành hai trường phái đấu đá lẫn nhau về cách nấu nướng, chẳng khác gì đám nghệ sĩ hay triết gia. Ít nhất phong cách ăn uống cũng quan trọng như nghi thức tôn giáo; có nhiều quy định về cách thức ăn uống, từ thứ tự món ăn, cách nhai món ăn cho đến tư thế ngồi trong từng giai đoạn của một bữa ăn. Khi ăn uống phụ nữ không được phép để phát ra tiếng động, nhưng đàn ông thì được phép ợ hơi một chút để tỏ lòng biết ơn chủ nhà đã hào phóng đãi cho một bữa ăn ngon miệng.⁵⁸ Thực khách quỳ trên thảm, ngồi trên một hoặc hai gót chân, bàn ăn cao khoảng một tấc so với nền nhà; thực ăn được bày trên thảm, không có bàn gì cả. Thường thì người ta khai vị bằng một ly rượu gạo nóng; vì nhà thơ Tahito, ở tận thế kỷ VII, đã chẳng nói rằng một ly rượu sa-kêⁱ giải quyết được mọi rắc rối trên đời đó hay sao?

*Cái mà Thất hiền tìm,
Cái mà người xưa đi kiếm
Chính là rượu sa-kê,
Đó là điều chắc chắn.*

*Thay vì giữ vẻ hiền minh,
Giữ nét mặt trang nghiêm,
Sao bằng nâng rượu sa-kê
Để thống ẩm cuồng ca,*

*Ai rồi cũng phải chết,
Đó là chân lý*

i Một loại rượu gạo truyền thống của Nhật Bản, như rượu đế của Việt Nam (N.D)

Nên ta hãy cứ vui chơi

Khi còn đang sống

Ngay cả hạt cương lấp lánh trong bóng đêm

Cũng không làm ta tâm hồn ta hưng phấn,

Bằng uống rượu sa-kê.⁵⁹

Đối với giới quý tộc, trà là món còn quý hơn cả rượu sa-kê. Loại thức uống dùng thay cho mùi vị nhạt nhẽo của nước uống đun sôi này được du nhập từ Trung Quốc vào Nhật Bản năm 805 nhưng không thành công, mãi đến năm 1191 mới thành công. Đầu tiên người Nhật tránh lá trà như tránh hủi, và cũng chẳng biết dùng nó vào việc gì. Nhưng khi một vị *Shogun* uống vài chén trà trong buổi tối bỗng thấy đầu óc mình minh mẫn hẳn ra, thì người Nhật mới nhận ra công dụng của trà. Giá cả quá đắt càng làm tăng thêm vẻ duyên dáng của trà: một lọ trà nhỏ được xem là quà tặng rất quý, ngay cả để tưởng thưởng chiến công cho những chiến binh; và những chủ nhân may mắn tập trung bè bạn lại để cùng chia xẻ thức uống vương giả này. Người Nhật tạo ra những nghi thức phức tạp và thanh nhã từ việc uống trà; vị trà sư Rikyu đặt ra sáu quy tắc bất di bất dịch để nâng việc uống trà lên thành một thứ “đạo”. Theo trà sư Rikyu thì dấu hiệu cho biết khách đang tiến vào trà thất là tiếng guốc khua; bình rửa trà cụ phải luôn chứa đầy nước tinh khiết; vị khách nào cảm thấy đồ đạc bày biện chung quanh không được tao nhã hoặc thiếu cân đối sẽ lặng lẽ bỏ đi ngay; không được nói chuyện nhảm nhí, mà chỉ bàn đến những chủ đề tao nhã, nghiêm túc; không được nói những lời lừa dối, xu nịnh, và buổi uống trà không được kéo dài quá bốn giờ. Trong buổi *Cha-no-yu* (nghi thức uống trà) như thế, không được dùng ấm trà; người ta đổ trà bột vào những chén trà có kiểu dáng rất đẹp, châm nước sôi, rồi luân chuyển từ trà khách này sang trà khách khác, mỗi người đều dùng khăn lau kỹ miệng chén. Khi trà khách sau cùng uống xong giọt trà cuối cùng, chén trà lại được tiếp tục luân chuyển để trà khách thưởng thức

công trình nghệ thuật của đồ gốm sứ.⁶⁰ Nhờ đó mà trà đạo khích lệ các nghệ nhân gốm sứ làm ra những chén trà, bình trà cực đẹp; góp phần tạo nên phong cách trầm tĩnh, lịch sự và đáng yêu của người Nhật.ⁱ

Hoa cũng trở thành một thứ “đạo” tại Nhật Bản, và cũng chính vị trà sư Rikyu đó đánh giá hoa ngang tầm với chén trà của mình. Khi hay tin Hideyoshi sắp đến tham quan vườn cúc quý báu của mình, Rikyu cho hái sạch chỉ để một đóa duy nhất, để một mình nó sáng rõ trước viên *Shogun* khủng khiếp kia.⁶²ⁱⁱ Nghệ thuật cắm hoa từng bước phát triển cùng với Trà đạo trong hai thế kỷ XV và XVI; và sang đến thế kỷ XVII nó trở thành một nghệ thuật độc lập. Các “hoa sư” bắt đầu nổi lên, họ dạy cho mọi người cách trồng hoa trong vườn và cắm hoa trong nhà; họ bảo chỉ thưởng thức vẻ đẹp của hoa thôi là chưa đủ, cần phải học cách ngắm vẻ đẹp của lá, của cành, của cánh hoa trong một đóa hoa, cũng như vẻ đẹp của một đóa hoa giữa ngàn đóa hoa; và ta phải sắp xếp chúng sao cho không chỉ hài hòa về màu sắc mà còn hài hòa về đường nét và theo từng nhóm hoa.⁶⁴ Trà, hoa, thơ và múa trở thành những đòi hỏi tối cần thiết của nữ tính trong giới quý tộc Nhật Bản.

Hoa là tôn giáo của người Nhật; họ tôn sùng hoa bằng sự nhiệt thành của một tín đồ hiến sinh và sự nồng nàn của lòng yêu nước. Họ theo dõi hoa theo từng mùa hoa nở; và khi vào một hoặc hai tuần đầu tiên của tháng tư, đến mùa hoa anh đào nở, cả nước Nhật dường như bỏ cả công ăn việc làm để đi ngắm hoa, thậm chí đi hành hương đến những nơi

-
- i Hiện nay, các vụ trà dĩ nhiên là sản phẩm quan trọng của Nhật Bản. Công ty Đông Á Hà Lan hình như đã mang đợt trà đầu tiên sang châu Âu vào năm 1610, và bán với giá 4 đô-la một pound. Năm 1756, Jonas Hanway cho rằng châu Âu vì uống trà mà đàn ông giảm tầm vóc, phụ nữ bớt xinh đẹp; những nhà cải cách đó xem việc uống trà là thứ man rợ đáng tởm.⁶¹ [W.D]
- ii Viên *Shogun* và vị trà sư yêu quý nhau như những thiên tài. Hideyoshi buộc tội Rikyu là thiếu trung thực, còn Rikyu thì lên án Hideyoshi đã quyến rũ con gái mình; cuối cùng Rikyu phải mổ bụng tự sát theo nghi thức *hara-kiri*.⁶³ [W.D]

mà hoa nở rộ ngập tràn như phép lạ.ⁱ Người ta trồng cây anh đào không phải vì trái mà vì hoa - đó là loài hoa tượng trưng cho một chiến binh trung thành sẵn sàng hy sinh vì tổ quốc giữa lúc tuổi thanh xuân đang nở rộ.⁶⁵ Tội phạm trên đường đi đến pháp trường đôi khi cũng xin một cánh hoa anh đào.⁶⁶ Nhà thơ Chiyo, trong một bài thơ nổi tiếng, kể chuyện một cô gái đi lấy nước ở giếng, khi thấy gàu và dây kéo bị vướng vào một dây hoa bím bím liền bỏ đi nơi khác lấy nước, chứ không để gàu làm đứt dây hoa.⁶⁷ Tsurayukiⁱⁱ bảo:

*“Không thể nào hiểu được tâm hồn con người;
nhưng ở làng quê tôi, hoa vẫn tỏa hương như ngày trước”⁶⁸.*

Những câu thơ bình dị đó nằm trong số những câu thơ vĩ đại nhất của văn học Nhật Bản, vì nó diễn tả được, bằng một hình thức hoàn chỉnh và không thể giản lược được nữa, nét thâm thúy đặc trưng của một dân tộc, và là một trong những kết luận hiếm có của triết học. Không một dân tộc nào biểu lộ tình yêu thiên nhiên bằng người Nhật; không ở nơi nào con người lại chấp nhận hoàn toàn mọi tính khí tự nhiên của trời đất, biển khơi như thế; không một nơi nào mà con người lại tỉ mỉ trồng vườn, chăm chút cho cây lớn rồi nâng niu đem vào trưng bày trong nhà như thế. Nhật Bản không cần đến một Rousseau hay một Wordsworth để biết đến núi non hùng vĩ hay hồ nước nên thơ. Hiếm có nhà nào không có một lọ hoa; và trong nền văn học Nhật Bản, hiếm có bài thơ nào không nói đến cảnh vật thiên nhiên. Nhà văn Mỹ Oscar Wilde cho rằng nước Anh không nên đánh nhau với nước Pháp, vì người Pháp viết văn tuyệt hảo; thì cũng vậy, người Mỹ nên tìm kiếm hoà bình với một dân tộc khát khao vẻ đẹp bằng tất cả sự đam mê, như người Mỹ khát khao quyền lực vậy.

i Người ta cũng tổ chức các cuộc hành hương tương tự để đi xem lá phong rụng vào mùa thu. [W.D]

ii Ki no Tsurayuki (Kỳ Quán Chi 紀貫之 872 -945) là nhà thơ nổi tiếng của Nhật Bản thời Heian. (N.D)

Nghệ thuật làm vườn theo chân Phật giáo và trà du nhập từ Trung Quốc vào Nhật Bản; ở đây, một lần nữa người Nhật lại bắt chước rồi chuyển hóa đầy sáng tạo. Họ tìm ra tính thẩm mỹ trong sự cân đối, nét quyến rũ mới trong sự ngạc nhiên trước vẻ độc đáo; họ ép cho cây lùn đi và nhỏ lại bằng cách bỏ vào chậu để hạn chế sự phát triển của rễ; và với óc khôi hài tinh quái, cùng những cảm xúc độc đoán, họ ép chúng thành những hình dáng tiêu biểu cho cảnh tượng vườn cây ngả đổ trong xứ sở Nhật Bản đầy bão tố. Họ lần tới miệng núi lửa hoặc những bờ biển cheo leo nhất để tìm những khối đá bị nóng chảy thành kim loại để đục thành những hình thù cổ quái; họ đào những hồ nước nhỏ, khơi thông nhiều ngòi lạch, và dùng cầu bắc qua, trông tự nhiên như từ trong rừng nhô ra; dù có nhiều hình dạng khác nhau, trong bản thiết kế vi tế đó có những con đường mòn, khi thì dẫn đến những phong cảnh mới lạ đến kinh ngạc, khi thì dẫn đến những nơi hẻo lánh vô cùng yên tĩnh.

Ở những nơi mà không gian và phương tiện cho phép thì họ tách căn nhà ra khỏi khu vườn hơn là tách khu vườn ra khỏi căn nhà. Nhà cửa của họ mảnh mai nhưng xinh xắn; động đất gây nguy hiểm cho những toà cao ốc, nhưng những người thợ mộc biết cách kết chặt mái hiên, đầu hồi, lưới mắt cáo thành một căn nhà cực kỳ đơn giản, vô cùng xinh đẹp với kiến trúc độc đáo. Nhà không có rèm cửa, trường kỷ, bàn ghế, không có những đồ đạc phô trương sự giàu sang và lối sống xa hoa của chủ nhà; không có phòng để treo tranh, bày tượng hay đồ cổ; nhưng trong một vài hốc tường có đặt một nhánh hoa, trên tường có treo một bức thư pháp hoặc tranh lụa, trên sàn nhà lót chiếu là một cái gối nệm, đối diện là một bức gỗ, đặt xéo ở bên này là kệ sách, bên kia là nơi cất vũ khí; nệm và mền gối được cất trong tủ và chỉ trải trên sàn nhà khi đến giờ ngủ. Trong một góc nhỏ khiêm tốn như thế, giống như túp lều đơn sơ của một nông dân, gia đình người Nhật đã sống, và trải qua bao phong ba bão tố của chiến tranh và cách mạng, của sự thoái nát chính trị và xung đột tôn giáo, đã cư mang đời sống và nền văn minh của Quần Đảo Thiên Liêng này.

V. GIA ĐÌNH

*Quyền gia trưởng - Thân phận phụ nữ - Con cái
- Đạo đức tình dục - Kỹ nữ “geisha” - Tình yêu*

Nguồn gốc thực sự đem lại sự ổn định xã hội chính là gia đình, ở phương Đông đã thế, ở phương Tây càng hơn thế nữa; uy quyền tuyệt đối của người cha, tại Nhật Bản cũng như ở khắp phương Đông, không phải là dấu hiệu của một xã hội lạc hậu, mà cho thấy người ta thích quản lý bằng gia đình hơn là bằng chính trị. Ở phương Đông, cá nhân ít quan trọng hơn ở phương Tây, bởi vì nhà nước yếu hơn nên cần đến một gia đình có kỷ cương chặt chẽ để thay thế cho một chính quyền trung ương toàn quyền vươn đến tận thâm sơn cùng cốc. Khái niệm Tự Do được quan niệm theo khuôn khổ gia đình hơn là cá nhân; bởi vì (do gia đình là đơn vị kinh tế về sản xuất cũng như là đơn vị duy trì ổn định về xã hội) mọi sự thành công hay thất bại, tồn tại hay tiêu vong đều phát xuất từ gia đình chứ không phải từ cá nhân. Người cha rất chuyên quyền độc đoán, nhưng trong đó vẫn có sự khoan dung nhân hậu vì sự chuyên quyền đó có vẻ tự nhiên, cần thiết và cần nhân tình. Ông ta có thể trục xuất một người con rể hay con dâu ra khỏi gia tộc, nhưng giữ đứa cháu ở lại; ông có thể giết một đứa con vì tội thất tiết hay phạm một trọng tội; ông ta có thể bán con cái làm nô lệ hay kỹ nữ,¹ và có thể ly dị vợ chỉ bằng một lời nói.⁷⁰ Nếu thuộc giai cấp bình dân ông ta sẽ sống theo chế độ một vợ một chồng, nhưng nếu thuộc vào giai cấp thượng lưu ông ta thường thêm nạp thêm hầu thiếp, và thỉnh thoảng ông có giờ thối trắng hoa ở đâu đó cũng chẳng bị ai dị nghị.⁷¹ Khi Cơ Đốc giáo được truyền bá vào Nhật Bản các nhà văn trong nước than phiền nó làm cuộc sống gia đình bị xáo trộn, khi nói bóng gió rằng cưới vợ lẽ và ngoại tình là tội lỗi.⁷²

i Chuyện này chỉ xảy ra trong tầng lớp thấp, trong trường hợp vô cùng cần thiết.⁶⁹ [W.D]

Cũng như tại Trung Quốc, thân phận phụ nữ trong xã hội Nhật Bản cổ đại cao hơn trong những thời kỳ văn minh về sau. Trong số các hoàng đế trị vì Nhật Bản có đến sáu Nữ hoàng; và ở tại Kyoto, phụ nữ thực sự giữ vai trò lãnh đạo quan trọng trong sinh hoạt văn học và xã hội của quốc gia. Trong thời kỳ vàng son đó của xã hội Nhật Bản, ta có thể đành liều mà đưa ra giả thuyết rằng trong lĩnh vực tình dục, phụ nữ vượt xa các đức ông chồng trong chuyện ngoại tình, và họ sẵn sàng bán rẻ tiết hạnh chỉ vì một câu chuyện tiểu lâm.⁷³ Sei Shonagon tả một chàng trai chuẩn bị gởi thư tình cho người yêu, nhưng phải dừng lại để làm tình với một cô gái qua đường; nhà văn đáng yêu này còn nói thêm: “Tôi tự hỏi khi chàng trai này gởi lá thư đi, buộc thêm đóa hoa *hagi* còn lóng lánh hạt sương, thì liệu người đưa thư của anh có ngần ngại trao thư cho cô tình nhân kia hay không, khi cô cũng đang vui vẻ với một người khác khác?”⁷⁴ Dưới ảnh hưởng của chế độ quân sự phong kiến, và theo sự chuyển biến từ bản tính buông thả tự nhiên sang sự ràng buộc đạo lý, lý thuyết của người Trung Quốc về sự lệ thuộc của phụ nữ vào nam giới có ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội Nhật Bản; toàn bộ “xã hội” đều do nam giới thống trị và phụ nữ phải giữ đạo tam tòng “*tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử*”. Phụ nữ hiếm khi được ăn học, trừ phi vì nghi thức xã giao, và tội ngoại tình bị ghép vào án tử. Nếu một người đàn ông bắt quả tang vợ mình ngoại tình thì có quyền giết cả hai ngay lập tức; Iyeyasu tinh quái còn bổ sung thêm rằng nếu anh ta chỉ giết vợ và tha cho người đàn ông kia thì bản thân anh ta sẽ bị tử hình.⁷⁵ Triết gia Ekken khuyên các đức ông chồng nên bỏ vợ nếu họ nói quá lớn và quá nhiều; ông còn nói thêm nếu người chồng tỏ ra kiên quyết và thô bạo thì người vợ sẽ trở nên ngoan ngoãn dịu dàng gấp bội. Dưới sự rèn luyện lâu dài và nghiêm khắc đó, phụ nữ Nhật Bản trở thành những người vợ hiền thực nhất, thủy chung nhất, đảm đang nhất trên thế giới; và một số du khách đâm ra bức bối vì tại sao một hệ thống giáo dục có thể đem đến những kết quả tốt đẹp như vậy lại không được áp dụng ở phương Tây!⁷⁷

Khác với những phong tục cổ xưa và thiêng liêng nhất trong xã hội phương Đông, các *Samurai* không muốn có nhiều con. Vì khi dân số gia tăng thì hòn đảo nhỏ bé này trở nên chật chội, do đó một *Samurai* danh giá không khi nào lập gia đình trước tuổi ba mươi, và không có quá hai con.⁷⁸ Tuy nhiên, nam giới ai cũng muốn lấy vợ sinh con. Nếu người vợ vô sinh họ có quyền bỏ vợ; nếu vợ chỉ sinh toàn con gái xã hội khuyến khích họ nên nuôi thêm con trai, nếu không sẽ tuyệt tự và mất hết tài sản, vì con gái không được quyền thừa kế. Con cái được giáo dục theo đạo giáo truyền thống và văn chương của người Trung Quốc, tề gia là đầu mối để trị quốc; nhà có nề nếp kỷ cương nước mới thịnh trị. Nữ hoàng Koken, vào thế kỷ VIII, hạ lệnh nhà nào cũng phải có một cuốn *Hiếu Kinh*,ⁱ và yêu cầu mọi học sinh tại trường làng hay đại học đều phải thông thạo. Ngoại trừ các *Samurai* xem lòng trung thành với chủ nhân là bốn phần tối thượng, đạo giáo được xem là đức hạnh nền tảng và cao nhất của người Nhật; thậm chí mối quan hệ giữa người dân với Thiên hoàng cũng được xem là một phần của đạo giáo. Trước khi văn minh phương Tây đem tư tưởng tự do cá nhân truyền đến thì đạo giáo hầu như là nền tảng tạo nên toàn bộ chuẩn mực đạo lý cho tầng lớp bình dân ở Nhật Bản. Nỗ lực cải đạo của Cơ Đốc giáo tại quần đảo này hầu như không thực hiện được, vì Kinh Thánh kêu gọi con chiên nên lìa bỏ cha mẹ và thủy chung với vợ mình.⁸⁰ Tại xã hội phương Tây hiện đại, ngoài tính nhu thuận và lòng trung thành, những đức tính khác ít khi được coi trọng. Tiết hạnh rất được coi trọng, và những phụ nữ con nhà danh giá sẵn sàng quyên sinh để bảo toàn danh tiết;⁸¹ nhưng một lần sa ngã không đồng nghĩa với suy đồi băng hoại. *Genji Monogatari* - một trong những cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của Nhật Bản - là bộ sử thi về nghệ thuật ve vãn yêu đương của giới quý tộc; và tuyển tập *Chuyện kể bên chiếc gối* của cung nữ Sei Shonagon đọc nghe như cuốn sách khái luận về phép lịch sự trong tội lỗi.⁸² Thèm khát

i Hiếu Kinh là một tác phẩm kinh điển của Khổng giáo, nội dung bàn về đạo hiếu. (N.D)

nhục dục được xem là điều tự nhiên như đói ăn khát uống; và hàng ngàn đàn ông, trong số đó có cả những ông chồng khả kính, đêm đêm vẫn tụ tập tại khu Yoshiwara, hay phố Hồng Lâu, của Tokyo. Tại nơi đó, trong những căn nhà thổ ngăn nắp nhất thế giới, cả mười lăm ngàn kỹ nữ đã được huấn luyện và hành nghề hợp pháp ngồi chờ sau những hàng rào mắt cáo, ăn mặc diêm dúa, mặt đầy phấn, sẵn sàng múa hát và ân ái mua vui cho những người đàn ông chưa vợ hoặc không thỏa mãn với cuộc sống gia đình.⁸³

Những kỹ nữ có học thức được gọi là các *geisha*, danh hiệu đó có nghĩa: họ là những người (*sha*) biết biểu diễn nghệ thuật (*gei*). Giống như các *hetairai* Hy Lạp, họ cũng biết văn chương thi phú và nghệ thuật yêu đương, và dùng thơ ca để điểm xuyết



Kỹ nữ

Ewing Galloway, New York.

thi vị cho cảnh bát nháo chốn lầu hồng. Viên *Shogun Iyenari* (1787-1836), vào năm 1791, đã ngăn cấm không cho nam nữ tắm chung, cho rằng việc đó khuyến khích sự thương luân bại lý.⁸⁴ Năm 1822 ông ban một sắc lệnh nghiêm cấm các *geisha* hành nghề, mô tả bọn họ là “những ca nhi trang sức lộng lẫy, bán mình để mua vui cho khách tại các tửu quán, bên ngoài thì giả bộ ca múa, nhưng thực sự thì hành nghề khác”.⁸⁵ Bởi vậy, những phụ nữ đó đều bị xem là gái điếm, cùng với “vô số cô gái trẻ” nhan nhản trong khắp các tiệm trà tại những làng quê, hay mọi quán rượu ven đường.⁸⁶ Tuy nhiên, nhiều tổ chức và gia đình vẫn tiếp tục mời các *geisha* đến giúp vui trong những lễ hội quần chúng; có những trường học để các *geisha* đứng tuổi dạy cho lớp trẻ nhiều bộ môn nghệ thuật khác nhau; và tại Kaburenjo, theo định kỳ, thầy trò tổ chức buổi uống trà theo nghi thức, để công chúng thưởng lãm sự thành thạo của họ. Các bậc cha mẹ nào không đủ tiền để lo cho con gái, và nếu được sự “đồng ý” chiếu lệ của chúng, thì cho chúng theo học nghề với các *geisha* để được trả công; và hàng ngàn tiểu thuyết Nhật Bản kể chuyện về những cô gái phải bán mình theo nghề này để cứu gia đình khỏi chết đói.⁸⁷

Những tập tục này, dù làm ta ngạc nhiên, song về cơ bản cũng chẳng khác với những tập quán và thể chế phương Đông, có lẽ chỉ khác nhau về tính bộc trực, sự tinh tế và vẻ duyên dáng mà thôi. Đại đa số các cô gái Nhật Bản đều còn trong sạch như các trinh nữ phương Tây.⁸⁸ Dù chịu chế độ hôn nhân sắp đặt, người Nhật vẫn thu xếp để sống một đời sống nề nếp và thanh nhã; và dù thường không được phép lấy nhau vì tình, họ vẫn có thể dành những tình cảm dịu dàng nhất cho người họ thương yêu. Chẳng hạn trong xã hội Nhật Bản gần đây, cũng như trong những tiểu thuyết hư cấu, có nhiều thanh niên nam nữ cùng tự vẫn để hy vọng tìm được, trong cõi vĩnh hằng, sự hợp nhất của mộng tình mà cha mẹ họ đã làm cho dở dang trên trần thế.⁸⁹ Tình yêu không phải là chủ đề chính trong văn chương Nhật Bản, nhưng thỉnh thoảng lại nổi bật lên những vần thơ vô cùng chân thành, bình dị mà thâm thúy vô ngần:

*Ô! Phải chi những làn sóng trắng xóa ngoài khơi xa,
của biển Ise
là những đóa hoa,
Để ta hái
tặng cho người yêu dấu.⁹⁰*

Hòa lẫn giữa thiên nhiên và cảm xúc, chỉ với bốn câu thơ
thôi, nhà thơ vĩ đại Tsurayuki kể lại mối tình bị phụ bạc
của mình:

*Không có gì phù du như cánh hoa đào,
Em đã nói thế... tôi vẫn nhớ mãi phút giây
Khi cánh hoa đời héo tàn theo lời nói,
Dù không bị một ngọn gió lay.⁹¹*

VI. CÁC BẬC THÁNH HIỀN

*Tôn giáo tại Nhật Bản - Phật giáo chuyển hóa
- Giới tăng lữ - Những kẻ hoài nghi*

Tình cảm tận hiến - được biểu hiện trong lòng yêu nước;
trong tình yêu nam nữ; trong tình thương dành cho cha mẹ,
con cái, cho người bạn đời, cho quê hương đất nước - tất
yếu phải tìm thấy trong toàn thể vũ trụ một thể lực trung
tâm nào đấy, để nó có thể tự gắn kết vào đó bằng cả sự trung
thành, và thông qua đó nó có thể tìm ra được những giá trị
và ý nghĩa lớn lao hơn một cá nhân và trường cửu hơn một
kiếp người. Người Nhật là dân tộc ít có khuynh hướng tôn
giáo - không sâu sắc và mãnh liệt như người Hindu, không
nhiệt tình và cuồng tín như những vị thánh khổ hạnh của
Thiên Chúa giáo thời Trung Cổ, hay những vị thánh ưa xung
đột thời Cải Cách; tuy vậy họ vẫn thành tâm sùng đạo, và tận
tình với một triết học có hậu hơn những người anh em đầy
hoài nghi của họ ở bên kia Hoàng Hải.ⁱ

i Chỉ người Trung Quốc. (N.D)

Phật giáo xuất phát từ nền tảng của nó là đám mây bí quan u ám, mời gọi con người đi vào cõi chết; nhưng dưới bầu trời Nhật Bản nó biến thành tín ngưỡng của những vị thần hộ mệnh, những nghi thức thân thiện, những lễ hội tưng bừng vui vẻ, những cuộc hành hương theo tinh thần Rousseau, và một Thiên Đàng an ủi lòng người. Trong Phật giáo Nhật Bản cũng có địa ngục, chính xác là có đến một trăm hai mươi tám địa ngục, dành cho kẻ thù và dùng cho mọi mục đích. Có một thế giới cho ma quỷ cũng như cho thần thánh; có một Con Quỷ (*Oni*) có sừng, mũi tẹt, có móng vuốt và răng nanh; nó sống trong một vùng đất tăm tối miền đông bắc, thỉnh thoảng nó quyến rũ phụ nữ để thỏa mãn lạc thú và quyến rũ nam giới để bổ sung protein.⁹²ⁱ Nhưng mặt khác cũng có những Bồ Tát thị hiện vô vàn hóa thân để cứu độ chúng sinh; và có Bồ Tát Quan Âm đại từ đại bi, và thần Jizoⁱⁱ giống như Chúa Jesus về lòng nhân hậu bác ái. Việc thờ cúng một phần nhỏ được thực hiện tại các bàn thờ ở nhà và chánh điện của các đền thờ; nhưng chủ yếu là được thể hiện trong các đám rước vui nhộn, trong đó tôn giáo lệ thuộc vào sự vui tươi, và lòng mộ đạo khoát hình thức của cuộc trình diễn thời trang phụ nữ, cùng những cuộc chè chén say sưa của cánh đàn ông. Những tín đồ nghiêm túc hơn có thể làm thanh tịnh tâm trí bằng cách cầu nguyện khoảng mười lăm phút dưới chân một thác nước giữa trời đông lạnh giá; hoặc có thể đi hành hương từ ngôi đền này sang ngôi đền khác của tôn giáo mình, và để tâm hồn say sưa thưởng thức thắng cảnh của quê hương. Phật tử Nhật Bản có thể chọn một trong nhiều tông phái Phật giáo khác nhau: họ có thể tu tập thiền theo Thiên tông; có thể theo đại sư Nichiren (Nhật Liên) cuồng nhiệt để đến với giáo lý Nhật Liên tông, và tìm được giải thoát qua kinh Pháp Hoa; có thể theo Linh Giáo [*Spirit Sect*] ăn chay và cầu nguyện cho đến khi Đức Phật hiện ra bằng xương bằng thịt; có thể tu theo Tịnh Độ tông để chỉ nhờ đức tin mà

i Nghĩa là ăn thịt. (N.D)

ii Còn được gọi là Ngài Địa Tạng, là một trong những vị thần được người Nhật Bản sùng kính nhất. (N.D)

được giải thoát; hoặc có thể kiên trì đi hành hương đến tự viện ở Koyasan (Cao Dã Sơn) và đạt đến Niết Bàn bằng cách chôn mình trong lòng đất đã biến thành thánh địa nhờ có hài cốt của đại sư Kobo Daishiⁱ - vị đại học giả, bậc đại thánh, đại nghệ sĩ, đã sáng lập ra Chân Ngôn tông [*Shingon*].

Nhìn chung thì Phật giáo Nhật Bản là loại thần thoại dễ chịu nhất của con người. Nó chinh phục Nhật Bản một cách ôn hòa, trong nền thần học và điện bách thần của mình; nó dễ dàng dành chỗ cho giáo lý và chư thần của *Shinto*: Đức Phật bị đồng hóa với *Amaterasu*ⁱⁱ, và trong các tự viện Phật giáo vẫn có một gian phòng nhỏ riêng biệt dành cho *Shinto*. Trong những thế kỷ đầu, giới tăng lữ Phật giáo là những thầy tăng thành tâm mộ đạo, uyên bác và từ bi đôn hậu; họ tạo được ảnh hưởng sâu xa đến văn học và nghệ thuật Nhật Bản; một số là những họa sĩ hoặc nhà điêu khắc vĩ đại; một số nữa là những học giả đã bỏ nhiều công lao tâm huyết để dịch kinh Phật và tác phẩm văn học Trung Quốc, tạo nên nhân tố kích thích cho văn hóa Nhật Bản phát triển. Tuy nhiên thành công đó đã làm suy đồi đám tăng lữ về sau; nhiều người trong bọn họ đắm ra lười biếng và tham lam (cứ nhìn những biếm họa khôi hài về bọn họ trên các công trình điêu khắc trên gỗ hay ngà của nghệ nhân Nhật Bản là đủ hiểu); một số thầy tăng còn đi xa hơn lời Phật dạy đến mức tổ chức quân đội để xây dựng hoặc duy trì quyền lực chính trị.⁹³ Bởi vì giới tăng lữ làm thỏa mãn được nhu cầu cần thiết nhất trong cuộc sống - đó là niềm hy vọng được giải thoát - nên tài sản bọn họ cứ tăng dần từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, trong khi các giai cấp khác cứ lụn bại dần, và nhân dân vẫn bần cùng đói rách.⁹⁴ Đám thầy tu đảm bảo với tín đồ rằng

i Kobo Daishi (Hoàng Pháp đại sư 弘法大師 774-835) là bậc cao tăng Nhật Bản, người sáng lập ra Chân Ngôn Tông (*Shingon*). (N.D)

ii *Amaterasu* (Thiên Chiếu 天照) hay *Amaterasu-Omikami* (Thiên Chiếu đại thần, 天照大神/ Thiên Chiếu đại ngự thần 天照大御神) là nữ thần chính trong *Shinto* Nhật Bản. Bà là nữ thần mặt trời, cũng là nữ thần vũ trụ. Các Thiên hoàng được xem là hậu duệ của bà. (N.D)

một người bốn mươi tuổi có thể sống thọ thêm mười tuổi nếu trả tiền để tổ chức lễ cầu an cho mình tại bốn mươi ngôi chùa; năm mươi tuổi thì năm mươi ngôi chùa; sáu mươi tuổi thì sáu mươi ngôi chùa, và cứ như thế cho khi tin đồ chết, là do thiếu đức tin.⁹⁵ⁱ Dưới chế độ Mạc phủ Tokugawa, bọn thầy tu uống rượu như hũ chìm, mặc sức có nhân tình, và thoải mái hành dâm với các đồng nam;ⁱⁱ bọn họ còn bán các chức sắc béo bở trong chùa cho người nào trả giá cao nhất.⁹⁸

Trong suốt thế kỷ XVIII, có vẻ như Phật giáo đã đánh mất vai trò là quốc giáo; các *Shogun* lấn lướt Khổng giáo, Mabuchi và Moto-ori dẫn đầu phong trào vận động phục hồi lại *Shinto*, và các học giả như Ichikawa và Arai Hakuseki nỗ lực phê phán tín ngưỡng tôn giáo từ lập trường duy lý. Ichikawa đã rất táo bạo khi đưa ra nhiều luận điểm cho rằng truyền thống được dân gian truyền khẩu không đáng tin cậy như tư liệu thành văn; cả một ngàn năm, sau khi truyền thuyết quần đảo được tạo thành từ những giọt nước của ngọn giáo và từ chư thần, đất nước Nhật Bản vẫn chưa hề có chữ viết; cho rằng hoàng tộc có nguồn gốc từ thần linh chỉ là một thủ đoạn chính trị; và nếu tổ tiên của loài người mà không phải là con người hẳn họ phải giống thú hơn là người.⁹⁹ Cũng như bao nền văn minh khác, nền văn minh cổ của Nhật Bản bắt đầu bằng tôn giáo và đang kết thúc bằng triết học.

-
- i Murdoch nói: "Chính vào thời điểm hàng chục ngàn người dân đang chết đói hoặc chết vì bệnh dịch thì đám thầy tăng tại các đại tự viện ở Kyoto và Nara lại ăn uống xa hoa hoang phí; bởi vì chính trong những tình huống như vậy, các Phật tử lại cúng dường rất là hào phóng"⁹⁶ [W.D]
- ii Năm 1455 các bé trai thường bị đem bán cho đám tăng sĩ, bọn này cạo lông mày cho các cháu bé, đánh phấn thoa son, cho mặc quần áo con gái, dùng thay cho phụ nữ để hành dâm một cách đáng tởm; bởi vì từ thời Yoshimitsu (Cát Quang) - người đã nêu một gương xấu cho vấn đề này cũng như bao vấn đề khác - chuyện hành dâm với các đồng nam trở thành điều bình thường, đặc biệt là trong các chùa chiền, mặc dù không chỉ là giới hạn trong chùa."⁹⁷ [W.D]

VII. CÁC NHÀ TƯ TƯỞNG

Khổng giáo truyền bá vào Nhật Bản - Phê phán tôn giáo

- *Tôn giáo của giới học thuật - Kaibara Ekken- Bàn về giáo dục*

- *Bàn về lạc thú - Các trường phái triết học đối lập*

- *Spinoza của Nhật Bản - Ito Jinsai- Ito Togai- Ogyu Sorai*

- *Luận chiến giữa các học giả - Mabuchi-Moto-ori*

Cũng như tôn giáo, triết học đến với xứ sở này từ Trung Quốc. Tương tự như Phật giáo, sau khi du nhập vào Trung Quốc, mãi đến sáu trăm năm sau mới được truyền bá sang Nhật Bản; thì triết học cũng vậy, trong hình thức Tống Nho, nó đã đánh thức được ý thức của người Nhật, gần bốn trăm năm sau khi Trung Quốc cho nó tái sinh lần thứ hai. Vào khoảng giữa thế kỷ XVI, một hậu duệ của một thế gia danh giá nhất tại Nhật Bản là Fujiwara Seigwa,ⁱ do không thỏa mãn với những kiến thức tiếp thu từ kinh điển Phật giáo, và nghe nói ở Trung Quốc có những bậc hiền triết, bèn quyết tâm sang đây tầm sư học đạo. Vào năm 1552, bang giao giữa Nhật và Trung Quốc bị cấm nên vị tăng sĩ trẻ tuổi đó vạch kế hoạch vượt biển sang Trung Quốc trên một chiếc tàu buôn lậu. Trong khi ngồi chờ trong một quán trọ ở cảng, ông loáng thoáng nghe một người đang đọc lớn một tác phẩm của Trung Quốc về Khổng Tử trong bản dịch tiếng Nhật. Lòng ông tràn ngập niềm vui khi khám phá ra đó là cuốn sách “Đại Học”. Vị tăng trẻ tuổi kêu lên “Đây chính là những gì lâu nay ta đi tìm”. Ông bèn bỏ công sưu tầm, và sau khi tìm được cuốn *Đại Học* cùng những cuốn khác của Tống Nho, ông miệt mài đọc rồi say sưa với những cuộc tranh luận của họ đến mức quên luôn chuyện sang Trung Quốc. Trong vòng mấy năm, ông tập hợp được quanh mình một số học giả trẻ tuổi, họ xem các triết gia Trung Quốc là những người đã khai thị một thế giới rực rỡ tinh khôi bằng những tư tưởng thể tục. Iyeyasu hay được, liền cho triệu Seigwa đến triều đình

i Fujiwara Seigwa (Đặng Nguyên Tinh Oa 藤原惺窩 1560-1619) là triết gia lỗi lạc của Nhật Bản. (N.D)

để giảng cho ông nghe về kinh điển Nho gia; nhưng vị tăng kiêu hãnh này chỉ muốn được yên tĩnh để nghiên cứu, nên sai một cao đồ đi thay mình. Thế nhưng những thanh niên có óc tìm tòi hiếu học đương thời tìm đến ông để theo học, và những bài giảng của ông thu hút được sự chú ý của công luận đến mức các tăng sĩ ở Kyoto bất mãn, họ tuyên bố rằng bất kỳ ai không phải là tăng sĩ chính thống mà giảng kinh điển là xúc phạm đến Phật giáo.¹⁰⁰ Vấn đề được giải quyết một cách đơn giản khi Seigwa đột ngột qua đời năm 1619.

Vị cao đồ mà Fujiwara Seigwa sai đến triều đình Iyeyasu đã khiến tên tuổi và ảnh hưởng của ông lan rộng khắp nơi. Những *Shogun* đầu tiên của Mạc phủ Tokugawa rất ngưỡng mộ Hayashi Razanⁱ nên mời vị cao đồ này ở lại làm quân sư, và để soạn thảo những sắc lệnh ban bố trong công chúng. Năm 1630, Iyemitsu nêu gương cho giới quý tộc khi đi nghe Hayashi Razan giảng về triết học; chẳng bao lâu, vị học giả Nho gia trẻ tuổi này làm thính chúng say mê triết học Trung Quốc, nên ông chẳng gặp khó khăn nào khi đưa họ từ Phật giáo và Cơ Đốc giáo về với giáo lý bình dị của vị thánh nhân đất Sơn Đông,ⁱⁱ vốn được truyền bá khắp miền Viễn Đông. Ông tuyên bố với họ rằng thần học Cơ Đốc giáo chỉ là mớ hổ lốn những điều tưởng tượng khó mà tin được, còn Phật pháp là giáo lý suy đồi, có nguy cơ làm suy nhược cơ cấu và đạo đức đất nước Nhật Bản. Razan giảng: “Tăng sĩ các ông cho rằng thế gian vô thường. Các ông mê hoặc quần chúng khiến họ quên đi những mối quan hệ xã hội, các ông xóa bỏ hết mọi trách nhiệm đối với nhân quần xã hội cùng tất cả tài sản của cải. Rồi các ông rao giảng: ‘Con đường của nhân gian đầy tội lỗi, hãy lìa bỏ cha mẹ, con cái để đi tìm giải thoát’. Giờ đây, tôi xin nói với các vị rằng tôi đã nghiên cứu rất nhiều, song tôi thấy không có con đường nào dành cho con người mà lại tách lìa hai chữ trung

i Hayashi Razan (Lâm La Sơn 林羅山, 1583 -1657), là triết gia lỗi lạc của trường phái Tân Khổng giáo tại Nhật Bản. (N.D)

ii Túc Khổng Tử. (N.D)

và hiếu.”¹⁰¹ Hayashi đang vui hưởng tuổi già của danh tiếng thầm lặng, thì trận hỏa hoạn tại Tokyo năm 1657 bùng lên, như hàng trăm ngàn tai họa bất thường của nó. Môn đồ vội chạy đến báo cho thầy biết mối nguy hiểm đang ủa tới, song Hayashi chỉ khẽ gật đầu, rồi tiếp tục đọc sách. Khi ngọn lửa bắt đầu vây phủ bốn bề Hayashi sai môn đồ dùng một cái cang khiêng ông đi, trong khi ông vẫn tiếp tục đọc sách. Giống như bao người dân khác, đêm hôm đó ông ngủ ngoài trời sương; và ba ngày sau ông qua đời vì bị cảm lạnh.

Thiên nhiên đã chuộc lại lỗi lầm về cái chết của ông bằng cách tặng cho Nhật Bản, vào những năm sau, một Nho sĩ nhiệt tình nhất mọi thời đại. Muro Kyuso xem thầy mình là Thần Tri Thức. Khi còn trẻ, ông cầu nguyện suốt một đêm trước điện thờ Michizane, xin hiến thân cho tri thức, bằng tất cả quyết tâm của tuổi trẻ, như một triết gia cùng thời đại với ông là Spinoza.

Mỗi sáng, tôi thức dậy lúc sáu giờ,

và đi ngủ lúc mười hai giờ khuya

*Trừ những khi phải tiếp khách, ốm đau hoặc những trường
hợp bất khả kháng*

ngoài ra tôi không bao giờ được rảnh...

Tôi không nói lời giả dối

Tôi tránh nói lời vô ích, ngay cả với những người thấp hèn

Tôi ăn uống điều độ.

*Khi tham dục nổi lên, tôi diệt ngay lập tức, không để cho
chúng lớn mạnh lên.*

*Những ý nghĩ vẩn vơ làm hỏng giá trị của việc đọc sách, tôi
luôn thận trọng không để tâm trí xao nhãng mất tập trung
hay quá bột phát, vội vàng.*

*Tôi luôn trau dồi đạo đức, không để tâm trí bị dao động vì
lòng tham danh háms lợi.*

*Những điều này tôi khắc cốt ghi tâm, và luôn cố gắng
làm theo.*

Chư thần chứng kiến cho tôi.¹⁰²

Tuy nhiên Kyuso không rao giảng sự ẩn dật mang tính kinh viện, nhưng với một đầu óc thoáng kiểu Goethe, ông hướng cho tính cách mình trôi vào dòng chảy của trần gian:

Ẩn dật là một cách tốt, nhưng bậc quân tử vui mừng khi bằng hữu đến. Một người tự trau dồi bản thân bằng những mối kết giao. Người nào muốn học hỏi thì hãy tự trau dồi bản thân bằng cách ấy. Nếu ta sống ẩn dật, xa lánh mọi vật, tránh né mọi người là trái với đạo lớn rồi... Đạo Thánh nhân không xa lìa với sinh hoạt đời thường ... Dù các tu sĩ Phật giáo có ly gia cát ái, cắt đứt mọi mối quan hệ với nhân quần đi nữa thì họ cũng không cắt đứt lòng ích kỷ với bản thân... Lòng ích kỷ đó khiến họ đi tìm hạnh phúc trong kiếp sau... Đừng nghĩ rằng Thượng Đế là một cái gì đó xa vời, mà tìm Ngài trong tâm mình; tâm ta chính là nơi trú ẩn của Thượng Đế.¹⁰³

Những nhân vật gây ấn tượng nhất trong đám nho sĩ Nhật Bản sơ kỳ không được xem là những triết gia; bởi vì giống như Goethe và Emerson, họ có văn tài diễn đạt tư tưởng một cách tài tình, cho nên văn học đã ganh tỵ, giành lấy mất họ. Giống như Aristote, Kaibara Ekken là con trai của một y sĩ, rồi chuyển từ lĩnh vực y khoa sang triết học duy nghiệm. Dù rất bận rộn với công việc công chúng, gồm nhiều chức vụ văn phòng, ông vẫn dành được thời gian để trở thành một học giả vĩ đại nhất đương thời. Ông sáng tác hơn một trăm tác phẩm, khiến ông nổi tiếng khắp Nhật Bản; bởi vì ông không viết bằng tiếng Hán cổ (loại ngôn ngữ của các triết gia bạn ông), mà viết bằng thứ tiếng Nhật bình dân mà bất cứ người nào có học đều có thể hiểu được. Dù rất uyên bác và nổi tiếng, ông vẫn giữ được đức khiêm cung của một nhà hiền triết, bên cạnh những điều phù phiếm của mọi nhà văn. Theo một giai thoại thì một hôm, có vị du khách đáp thuyền chạy dọc theo bờ biển Nhật Bản, thuyết giảng cho những du khách đi cùng nghe về đạo lý của Khổng Tử. Thoạt tiên, với tính tò mò bẩm sinh của người Nhật, ai nấy đều chăm chú lắng nghe; nhưng được một lúc, mọi người thấy vị diễn giả kia kiến thức quá kém cỏi nên tản đi hết, cuối cùng chỉ còn có một người. Thính giả duy nhất này lắng nghe một

cách say sưa, đến mức diễn giả sau khi giảng xong liền hỏi tên. Người đó bình thản đáp “Kaibara Ekken”. Vị diễn giả kia hết sức lúng túng ngượng ngùng khi phát hiện ra hơn một tiếng đồng hồ qua, ông ta đã ra sức giảng Nho giáo cho vị thầy lỗi lạc nhất đương thời về Nho giáo.¹⁰⁴

Triết học của Ekken hoàn toàn thoát ly thần học như triết học Khổng Tử, và bám chặt lấy cõi trần gian bằng thuyết bất khả tri. “Những kẻ ngu ngốc, khi làm điều tà vạy, lại cầu nguyện với những vị thần rất đáng nghi ngờ để mưu cầu hạnh phúc.”¹⁰⁵ Với ông thì triết học là nỗ lực hợp nhất kinh nghiệm vào trí tuệ, khát vọng vào nhân cách, có vẻ như ông cho rằng hợp nhất khát vọng vào nhân cách là điều cấp bách hơn và quan trọng hơn việc hợp nhất kinh nghiệm vào trí tuệ. Ông nói những điều xa lạ với quan niệm đương thời:

Mục đích của việc học không phải là để mở mang kiến thức, mà để hình thành nên nhân cách. Mục đích của việc học là biến ta thành những con người chân chính chứ không phải là những học giả... Ngày xưa, giảng dạy đạo lý là nền tảng của chương trình học trong nhà trường, ngày nay không còn thế nữa, bởi vì có quá nhiều môn học. Không còn ai thấy cần bỏ đôi chút thời gian để nghe lời dạy của những bậc hiền triết tóc bạc thời quá khứ. Do đó, những mối quan hệ thân thiết giữa chủ và tớ, kẻ trên và người dưới, người già và giới trẻ đã bị hiến tế trên bàn thờ của vị thần tên là “Quyền Cá Nhân”... Nguyên nhân chính khiến lời dạy của các bậc hiền triết không còn được dân chúng coi trọng nữa là do các học giả cổ phò trương sở học hơn là cố sống theo những lời dạy đó.

Thanh niên thời đại ông dường như trách ông bảo thủ, vì ông giảng cho họ nghe những điều mà mọi thế hệ hùng mạnh đều phải học lại:

Này các con, các con có thể nghĩ rằng lời dạy của một người già là nhàm chán; thế nhưng thế hệ ông cha của các con đã không ngoảnh mặt đi mà còn chăm chú lắng nghe đấy. Dù các con có thể nghĩ rằng truyền thống gia đình là điều ngớ ngẩn,

thì cũng đừng làm cho nó đổ vỡ tan tành, bởi vì đó là sự thể hiện minh triết của cha ông các con.¹⁰⁷

Có lẽ ông đáng bị trách mắng, bởi vì tác phẩm nổi tiếng nhất của ông - *Onna Daikaku* hay *Sách Đại Học dành cho phụ nữ* - đã ảnh hưởng lớn lao theo chiều trái ngược về vị trí của người phụ nữ trong xã hội Nhật Bản. Nhưng ông không phải là nhà truyền giáo sào thâm cố tình đi soi mói tội lỗi trong mọi điều lạc thú; ông biết rằng trọng trách của một nhà giáo dục là dạy cho chúng ta vui hưởng thế giới quanh ta, và (nếu có thể) thì ta thấu hiểu và chế ngự được nó.

Đừng để một ngày nào trôi qua mà không hưởng thụ được niềm vui... Đừng tự làm khổ mình vì sự ngu ngốc của kẻ khác... Hãy nhớ rằng từ thuở khai thiên lập địa đến giờ, thế giới này chưa lúc nào thiếu những kẻ ngu ngốc... Bởi vậy đừng làm khổ mình nữa, đừng đánh mất niềm vui, ngay cả khi con cái ta, hay thân bằng quyến thuộc tỏ ra ích kỷ, thì hãy cố hết sức để làm họ khác đi... Rượu sa-kê là quà tặng tuyệt diệu của Trời ban xuống. Uống một ít thôi, nó sẽ làm cho tâm hồn ta lâng lâng, làm những kẻ ủ rũ trở nên tươi tỉnh, giúp ta quẳng gánh lo đi và thêm phần khỏe khoắn. Nó giúp ta và bạn bè ta hưởng được bao niềm vui thú. Nhưng kẻ nào uống nhiều quá sẽ đánh mất tư cách, trở nên ba hoa lảm nhảm, và thốt ra những lời bậy bạ như một thằng điên... Hãy thưởng thức rượu sa-kê vừa đủ để nó đem lại cho bạn niềm hưng phấn, cũng như ngắm đóa hoa hàm tiếu. Uống quá nhiều đến mức phá hoại cả quà tặng vĩ đại của Trời cao là điều ngu xuẩn.¹⁰⁸

Cũng giống như hầu hết các triết gia khác, ông tìm thấy nơi an trú cuối cùng của hạnh phúc trong cảnh vật thiên nhiên.

Nếu ta biến tâm hồn ta thành suối nguồn hoan lạc, mắt tai ta thành những cánh cổng dẫn đến niềm vui, và tránh xa những tham vọng đề tiện thì niềm vui của ta sẽ tràn trề; bởi vì ta có thể làm chủ cả núi non, sông suối, trăng sao cùng ngàn hoa nội cỏ. Ta không cần phải hỏi bất kỳ ai về chúng; và để có được chúng, ta chẳng phải tốn một xu nào; chẳng có ai là chủ

nhân cụ thể của chúng cả. Những ai hưởng thụ được niềm vui trong Trời Đất sẽ không thèm ganh tỵ với những người giàu có, vì họ giàu hơn cả những người giàu nhất... Cảnh vật thường xuyên thay đổi. Không bao giờ có hai buổi bình minh hoặc hai buổi chiều tà giống hệt nhau... Ngay lúc đó, ta có cảm tưởng như mọi vẻ đẹp của thế gian đều tan biến. Thế rồi tuyết bắt đầu rơi, để sáng hôm sau khi vừa tỉnh giấc, ta thấy cả ngôi làng và núi non đều biến thành màu bạc, trong khi những cây cối trơ trụi tựa hồ hãy còn sống với những đóa hoa... Mùa đông giống như giấc ngủ về đêm, giúp ta phục hồi sinh lực...

*Tôi dậy sớm vì yêu ngàn hoa thắm,
Tôi ngủ muộn vì thương ánh trăng đêm,
Con người đến rồi đi như con nước,
Chỉ vàng trăng còn mãi với vô biên¹⁰⁹.*

Tại Nhật Bản, còn hơn cả ở Trung Quốc, ảnh hưởng của Khổng Tử về mặt tư tưởng triết học một mặt lẫn át được mọi sự phản kháng sai lệch, một mặt áp đảo được mọi nhà duy tâm thần bí. Học phái *Shushi* - hay Chu Hy phái - của Seigwa, Razan và Ekken lấy theo tên của Chu Hy, và theo cách chú giải chính thống và bảo thủ của ông về Tứ Thư Ngũ Kinh. Có một giai đoạn nó đối lập với học phái *Oyomei* - hay Dương Minh phái - dựa theo triết học của triết gia Vương Dương Minh,ⁱ mà người Nhật gọi là *Oyomei*. Cũng giống như Vương, các triết gia Nhật Bản của Dương Minh phái tìm cách suy diễn thị phi, thiện ác từ ý thức cá nhân hơn là từ truyền thống xã hội hay lời dạy của thánh hiền ngày trước. Nakaye Tojuⁱⁱ nói: “Nhiều năm trước tôi rất tin ở Chu Hy, nhưng nhờ ơn Trời, những tác phẩm của Vương Dương Minh được đưa vào Nhật Bản. Nếu không được những lời dạy này trợ giúp thì đời tôi đã vô vị, tẻ nhạt biết là ngần nào”.¹¹⁰ Từ đó, ông chuyên tâm nghiên cứu triết học

i Xin xem lại phần triết học Vương Dương Minh ở chương trước. [W.D]

ii Toju Nakae (Trung Giang Đằng Thụ 中江藤樹 1608 -1648) là học giả Nho giáo lỗi lạc của Nhật Bản. (N.D)

duy tâm nhất nguyên này, theo đó thế giới là sự hợp nhất giữa *ki* -hay là thế giới ngoại tại - với *ri* - hay tri thức về sự vật (hay các “thể cách”). Thượng Đế và sự hợp nhất đó chỉ là một; thế giới ngoại tại là phần xác của Ngài, còn quy luật phổ quát là linh hồn của Ngài.¹¹¹ Giống như Spinoza, Vương Dương Minh và các triết gia kinh viện châu Âu, Nakaye chấp nhận quy luật phổ quát bằng *amor dei intellectualis* (yêu Thượng Đế bằng lý tính), và xem thiện ác chỉ là những thành kiến và những danh từ suông của con người, không mô tả được một thực thể khách quan nào; và Nakaye thêm có một điểm giống Spinoza đến lạ lùng, đó là ông tìm thấy được sự bất tử nào đó trong sự hợp nhất bằng chiêm nghiệm [*contemplative union*] giữa tinh thần của cá nhân với những quy luật vĩnh hằng hay lý tính của vũ trụ [*reason of the world*]

Tâm trí [*mind*] con người là tâm trí thuộc về thế giới khả giác, nhưng ta lại có một tâm trí khác, gọi là giác thức [*conscience*]. Nó chính là Lý tính của vũ trụ, và không thuộc về một hình tượng hay thể thức nào. Nó vô biên và vĩnh cửu. Khi giác thức của ta hợp nhất với Lý tính thiêng liêng đó, thì bản thân chúng ta là hiện thân của cái vô biên và vĩnh cửu, và đạt đến cuộc sống vĩnh hằng.¹¹²

Nakaye là triết gia trung thực một cách thánh thiện, có điều triết học của ông không làm vừa lòng dân chúng lẫn chính quyền. Chế độ Mạc phủ run sợ trước quan niệm rằng ai cũng có quyền tự mình phán đoán thiện ác, thị phi. Khi một học giả khác thuộc Dương Minh phái là Kumazawa Banzan chuyển từ siêu hình học sang chính trị học, và chỉ trích các *Samurai* là ngu dốt và lười biếng thì chính quyền lập tức hạ lệnh bắt giam. Kumazawa, biết cặp giò cũng có tầm quan trọng như triết học, liền chạy trốn lên núi, và sống mai danh ẩn tích nơi thôn dã cho đến cuối đời.¹¹³ Năm 1795, triều đình ban sắc lệnh cấm truyền bá triết học Vương Dương Minh, và người dân Nhật Bản ngoan ngoãn đến mức kể từ thời điểm đó về sau, Dương Minh phái ẩn thân trong Khổng giáo, hoặc thâm nhập vào Thiền tông của giới quân sự như một thành phần khiêm tốn nhất;

rồi theo một nghịch lý tiêu biểu của lịch sử, nó chuyển hóa tín ngưỡng Phật giáo thành nguồn cảm hứng của những chiến binh yêu nước.

Khi nền học thuật Nhật Bản phát triển, và trở nên quen dần với những kinh điển nguyên thủy của Khổng Tử hơn là theo các bản chú sớ của Tống Nho, thì những người như Jinsai và Ogyu Soraiⁱ dựng nên học phái Cổ Điển trong tư tưởng Nhật Bản, muốn vượt qua tất cả những nhà chú giải để đến trực tiếp với chính Khổng Tử vĩ đại. Gia đình Ito Jinsai không tán đồng với ông về giá trị của Khổng Tử, họ chế giễu sở học của ông là không thực tế, và tiên đoán rằng ông sẽ chết đói. Họ bảo ông rằng: “Học thuật thuộc về người Trung Quốc, chứ ở Nhật Bản thì vô dụng. Thậm chí con có đạt được điều đó thì cũng không bán nó mà ăn được. Làm một y sĩ để kiếm tiền tốt hơn nhiều”. Cậu sinh viên trẻ tuổi lắng tai mà không nghe; cậu ta quên hết danh vọng và tiền bạc của gia đình, gạt qua mọi tham vọng vật chất, nhường hết nhà cửa và tài sản cho em trai, rồi sống trong cô liêu để có thể chuyên tâm học hỏi. Ông rất điển trai, và đôi khi bị nhầm là hoàng tử, nhưng ông ăn mặc như một nông dân và tránh tiếp xúc với đám đông. Một sử gia Nhật Bản nói như sau:

Jinsai rất nghèo, nghèo đến mức đến cuối năm không có đủ tiền để mua bánh chưng, bánh tét cho ngày Tết, nhưng ông hoàn toàn thản nhiên vì điều đó. Vợ ông đến, quỳ trước mặt ông và nói: “Tôi chăm sóc tất cả chuyện nhà, thế nào cũng được; nhưng có một điều tôi không chịu nổi. Thằng Genso nhà ta không biết nhà ta nghèo, nó thèm thường bánh trái của những đứa bạn bè hàng xóm; tôi mắng nó, nhưng lòng tôi tan nát.” Jinsai tiếp tục miệt mài với sách vở mà chẳng nói lời nào. Rồi ông tháo chiếc nhẫn hồng ngọc đưa cho vợ, bảo: “Đem mà bán đi, rồi mua một ít bánh trái”.¹⁴

i Ogyu Sorai (Dịch Sinh Tồ Lai 荻生徂徠 1666 - 1728) và Ito Jinsai (Y Đằng Nhân Tề 伊藤仁斎 1627-1705) là hai học giả lỗi lạc của Nhật Bản giai đoạn Mạc phủ Tokugawa. (N.D)

Tại Kyoto, Jinssai mở một ngôi trường tư, và diễn thuyết ở đó trong bốn mươi năm, đào tạo được tổng cộng khoảng ba ngàn sinh viên triết. Đôi lúc ông cũng bàn về siêu hình học, và mô tả vũ trụ như một cơ thể sống, trong đó sự sống luôn chiến thắng cái chết; nhưng giống như Khổng Tử, ông rất quan tâm đến đời sống thực tế ở thế gian:

Những gì vô dụng trong việc trị nước, hoặc trong việc ứng xử giao tế với nhân quần thì đều vô ích... Kiến thức phải là thứ sống động và linh hoạt, chứ không phải là học thuyết chết hay những điều trầm tư khô cứng... Kẻ nào hiểu đạo sẽ tìm thấy nó ngay trong đời sống thường ngày... Tách lìa khỏi những mối quan hệ nhân quần mà muốn đi tìm đạo thì chỉ là chuyện đang tay bắt gió... Đạo trong đời thường là đạo tuyệt hảo; trong thế gian này không có gì hơn được.¹¹⁵

Sau khi Jinssai mất con trai ông là Ito Togai tiếp tục điều hành nhà trường và viết tiếp sách của phụ thân. Togai chế nhạo danh tiếng và bảo: “Một người vừa mới mất mà không còn ai nhớ đến thì các ông gọi là gì, con vật hay cát đá? Nhưng một người khổ công viết sách, uốn câu nắn chữ để được lưu danh hậu thế liệu không sai lầm chăng?”¹¹⁶ Ông viết hai trăm bốn mươi hai tác phẩm, và sống một đời minh triết khiêm cung. Các nhà phê bình than phiền là những tác phẩm đó có quá nhiều cái mà nhà soạn kịch Moliere gọi là *virtus dormitiva* (cách giải thích lòng vòng); tuy nhiên, môn sinh của Togai chỉ ra rằng ông đã viết hai trăm bốn mươi hai tác phẩm mà không hề có một lời chê trách bất kỳ một triết gia nào khác. Khi ông mất, họ viết cho sư phụ một bài văn bia đáng cho ta phải ghen tỵ như sau:

Thầy không bao giờ nói đến lỗi người khác...

Thầy không quan tâm gì ngoài sách vở.

*Cuộc đời thầy rất bình yên.*¹¹⁷

Trong số những học giả Khổng giáo trong thời kỳ sau, Ogyu Sorai là người vĩ đại nhất; chính ông cũng tự nói về mình:

“Kể từ thời Thiên hoàng đầu tiên là Jimmu đến nay, ít có học giả nào có thể sánh được với tôi!” Khác với Tokai, ông rất thích tranh luận, và bộc bạch tâm tình một cách sôi nổi về những triết gia còn sống hay đã mất. “Không có gì tốt hơn chuyện ăn đậu rang và phê bình những vĩ nhân Nhật Bản”. Namikawa Tenjin bảo: “Sorai là một vĩ nhân, nhưng ông nghĩ rằng mình nắm hết mọi tri thức thì đó là một tội tày”.¹¹⁸ Ogyu có thể là người khiêm tốn khi mong ước: mọi người Nhật Bản, trừ ông ta, đều man rợ; chỉ có người Trung Quốc là dân tộc văn minh; và “nếu có gì đáng nói thì các bậc tiên vương thời cổ đại hay Khổng Tử đều đã nói cả rồi”.¹¹⁹ Giới *Samurai* và các học giả phần nộ với ông, nhưng một *Shogun* có tư tưởng cải cách, tên Yoshimune, lại thích sự dũng cảm của Ogyu nên bảo vệ ông trước đám trí thức đó. Sorai dựng một diễn đàn tại Yedo, rồi giống như Tuân Tử công kích Mặc Tử hay Hobbes phản bác Rousseau,ⁱ ông cũng cười nhạo quan niệm con người tính thiện của Jinsai. Sorai, trái với Jinsai, cho rằng bản chất con người là hung ác, hễ gặp gì là vớ nấy; chỉ có đạo đức và luật pháp giả tạo cùng nền giáo dục vô nhân đạo mới có thể biến con người thành một công dân chấp nhận được.

Vừa mới sinh ra, con người đã có lòng tham. Khi ta không thỏa mãn được lòng tham không đáy của mình thì xảy ra xung đột; khi xung đột xảy ra thì sinh loạn. Các đấng tiên vương không muốn sự hỗn loạn nên đặt ra nhân nghĩa để chế phục lòng tham của con người... Đạo đức chỉ là phương tiện cần thiết để cai trị thần dân trăm họ. Nó không phải là bản tính tự nhiên, cũng chẳng phải là bản tâm của con người, mà chỉ do thánh nhân đặt ra, và chính quyền ban cho nó uy quyền.¹²⁰

Có vẻ như để khẳng định thuyết bi quan yếm thế của Sorai, người Nhật cho rằng trong thế kỷ tiếp theo sau ông sẽ rơi xuống thấp hơn cả mức khiêm tốn - có được là nhờ học tập

i Hobbes chủ trương rằng con người vốn tính ác, khác với quan niệm tính thiện của Rousseau. (N.D)

theo đạo Khổng, và tự đánh mất mình luôn trong những cuộc bút chiến ác liệt giữa phe tôn sùng Trung Quốc với phe sùng bái Nhật Bản. Trong cuộc chiến giữa phe cũ và phe mới này, phe mới đã giành được chiến thắng trước sự ngưỡng mộ của phe cũ. Phe *Kangakusha* (Hán học) xem đất nước mình là man rợ, cho rằng mọi điều mình triết đều thuộc về người Trung Quốc; họ hài lòng với việc dịch và chú giải các tác phẩm văn học và triết học Trung Quốc. Phe *Wagakusha* (Quốc học) cho thái độ đó là chủ trương ngu dân và không yêu nước; họ kêu gọi quay lưng lại với Trung Quốc, và phục hoạt lại sức mạnh từ suối nguồn thơ ca và lịch sử của chính đất nước mình. Mabuchiⁱ công kích người Trung Quốc, xem đó là dân tộc ác độc bẩm sinh, và ca ngợi người Nhật có bản tính thiện lương; ông bảo sở dĩ người Nhật không có văn chương và triết học riêng cho mình cũng như trong thời kỳ đầu của lịch sử là vì họ không cần đến những lời dạy về đức hạnh hay trí tuệ.ⁱⁱ

Một y sĩ tên Moto-ori Norinaga, được khơi nguồn cảm hứng sau một lần Mabuchi đến thăm, đã dành trọn ba mươi bốn năm để viết bốn mươi bốn cuốn chú giải về *Kojiki* - hay *Cổ sự ký*, kho tàng cổ tích và thần thoại của Nhật Bản, đặc biệt là về *Shinto*. Bản chú giải này đã giáng một đòn chí tử vào tất cả những gì thuộc về Trung Quốc, cả trong lẫn ngoài nước Nhật. Nó bạo dạn khẳng định những truyền thuyết thời nguyên thủy về nguồn gốc linh thiêng của quần đảo, của các Thiên hoàng và dân tộc Nhật Bản đều là sự thật; trong con mắt của các nhiếp chính vương Tokugawa, điều đó khích lệ các trí thức Nhật Bản

i Kamo no Mabuchi (Hạ Mậu Chân Uyên 賀茂真淵 1697 -1769) là nhà thơ và nhà ngữ học. Ông được xem là một trong bốn nhân vật vĩ đại nhất của phe Quốc học (N.D)

ii Ngài E. Satow diễn giải lời giảng của Mabuchi như vậy: "Thời thượng cổ, tâm tính con người còn thuần phác trung thực, nên không cần đến đạo lý nhân nghĩa... Thuở đó, đâu cần chi phân biệt thiện ác thị phi... Còn người Trung Quốc bản chất xấu ác... chỉ tốt đẹp ở bề ngoài, những hành vi hung ác của họ khiến xã hội rối loạn, mất cả kỷ cương. Người Nhật ta vốn trung thực nên không cần đến những lời dạy đó."¹²¹ [W.D]

quay về tiếng mẹ đẻ, với phong tục tập quán và truyền thống của cha ông, làm sống lại tín ngưỡng *Shinto* để đối lập với Phật giáo, và phục hồi uy quyền tối thượng của Thiên hoàng đối với các *Shogun*. Moto-ori viết: “Nhật Bản là đất nước sinh ra Nữ thần Mặt Trời Amaterasu; và đó là lý do nó ưu việt hơn tất cả những quốc gia khác.”¹²² Môn đồ của Moto-ori là Hirata tiếp tục lập luận của thầy sau khi ông qua đời:

Thật đáng buồn là quá nhiều người không biết gì về sự thực hiển nhiên của hai chân lý nền tảng, đó là: nước Nhật là xứ sở của chư thần và người Nhật là hậu duệ của chư thần. Giữa dân tộc Nhật Bản với những dân tộc khác như Trung Quốc, Hindu, Nga, Hà Lan, Thái Lan và Cambodia, có sự khác biệt về chủng loại chứ không phải về đẳng cấp. Khi gọi những cư dân trên quần đảo này là con cháu của thần linh, thì đó không phải là điều huênh hoang tự đại. Chư thần sáng tạo nên tất cả các quốc gia trên thế giới này đều thuộc về Thời Đại Thần Linh và tất cả đều được sinh ra ở Nhật Bản, không có vị thần nào là ngoại lệ; do đó Nhật Bản là quê hương của chư thần, và cả thế gian đều phải công nhận điều đó đúng. Người Triều Tiên là dân tộc đầu tiên biết được chân lý này, và từ người Triều Tiên mà chân lý đó dần dần được truyền bá ra khắp toàn cầu, và được tất cả mọi người công nhận... Các quốc gia khác dĩ nhiên cũng do chư thần sáng tạo, nhưng hai vị Izanagi và Izanami đã lãng quên chúng, mà chúng cũng chẳng sinh ra Nữ Thần Mặt Trời, nên chúng thuộc vào hàng thấp kém.¹²³

Đó là những con người và những quan niệm làm dấy lên phong trào *Sonno Jo-i* nhằm “tôn vinh Thiên hoàng và bài xích bọn man rợ nước ngoài”. Vào thế kỷ XIX, phong trào này đã tạo nên nguồn cảm hứng để nhân dân Nhật Bản lật đổ chế độ Mạc phủ, và tái lập uy quyền tối thượng của Hoàng Cung Thần Thánh. Sang thế kỷ XX, phong trào đó đóng một vai trò tích cực trong việc nuôi dưỡng lòng yêu nước cuồng nhiệt, muốn Thiên Hoàng cai trị tất cả những xứ sở phương Đông đang hồi sinh.

CHƯƠNG VIII

TÂM HỒN VÀ NGHỆ THUẬT CỦA NƯỚC NHẬT BẢN CỔ

I. NGÔN NGỮ VÀ GIÁO DỤC

Ngôn ngữ - Chữ viết - Giáo dục

Người Nhật vay mượn hệ thống chữ viết và giáo dục từ người Trung Quốc. Ngôn ngữ của họ là của riêng họ, hơi giống tiếng Mông Cổ và tựa tựa tiếng Triều Tiên, nhưng không có bằng chứng nào cho thấy tiếng Nhật được rút ra từ hai ngôn ngữ đó, hay từ bất kỳ một ngôn ngữ nào từng được con người biết đến. Nó đặc biệt khác tiếng Trung Quốc, vì là một thứ tiếng đa âm tiết thuộc loại hình chắp dính [*polysyllabic and agglutinative*], song lại đơn giản; ít có âm bật hơi [*aspirate*], không có âm yết hầu [*guttural*], không có phụ âm kép hoặc phụ âm cuối (trừ *n*); và tất cả các nguyên âm hầu như đều dài và rất êm tai. Hệ thống văn phạm rất tự nhiên và dễ; không lệ thuộc theo số và giống [*gender*] của danh từ, tính từ có cấp so sánh, và có biến tố nhân xưng [*personal inflection*] trong động từ; nó ít có đại từ nhân xưng, và hoàn toàn không có đại từ quan hệ [*relative pronoun*]. Mặt khác, có biến tố của phủ định và cách [*mood*] đối với tính từ và động từ; hậu trí từ [*postposition*] - tức hậu tố biến đổi [*modifying suffixes*] - được dùng thay cho thay giới từ, điều này gây nên chút phiền toái;

các kính ngữ [*honorific*] phức tạp như “Kẻ tôi tớ hèn mọn của Ngài” [*Your humble servant*] và “Đức Ngài”/ “Đức Ông” [*Your Excellency*] đứng ở vị trí của đại từ nhân xưng thứ nhất và thứ hai.ⁱ

Ngôn ngữ này dường như không màng đến cả chữ viết, mãi cho đến khi người Triều Tiên và Trung Quốc đem nghệ thuật này đến cho đất nước Nhật Bản vào đầu thế kỷ I; kể từ đó người Nhật trong hàng mấy trăm năm tỏ ra hài lòng với việc dùng những chữ tượng hình của Trung Quốc để diễn tả thứ ngôn ngữ du dương như tiếng Ý của họ. Vì phải dùng một chữ Hán hoàn chỉnh cho mỗi âm tiết của chữ Nhật, cho nên vào giai đoạn Nara, cách viết chữ Nhật quả là một cực hình. Trong thế kỷ IX, quy tắc kiệm lời [*law of economy*] - vốn rất quan trọng trong ngữ học - đã giúp người Nhật nhẹ gánh bằng hai hình thức chữ viết đơn giản. Trong mỗi cách viết đó, họ dùng một chữ Hán - được rút gọn thành dạng tượng hình - để biểu diễn một trong bốn mươi bảy âm tiết trong ngôn ngữ nói của người Nhật; và bảng âm tiết gồm bốn mươi bảy âm tiết này được dùng thay cho bảng mẫu tự.ⁱⁱ Do nền văn học Nhật Bản phần lớn được viết bằng chữ Hán, và những tác phẩm còn sót lại không được viết theo bảng âm tiết phổ thông, mà kết hợp chữ Hán với bảng mẫu tự bản địa, cho nên ít có nhà nghiên cứu phương Tây nào hiểu rõ được nguyên bản. Kiến thức của chúng ta về nền văn học Nhật Bản chỉ có tính manh mún và sai lệch, nên những phán đoán của chúng ta về nó chẳng có giá trị bao nhiêu. Các tu sĩ dòng Tên, do bối rối trước những rào chắn ngữ học đó,

i Do không biết tiếng Nhật, nên phần này chúng tôi chỉ dịch sát theo nguyên văn, chứ không thể đưa ví dụ để minh họa, chỉ hy vọng không sai là may lắm. (N.D)

ii Hệ thống chữ viết *katakana* giản lược các biểu tượng âm tiết này thành những nét đơn giản, giống như loại báo *tabloid*.¹ [W.D] [G.c.N.D. *Tabloid* là loại báo khổ nhỏ, đây hình minh họa]

đã bảo rằng ngôn ngữ của quần đảo này là do quỷ sứ tạo ra để ngăn không cho họ rao giảng Phúc Âm với người dân Nhật.²ⁱ

Trong suốt một thời gian dài, chữ viết vẫn là một loại nghệ thuật xa xỉ của những giai cấp quý tộc; mãi đến khoảng nửa sau thế kỷ XIX nghệ thuật này mới được phổ biến trong dân chúng trong thời kỳ Kyoto, những gia đình giàu có tổ chức những trường học cho con em mình; và từ đầu thế kỷ VIII, các Thiên hoàng Tenchi và Mommu cho xây dựng một trường đại học đầu tiên ở Kyoto. Dần dần, một hệ thống các trường tỉnh phát triển dưới sự kiểm soát của triều đình; những người tốt nghiệp ở các trường đó được quyền theo học ở trường đại học; và những người tốt nghiệp ở trường đại học sẽ được bổ làm quan nếu vượt qua được một kỳ sát hạch theo yêu cầu. Những cuộc nội chiến trong thời kỳ đầu phong kiến đã làm gián đoạn tiến trình giáo dục này, và đất nước Nhật Bản đã bỏ lơ các bộ môn nghệ thuật của tâm trí đó, mãi đến thời kỳ Mạc phủ Tokugawa mới tái lập được trật tự xã hội và khích lệ học thuật cùng văn học. Iyeyasu vô cùng sửng sốt khi phát hiện ra chín mươi phần trăm các *Samurai* đều không biết đọc biết viết.⁵ Vào năm 1630, Hayashi Razan xây dựng tại Yedo một trường học, dạy triết học Khổng giáo cùng phương pháp quản lý hành chánh; trường đó về sau phát triển thành Đại học Tokyo; và năm 1666, Kumazawa cho thành lập một trường cao đẳng cấp tỉnh đầu tiên tại Shizutani. Chính quyền cho phép thầy giáo mang kiếm và xếp ngang hàng với các

i Giống như chữ viết, nghề in được du nhập vào Nhật Bản từ Trung Quốc, như là một phần trong kho tàng tri thức Phật giáo; những ấn phẩm cổ nhất thế giới còn sót lại là những câu thần chú in kiểu mộc bản vào năm 770 theo lệnh của Nữ hoàng Shotoku.³ Hoạt tự được du nhập từ Triều Tiên vào Nhật Bản khoảng năm 1596, nhưng để in được tiếng Nhật thì chi phí vẫn quá đắt nên các ấn phẩm vẫn không thể phổ biến, mãi cho đến năm 1858 khi Phong Trào Cải Cách mở cửa cho đất nước này tiếp xúc với kỹ thuật in phương Tây. Thậm chí ngay nay để in một tờ nhật báo Nhật vẫn cần đến vài ngàn ký tự.⁴ Mặc dù gặp những khó khăn này, các bản in chữ Nhật vẫn là một trong những hình thức in hấp dẫn nhất trong thời đại chúng ta. [W.D]

Samurai, nhờ vậy mà khích lệ được các học giả và giới tăng lữ mở thêm trường tư ở tại nhà hoặc ở các đền thờ để bổ sung cho nền giáo dục sơ cấp; năm 1750 có đến tám trăm trường học kiểu đó, với khoảng bốn chục ngàn người theo học. Tất cả những trường học này đều dành cho con em của giới *Samurai*; thương nhân và nông dân buộc phải hài lòng với những ông thầy bình dân, và chỉ những phụ nữ giàu có mới hưởng được nền giáo dục chính quy. Phổ cập giáo dục, ở Nhật Bản cũng như ở châu Âu, vẫn phải chờ đến những yêu cầu và sức đẩy của đời sống công nghiệp.⁶

II. THƠ CA

Manyoshu - Kokinshu - Đặc điểm thơ ca Nhật - Các bài thơ điển hình - Trò chơi thơ ca - Những tay chơi "hokka"

Tác phẩm văn chương sớm nhất của văn học Nhật Bản còn đến được với chúng ta là thơ ca, và những bài thơ sớm nhất được những học giả Nhật Bản xem là tuyệt hảo. Một trong những tác phẩm cổ nhất và nổi tiếng nhất là *Manyoshu* hay *Vạn diệp tập*ⁱ; trong đó hai nhà biên khảo đã sưu tầm được hai mươi cuốn gồm 4.500 bài thơ được sáng tác trong bốn thế kỷ trước đó. Đây có vẻ như là công trình của Hitomaro và Akahito, hai nhà thơ lỗi lạc trong giai đoạn Nara. Khi người thân yêu mất, và khi khỏi từ giàn hỏa thiêu bốc cao trên những ngôi đồi, Hitomaro viết một bản bi ca rất ngắn:

i *Manyoshu* (*Vạn diệp tập* 万葉集) -nghĩa đen là "tập thơ của mười ngàn chiếc lá" - là tuyển tập thơ của Nhật Bản lớn nhất và cổ xưa nhất còn lại đến ngày nay. Tuyển tập này gồm 265 bài *choka* (*trường ca* 長歌) là thể loại thơ không giới hạn về số câu; 4.207 *tanka* (*đoản ca* 短歌) là thể loại thơ với 31 âm tiết trong 5 câu trong theo cấu trúc 5-7-5-7-7; một *tan-renga* (*đoản liên ca* 短連歌) gồm ít nhất hai câu), một *bussokusekika* (*Phật túc thạch ca* 仏足石歌: bài thơ về dấu chân đức Phật tại Yakushi-ji ở Nara), bốn bài *kanshi* (thơ chữ Hán), và 22 bài văn xuôi chữ Hán. (N.D)

*Đám mây đang lơ lững,
Bên khe núi Hatsuse hoang vắng,
Phải chăng đó là người yêu quý của tôi?*

Để giúp cho kho tàng thơ ca của Nhật Bản không bị thời gian phủ lấp, Thiên hoàng Daigo đã hạ lệnh sưu tầm được 1.100 bài thơ trước đó một trăm năm mươi năm thành một tuyển tập gọi là *Kokinshu*- hay *Nhị thập nhất đại tập* (tuyển tập thơ của 21 đời). Người trợ lý chính của ông là nhà thơ uyên bác Tsurayuki, với lời giới thiệu súc tích đáng để ta quan tâm hơn những bài thơ tản mác trong tuyển tập:

Như một hạt giống, thơ ca Nhật Bản, nảy mầm từ tâm hồn con người để sinh ra muôn ngàn chiếc lá ngữ ngôn... Trong thế giới đầy những sự vật, con người cố tìm cách biểu đạt cảm xúc do cảnh vật và âm thanh đem lại... Và thế là tâm hồn con người tìm được cách biểu đạt niềm vui của mình bằng lời trong vẻ đẹp của hoa nở, trong sự ngạc nhiên khi nghe chim hót và trong màn sương lãng đãng đón chào đang bao trùm trên cảnh vật, cũng như trong sự cảm thương cho kiếp phù du của một giọt sương mai... Nhà thơ xúc động thốt lên những lời thơ khi thấy hoa đào rơi như mưa tuyết phủ kín mặt đất vào những buổi sáng mùa xuân, hoặc khi nghe tiếng lá xào xạc buổi chiều thu; hoặc từ năm này sang năm khác nhìn đắm đắm vào tấm kính để thấy những hình ảnh buồn thảm bị tàn phá bởi thời gian... hoặc run rẩy khi ngắm giọt sương phù du rung rinh trên ngọn lá.⁸

Tsurayuki đã khéo trình bày những chủ đề luôn lặp lại trong thơ ca Nhật Bản: tâm trạng con người qua bốn mùa cùng cảnh hưng phế thịnh suy của cảnh vật tự nhiên trên quần đảo, khi thì sáng rực trong núi lửa, lúc thì tươi tốt xum xuê trong những đợt mưa dầm. Các nhà thơ Nhật Bản tìm thấy niềm vui nơi đồng nội ruộng nương, nơi rừng và biển, trong cảnh cá hồi quẫy mình nơi những suối nước trong núi non, ếch nhái đột nhiên nhảy vào những ao nước im lìm, những bờ biển lặng yên không sóng vỗ, những ngọn đồi phủ lớp sương

mù bất động, hay những hạt mưa long lanh như châu ngọc trên hoa lá. Họ thường đan kết những bài thơ tình với lòng tôn kính thế giới tự nhiên đang sinh sôi nảy nở, hoặc thương tiếc cho sự phù du của kiếp hoa, của tình yêu và cuộc sống. Tuy nhiên, ít khi xứ sở của những chiến binh này ca hát về chiến tranh, và chỉ thỉnh thoảng nền thơ ca của nó mới nâng tâm hồn con người lên thành những bài tụng ca thần thánh. Sau giai đoạn Nara, phần lớn các bài thơ đều ngắn gọn; trong 1.100 bài trong tập *Kokinshu* thì đã đến 500 bài *tanka* theo cấu trúc năm câu với số âm tiết 5-7-5-7-7. Trong những bài thơ này không có vần điệu, vì hầu hết những nguyên âm bất biến ở cuối các chữ Nhật đã hạn chế rất nhiều khả năng chọn vần của nhà thơ; cũng không có trọng âm, sắc thái hay số lượng. Có những thủ thuật sử dụng ngôn ngữ rất lạ lùng: “*chấm từ*” [*pillow word*] là những tiếp đầu ngữ vô nghĩa thêm vào như một thủ pháp tạo hài âm; “*khai đề từ*” [*preface*] là những câu đứng trước một bài thơ để cho hình thức được đầy đặn hơn là để phát triển ý tưởng của bài thơ; và “*quái từ*” [*pivot word*] là cách chơi chữ theo kiểu đồng âm dị nghĩa để kết nối câu này với câu kế tiếp. Lâu ngày, những thủ thuật đó trở nên thiêng liêng đối với người Nhật, giống như giai điệu đối với người Anh; và tính hấp dẫn phổ biến của chúng vẫn không kéo nhà thơ xuống sự tầm thường dung tục. Ngược lại, những bài thơ cổ điển này đều mang tính quý tộc từ tư tưởng đến hình thức. Ra đời trong một môi trường vương giả, chúng được định hình theo những ràng buộc cao ngạo; chúng đi tìm sự hoàn chỉnh trong khuôn mẫu hơn là tìm ra những ý tưởng tân kỳ; chúng ức chế hơn là biểu đạt những cảm xúc; và chúng quá kiêu hãnh nên chỉ muốn được thể hiện trong một hình thức vô cùng tinh gọn. Không nơi đâu mà người làm thơ vẫn lại kiêu lời đến thế, tựa hồ như các nhà thơ Nhật Bản muốn chuộc lỗi cho thói huênh hoang khoác lác của các sử gia. Người Nhật bảo tả một ngọn gió tây mà viết đến ba trang giấy thì chỉ chứng tỏ được tật lảm lòi của hạng bình dân dung tụcⁱ; người nghệ sĩ

i Có lẽ tác giả muốn nói đến bài trường thi nổi tiếng “*Ode to the West Wind*” của nhà thơ người Anh Shelley viết vào năm 1819. (N.D)

thật sự không cần phải nghĩ hộ nhiều cho độc giả, mà nên gọi mở họ đến với những suy tưởng năng động; độc giả phải tìm tòi và tìm thấy sự cảm nhận thanh tân được gọi lên nhờ tất cả những ý tưởng và xúc cảm, mà một nhà thơ phương Đông đã kiên trì phác họa chi tiết quan niệm “duy ngã độc tôn”. Đối với người Nhật, mỗi bài thơ phải lặng lẽ ghi lại cảm hứng trong một phút linh cầu.

Do đó, chúng ta sẽ sai lầm nếu cứ đi tìm trong những tuyển tập thơ đó, hay *Hyaku-nin-issu* - *Tiểu thương bách nhân nhất thủ*ⁱ - một khuynh hướng anh hùng ca hay sử thi, hoặc những cảm xúc trữ tình bay bổng; những nhà thơ đó, giống như những văn nghệ sĩ trong quán rượu *Mermaid Tavern*,ⁱⁱ đều tự nguyện treo đời mình trong cỏi bấp bênh bất định. Bởi vậy, khi Saigyō Hoshi mất một người bạn thân, bèn xuất gia và tìm thấy được niềm an ủi nơi các ngôi chùa ở Ise, ông viết những vần thơ bình dị:

Cái gì đây,
đang ở nơi này?
Tôi không biết;
Nhưng trong tôi tràn ngập lòng biết ơn,
Và mắt tôi sa lệ.

Và khi phu nhân Kaga no Chiyo mất chồng, bà chỉ viết:

Tất cả dường như
chỉ là
giấc mơ của người đang nằm mộng...

i *Hyaku-nin-issu* (*Tiểu thương bách nhân nhất thủ* 小倉百人一首) là tuyển tập 100 bài thơ của một trăm tác giả. (N.D)

ii *Mermaid Tavern* là một quán rượu tại London trong thời kỳ Nữ hoàng Elizabeth, ở phía đông nhà thờ Thánh Paul. Cứ đến thứ sáu đầu tiên của mỗi tháng, các văn nghệ sĩ hàng đầu của London như Ben Jonson, John Donne, William Strachey... tập trung tại đây để uống rượu. Người ta còn cho rằng trong đám văn nghệ sĩ này còn có cả nhà soạn kịch thiên tài William Shakespeare, song một số nhà nghiên cứu không tán thành. (N.D)

Tôi ngủ ... Tôi thức giấc ...

Cái giường rộng làm sao

Khi không có người nằm bên cạnh.

Khi con trai mất, bà chỉ thêm hai câu:

Hôm nay, nó đã đi xa rồi,

Tay thợ săn chuồn chuồn gan dạ ấy!¹¹

Trong những thi đàn của hoàng gia tại Nara và Kyoto, thể loại thơ *tanka* trở thành một sinh hoạt của giới quý tộc; trình tiết phụ nữ, điều mà xã hội Ấn Độ cổ điển bằng giá một con voi, thì ở những thi đàn này có thể được đáp ứng chỉ bằng một bài thơ ba mươi mốt âm tiết âm điệu du dương.¹² Thiên hoàng thường chiêu đãi khách bằng xướng họa thơ ca;¹³ và văn chương thời bấy giờ mang sắc thái thù tạc theo thể thơ *ly hợp*;ⁱ hoặc ngâm thơ *tanka* khi tản bộ trên đường phố.¹⁴ Theo định kỳ, trong thời hoàng kim Heian,ⁱⁱ các Thiên hoàng thường tổ chức các cuộc thi thơ *tanka* với ban giám khảo là những học giả lỗi lạc đương thời. Năm 951, một Hội Đồng Giám Khảo đặc biệt được thành lập để tổ chức các cuộc thi thơ này, và nXVI, thơ ca Nhật Bản cảm thấy lỗi lầm vì thơ cú dài lê thê đầy nhàm chán, nên quyết định rút ngắn thể thơ *tanka* - do một người khởi xướng và người khác kết thúc- thành thể thơ *hokku* (hài cú)ⁱⁱⁱ chỉ ba câu với mười bảy âm tiết, theo cấu trúc: 5-7-5. Đến thời kỳ Genroku (1688-1704)^{iv} thơ *hokku* trở thành thời thượng hàng đầu, được yêu chuộng đến mức điên cuồng; bởi vì người Nhật giống như người Mỹ về độ nhạy bén

i *Thơ ly hợp* (acrostic poetry) hay *Ly hợp thi* 離合詩 là loại thơ thường mang tính giải trí, trong đó ký tự đầu tiên hoặc chữ đầu tiên của mỗi câu ghép lại với nhau sẽ thành tên hoặc một câu tục ngữ v.v... nào đó (N.D)

ii Giai đoạn *Heian* hay còn gọi là *Bình An thời đại* (平安時代 794-1191) thường được xem là thời kỳ hoàng kim của nước Nhật, trước thời kỳ các *Shogun* và *Samurai*. (N.D)

iii *Hokku* là tên gọi cũ của *haiku*; cách gọi *haiku* phổ biến hơn *hokku* (N.D)

iv Genroku (*Nguyên Lộc* 元禄) (N.D)

với cảm xúc và lý trí, chính điều đó khiến cho các phong cách tinh thần trỗi dậy cũng nhanh mà lụi tàn cũng chóng. Nam giới và phụ nữ, thương nhân và chiến binh, thợ thuyền và nông dân bỏ hết công ăn chuyện làm để tham gia làm thơ *hokku* trào phúng. Người Nhật, vốn ham mê cá cược, đã đánh cược tiền bạc vào các cuộc thi thơ *hokku* nhiều đến nỗi một số kẻ có óc kinh doanh đã biến chuyện thi làm thơ này thành những phi vụ làm ăn, hướng dẫn cho những kẻ có máu mê làm thơ và ngày nào cũng lột sạch tiền cả hàng ngàn người, cuối cùng triều đình phải dẹp các địa điểm thi thơ và nghiêm cấm nghề thuật bình dân mới mẻ này.¹⁵ Bậc thầy lỗi lạc nhất của thơ *hokku* là Matsura Basho (1643-94),ⁱ ngày ông ra đời được Yone Noguchiⁱⁱ xem “là một biến cố vĩ đại nhất của nền văn học Nhật Bản”.¹⁶ Basho, một *Samurai* trẻ tuổi, do quá đau buồn trước cái chết của vị chủ nhân vừa là người thầy của mình, nên đã lìa bỏ cuộc sống cung đình, từ chối mọi thú vui vật chất, để sống trọn đời với kiếp lãng du, thiền định và dạy học; ông diễn đạt triết học tĩnh lặng của mình trong những vần thơ ngắn về thiên nhiên, được giới trí thức Nhật Bản xem là mẫu mực hoàn hảo:

*Ao hoang,
Tiếng ếch nhảy vào,
vũng nước xao.*

Hoặc là
*Trên ngọn cỏ,
Con chuồn chuồn
gắng làm cho ngời sáng.*¹⁷

-
- i Matsuo Basho (Tùng Vỹ Ba Tiêu 松尾芭蕉 1644 - 1694) là nhà thơ nổi tiếng nhất Nhật Bản giai đoạn Edo. Ông nổi tiếng khắp thế giới, và được xem là bậc thầy về thơ *hokku*. (N.D)
- ii Yonejiro Noguchi (Dã Khẩu Mễ Thứ Lang 野口米次郎 1875 - 1947) là nhà thơ, nhà văn, nhà phê bình văn học nổi tiếng của Nhật Bản. Ông sáng tác bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Nhật. (N.D)

III. VĂN XUÔI

1. Tiểu thuyết

Phu nhân Murasaki - Truyện kể Genji
- *Tiểu thuyết Nhật Bản hậu kỳ - Nhà văn hý hước*

Nếu thơ Nhật quá ngắn khiến độc giả phương Tây chúng ta khó thưởng thức, thì ta có thể tự an ủi bằng tiểu thuyết Nhật Bản, vì có những kiệt tác dài đến hai mươi, thậm chí ba mươi tập.¹⁸ Trong số đó, tác phẩm được đánh giá cao nhất là *Genji Monogatari* (nghĩa đen là “Chuyện gẫu về Genji”), với bản in dày đến 4.234 trang.¹⁹ Cuốn tiểu thuyết thú vị này được phu nhân Murasaki no-Shikibu sáng tác khoảng năm 1001. Bà là người gốc đảo Fujiwara, năm 997 bà kết hôn với một người chồng cũng dân Fujiwara, nhưng bốn năm sau thì thành quả phụ. Bà chôn kín nỗi sầu bằng cách viết cuốn tiểu thuyết lịch sử gồm năm mươi tập. Sau khi viết đầy kín những trang giấy mình tìm được, bà mạo phạm lấy tiếp những trang kinh Phật trong một ngôi chùa để làm giấy viết bản thảo,²⁰ vì thời đó giấy cũng là một loại xa xỉ phẩm.

Người hùng trong câu chuyện là một hoàng tử, con của Thiên hoàng với một phi tần tên Kiritsubo; vì quá xinh đẹp nên cuối cùng nàng bị các phi tần khác dèm pha đến chết. Murasaki, có lẽ hơi cường điệu lòng thủy chung tận tụy của cánh mày râu, đã mô tả Thiên hoàng ôm mối sầu không nguôi.

Năm tháng trôi qua, Thiên hoàng vẫn không sao nguôi quên được người ái phi đã mất; dù có biết bao nhiêu mỹ nhân được đưa đến triều đình để mua vui cho ông nhưng ông vẫn hờ hững quay lưng, cho rằng trên thế gian này không có ai được như nàng... Vị Hoàng đế tiều tụy vì mỗi mòn thương nhớ, ông buồn hận vì sao số mệnh lại không cho mình và người ái

phi kia được trọn lời nguyện thề là sớm chiều quần quít bên nhau, như chim liền cánh, như cây liền cành.²¹

Genji lớn lên trở thành một hoàng tử bảnh bao, đẹp người nhưng xấu nết; chàng thay đổi nhân tình xoành xoạch với cái thói ong bướm lông bông của một *Tom Jones*, thậm chí còn vượt cả “vị anh hùng” trong truyền thuyết đó bởi sự đứng dưng với cả hai phái nam lẫn nữ. Chàng là người đàn ông trong mộng của phụ nữ, luôn tràn trề cảm xúc và sức cảm dỗ, luôn say mê và khổ đau vì người phụ nữ này, cũng như người phụ nữ tiếp theo. Thịnh thoảng “chàng quay về nhà vợ trong nỗi bất hạnh cùng cực”.²² Phu nhân Murasaki kể lại những cuộc phiêu lưu của chàng bằng giọng văn tươi vui, đồng thời bào chữa cho chàng và cho chính bản thân bà bằng vẻ duyên dáng không sao cưỡng nổi:

Người ta có thể nghĩ rằng vị Hoàng tử trẻ này bị xem là không làm tròn nhiệm vụ nếu không sa đà vào một vài thú ăn chơi nào đấy; và mọi người đều xem hành vi của chàng ta là chuyện rất mực tự nhiên, thậm chí họ còn cho rằng đó là những điều mà người bình thường đều mơ ước... Thực sự tôi rất miễn cưỡng khi phải kể lại chi tiết những cuộc tình chàng ta tìm đủ cách để che giấu, tôi không biết rằng nếu bạn thấy tôi bỏ sót bất kỳ một chi tiết nào thì lập tức hỏi ngay nguyên do; bởi vì chàng ta là hoàng tử, nên tôi cần mô tả mọi hành vi của chàng ta cho thật dễ mến, bằng cách loại bỏ hết những thói vô tâm đến đỗi đoảng; rồi chẳng mấy chốc bạn lại bảo rằng đây không phải là câu chuyện có thực mà chỉ là điều bịa đặt để chi phối sự phán xét của đời sau. Cứ thế này thì tôi trở thành kẻ gièm pha mất, nhưng cũng chẳng biết sao hơn.²³

i Có lẽ tác phẩm này đã chịu ảnh hưởng của bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị, kể lại mối tình lãng mạn giữa Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi: *Tại thiên nguyện tác tỷ dục điểu; Tại địa nguyện vi liên lý chi. Thiên trường địa cửu hữu thời tận; Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ* 在天願作比翼鳥; 在地願為連理枝; 天長地久有時盡; 此恨綿綿無絕期 Xin kết nguyện chim trời liền cánh, Xin làm cây cành nhánh liền nhau. Thấm chi trời đất dài lâu, Giận này dằng dặc dễ hầu có nguôi... (Tản Đà dịch) (N.D)

Trên đường chạy theo các bóng hồng, Genji ngã bệnh, chàng hối tiếc về những cuộc phiêu lưu tình ái, nên đến viếng một ngôi đền và chuyện trò với một vị tu sĩ; ở đó, chàng lại gặp một nàng công chúa yêu kiều (tên nàng là Murasaki), mỗi khi nghĩ đến nàng là Genji nghe lòng nhẹ nhõm, trong khi vị tu sĩ quả trách tội lỗi của chàng.

Vị tu sĩ bắt đầu kể những câu chuyện về cõi thế vô thường, cùng những quả báo của kiếp sau. Genji kinh hãi khi nghĩ đến những tội lỗi nặng nề mà mình đã gây ra. Trong quãng đời còn lại, nội việc cứ bị day dứt ám ảnh bởi những điều đó cũng đủ khiến Genji khổ não rồi. Mà còn có kiếp sau nữa. Biết bao hình phạt khủng khiếp đang chờ chàng ở phía trước! Trong khi vị tu sĩ thuyết giảng thì Genji cứ nghĩ đến sự đòi bại của mình. Trở thành một thầy tu khổ hạnh và sống trong một ngôi đền như thế này, quả là một ý tưởng hay biết mấy! ... Nhưng đầu óc Genji lại nhớ ngay đến khuôn mặt diễm kiều của nàng công chúa mới gặp hồi trưa, và nôn nóng muốn biết về nàng, nên chàng buột miệng hỏi: “Ai sống với thầy ở đây vậy?”²⁴

Nhờ sự cộng tác của tác giả, người vợ của Genji qua đời khi sanh con, thế là chàng ta được tự do rước nàng công chúa mới Murasaki về nhà.ⁱ

Rất có thể bản dịch tuyệt hảo đã giúp cho tác phẩm này được ưa chuộng hơn các tác phẩm văn học Nhật Bản khác được dịch sang tiếng Anh; có lẽ Waley, như Fitzgerald, đã phát triển thêm từ nguyên tác. Nếu như có một dịp nào đó, chúng ta có thể quên đi chuẩn mực đạo lý của riêng mình, và tán đồng với những điều cho phép “làm tình như ruồi trong không khí”, thì chúng ta mới có thể rút ra từ *Genji Monogatari* những nét đại cương quyến rũ nhất giúp ta mở rộng tầm mắt trước vẻ đẹp của nền văn chương Nhật. Murasaki viết bằng lối văn tự

i Một nhà văn hiện đại lấy làm tiếc vì sao cuộc đời quá ngắn, để ông chỉ mới đọc được tập đầu tiên trong bộ bốn tập, qua bản dịch tiếng Anh của Arthur Waley. [W.D].

nhien nhẹ nhàng đến mức chẳng bao lâu biến tác phẩm của mình trở thành câu chuyện nhàn đàm đầy quyến rũ của một người bạn có học thức. Bất kỳ ai đã tình cờ đọc tác phẩm của bà, dù là nam giới hay phụ nữ, nhất là các trẻ nhỏ, đều trở nên thực tế một cách duyên dáng lịch sự; và cái thế giới mà bà miêu tả, dù phần lớn nó chỉ giới hạn trong các cung điện và phủ đệ, vẫn mang đầy màu sắc của cuộc sống thực mà họ đã sống và đã thấyⁱ. Đó là đời sống quý tộc, không phải bận tâm nhiều đến miếng ăn và tình ái; nhưng bên trong khuôn khổ đó, Murasaki vẫn mô tả đời sống quý tộc mà không cần đến những nhân vật hay sự kiện đặc biệt nào. Phu nhân Murasaki để Uma no-Kami nói về các họa sĩ theo trường phái hiện thực:

Những núi đồi và sông suối bình thường đúng như trong cảnh thực, những nhà cửa mà bạn thấy ở khắp mọi nơi, với vẻ đẹp thực sự về hình thức hài hòa; lặng lẽ vẽ ra được những cảnh vật như thế, hoặc chỉ ra những gì nằm đằng sau bờ giậu khép mình trước thế giới, những hàng cây rậm rạp trên một ngọn đồi bình dị; tất cả những thứ đó cùng với sự tỉ mỉ về bố cục, sự cân đối và đời sống là những công trình đòi hỏi tài năng tuyệt đỉnh của bậc họa sư tối thượng, và một nghệ nhân bình thường phải phạm cả ngàn sai lầm ngớ ngẩn rồi mới mong thực hiện nổi.²⁶

i Ngay cả đối với những gia đình bình thường, vị Phu nhân của chúng ta vẫn tỏ ra cảm thông, khi để cho nhân vật Uma no-Kami, cách đây 1000 năm, khẩn cầu phải có nền giáo dục cho phụ nữ bằng tinh thần hiện đại: “Có những bà nội trợ có tâm huyết, nhưng cứ phải bới tóc sau gáy và dành cả đời cho công việc gia đình. Người chồng, đi đó đi đây ở khắp nơi trên thế giới, hẳn phải tai nghe mắt thấy được nhiều điều mới lạ, nhưng anh ta không thể bàn luận được với ai, mà chỉ muốn thủ thủ tâm sự với một người bạn thiết luôn lắng nghe anh ta với sự cảm thông và chia sẻ, một người có thể cười khóc cùng anh ta, khi cần thiết. Thường thì có một biến cố chính trị nào đó sẽ gây xáo trộn lớn trong đời anh ta hoặc làm anh ta vui thích, thế là anh ta ngồi tách riêng ra, chờ dịp kể cho một ai đó nghe. Còn người vợ thì chỉ hỏi một câu khê khàng ‘Việc gì vậy?’, và chẳng tỏ ra quan tâm. Điều này rất dễ khiến người chồng bức bối”.²⁵ [W.D]

Không một tiểu thuyết Nhật Bản nào sau này đạt đến đỉnh cao của *Genji Monogatari*, hoặc tạo được ảnh hưởng sâu xa như nó trong sự phát triển ngôn ngữ văn chương.²⁷ Trong suốt thế kỷ XVIII, tiểu thuyết đạt đến một đỉnh cao khác, và nhiều tiểu thuyết gia khác thành công trong việc vượt qua được phu nhân Murasaki về độ dài của câu chuyện, hoặc sự tự do trong lĩnh vực tình dục.²⁸ Năm 1791, Santo Kioden xuất bản tác phẩm *Minh Tâm cố sự* [*Edifying Story Book*], nhưng cuốn này lại chẳng hề chứng minh được ý đồ của tác giả nên nhà cầm quyền, chiếu theo luật bảo vệ thuần phong mỹ tục, đã xích ông tại nhà riêng đến năm mươi ngày. Santo là người bán bao đựng thuốc lá và hành nghề lang băm; ông cưới một cô gái giang hồ và nổi tiếng nhờ một cuốn sách viết về các nhà thổ ở Tokyo. Ông dần dần sửa đổi được những vấn đề đạo đức trong ngòi bút, nhưng không thể bắt độc giả bỏ thói quen mua hàng đồng sách của ông. Được khích lệ, ông phá bỏ những tiền lệ trong lịch sử tiểu thuyết Nhật Bản bằng cách yêu cầu những người xuất bản sách ông phải trả tiền nhuận bút; những nhà văn trước ông dường như đều hài lòng với lời mời dự một bữa tiệc chiêu đãi là xong. Phần lớn những người viết tiểu thuyết đều là những nghệ sĩ nghèo, bị dân chúng xếp vào hạng mặt rệp trong xã hội, cùng với các đào kép tuồng kịch.²⁹ Các tiểu thuyết của Kyokutei Bakin (1767-1848) ít sôi nổi hơn nhưng phong phú hơn; ông chuyển lịch sử thành các tiểu thuyết sinh động, giống như Scott và Dumas.ⁱ Độc giả hâm mộ Bakin đến mức ông phải kéo dài một trong những câu chuyện của ông thành một trăm tập. Hokusai là người vẽ minh họa cho tiểu thuyết của Bakin, cho đến khi cả hai đều nổi tiếng là những thiên tài thì họ cãi lộn rồi chia tay nhau.

i Walter Scott (1771-1832) nhà văn Anh, chuyên viết tiểu thuyết lịch sử, có tác phẩm *Ivanhoe* (1819) nổi tiếng. Còn Alexandre Dumas (còn gọi là "Dumas cha" 1802-1870) là nhà văn Pháp, nổi tiếng với các tác phẩm *Bá Tước Monte Cristo* và *Ba người lính Ngự lâm* cùng viết năm 1844. Các tác phẩm này đều đã được dịch ra tiếng Việt (N.D)

Người vui nhộn nhất trong các tiểu thuyết gia sau này là Jippensha Ikku (mất năm 1831),ⁱ một Dickens của Nhật Bản. Ikku bắt đầu đời sống trưởng thành bằng ba cuộc hôn nhân, trong đó có hai cuộc nhanh chóng bị đổ vỡ là do các ông bố vợ không hiểu nổi tính nết nghệ sĩ của chàng rể. Ông vui vẻ chấp nhận sống trong cảnh nghèo, trong nhà không có lấy một vật dụng nào, nên hẳn tìm được tranh vẽ các đồ vật dụng nào là ông đem treo trên những bức vách trơ trụi. Vào các ngày lễ, ông vẽ đủ loại sơn hào hải vị để làm lễ vật dâng cúng chư thần. Có lần được mọi người tặng cho một cái thùng tắm bằng gỗ, ông mang về nhà và chống ngược nó trên đầu, rồi khéo léo úp vào những khách bộ hành mà ông gặp trên đường đi. Khi một người xuất bản đến thăm, ông mời người này tắm; khi ông ta tắm thì Ikku lấy quần áo của vị khách mặc vào, rồi đi chúc Tết đầu năm mới trong bộ lễ phục trọng thể ấy. Kiệt tác của ông - *Hizakurige*ⁱⁱ - được xuất bản khoảng giữa các năm 1802 và 1822, là một tác phẩm hoạt kê viết theo thể điệu của *The Posthumous Papers of the Pickwick Club*.ⁱⁱⁱ Nhà khoa học Anh Aston gọi nó là “tác phẩm khôi hài nhất và lý thú nhất trong văn học Nhật Bản”.³⁰ Lúc lâm chung, trước khi hỏa táng, Ikku bảo học trò đem đặt cạnh xác ông một số thùng mà ông trịnh trọng giao cho họ. Lúc cử hành tang lễ, mọi người đang lâm râm tụng kinh, giàn thiêu bốc cháy thì pháo hoa trong các thùng đó bùng nổ đầy trời, trông rất vui mắt. Ikku đã giữ đúng lời hứa hồi trẻ là đời ông sẽ luôn tạo ra sự ngạc nhiên, kể cả sau khi chết.^{iv}

i Jippensha Ikku (Thập Phần Xá, Nhất Cửu 十返舎 一九 1765 -1831) là bút hiệu của Shigeta Sadakazu (Trọng Điền Trinh Nhất 重田 貞一), sống vào thời kỳ cuối của giai đoạn Edo. (N.D)

ii *Tokaidochu Hizakurige* (Đông Hải Đạo trung tất lật mao 東海道中膝栗毛) gọi tắt là *Hizakurige*, là tác phẩm hoạt kê kể lại cuộc sống nhỡ đường rày đây mai đó đầy hài hước của hai chàng lãng tử Yaji và Kita trên con đường Đông Hải Đạo (Tokaido). (N.D)

iii *The Posthumous Papers of the Pickwick Club* (Những trang di cảo của câu lạc bộ Pickwick) là một tiểu thuyết dài kỳ của văn hào Anh Dickens. (N.D)

iv Hành trạng nhà văn này thật lý thú, giống với nhà thơ Bùi Giáng của Việt Nam (N.D)

2. Lịch sử

Các sử gia - Arai Hakuseki

Nghệ thuật viết sử của Nhật Bản không hấp dẫn như tiểu thuyết, mặc dù phân biệt rạch ròi hai thứ đó cũng gặp đôi chút khó khăn. Bộ sử cổ nhất còn sót lại trong nền văn học Nhật Bản là *Kojiki*, hay *Cổ sự ký*, do Yasumaro viết bằng chữ Hán vào năm 712; trong tác phẩm này, truyền thuyết thường xuyên thay cho sự kiện đến mức phải cần đến đức tin tối cao vào *Shinto* mới chấp nhận được nó là lịch sử.³¹ Sau cuộc Đại Cải Cách năm 645, triều đình nghĩ rằng cần phải chuyển đổi lại quá khứ, nên đến năm 720, một lịch sử mới xuất hiện với bộ *Nihongi*, hay *Tục Nhật Bản ký*, viết bằng chữ Hán, được tô điểm bằng những đoạn ngang nhiên sao chép từ các bộ sử Trung Quốc, rồi đem gán cho các nhân vật Nhật Bản thời cổ, mà chẳng thềm đếm xỉa gì đến niên đại. Tuy nhiên, bộ này đã có nhiều cố gắng ghi lại những sự kiện một cách nghiêm túc hơn bộ *Cổ sự ký*, và cung cấp những dữ liệu nền tảng cho các bộ sử sau này về đất nước Nhật Bản thời cổ đại. Từ đó đến nay, có thêm nhiều bộ sử về xứ sở này, bộ sau tỏ ra yêu nước hơn bộ trước. Năm 1334, Kitabatake viết bộ *Jintoshotoki* (*Thần hoàng chính thống ký*: Bộ sử chính thống về dòng dõi các Thiên hoàng), có một đoạn giờ đây đã trở nên quen thuộc:

Yamato vĩ đại (tức Nhật Bản) là một đất nước thiêng liêng. Chỉ có đất nước chúng ta mới được Tổ Tiên Thần Thánh đặt cho nền tảng. Dân tộc ta là giòng dõi duy nhất của Nữ thần Mặt Trời. Tất cả các nước khác đều không có được điều này. Cho nên đất nước chúng ta mới được gọi là Linh Quốc.³²

Được in lần đầu tiên vào năm 1649, công trình sử học này mở đầu cho phong trào phục hồi lại tín ngưỡng cổ xưa và quốc gia, rồi đạt đến cực đỉnh trong những cuộc bút chiến sôi nổi của Moto-ori. Chính Mitsu-kuni - cháu nội của Iyeyasu - bằng

công trình *Dai Nihonshi* (Đại Nhật Bản sử, 1851) gồm 240 tập về quá khứ phong kiến, sau khi mất vẫn góp phần chuẩn bị cho đồng bào mình lật đổ chế độ Mạc phủ Tokugawa.

Sử gia uyên bác nhất và khách quan nhất của Nhật Bản có lẽ là Arai Hakuseki, sở học thâm thúy của ông thống trị toàn bộ sinh hoạt trí thức của Yedo trong cả nửa sau thế kỷ XVII. Arai cười nhạo thần học của các nhà truyền giáo Cơ Đốc giáo chính thống, cho là “quá ấu trĩ”,³³ và ông có đủ dũng khí để chế diễu một số truyền thuyết mà đồng bào ông ngộ nhận cho là lịch sử.³⁴ Công trình vĩ đại nhất của ông - *Hankampu*, bộ sử ba mươi tập về các *Daimyo* (Đại Danh) - là một kiệt tác văn chương; mặc dù là công trình đòi hỏi nhiều nghiên cứu, nhưng dường như nó được sáng tác vồn vện trong vòng có mấy tháng.³⁵ Arai rút ra được kiến thức và sự phán đoán nhờ nghiên cứu triết học Trung Quốc. Người ta kể rằng khi ông giảng về kinh điển Nho giáo thì *Shogun* Iyenobu say sưa lắng nghe với thái độ kính cẩn, đến nỗi mùa hè không dám đập muỗi đậu trên trán, mùa đông phải ngoảnh mặt đi trước khi lau nước mũi.³⁶ Trong tiểu sử của mình, Arai đã vẽ nên chân dung tôn quý của phụ thân mình, và biểu hiện được người Nhật trong nét bình dị nhất tuyệt hảo nhất:

Kể từ khi hiểu được trọng tâm của sự việc, trong ký ức, tôi còn nhớ lại cha tôi có thói quen ngày nào cũng làm những việc y hệt nhau. Bao giờ ông cũng thức dậy lúc tờ mờ sáng, tắm gội bằng nước lạnh, rồi chải tóc. Vào những ngày đông giá rét, mẹ tôi muốn nấu một nồi nước nóng cho ông tắm, nhưng ông không chịu, và cũng chẳng muốn làm phiền tôi tó. Khi ông đã ngoài bảy mươi, mẹ tôi lớn hơn cha tôi

i Theo một số tài liệu thì *Dai Nihonshi* (Đại Nhật Bản sử 大日本史), gồm 397 cuốn (scroll) chia thành 226 tập (volume), và 5 cuốn chỉ mục (index). Bộ sử này được Tokugawa Mitsukuni thực hiện từ thế kỷ XVII vào thời kỳ Edo, sau khi ông mất, hậu duệ ông tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn tất vào thời kỳ Meiji (Minh Trị Thiên hoàng). Nội dung bộ sử bắt đầu từ Thiên hoàng trong huyền thoại đầu tiên là Jimmu, và kết thúc với Thiên hoàng Go-Komatsu, sau khi hợp nhất Nam Bắc Triều vào năm 1392. (N.D)

mấy tuổi, vào những ngày quá lạnh không chịu nổi thì đôi khi hai vị đốt lò sưởi, và ôm nhau ngủ, bàn chân để kề lò sưởi. Bên cạnh bếp lửa đó là một ấm nước sôi, mà cha tôi dùng để uống mỗi khi thức giấc. Cả hai vị đều sùng kính đức Phật. Khi chải tóc và sửa sang lại trang phục xong, cha tôi không bao giờ quên tụng kinh, niệm Phật... Sau khi ăn mặc chỉnh tề, ông ngồi chờ trời sáng để đi làm... Ông không bao giờ tỏ vẻ giận dữ, tôi còn nhớ ngay cả khi cười ông cũng không bao giờ tỏ ra vui quá trớn. Khi quở trách ai, ông cũng không khi nào dùng những lời lẽ nặng nề. Lúc trò chuyện, ông rất ít lời. Ông luôn tỏ ra nghiêm nghị. Tôi chưa bao giờ thấy ông giật mình kinh hãi, hấp tấp hay bồn chồn nôn nóng... Căn buồng của ông được giữ sạch như lau, trên tường treo một bức tranh cổ, đến mùa thì trong lọ có cắm thêm mấy cành hoa. Suốt ngày ông cứ ngắm nhìn chúng. Ông thích vẽ tranh thủy mặc, chứ không thích dùng màu. Những khi khỏe khoắn, ông tự làm lấy mọi việc chứ không phiền đến gia nhân.³⁷

3. Tiểu luận

Phu nhân Sei Shonagon-Kamo no-Chomei

Arai là một người viết tiểu luận, đồng thời là một sử gia, và có những đóng góp sáng giá vào bộ phận văn chương có lẽ là tươi vui nhất trong nền văn học Nhật Bản. Ở đây, như trong lĩnh vực tiểu thuyết, có một phụ nữ giữ vai trò hàng đầu; bởi vì cuốn *Chuyện kể bên chiếc gối (Makura Zoshi)* của phu nhân Sei Shonagon vẫn thường được xem là tác phẩm xuất hiện sớm nhất trong lĩnh vực này. Sinh trưởng trong cùng một triều đình và cùng một thế hệ với phu nhân Murasaki, bà chọn cách mô tả cuộc sống vừa lịch sự thanh nhã lại vừa hỗn tạp xô bồ quanh mình bằng những bài phóng bút, mà qua bản dịch, người phương Tây chúng ta còn phỏng đoán được phần nào sự tuyệt hảo trong nguyên tác. Sinh ra tại đảo Fujiwara, Sei Shonagon trở thành cung nữ hầu hạ Hoàng hậu. Sau khi hoàng hậu mất, phu nhân Sei cũng lui về ở ẩn, người bảo bà sống trong tu viện, kể nói bà sống trong cảnh

nghèo khổ. Tác phẩm của bà không hề thấy nói gì đến hai cảnh sống trên. Bà nhìn đạo đức phóng túng suy đồi của thời đại bà theo cách phán xét dễ dãi đương thời, và không đánh giá quá cao đám tu sĩ chuyên phá bĩnh.

Một người truyền đạo phải là người có ngoại hình dễ nhìn. Nếu nhìn gương mặt ông ta mà ta không thấy thoải mái thì khó lòng nghe giảng đạo được. Mặt ta cứ lơ đãng nhìn tận đầu đầu, không thể nào chuyên chú lắng nghe. Do đó, những người truyền đạo xấu trai phải mang một trách nhiệm nặng nề... Nếu họ ở lứa tuổi phù hợp thì tôi rất vui lòng phán xét với lòng ưu ái. Trong thực tế, tội lỗi của bọn họ quá đáng sợ, không nên nghĩ đến.³⁸

Bà có thêm một danh mục nhỏ những điều mình thích và không thích:

Những điều ưa thích:

*Đi dạo xong, quay về nhà với những cỗ xe đầy ắp mọi thứ;
Có nhiều người hầu điều khiển những cỗ xe bò phóng thật nhanh;
Bơi thuyền xuôi theo dòng sông;
Nhuộm răng đen nhánh.*

Những điều ám đạm thê lương:

*Căn phòng nuôi trẻ đã có một em bé chết;
Bếp lò đã tắt lửa;
Người phu xe bị con bò anh ta cắn ghét;
Trong nhà học giả lại sinh một bầy con gái.*

Những điều đáng ghét:

*Những kẻ chuyên cắt ngang câu chuyện bạn đang kể bằng câu nói “À, chuyện đó tôi biết rồi”, rồi kể tiếp bằng câu chuyện chẳng ăn nhập gì với câu chuyện bạn đang kể...
Khi đang hàn huyên tâm sự với một người bạn, bỗng nghe anh ta cao giọng ca ngợi một người phụ nữ mà bạn không hề biết.
Một người khách kể một câu chuyện dài khi bạn đang vội...*

*Tiếng ngủ ngáy của một người mà bạn đang cố tìm cách che giấu, mà lại đến ngủ ở một chỗ chẳng liên quan gì với anh ta...
Lũ bọ chết.³⁹ⁱ*

Đối thủ duy nhất tranh ngôi quán quân với phu nhân Sei Shonagon trong lĩnh vực tiểu luận là Kamo no-Chomei. Bị người cha từ chối không cho làm người kế nghiệp để giữ ngôi đền *Shinto* ở Kyoto, Chomei bèn xuất gia làm tu sĩ, đến năm mười tuổi, ông lui về sống ẩn tu trong núi. Tại nơi đây, ông viết lời vĩnh biệt với cái thế giới xô bồ huyên náo, dưới nhan đề *Hojoki* (*Phương trượng ký*, 1212), có nghĩa là “*Hồi ký của một vị phương trượng*”.ⁱⁱ Sau khi mô tả những khó khăn, phiền não trong đời sống đô thị, và nạn đói năm 1181,ⁱⁱⁱ ông kể chuyện tự tay dựng một căn thảo am vuông vức mỗi bề ba mét, cao hơn hai mét như thế nào, sống tĩnh tại an nhiên ở đó và vui cùng cảnh vật thiên nhiên lặng lẽ. Một người Mỹ đọc Kamo no-Chomei sẽ nghe ra giọng nói của Thoreau ở Nhật vào thế kỷ XIII. Có lẽ thế hệ nào cũng đều có một *Walden Pond* của riêng mình.^{iv}

i Trước đây, đọc lời bình *Tây sương ký* của Kim Thánh Thán, không ai là không thích thú với danh mục 33 điều thống khoái trong đời mà Kim kể ra. Nay đọc được những điều này của Sei Shonagon, quả là có thêm một điều thống khoái trong đời. (N.D)

ii Bản tiếng Anh dịch *Hojoki* (*Phương trượng ký* 方丈記) thành “*The Record of Ten Feet Square*” (Hồi ký về khoảng vuông ba mét) theo nghĩa đen có lẽ không được chính xác. “*Phương trượng*” là thuật ngữ Phật học, xuất phát từ kinh Duy Ma Cát, nguyên nghĩa là cái phòng vuông vức của nhà tu, nhưng thường được dùng để chỉ vị sư trụ trì. (N.D)

iii Xin xem lại chương 29. [W.D]

iv Henry David Thoreau (1817-1862) là một nhà văn, nhà thơ, và triết gia người Mỹ. Ông chủ trương sống giản dị để có thể cảm nhận được sự an nhiên tự tại của tâm hồn. Sau khi tốt nghiệp Đại học Harvard, ông đã vào rừng, sống cô đơn trong căn lều nhỏ bên hồ Walden suốt một thời gian dài với tinh thần sống đơn giản (simple living) và tri túc (self-sufficiency). Ông tự trồng trọt mà sống giữa lòng thiên nhiên tịch lặng; nhờ thời gian đó, ông đã để lại cho đời tác phẩm bất hủ “*Walden, or Life in the Woods*” (Walden, hay đời sống trong rừng). (N.D)

IV. HÝ KỊCH

*Kịch No - Nhân vật của kịch No - Sân khấu quần chúng
- Shakespeare nước Nhật - Nhận xét chung*

Cuối cùng và khó hiểu nhất, đó là kịch của nước Nhật. Được lớn lên trong truyền thống kịch nghệ phương Tây, từ *Henry IV* đến *Mary of Scotland*, làm sao chúng ta có thể điều chỉnh được thị hiếu của mình để thưởng thức nổi những vở kịch *No* vừa sáo rỗng, vừa không lời của người Nhật? Ta phải quên đi Shakespeare và quay trở lại với *Everyman*,ⁱ thậm chí còn xa hơn nữa là quay về với cội nguồn tôn giáo trong các vở kịch của Hy Lạp và châu Âu, rồi mới được định hướng để xét đến sự phát triển kịch câm cổ xưa trong *Shinto*, điệu múa *kagura* (Thần lạc) phát triển dần thành hình thức minh họa cho đối thoại câm trong những vở kịch *No* Nhật Bản. Vào khoảng thế kỷ XIV, các tu sĩ Phật giáo thêm những bài kinh tụng cho các vở kịch câm trong đám rước; rồi họ thêm vào những nhân vật có cá tính riêng, cố gắng tạo một kịch bản để các nhân vật đó hành động và nói; thế là kịch ra đời.⁴⁰

Các vở kịch này cũng được diễn theo tam bộ khúc [*trilogy*] như kịch Hy Lạp; và đôi khi vào lúc giải lao, người ta diễn một màn hài gọi là *Kyogen* (cuồng ngôn) để thư giãn hoặc để làm dịu bớt những cảm xúc của khán giả. Vở kịch thứ nhất dùng để xoa dịu chư thần, và không thể không là kịch câm theo nghi thức tôn giáo; vở thứ hai được diễn với giáp trụ chỉnh tề, nhằm mục đích đe dọa lũ ác thần khiến chúng phải tránh xa; vở thứ ba mang tâm trạng hòa hoãn hơn, phác họa nên những nét quyến rũ của thế giới tự nhiên, hoặc một giai đoạn vui thích trong đời sống người Nhật.⁴¹ Phần lớn các lời thoại được viết bằng những câu không vần điệu với mười hai âm tiết.

i *Everyman* (Mọi người) là tên một vở kịch tôn giáo thuộc cuối thế kỷ XV ở Anh, dùng những nhân vật mang tính ước lệ với một cái tên tượng trưng như *Tình Bạn* (Fellowship), *Kiến Thức* (Knowledge) v.v... để xét vấn đề cứu rỗi trong Cơ Đốc giáo, và những điều con người cần phải làm để được cứu rỗi. (N.D)

Diễn viên là những người đàn ông có vai vế trong xã hội, thậm chí trong cả giới quý tộc; một bảng quảng cáo còn sót lại cho thấy cả Nobunaga, Hideyoshi và Iyeyasu đều đã từng tham gia trong một vở kịch *No* khoảng năm 1580.⁴² Từng diễn viên đều mang cái mặt nạ bằng gỗ được chạm trổ bằng một nghệ thuật vô cùng tinh xảo, xứng đáng được các tay sư u tầm đồ cổ ngày nay trao cho giải thưởng. Cảnh trí sân khấu bày biện rất sơ sài; phải dựa vào trí tưởng tượng mãnh liệt của khán giả mới có thể tạo ra được bối cảnh cho hành động. Câu chuyện cũng cực kỳ đơn giản, không có nhiều tình tiết; một vở kịch phổ biến nhất kể về câu chuyện một *Samurai* nghèo khó, vì muốn sưởi ấm cho vị du tăng nên đã chặt những cây anh đào quý nhất của mình để nhóm lửa; về sau vị du tăng đó làm đến chức Nhiếp chính vương, và ban thưởng hậu hĩnh cho anh ta. Cũng giống như chúng ta ở phương Tây cứ đến hý viện để nghe đi nghe lại một câu chuyện cũ mèm và lỗi bịch, thì đến ngày nay người Nhật cũng vậy, vẫn cứ khóc thương cho những câu chuyện cũ rích,⁴³ vì cứ mỗi lần diễn thì tài diễn xuất của diễn viên làm mới lại sức mạnh và ý nghĩa của vở kịch. Đối với những du khách luôn vội vã với công việc làm ăn, những vở tuồng như thế chỉ mang tính giải trí cho vui chứ không để lại ấn tượng gì trong họ; thế mà nghe một nhà thơ Nhật Bản nói về các vở kịch đó như vậy: “Ôi! Kịch *No* thật đẹp đẽ và bi đát làm sao! Tôi luôn nghĩ rằng nếu giới thiệu được kịch *No* sang phương Tây thì đó sẽ là một điều vĩ đại. Nó là một sự khải thị”.⁴⁴ Tuy nhiên, kể từ thế kỷ XVII đến nay, chính người Nhật cũng chẳng sáng tác được gì thêm cho thể loại kịch này, dù ngày nay họ vẫn diễn xuất rất say sưa.

Tại hầu hết các quốc gia, lịch sử hý kịch là quá trình chuyển đổi dần dần từ sự chi phối của dàn hợp xướng [*chorus*]ⁱ sang

i Điều này chỉ đúng với kịch phương Tây, đặc biệt là kịch Hy Lạp cổ đại, trong đó luôn có một dàn hợp xướng bao gồm ba người đàn ông. Dàn hợp xướng này hát xen kẽ giữa các đoạn đối thoại của các nhân vật, để giải thích những gì đang diễn ra trong vở kịch. Trong các vở tuồng ở phương Đông không có đặc điểm này. (N.D)

vai trò tối cao của cá nhân, đến lúc đó thì nó ngưng phát triển. Khi nghệ thuật diễn kịch có thêm bề dày truyền thống và trình độ thì nó tạo ra những nhân vật quen thuộc trong dân gian, những nhân vật này khiến vở kịch phải phụ thuộc vào chúng. Rốt cuộc, kịch câm và tôn giáo bị đẩy xuống hàng thứ yếu, và nội dung kịch trở thành một cuộc chiến giữa các cá nhân, tràn ngập bạo lực và sự lãng mạn. *Kabuki shibai*, hay rạp hát dân gian, của Nhật Bản ra đời như thế đó. Rạp hát đầu tiên được một ni cô xây dựng năm 1600; người này do chán ngán cảnh sống tu hành tẻ ngắt trong bốn bức tường, bèn dựng một rạp hát tại Osaka, rồi sinh sống bằng nghề múa hát.⁴⁵ Cũng như ở Anh và Pháp, sự xuất hiện của phái nữ trên sân khấu là điều chướng mắt và bị nghiêm cấm, và từ khi giới quý tộc không chịu đi xem những vở tuồng đó, thì các đào kép bị ghép vào hạng xướng ca vô loại, xã hội không có một biện pháp khích lệ nào để giúp nghề nghiệp họ thoát ra khỏi sự vô luân và đồi trụy. Kép hát buộc phải đóng giả vai đào, và phải tập bộ điệu ông eo, ẻo là không chỉ để đánh lừa khán giả mà còn tự đánh lừa bản thân họ nữa; không thiếu những kép đóng giả đào, khi rời sân khấu vẫn giữ nguyên bộ điệu ẻo là của phái nữ.⁴⁶ Có lẽ do điều kiện ánh sáng sân khấu hồi đó quá tồi nên diễn viên tô vẽ mặt mày rất sặc sỡ, và mặc những trang phục diêm dúa để thể hiện vai mình đóng. Nơi hậu trường có những kẻ ngâm thơ hoặc đàn đồng ca, đôi khi những người này cất tiếng hát giữa lúc diễn viên chỉ diễn xuất bằng động tác. Khán giả ngồi trên sàn nhà lót chiếu, hoặc trên những bục gỗ sắp hai bên sân khấu.⁴⁷

Kịch tác gia nổi tiếng nhất của Nhật Bản là Chikamatsu Monzayemon (1653-1724). Đồng bào ông so sánh ông với Shakespeare; các nhà phê bình người Anh, do bức tức bởi sự so sánh này, chê Chikamatsu nào là bạo lực, cường điệu, nào là khoa trương khoác lác, kịch bản viển vông, nhưng họ vẫn phải công nhận là kịch của ông có “sức mạnh man dại và cực kỳ phong phú”;⁴⁸ và sự tương đồng này hầu như là toàn vẹn. Đối với người phương Tây chúng ta, những vở kịch này có

về chỉ là loại kịch *melo*,ⁱ bởi vì ý nghĩa hoặc sắc thái của ngôn ngữ đã bị ẩn giấu trước chúng ta; nhưng điều này có thể được xem như là hiệu ứng của một vở kịch Shakespeare đối với một người không có khả năng thẩm định ngôn ngữ hoặc theo dõi được tư tưởng của vở kịch. Chikamatsu dường như sử dụng không đúng cái chết của những cặp tình nhân để giải quyết cao trào của vở kịch, theo kiểu Romeo và Juliet; song điều này cũng dễ giải thích vì tự tử là chuyện phổ biến ở Nhật, ở ngoài đời cũng như trên sân khấu.

Đối với những sự kiện này thì một sử gia nước ngoài chỉ có thể ghi chép chứ không thể phán xét được. Đối với một người quan sát hời hợt kiểu “cưỡi ngựa xem hoa” thì cách diễn xuất của người Nhật có vẻ như kém phức tạp hơn và kém chín muồi hơn, song lại sinh động hơn và nâng cao tâm hồn hơn cách diễn xuất của châu Âu. Kịch Nhật Bản tựa hồ chỉ là những kịch *melo* bình dân, nhưng ít mang dáng vẻ trí thức hời hợt hơn kịch Pháp, Anh, Mỹ hiện nay. Ngược lại, ta thấy thơ Nhật Bản lại tỏ ra nhợt nhạt thiếu máu, và trau chuốt hoa mỹ kiểu quý tộc, vì thị hiếu của chúng ta là những bài thơ trữ tình trong quy mô sử thi (như Maud) hoặc những bộ sử thi tế nhật đến mức chắc chắn bản thân Homer cũng sẽ đồng ý nếu ông buộc phải đọc lại *Iliad*. Tiểu thuyết Nhật Bản có vẻ mảnh liệt và dạt dào cảm xúc hơn; tuy vậy hai kiệt tác trong nền văn học Anh là *Tom Jones* và *Những trang di cảo của câu lạc bộ Picwick* tựa hồ đã có hai bản đối chiếu tương đương trong *Genji Monogatari* và *Hizakurige*, và có lẽ phu nhân Murasaki còn tỏ ra xuất sắc hơn cả văn hào Fieldingⁱⁱ về sự tinh tế, duyên dáng và kiến thức. Cái gì ở xa xôi và khó hiểu thì đều tẻ nhạt, và mọi thứ vẫn mãi mãi khó hiểu đối với chúng ta, cho đến khi nào chúng ta quên được toàn bộ di sản văn hóa phương Tây để thâm nhập trọn vẹn vào nền văn hóa Nhật Bản.

i Kịch melo hay bán nhạc kịch [*melodrama*] là loại kịch có đặc điểm là mang nhiều tình tiết gay cấn, éo le; nhân vật thì ước lệ rập khuôn; cùng với những xung đột giữa các cá nhân, và thường dẫn đến một kết thúc có hậu. (N.D)

ii Henry Fielding (1707-1754), văn hào Anh, tác giả cuốn *Tom Jones*. (N.D)

V. NGHỆ THUẬT TRONG NHỮNG NGOẠN VẬT

*Sự bắt chước đầy sáng tạo - Âm nhạc và nhảy múa
- “Inro” và “netsuke” - Hidari Jingaro - Tranh sơn mài*

Những hình thức trong nghệ thuật Nhật Bản - giống như hầu hết nét sinh hoạt bề ngoài trong đời sống người Nhật - đều xuất phát từ Trung Quốc; còn sức mạnh tinh thần và đời sống nội tâm - giống như những yếu tố cốt lõi - thì xuất phát từ chính dân tộc họ. Khi làn sóng tư tưởng và làn sóng di dân mang Phật giáo từ Trung Quốc và Triều Tiên vào Nhật Bản, thì nó cũng đem luôn tới đất nước này những hình thức nghệ thuật gắn liền với tín ngưỡng không hoàn toàn nguyên bản đó; trên thực tế, những yếu tố văn hóa được du nhập vào Nhật không chỉ có xuất xứ từ Trung Quốc và Ấn Độ mà còn từ Assyria và Hy Lạp; chẳng hạn hình tượng của Đức Phật tại Kamakura mang nhiều đặc điểm Hy Lạp-Bactria hơn là Nhật Bản. Nhưng những tác nhân kích thích như thế được người Nhật vận dụng một cách sáng tạo; họ nhanh chóng phân biệt được vẻ đẹp với cái xấu; những tay phú gia đôi khi đánh giá những nghệ phẩm còn cao hơn cả đất đai vàng bạc,ⁱ và những nghệ nhân say sưa sáng tạo đến mức quên cả bản thân mình. Những nghệ nhân này, dù phải trải qua một quá trình học nghề gian khổ kéo dài, đôi khi lại nhận được thù lao ít hơn cả thợ thủ công; nếu có nhận được một khoản tiền lớn thì họ cũng vung vãi theo thói nghệ sĩ phóng túng, nên chẳng mấy chốc lại rơi vào cảnh nghèo khổ tự nhiên.⁵⁰ Chỉ những nghệ nhân của Ai Cập và Hy Lạp cổ, hoặc nghệ nhân Trung Quốc thời trung đại, mới có thể sánh nổi với họ về kỹ nghệ, óc thẩm mỹ và kỹ năng.

Người Nhật có năng khiếu nghệ thuật bẩm sinh - nhà của họ luôn ngăn nắp gọn gàng, quần áo đẹp đẽ, đồ trang sức rất tinh xảo, và họ say mê ca múa một cách tự nhiên. Vì âm nhạc,

i Các viên tướng của Hideyoshi mỗi khi thắng trận, không muốn được ban thưởng vàng bạc hay đất đai, mà chỉ muốn những đồ gốm sứ quý báu.⁴⁹ [W.D]

cũng như sự sống, đã đến với xứ sở Nhật Bản thần linh; hai vị thần Izanagi và Izanami há đã chẳng ca hát khi tạo dựng nên trời đất đó hay sao? Theo sử liệu thì một ngàn năm sau, Thiên hoàng Inkyoⁱ đánh đàn tranh tam thập lục cho hoàng hậu nhảy múa, tại một bữa ngự yến nhân ngày khánh thành cung điện mới vào năm 419. Khi Thiên hoàng Inkyo băng hà, vua Triều Tiên đã phái bốn mươi nhạc công đến dự tang lễ, và những nhạc công này đã dạy cho người Nhật biết nhiều loại nhạc cụ mới cùng những làn điệu mới, một số xuất phát từ Triều Tiên, một số từ Trung Quốc và số khác từ Ấn Độ. Khi pho tượng *Daibutsu* (Đại Phật) được dựng tại đền Todaiji ở Nara (năm 752), tại buổi lễ đó người ta tấu những điệu nhạc của những nhạc sư đời Đường của Trung Quốc, và Ngự Bảo viện [*Imperial Treasure-house*] tại Nara vẫn còn trưng bày nhiều loại nhạc cụ thời cổ đó. Ca hát và ngâm nga, âm nhạc cung đình và nhạc múa của các đền thờ tạo nên thể loại nhạc cổ điển; còn âm nhạc dân gian thì được chơi với loại đàn *biwa*, hoặc loại đàn *samisen* ba dây.⁵¹ Người Nhật không có những nhạc sĩ lớn, và cũng không hề có trứ tác nào về âm nhạc; những sáng tác của họ rất đơn giản, chơi theo ngũ cung trên thang âm thứ [*minor scale*], không có hợp âm, và cũng không phân biệt điệu trưởng với điệu thứ; nhưng hầu như người Nhật nào cũng có thể chơi được một số trong hai mươi nhạc cụ có xuất xứ từ khắp nơi trên châu Á; và người ta bảo rằng những nhạc cụ này nếu chơi đúng cách thì đến bụi trên trần nhà cũng phải nhảy múa.⁵² Múa được “hâm mộ vô song, hơn ở bất kỳ một đất nước nào khác”,⁵³ không hẳn nó là một bộ phận phụ thuộc của tình yêu, mà đúng hơn là một nghi thức tôn giáo hay lễ hội cộng đồng; đôi khi cả làng đều mặc lễ phục để cùng nhau nhảy múa trong một dịp ngày hội vui nào đó. Những vũ công chuyên nghiệp làm khán giả say mê bởi tài năng điêu luyện; và cả nam giới lẫn phụ nữ đều dành nhiều thời gian cho nghệ thuật này, ngay cả những người thuộc giới thượng lưu. Phu nhân Murasaki kể rằng, khi hoàng tử Genji múa điệu “*Sóng Nước*

i Ingyo (Doãn Cung Thiên Hoàng 允恭天皇) là Thiên hoàng thứ 19 trong lịch sử Nhật Bản; ông được cho là trị vì Nhật Bản trong khoảng 412-453. (N.D)

Biển Xanh” (Waves of the Blue Sea) với người bạn To no-Chujo, ai nấy đều xúc động. “Chưa bao giờ khán giả được nhìn thấy những bàn chân giẫm đạp duyên dáng đến thế, chưa bao giờ được nhìn thấy những cái đầu lắc lư tuyệt vời đến thế... Điều múa này đẹp và gây xúc cảm đến mức, khi kết thúc đôi mắt của Thiên hoàng nhòa lệ, và tất cả hoàng thân các quan đại thần đều òa khóc nức nở”.⁵⁴

Trong khi đó, những ai biết múa thì trang sức cho mình không chỉ bằng áo choàng và gấm lụa đủ màu, mà còn bằng cả những nghệ phẩm tinh xảo đặc trưng của người Nhật. Những quý bà có tính cả thẹn đưa mắt tổng tình sau những cái quạt duyên dáng quynh rũ, trong khi cánh đàn ông phô trương những *netsuke*, *inro*ⁱ cùng những thanh kiếm chạm trổ sắc sảo. *Inro* là một cái hộp nhỏ bằng gỗ hoặc ngà, được chạm trổ công phu, gắn vào cái chuông bằng một sợi dây, có nhiều ngăn để đựng thuốc lá, tiền xu, giấy bút và những thứ cần thiết tinh linh khác. Để giữ cho sợi dây khỏi tuột khỏi dây nịt quần, người ta cột nó vào đầu kia của một nút gỗ nhỏ gọi là *netsuke* (*ne*: cuối, *tsuke*: cột chặt), trên bề mặt nhỏ xíu của *netsuke*, nghệ nhân chạm trổ đủ các hình nào là thần linh hoặc yêu quái, các nhà hiền triết hoặc tiên nữ, nào là chim chóc hoặc rắn rết, tôm cá hoặc sâu bọ, nào là cỏ cây hoa lá hoặc những cảnh tượng trong đời sống của dân chúng. Trong lĩnh vực vẽ các hình ma quỷ hoạt kê thì nghệ thuật Nhật Bản vượt xa mọi quốc gia khác, nên các nghệ sĩ tha hồ phóng bút. Chỉ khi quan sát thật tỉ mỉ ta mới thấy hết được nét tinh xảo và ý nghĩa của những hình ảnh này; thậm chí chỉ cần nhìn lướt qua những hình ảnh li ti của những phụ nữ mập mạp và các thầy tu, những con khỉ nhanh nhẹn, những con bọ vui vẻ được chạm trổ trên bề mặt chưa đến vài phân vuông ngà hay gỗ, điều đó cũng giúp cho nhà nghiên cứu hiểu được phần nào phẩm chất nghệ sĩ độc đáo đầy đam mê của dân tộc Nhật.ⁱⁱ

i Người Trung Quốc dịch là *netsuke* là *huyền chùy* (懸錘) và *inro* là *trụ tử* (墜子) chỉ “cái hộp đeo ở thắt lưng”.(N.D)

ii Tác giả mang ơn ông Adolf Kroch ở Chicago đã cho phép tác giả nghiên cứu bộ sưu tập các *netsuke* và *inro* đẹp đẽ của ông. [W.D]

Hidari Jingaro (*Hidari* có nghĩa là “tay trái”) là một trong những điều khắc gia trên gỗ nổi tiếng nhất của Nhật. Theo truyền thuyết thì ông mất cánh tay trái, và vì đó mà có biệt hiệu Hidari, là do như vậy: một kẻ thắng trận bị xúc phạm đã yêu cầu vị Daimyo của Jingaro phải nạp mạng con gái; Jingaro bèn tạc một cái đầu cô gái đem dâng nộp, cái đầu giống y như thực đến mức kẻ thắng trận hạ lệnh chặt cánh tay phải của nhà nghệ sĩ vì tội dám giết con gái của chủ nhân.⁵⁵ Chính Jingaro là người đã chạm những con voi và con mèo nằm ngủ tại đền thờ Iyeyasu ở Nikko, và “Sắc sử môn” (*Chokushi-Mon*) tại ngôi đền Nishi-Hongwan ở Kyoto. Trên những bản gỗ bên trong cổng này, nhà nghệ sĩ kể lại câu chuyện một nhà hiền triết Trung Quốc nghe một ông vua muốn truyền cho ngôi báu, bèn xuống sông ngồi rửa tai vì sợ bẩn tai; một người ẩn sĩ chặn bò biết chuyện, cho rằng rửa tai như thế là bẩn cả nguồn nước sông.⁵⁶ Nhưng Jingaro chỉ là một nghệ sĩ có phong cách đặc biệt nhất trong những nghệ sĩ vô danh đã điểm tô cho hàng ngàn công trình kiến trúc bằng những sản phẩm điêu khắc gỗ hoặc những tranh sơn mài xinh đẹp. Cây sơn phát triển rất phù hợp với thủy thổ của quần đảo này, và được người dân chăm sóc vô cùng kỹ lưỡng. Những người thợ thủ công đôi khi phủ nhiều lớp sơn mài, bông gòn, rồi sơn mài lên những sản phẩm gỗ được tạo hình bằng cái đục; nhưng thường thì họ tốn nhiều công sức để làm khuôn tượng bằng đất sét, rỗng ruột, rồi đổ vào khuôn nhiều lớp sơn mài, lớp sau dày hơn lớp trước.⁵⁷ Những thợ chạm Nhật Bản nâng gỗ lên thành một loại chất liệu nghệ thuật như cẩm thạch, và lấp đầy những đền thờ, lăng tẩm và cung điện bằng những nghệ phẩm gỗ nổi tiếng khắp châu Á.

i Truyền thuyết Trung Quốc kể rằng vua Nghiêu nghe tiếng Hứa Do là người hiền nên cho người mời đến bàn chuyện truyền ngôi. Hứa Do nghe xong bèn đi xuống sông rửa tai vì cho rằng những lời đó làm bẩn tai mình. Sào Phủ đang cho trâu uống nước, thấy vậy bèn hỏi chuyện. Sau khi nghe chuyện, Sào Phủ lặng lẽ dẫn trâu lên vùng nước cao hơn để uống vì cho rằng nước rửa tai đó làm “ô nhiễm” cho cả trâu mình! (N.D)

VI. ĐIỀU KHẮC

Đền thờ - Cung điện - Đền Iyeyasu - Nhà cửa

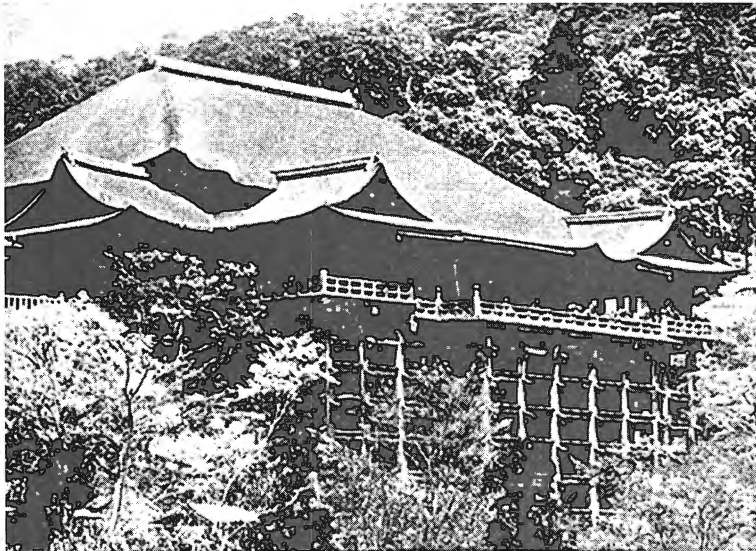
Năm 594, Hoàng hậu Suiko, vốn sùng tín Phật pháp, đã hạ sắc lệnh xây dựng nhiều chùa chiền khắp cả nước Nhật. Hoàng tử Shotoku, người thừa lệnh đó, đã đưa từ Triều Tiên về nhiều vị tăng, kiến trúc sư, thợ chạm gỗ, thợ đúc đồng, thợ làm tượng đất, thợ hồ, thợ chạm, thợ làm ngói, thợ dệt cùng nhiều thợ thủ công khéo tay khác.⁵⁸ Cuộc nhập cư văn hóa khổng lồ này hầu như là bước mở đầu cho nền nghệ thuật tại Nhật Bản, bởi vì *Shinto* không tán đồng với việc trang sức những ngôi đền và không khích lệ thờ ngẫu tượng, vì cho rằng điều đó làm sai lệch hình ảnh chư thần. Kể từ thời điểm đó, các chùa chiền tự viện Phật giáo ngập tràn cả xứ sở này. Các ngôi chùa này rất giống với các ngôi chùa Trung Quốc, nhưng được trang hoàng lộng lẫy hơn và chạm trổ tinh vi hơn. Nơi đây, các *torii*ⁱ oai nghiêm, sừng sững ngay lối vào đền thờ thiêng liêng; những màu sắc rực rỡ tô điểm cho những bức tường gỗ; những cây xà to lớn nâng đỡ mái ngói lấp lánh dưới ánh mặt trời, và những kiến trúc nhỏ, như bảo tháp, đứng trầm ngâm giữa chánh điện cùng những hàng cây bao quanh. Thành tựu vĩ đại nhất của những nghệ sĩ nước ngoài là quần thể tự viện tại Horiuji, được xây dựng dưới sự hướng dẫn của hoàng tử Shotoku, sống gần thời kỳ Nara, vào khoảng năm 616. Nó là bằng chứng cho thấy những công trình làm bằng chất liệu gỗ lại chịu đựng được vô số cơn động đất, và tồn tại lâu hơn hàng trăm ngàn đền thờ xây bằng đá; và chúng khẳng định sự vinh quang của những người xây dựng vì trong bao thế kỷ về sau không hề có một công trình nào vượt nổi những ngôi đền thờ cổ nhất, tuy đơn giản mà uy nghi đó. Có lẽ chỉ có những tự viện ở Nara, được xây dựng muộn hơn một chút, và nhất là tòa Kim Đường [*Golden Hall*] cực kỳ cân đối của tự viện Todaiji ở đó mới sánh được với các

i Torri (điều cư 鳥居) nghĩa đen là "nơi chim ở", là một loại cổng của các đền thờ Shinto Nhật Bản. (N.D)

ngôi cổ tự trên vẻ đẹp; Ralph Adams Cram bảo rằng Nara “chứa những công trình kiến trúc quý nhất châu Á”.⁵⁹

Kiến trúc Nhật Bản đạt đến cực đỉnh dưới thời Mạc phủ Ashikaga. Yoshimitsu quyết định biến Kyoto thành kinh đô đẹp nhất thế giới nên xây dựng một ngôi đền cao một trăm mười mét cho chư thần; cung điện Takakura cho mẹ mình, mà chỉ bộ cửa chính không thôi đã tốn đến 20.000 nén vàng (150.000 đô-la); một tòa Hoa Cung [*Flower Palace*] tốn hơn năm triệu đô-la cho mình; và một ngôi Kim Các tựⁱ để tôn vinh tất cả mọi người.⁶⁰ Hideyoshi muốn so tài cùng Kublai Khan, nên đã cho xây tại Momoyama một tòa Lạc Cung [*Palace of Pleasure*];

-
- i Kim Các tự (Kinkaku-ji 金閣寺, nghĩa là “Chùa Lầu Vàng”), có tên chính thức là Lộc Uyển tự (Rokuon-ji 鹿苑寺), nghĩa là “Chùa Nai”) là công trình kiến trúc nổi tiếng ở Nhật Bản. (N.D)



*Đền Kiyomizu, Kyoto,
từng là nơi nghỉ ưa thích của những người Nhật sắp tự tử*
Underwood & Underwood

sau khi hoàn thành chỉ được vài năm ông nổi hứng bắt đập phá đi; hiện nay chúng ta chỉ có thể phỏng đoán được sự hùng vĩ của nó qua cánh cổng lớn mà người ta tháo ra để trang trí cho ngôi chùa Nishi-Hongwan; khách tham quan kể rằng ta có thể ngắm cảnh cổng chào được chạm trổ tuyệt đẹp đó suốt ngày mà không thấy chán. Kano Yeitoku là Ictinus và Pheidiasⁱ đối với Hideyoshi; nhưng ông trang hoàng cung điện của Hideyoshi theo phong cách lộng lẫy của trường phái Venetian của Ý hơn là vẻ hàm súc mộc mạc của vùng Tiểu Á; chưa bao giờ mà Nhật Bản, hay cả châu Á, lại chứng kiến được cảnh tượng trang hoàng phong phú và hoành tráng đến vậy. Dưới thời Hideyoshi, còn có một công trình khác là tòa Lâu Đài Osaka buồn tẻ, vốn sau này trở thành lăng tẩm của con trai ông. Iyeyasu có khuynh hướng thiên về triết học và văn chương hơn nghệ thuật; nhưng sau khi ông mất cháu nội ông là Iyemitsu lại thấy hài lòng với cung điện tồi tàn bằng gỗ, và phung phí tiền bạc và nghệ thuật Nhật Bản để xây dựng - chung quanh đồng tro tàn hài cốt của Iyeyasu tại Nikko - một đài tưởng niệm đẹp đẽ nhất, mà miền Viễn Đông từng dựng lên cho một cá nhân. Tại đây, cách Tokyo chín mươi dặm, trên một ngọn đồi lạng lẹ với lối đi lên rợp bóng thông che mát, một dãy các bậc thang rộng lớn và đều đặn dẫn đến lăng tẩm của vị *Shogun*, rồi đến cổng *Dương Minh môn* (Yo-mei-mon) xinh đẹp; bên cạnh một con suối, bắc qua suối là một chiếc cầu linh thiêng, mà không ai dám đặt chân đến, là một loạt những lăng mộ và đền thờ bằng gỗ sơn mài, với vẻ đẹp duyên dáng và yếu điệu của phái nữ. Cảnh trí trang hoàng thật là sắc sỡ, cấu trúc thì yếu ớt; khắp nơi là những mảng sơn đỏ rực như ngọn lửa đang bùng hực cháy giữa màu xanh cây lá; tuy vậy xứ sở được nhuộm hồng bằng hoa anh đào vào mùa xuân này có thể còn cần đến những màu sắc rực rỡ hơn nữa, để biểu hiện tinh thần

i Kano Yeitoku (Thú Dã Vĩnh Đức 狩野 永徳, 1543 - 1590) là một họa sĩ bậc thầy của trường phái hội họa Kano, Nhật Bản. Ictinus là kiến trúc sư đã thiết kế đền Parthenon vĩ đại tại Athens, Hy Lạp; và Pheidias là người điêu khắc các pho tượng tuyệt mỹ ở đó. Cả hai đều sống khoảng thế kỷ V trước Công nguyên. (N.D)

đất nước mình hơn là những màu sắc khác, những màu sắc mà một dân tộc ít nhiệt nồng hơn có thể thấy hài lòng.



Cổng Dương Minh, Nikko



Những chú khỉ ở Nikko.

“Không nghe điều ác, không nói điều ác, không nhìn điều ác”

Ewing Galloway, N. Y.

Chúng ta hoàn toàn không thể gọi đây là những công trình kiến trúc vĩ đại, bởi vì con quỷ động đất muốn rằng nước Nhật nên xây dựng theo từng bước dè dặt, và không nên chồng chất đá cao lên trên trời để rồi sẽ sụp đổ tan tành, mỗi khi quần đảo này co làn da lại. Do đó mà nhà cửa người Nhật đều làm bằng gỗ, ít khi xây cao quá hai tầng; chỉ có kinh nghiệm trước những trận hỏa tai liên tục xảy ra, cùng những mệnh lệnh được chính quyền thường xuyên nhắc nhở mới có thể khiến các thị dân lợp ngói cho những ngôi nhà gỗ cùng các cơ ngơi to lớn của mình, khi có điều kiện. Giới quý tộc, do không thể cất nhà cao chót vót lên tận mây xanh, nên phải trải rộng ra bề mặt; mặc dù triều đình có sắc lệnh không được xây dựng dinh thự rộng quá hai trăm mét vuông. Một cung điện hiếm khi là một tòa nhà, mà nó thường là một kiến trúc chính, được nối với cơ ngơi của những thành viên trong gia đình bằng những lối đi có bóng cây che. Không phân biệt phòng ăn, phòng sinh hoạt hay phòng ngủ; cũng một căn phòng nhưng người ta có thể dùng vào bất cứ mục đích gì; có lúc cái bàn ăn được bày ra trên sàn nhà lót chiếu, có lúc gối mền được lôi từ trong tủ ra, trải trên sàn nhà để ngủ qua đêm. Các phòng cách nhau bằng tấm ván trượt, khi gỡ ra thì thành một phòng duy nhất; ngay cả các bức tường có cửa sổ cũng dễ dàng gấp lại để lấy ánh nắng mặt trời, đón làn gió mát buổi chiều. Những bờ giậu bằng tre đan vừa để tạo bóng mát vừa để ngăn nhà này với nhà khác. Cửa sổ là một thứ xa xỉ; nhà nghèo thì mùa hè lấy ánh sáng bằng những khe hở, mùa đông dùng giấy dầu bít lại để ngăn gió lạnh. Kiến trúc Nhật Bản mang dáng vẻ của kiến trúc được khai sinh từ miền nhiệt đới, rồi ngẫu nhiên được đưa vào cái quần đảo đang vườn dãi cổ đến tận bán đảo Kamchatkaⁱ. Trong những thị trấn phương nam, các căn nhà mảnh mai và đơn giản này có phong cách và vẻ đẹp riêng, và đem lại chỗ ở thích hợp cho những người con vui tính của Thần mặt trời.

i Bán đảo Kamchatka nằm ở miền Viễn Đông nước Nga, với diện tích khoảng 472.300 km². Nó nằm giữa Thái Bình Dương về phía đông và biển Okhotsk về phía tây. (N.D)

VII. KIM LOẠI VÀ TƯỢNG

Kiểm - Kính - Tam vị Phật tại Horiuji

- Những pho tượng khổng lồ - Tôn giáo và điêu khắc

Lưỡi kiếm của *Samurai* mạnh hơn chỗ ở của họ, vì những người thợ rèn Nhật Bản miệt mài công sức để đúc nên những thanh kiếm còn tốt hơn cả những thanh kiếm ở Damascus hay Toledo,⁶¹ sắc bén đến mức có thể bổ đôi một người từ vai đến đùi chỉ bằng một nhát chém, và đốc kiếm được trang sức tỉ mỉ, được khảm đầy châu ngọc đến mức không phải lúc nào nó cũng được dùng để giết người. Những người thợ đúc khác lại tạo nên những tấm kính đồng sáng tới độ có nhiều giai thoại về sự hoàn mỹ của chúng. Có một anh nông dân lần đầu tiên đi mua một tấm kính đồng, nhìn vào kính, anh ta ngỡ đó là gương mặt của người cha quá cố của mình nên đem giấu kỹ, vì xem đó là báu vật; nhưng anh ta thường nhắc nhở đến nó, khiến cô vợ đâm ra nghi ngờ; một hôm cô nàng lục lọi tìm được tấm kính, cô nhìn vào kính và kinh hãi khi thấy trong đó là gương mặt của một người phụ nữ trạc tuổi mình, mà cô chắc chắn là nhân tình của chồng.⁶² Còn có những người thợ khác nữa tạo nên những cái chuông treo khổng lồ, như cái chuông quái dị nặng đến bốn mươi chín tấn tại Narra (vào năm 732), khi dùng một thanh gỗ gõ vào, nó tạo nên âm thanh dịu dàng hơn bất kỳ cái chuông nào ở phương Tây.

Những người thợ điêu khắc dùng gỗ và kim loại hơn là đá, bởi vì xứ sở họ hiếm có đá hoa cương và cẩm thạch; dù gặp vô số khó khăn về chất liệu, họ vẫn vượt xa những bậc thầy Trung Quốc và Triều Tiên trong chính nghệ thuật này. Kiệt tác điêu khắc gần như sớm nhất và có lẽ vĩ đại nhất là bức tượng đồng Tam vị Phật [*Trinity*] tại Horiuji (Pháp Long tự): tượng Phật ngồi trên tòa sen, giữa hai vị Bồ Tát, trước một tấm bình phong và ánh hào quang bằng đồng, về vẻ đẹp chỉ kém những rèm hoa bằng đá trên tấm bình phong của

Aurangzeb trong đền Taj Mahal. Ta không biết được bàn tay nào đã dựng lên ngôi đền và làm nên bức tượng này; ta có thể thừa nhận trong bức tượng này có bàn tay của những nghệ nhân bậc thầy của Triều Tiên, theo kiểu mẫu của Trung Quốc, thậm chí chịu cả ảnh hưởng của Hy Lạp đến từ Ionia xa xôi, qua hàng ngàn năm, nhưng ta tin chắc rằng đây là một trong những thành tựu nổi bật nhất trong lịch sử nghệ thuật.ⁱ



Tượng Phật A Di Đà ở Horiuji

Ảnh của Bảo Tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

i Có thể Shotoku Taishi, nhà chính khách và nghệ sĩ, có liên quan ít nhiều với kiệt tác này, vì ta biết rằng ông tạc rất nhiều pho tượng gỗ.⁶³ Kobo Daishi (khoảng 816) vừa là nhà điêu khắc, họa sĩ, vừa là học giả và bậc hiền triết; Hokusai từng vẽ Kobo Daishi sử dụng năm cây bút vẽ cũng một lúc bằng hai chân, hai tay và miệng để thể hiện tài năng của ông;⁶⁴ Unkei (1180-1220) tạo những tượng bán thân mang phong cách riêng về bản thân ông và nhiều vị tu sĩ, và tạc nên khuôn mặt khủng khiếp của Diêm Vương, và nhiều vị thần nhe nanh rất đáng sợ nhằm xua đuổi tà ma yêu quái. Cha ông là Kokei, con trai là Jokei và môn đồ là Jokaku đã giúp cho Unkei biến người Nhật thành những bậc thầy vô địch trong nghệ thuật chạm gỗ. [W.D]



*Hào quang và tấm bình phong bằng đồng
của tượng Phật A Di Đà ở Horiuji*

Ảnh của Bảo Tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

Có thể vì những pho tượng của họ thường nhỏ, thân thể tượng khó lòng chứa hết được những hoài bão và năng lực của linh hồn, nên người Nhật tìm niềm vui trong việc đúc những pho tượng khổng lồ, và trong ngành nghệ thuật này, họ còn thành công hơn cả người Ai Cập. Vào năm 747, bệnh dịch đậu mùa bùng phát ở Nhật Bản, Thiên hoàng Shomu hạ lệnh cho Kimimaro đúc một pho tượng khổng lồ để cầu đảo với thần linh. Kimimaro dùng 437 tấn đồng, 130 kg vàng, 75 kg thủy ngân, 7 tấn sáp thực vật và vài tấn than để đúc tượng. Công trình này đòi hỏi đến hai năm trời với bảy lần đúc thử. Đầu pho tượng được đúc trong khuôn riêng, còn thân tượng được tạo bằng nhiều tấm kim loại hàn nối lại với nhau, và mạ một lớp vàng dày. Trong mắt người nước ngoài thì pho tượng đồng Đại Phật (Daibutsu), do Ono Goroyemon đúc năm 1252 ở Kamakura còn gây ấn tượng hơn cả khuôn mặt của pho tượng khổng lồ này tại Nara, vì pho tượng Đại Phật đứng trên một bục cao giữa trời, bên trong những hàng cây đẹp để bao quanh, kích thước pho tượng phù hợp với ý đồ thiết kế, và người nghệ sĩ đã biểu hiện được tinh thần an nhiên trầm tĩnh của đức Phật bằng

sự đơn giản khác thường. Có một thời pho tượng đó được đặt bên trong một ngôi tự viện, như ở Nara hiện giờ; nhưng đến năm 1495 một đợt sóng thần đã phá hủy toàn bộ ngôi chùa và thành phố, chỉ còn lại vị triết gia bằng đồng đứng an nhiên trầm tĩnh giữa cảnh hủy diệt, khổ đau và cái chết đang diễn ra ở khắp nơi. Hideyoshi cũng cho dựng một pho tượng Phật khổng lồ tại Kyoto, năm mươi ngàn người làm việc trong năm năm để hoàn thành pho tượng này, và bản thân Taiko vĩ đại đôi khi cũng mặc quần áo công nhân để giúp đỡ họ trong công việc. Nhưng khi pho tượng được dựng lên không bao lâu thì một trận động đất làm nó sụp đổ tan tành và những mảnh vỡ của ngôi đền văng rải rác quanh đầu tượng. Theo lời kể của người Nhật thì Hideyoshi đã bắn một mũi tên vào pho tượng bị ngã và buông lời thóa mạ: “Ta đặt người ở đây tốn kém biết bao nhiêu, vậy mà đến cái đền, người cũng không bảo vệ nổi”.⁶⁵



Daibutsu, hay Đại Phật, ở Kamakura

Từ những pho tượng khổng lồ đó đến những cái hộp *netsuke* đeo lưng lẳng bên hông, nền điêu khắc Nhật Bản đã trải qua đủ loại tượng với mọi hình dáng và kích thước. Đôi khi, các bậc thầy, như Takamura ngày nay, bỏ nhiều năm tháng lao động để làm những tượng ông già tám mươi nhe răng gặm gù, tượng kẻ tham ăn hải hươc hoặc những thầy tu ra vẻ hiền triết. Yếu tố hải hươc là điều tốt đẹp để duy trì nền điêu khắc này, vì hầu hết khoản thu nhập của các nghệ nhân không thuộc về họ mà thuộc về những người thuê mướn họ, đồng thời phần lớn những sản phẩm họ làm ra đều bị quy định theo chủ đề của giới tăng lữ. Giới tăng lữ cần thợ điêu khắc làm những tượng thần chứ không phải các cô gái giang hồ; họ muốn hướng mọi người đến đức tin, hoặc dùng nỗi sợ hãi để định hình nên đức hạnh của người dân



Đức Phật Như Lai của Nhật Bản.

Gỗ khắc chạm và sơn mài.

Bảo Tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

hơn là kêu gọi nơi họ cảm thức say sưa về cái đẹp. Do cả đôi tay lẫn linh hồn đều bị trói buộc bởi tôn giáo, nên nền điêu khắc Nhật Bản trở nên suy đồi khi đức tin đã mất đi lòng nhiệt thành và sức mạnh; và cũng như ở Ai Cập, khi lòng mộ đạo thành tín không còn thì sự cứng nhắc của quy ước trở thành sự khô cứng của cái chết.

VIII. ĐỒ GỐM

*Động cơ thúc đẩy từ Trung Quốc - Thợ gốm ở Hizen
- Đồ gốm và trà - Goto Saijiro đem nghệ thuật gốm sứ
từ Hizen đến Kaga - Thế kỷ XIX*

Theo một nghĩa nào đó, bảo rằng Nhật Bản du nhập nền văn minh từ Trung Quốc và Triều Tiên là điều không hoàn toàn công bằng, trừ phi hiểu theo nghĩa như Tây Bắc Âu đón nhận nền văn minh từ Hy Lạp và La Mã. Ta có thể xem mọi dân tộc miền Viễn Đông như một khối thống nhất về sắc tộc và văn hóa, trong đó mỗi khu vực, cũng như mỗi tỉnh trong một quốc gia, tại thời điểm và địa điểm này tạo nên một nền nghệ thuật hay văn hóa có liên quan hoặc độc lập với những nền nghệ thuật hay văn hóa còn lại. Bởi vậy, đồ gốm Nhật Bản cũng là một bộ phận và một giai đoạn trong nghệ thuật gốm sứ Viễn Đông, về cơ bản giống với đồ gốm Trung Quốc, song vẫn mang dấu ấn duyên dáng và nét tinh tế riêng của sản phẩm Nhật. Trước khi các thợ gốm Triều Tiên đến nước Nhật vào thế kỷ VII, nghề gốm của Nhật chỉ là một dạng kỹ nghệ, tạo ra những sản phẩm thô để sử dụng trong đời thường; dường như ở miền Viễn Đông trước thế kỷ VIII, chưa hề có đồ sứ tráng men, lại càng không có đồ sứ.⁶⁶ Kỹ nghệ này trở thành một nghệ thuật mở đường cho trà du nhập vào Nhật vào thế kỷ XIII. Những mẫu thiết kế chén trà đời Tống của Trung Quốc được đưa theo cùng với trà, khiến cho nước Nhật đem lòng hâm mộ. Vào năm 1223, Kato Shirozemon - một thợ gốm người Nhật - đã liều lĩnh tìm đường sang Trung Quốc, nghiên cứu

nghệ thuật gốm sứ trong sáu năm, rồi về nước mở xưởng riêng tại Seto, rồi từ đó bỏ xa mọi sản phẩm gốm trước đó tại quần đảo mà các tên gọi như *Seto-mono*, hay *đồ gốm Seto*, đã trở thành thương hiệu đặc trưng cho đồ gốm Nhật Bản, rồi trở thành một thương hiệu tiếng Anh cho sản phẩm gốm sứ này. *Shogun Yoritomo* tạo nên tương lai cho *Shirozemon* bằng cách đặt ra tiền lệ là dùng những bình trà của *Shirozemon* chứa đầy loại trà bột tuyệt hảo để ban thưởng công trạng. Ngày nay những sản phẩm *Toshiro-yaki*ⁱ còn sót lại được xem là vô giá; chúng được phủ bằng gốm lụa đắt tiền và đặt trong những hộp sơn mài tinh xảo, còn chủ nhân chúng thì được nhắc đến như những nhà quý tộc chơi đồ cổ sành sỏi.⁶⁷

Ba trăm năm sau, một người Nhật khác tên *Shonzui* bị đồ gốm sứ Trung Quốc mê hoặc nên sang đó học nghề với những nghệ nhân nổi tiếng. Khi về nước, ông lập một xưởng gốm tại *Arita*, tỉnh *Hizen*. Tuy nhiên ông gặp khó khăn là không tìm đâu ra tại quê hương mình loại đất khoáng tốt như ở Trung Quốc để làm những đồ sứ đẹp; truyền thuyết cho rằng một trong những thành phần chính tạo nên sản phẩm của ông chính là xương của người những thợ gốm. Tuy vậy đồ sứ của *Shonzui*, với lớp men *Ả Rập*, đẹp đến mức ngay cả những thợ gốm Trung Quốc thế kỷ XVIII cũng cố hết sức làm nhái theo để xuất cảng với thương hiệu giả; và những sản phẩm của *Shonzui* còn lại hiện nay được đánh giá như những bức tranh thủy mặc quý hiếm nhất của những họa sư vĩ đại nhất.⁶⁸ Vào khoảng năm 1605, một người Triều Tiên tên *Risampe* khám phá ra tại *Izumi-yama*, ở *Arita*ⁱⁱ, có một kho đất cao-lanh khổng lồ; thế là từ đó *Hizen* trở thành trung tâm kỹ nghệ gốm sứ Nhật Bản. Tại *Arita*, có một nghệ nhân nổi tiếng tên *Kakiemon*, sau khi khổ công theo học kỹ thuật tráng men sứ với một bậc thầy

i *Toshiro* là một tên gọi khác của *Shirozemon*; *yaki* có nghĩa là đồ sứ. [W.D]

ii *Arita* (Hữu Điền Đình 有田町) là một thị trấn thuộc quận *Nishimatsuura*, nước Nhật. Đây là địa danh nổi tiếng về đồ gốm sứ truyền thống. Hàng năm tại nơi đây, từ ngày 29 tháng 4 đến ngày 5 tháng 5, đều có tổ chức hội chợ trưng bày hàng gốm sứ, gọi là "Tuần lễ vàng". (N.D)

người Trung Quốc, đã gần như biến tên mình thành tên gọi những sản phẩm đồ sứ xinh đẹp. Các thương nhân Hà Lan xuất đồ sứ của Hizen sang châu Âu theo số lượng lớn, từ thương cảng Arita ở Imari; nội trong năm 1664 đã có đến 44.943 sản phẩm được xuất sang Hà Lan. Những sản phẩm Imari-yaki rực rỡ này bắt đầu gây nên cơn sốt tại châu Âu, và gọi hứng cho Aebregt de Keiser dựng lên những xưởng gốm của mình tại Delft để mở một Thời kỳ Hoàng kim cho đồ gốm sứ Hà Lan.

Trong khi đó, sự trỗi dậy của phong trào Trà đạo đã khích lệ cho nghề gốm sứ càng thêm phát triển. Năm 1578, theo lời đề nghị của trà sư Rikyu, Nobunagaⁱ đã đặt hàng một số lượng lớn đồ sứ, gồm nhiều loại trà cụ, với gia đình một người Triều Tiên chuyên sản xuất đồ sứ tại Kyoto. Vài năm sau, Hideyoshi ban thưởng cho gia đình đó một cái ấn bằng vàng và bắt buộc dùng những trà cụ bằng sứ (Raku-yaki) của gia đình đó trong nghi thức uống trà. Các tướng lĩnh của Hideyoshi, sau khi xâm lăng Triều Tiên thất bại, đã quay về với vô số tù binh, trong đó người ta tìm ra được nhiều người thợ sau một cuộc chọn lọc bất thường. Năm 1596, Shimazu Yoshihiro đưa tới Satsuma một trăm thợ Triều Tiên giỏi tay nghề, trong đó có mười bảy người thợ gốm; những người thợ này, cùng với con cháu của họ, đã khiến cho Satsuma nổi tiếng khắp thế giới nhờ những sản phẩm đồ sứ xinh đẹp với nước men đủ các màu sắc phong phú, giống như tên một loại đồ sứ [*faience*] của phương Tây chúng ta được gọi theo tên nơi sản xuất là một thị trấn ở Ý.ⁱⁱ Nhưng trong nghệ thuật này thì bậc thầy vĩ đại nhất nước Nhật là người thợ gốm Ninsei ở Kyoto. Ông không chỉ phát minh ra đồ sứ phủ men mà sản phẩm ông còn có sự tinh xảo duyên dáng, đem lại niềm kiêu hãnh cho bất kỳ một tay sưu tập đồ

i Oda Nobunaga (Chức Điền Tín Trường 織田 信長, 1534 -1582) là một Daimyo nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản. Ông là người có công lớn trong việc thống nhất đất nước Nhật Bản, chấm dứt thời kỳ chiến tranh loạn lạc kéo dài. (N.D)

ii Danh từ *Faience* (đồ sứ) trong ngôn ngữ phương Tây có xuất xứ từ thị trấn Faenza, nước Ý, là nơi sản xuất đồ sứ nổi tiếng. (N.D)

quý nào, đến mức tên ông được dùng cho sản phẩm giả mạo nhiều hơn bất kỳ một nghệ sĩ nào ở Nhật.⁶⁹ Sản phẩm đồ sứ của Ninsei khiến cả kinh đô như phát cuồng, và tại một số quận hạt ở Kyoto, nhà nào cũng biến căn nhà phụ thành những lò gốm nhỏ.⁷⁰ Người nổi tiếng thứ hai, chỉ kém Ninsei một ít, là Kenzan, anh trai của họa sĩ Korrin.

Cuốn tiểu thuyết lãng mạn hấp dẫn ấn đặng sau đồ gốm sứ lại xuất hiện trong câu chuyện Goto Saijiro đưa nghệ thuật làm đồ sứ từ Hizen về Kaga. Một vùng đất cao-lanh tuyết hảo lại được phát hiện gần ngôi làng Kutani, và viên lãnh chúa phong kiến địa phương quyết định dựng một xưởng gốm nơi đó; thế là Goto được gửi tới Hizen để học tập về kỹ thuật đốt lò và thiết kế. Nhưng những người thợ gốm luôn thận trọng giấu nghề nên Goto đâm ra lúng túng một thời gian. Cuối cùng ông giả làm kẻ tội tở và hầu hạ cho gia đình một người thợ gốm. Sau ba năm, người chủ chấp nhận cho ông vào làm trong lò gốm; Goto làm việc trong đó suốt bốn tuần lễ. Rồi ông bỏ lại người vợ mà ông cưới tại Hizen cùng với những đứa con của hai người, để trốn về lại Kaga. Ông báo cáo đầy đủ cho chủ nhân tất cả những gì mình học hỏi được. Kể từ đó (1664) những người thợ gốm Kutani trở thành những bậc thầy, và đồ sứ Kutani (Kutani-yaki) cạnh tranh được với những sản phẩm sứ hảo hạng của Nhật.⁷¹

Những thợ gốm Hizen vẫn giữ được vai trò đứng đầu trong suốt thế kỷ XVIII, một phần là nhờ sự chiếu cố hào phóng của lãnh chúa phong kiến Hirado; trong một thế kỷ (1750-1843) sứ men xanh Michawaki ở Hirado đứng đầu đồ sứ Nhật Bản. Đến thế kỷ XIX, Zengoro Hozen đã đưa được nghệ thuật đồ sứ Kyoto lên hàng đầu bằng cách mô phỏng một cách thông minh theo những mẫu đồ sứ nổi tiếng, và thường vượt trội hơn cả nguyên bản, đến mức không sao phân biệt được đâu là đồ gốc, đâu là đồ nhái. Trong hai mươi lăm năm cuối cùng của thế kỷ XX, Nhật đã cải tiến nước men sứ cảnh thái lam từ hiện trạng còn thô khi được du nhập từ Trung Quốc sang; và dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực gốm sứ.⁷² Những ngành nghề khác suy tàn

dẫn trong cùng giai đoạn đó, bởi vì nhu cầu của phương Tây đối với đồ sứ Nhật Bản ngày càng cao đã dẫn đến tình trạng phải tô điểm sản phẩm theo phong cách hoàn toàn xa lạ với thị hiếu bản địa, và thói quen phải thích ứng với yêu cầu đặt hàng của nước ngoài đã ảnh hưởng nhiều đến năng khiếu và làm suy yếu đi những truyền thống của nghệ thuật này. Ở Nhật, cũng như ở mọi quốc gia khác, sự du nhập của nền kỹ nghệ đem đến sự tàn lụi cho nghệ thuật; sản xuất đại trà đã thay cho chất lượng, và cách tiêu thụ đại trà đã thay thế cho khiếu thẩm mỹ tinh tế. Có lẽ sau khi sự phát minh vận hành hết một vòng đời hữu ích của nó, sau khi tổ chức xã hội cùng kinh nghiệm đã truyền bá được món quà giải trí và dạy cho mọi người sử dụng nó một cách sáng tạo thì lời nguyên rửa mới có thể trở thành lời chúc tụng; kỹ nghệ có thể hào phóng tặng nhiều tiện nghi cho phần lớn loài người, trong khi những người lao động, sau nhiều giờ vật lộn cùng máy móc hạ cấp, có thể lại trở thành những người thợ thủ công và chuyển được sản phẩm cơ giới thành công trình nghệ thuật mang đậm cá tính, bằng tình yêu đắm say của cá nhân.

IX. HỘI HỌA

Những điểm khó khăn của chủ đề hội họa - Phương pháp và chất liệu - Hình thức và lý tưởng - Nguồn gốc từ Triều Tiên và cảm hứng từ Phật giáo - Họa phái Tosa - Quay về với Trung Quốc - Họa phái Kano - Koyetsu và Korin - Họa phái hiện thực

Khác xa với những đề tài đòi có một vị trí trong cuốn sách này, hội họa Nhật Bản là một chủ đề mà chỉ có chuyên gia mới nên đụng đến; và nếu như hội họa được đem bàn ở đây, cùng với những lĩnh vực bí truyền mà ngay cả những thiên thần cũng ngại không dám đặt chân đến, là vì chúng ta hy vọng rằng xuyên qua tấm màn lầm lẫn này, độc giả có thể thoáng thấy được sự viên mãn cùng phẩm chất của nền văn minh Nhật Bản. Những kiệt tác hội họa Nhật Bản bao trùm

cả một giai đoạn dài đến 1200 năm; và được chia thành nhiều họa phái phức tạp; nhiều họa phẩm bị thất lạc hoặc bị hư hỏng theo thời gian, và hầu như đều bị giấu kỹ trong những bộ sưu tập tư nhân tại Nhật Bản.ⁱ Một số ít những kiệt tác được người nước ngoài công khai nghiên cứu lại khác xa với những bức tranh phương Tây về hình thức, phương pháp, phong cách và chất liệu, mà chỉ có những tâm hồn người phương Đông mới hiểu được.

Trước tiên, cũng giống như kiểu mẫu tại Trung Quốc, họa sĩ Nhật Bản cũng dùng bút lông; và cũng như ở Hy Lạp, chữ để viết và chữ để vẽ đều có chung một nguồn gốc; hội họa là nghệ thuật tạo hình. Sự kiện khởi đầu này quyết định một nửa đặc điểm của hội họa Viễn Đông, từ chất liệu sử dụng cho đến sự phụ thuộc của màu sắc vào đường nét. Chất liệu dùng để vẽ rất đơn giản: mực tàu hoặc màu nước, một cây bút lông, và một tờ giấy hay tấm lụa thấm được mực. Việc vẽ đòi hỏi rất nhiều công phu: họa sĩ không đứng thẳng người mà quỳ xuống, khom mình trên tấm lụa hoặc tờ giấy đặt trên sàn nhà; và anh ta phải học các điều khiển ngọn bút sao cho tạo được bảy mươi mốt loại nét khác nhau.⁷³ Trong những thế kỷ đầu tiên, khi Phật giáo chi phối nghệ thuật Nhật Bản, người ta chỉ vẽ bích họa, phần lớn theo phong cách Ajanta hoặc Turkestan; nhưng hầu hết những họa phẩm nổi tiếng còn sót lại đều ở các dạng *makimono* (tranh cuộn), *kakemono* (tranh treo) và tranh vẽ trên bình phong. Những bức tranh này được vẽ ra không phải để triển lãm tại những phòng tranh - bởi vì tại Nhật không hề có phòng triển lãm tranh kiểu phương Tây - mà để tác giả và bạn bè cùng nhau thưởng lãm, hoặc dùng để trang trí cho một ngôi đền, một cung điện hay một căn nhà. Ít khi có tranh chân dung mà thường là cảnh vật thiên nhiên hay cảnh binh đao sát phạt, hoặc một vài nét chấm phá châm biếm, hoặc hình ảnh khôi hài về động vật, đàn ông và phụ nữ.

i Có lẽ bộ sưu tập những họa phẩm của trường phái Kano của ông Beppu tại Tokyo là đầy đủ nhất, nhưng hầu như bị phá hủy toàn bộ sau trận động đất năm 1923. [W.D]

Những họa phẩm đó là những bài thơ đầy cảm xúc hơn là biểu hiện sự vật; chúng gần gũi với triết học hơn nghệ thuật nhiếp ảnh. Các nghệ sĩ Nhật Bản bỏ mặc chủ nghĩa hiện thực và hiếm khi cố gắng mô phỏng theo hình tướng của thực tại bên ngoài. Họ xem thường bóng mờ của sự vật, vất chúng qua một bên, xem như không phù hợp với những điểm cốt yếu, mà thích vẽ theo kiểu tự do phóng bút, không cần tuân theo quy luật của ánh sáng và bóng mờ; họ mỉm cười trước sự khăng khăng tuân thủ luật viễn cận của hội họa phương Tây. Hokusai nói, với giọng điệu triết học khoan dung: “Trong hội họa Nhật Bản, hình thức và màu sắc được trình bày mà không cần phải vẽ nổi lên, nhưng theo cách vẽ của phương Tây thì người ta phải đi tìm chỗ vẽ nổi và ảo giác”.⁷⁴ Họa sĩ Nhật Bản muốn chuyển tải cảm xúc hơn là một đối tượng được vẽ, gợi ý hơn là trình bày; theo sự phán đoán của họ thì chỉ ra được một vài yếu tố có nghĩa của cảnh vật là đủ, không cần nhiều; cũng như một bài thơ Nhật chỉ gợi ý cho những đầu óc biết thưởng ngoạn dùng trí tưởng tượng của riêng mình đóng góp thêm vào vẻ đẹp của nó. Họa sĩ cũng là một nhà thơ, họ đánh giá tiết tấu của đường nét và nhạc tính của màu sắc có giá trị mệnh mông vô tận, hơn hẳn hình dáng và cấu trúc tùy tiện, ngẫu nhiên của sự vật. Và như một nhà thơ, người họa sĩ cảm nhận được rằng nếu họ sống trung thực với cảm xúc của mình thì điều đó cũng đủ mang tính hiện thực rồi.

Có lẽ chính Triều Tiên đã đem hội họa đến một xứ sở luôn xáo trộn để rồi giờ đây nó chinh phục lại mình. Người ta đoán rằng những họa sĩ Triều Tiên đã vẽ những bức bích họa sinh động và đầy màu sắc trong ngôi chùa Horiuji (Pháp Long tự), bởi vì không có một yếu tố nào trong lịch sử Nhật Bản, trước thế kỷ VII, có thể lý giải được thành tựu đột xuất vô cùng tuyệt hảo và mang tính bản địa đó. Động cơ khích lệ kế tiếp có thể

i Katsushika Hokusai (Cát Súc Bắc Trai 葛飾北斎, 1760 - 1849) họa sĩ nổi tiếng của Nhật Bản trong giai đoạn Edo. Ông được biết đến nhiều nhất là nhờ một loạt 36 bức tranh về núi Fuji (Phú sĩ), có tên *Fugaku Sanjūroku-kei* (Phú nhạc tam thập lục cảnh 富嶽三十六景, 1831). (N.D)

đến từ Trung Quốc, thông qua sự nghiên cứu ở đất nước này của những nhà sư Nhật Bản du học như Kobo Daishi và Dengyo Daishi.ⁱ Khi về nước năm 806, đại sư Kobo cống hiến trọn đời mình cho hội họa, điêu khắc, văn chương và tôn giáo, một số trong những bức tranh cổ nhất còn lại hiện nay là của ông. Phật giáo đã khích lệ cho nghệ thuật ở Nhật Bản phát triển, như nó đã từng làm ở Trung Quốc; tọa thiền thích hợp với óc sáng tạo trầm tư trong màu sắc và hình tượng, hầu như đã có sẵn trong thi ca và triết học; và hình tượng Đức Phật A Di Đà trở nên phổ biến trong nghệ thuật Nhật Bản, như hình ảnh Lễ Truyền Tin [Annunciation]ⁱⁱ và Lễ Đóng Đinh [Crucifixion] vẽ trên tường hoặc tranh sơn dầu ở châu Âu thời Phục Hưng. Yeishin Sozuⁱⁱⁱ (mất năm 1007) là Fra Angelico và El Greco^{iv} đương thời, các bức tranh vẽ đức Phật A Di Đà đã làm cho ông trở thành họa sĩ tôn giáo vĩ đại nhất Nhật Bản. Tuy nhiên, thời bấy giờ, Kose no-Kanaoka^v (khoảng 950) bắt đầu thể tục hóa hội họa Nhật Bản; trên các bức tranh cuộn, chim muông hoa lá bắt đầu cạnh tranh với chư thần.

Thế nhưng ngọn bút và tư tưởng của Kose vẫn theo phong cách Trung Quốc. Chỉ đến khi tạm thời chấm dứt bang giao với Trung Quốc vào thế kỷ IX, thì nước Nhật mới có được

i Kukai (Không Hải 空海), tức Kobo-Daishi (Hoàng Pháp đại sư 弘法大師 774-835), là tổ khai sáng Chân Ngôn tông Nhật Bản; tín đồ Chân Ngôn tông tôn vinh ông là Henjo-Kongo (Biển Chiếu Kim Cương 遍照金剛). Còn Dengyo Daishi (Truyền Giáo đại sư 傳教大師) là tên thụy của nhà sư Saicho (Tối Trừng 最澄 767 -822), tổ khai sáng Thiên Thai tông Nhật Bản; ông được cho là người đầu tiên đem trà vào nước Nhật. (N.D)

ii Lễ hội ngày 25 tháng 3 để tưởng nhớ việc đức Mẹ Maria được thiên sứ Gabriel thông báo rằng bà sẽ là mẹ của Chúa Jesus (N.D)

iii Yeishin Sozu (Huệ Tâm Nguyên Tín 惠心源信), một cao tăng của Thiên Thai tông, Nhật Bản. (N.D)

iv El Greco (1541-1614) là họa sĩ người Tây Ban Nha, sinh tại Hy Lạp, chuyên vẽ tranh tôn giáo; còn Fra Angelico (1400?-1455) là tu sĩ dòng Dominican, đồng thời là họa sĩ thuộc trường phái Florentine. (N.D)

v Kose Kanaoka (Cự Thế Kim Cương 巨勢金剛) là họa sĩ Nhật Bản thuộc thế kỷ IX, ông là người sáng lập ra họa phái Kose, theo tên ông. (N.D)

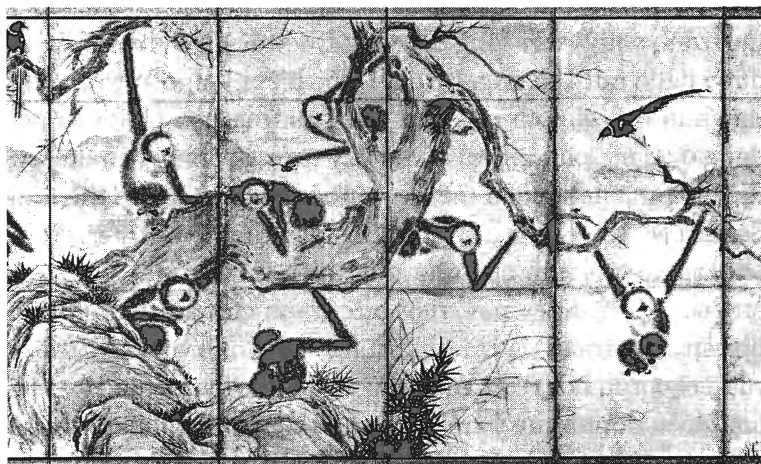
thế kỷ đầu tiên trong năm thế kỷ trong cô lập để bắt đầu vẽ phong cảnh và sự vật của đất nước theo phong cách riêng của họ. Vào khoảng năm 1150, dưới sự bảo trợ của hoàng cung và giới quý tộc tại Kyoto, một họa phái quốc gia xuất hiện, kịch liệt phản đối những chủ đề và phong cách du nhập từ nước ngoài, mà chuyên vẽ những cảnh nhà cửa sầm uất ở kinh đô, với hoa và cảnh vật của nước Nhật. Họa phái này còn lưu lại nhiều tên gọi cũng như những họa sĩ bậc thầy, như: *Yamato-riu*, hay *Waga-riu* đều có nghĩa là Phong Cách Nhật Bản; nó còn được gọi là *Kasuga* theo tên một người sáng lập nổi tiếng, và cuối cùng là Họa phái Tosa, theo tên của Tosa Gon-no-kumi, một đại biểu lỗi lạc của họa phái này trong thế kỷ XIII; kể từ đó cho đến khi họa phái này tan rã, tất cả họa sĩ của họa phái này đều gọi nó bằng cái tên Tosa. Họ xứng đáng với danh hiệu quốc gia, bởi vì dưới ngọn bút của họ không một thứ gì của nền hội họa Trung Quốc có thể đáp ứng được sự nhiệt tình và hăm hở, sự đa dạng và óc hài hước trong những bức tranh cuộn [*scroll*] với chủ đề chiến tranh và tình yêu. Khoảng năm 1010, Takayoshi vẽ những bức tranh màu sắc sỡ để minh họa cho câu chuyện *Genji*; còn Toba Sojo thì giải trí bằng cách vẽ những bức tranh châm biếm sinh động về đám thầy tu cùng những tên lưu manh vô lại của thời mình, dưới dạng những con khỉ và ếch ương, cóc nhái; đến cuối thế kỷ XII, Fujiwara Takanobu thấy ngọn bút cao quý theo truyền thống không làm ra cơm cháo, nên chuyển sang vẽ để kiếm sống, ông vẽ nhiều bức chân dung rất lớn cho Yoritomo cùng nhiều người khác; song hoàn toàn khác với lối vẽ của người Trung Quốc; con trai ông là Fujiwara Nobuzane kiên nhẫn vẽ lại chân dung của ba mươi sáu nhà thơ; rồi đến thế kỷ XIII, con trai của Kasuga là Keion, hoặc người nào khác, vẽ những bức tranh cuộn vô cùng sinh động, nằm trong số những thành tựu rực rỡ nhất trong lĩnh vực hội họa thế giới.

Những nguồn cảm hứng bản địa tựa hồ như dần dần khô cạn để chuyển thành loại tranh mang hình thức và phong cách quy ước, và hội họa Nhật Bản một lần nữa lại quay về tìm dưỡng chất nơi trường phái hội họa mới nổi lên ở Trung Quốc,

vào giai đoạn Phục Hưng của nhà Tống. Có một giai đoạn, tình trạng sao chép diễn ra xô bồ không sao kiểm soát nổi; những họa sĩ Nhật Bản nào chưa thấy được tranh thời Trung Đại thì bỏ cả đời để vẽ những nhân vật và cảnh vật Trung Quốc. Cho Densu vẽ tranh Mười Sáu vị La Hán, hiện nay là bảo vật tại Phòng triển lãm Freer ở Washington; còn Shubun được sinh ra và lớn lên ở Trung Quốc, nên khi về nước, ông vẽ lại cảnh vật Trung Quốc theo trí nhớ và bằng óc tưởng tượng.

Chính trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của Trung Quốc lần thứ hai này đã xuất hiện những họa sĩ vĩ đại nhất của Nhật Bản. Sesshiu là một thiền sư tại Sokokuji,ⁱ một trong các trường dạy nghệ thuật do Yoshimitsu, một *Shogun* của gia tộc Ashikaga, thành lập. Ngay từ thuở bé, ông đã khiến người đồng hương sửng sốt về khả năng hội họa của mình; do không biết phải

i Shooku-ji (Tướng Quốc tự 相國寺), còn có tên chính thức Mannen-zan Shokoku Shoten Zenji (Vạn Niên Sơn Tướng Quốc Thừa Thiên Thiền tự 萬年山相國承天禪寺?), là ngôi chùa ở phía bắc Kyoto, do Ashikaga Yoshimitsu xây dựng năm 1382. (N.D)



Khỉ và chim. Tác phẩm của Sesshiu, thế kỷ XV

diễn tả sự kinh hãi của mình như thế nào, nên truyền thuyết kể rằng có lần Sesshiu bị trói vào cột vì nghịch ngợm, ông bèn dùng ngón chân vẽ đàn chuột giống y như thật, đến nỗi chúng sống dậy và cắn đứt sợi dây để cởi trói cho ông.⁷⁵ Vì khát khao muốn tìm hiểu những bậc thầy hội họa đời Minh của Trung Quốc, ông trình bày nguyện vọng với các vị hòa thượng cùng viên *Shogun*, rồi giong buồm vượt biển. Ông thất vọng khi thấy hội họa Trung Quốc đang trong tình trạng suy tàn, song lại thấy an ủi với cuộc sống và nền văn hóa đa dạng của đế quốc khổng lồ này; khi về nước, lòng ông tràn ngập cảm hứng với cả ngàn ý tưởng. Theo một giai thoại thì các họa sĩ và giới quý tộc Trung Quốc thắp tùng ông trên chuyến tàu quay về cố hương, họ đổ giấy trắng trên người ông như mưa trút và yêu cầu ông vẽ cho một vài nét rồi gởi lại họ; do đó mà ông có biệt hiệu là *Sesshiu* (Tuyết Chu), có nghĩa là “Thuyền Tuyết”.⁷⁶ Về đến quê hương, ông được đón tiếp như một ông hoàng, và được viên *Shogun* Yoshimasa trả lương hậu hĩnh; song ông từ chối những ân huệ đó (ta chỉ biết tin theo những gì mình được đọc), và lui về ẩn cư nơi ngôi chùa cũ ở cố hương Choshu. Nơi đây, ông vẽ hết kiệt tác này đến kiệt tác khác, xem như là trò giải trí lúc thư nhàn, cho đến khi hầu hết mọi cảnh vật và đời sống ở Trung Quốc đều trở thành bất tử dưới ngọn bút của ông. Trung Quốc hiếm khi, còn Nhật Bản thì chưa bao giờ, chứng kiến được những họa phẩm có nội dung đa dạng phong phú đến thế, ý tưởng sôi nổi đến thế, sự thể hiện mãnh liệt đến thế, và nét bút dứt khoát đến thế. Khi Sesshiu về già, các họa sĩ Nhật Bản đều tìm đến nhà để thăm ông, và họ tôn vinh ông như một thiên tài trác việt, ngay khi ông còn sống. Ngày nay, một bức tranh của Sesshiu đối với nhà sưu tập tranh người Nhật cũng giống như một bức tranh của Leonardo đối với người Âu; và theo truyền thuyết - vốn luôn biến đổi những ý tưởng mơ hồ thành giai thoại - thì có một người kia sở hữu một bức tranh của Sesshiu; gặp một trận hỏa tai, biết mình không sao thoát nạn, ông bèn dùng kiếm rạch bụng, nhét bức tranh cuộn vô giá vào trong đó;

sau khi lửa tắt, người ta thấy xác người cháy đen thui nhưng bức tranh còn nguyên vẹn.⁷⁷

Ảnh hưởng Trung Quốc vẫn tiếp tục gia tăng đối với những họa sĩ được các *Shogun* của Mạc phủ Ashikaga và Tokugawa bảo trợ. Mạc phủ nào cũng có họa sĩ cung đình riêng, chuyên huấn luyện hàng trăm họa sĩ khác, để khi cần thì trang hoàng cung thất. Lúc này thì chùa chiền tự viện bị rơi vào quên lãng, bởi vì khi đời sống càng giàu có thì nghệ thuật càng bị thể tục hóa. Đến cuối thế kỷ XV, Kano Masanobuⁱ cho xây tại Kyoto, dưới bảo trợ của Ashikaga, một ngôi trường mang tên ông để đào tạo những họa sĩ vẽ tranh thể tục, cố gắng vực dậy những truyền thống ảnh hưởng Trung Quốc và cổ điển trong nghệ thuật Nhật Bản. Con trai ông là Kano Motonobu, trong lĩnh vực này, đã đạt đến trình độ bậc thầy, danh tiếng chỉ kém Sesshiu. Có một giai thoại về ông có thể dùng để minh họa cho sự tập trung trí não của một thiên tài. Sau khi Motonobu được lệnh vẽ một đàn hạc, người ta thấy từng chiều ông cứ bước đi và cử động như một con hạc. Mỗi đêm, ông lại cố gắng bắt chước con hạc mà ông sẽ vẽ vào ngày hôm sau. Ông mang hình ảnh con hạc vào giấc ngủ để khi thức giấc là thành người nổi tiếng. Kano Yeitoku, cháu nội của Motonobu, dù là hậu duệ chân truyền của họa phái Kano, nhưng lại phát triển hội họa, dưới sự bảo trợ của Hideyoshi, theo một phong cách khác hẳn với truyền thống cổ điển với nhiều câu thúc của các bậc tiền bối. Tanyu chuyển trường học từ Kyoto sang Yedo, phục vụ cho chế độ Mạc phủ Tokugawa, và trang hoàng lăng mộ của Iyeyasu tại Nikko. Dù thích ứng được với tinh thần thời đại, nhưng dần dần triều đình Kano cũng cạn kiệt nguồn tinh lực, và Nhật Bản quay về với những bậc thầy khác để tìm một sự khởi đầu tươi tắn.

i Kano Masanobu (Thú Dã Chánh Tín 狩野正信 1434 -1530) được xem là người sáng lập họa phái Kano, có ảnh hưởng rất lớn trong lịch sử hội họa Nhật Bản; con trai ông là Kano Motonobu (Thú Dã Nguyên Tín 狩野元信 1476 -1559), cũng là một thành viên của họa phái này (N.D)

Khoảng năm 1660, một nhóm họa sĩ mới xuất hiện, được gọi theo tên của những người đứng đầu: họa phái Koyetsu-Korin. Trong quá trình dao động tự nhiên giữa triết học và phong cách, đến lúc này, lối vẽ Trung Quốc cùng những đề tài của Sesshiu và Kano dường như đã lạc hậu và lỗi thời; những họa sĩ mới quay về lại với phong cảnh trong nước để tìm đề tài và nguồn cảm hứng. Koyetsu là một người đa tài, ông vừa là một nhà thư pháp, một họa sĩ, vừa là nhà thiết kế mẫu trên kim loại, sơn mài và gỗ. Giống như William Morris, ông làm sống lại nghề in chữ nhỏ, và đứng ra giám sát một ngôi làng nghề, và hướng dẫn cho những người thợ ở đó thực hành nhiều nghề khác nhau.⁷⁸ Trong thời kỳ Tokugawa, đối thủ duy nhất cạnh tranh vị trí đầu bảng với Koyetsu về hội họa là Korin - một họa sĩ bậc thầy về tranh hoa và cây cỏ; những họa sĩ đương thời kể rằng Korin chỉ dùng một nét bút là vẽ được ngay được chiếc lá diên vĩ trên lụa trông như thật.⁷⁹



Tấm bình phong sóng của Korin

Bảo Tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

Không một họa sĩ nào mang đặc trưng Nhật một cách thuần khiết và trọn vẹn như Koyetsu, hoặc thể hiện được thị hiếu và vẻ duyên dáng mang tính chất Nhật tiêu biểu như tác phẩm của ông.ⁱ

Học viện lịch sử cuối cùng của họa phái Nhật Bản này, hiểu theo nghĩa nghiêm xác nhất, được Maruyami Okyoⁱⁱ xây dựng ở Kyoto vào cuối thế kỷ XVIII. Okyo là người Nhật, được khích lệ bởi nền hội họa châu Âu, nên quyết tâm từ bỏ quan niệm lý tưởng và thuyết ẩn tượng hời hợt trong phong cách hội họa cũ, và cố gắng mô tả những cảnh tượng đơn giản hiện thực trong đời sống thường ngày. Ông đặc biệt đam mê vẽ thú, và xem nhiều loài thú là đề tài cho ngọn bút của mình. Có lần vẽ xong một con gấu hoang, ông đưa bức tranh cho những người thợ săn xem, và vô cùng bất mãn khi nghe họ bảo rằng con gấu trong bức tranh của ông là con gấu chết. Ông sửa đi sửa lại bức tranh nhiều lần, cuối cùng những người thợ săn đó chấp nhận là con gấu của ông không chết mà chỉ đang nằm ngủ.⁸¹ Bởi vì giới quý tộc ở Kyoto đều nghèo rớt mồng tơi nên Okyo phải bán tranh mình cho tầng lớp trung lưu; và động cơ kinh tế này đã khiến ông chuyển sang những đề tài phổ biến, thậm chí là vẽ những cái chuông ở Kyoto. Những họa sĩ già đều lấy làm kinh hãi, nhưng Okyo vẫn kiên trì đi theo con đường ngoài truyền thống của mình. Mori Sosenⁱⁱⁱ chấp nhận đề tài chủ đạo tự nhiên của Okyo, nên quay sang sống với loài vật để có thể vẽ chúng trung thực hơn, và trở thành một họa sĩ vẽ khỉ và hươu vĩ đại nhất Nhật Bản. Khi Okyo mất (1795), những họa sĩ theo họa phái hiện thực đã sắp hàng thành một dãy dài, và họa phái hoàn toàn bình dân này đã gây được sự chú ý không chỉ ở nước Nhật mà còn trên thế giới.

i Bảo tàng viện Quốc gia tại New York có được bức tranh "Bức tường sóng" [Wave-Screen] của Korin, mà Ledoux cho là "một trong những kiệt tác vĩ đại nhất thuộc loại này được phép đem ra khỏi nước Nhật".⁸⁰ [W.D]

ii Maruyama Okyo (Viên Sơn Ứng Cử 圓山 應舉, 1733 -1795). (N.D)

iii Mori Sosen (Sâm Thư Tiên 森 狙仙, 1747 -1821) (N.D)

X. NGHỀ IN

*Họa phái “Ukiyoye” - Người sáng lập
- Những bậc thầy - Hokusai - Hiroshige*

Một điều điều cốt khác nữa của lịch sử là nghệ thuật Nhật Bản được phổ biến rộng rãi và gây được ảnh hưởng tại phương Tây là nhờ vào một trong những hình thức ít được coi trọng nhất tại Nhật. Vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, nghệ thuật chạm khắc - vốn đến với xứ sở Nhật Bản trên hành trang của Phật giáo trước đó một nửa thiên niên kỷ - được chuyển sang lĩnh vực làm tranh minh họa cho sách và đời sống của người dân. Những chủ đề cũ và những phương pháp cũ đã mất đi hương vị tân kỳ và sức hấp dẫn; người dân đã chán ngấy tranh vẽ các vị Bồ Tát Phật giáo cùng những triết gia Trung Quốc, chán ngấy những con thú trầm tư mặc tưởng cùng những đóa hoa tinh khiết; một giai cấp mới từ từ nổi lên đầy ưu thế, họ xem nghệ thuật là sự phản ánh những công việc của chính mình, và bắt đầu tạo ra những nghệ sĩ đáp ứng được yêu cầu của mình. Bởi vì hội họa đòi hỏi nhiều thời gian nhàn rỗi và tiền bạc, và một lần chỉ tạo được một bức tranh, nên những họa sĩ mới khắc tranh mình vào gỗ và dùng lối in mộc bản rẻ tiền để cung cấp theo yêu cầu của những người mua. Ban đầu, những bản in này được tô màu bằng tay. Rồi đến khoảng năm 1740, người ta làm ra ba khuôn gỗ: một cái không màu, một cái đỏ hồng một phần, cái thứ ba màu xanh lục rải rác; rồi người ta lần lượt ấn tờ giấy vào các khuôn gỗ đó. Cuối cùng vào năm 1754, Harunobu sáng chế ra máy in nhiều màu đầu tiên, mở đường cho những bản tranh in rõ nét do Hokusai và Hiroshige thực hiện, chứng tỏ được sức hấp dẫn đối với những người Âu đang khát khao điều mới lạ. Do đó mà khai sinh ra họa phái Ukiyoye, có nghĩa là “Tranh về cõi thế phù du”.ⁱ

i Bản tiếng Anh là “*Pictures of the Passing World*”; người Trung Quốc dịch Ukiyoye là *Phù thế hội* 浮世繪 (N.D)

Những họa sĩ của họa phái này không phải là những họa sĩ đầu tiên dùng những người vô danh làm đề tài để vẽ. Ngay từ đầu thế kỷ XVII, Iwasa Matabeiⁱ đã từng làm cho giới *Samurai* choáng váng khi vẽ trên sáu bức bình phong (*Hikone Biobu*)ⁱⁱ hình ảnh nam nữ và trẻ em với những điệu bộ thoải mái trong đời sống thường ngày. Năm 1900, những bức bình phong này được Chính phủ Nhật Bản chọn đem đi tham dự Hội Chợ Đấu Xảo ở Paris, tiền bảo hiểm vận chuyển lên đến 30.000 yen (15.000 đô-la).⁸² Vào khoảng năm 1660, Hishikawa Moronobu - người thiết kế mẫu áo choàng ở Kyoto - lần đầu tiên in mộc bản, trước tiên là để minh họa cho sách, rồi sau mới phát rộng rãi cho dân chúng, giống như những tấm bưu thiếp của chúng ta ngày nay. Khoảng năm 1687, Toru Kujomoto - người thiết kế những tấm biển quảng cáo cho các hý viện ở Osaka - dời đến Yedo, và dạy cho họa phái Ukiyoe (hoàn toàn thuộc về kinh đô) biết cách kiếm được khối tiền bằng cách in hình những đào kép nổi tiếng. Từ sân khấu, những họa sĩ mới mẻ này bước sang những kỹ viện ở Yoshiwara, và mang hương vị bất tử đến với những nhan sắc mong manh ở đấy. Với vẻ thẹn thùng thân thiện, những bộ ngực trần cùng những đôi tay đôi chân ông ánh đã đi vào những ngôi đền từng là đền thờ của tôn giáo và triết học trong nền hội họa Nhật Bản.

Những bậc thầy trong ngành nghệ thuật đang phát triển này phải đến giữa thế kỷ XVIII mới bắt đầu xuất hiện. Harunobu in được những bức tranh mười hai, thậm chí mười lăm, màu bằng cách in mộc bản dùng nhiều khuôn gỗ. Do ăn năn trước những bức tranh đầu tiên về sân khấu, ông đã vẽ lại thế giới hạnh phúc của tuổi trẻ với vẻ thanh nhã tiêu biểu của người Nhật. Kiyonaga đạt đến nghệ thuật đỉnh cao của họa phái này, ông kết hợp màu sắc với đường nét để dệt nên chân dung

i Wasa Matabei (Nham Tá Hựu Binh Vệ 岩佐又兵衛, 1578 - 1650) là họa sĩ có sở trường vẽ tranh về những biến cố lịch sử, tranh minh họa các đề tài trong văn học Trung Quốc và Nhật Bản, cùng với tranh chân dung. (N.D)

ii Hikone Byobu (Ngạn căn bình phong 彦根屏風) là bộ tranh vẽ gồm 6 bức bình phong, mỗi bức cao 94cm và rộng 48cm, được vẽ trên giấy vàng lá. (N.D)

những phụ nữ quý tộc, đóng đũa mà vẫn đứng thẳng. Sharaku dường như chỉ bỏ ra có hai năm để học nghề in; nhưng khoảng thời gian ngắn ngủi này, ông đã đưa mình lên vị trí đứng đầu trong giới nghề bằng một loạt chân dung về *Bốn mươi bảy vị Ronin*, và những bức tranh châm biếm hung bạo vẽ cảnh bắn “các vì sao”, được bày biện trên sân khấu. Utamaroⁱ - một người đa tài uyên bác, bậc thầy về đường nét và thiết kế - đã chạm trổ toàn bộ mọi lĩnh vực của cuộc sống, từ côn trùng cho đến kỹ nữ giang hồ; ông để lại một nửa sự nghiệp của mình tại Yoshiwara,ⁱⁱ dốc hết tinh lực vào công việc cùng những cuộc hoan lạc; và bị ở tù một năm (1804) vì vẽ tranh Hideyoshi với năm hầu thiếp.⁸³ Khi đã chán ngấy những con người bình thường với những điệu bộ bình thường, Utamaro vẽ chân dung những người tình thanh tú và ân cần chiều chuộng của mình, hầu như biểu hiện được hết tinh thần mong manh qua những mái đầu nghiêng nghiêng, những ánh mắt lờm lờm, những gương mặt chảy dài, cùng dáng người huyền bí ẩn sau những tấm áo choàng thướt tha sắc sỡ. Thị hiếu suy đồi đã tâng bốc phong cách này thành một tập tính quái dị, và đưa họa phái Ukiyoe đến chỗ lụi tàn, khi hai bậc thầy lỗi lạc nhất đã trở dậy để đem lại cho nó sức sống trong vòng nửa thế kỷ.

“Lão già cuồng vẽ” - như Hokusai tự gọi mình - sống gần đến chín mươi tuổi, nhưng lại tiếc thương cho cõi đời phù du ngắn ngủi và sự hoàn thiện muộn màng:

Từ năm lên sáu, tôi đã ham vẽ mọi thứ một cách điên cuồng. Đến năm mười lăm tuổi, tôi đã xuất bản một số bức tranh vẽ về tất cả những gì có thể vẽ được, nhưng không có bức nào làm tôi vừa ý. Chỉ đến năm mười bảy tuổi thì sự nghiệp của tôi mới thực sự bắt đầu. Đến nay đã bảy mươi lăm tuổi, thì lòng yêu cảnh vật thiên nhiên chân thực sống dậy trong tôi. Bởi vậy tôi hy vọng đến năm

i Kitagawa Utamaro (Hỷ Đa Xuyên Ca My 喜多川 歌麿, 1753 -1806) được xem là nghệ sĩ vĩ đại nhất trong lĩnh vực in mộc bản ukiyoe. (N.D)

ii Yoshiwara (Cát Nguyên 吉原) là khu ăn chơi tại Edo, nay là Tokyo của Nhật Bản. (N.D)

tám mươi tuổi, tôi sẽ đạt được năng lực trực giác để tiếp tục phát triển thêm nữa cho đến năm chín mươi tuổi; như vậy, đến năm một trăm tuổi, tôi có thể khẳng định rằng trực giác của mình đã chín muồi về nghệ thuật. Giả như tôi sống đến một trăm mười tuổi, thì tôi hy vọng rằng sự thấu hiểu chân thực về thiên nhiên sẽ tỏa sáng trong từng nét vẽ, trong từng giọt mực của tranh tôi... Tôi xin mời những ai sống lâu như tôi kiểm chứng những lời tôi nói. Viết vào năm bảy mươi lăm tuổi bởi chính tôi, Hokusai - Lão già cuồng vẽ.⁸⁴

Giống như hầu hết những họa sĩ Ukiyoye, Hokusai cũng xuất thân từ tầng lớp thợ thủ công, là con trai của một thợ kính. Theo học nghề với họa sĩ Shunso, ông bị đuổi học vì những ý tưởng sáng tạo mới lạ, và quay về sống với gia đình trong cảnh khó khăn và nghèo túng suốt đời. Không thể sống bằng nghề vẽ, ông đi bán dạo thức ăn và sách báo. Khi nhà bị cháy, ông chỉ làm một bài thơ *hokka*:

Nhà đã cháy rụi;

*Những cánh hoa ngã xuống thật bình yên!*⁸⁵

Năm tám mươi chín tuổi, thần chết đến viếng, ông miễn cưỡng đầu hàng, nói: “Nếu chư thần cho tôi sống thêm mười năm nữa, tôi sẽ trở thành một họa sĩ vĩ đại thực sự”⁸⁶.

Ông để lại năm trăm tập tranh với ba mươi ngàn bức tranh. Say sưa với hình tượng nghệ thuật vô thức trong những hình thể tự nhiên, ông vẽ đi vẽ lại rất nhiều tranh về núi, đá, sông suối, cầu, thác ghềnh và biển cả. Sau khi phát hành tập tranh “*Phú nhạc tam thập lục cảnh*” (Ba mươi sáu cảnh đẹp của núi Fuji), ông quay về ngồi lại dưới chân ngọn Linh Sơn, giống như một vị tăng trong truyền thuyết Phật giáo,ⁱ rồi tiếp tục vẽ “*Phú nhạc bách cảnh*” (Một trăm cảnh đẹp của núi Fuji). Trong một loạt tranh mang tên “*Chân dung các nhà thơ*”, ông quay về với đề tài cao xa hơn trong nghệ thuật Nhật Bản; trong số đó,

i Người này, khi bị lưu đày khỏi Nhật Bản, ngày nào cũng giơng buồm chạy ngang qua biển để nhìn lên ngọn Linh Sơn. [W.D]

ông vẽ nhà thơ Lý Bạch đứng bên vực thẳm và thác nước ở Lô Sơn.ⁱ Năm 1812, ông xuất bản mười lăm tập tranh đầu tiên có tên *Mangwa* (Mạn họa 漫畫)- đó là một loạt tranh vẽ về những

- i Nhà thơ Lý Bạch từng sống ở Lô Sơn, và có những bài thơ tuyệt tác vịnh về cảnh vật nơi đây. (N.D)



Thác Yoro. Tác phẩm của Hokusai
Bảo Tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

chi tiết bình dị trong đời sống thường ngày, pha lẫn yếu tố hài hước, hoạt kê. Loại tranh này, ông vẽ một hơi mười hai bức mỗi ngày mà không cần tốn chút công sức, cho đến khi ông vẽ được toàn bộ mọi góc ngách trong đời sống của người bình dân Nhật. Chưa bao giờ đất nước này thấy được sự phong phú đa dạng, quan điểm sâu sắc và bén nhạy, cùng sự sống lại được thể hiện sinh động tràn trề như vậy. Các nhà phê bình người Mỹ xem thường thi hào Whitman như thế nào thì các nhà phê bình người Nhật cũng xem thường Hokusai như thế ấy; họ chỉ thấy được sự cuồng loạn của ngọn bút ông, cùng sự dung tục tầm thường trong tâm trí ông. Nhưng khi ông qua đời thì những người láng giềng của ông - không hề biết rằng Whistler,ⁱ trong một phút khiêm tốn, đã đánh giá ông là họa sĩ vĩ đại nhất thế giới kể từ Velasquez⁸⁷ - sửng sốt khi thấy một đoàn người rất dài kéo nhau đưa tang từ một ngôi nhà quá đỗi tầm thường.

Một họa sĩ khác ít nổi tiếng ở phương Tây hơn, nhưng được phương Đông kính nể như là hình ảnh vĩ đại cuối cùng của họa phái Ukiyoye, đó là Hiroshige (1796-1858). Hàng trăm ngàn bản tranh in, được cho là của ông, vẽ lại cảnh vật nước Nhật còn trung thực hơn cả tranh Hokusai, bằng một nghệ thuật đã đưa Hiroshige lên thành một họa sĩ sơn thủy vĩ đại nhất của Nhật Bản. Khi đứng trước thiên nhiên, Hokusai không vẽ cảnh vật mà chỉ vẽ lại những cảm xúc hư ảo do cảnh vật tác động vào tưởng tượng của ông; còn Hiroshige thì yêu chính bản thân thiên nhiên trong mọi hình thể, và vẽ lại một cách trung thực đến nỗi du khách vẫn có thể nhận ra được những đối tượng và những đường nét từng gây cho họ nhiều cảm hứng. Khoảng năm 1830, Hiroshige lên đường đi từ Tokyo đến Kyoto, dọc theo Tokaido; và như một nhà thơ chân chính, ông không nghĩ gì đến mục đích của chuyến đi,

i Whistler (1834-1903) họa sĩ người Mỹ, chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi hội họa Nhật Bản. (N.D)

mà chỉ quan tâm đến cảnh vật xinh đẹp trên đường đi. Khi kết thúc cuộc viễn trình, ông gom hết mọi ấn tượng thu thập được để hoàn thành kiệt tác “Năm mươi ba Trạm nghỉ ở Tokaido”(1834)ⁱ. Ông thích vẽ cảnh mưa và cảnh đêm khuya trong mọi hình tượng huyền ảo của nó, và người duy nhất vượt qua được ông trong lĩnh vực này - Whistler - đã mô phỏng những bức tranh *Cảnh đêm* [*nocturnes*] của mình theo Hiroshige.⁸⁸ Hiroshige cũng yêu núi Fuji và vẽ “*Phú nhạc tam thập lục cảnh*” về cảnh núi Fuji, nhưng ông cũng yêu quê hương Tokyo của mình, nên trước khi mất không bao lâu, ông vẽ “*Giang Hộ bách cảnh*”.ⁱⁱ Ông không sống lâu như Hokusai, nhưng đón nhận cái chết với thái độ ung dung hơn:

*Tôi bỏ lại cây bút vẽ ở Azuma,
Rời đi về Tây Phương Cực Lạc,
Để thăm những thắng cảnh ở đó.*⁸⁹ⁱⁱⁱ

i *The Fifty-Three Stations of the Tokaido*, nhan đề tiếng Nhật là Tokaido Gojusan-tsugi (Đồng Hải Đạo ngũ thập tam thứ 東海道五十三次). (N.D)

ii “One Hundred Views of Yedo” nhan đề tiếng Nhật là Meisho Edo Hyakkei (Danh sở Giang Hộ bách cảnh 名所江戸百景) chỉ một trăm thắng cảnh ở Yedo. Yedo là Giang Hộ (江戸), cũng có khi được phiên sang chữ La-tinh là Edo hoặc Yeddo, là tên cũ của Tokyo hiện nay. (N.D)

iii Viện Bảo tàng Boston hiện còn lưu trữ rất nhiều tranh in của Hiroshige. [W.D]



Bầy cáo. Tác phẩm của Hiroshige
Bảo Tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

XI. NGHỆ THUẬT NHẬT BẢN VÀ NỀN VĂN MINH

*Hồi tưởng - Những đối kháng - Ước lượng
- Nước Nhật cũ suy tàn*

Nghề in của Nhật Bản hầu như là giai đoạn cuối cùng của một nền văn minh thanh nhã và tinh tế đã sụp đổ khi va chạm với nền kỹ nghệ phương Tây, cũng như tính bi quan yếm thế trong tâm trí phương Tây ngày nay có thể là khía cạnh cuối cùng của một nền văn minh buộc phải giẫy chết dưới gót chân của nền kỹ nghệ phương Đông. Bởi vì một nước Nhật Bản Trung Cổ, tồn tại cho đến năm 1853, không hề gây nguy hại cho chúng ta; ta vẫn có thể thưởng lãm những vẻ đẹp của nó với thái độ kẻ cả; nhưng trong một nước Nhật đầy những nhà máy cạnh tranh cùng những súng đạn hăm he đe dọa hiện nay, ta khó mà tìm thấy được vẻ duyên dáng đã quyến rũ ta vào vẻ yêu kiều thời quá khứ. Trong giai đoạn lịch sử tẻ nhạt hiện nay, ta biết rằng có nhiều điều tàn ác trong nước Nhật cổ xưa ấy, biết rằng người nông dân thì nghèo khổ và thợ thuyền bị áp bức, phụ nữ sống trong cảnh nô lệ và gặp thời buổi khó khăn vẫn có thể bị bán vào lầu xanh, biết rằng đời sống rất đắt đỏ, và cuối cùng không hề có pháp luật nào cho người dân thường ngoài ngoài lưỡi kiếm của *Samurai*. Nhưng ở châu Âu, nam giới cũng tàn ác, phụ nữ cũng sống lệ thuộc, người nông dân cũng nghèo khổ và thợ thuyền cũng bị áp bức, đời sống cũng khó khăn và tự do tư tưởng vẫn là điều nguy hiểm, và cuối cùng cũng không có pháp luật nào cho người dân thường ngoài ý muốn của các lãnh chúa hay các ông vua.

Sở dĩ ta có thể có được một số thiện cảm nào đó với châu Âu thời cổ là nhờ giữa cảnh nghèo khổ, giữa sự bóc lột và lòng cuồng tín, con người vẫn dựng lên được những giáo đường mà mỗi viên đá đều được chạm thành vẻ đẹp; hoặc họ tuân đạo để cho con cháu có được quyền tự do tư tưởng; hoặc họ chiến đấu vì sự công chính cho đến khi tạo dựng được những

quyền tự do dân sự, vốn là bộ phận quý báu mà cũng bấp bênh nhất trong di sản của chúng ta. Đối với nước Nhật cũng thế, đằng sau vẻ huyền hoang của các *Samurai*, ta tôn trọng sự dũng cảm mà hiện giờ vẫn còn đem lại cho Nhật Bản sức mạnh vượt lên trên cả số dân đông đúc và sự giàu có của họ; đằng sau đám tu sĩ lưỡi biếng, ta cảm nhận được chất thơ của Phật giáo và công nhận nguồn cảm hứng vô tận mà nó đem đến cho thơ ca và nghệ thuật; đằng sau lưỡi kiếm sắc tàn bạo, đằng sau những biểu hiện thô bạo của kẻ mạnh đối với kẻ yếu, ta nhận ra được những phong cách thanh nhã nhất, những nghi thức thân mật nhất, và lòng yêu vô hạn đối với mọi cảnh đẹp thiên nhiên. Đằng sau sự nô lệ của phụ nữ, ta thấy được nét kiều diễm dịu dàng cùng vẻ thanh tú vô song của họ; giữa sự độc đoán của quyền gia trưởng, ta nghe ra niềm hạnh phúc của những đứa bé đang nô đùa trong những khu vườn phương Đông.

Ngày nay, người phương Tây chúng ta không còn thấy rung cảm nhiều bởi tính hàm súc cô đọng và không thể diễn dịch trong những bài thơ Nhật Bản; thế nhưng chính loại thơ ấy, cũng như ở Trung Quốc, đã gợi ý cho “thơ tự do” và “thơ tượng trưng” của thời đại chúng ta. Các triết gia Nhật Bản cũng có ít nhiều sự độc đáo; còn các sử gia của họ thì thiếu tính trung thực cao - một điều mà ta mong đợi ở những tác gia không làm sách để nổi giáo cho thế lực quân sự hoặc ngoại giao. Nhưng có những điều nho nhỏ trong cuộc sống nước Nhật; xứ sở này đã tỏ ra vô cùng minh triết khi theo đuổi sự sáng tạo cái đẹp hơn là theo đuổi chân lý. Đất đai ở đây biến chuyển quá đổi vô chừng nên không thể xây dựng những công trình nguy nga hùng vĩ, thế nhưng nhà cửa ở Nhật Bản là “những ngôi nhà hoàn hảo nhất mà con người từng thiết kế, xét từ quan điểm thẩm mỹ”.⁹⁰ Không một quốc gia hiện đại nào có thể sánh được với Nhật Bản về vẻ duyên dáng đáng yêu của những đồ vật nhỏ: y phục phụ nữ, đặc trưng nghệ thuật trong quạt và dù, ly chén và đồ chơi, *inro* và *netsuke*, sự

lộng lẫy của đồ sơn mài và những tượng gỗ chạm trổ tinh vi. Không một dân tộc hiện đại nào sánh được với người Nhật về cách trang sức đơn giản và thanh nhã, hoặc về sự tinh tế phổ biến trong dân chúng và tính xác thực trong thị hiếu. Sự thực là đồ sứ Nhật không được đánh giá cao, ngay cả với người Nhật, như đồ sứ đời Tống và đời Minh; nhưng sản phẩm của thợ gốm Nhật chỉ chịu kém sản phẩm Trung Quốc mà thôi, nó vẫn được xếp trên sản phẩm châu Âu hiện nay. Dù hội họa Nhật Bản thiếu đi sức mạnh và sự thâm thúy của hội họa Trung Quốc; và tranh in Nhật Bản ở điểm tồi tệ nhất chỉ là tranh quảng cáo nghệ thuật, mà ở đỉnh cao nhất của nó thì cũng chỉ có thể dùng sự hoàn thiện về vẻ duyên dáng và đường nét để tạm thời cứu vãn được những điểm dung tục tầm thường được vẽ một cách vội vàng; thế nhưng chính hội họa Nhật Bản chứ không phải hội họa Trung Quốc, và chính tranh in Nhật Bản chứ không phải tranh màu Nhật Bản đã tạo nên một cuộc cách mạng hội họa trong thế kỷ XIX, và khích lệ cho hàng trăm cuộc thử nghiệm để sáng tạo những hình thức mới. Loại tranh in này, khi tràn vào châu Âu do mật dịch được mở lại sau năm 1869, đã ảnh hưởng sâu sắc đến Monet, Manet, Degas và Whistler; chúng đặt dấu chấm hết cho loại “xốt nâu” [*brown sauce*] được hầu hết các họa sĩ châu Âu sử dụng, từ Leonardo đến Millet; chúng đem ánh nắng tràn ngập lên các bức tranh sơn dầu ở châu Âu, và cổ vũ họa sĩ làm một nhà thơ hơn là thợ nhiếp ảnh. Bằng thái độ trịnh trọng - mà tất cả mọi người, trừ những họa sĩ đương thời của ông, đều yêu thích - Whistler tuyên bố: “Câu chuyện mỹ thuật đã được đổ gọt trộn vụn trên những tảng cẩm thạch của đền Parthenon Hy Lạp, và dùng những con chim để thêu lên trên cái quạt của Hokusai dưới chân núi Fuji”.⁹¹

i Nội dung câu này muốn nói rằng nghệ thuật và cái đẹp luôn luôn vượt lên trên thời gian và không gian, cũng như mọi biến cố lịch sử, để tạo nên những âm hưởng đồng điệu trong tâm hồn những nghệ sĩ biết hướng về lẽ mỹ, hoàn toàn không có phân biệt đồng tây hay thời đại nào. (N.D)

Chúng tôi hy vọng rằng điều này không hoàn toàn đúng; nhưng vô hình trung lại đúng với nước Nhật cổ. Nước Nhật này đã chết sau Hokusai bốn năm. Trong sự thoải mái bình yên nhờ điều kiện cô lập, nước Nhật đã quên rằng một đất nước phải sát cánh kề vai cùng thế giới nếu không muốn bị biến thành nô lệ. Trong khi nước Nhật chìm đắm trong những hộp *inro* và trang trí những cái quạt thì châu Âu đang xây dựng một nền khoa học hoàn toàn xa lạ với phương Đông; và nền khoa học đó - được vun đắp tài bồi hết năm này sang năm khác trong những phòng thí nghiệm, hầu như xa cách với mọi biến cố trên thế giới - cuối cùng đã đem đến cho châu Âu một nền kỹ nghệ cơ giới giúp nó tạo ra được những hàng hóa rẻ hơn, dù không đẹp bằng những mặt hàng thủ công của những người thợ tài giỏi châu Á. Không chóng thì chầy, những hàng hóa rẻ tiền đó giành được thị trường châu Á, làm sụp đổ cả đời sống kinh tế và làm biến đổi cả đời sống chính trị của những quốc gia lâu nay vẫn sống yên bình trong giai đoạn sản xuất hàng thủ công. Tệ hơn thế nữa, khoa học tạo ra chất nổ, tàu chiến và súng đạn có khả năng giết nhiều người hơn lưỡi kiếm của những *Samurai* anh dũng nhất; lòng dũng cảm của một kiếm sĩ nào có ích gì trước một quả đạn pháo vô danh?

Trong lịch sử hiện đại, không có một hiện tượng nào bất thường hơn hay đáng kinh ngạc hơn hiện tượng một nước Nhật đang say ngủ, thành lĩnh bị đánh thức bởi tiếng đại bác của phương Tây, nhảy vọt tới bài học, biến nội dung giảng dạy thành hay hơn, tiếp thu nền khoa học, kỹ nghệ và chiến tranh, đánh bại hết mọi kẻ cạnh tranh trên chiến trường lẫn thương trường, và chỉ trong hai thế hệ đã trở thành một quốc gia đi xâm lược nhiều nhất trong thế giới hiện nay.

CHƯƠNG IX

NƯỚC NHẬT MỚI

I. CUỘC CÁCH MẠNG CHÍNH TRỊ

*Sự suy tàn của chế độ Shogun - Châu Mỹ gõ cửa - Phục hồi
- Tây phương hóa nước Nhật - Tái cơ cấu nền chính trị - Thể
chế mới - Luật pháp - Quân đội - Chiến tranh Nga-Nhật
- Thành quả chính trị*

Cái chết của một nền văn minh hiếm khi lại vô duyên cớ; sự mục ruỗng bên trong làm suy yếu các mô liên kết xã hội trước khi những ảnh hưởng hoặc sự tấn công bên ngoài làm biến đổi cấu trúc trọng yếu của nó, và dẫn đến sự cáo chung. Một gia tộc cai trị hiếm khi mang trong bản thân nó luồng sinh khí vững bền và khả năng thích ứng bén nhạy để có thể giữ được sự thống trị lâu dài; người sáng lập làm kiệt quệ hết một nửa sinh lực của dòng tộc, và để lại cho đám hậu duệ bất tài những trọng trách mà chỉ có thiên tài mới đảm đương nổi. Sau khi Iyeyasu qua đời thì gia tộc Tokugawas cai trị khá tốt, nhưng trừ Yoshimune ra, trong dòng họ không có một nhân vật nào nổi trội. Trong vòng tám thế hệ, sau khi Iyeyasu qua đời, các lãnh chúa phong kiến thỉnh thoảng cứ nổi loạn để gây rối cho chế độ *Shogun*; họ trì hoãn việc nộp thuế hoặc giữ tiền thuế lại, và quốc khố Edo, dù đã vô cùng tiết kiệm, vẫn không đủ chi phí cho an ninh quốc gia hoặc chi phí quốc phòng.¹ Hơn hai thế kỷ hòa bình đã làm cho giới *Samurai* suy yếu, khiến người dân không còn quen với sự gian khổ và hy sinh trong thời chiến; thói quen hưởng lạc đã thay thế cho lối sống

thanh đậm khắc kỷ thời Hideyoshi; và đất nước, khi bất ngờ nghe kêu gọi đứng lên bảo vệ chủ quyền, bỗng thấy mình trở trụi không được trang bị gì về vật chất lẫn tinh thần. Giới trí thức Nhật thấy đau buồn vì bị loại ra khỏi sự giao lưu quốc tế, và tỏ ra bồn chồn khi nghe nói đến sự thịnh vượng của nền văn minh Âu Mỹ; họ nghiên cứu Mabuchi và Moto-ori,ⁱ và âm thầm gán cho các *Shogun* danh hiệu những kẻ thoán vị, đã làm hỏng sự kế vị liên tục của các Thiên hoàng; họ không thể chấp nhận nổi việc các Thiên hoàng thuộc dòng dõi thần linh lại bị gia tộc Tokugawa đẩy vào cảnh nghèo khổ. Từ những nơi kín đáo tại Yoshiwara cùng một vài địa phương khác, những tài liệu bí mật bắt đầu ngập tràn các đô thị hô hào lật đổ chế độ *Shogun* và khôi phục lại quyền lực cho Thiên hoàng, bằng những lời kêu gọi đầy tâm huyết.

Trước một chính quyền cạn kiệt ngân quỹ và bị sách nhiễu, năm 1853 lại có thêm một tin chấn động là hạm đội Mỹ đã tiến vào vịnh Uruga,ⁱⁱ bất chấp lệnh cấm của chính phủ Nhật Bản, và viên đô đốc chỉ huy cương quyết đòi áp đặt quyền thống trị trên toàn lãnh thổ Nhật Bản. Đô đốc Perryⁱⁱⁱ có bốn chiến thuyền và 560 binh lính; nhưng thay vì phô trương thanh thế với lực lượng khiêm tốn đó, ông gửi một lá thư rất lịch sự đến viên *Shogun* Iyeyoshi, trấn an ông này là Chính phủ Mỹ không yêu cầu gì ngoài việc mở một số hải cảng để giao thương buôn bán, và bảo vệ cho những thủy thủ Mỹ nếu họ bị đắm tàu tại bờ biển Nhật Bản. Nhưng cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc đã kéo Perry về lại Trung Quốc; đến năm 1854,

i Kamo no Mabuchi (Hạ Mậu Chân Uyên 賀茂真淵, 1697 - 1769) là nhà thơ và là nhà ngữ học thời kỳ Edo; ông được xem là một trong bốn nhân vật lỗi lạc nhất của phong trào Quốc học ở Nhật Bản. Motoori Norinaga (Bản Cư Tuyên Trường 本居宣長, 1730 - 1801) là học giả nổi tiếng nhất và có ảnh hưởng nhất trong số các học giả của phong trào Quốc học. (N.D)

ii Uruga (Phổ Hạ 浦賀) nằm về phía đông bắc của bán đảo Miuram, là cửa ngõ để đi vào vịnh Tokyo. (N.D)

iii Matthew Calbraith Perry (1794 - 1858) là viên đô đốc (Commodore) của hải quân Mỹ. (N.D)

ông quay về Nhật Bản với một lực lượng tàu chiến hùng hậu, và mang theo vô số quà tặng như nước hoa, đồng hồ, lò sưởi, rượu whiskey... cho hoàng đế, hoàng hậu cùng các vị hoàng thân. Viên *Shogun* mới là Iyesada lại làm ngơ, không chuyển quà tặng đến hoàng gia, mà ký Hòa ước Kanagawa, nhượng bộ các yêu cầu của chính phủ Mỹ. Perry khen ngợi thái độ lịch sự của người dân đảo, và tuyên bố, với dự đoán thiếu chính xác, rằng “nếu người Nhật đến đất nước Mỹ, họ sẽ được tha hồ đi lại trên sông biển, thậm chí có đến cánh đồng vàng ở California cũng không ai ngăn cản”.² Nhờ hòa ước này và một số hòa ước về sau mà Nhật Bản mở những hải cảng chính để giao thương buôn bán với nước ngoài; thuế hải quan chỉ mang tính tượng trưng, và Nhật Bản chấp nhận điều kiện những người Âu và người Mỹ nào bị buộc tội trên đất Nhật đều được xử tại tòa án riêng của nước đó. Hòa ước thỏa thuận bãi bỏ mọi sự ngược đãi Cơ Đốc giáo; đồng thời Mỹ bán cho Nhật súng đạn cùng tàu chiến theo yêu cầu, và gửi chuyên gia huấn luyện cho đất nước tuyệt đối bình yên này nghệ thuật chiến tranh.³

Dân Nhật vô cùng đau khổ trước những hòa ước nhục nhã đó, cho dù sau này họ chấp nhận chúng như là số phận và là những công cụ để đất nước chuyển đổi. Một số người dân muốn đánh đuổi bọn ngoại xâm với bất cứ giá nào, và phục hồi lại chế độ phong kiến nông nghiệp. Những người khác thấy cần thiết phải học tập phương Tây hơn là đánh đuổi họ; con đường duy nhất để Nhật Bản tránh được những thất bại liên tục và thoát được sự lệ thuộc kinh tế, mà châu Âu lúc đó đang áp đặt lên đất nước Trung Quốc, là học tập càng nhanh càng tốt nền kỹ nghệ phương Tây, cùng những kỹ thuật chiến tranh hiện đại. Bằng sự tinh tế đáng kinh ngạc, những nhà lãnh đạo Nhật được Âu hóa đã dùng những lãnh chúa làm trợ thủ để lật đổ chế độ *Shogun*, khôi phục lại chế độ Thiên hoàng; rồi dùng quyền lực của Thiên hoàng để lật đổ chế độ phong kiến và mở đường cho nền kỹ nghệ Tây phương. Do đó, vào năm 1867, những lãnh chúa phong kiến thuyết phục viên *Shogun* cuối cùng là Keiki thoái vị. Keiki nói: “Hầu hết mọi đạo luật

hành chánh đều không hoàn hảo, và tôi phải xấu hổ mà thú nhận rằng sở dĩ có tình trạng bất ổn hiện nay là do tôi thiếu sót và bất tài. Do sự giao lưu quốc tế ngày càng trở nên khẩn thiết, nên chính phủ phải được điều khiển từ chính quyền trung ương duy nhất, nếu không thì những nền tảng của nhà nước sẽ sụp đổ tan tành”.⁴ Thiên hoàng Meijiⁱ chỉ trả lời cộc lốc rằng “chấp thuận lời đề nghị của Tokugawa Keiki về việc phục hồi quyền cai trị cho hoàng gia”, và vào ngày 1 tháng 1 năm 1868, “Kỷ nguyên Meiji” chính thức bắt đầu. *Shinto* được xét lại, và người ta nỗ lực tuyên truyền để dân chúng tin rằng vị Thiên hoàng được khôi phục quyền lực đó thuộc dòng dõi thần linh và minh triết như thần thánh, rằng dân chúng phải tuân theo những sắc lệnh của ông như là sắc lệnh của chư thần.

Được trang bị quyền lực mới này, những người Nhật được Âu hóa đã nhanh chóng biến đổi đất nước họ một cách thần kỳ. Itoⁱⁱ và Inouye đã anh dũng bất chấp mọi cấm đoán và trở ngại để sang châu Âu; họ nghiên cứu nền kỹ nghệ và những thể chế của nó, thán phục trước đường xe lửa, máy hơi nước, điện báo, tàu chiến; và trở về nước với lòng yêu nước nồng nàn, họ quyết tâm Âu hóa nước Nhật. Chính phủ mời người Anh sang để giám sát các công trình đường xe lửa, xây dựng hệ thống điện báo, và đào tạo lực lượng hải quân; ủy thác cho người Pháp viết lại pháp luật; chỉ định người Đức tổ chức hệ thống bệnh viện và y tế cộng đồng; để người Mỹ xây dựng hệ thống giáo dục phổ thông; và để hoàn tất mọi thứ đó, người Ý được mời đến để dạy cho người Nhật về điêu khắc và hội họa.⁵ Có những sự phản đối tạm thời, thậm chí đẫm máu; và có nhiều lúc tinh thần

i Meiji-tenno (Minh Trị Thiên hoàng 明治天皇 1852 -1912), còn được gọi là Meiji-taitei (Minh Trị đại đế 明治大帝), là vị Thiên hoàng thứ 122 của lịch sử Nhật Bản. “Minh Trị” có nghĩa là “Cai trị sáng suốt”. Dưới sự cai trị của ông, nước Nhật cách tân mạnh mẽ bằng cuộc cách mạng kỹ nghệ, chuyển từ nhà nước theo chế độ Mạc phủ thành một đất nước tư bản siêu cường. (N.D)

ii Ito Hirobumi (Y Đằng Bác Văn 伊藤 博文 (1840 -1909) là một chính khách lỗi lạc, đóng vai trò quyết định trong sự canh tân của nước Nhật. (N.D)

phản kháng của Nhật Bản trỗi dậy chống lại sự hóa thân giả tạo và cuồng nhiệt đó; nhưng cuối cùng máy móc vẫn có đường đi của nó và cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ đã đưa thêm đất nước Nhật vào lãnh địa của mình.

Tất nhiên là trong cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ này (cuộc cách mạng chân chính duy nhất trong lịch sử đương đại) một giai cấp mới - gồm ông chủ nhà máy, thương gia và những nhà tài chánh - trở nên giàu có và nắm lấy quyền lực kinh tế, những người này từng bị xếp vào đẳng cấp hạ tiện nhất trong xã hội Nhật Bản cũ. Giai cấp trưởng giả mới nổi này lặng lẽ dùng nhiều phương tiện và ảnh hưởng để phá hủy chế độ phong kiến, rồi tìm cách biến vương quyền của Thiên hoàng mới khôi phục thành niềm kỳ vọng đầy ấn tượng. Năm 1871, Chính phủ thuyết phục các lãnh chúa từ bỏ các đặc quyền thời trước, và dùng trái phiếu để đổi lấy đất đai của họ.ⁱ Nhờ quyền lợi được gắn chặt với xã hội mới, giới quý tộc cũ trung thành phục vụ cho chính phủ, và giúp cho cuộc chuyển giao quyền lực từ nhà nước Trung Cổ sang nhà nước hiện đại diễn ra êm thấm nhẹ nhàng, không đổ máu. Ito Hirobumi, lúc này vừa mới hồi hương sau cuộc tham quan châu Âu lần thứ hai, bắt chước nước Đức xây dựng một giai cấp quý tộc mới gồm năm cấp: công, hầu, bá, tử, nam; nhưng đây chỉ là những chức quan hưởng lộc của chế độ kỹ nghệ, chứ không phải là những kẻ thù như thời phong kiến.

Ito âm thầm hoạt động không mệt mỏi để xây dựng một chính phủ mà ông thấy là có thể vừa tránh được dân chủ quá trớn, vừa khích lệ được những người tài trong mọi tầng lớp tham gia phát triển nhanh chóng kinh tế đất nước. Dưới sự lãnh đạo của ông, nước Nhật công bố hiến pháp đầu tiên vào năm 1889. Đứng đầu cơ quan lập pháp là Thiên hoàng, giữ vai trò tối cao về danh nghĩa, sở hữu toàn bộ đất đai, viên tổng tư lệnh

i Đây là tiến trình tất yếu đáp ứng lại việc bãi bỏ chế độ phong kiến, chế độ nông nô hoặc nô lệ ở Pháp năm 1789, ở Nga năm 1862, và ở Mỹ năm 1863. [W.D]

quân đội và hải quân chỉ tuân theo lệnh Thiên hoàng mà thôi, và đem lại cho đất nước sức mạnh thống nhất, tương tục và uy tín của hoàng cung. Ông hòa nhả ủy thác lại quyền lập pháp cho lưỡng viện: Thượng Nghị viện và Hạ Nghị viện; nhưng các bộ trưởng đều do ông chỉ định, và chịu trách nhiệm trước ông hơn là trước lưỡng viện. Dưới lưỡng viện là 460 ngàn cử tri được giới hạn chặt chẽ theo mức độ giàu có; những đợt tự do bầu cử tiếp theo đã nâng tổng số cử tri lên đến 13 triệu vào năm 1928. Nạn tham nhũng trong cơ quan nhà nước cùng rảo bước sánh vai với sự mở rộng của nền dân chủ.⁶

Song song với những phát triển chính trị, một hệ thống pháp luật mới đã ra đời (1881), chủ yếu dựa trên Bộ luật Napoléon của Pháp, biểu hiện được một bước tiến đáng khích lệ đối với cơ sở lập pháp giai đoạn Trung Cổ trong thời phong kiến. Nhiều quyền dân sự được công nhận: quyền tự do công luận, tự do báo chí, tự do hội họp và tự do tín ngưỡng, quyền bất khả xâm phạm vào thư từ và đời tư, và quyền được đảm bảo an toàn không bị bắt hoặc bị phạt nếu không theo trình tự của pháp luật.ⁱ Hình phạt tra tấn và phép xử tội bị bãi bỏ, và tầng lớp Etaⁱⁱ được giải phóng khỏi tình trạng thiếu tư cách pháp nhân, và mọi giai cấp, về lý thuyết, đều bình đẳng trước pháp luật. Nhà tù được cải thiện, tù nhân lao động được trả lương, và khi được phóng thích, họ được cấp một số vốn nho nhỏ để làm ăn buôn bán hoặc làm nông nghiệp. Mặc dù pháp luật rất khoan dung, nhưng tội phạm rất hiếm;⁷ nếu tuân thủ luật pháp là dấu hiệu của văn minh thì nước Nhật (có cho phép một số trường hợp ám sát) hẳn phải đứng đầu trong tất cả các nhà nước hiện nay.

Có lẽ điểm có ý nghĩa nhất trong Hiến pháp mới là loại bỏ quyền lực tối cao của quân đội và hải quân, trừ Thiên hoàng.

i Những quyền tự do này bị hạn chế rất nhiều do cơn sốt chiến tranh tại Mãn Châu. [W.D]

ii Tầng lớp những người bị xem là tiện dân ở Nhật Bản, trong thời phong kiến. (N.D)

Không quên được nổi nhục năm 1853, Nhật Bản quyết tâm xây dựng một lực lượng quân đội hùng mạnh để làm chủ được số phận mình và cuối cùng sẽ thống lĩnh cả phương Đông. Không chỉ ra sức tuyển quân, Nhật Bản còn biến mọi trường học trên cả nước thành trại lính và nhà trẻ đầy lòng ái quốc. Bằng năng khiếu tổ chức và kỷ luật đáng kinh ngạc, chẳng bao lâu nước Nhật đã đưa lực lượng quân đội lên tầm mức có thể ăn nói ngang hàng với “lũ man di mọi rợ nước ngoài”, và có thể từng bước thôn tính cả Trung Quốc, một điều mà cả châu Âu mơ tưởng nhưng không sao thực hiện nổi. Năm 1894, phần nộ trước việc Trung Quốc phái quân đội đến trấn áp một cuộc khởi nghĩa ở Triều Tiên, và buộc Triều Tiên phải cống nạp như một nước chư hầu dưới thống trị của Trung Quốc, Nhật Bản tuyên chiến với xứ sở từng là thầy mình thời trước; họ làm cả thế giới phải kinh ngạc bởi sự chiến thắng thần tốc, buộc Trung Quốc phải công nhận Triều Tiên là nước độc lập, nhượng Đài Loan và cảng Arthur (ở mút bán đảo Liêu Đông) cho Nhật và bồi thường chiến phí 200 triệu tael.ⁱ Đức và Pháp hỗ trợ cho Nga trong việc “khuyên nhủ” Nhật rút khỏi cảng Arthur với điều kiện nhận được 30 triệu tael (từ Trung Quốc). Nhật nhượng bộ nhưng ghi nhớ kỷ niệm cay đắng này để chờ ngày rửa hận.

Kể từ giờ phút đó, Nhật kiên quyết lăm le để xung đột với Nga, đây là cuộc xung đột dường như không thể tránh khỏi giữa hai đế quốc đang muốn bành trướng lãnh thổ. Lợi dụng tình trạng người Anh lo sợ Nga có thể tiến về Ấn Độ, Nhật thành lập một liên minh bá chủ trên biển (1902-1922), theo đó mỗi nước thành viên đều cam kết sẽ tương trợ lẫn nhau trong trường hợp xảy ra chiến tranh với một thế lực thứ ba hoặc khi có thế lực khác can thiệp vào. Hiếm khi các nhà ngoại giao Anh lại nhường tài sản nhiều đến thế. Năm 1904, khi chiến tranh Nga-Nhật mở màn, các ông chủ nhà băng của Anh và Mỹ cho Nhật vay những khoản tiền khổng lồ để giành thắng lợi

i Tael là đơn vị “lượng” của Trung Quốc, sách không nói rõ là kim loại nào, bạc hay vàng. (N.D)

trước Sa hoàng.⁸ Tướng Nogii đánh chiếm cảng Arthur, và nhanh chóng chuyển quân lên mạn bắc để làm lệch cán cân quân sự trong trận tàn sát Mukden - cuộc chiến đẫm máu nhất trong lịch sử trước Vạn lý Trường thành bất khả chiến bại. Đức và Pháp toan chi viện cho Nga bằng ngoại giao hoặc quân sự, nhưng Tổng thống Mỹ Roosevelt tuyên bố rằng trong trường hợp đó, ông “sẽ lập tức đứng về phe Nhật”.⁹ Trong khi đó, một đội tàu chiến gồm 29 chiếc của quân đội Nga hùng dũng đi vòng quanh Hảo Vọng giác [*Cape of Good Hope*], trong một cuộc hành quân dài nhất bằng hải quân lúc bấy giờ, để đối mặt với quân đội Nhật ngay trên lãnh hải của họ. Đô đốc Togo, người đầu tiên áp dụng vô tuyến truyền thanh trong hải quân, được thông báo về hành trình của đoàn tàu Nga, đã tổ chức đánh úp tại eo biển Tsushima, vào ngày 27 tháng 5 năm 1905. Togo gửi đi một thông điệp đặc sắc cho tất cả các sĩ quan chỉ huy: “Sự hưng vong của đất nước chúng ta tùy thuộc tất cả vào trận đánh này”.¹⁰ Phía Nhật chết 116 người, và 538 người bị thương; phía Nga có 4000 người chết và 7000 người bị bắt làm tù binh, trừ ba tàu chiến chạy thoát, tất cả số tàu chiến còn lại đều bị bắt hoặc bị đánh chìm.

“Trận đánh trên biển Nhật Bản” là một bước ngoặt trong lịch sử hiện đại. Nó không chỉ chấm dứt sự bành trướng của Nga vào lãnh thổ Trung Quốc, mà còn chấm dứt luôn cả sự cai trị của châu Âu ở phương Đông, và mở đầu cho sự phục sinh của châu Á, một sự kiện hứa hẹn sẽ là tâm điểm của trào lưu chính trị của thế kỷ XX.ⁱⁱ Cả châu Á nô nức trong lòng khi thấy một đất nước trên quần đảo nhỏ lại có thể đánh bại một thế lực hùng mạnh của châu Âu; Trung Quốc toan tính làm cách mạng và Ấn Độ bắt đầu mơ tới ngày giải phóng. Riêng về nước Nhật, nó không nghĩ đến việc nói rộng tự do

i Công tước Nogii Maresuke (Nãi Mộc Hy Điển 乃木希典, 1849-1912) là đại tướng của quân đội hoàng gia Nhật. (N.D)

ii Điều tiên đoán của Durant ngày nay đã thành sự thực, khi Trung Quốc trở dậy thành một siêu cường, buộc Mỹ phải dồn lực lượng về châu Á để đối phó với Trung Quốc trên Thái Bình Dương. (N.D)

mà muốn nắm giữ quyền lực. Nga buộc phải công nhận vị trí tối cao của Nhật tại Triều Tiên; rồi đến năm 1910, Nhật chính thức sáp nhập vương quốc cổ đại có nền văn minh lâu đời này vào nước mình. Khi Thiên hoàng Meiji mất năm 1912, sau một sự nghiệp cai trị nhân hậu và lâu dài như một nghệ sĩ và nhà thơ, ông có thể chuyển đến các tổ tiên thần thánh của nước Nhật một thông điệp rằng: đất nước mà họ tạo ra đó, và khi ông bắt đầu cai trị chỉ là món đồ chơi trong tay người phương Tây vô đạo, giờ đây đã nằm được uy quyền tối thượng ở phương Đông và đang trên đường trở thành cái trục xoay của lịch sử.

II. CUỘC CÁCH MẠNG KỸ NGHỆ

*Kỹ nghệ hóa - Nhà máy - Tiền lương - Đình công
- Nghèo khổ - Quan điểm của người Nhật*

Trong vòng nửa thế kỷ đầu, mọi khía cạnh trong đời sống nước Nhật đã thay đổi hoàn toàn. Người nông dân, dù còn nghèo, đã được hưởng tự do; họ có thể sở hữu một mảnh đất nhỏ bằng cách trả tiền thuế hoặc tiền thuê đất hằng năm cho nhà nước; không một lãnh chúa nào có quyền ngăn trở khi họ bỏ ruộng đồng để đi tìm cơ hội trên thành phố. Bởi vì giờ đây có nhiều thành phố lớn dọc miền duyên hải: Tokyo (có nghĩa là Đông Đô) với hoàng cung và dinh thự của giới quý tộc, với những công viên rộng lớn và những hồ bơi đông đúc, với dân số chỉ thua London và New York; Osaka, trước kia là một làng cá và tòa lâu đài, giờ đây là hồ thẳm tăm tối của những khu nhà ổ chuột, của nhà máy và những ngôi nhà chọc trời, là trung tâm kỹ nghệ của Nhật Bản; Yokohama và Kobe với những hải cảng khổng lồ được trang bị mọi máy móc hiện đại, từ đó hàng hóa được chuyển đến hàng ngàn hải cảng khắp nơi trên thế giới.

Bước nhảy từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản trở nên dễ dàng nhờ vận dụng những biện pháp chưa từng có

trước đó. Những chuyên gia nước ngoài được đưa vào nước Nhật, và những trợ lý người Nhật sốt sắng nghe theo lời chỉ dẫn của họ; trong vòng mười lăm năm, những người học trò thông minh tiến bộ đến mức các chuyên gia nước ngoài được trả hết tiền lương rồi được lịch sự mời về nước. Theo sự lãnh đạo của nước Đức, chính phủ Nhật Bản tiếp quản hệ thống bưu điện, đường xe lửa, điện báo và điện thoại; nhưng đồng thời nó cũng cho những cơ sở kỹ nghệ tư nhân vay vốn rất nhiều, và dùng biểu thuế quan rất cao để bảo trợ hàng hóa nội địa trước sự cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài. Số tiền bồi thường chiến tranh từ Trung Quốc sau cuộc chiến tranh năm 1894 đã giúp nước Nhật có nguồn kinh phí để xúc tiến công cuộc kỹ nghệ hóa, giống hệt như tiền bồi thường chiến tranh của Pháp năm 1871 đã giúp nước Đức đẩy mạnh công cuộc kỹ nghệ hóa. Nước Nhật, giống như nước Đức trước đó một thế hệ, đã có thể bắt đầu bằng trang thiết bị hiện đại và tinh thần kỷ luật phong kiến, trong khi những đối thủ cạnh tranh của họ có nền kỹ nghệ lâu đời nhưng phải đấu tranh chật vật với máy móc lạc hậu và giới thợ thuyền nổi loạn. Giá điện ở Nhật rẻ, và tiền lương thấp; công nhân trung thành với chủ, nội quy nhà máy ra đời sau và áp dụng một cách khoan hòa.¹² Năm 1933, những máy sợi của Osaka mới chỉ cần một thợ nữ phụ trách 25 máy; trong khi những máy sợi ở Lancashire nước Anh phải cần một thợ nam để phụ trách 6 máy.¹³

Số lượng nhà máy tăng vọt từ 1908 đến 1918, rồi từ 1918 đến 1924; đến năm 1931 thì số lượng nhà máy tăng hơn 50%,¹⁴ trong khi nền kỹ nghệ phương Tây chìm trong tuyệt vọng. Năm 1933, Nhật đứng đầu về xuất khẩu các mặt hàng vải với hơn năm triệu mét vải, xuất đi gần hai triệu mét để tiêu thụ trên khắp thế giới.¹⁵ Bằng biện pháp bỏ kim bản vị vào năm 1931, và để đồng yen rơi xuống còn 40% giá trị trước đó trong hối đoái quốc tế, Nhật Bản tăng kim ngạch xuất khẩu lên 50% từ 1932 đến 1933.¹⁶ Nội thương cũng như ngoại thương đều phát triển, và các gia đình thương nhân lớn, như gia đình Mitsui

và gia đình Mitsubishi, đã tích lũy được tài sản lớn đến mức quân đội phải liên kết với giai cấp làm thuê để điều đình về việc chính phủ thu hút hoặc điều khiển nền kỹ nghệ và thương mại.ⁱ

Trong khi thương mại phát triển đã tạo ra một tầng lớp trung lưu mới, thì giới thợ thuyền phải chịu gánh nặng của giá sản phẩm thấp do chính phủ Nhật thực hiện chính sách bán hạ giá hơn những đối thủ cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Năm 1931, lương công nhật bình quân của nam vào là 1,17 đô-la; của nữ là 48 cent; 51% số công nhân là nữ, trong đó 20% dưới mười sáu tuổi.¹⁹ⁱⁱ Đình công thường xảy ra và chủ nghĩa cộng sản dần phát triển khi tinh thần hiếu chiến năm 1931 đã giúp quốc gia này đoàn kết chặt chẽ với nhau bằng lòng yêu nước; “những tư tưởng nguy hiểm” bị xem là hợp pháp; và những liên đoàn lao động, vốn chưa bao giờ mạnh ở Nhật, bị kiểm chế chặt chẽ.²⁰ Những khu nhà ổ chuột phát triển đầy ở Osaka, Kobe và Tokyo; trong những khu nhà ổ chuột ở Tokyo, một gia đình năm nhân khẩu phải sống chung trong một căn phòng không rộng hơn diện tích của một cái giường đôi; còn ở Kose thì hai mươi ngàn người cùng khổ, tội phạm, người khuyết tật, đi điểm sống trong điều kiện vệ sinh tồi tệ đến mức

i Giao thông đường bộ không phát triển lẹ như mậu dịch đường biển, bởi vì cái xương sống đầy núi non của quần đảo này đã khiến người ta chuộng giao lưu thương mại theo đường biển hơn. Đường xá hãy còn tồi so với phương Tây; và xe ô-tô là một hiểm họa ở Nhật. Tuy nhiên loại xe *jinnricksha* (xe kéo tay), mà treo truyền thuyết là do một nhà truyền giáo người Mỹ phát minh vào thập niên 1880¹⁷, đã biến mất trước khi các loại xe hơi Mỹ và nội địa xuất hiện, và hai trăm ngàn dặm đường quốc lộ được trải nhựa. Tokyo có hệ thống xe điện ngầm thuận tiện như ở châu Âu và Mỹ. Đường xe lửa đầu tiên của Nhật được xây dựng vào năm 1872, kéo dài 80 dặm; đến năm 1932 thì trên quần đảo nhỏ hẹp này đã có 13.734 dặm đường sắt. Tàu tốc hành mới đi từ Đại Liên (Dairen) (gần cảng Arthur) đến Trường Xuân (Hsinking, trước kia là Changchun), trên hành trình 700 cây số với tốc độ 120 cây số mỗi giờ.¹⁸ [W.D]

ii Sở dĩ tiền lương của nữ giới thấp, một phần là do công nhân nữ thường xuyên thay đổi công việc, hễ nhận được một số tiền hồi môn là họ thường bỏ việc. [W.D]

mỗi năm số có 10% dân số chết vì bệnh dịch.²¹ Những người cộng sản như Katayama và cộng sản Cơ Đốc giáo như Kagawa đã đấu tranh hoặc mãnh liệt hoặc ôn hòa trước tình trạng này, cho đến khi chính phủ mở chương trình xóa bỏ các khu nhà ổ chuột vĩ đại nhất trong lịch sử.

Dưới trật tự mới, những hình thức khốn khổ trong xã hội, mà trước kia người ta chưa từng biết đến trong lịch sử loài người, giờ đây lại phát triển. Chẳng hạn, số lượng những người nghèo ở Tokyo không thể trả nổi tiền thuê nhà đất lên đến 50.000; mặc dù tiền thuê chỉ có 20 *sen*, tức khoảng 10 cent tính theo tiền Mỹ. Trước khi có sự kiện tài sản tập trung cả vào trong tay một nhóm ít người, ở Nhật Bản chưa bao giờ xảy ra tình trạng thiếu đói như thế, dĩ nhiên là trừ những giai đoạn tạm thời có chiến tranh.²²

“Sự kiện tài sản tập trung cả vào trong tay một nhóm ít người”, hiển nhiên là một sản phẩm gần như tất yếu của nền văn minh.ⁱ Những ông chủ người Nhật tin rằng tiền lương họ trả cho công nhân là không quá thấp so với hiệu quả công việc, và giá sinh hoạt thấp ở Nhật.²³ Nhật Bản cho rằng lương thấp là điều cần thiết đối với giá sinh hoạt thấp; giá sinh hoạt thấp là điều cần thiết để nắm bắt được thị trường quốc tế; thị trường quốc tế là điều cần thiết đối với nền kỹ nghệ lệ thuộc vào nhiên liệu và khoáng sản nhập khẩu từ nước ngoài; kỹ nghệ là điều cần thiết để nâng đỡ cho tình trạng dân số gia tăng trên quần đảo chỉ có 20% đất đai là canh tác được; và kỹ nghệ là điều cần thiết để tạo nên sự thịnh vượng cho đất nước và trang bị quân đội hùng mạnh, nếu không thì nước Nhật không thể tự bảo vệ mình trước các nước phương Tây tham lam.

i Điều này không đúng hoàn toàn, vì lịch sử đã cho thấy có khi đất nước còn nghèo khổ, dân trí còn thấp kém, nhưng phần lớn tài sản quốc gia vẫn tập trung vào trong tay một thiểu số lãnh đạo thông qua những biện pháp khủng bố và trấn áp bằng sắc lệnh. (N.D)

III. CÁCH MẠNG VĂN HÓA

Y phục thay đổi - Phong tục thay đổi - Tính cách người Nhật

- Đạo đức và hôn nhân trong thời kỳ quá độ

- Tôn giáo - Khoa học - Y học Nhật Bản

- Nghệ thuật và thị hiếu - Ngôn ngữ và giáo dục

- Tiểu thuyết về thế giới tự nhiên - Thơ mới

Liệu bản thân người dân Nhật có thay đổi theo Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ không? Một số hình thức đổi mới trông thấy rõ: nam giới ở thành thị đã khoác lên người bộ âu phục tề nhạ, nhưng phái nữ vẫn giữ y phục truyền thống với váy rộng nhiều màu, có thắt lưng để tạo vòng áo rộng sau lưng.ⁱ Giày dép da đã thay cho những đôi guốc gỗ, vì đường xá đã được cải thiện, nhưng một số lớn người dân vẫn còn đi chân trần trong nhà. Tại những thành phố lớn, ta có thể thấy sự kết hợp vô cùng đa dạng giữa quốc phục với âu phục, tựa hồ như là biểu tượng của sự chuyển mình vội vã và chưa hoàn tất.

Phong tục vẫn còn là mẫu mực cho phép xã giao lịch sự, dù nam giới vẫn còn giữ nếp cũ là đi trước phụ nữ khi đi ngoài đường, hoặc khi bước vào hay ra khỏi phòng. Ngôn ngữ vẫn nhã nhặn và hiếm khi thô tục; sự khiêm tốn mang tính hình thức đã che giấu được lòng tự trọng hung bạo, và nghi thức xã giao đã làm dịu đi thái độ thù địch chân thành nhất. Tính cách của người Nhật, cũng như mọi dân tộc khác ở khắp mọi nơi, mang nặng mâu thuẫn; bởi vì cuộc sống đem đến cho ta nhiều tình huống khác nhau tại nhiều thời điểm khác nhau, đòi hỏi ta phải luân phiên thay đổi giữa sức mạnh và phong cách dịu dàng, giữa tính khinh suất và vẻ nghiêm trọng, giữa sự kiên nhẫn và lòng can đảm, giữa tính khiêm tốn và sự kiêu ngạo. Do đó, chúng ta không được có thành kiến với người Nhật, bởi vì họ đa cảm và thực tế, nhạy cảm và khắc kỷ, dễ bị

i Phụ nữ tham gia công tác giảng dạy hoặc kỹ nghệ thì mặc âu phục. Nhưng sau giờ làm việc thì cả nam lẫn nữ đều thư giãn trong những bộ quốc phục truyền thống. [W.D]

kích động nhưng biết kiềm chế; họ rất vui tính, có óc hài hước, ham khoái lạc, và có khuynh hướng tự sát đầy ẩn tượng; họ nhân hậu đáng yêu đối với thú vật, đôi khi với phụ nữ; nhưng thỉnh thoảng lại ác độc với thú vật và đàn ông.ⁱ Những người Nhật tiêu biểu đều có phẩm chất của một chiến binh: hiếu chiến và quả cảm, sẵn sàng hy sinh không tiếc gì mạng sống; tuy vậy họ lại thường mang tâm hồn nghệ sĩ: đam mê, đa cảm và có năng khiếu thẩm mỹ bẩm sinh. Họ nghiêm túc và không hay phô trương, ham hiểu biết và làm việc cần cù, trung thành và kiên nhẫn, mang bản chất anh hùng trong từng điểm nhỏ; họ cũng xảo quyệt và khôn khéo, giống như hầu hết những dân tộc có vóc người nhỏ thó; họ thông minh lanh lợi, không có tính sáng tạo cao trong lĩnh vực tư tưởng, nhưng thấu hiểu vấn đề rất lanh lẹ, và nhanh chóng học theo để đạt những thành quả trong thực tế. Tính thần và tính phù phiếm của người Pháp, sự can đảm và tính hẹp hòi của người Anh, tính khí nóng nảy và nghệ sĩ của người Ý, năng lực và óc kinh doanh của người Mỹ, tính nhạy cảm và sắc sảo của người Do Thái - tất cả những thứ đó gộp chung lại để tạo nên tính cách người Nhật.

Qua sự tiếp xúc và xung đột với phương Tây, đời sống đạo đức của người Nhật về một số mặt nào đó đã thay đổi. Truyền thống trung thực của dân tộc này phần lớn vẫn được gìn giữ;ⁱⁱ nhưng sự mở rộng quyền bỏ phiếu và sự cạnh tranh gay gắt của nền thương mại hiện đại đã đem đến cho nước Nhật một phần tương xứng về thói hối lộ, sự tàn khốc trong kỹ nghệ

i Trong tình trạng hỗn loạn sau trận động đất năm 1923, người Nhật ở Yokohama, khi được tàu Mỹ tiếp tế lương thực, đã lợi dụng tình hình xáo trộn để tàn sát hàng trăm (có tài liệu nói hàng ngàn) những người có tư tưởng cấp tiến cùng những người Triều Tiên tay không vũ khí ngay trên đường phố.²⁴ Dường như một số yêu nước quá khích đã kích động người Nhật bằng cách tuyên truyền rằng những người Triều Tiên đó (chỉ có một nhóm người) đang âm mưu lật đổ chính phủ và ám sát Thiên hoàng. [W.D]

ii Lafcadio Hearn nói: "Tôi sống tại những khu quận mà hàng trăm năm qua chưa hề xảy ra một vụ trộm cắp nào; ở những nơi đó, những nhà tù mới xây của Thiên hoàng Meiji đều trống rỗng và vô dụng"²⁵ [W.D]

và trò lừa đảo trong tài chánh. Tinh thần *Bushido* (võ sĩ đạo) chỉ còn lại trong những quân nhân cao cấp, đem lại cho ta cách kiểm tra mang tính quý tộc nhẹ nhàng thoả trá trong lĩnh vực kinh tế và chính trị. Dù người bình dân tuân thủ luật pháp, nhưng nạn ám sát vẫn thường xuyên xảy ra, đó không phải là sự kiêu chính cho chế độ độc tài phản động, mà là sự khích lệ cho lòng ái quốc quá trớn. Hội Hắc Long dành hơn bốn mươi năm để quảng bá chính sách xâm lược Triều Tiên và Mãn Châu cho giới quan chức Nhật,ⁱ và trong quá trình theo đuổi mục tiêu này, nó để việc ám sát giữ một vai trò phổ biến trong guồng máy chính trị của nước Nhật.²⁶ⁱⁱ

Miền Viễn Đông sánh ngang được với phương Tây về tình trạng đạo đức bị đảo lộn, mỗi khi nền tảng kinh tế của đời sống có sự biến đổi sâu sắc. Cuộc xung đột muôn đời giữa các thế hệ - sự nổi loạn của tuổi trẻ quá nhiệt tình chống lại tuổi già quá cẩn trọng - càng trở nên mãnh liệt thêm bởi đời sống kỹ nghệ mang tính ích kỷ cá nhân, và sự suy yếu của niềm tin vào tôn giáo. Tình trạng di dân từ nông thôn ra thành thị, và sự kiện cá nhân thay thế gia đình để trở thành một đơn vị hợp pháp chịu trách nhiệm về phương diện kinh tế và chính trị trong xã hội, những điều đó đã làm sụp đổ uy quyền của cha mẹ, và để những phong tục cùng nền đạo lý bao đời chịu sự phán xét vội vàng bộp chộp của giới thanh niên. Tại những trung tâm lớn, thanh niên chống đối hôn nhân sắp đặt; và những cặp vợ chồng mới, thay vì ở nhà cha mẹ chồng, đều có

i Hắc Long là tên Trung Quốc dùng để gọi dòng sông Amur chia đôi Mãn Châu với Siberia. Người Nhật xem chuyện ám sát chỉ là hình thức thay thế cho việc lưu đày cao quý. [W.D]

ii Kokuryukai (Hắc Long hội 黒龍會) do Uchida Ryohei (Nội Điền, Lương Bình 内田良平) thành lập năm 1901, mục đích ban đầu là loại bỏ đế quốc Nga ra khỏi vùng Đông Á. Về đối ngoại, nó ủng hộ chính sách xâm lược Trung Quốc và Triều Tiên. Ngoài hoạt động gián điệp, hội này còn chuyên tổ chức khủng bố và ám sát. Trong những thập niên 1920 và 1930, tổ chức này dù chỉ có vài trăm người nhưng trở thành một thế lực chính trị chủ yếu ở Nhật, do các hội viên có mối quan hệ chặt chẽ với những nhân vật cao cấp trong chính phủ, quân đội và giới tài phiệt. (N.D)

khuynh hướng tách ra để sống tại nhà riêng hoặc tại các căn hộ chung cư. Quá trình kỹ nghệ hóa của giới nữ diễn ra nhanh chóng, nên tất nhiên là nói lỏng những bốn phận đã buộc chặt họ vào cuộc sống lệ thuộc trong gia đình trước đây. Ly hôn cũng xảy ra bình thường như ở Mỹ, thậm chí còn thuận tiện hơn; chỉ cần ký vào sổ đăng ký và nộp lệ phí mười cent.²⁷ Cưới vợ lẽ bị xem là bất hợp pháp, nhưng những kẻ có điều kiện vẫn phớt lờ pháp luật.²⁸

Tại Nhật Bản, cũng như mọi nơi khác, cơ khí là kẻ thù của giới tăng lữ. Spencer và Stuart Mill được “nhập khẩu” vào nước Nhật theo nền kỹ nghệ Anh quốc, khiến cho sự thống trị của Khổng Tử trong nền triết học Nhật Bản phải bị đột tử. Năm 1905, Chamberlain nói: “Thế hệ trong trường học giờ đây đều là những Voltairte lỗi lạc”.²⁹ Cũng với biểu hiện tương tự - thông qua sự liên minh hiện đại với cơ khí - khoa học phát triển mạnh mẽ, và tại Nhật đã được một số khoa học gia lỗi lạc nhất của thời đại chúng ta quan tâm đặc biệt.ⁱ Nền y học Nhật Bản, dù lệ thuộc vào Trung Quốc và Triều Tiên trong hầu hết mọi giai đoạn lịch sử, đã có những tiến bộ nhanh chóng được sự khích lệ của châu Âu, đặc biệt là Đức. Công trình của Takamine trong việc khám phá ra adrenalin và nghiên cứu vitamin; của Kitasato về bệnh uốn ván và bệnh lao, và phát triển kháng độc tố cho bệnh bạch hầu; và công trình lỗi lạc nhất của Noguchi trong bệnh giang mai và sốt vàng da - tất cả những thành tựu đó cho thấy những tiến bộ nhanh chóng của nền y học Nhật Bản, để họ không còn là một anh học trò nữa, mà trở thành bậc thầy của thế giới.

Hideyo Noguchi sinh năm 1876 trên một hòn đảo thừa thớt dân cư, và sinh ra trong một gia đình nghèo đến nỗi người cha

i Nền khoa học tồn tại ở Nhật trước 1853 phần lớn được du nhập từ Trung Quốc. Lịch Nhật, trước đó dựa theo chu kỳ mặt trăng, đến năm 604 được một tăng sĩ Triều Tiên chỉnh lại theo hệ mặt trời. Năm 608, nước Nhật tiếp thu những hiệu chỉnh lịch pháp của người Trung Quốc, bằng cách gọi tên những biến cố lịch sử theo niên hiệu của hoàng đế. Kể từ năm 1873, Nhật Bản theo hẳn dương lịch hiện nay. [W.D]

chẳng quan tâm gì đến chuyện học hành của con như bao đứa trẻ khác. Đứa trẻ bị bỏ quên đó ngã vào một lò than; tay trái của nó bị cháy bỏng đến sát vai, còn cánh tay phải bị thương nặng đến mức hầu như vô dụng. Mặc cảm vì vết sẹo và tật nguyền, Noguchi cứ lủi thủi một mình tại trường học; cậu ta toan tự tử thì có một bác sĩ đến làng, chữa lành cánh tay phải cho cậu. Noguchi mang ơn sâu xa đến mức tình nguyện hiến thân cho y học. Cậu tuyên bố: “Tôi sẽ là một Napoléon, nhưng để cứu người chứ không phải để giết người; tôi đã quen với việc mỗi đêm chỉ ngủ bốn giờ”.³⁰ Không một xu dính túi, Noguchi xin làm công cho một tiệm thuốc, cho đến khi cậu ta thuyết phục được ông chủ cung cấp tiền để mình theo học y khoa. Sau khi tốt nghiệp, anh sang Mỹ phục vụ trong Quân y viện tại Washington để trả nợ. Quỹ tài trợ Khảo cứu Y học Rockefeller [*The Rockefeller Foundation for Medical Research*] cho ông một phòng thí nghiệm, và Noguchi - nghĩa đen là “một tay” - mở đầu sự nghiệp bằng những thí nghiệm và nghiên cứu thành công. Ông là người đầu tiên đưa ra phương pháp nuôi cấy thuần khiết [*pure culture*] đối với vi khuẩn giang mai, là người đầu tiên khám phá bản chất bệnh giang mai trong triệu chứng liệt toàn thân và rối loạn hành vi; cuối cùng, đến năm 1918, ông cô lập được ký sinh trùng bệnh sốt vàng da. Giữa giai đoạn vinh quang đó, ông quay về Nhật để tôn vinh mẹ già, và quỳ trước mặt người chủ tiệm thuốc tốt bụng đã cho ông mượn tiền ăn học để tỏ lòng biết ơn. Sau đó, ông sang châu Phi để nghiên cứu bệnh sốt vàng da đang làm chao đảo cả vùng Gold Coast,¹ bản thân ông cũng bị lây bệnh này, và mất vào năm 1928, lúc mới 52 tuổi.

Đi kèm theo sự phát triển của khoa học, tại Nhật cũng như tại phương Tây, là sự sa sút của nghệ thuật truyền thống. Việc lật đổ giới quý tộc cũ đã phá hủy luôn cái lò nuôi dưỡng thị hiếu, và để cho mỗi thế hệ cứ phát triển những quy phạm [*norms*] tuyệt vời mới mẻ của riêng nó. Nguồn tiền nước ngoài đổ vào để

i Nay là Ghana. (N.D)

đi tìm đồ sứ đã dẫn đến tình trạng các xưởng phải sản xuất nhanh chóng theo số lượng, và hạ thấp những tiêu chuẩn về mẫu mã của người Nhật. Khi người mua yêu cầu đồ cổ thì những người thợ thủ công biến thành thợ làm đồ giả, và việc sản xuất đồ cổ ở Nhật, cũng như ở Trung Quốc, trở thành một kỹ thuật ăn nên làm ra nhất trong tất cả những kỹ thuật hiện đại. Men sứ cảnh thái lam có lẽ là ngành sứ duy nhất còn phát triển ở Nhật sau khi phương Tây đặt chân đến. Bước chuyển tiếp từ sản xuất thủ công sang máy móc diễn ra bất ổn, rồi thị hiếu phương Tây đột ngột thay đổi, những điều đó làm đảo lộn hết cảm thức thẩm mỹ của Nhật Bản và làm yếu đi thị hiếu vững vàng của họ. Có lẽ do nước Nhật đã chọn lối kiểm, nên số phận của nó là lặp lại lịch sử của La Mã: trong nghệ thuật thì bắt chước mô phỏng, nhưng trong chiến tranh thì hoàn toàn làm chủ.ⁱ

Lối sống xun xoe chạy theo phương Tây đã đánh dấu đời sống trí thức trong cả một thế hệ của đế quốc mới này. Ngôn ngữ châu Âu ngập tràn trong tiếng Nhật, báo chí được tổ chức lại theo kiểu phương Tây, và một hệ thống trường học được xây dựng theo mô hình nước Mỹ. Nhật Bản hạ quyết tâm trở thành đất nước có học thức nhất trên thế giới và nó đã thành công. Năm 1925, có đến 99,4% trẻ em Nhật được đến trường;³¹ và đến năm 1927 có 93% người dân biết đọc.³² Học sinh xem những môn học thể tục cũng thiêng liêng như tôn giáo; hàng trăm học sinh kiệt sức vì quá ham mê tìm hiểu.³³ Chính phủ phải luôn tìm cách khích lệ để học sinh tích cực tham gia các môn thể dục thể thao, từ nhu đạo cho đến bóng chày. Giáo dục tách khỏi sự bảo trợ của tôn giáo, và ở Nhật Bản nội dung giáo dục mang tính thể tục hơn hầu hết các quốc gia châu Âu. Năm trường đại học hoàng gia được bảo trợ, và bốn mươi một trường khác, chỉ kém đại học hoàng gia, tập trung được hàng ngàn sinh viên nhiệt tình theo học. Khoảng năm 1931, Đại học Hoàng gia Tokyo có đến 8064 sinh viên, và Đại học Kyoto có 5.552 sinh viên.³⁴

i Cơn sốt của chủ nghĩa dân tộc hiện nay đã làm hồi sinh những chủ đề và phong cách truyền thống. [W.D]

Nền văn học Nhật Bản, vào hai mươi lăm năm cuối của thế kỷ XIX, đã tự đánh mất mình trong một loạt thời trang bất chước. Chủ nghĩa tự do của Anh, chủ nghĩa hiện thực của Pháp, chủ nghĩa cá nhân của Nietzsche và chủ nghĩa thực dụng của Mỹ thay nhau quần giời trí thức Nhật Bản, cho đến khi chủ nghĩa dân tộc tái khẳng định được mình thì các nhà văn Nhật mới bắt đầu khai phá chất liệu ở quê hương để đi theo con đường riêng biệt của mình. Một thiếu phụ tên Ichi-yo, trước khi mất vào năm 1896 ở tuổi hai mươi bốn, đã mở đầu cho phong trào tiểu thuyết hiện thực, bằng cách viết về tình cảnh khốn cùng và thân phận nô lệ của người phụ nữ Nhật Bản.³⁵ Năm 1906, nhà thơ Tosonⁱ đưa phong trào này đến đỉnh cao bằng tiểu thuyết dài *Hakai* - hay "*Phá giới*" - kể lại bằng lối văn xuôi êm dịu như thơ câu chuyện về một thầy giáo hứa với vợ cha sẽ không bao giờ hé lộ cho ai biết xuất thân của cha mình là Eta tức hạng tiện dân; anh là người có năng lực nên tham gia giảng dạy với chức vị cao; anh phải lòng một thiếu nữ thuộc dòng dõi trâm anh khuê các, rồi do bản tính quá thật thà, anh thổ lộ với cô về xuất thân của mình, sau đó đành phải từ bỏ người yêu và địa vị để vĩnh viễn rời bỏ nước Nhật ra đi. Cuốn tiểu thuyết này đã đóng góp to lớn vào phong trào vận động chấm dứt thân phận bất hợp pháp của giai cấp Eta trong lịch sử.

Các thể thơ *tanka* và *hokka* là những hình thức văn hóa cuối cùng của Nhật Bản đành chịu nhượng bộ ảnh hưởng của phương Tây. Trong vòng bốn mươi năm sau phong trào Phục Hưng, chúng vẫn tiếp tục là thể thơ được yêu cầu ở Nhật, và tình thần thi ca tự đánh mất mình trong những phép lạ của những trò tiểu xảo. Đến năm 1897, Toson - người thầy giáo trẻ ở Sendai - bán bản thảo thơ cho một nhà xuất bản để lấy mười lăm đô-la, độ dài của những bài thơ này tạo nên một cuộc cách mạng khiến mọi người sửng sốt, giống hệt bất cứ thứ gì làm rung chuyển cả đất nước. Công chúng, do đã chán ngấy với những lối thơ trào phúng duyên dáng, đã nồng nhiệt đón nhận tập thơ khiến

i Toson Shimazaki (Đào Kỳ Đằng Thôn 島崎藤村 1872 - 1943) là bút hiệu của Shimazaki Haruki. (N.D)

nhà xuất bản phát to. Một nhà thơ khác đi theo con đường mà Toson đã khai phá, thể là *tanka* và *hokka* cuối cùng cũng chấm dứt sứ mệnh sau hơn một ngàn năm thống trị văn đàn.³⁶

Dù có thơ mới ra đời, nhưng những cuộc Thi thơ của Hoàng gia vẫn cứ tiếp tục. Hằng năm, Thiên hoàng ra đề và làm một bài thơ mẫu; Hoàng hậu họa theo; thể là hai mươi lăm ngàn người Nhật đủ mọi thành phần đua nhau gởi bài dự thi về *Ngự ca sở* [*Poetry Bureau*] ở Hoàng cung, với ban giám khảo là những nhà thơ nổi tiếng nhất nước. Mười bài thơ hay nhất được đọc cho Thiên hoàng và Hoàng hậu và được in trong số báo Tết.³⁷ Đó là phong tục rất đáng ngưỡng mộ, trong một phút giây có thể khiến con người quên đi chuyện làm ăn buôn bán và chiến tranh, và chứng minh rằng văn chương Nhật vẫn là bộ phận tích cực trong đời sống của một quốc gia sinh động nhất trong thế giới đương đại.

IV. ĐẾ QUỐC MỚI

Nền tảng bấp bênh của nền văn minh mới - Những nguyên nhân tạo ra chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản - Bản Yêu sách Hai mươi mốt điều - Hội nghị Washington - Đạo luật di cư năm 1924 - Xâm lăng Mãn Châu - Vương quốc mới - Nhật và Nga - Nhật và châu Âu - Mỹ phải đánh Nhật?

Dù phát triển mau lẹ về tài sản và thể lực, nước Nhật mới vẫn dựa trên những nền tảng bấp bênh. Dân số tăng từ 3 triệu thời Shotoku Taishi (622) đến khoảng 17 triệu thời Hideyoshi (1598), khoảng 30 triệu thời Yoshimune (1751) và vượt quá 55 triệu dưới thời Meiji (1912).ⁱ Dân số Nhật tăng gấp đôi

i Năm 1934, dân số của đế quốc Nhật (nghĩa là gồm Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan và một số nơi nhỏ khác) lên đến 80 triệu. Nếu như Nhật thành công trong việc khuyến dụ dân Mãn Châu chịu để họ cai trị thì nước Nhật phải kiểm soát đến 110 triệu dân cho kỹ nghệ và chiến tranh. Vì dân số Nhật Bản tăng một triệu mỗi năm, trong khi dân số Mỹ lại tiến nhanh đến trạng thái bão hòa, nên hai hệ thống này có lẽ sẽ sớm đối đầu với nhau với dân số xấp xỉ như nhau. [W.D]

sau mỗi thế kỷ, và những hòn đảo nhấp nhô đồi núi, hiếm đất canh tác đó vẫn chứa bao khó khăn khi dân số tăng lên hàng triệu, vì dân số Nhật bằng một nửa Mỹ mà phải sống trên diện tích chỉ bằng một phần hai mươi.³⁸ⁱ Nhật chỉ có thể tự duy trì bằng sản xuất, nhưng lại nghèo một cách bi thảm về nhiên liệu và khoáng sản cần thiết cho kỹ nghệ. Năng lượng thủy điện tiềm ẩn trong những ngọn suối chảy từ núi ra biển, nhưng dẫu có khai thác được trọn vẹn nguồn tài nguyên này thì cũng chỉ cung cấp thêm được một phần ba năng lượng đã dùng,³⁹ và không thể dùng để phát triển trong tương lai. Rải rác đây đó cũng có than đá tại những mạch than hầu như không thể khai thác được và tại đảo Kyushu và Hokkaido; ở đảo Sakhalin cũng có dầu; nhưng sắt - tức xương và cơ bắp của nền kỹ nghệ - lại hầu như hoàn toàn vắng bóng trong lòng đất Nhật Bản.⁴⁰ Cuối cùng, mức sống thấp - do giá vật liệu và giá điện quá đắt tác động lên tầng lớp bình dân - đã khiến sự tiêu dùng ngày càng ị ạch đi sau sản xuất; hằng năm, những nhà máy từng được trang bị tốt phải đổ ra hàng đồng hàng hóa dư thừa, mà người dân không thể mua sắm được, để cầu cứu tới thị trường nước ngoài.

Từ những tình huống đó, chủ nghĩa đế quốc đã ra đời; đó là nỗ lực của hệ thống kinh tế cần giành được quyền kiểm soát - thông qua chính phủ đại diện - những xứ sở nước ngoài mà nó tin rằng có thể kiếm được nhiên liệu, thị trường, vật liệu và cổ tức. Nhật Bản có thể tìm được cơ hội và vật liệu ở đâu? Nó không thể tìm kiếm những thứ đó ở Đông Dương hay Ấn Độ, ở Úc hay Philippines; bởi vì những nơi đó đã bị các thế lực phương Tây phổng tay trên cả rồi; vả lại hàng rào thuế quan ở những nước đó tạo điều kiện thuận lợi cho những ông chủ da trắng để chống lại hàng hóa Nhật Bản. Rõ ràng Trung Quốc nằm sát cửa ngõ xứ Nipponⁱⁱ là thị trường mà ông Trời giành sẵn để tiêu thụ hàng hóa Nhật Bản; và xứ Mãn Châu vốn giàu

i Hiện nay (2013) dân số Nhật Bản là 127 triệu, Mỹ là 316 triệu. (N.D)

ii Tên gọi của nước Nhật (N.D)

than và sắt, phong phú lúa mì là những thứ mà trên đảo trồng không có lợi, thêm vào đó là nguồn nhân lực dồi dào dành cho kỹ nghệ, tiền thuế và chiến tranh; xứ sở đó lệ thuộc vào Nhật Bản là điều định mệnh an bài. Thế nhưng Nhật dùng quyền gì để chiếm Mãn Châu? Thì cũng bằng cái quyền mà Anh đã dùng để chiếm Ấn Độ và Úc, Pháp dùng để chiếm Đông Dương, Đức dùng để chiếm Sơn Đông, Nga dùng để chiếm cảng Arthur, và Mỹ dùng để chiếm Philippines: đó là cái quyền của kẻ mạnh đang có nhu cầu. Trong suốt một thời gian dài, những kẻ xâm lược cũng chẳng cần đưa ra một lời xin lỗi. Trong đôi mắt của một kẻ theo học thuyết Darwin thì thành công biện minh cho mọi phương tiện.

Cơ hội đến rất hào phóng với Nhật - trước tiên là Thế Chiến I, tiếp theo là khủng hoảng kinh tế của châu Âu và nước Mỹ. Chiến tranh không chỉ làm gia tăng số lượng sản xuất ở Nhật (như ở Mỹ) nhờ đem đến cho nền kỹ nghệ một thị trường nước ngoài lý tưởng; một lực địa trong tình trạng chiến tranh; đồng thời nó cũng thu hút và làm suy yếu cả châu Âu, và để cho Nhật rảnh tay thao túng phương Đông. Bởi vậy, năm 1914 Nhật tấn công Sơn Đông; năm sau, Nhật đưa cho Trung Quốc “Bảng Yêu sách Hai mươi một điều”, nếu mà thực thi thì toàn bộ đất nước Trung Quốc sẽ trở thành thuộc địa khổng lồ cho nước Nhật tí hon. Bảng Yêu sách gồm 5 nhóm:

- Nhóm I buộc Trung Quốc phải thừa nhận quyền cai trị của Nhật tại Sơn Đông;
- Nhóm II đòi hỏi quyền ưu tiên về kỹ nghệ và công nhận những đặc quyền của Nhật tại Mãn Châu và đông Mông Cổ;
- Nhóm III đề nghị những công ty khai thai mỏ lớn nhất trên đất Trung Quốc trở thành công ty liên doanh Nhật-Trung.
- Nhóm IV (nhằm vào yêu cầu của Mỹ đòi xây dựng trạm lấy than gần thành phố Phúc Châu) quy định rằng “không được nhượng bất kỳ một hòn đảo nào, một hải

cảng nào dọc theo vùng biển đó cho Thế Lực thứ ba”;

- Nhóm V khiêm tốn hơn, chỉ yêu cầu Trung Quốc từ rày về sau phải nghe lời các cố vấn người Nhật trong những vấn đề kinh tế, chiến tranh và quân sự; quyền trị an tại những thành phố lớn phải do người Nhật và nước Trung Quốc cùng phối hợp điều hành; Trung Quốc phải mua ít nhất là 50% số đạn dược súng ống từ Nhật; Nhật được phép xây dựng ba tuyến xe lửa quan trọng tại Trung Quốc; và Nhật được quyền tự do xây dựng tuyến xe lửa, khai thác mỏ và hải cảng tại tỉnh Phúc Kiến.⁴¹

Mỹ góp ý rằng một số điều khoản trong Bảng Yêu sách đó vi phạm tính toàn vẹn của lãnh thổ Trung Quốc và nguyên tắc Mở Cửa. Nhật bèn rút lại Nhóm V, sửa đổi các Yêu Sách còn lại, và gửi cho Trung Quốc kèm theo tối hậu thư vào ngày 7 tháng 5 năm 1915. Ngày hôm sau, Trung Quốc chấp nhận Bảng Yêu sách. Người Trung Quốc liền phát động phong trào tẩy chay hàng Nhật; nhưng người Nhật vẫn tiến hành điều giả định đã được lịch sử chứng minh là đúng, đó là các phong trào tẩy chay sớm muộn gì cũng xui theo xu hướng mua hàng giá rẻ nhất. Năm 1917, tử tước Ishii đã ngọt ngào giải thích vị trí của Nhật cho dân chúng Mỹ nghe, và thuyết phục Bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ là Lansing ký hiệp ước công nhận “Nhật Bản có những quyền lợi đặc biệt ở Trung Quốc, nhất là tại những khu vực tiếp giáp nơi chiếm đóng”. Năm 1922, tại Hội nghị Washington, Bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ là Hughes thuyết phục được Nhật công nhận nguyên tắc “Mở Cửa” tại Trung Quốc, và bằng lòng với lực lượng hải quân bằng 60% lực lượng hải quân Mỹ hoặc Anh.ⁱ Kết thúc hội nghị, Nhật đồng ý trả lại cho Đức một phần của tỉnh Sơn Đông mà Nhật đã giành từ tay Đức trong Thế Chiến I. Liên minh Anh-Nhật chết một cách âm thầm, và Mỹ thoải mái mơ đến một nền hòa bình vĩnh cửu.

i Tỷ lệ 5-5-3 dựa trên độ dài của vùng duyên hải cần được Anh hoặc Mỹ bảo vệ, so với lãnh thổ Nhật. (N.D)

Do tin tưởng vào tương lai bằng sức trẻ mà Mỹ phạm một thất bại lớn nhất trong lịch sử ngoại giao. Khi thấy người dân vùng duyên hải Thái Bình Dương xôn xao lo lắng vì dòng người Nhật tràn vào California, năm 1907, Tổng thống Theodore Roosevelt, bằng đầu óc tỉnh táo giấu đằng sau vẻ xởi lởi ồn ào của ông, đã lặng lẽ điều đình với Nhật để ký “Hiệp định Thân sĩ” [*Gentlemen’s Agreement*], theo đó Nhật cam kết sẽ ngăn cấm dân lao động nước mình, không để họ di cư sang Mỹ nữa. Nhưng sinh suất cao của những người đã được chấp nhận nhập cư vẫn tiếp tục gây xáo trộn cho những tiểu bang của Mỹ, và một số bang ban hành những đạo luật cấm người nước ngoài mua đất. Năm 1924, Quốc hội Mỹ quyết định hạn chế nhập cư, từ chối áp dụng nguyên lý hạn ngạch [*principle of quotas*] với các dân tộc châu Á, theo đó cho phép giảm số người nhập cư từ các nước châu Âu;ⁱ thay vào đó, nó cấm tất cả người châu Á nhập cư. Rồi hạn ngạch cũng được áp dụng cho tất cả các quốc gia, không phân biệt, và Bộ trưởng bộ Ngoại giao Hughes phản đối “pháp chế tựa hồ không còn cần thiết nữa ngay cả với mục tiêu mà nó đề ra”.⁴² Nhưng những người nôn nóng lại giải thích lời cảnh báo của đại sứ Nhật về “những hậu quả nghiêm trọng”, do đạo luật này gây ra, như là mối đe dọa; và trong cơn sốt phản nộ đó, Dự Luật Nhập Cư được thông qua.

Cả nước Nhật đều sôi sục trước điều được xem là sự sỉ nhục công khai đó. Người ta tổ chức mít-tinh, diễn thuyết và một người yêu nước thực hiện nghi thức *hara-kiri* ngay tại cửa nhà tử tước Inouye để hiệu lộ sự căm phẫn vì điều quốc sỉ. Các nhà lãnh đạo Nhật Bản, biết rằng đất nước đang bị suy yếu bởi trận động đất năm 1923, kêu gọi họ hãy bình tĩnh và chờ thời. Theo dòng chảy tự nhiên của các biến cố, rồi sẽ đến lượt Mỹ và châu Âu suy yếu, lúc đó Nhật nắm lấy cơ hội để trả thù cũng chưa muộn.

i Theo nguyên lý này thì số lượng người nhập cư từ bất kỳ quốc gia nào đều phải tuân theo tỷ lệ như nhau trên tổng số người được phép nhập cư hàng năm so với tổng dân số Mỹ năm 1890. [W.D]

Khi cuộc chiến tranh vĩ đại nhấtⁱ kéo theo sau nó là sự tuyệt vọng cùng cực nhất, thì nước Nhật nhìn thấy được cơ hội đã ấp ủ từ lâu để xác lập quyền thống trị ở Viễn Đông. Lấy cớ nhà cầm quyền Trung Quốc tại Mãn Châu ngược đãi thương nhân mình, và ngấm lo sợ hệ thống đường xe lửa cùng những cơ sở đầu tư khác ở đây có nguy cơ bị hư hỏng do sự cạnh tranh của người Trung Quốc, năm 1931 Nhật chủ động đưa quân tiến vào Mãn Châu. Trung Quốc - do đang rối loạn nhiều nhương vì cách mạng, cùng tình trạng cát cứ và những chính trị gia tham nhũng - không còn sức lực phản kháng, ngoài việc tái diễn phong trào tẩy chay hàng Nhật; và khi Nhật đánh chiếm Thượng Hải để đàn áp phong trào tẩy chay đó chỉ có một số người Trung Quốc đứng lên chiến đấu với bọn xâm lược. Sự phản đối của Mỹ được các thế lực châu Âu chấp thuận một cách thận trọng “trên nguyên tắc”, những thế lực này quá quan tâm đến lợi ích kinh tế của từng nước, nên không thể có một hành động dứt khoát và thống nhất trước sự chấm dứt đầy kịch tính uy quyền ngăn ngủi của người da trắng ở phương Đông. Hội Quốc Liên chỉ định một phái đoàn dưới quyền lãnh đạo của bá tước Lytton đến điều tra và báo cáo vô tư, minh bạch; nhưng Nhật rút chân ra khỏi Hội Quốc Liên với lý do giống như Mỹ năm 1935 từ chối tham gia Tòa Án Quốc Tế, vì không muốn để kẻ thù phán xét mình tại tòa. Phong trào tẩy chay đã khiến hàng hóa Nhật nhập vào Trung Quốc giảm đi 47% giữa tháng 8 năm 1932 và tháng 5 năm 1933; nhưng nền thương mại Nhật lại hắt cẳng được Trung Quốc ra khỏi Philippines, Malaysia và vùng Nam Hải; ngay từ đầu năm 1934, các nhà ngoại giao Nhật, với sự trợ giúp của các chính khách Trung Quốc, đã thuyết phục được chính quyền Trung Quốc ban hành luật thuế quan có lợi cho hàng hóa Nhật để cạnh tranh với các thế lực phương Tây.⁴³

Tháng 3 năm 1932, chính quyền Nhật Bản đưa Phổ Nghi, người kế vị ngai vàng của triều đình nhà Thanh tại

i Túc Thế Chiến I (1914-1918). (N.D)

Trung Quốc, làm Toàn Quyền của nhà nước mới là Mãn Châu quốc, hai năm sau phong ông làm hoàng đế, niên hiệu Khang Đức. Triều thần là người Nhật hoặc những người Trung Quốc ba phải; nhưng đằng sau mỗi ông quan Trung Quốc là một viên cố vấn người Nhật.⁴⁴ Trong khi chính sách “Mở Cửa” vẫn được duy trì trên danh nghĩa, thì người Nhật tìm đủ mọi cách để chuyển nền thương mại và tài nguyên của Mãn Châu quốc sang tay mình.⁴⁵ Phong trào di dân từ Nhật không phát triển được, nhưng vô số tiền bạc được rút về kinh đô Nhật Bản. Đường xe lửa được xây dựng để phục vụ cho các mục đích thương mại và quân sự, đường quốc lộ được cải thiện nhanh chóng. Và chính quyền Xô-viết bắt đầu điều đình để mua lại hệ thống Đường Xe Lửa Trung Đông.ⁱ Quân đội Nhật thiện chiến không chỉ tổ chức một nhà nước mới, mà còn thành lập một triều đình làm theo lệnh của chính quyền Tokyo. Họ chiếm tỉnh Nhiệt Hà (*Jehol*) cho Phổ Nghi, tiến quân gần đến Bắc Kinh, rồi hào hiệp rút lui để ấn nhẫn chờ thời.

Trong khi đó, những người đại diện chính quyền Nhật tại Nam Kinh cố gắng tìm đủ mọi cách để thuyết phục Chính phủ Trung Quốc chấp nhận vai trò lãnh đạo của Nhật trong các lĩnh vực kinh tế và chính trị trong đời sống người Trung Quốc. Khi Trung Quốc đã chấp thuận, Nhật sẽ sẵn sàng xử lý kẻ thù cũ của mình, trước đây là đế quốc Nga, lúc này Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô-viết. Dọc theo lộ trình xuyên suốt Kalgan và Urga; hoặc băng qua biên giới Mãn Châu quốc vào Chita; hoặc tại bất cứ địa điểm nào trong hàng trăm địa điểm dễ bị tấn công, nơi mà hệ thống đường xe lửa Trans-Siberianⁱⁱ cuộn mình quanh nhà nước mới,

i Đường Xe Lửa Trung Đông (*Chinese Eastern Railway*, hay Trung Đông Thiết Lộ 中東鐵路) nối liền Chita với Vladivostok ở miền Viễn Đông nước Nga. (N.D)

ii Trans-Siberian Railway là mạng đường xe lửa nối thủ đô Moscow của Nga với miền Viễn Đông Nga và Nhật Bản. Đây là hệ thống xe lửa dài nhất thế giới, có những nhánh nối đến tận Mông Cổ, Trung Quốc và Bắc Triều Tiên. (N.D)

quân đội Nhật có thể tập kích và cắt đứt đường xương sống nối liền Trung Quốc, Vladivostok và Trans-Baikalia với thủ đô nước Nga. Bằng tinh thần nhiệt tình và anh dũng, nước Nga chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc xung đột không thể kìm chế được này. Tại Kuznetzk và Magnetogorsk, Nga phát triển những mỏ than và nhà máy thép lớn, có thể chuyển chúng thành những nhà máy sản xuất đạn dược khổng lồ; trong khi đó tại Vladivostok, một đoàn tàu ngầm bày binh bố trận để sẵn sàng đụng độ với đoàn tàu chiến Nhật; và hàng trăm máy bay ném bom luôn theo dõi những trung tâm sản xuất và vận chuyển, cùng những thành phố bằng gỗ mong manh của Nhật.

Đằng sau vị trí trọng yếu bất tường này là những thế lực phương Tây đã mỗi mết và chán ngán: Mỹ cay cú vì mất thị trường Trung Quốc; Pháp loay hoay tìm cách giữ Đông Dương; Anh bị quấy rầy vì Ấn Độ và Úc, và bức bối vì bị Nhật cạnh tranh không chỉ tại Trung Quốc mà trên cả khắp đế quốc Anh ở phương Đông. Tuy nhiên, Pháp vẫn thích tài trợ hơn là chống đối Nhật; Anh cần trọng “tọa sơn quan hổ đấu” bằng sự kiên nhẫn chưa từng có, hy vọng rằng các đối thủ cạnh tranh hùng mạnh của mình tại thị trường châu Á sẽ xâu xé nhau tới tấp và để thế giới lại cho mình. Từng ngày, sự xung đột quyền lợi trở nên gay gắt hơn, và tiến gần đến sự tranh chấp công khai. Nhật Bản khẳng khái yêu cầu các công ty nước ngoài bán dầu cho Nhật phải giữ lại trên đất Nhật một trữ lượng đủ để cung cấp cho quần đảo này sử dụng trong vòng nửa năm trong trường hợp khẩn cấp. Mãn Châu quốc đóng cửa với những nguồn dầu không phải của Nhật. Vượt qua sự chống đối của Mỹ, và sự phủ quyết của tổng thống Uruguay, Nhật được cơ quan lập pháp Uruguay cấp phép xây dựng bên sông Plate một thương cảng tự do để hàng hóa Nhật được nhập miễn thuế. Từ trung tâm chiến lược đó, Nhật xâm nhập vào những lĩnh vực kinh tế và tài chính của châu Mỹ La-tinh với tốc độ chưa từng có, kể từ khi Đức chinh phục mau lẹ nền thương mại vùng Nam Mỹ; điều này đã đưa đến Thế Chiến I, có sự tham dự của Mỹ. Khi ký ức về cuộc chiến đó bắt đầu phai mờ, người ta lại chuẩn bị cho một cuộc chiến khác để lập lại trật tự cho thời đại.

Liệu Mỹ có cần phải đánh Nhật hay không? Hệ thống kinh tế của đất nước chúng ta, nhờ khoa học và phương pháp quản lý, đã đem lại khoản lợi nhuận vô cùng béo bở cho những kẻ đầu tư, đến mức rất ít người trong đám đông những công nhân có khả năng mua lại những sản phẩm họ sản xuất ra; hàng hóa dư thừa đòi hỏi phải chinh phục những thị trường quốc tế, chỉ như để hoán đổi cho việc tạm ngưng sản xuất trong nước hoặc mở rộng khả năng tiêu thụ. Nhưng điều này thậm chí còn đúng với nền kinh tế Nhật Bản hơn cả với nền kinh tế của ta; nó cần phải chinh phục những thị trường quốc tế, không chỉ để duy trì khối tài sản tập trung, mà còn để đảm bảo nguồn xăng dầu và vật liệu thô cần thiết cho nền kỹ nghệ. Thật là điều mỉa mai của lịch sử khi cũng chính nước Nhật mà Mỹ đã đánh thức từ nền nông nghiệp yên bình năm 1853 để dẫn thân vào kỹ nghệ và thương mại đó, giờ đây đến lượt nó chuyển mọi sức mạnh và sự khôn ngoan tinh tế để giành chiến thắng bằng cách bán hàng giá rẻ, và dùng chính sách xâm lược hoặc ngoại giao để giành lấy quyền kiểm soát những thị trường châu Á, mà Mỹ cứ hy vọng là đầu ra đầy tiềm năng cho hàng hóa dư thừa của mình. Điều thường tình trong lịch sử là khi hai nước cùng giành giệt nhau một thị trường, nước nào mất khả năng cạnh tranh về kinh tế, và nếu mạnh hơn về tài nguyên và quân lực, thì nó tiến hành chiến tranh với kẻ thù.ⁱ

i Được viết vào năm 1934. [W.D]

CHƯƠNG CUỐI

DI SẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Chúng ta đã lướt nhanh qua, dù không muốn vội, bốn ngàn năm lịch sử, và lướt qua những nền văn minh phong phú nhất của châu lục lớn nhất thế giới này. Ta không thể nào hiểu được những nền văn minh ấy, hoặc nghiên cứu chúng một cách công bằng; bởi vì làm sao một người chỉ trong một cuộc đời mà có thể thấu hiểu, hoặc đánh giá được, di sản của cả một giống nòi? Thể chế xã hội, phong tục, nghệ thuật và đạo đức của một dân tộc biểu thị sự chọn lọc tự nhiên sau vô vàn những thử nghiệm sai lầm, cùng túi khôn được tích lũy không thành công thức qua mọi thế hệ; không một triết gia nào đủ trí thông minh, hay một sinh viên nào đủ trí năng để hiểu trọn được những thử này, lại càng không thể phán xét chúng một cách công bằng. Châu Âu và châu Mỹ là những đứa con hư hỏng và là đứa cháu của châu Á, và không bao giờ hiểu trọn vẹn được sự phong phú của khối di sản mà chúng đang thừa hưởng. Nhưng bây giờ, nếu ta tổng kết những kỹ thuật và phương pháp mà phương Tây học từ phương Đông, hoặc xuất hiện lần đầu tiên ở phương Đông - theo sự hiểu biết hẹp hòi của chúng ta hiện nay - ta sẽ thấy rằng mình đang phác họa nên nét đại cương của nền văn minh một cách vô thức.

Yếu tố đầu tiên của nền văn minh là lao động

Đó là canh tác, kỹ nghệ, vận tải và thương mại. Tại Ai Cập và châu Á, ta bắt gặp nền văn minh nông nghiệp cổ nhất từng

được biết đến,ⁱ hệ thống thủy lợi cổ nhất; và lần đầu tiên ta gặp được các loại thức uống gây hưng phấn, mà nếu không có chúng thì nền văn minh hiện đại khó lòng tồn tại; đó là bia, rượu và trà. Nghề thủ công và công nghệ đã phát triển ở mức độ cao tại Ai Cập thời trước Moses, cũng như ở châu Âu thời trước Voltaire; nhà xây bằng gạch đã có lịch sử lâu đời ít nhất từ thời Sagon I; bánh xe của người thợ gốm và bánh xe bò xuất hiện lần đầu tại Elam, vải lanh và kiếng tại Ai Cập, lụa và thuốc đạn tại Trung Quốc. Ngựa phi từ vùng Trung Á sang Mesopotamia, Ai Cập và châu Âu; tàu thuyền Phoenicia đi vòng quanh châu Phi trước cả thời kỳ Pericles; la bàn xuất phát từ Trung Quốc và tạo nên một cuộc cách mạng tại châu Âu. Sumeria cho ta biết những hợp đồng thương mại đầu tiên, hệ thống tín dụng đầu tiên, kim bản vị và ngân bản vị đầu tiên; và Trung Quốc đã tạo nên phép lạ khi người dân chấp nhận dùng tiền giấy thay cho vàng bạc.

Yếu tố thứ hai của nền văn minh là chính phủ

Đó là sự tổ chức và cách thức bảo vệ cuộc sống cùng xã hội thông qua thị tộc và gia đình, luật pháp và nhà nước. Cộng đồng làng xã xuất hiện tại Ấn Độ, thành bang xuất hiện tại Sumeria và Assyria. Ai Cập tiến hành điều tra dân số, đánh thuế thu nhập, và duy trì được nền hòa bình trong nước trong nhiều thế kỷ, chỉ bằng một lực lượng quân đội vô cùng ít. Ur-Engur và Hammurabi xây dựng những bộ luật vĩ đại; Darius, chỉ bằng quân đội và các lực lượng đồn trú hoàng gia, đã tổ chức được một đế chế thịnh trị nhất trong lịch sử đất nước này.

i Có thể nền nông nghiệp và việc thuần hóa vật nuôi ở châu Âu trong Thời kỳ đồ đá mới cũng cổ xưa như ở châu Á Thời kỳ đồ đá mới; nhưng có vẻ như Văn hóa Thời kỳ đồ đá mới của châu Âu trẻ hơn ở châu Á và châu Phi. Xin xem lại chương 5 và trước. [W.D]

Yếu tố thứ ba của nền văn minh là đạo lý

Đó là phong tục đạo đức, lương tâm và đức hạnh; luật pháp gắn liền với đời sống tinh thần, cuối cùng phát sinh ý thức về thị phi phải trái, biết kiềm thúc dục vọng, nếu không thì toàn bộ xã hội tan rã thành những cá nhân rời rạc. Phong cách giao tiếp nhã nhặn xuất phát từ triều đình Ai Cập, Mesopotamia và Ba Tư; thậm chí ngày nay miền Viễn Đông vẫn có thể dạy phép lịch sự và những điều tao nhã cho những người phương Tây thô lỗ, nóng nảy. Hôn nhân một vợ một chồng xuất hiện tại Ai Cập, mở đầu cho cuộc đấu tranh dai dẳng để chứng minh được giá trị của nó, và vẫn tiếp tục tồn tại cạnh tranh với chế độ đa thê tuy bất công nhưng ưu sinh ở châu Á. Lời kêu gọi công bình xã hội xuất phát đầu tiên từ Ai Cập; còn từ Judea lần đầu tiên vọng lên lời thỉnh cầu “tứ hải giai huynh đệ”, và lần đầu tiên hình thành nên ý thức đạo đức của loài người.

Yếu tố thứ tư của nền văn minh là tôn giáo

Đó là niềm tin vào siêu nhiên để an ủi những kẻ khổ đau, để nâng cao nhân cách, và để củng cố bản năng cùng trật tự xã hội. Từ Sumeria, Babylonia và Judea, người châu Âu đã rút ra được những truyền thuyết và thần thoại hay nhất; câu chuyện Sáng Thế và Nạn Hồng Thủy, sự Sa Đọa và Cứu Rỗi của con người mọc lên từ nền đất phương Đông; và cuối cùng từ những nữ thần phương Đông đã sinh ra Đức Mẹ Maria hay “bông hoa điểm tuyết nhất của thi ca”, theo cách gọi của nhà thơ Heine. Từ Palestine đã xuất phát độc thần giáo, cùng những bài thơ tình và những bài tụng ca hay nhất trong văn học, cũng như những gương mặt gọi cảm nhất, đề tiện nhất và cô đơn nhất trong lịch sử.

Yếu tố thứ năm của nền văn minh là khoa học

Đó là nhìn thấy rõ ràng, ghi chép chính xác, thí nghiệm khách quan, và quá trình tích lũy dần dần tri thức về sự vật đủ

để con người kiểm soát và tiên lượng được sự vận động của thế giới ngoại tại. Ai Cập phát triển môn đại số học và hình học, lập nên lịch pháp; giới tăng lữ và y sĩ Ai Cập thực hành y học, phát hiện bệnh tật, thực hiện hàng trăm ca phẫu thuật khác nhau, và đi trước cả lời thề của Hippocrates. Babylonia nghiên cứu thiên văn, vẽ biểu đồ hoàng đạo, cho ta biết cách chia một tháng thành bốn tuần, một ngày thành hai mươi bốn giờ, một giờ thành sáu mươi phút, một phút thành sáu mươi giây. Ấn Độ tiếp thu từ Ả Rập các con số và hệ thập phân kỳ diệu, rồi dạy cho châu Âu những điều tinh tế trong thuật thôi miên và kỹ thuật tiêm chủng.

Yếu tố thứ sáu của nền văn minh là triết học

Đó là nỗ lực của con người muốn nắm bắt, trong quang đời ngắn ngủi của mình, một cái gì đó trong toàn thể viễn tượng mà họ biết rằng chỉ Cái Vô Biên mới có được; đó là sự thâm cứu dũng cảm và tuyệt vọng vào những căn nguyên tiên khởi của sự vật cùng ý nghĩa sâu cùng của chúng; là sự khảo sát về lẽ Chân và lẽ Mỹ, về đức hạnh và lẽ công chính, về con người và nhà nước lý tưởng. Tất cả những điều đó xuất hiện tại phương Đông sớm hơn phương Tây một chút: người Ai Cập và Babylonia trầm tư về bản chất và số phận con người, người Do Thái viết những lời bàn bắt hủ về lẽ sinh tử, trong khi đó cả châu Âu vẫn còn nấn ná trong tình trạng man rợ; người Hindu đã hý lộng với luận lý học và nhận thức luận, ít nhất cũng sớm như Parmenides và Zeno của trường phái Zeno, Hy Lạp; các kinh thư Upanishads đào sâu vào vấn đề siêu hình học, và đức Phật thuyết giảng môn tâm lý học vô cùng hiện đại, cả mấy thế kỷ trước khi Socrate ra đời. Nếu như Ấn Độ nhấn chìm triết học vào tôn giáo, và không giải thoát được lý trí ra khỏi niềm hy vọng thì Trung Quốc lại quyết tâm thể tục hóa triết học của mình, và đã tạo ra, vẫn trước Socrate, một nhà tư tưởng mà mình triết chuẩn mực của ông, không cần thay đổi gì,

vẫn hướng dẫn được cuộc sống hiện tại của chúng ta, và vẫn còn đem lại nguồn cảm hứng đến cho những ai muốn điều hành đất nước bằng sự kính trọngⁱ.

Yếu tố thứ bảy của nền văn minh là văn chương

Đó là sự truyền đạt ngôn ngữ, là sự giáo dục thế hệ trẻ, sự cải thiện chữ viết, sự sáng tạo nên thi ca và kịch, sự khích lệ đối với tiểu thuyết, là ký ức về quá khứ được lưu lại bằng chữ viết. Những trường học cổ nhất mà ta được biết là ở Ai Cập và Mesopotamia; thậm chí trường học cổ nhất của nhà nước vẫn là ở Ai Cập. Hiển nhiên chữ viết phát xuất từ châu Á; mẫu tự, giấy, mực từ Ai Cập; nghề in từ Trung Quốc. Người Babylon dường như đã biên tập ngữ pháp và tự điển đầu tiên, lập thư viện đầu tiên; và có thể các trường đại học Ấn Độ có trước cả học viện [Academy] của Plato. Người Assyria trau chuốt biên niên sử thành lịch sử, người Ai Cập đưa lịch sử vào sử thi, và miền Viễn Đông tặng cho thế giới hiện đại những hình thức thơ ca tao nhã dựa trên những kiến giải tinh tế được diễn đạt bằng lời trong một phút linh cầu. Nabonidus và Ashurbanipal, mà di tích của họ được những nhà khảo cổ khai quật, lại chính là những nhà khảo cổ; và những truyện ngụ ngôn mà trẻ em ta mê thích có xuất xứ từ Ấn Độ cổ.

Yếu tố thứ tám của nền văn minh là nghệ thuật

Đó là sự điểm tô cho cuộc sống bằng sắc màu, tiết điệu và hình thức gợi cảm. Trong khía cạnh đơn giản nhất của nó - là tô điểm thân thể - ta đã thấy quần áo, đồ nữ trang tinh xảo và nhiều loại mỹ phẩm trong những thời kỳ sớm nhất của các nền văn minh Ai Cập, Sumeria và Ấn Độ. Đồ gia dụng xinh đẹp, đồ sứ thanh nhã cùng những tượng ngà, tượng gỗ chạm

i. Tác giả muốn nói đến Khổng Tử với một chính quyền lễ trị. (N.D)

trở tình vì chứa đầy trong những lăng mộ Ai Cập. Chắc hẳn người Hy Lạp đã phải học kỹ xảo trong nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc không chỉ từ châu Á và đảo Crete, mà còn học từ những công trình kiệt tác, mà vào thời đó vẫn còn rực rỡ, soi mình trên dòng nước sông Nile. Từ Ai Cập và Mesopotamia, Hy Lạp đã học những kiểu cột Doric và Ionic; cũng từ những xứ sở đó đã để lại cho chúng ta không chỉ cột mà còn các loại cổng vòm, mái vòm; và kiểu kiến trúc *ziggurat* của miền Cận Đông cổ đại đã góp phần định hình nên kiến trúc nước Mỹ hiện nay. Hội họa Trung Quốc và nghệ in Nhật Bản đã làm thay đổi sắc thái và trào lưu của nghệ thuật châu Âu thế kỷ XIX; và đồ sứ Trung Quốc đã đưa ra một mẫu hoàn hảo mới để châu Âu phấn đấu vươn tới. Sự lộng lẫy u buồn trong những bài Thánh ca phát sinh từ những bài ca mộc mạc của những người Do Thái bị lưu đày, được gom tụ lại một cách e dè trong những giáo đường Do Thái rải rác đó đây.

Trên đây là một số trong những yếu tố của nền văn minh, và là một phần trong di sản mà phương Đông để lại cho phương Tây.

Tuy nhiên thế giới cổ đại vẫn còn để lại nhiều thứ nữa bổ sung vào cái di sản phong phú này. Đảo Crete xây dựng được một nền văn minh cổ xưa như Ai Cập, và làm nhịp cầu nối cho các nền văn hóa châu Âu, châu Phi và Hy Lạp. Hy Lạp chuyển hóa nghệ thuật bằng cách tìm sự hoàn mỹ chứ không phải kích thích; nó kết hôn với hình thức duyên dáng đầy nữ tính và hoàn tất lối kiến trúc và biểu tượng nam tính của Ai Cập; và dựng nên màn diễn cho thời kỳ vĩ đại nhất trong lịch sử nghệ thuật. Nó áp dụng sự sáng tạo tràn trề của tinh thần tự do vào tất cả mọi lĩnh vực của văn học; đóng góp những bộ sử thi phức tạp, những bi kịch thâm thúy, những hài kịch vui nhộn và những bộ sử hấp dẫn vào kho tàng văn học châu Âu. Nó xây dựng những trường đại học, và tạo ra sự độc lập của tư tưởng thế tục để làm những tiết mục giải lao [*interlude*] nổi bật; nó phát triển vượt hơn hẳn tiền nhân trong những

bộ môn toán học và thiên văn học, vật lý học và y học, mà nó thừa hưởng được từ Ai Cập và phương Đông; nó khai sinh ra khoa học về đời sống, và quan điểm tự nhiên về con người; nó đem đến cho triết học sự tỉnh thức và trật tự; và khảo sát mọi vấn đề của đời sống chỉ bằng lý tính; nó giải phóng tầng lớp trí thức ra khỏi giới tăng lữ và mê tín, và thử nghiệm một nền đạo đức không cần đến sự trợ giúp siêu nhiên. Nó quan niệm con người như là một công dân hơn là một chủ thể; đem lại cho con người sự tự do chính trị, quyền dân sự cùng những sự tự do vô song về tinh thần và đạo đức; nó tạo ra nền dân chủ và phát minh ra cá nhân.

La Mã tiếp thu nền văn hóa phong phú này, phổ biến khắp thế giới Địa Trung Hải, bảo vệ nó suốt nửa thiên niên kỷ trước sự tấn công man rợ, rồi bàn giao nó cho cho Bắc Âu, thông qua nền văn học La Mã và ngôn ngữ La-tinh. Nó đưa người phụ nữ đến với quyền lực và sự huy hoàng, cùng sự giải phóng về tinh thần mà trước kia họ chưa từng biết đến; nó đem lại cho châu Âu một bộ lịch mới, và dạy cho châu Âu những nguyên tắc về tổ chức chính trị và an ninh xã hội; nó xác lập những quyền cá nhân trong một hệ thống luật pháp ổn định, giúp cho lục địa này đứng vững qua bao thế kỷ nghèo đói, hỗn loạn và mê tín.

Trong khi đó, vùng Cận Đông và Ai Cập lại nở hoa nhờ sự kích thích của thương mại và tư tưởng của Hy Lạp và La Mã. Carthage làm sống lại tất cả sự giàu có và sự xa hoa của Sidon và Tyre; bộ luật *Talmud* chôn cất trong đôi tay của người Do Thái phiêu bạt nhưng sùng đạo; khoa học và triết học phát triển rực rỡ ở Alexandria, và từ sự phối hợp giữa hai nền văn hóa châu Âu và phương Đông đã làm phát sinh một tôn giáo, mà số phận của nó một phần là phá hoại, một phần là gìn giữ và làm gia tăng nền văn minh Hy-La. Tất cả đều sẵn sàng để đạt đến những giai đoạn đỉnh cao của thời cổ đại: Athens dưới thời Pericles, La Mã dưới thời Augustus, và Jerusalem dưới thời Herod. Sân khấu lịch sử đã được dựng lên để diễn vở kịch tam bộ khúc: Plato, Caesar, và đáng Christ.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢOⁱ

- ALLEN, GRANT: Evolution of the Idea of God. New York, 1897
- ANDREWS, ROY C.: On the Trail of Ancient Man. New York, 1930
- ARMSTRONG, R. C.: Light from the East: Studies in Japanese Confucianism. University of Toronto Press, 1914
- ARNOLD, SIR EDWIN: The Song Celestial, hay Bhagavad-Gita. London, 1925.
- ARRIAN: Anabasis of Alexander, and Indica. London, 1893.
- ASTON, W. G.: History of Japanese Literature. New York, 1899.
- AYSCOUGH, FLORENCE: Tu Fu: The Autobiography of a Chinese Poet. Boston, 1929.
- BABUR: The Babur-nama in English. Tr. by Annette Beveridge. London, 1922.
- BAIKIE, REV. JAS.: The Amarna Age. New York, 1926.
- BARNES, JOS., ed.: Empire in the East. New York, 1934.
- BARNETT, L. D.: Antiquities of India. New York, 1914.
- BARNETT, L. D.: The Heart of India. London, 1924
- BEBEL, AUGUST: Woman under Socialism. New York, 1923.
- BESANT, ANNIE: India. Madras. 1923.
- BINYON, LAURENCE: Flight of the Dragon. London, 1927.
- BISLAND, ELIZABETH (Mrs. E. B. Wetmore):
Three Wise Men of the East. Chapel Hill, N. C., 1930.
- BOAS, FRANZ: Anthropology and Modern Life. New York, 1928.
- BORCHARDT UND RICKE: Egypt. Berlin, 1929.
- BOULGER, D. C.: History of China. 4V. London, 1881.
- BREASTED, JAS. H.: Ancient Records of Egypt. 5V. Chicago, 1906.
- *BREASTED, JAS. H.: Ancient Times. Boston, 1916.
- *BREASTED, JAS. H.: The Conquest of Civilization. New York, 1926.
(A revision of Ancient Times. The best single-volume history of the ancient Mediterranean world.)
- BREASTED, JAS. H.: The Dawn of Conscience. New York, 1933.
- *BREASTED, JAS. H.: The Development of Religion and Thought in Ancient Egypt. New York, 1912.
- BREASTED, JAS. H.: A History of Egypt. New York, 1912.
- BREASTED, JAS. H.: The Oriental Institute. Chicago, 1933.

i Đối với những cuốn sách đánh dấu *, bạn đọc cần nghiên cứu kỹ hơn . [W.D]

- BRIFFAULT, ROBERT: *The Mothers*. 3V. New York, 1927.
- BRINKLEY, CAPT. F.: *China: Its History, Arts and Literature*. 10V. Boston, 1902.
- BRINKLEY, CAPT. F.: *Japan: Its History, Arts and Literature*. 8V. Boston and Tokyo.
- BROWN, BRIAN: *The Story of Confucius*. Philadelphia, 1927.
- BROWN, BRIAN: *Wisdom of the Egyptians*. New York, 1923.
- BROWN, BRIAN: *Wisdom of the Hebrews*. New York, 1925.
- BROWN, BRIAN: *Wisdom of the Hindus*. New York, 1921.
- BROWN, PERCY: *Indian Painting*. Calcutta, 1927.
- BRYAN, J. J.: *The Literature of Japan*. London, 1929.
- BUCHER, KARL: *Industrial Evolution*. New York, 1901.
- BUCK, PEARL, tr.: *All Men Are Brothers*. 2V. New York, 1933. /BUCKLE, H. T.: *Introduction to the History of Civilization in England*. 4V. New York, 1913.
- BULLEY, MARGARET: *Ancient and Medieval Art*. New York, 1914.
- BUXTON, L. H. DUDLEY: *The Peoples of Asia*. New York, 1925.
- CAMBRIDGE ANCIENT HISTORY. Vols. i-vi. New York, 1924.
(Referred to as CAH.)
- CANDEE, HELEN: *Angkor the Magnificent*. New York, 1924.
- CAPART, JEAN: *Lectures on Egyptian Art*. Univ. of N. C. Press, 1928.
- *CAPART, JEAN: *Thebes*. London, 1926.
- CARLYLE, THOS.: *Complete Works*, Vol. I, *Heroes and Hero Worship*.
- CARPENTER, EDWARD: *Pagan and Christian Creeds*. New York, 1920.
- CHAMBERLAIN, B. H.: *Things Japanese*. London, 1905.
- CHAMBERLAIN, W. H.: *Soviet Russia*. Boston, 1930.
- CHATTERJI, JAGADISH C.: *The Hindu Realism*. Allahabad, 1912.
- CHATTERJI, JAGADISH C.: *India's Outlook on Life*. New York, 1930.
- CHILDE, V. GORDON: *The Dawn of European Civilization*. New York, 1925.
- CHILDE, V. GORDON: *The Most Ancient East*. London, 1928.
- CHIROL, SIR VALENTINE: *India*. London, 1926.
- CHU HSI: *The Philosophy of Human Nature*. London, 1922.
- CHURCHWARD, JAS.: *The Children of Mu*. New York, 1931.
- CHURCHWARD, JAS.: *The Lost Continent of Mu*. New York, 1932. /CLOSE, UPTON (Josef Washington Hall): *Challenge: Behind the Face of Japan*. New York, 1934.
- CHURCHWARD, JAS.: *The Revolt of Asia*. New York, 1928.
- /CONFUCIUS: *Analects*, in Legge, Jas.: *The Chinese Classics*; Vol. I: *The Life and Teachings of Confucius*. London, 1895.
- CHURCHWARD, JAS.: *The Book of History*; rendered and compiled by W. G. Old. London, 1918.

- COOK'S GUIDE TO PEKING. Peking, 1924.
/COOMARASWAMY, ANANDA K.: The Dance of Siva. New York, 1924.
- COOK'S GUIDE TO PEKING. Peking, 1924. /COOMARASWAMY,
ANANDA K.: History of Indian and Indonesian Art. New York, 1927.
- COTTERILL, H. B.: A History of Art. 2V. New York, 1922.
- COWAN, A. R.: A Guide to World History. London, 1923.
- COWAN, A. R.: Master Clues in World History. London, 1914.
- CRANMER-BYNG, L.: The Book of Odes. London, 1927.
- CRAWLEY, E.: The Mystic Rose. 2V. New York, 1927.
- CROCE, BENEDETTO: Esthetic. London, 1922.
- CURTIS, W. E.: Modern India. New York, 1909.
- DARMESTER, JAS., ed. and tr.: The Zend-Avesta. 2V. Oxford, 1895.
- DARWIN, CHARLES: Descent of Man. New York, A. L. Burt, no date.
- DARWIN, CHARLES: Journal of Researches into the Geology and Natural
History of the Various Countries Visited during the Voyage of H.M.S.
Beagle round the World. London, 1910.
- DAS GUPTA, SURENDRANATH: A History of Indian Philosophy.
Cambridge U. P., 1922.
- DAS GUPTA, SURENDRANATH: Yoga as Philosophy and Religion.
London, 1924.
- DAVIDS, T. W. RHYS: Buddhist India. New York, 1903.
- *DAVIDS, T. W. RHYS: Dialogues of the Buddha; being vols. ii-iv of Sacred
Books of the Buddhists. Oxford, 1923. *DAWSON, MILES: Ethics of
Confucius. New York, 1915.
- DAWSON, MILES: The Ethical Religion of Zoroaster. New York, 1931.
- DAY, CLIVE: A History of Commerce. London, 1926.
- DELAPORTE, L.: Mesopotamia. London, 1925.
- DE MORGAN, JACQUES: Prehistoric Man. New York, 1925.
- DEUSSEN, PAUL: The Philosophy of the Upanishads. Edinburgh, 1919.
- DEUSSEN, PAUL: System of the Vedanta. Chicago, 1912.
- DHALLA, M. N.: Zoroastrian Civilization. New York, 1922.
/DICKINSON, G. LOWES: An Essay on the Civilization of India,
China and Japan. New York, 1926.
- DIODORUS SICULUS: Library of History.
Loeb Classical Library. Vol. I, New York, 1933.
- DOANE, T. W.: Bible Myths, and Their Parallels in Other Religions.
New York, 1882.
- DOWNING, DR. J. G.: "Cosmetics, Past and Present," in Journal of the
American Medical Society, June 23, 1934.
- DUBOIS, ABBE J. A.: Hindu Manners, Customs and Ceremonies.
Oxford, 1928.

- DURCKHEIM, EMILE: The Elementary Forms of the Religious Life. New York, 1915.
- DUTT, R. C.: The Civilization of India. Dent, London, N.D.
- DUTT, R. C.: The Economic History of India: 1757-1837. 5th ed. Kegan Paul, London, N.D.
- DUTT, R. C.: The Economic History of India in the Victorian Age. 5th ed. London, N.D.
- *DUTT, R. C.: The Ramayana and Mahabharata. Everyman Library.
- EDDY, SHERWOOD: The Challenge of the East. New York, 1931.
- EDMUNDS, A. J.: Buddhist and Christian Gospels. 2V. Philadelphia, 1908.
- EKKEN, KAIBARA: The Way of Contentment. Tr. Hoshino. London, 1913.
- ELIOT, SIR CHARLES: Hinduism and Buddhism. 3V. London, 1921.
- ELLIS, HAVELOCK: Man and Woman. New York, 1900.
- ELLIS, HAVELOCK: Studies in the Psychology of Sex. 6V. Philadelphia, 1910-11.
- ELPHINSTONE, MOUNTSTUART: History of India. London, 1916.
- ENCYCLOPEDIA BRITANNICA. 14th edition, unless otherwise specified.
- /ERMAN, ADOLF: Life in Ancient Egypt. London, 1894.
- ENCYCLOPEDIA BRITANNICA. 14th edition, unless otherwise specified.
- /ERMAN, ADOLF: Literature of the Ancient Egyptians. London, 1927.
- FARNELL, L. R.: Greece and Babylon. Edinburgh, 1911.
- /FAURE, ELIE: History of Art. 4V. New York, 1921.
- FEBVRE, LUCIEN: Geographical Introduction to History. New York, 1925.
- FENOLLOSA, E. F.: Epochs of Chinese and Japanese Art. 2V. New York, 1921.
- FERGUSON, J. C.: Outlines of Chinese Art. University of Chicago, 1919.
- FERGUSON, JAS.: History of Indian and Eastern Architecture, 2V. London, 1910.
- FERGUSON, JAS.: History of Architecture in All Countries. 2V. London, 1874.
- FICKE, A. D.: Chats on Japanese Prints. London, 1915.
- FIRISHTAH, MUHAMMAD QASIM: History of Hindostan. Tr. Alex. Dow. 3V. London, 1803.
- FISCHER, OTTO: Die Kunst Indiens, Chinas und Japans. Berlin, 1928.
- FRAZER, SIR J. G.: Adonis, Attis, Osiris. London, 1907.
- *FRAZER, SIR J. G.: The Golden Bough. One-volume ed. New York, 1930.
- FRAZER, R. W.: Literary History of India. London, 1920.
- FREUD, S.: Totem and Taboo. Leipzig, 1913.
- FRY, R. E., ed.: Chinese Art. New York, 1925.
- FULOP-MILLER, RENE: Lenin and Gandhi. London, 1927.
- FULOP-MILLER, RENE: Young India, 1924-6. New York, 1927.

- GANDHI, M. K.: His Own Story. Ed. by C. F. Andrews. New York, 1930.
- GANGOLY, O. C.: Art of Java. Calcutta, N.D.
- GANGOLY, O. C.: Indian Architecture. Calcutta, N.D.
- GARBE, RICHARD, ed.: The Samkhya-Pravacana-Bhasya,
or Commentary on the Exposition of the Sankhya Philosophy
by Vijnanabikshu. Harvard University, 1895.
- GARRISON, F. H.: History of Medicine. Phila., 1929.
- GATENBY, E. V.: The Cloud-Men of Yamato. London, 1929.
- GEORG, EUGEN: The Adventure of Mankind. New York, 1931.
- GILES, H. A.: Gems of Chinese Literature: Prose. Shanghai, 1923.
- GILES, H. A.: History of Chinese Literature. New York, 1928.
- GILES, H. A.: Introduction to the History of Chinese Pictorial Art.
Shanghai, 1918.
- GILES, H. A.: Quips from a Chinese Jest-Book. Shanghai, 1925.
- GOLDENWEISER, A. A.: History, Psychology and Culture. New York, 1933.
- GOUR, SIR HARI SINGH: The Spirit of Buddhism. Calcutta, 1929.
- GOWEN, H. H.: History of Indian Literature. New York, 1931.
- *GOWEN, H. H.: Outline History of Japan. New York, 1927.
- *GOWEN and HALL, JOSEF W. ("Upton Close"): Outline History of China.
New York, 1927.
- GRAETZ, H.: Popular History of the Jews. 8V. New York, 1919.
- GRANET, MARCEL: Chinese Civilization. New York, 1930.
- GRAY, R. M. and PAREKH, M. C.: Mahatma Gandhi. Calcutta, 1928.
- GROSSE, ERNST: Beginnings of Art. New York, 1897.
- GUENON, RENE: Man and His Becoming according to the Vedanta,
London, 1928.
- GULLAND, W. G.: Chinese Porcelain, 2V. London, 1911.
/HALL, JOSEF W.: Eminent Asians. New York, 1929.
- HALL, MANLY P.: Encyclopedic Outline of Masonic, Hermetic, Qabbalistic
and Rosicrucian Symbolical Philosophy. San Francisco, 1928.
- HALLAM, H.: View of the State of Europe during the Middle Ages.
New York, 1845.
- HARDIE, J. KEIR: India: Impressions and Suggestions. London, 1909.
- HARDING, T. SWANN: Fads, Frauds and Physicians. New York, 1930.
- HARPER, R. F., ed.: Assyrian and Babylonian Literature. New York, 1904.
HARPER, R. F., ed.: The Code of Hammurabi.
University of Chicago, 1904.
- HAVELL, E. B.: Ancient and Medieval Architecture of India. London, 1915.
- HAVELL, E. B.: Ideals of Indian Art. New York, 1920.
- HAVELL, E. B.: History of Aryan Rule in India. Harrap, London, N.D.
- HAYES, E. C.: Introduction to the Study of Sociology. New York, 1918.

- HEARN, LAFCADIO: Japan: an Interpretation. New York, 1928.
- HERACLITUS: Fragments, tr. by G. T. W. Patrick. Baltimore, 1889.
- /HERODOTUS: Histories, tr. by Cary. London, 1901.
- References are to book and chapter (section).
- HIMES, NORMAN: Medical History of Contraception. In MS.
- HIPPOCRATES: Works, tr. Jones. Loeb Classical Library. London, 1923.
- HIRTH, FRIEDRICH: Ancient History of China. New York, 1923.
- HOBHOUSE, L. T.: Morals in Evolution. New York, 1916.
- HOBSON, R. L.: Chinese Art. New York, 1927.
- HOERNLE, R. F. A.: Studies in Contemporary Metaphysics. New York, 1920.
- HOLLAND, CLIVE: Things Seen in Japan. Seeley, Service & Co.,
London, N.D.
- HOLY BIBLE; Revised Version. American Bible Society, New York, 1914.
- HOWARD, CLIFFORD: Sex Worship. Chicago, 1909.
- HUART, CLEMENT: Ancient Persian and Iranian Civilization.
New York, 1927.
- HU SHIH: Development of the Logical Method in Ancient China.
Shanghai, 1922.
- HUME, R. E., ed.: The Thirteen Principal Upanishads. Oxford U. P., 1921.
- HUNTINGDON, E.: Civilization and Climate. Yale U. P., 1905.
- HUNTINGDON, E.: The Pulse of Asia. Boston, 1907.
- INDIAN YEAR BOOK, 1929. Bombay, 1929.
- JASTROW, MORRIS, JR.: The Book of Job. Phila., 1920.
- JASTROW, MORRIS, JR.:
The Civilization of Babylonia and Assyria. Phila., 1915.
- JASTROW, MORRIS, JR.: A Gentle Cynic. Phila., 1919.
- JEWISH ENCYCLOPEDIA. 12V. New York, 1901.
- JOSEPHUS, F.: Works, tr. Whiston. 2V. Boston, 1811.
- JUNG, C. G.: Psychology of the Unconscious. New York, 1916.
- /KABIR: Songs, tr. Tagore. New York, 1915.
- /KALIDASA: Sakuntala. Prepared for the English Stage by
Kedar nath Das Gupta and Laurence Binyon. London, 1
- KALLEN, H. M.: The Book of Job as a Greek Tragedy. New York, 1918.
- KAPILA: Aphorisms of the Sankhya Philosophy. Allahabad, 1852.
- KEYSERLING, COUNT HERMANN, ed.: The Book of Marriage.
New York, 1926.
- KEYSERLING, COUNT HERMANN: Creative Understanding. New York, 1929

- *KEYSERLING, COUNT HERMANN: Travel Diary of a Philosopher. 2V.
New York, 1925.
- KOHLER, KARL: History of Costume. New York, 1928.
- KOHN, HANS: History of Nationalism in the East. New York, 1929.
- /KROPOTKIN, PETER: Mutual Aid. New York, 1902.
- LACROIX, PAUL: History of Prostitution. 2V. New York, 1931.
- LAJPAT RAI, L.: England's Debt to India. New York, 1917.
- LAJPAT RAI, L.: Unhappy India. Calcutta, 1928.
- LANGDON, S.: Babylonian Wisdom. London, 1923. /LATOURETTE, K. S.:
The Chinese: Their History and Culture. 2V. New York, 1934.
- LAYARD, A. H.: Nineveh and Its Remains. 2V. London, 1850.
- LEDoux, L. V.: The Art of Japan. New York, 1927.
- LEGENDRE, DR. A. F.: Modern Chinese Civilization. London, 1929.
- *LEGGE, JAS.: The Chinese Classics translated into English.
Vol. I: The Life and Teachings of Confucius. London, 1895.
- *LEGGE, JAS.: The Sacred Books of China: The Texts of Taoism. 2V.
Oxford, U. P., 1927.
- *LEONARD, W. E.: Gilgamesh, a Rendering in Free Rhythm. New York, 1934.
- *LEONARD, W. E.: Gilgamesh, a Rendering in Free Rhythm. New York, 1934.
- LETOURNEAU, C. F.: Evolution of Marriage and the Family. New York, 1891.
- LILLIE, ARTHUR: Rama and Homer. London, 1912.
- LI PO: Works, done into English verse by Shigeyoshi Obata. New York, 1928.
- LIPPERT, JULIUS: Evolution of Culture. New York, 1931.
- LO KUAN-CHUNG: Romance of the Three Kingdoms.
Tr. C. H. Brewitt-Taylor. 2V. Shanghai, 1925.
- LORENZ, D. E.: The 'Round the World Traveler. New York, 1927.
- LOTI, PIERRE: India. London, 1929.
- LOWIE, R. H.: Are We Civilized? New York, 1929.
- LOWIE, R. H.: Primitive Religion. New York, 1924.
- LUBBOCK, SIR JOHN: The Origin of Civilization. London, 1912.
- LULL, R. S., ed.: The Evolution of Man. Yale U. P., 1922.
- /MACAULAY, T. B.: Critical and Historical Essays. Everyman Library. 2V.
- MACDONELL, A. A.: History of Sanskrit Literature. New York, 1900.
- MACDONELL, A. A.: India's Past. Oxford, 1927.
- MAINE, SIR HENRY: Ancient Law. Everyman Library.
- MALLOCK, W.: Lucretius on Life and Death. Phila., 1878.
- MARSHALL, SIR JOHN: Prehistoric Civilization of the Indus.
Illustrated London News, Jan. 7, 1928.
- MASON, O. T.: Origins of Invention. New York, 1899.
- MASON, W. A.: History of the Art of Writing. New York, 1920.
- /MASPERO, G.: Art in Egypt. New York, 1922.

- *MASON, W. A.: *The Dawn of Civilization: Egypt and Chaldaea*.
London, 1897.
- *MASON, W. A.: *The Struggle of the Nations: Egypt, Syria and Assyria*.
London, 1896.
- *MASON, W. A.: *The Passing of the Empires*. London, 1900.
- MCCABE, JOS.: *The Story of Religious Controversy*. Boston, 1929.
- MCCRINDLE, J. W.: *Ancient India as described by Megasthenes and Arrian*.
Calcutta, 1877.
- MELAMED, S. M.: *Spinoza and Buddha*. Chicago, 1933.
- MENCIUS: *Works*, tr. Legge. 2V. Oxford, 1895.
- MENCKEN, H. L.: *Treatise on the Gods*. New York, 1930.
- MINNEY, R. J.: *Shiva, or the Future of India*. London, 1929.
- MONIER-WILLIAMS, SIR M.: *Indian Wisdom*. London, 1893.
- MOON, P. T.: *Imperialism and World Politics*. New York, 1930.
- MORET, A. and DAVY, G.: *From Tribe to Empire*. New York, 1926.
- MUKERJI, D. G.: *A Son of Mother India Answers*. New York, 1928.
- MUKERJI, D. G.: *Visit India with Me*. New York, 1929.
- MULLER-LYER, F.: *Evolution of Modern Marriage*. New York, 1930.
- MULLER-LYER, F.: *The Family*. New York, 1931.
- MULLER-LYER, F.: *History of Social Development*. New York, 1921.
- /MULLER, MAX: *Lectures on the Science of Language*. 2V.
New York, 1866.
- MULLER-LYER, F.: *Six Systems of Indian Philosophy*. London, 1919.
- MULLER-LYER, F.: *India: What Can It Teach Us?* London, 1919.
- /MURASAKI, LADY: *The Tale of Genji*, tr. Arthur Waley. London, 1927.
- MURDOCH, JAS.: *History of Japan*. 3V. London, 1925.
- MURRAY, G.: *Aristophanes and the War Party*. London, 1919.
- MUTHU, D. C.: *The Antiquity of Hindu Medicine and Civilization*.
London, 1930.
- NAG, KALIDAS: *Greater India*. Calcutta, 1926.
- NAIDU, SAROJINI: *The Sceptred Flute: Songs of India*. New York, 1928.
- NIETZSCHE, F.: *Genealogy of Morals*. London, 1913.
- NITOBÉ, INAZO: *Bushido: The Soul of Japan*. New York, 1905.
- NIVEDITA, SISTER (Margaret E. Noble): *The Web of Indian Life*.
London, 1918.
- NOGUCHI, YONE: *The Spirit of Japanese Poetry*. London, 1914.
- NORTON, H. K.: *China and the Powers*. New York, 1927.
- OKAKURA-KAKUSO: *The Book of Tea*. New York, 1912.
- OLMSTEAD, A. T.: *History of Assyria*. New York, 1923.

- OPPENHEIMER, FRANZ: The State. Indianapolis, 1914.
- OSBORN, H. F.: Men of the Old Stone Age. New York, 1915.
- OTTO, RUDOLF: Mysticism, East and West. New York, 1932.
- PARK, NO YONG: Making a New China. Boston, 1929.
- PARMELEE, M.: Oriental and Occidental Culture. New York, 1928.
- PEFFER, N.: China: The Collapse of a Civilization. New York, 1930.
- PELLIOT, P.: Les grottes de Touen-Houang. 6V. Paris, 1914-29.
- PERROT, G. and CHIPIEZ, C.: History of Art in Chaldea and Assyria. 2V. London, 1884.
- PETRIE, SIR W. FLINDERS: Egypt and Israel. London, 1925.
- PETRIE, SIR W. FLINDERS: The Formation of the Alphabet. London, 1912.
- *PETRIE, SIR W. FLINDERS: The Revolutions of Civilization. London, 1911.
- PIJOAN, JOS.: History of Art. 3V. New York, 1927.
- PITKIN, W. B.: A Short Introduction to the History of Human Stupidity. New York, 1932.
- PITTARD, E.: Race and History. New York, 1926.
- PLATO: Dialogues. Tr. Jowett. 4V. New York, N.D.
- PLUTARCH: Lives. 3V. Everyman Library.
- /POLO, MARCO: Travels, ed. Manuel Komroff. New York, 1926.
- POTTER, CHARLES F.: The Story of Religion. New York, 1929.
- /POWYS, J. C.: The Meaning of Culture. New York, 1929.
- PRATT, W. S.: The History of Music. New York, 1927.
- QUINTUS CURTIUS: Works, tr. Knight. Cambridge, England, 1882.
- RADAKRISHNAN, S.: The Hindu View of Life. London, 1928.
- RADAKRISHNAN, S.: Indian Philosophy. 2VO. Macmillan, New York, N.D.
- RATZEL, F.: History of Mankind. 2V. London, 1896.
- RAWLINSON, GEO.: Five Great Monarchies of the Ancient Eastern World. 3V. New York, 1887.
- RAWLINSON, GEO. ed.: Herodotus. 4V. London, 1862.
- REDESDALE, LORD: Tales of Old Japan. London, 1928.
- REICHWIN, A.: China and Europe: Intellectual and Artistic Contacts in the Eighteenth Century. New York, 1925.
- REINACH, S.: Orpheus: A History of Religions. New York, 1909 and 1930.
- RENAN, E.: History of the People of Israel. 5V. New York, 1888.
- RENARD, G.: Life and Work in Prehistoric Times. New York, 1929.
- REPORT OF THE INDIAN CENTRAL COMMITTEE. Calcutta, 1929.
- RICKARD, T. A.: Man and Metals. 2V. New York, 1932.
- RIVERS, W. H. PITT: Instinct and the Unconscious. Cambridge U. P., 1920.
- RIVERS, W. H. PITT: Social Organization. New York, 1924.

- ROBIE, W. F.: The Art of Love. Boston, 1921. /ROBINSON, J. H.:
article "Civilization" in Encyclopedia Britannica, 14th ed.
- ROLLAND, ROMAIN: Mahatma Gandhi. New York, 1924.
- ROLLAND, ROMAIN: Prophets of the New India. New York, 1930.
- ROSS, E. A.: The Changing Chinese. New York, 1911.
- ROSS, E. A.: Foundations of Sociology. New York, 1905.
- ROSS, E. A.: Social Control. New York, 1906.
- ROSTOVITZ, M.: A History of the Ancient World. 2V. Oxford, 1930.
- RUSSELL, BERTRAND: Marriage and Morals. New York, 1929.
- SANGER, WM.: History of Prostitution. New York, 1910.
- SANSUM, DR. W. D.: The Normal Diet. St. Louis, 1930.
- SARKAR, B. K.: Hindu Achievements in Exact Science. New York, 1918.
- SARRE, F.: Die Kunst des alten Persien. Berlin, 1925.
- SARTON, GEO.: Introduction to the History of Science. Vol. I. Baltimore, 1930.
- SCHAFER, H. and ANDRAE, W.: Die Kunst des alten Orients. Berlin, 1925.
- SCHNEIDER, HERMANN: History of World Civilization. Tr. Green. 2V.
New York, 1931.
- SCHOPENHAUER, A.: The World as Will and Idea.
Tr. Haldane and Kemp. 3V. London, 1883.
- SEDGWICK, W. and TYLER, H.: Short History of Science. New York, 1927.
- SEWELL, ROBERT: A Forgotten Empire, Vijayanagar. London, 1900.
- SHAW, G. B.: Man and Superman. New York, 1914.
- SHELLEY, P. B.: Complete Works. London, 1888.
/SHONAGON, LADY SEI: Sketch Book; tr. N. Kobayashi. London, 1930.
- SHOTWELL, JAS. T.: The Religious Revolution of To-day. Boston, 1913.
- SIDHANTA, N. K.: The Heroic Age of India. New York, 1930.
- SIMON, SIR JOHN, Chairman: Report of the Indian Statutory Commission.
2V. London, 1930.
- SIREN, OSVALD: Chinese Paintings in American Collections. 5V.
Paris, 1927.
- SKEAT, W. W.: Etymological Dictionary of the English Language. Oxford, 1893.
- SMITH, A. H.: Chinese Characteristics. New York, 1894.
- SMITH, G. ELLIOT: The Ancient Egyptians and the Origin of Civilization.
London, 1923.
- SMITH, G. ELLIOT: Human History. New York, 1929.
- SMITH, W. ROBERTSON: The Religion of the Semites. New York, 1889.
/SMITH, V. A.: Akbar. Oxford, 1919.
- SMITH, W. ROBERTSON: Asoka. Oxford, 1920.
- SMITH, W. ROBERTSON: Oxford History of India. Oxford, 1923.

- SOLLAS, W. J.: *Ancient Hunters*. New York, 1924.
- SPEARING, H. G.: *Childhood of Art*. New York, 1913.
- SPENCER, HERBERT: *Principles of Sociology*. 3V. New York, 1910.
- /SPENGLER, OSWALD: *Decline of the West*. 2V. New York, 1926-8.
- SPINOZA, B.: *Ethic*, tr. W. H. White. New York, 1883.
- SPRENGLING, M.: *The Alphabet: Its Rise and Development from the Sinai Inscriptions*. Oriental Institute Publications. Chicago, 1931.
- STEIN, SIR M. AUREL: *Innermost Asia*. 4V. Oxford, 1928.
- STRABO: *Geography*. 8V. Loeb Classical Library. New York, 1917-32.
- *SUMNER, W. G.: *Folkways*. Boston, 1906.
- SUMNER, W. G. and KELLER, A. G.: *Science of Society*. 3V. New Haven, 1928.
- SUNDERLAND, J. T.: *India in Bondage*. New York, 1929.
- SUTHERLAND, A.: *Origin and Growth of the Moral Instincts*. 2V. London, 1898.
- SUTHERLAND, G. A., ed.: *A System of Diet and Dietetics*. New York, 1925.
- SUZUKI, A. T.: *Brief History of Early Chinese Philosophy*. London, 1914.
- SYKES, SIR PERCY: *Persia*. Oxford, 1922.
- TABOUIS, G. R.: *Nebuchadrezzar*. New York, 1931.
- TACITUS: *Histories*. Tr. Murphy. London, 1930. /TAGORE, R.: *Chitra*. London, 1924.
- *TACITUS: *The Gardener*. Leipzig, 1921.
- TACITUS: *Gitanjali and Fruit-Gathering*. New York, 1918.
- TACITUS: *My Reminiscences*. New York, 1917.
- TACITUS: *Personality*. London, 1926.
- TACITUS: *Sadhana: The Realization of Life*. Leipzig, 1921.
- TARDE, G.: *The Laws of Imitation*. New York, 1903.
- /THOMAS, E. D.: *Chinese Political Thought*. New York, 1927.
- THOMAS, E. J.: *Life of Buddha*. New York, 1927.
- THOMAS, W. I.: *Source Book for Social Origins*. Boston, 1909.
- THOMSON, E. J.: *Rabindranath Tagore*. Calcutta, 1921.
- THOREAU, H. D.: *Walden*. Everyman Library.
- /THORNDIKE, LYNN: *Short History of Civilization*. New York, 1926.
- TIETJENS, EUNICE, ed.: *Poetry of the Orient*. New York, 1928.
- TOD, LT.-COL. JAS.: *Annals and Antiquities of Rajasthan*. 2V. Calcutta, 1894.
- TSURUMI, Y.: *Present Day Japan*. New York, 1926. /TU FU: *Poems*, tr. Edna Worthley Underwood and Chi Hwang Chu. Portland, Me., 1929.
- TYLOR, E. B.: *Anthropology*. New York, 1906.
- TYLOR, E. B.: *Primitive Culture*. 2V. New York, 1889.

- TYRRELL, C. A.: *The Royal Road to Health*. New York, 1912.
- UNDERWOOD, A. C.: *Contemporary Thought of India*. New York, 1931.
- VAN DOREN, MARK: *Anthology of World Poetry*. New York, 1928.
- VENKATESWARA, S. V.: *Indian Culture through the Ages*. Vol. I: *Education and the Propagation of Culture*. London, 1928.
- VINOGRADOFF, SIR P.: *Outlines of Historical Jurisprudence*. 2V. Oxford, 1922. /VOLTAIRE, F. M. A. DE: *Works*. 32V. New York, 1927.
- WALEY, ARTHUR: *Introduction to the Study of Chinese Painting*. London, 1923.
- *WALEY, ARTHUR: *170 Chinese Poems*. New York, 1923.
- WALSH, CLARA A.: *The Master-Singers of Japan*. London, 1914.
- WANG YANG-MING: *The Philosophy of*, tr. by F. G. Henke. London and Chicago, 1916.
- WARD, C. O.: *The Ancient Lowly*. 2V. Chicago, 1907.
- WATTERS, T.: *On Yuan Chuang's Travels in India*. 2V. London, 1904.
- WEIGALL, ARTHUR: *Life and Times of Akhnaton*. New York, 1923.
- WEIGALL, ARTHUR: *Life and Times of Cleopatra*. New York, 1924.
- WESTERMARCK, E.: *History of Human Marriage*. 2V. London, 1921.
- WESTERMARCK, E.: *Origin and Development of the Moral Ideas*. 2V. London, 1917-24.
- WESTERMARCK, E.: *Short History of Marriage*. New York, 1926.
- WHITE, E. M.: *Woman in World History*. Jenkins, London, N.D.
- WHITE, W. A.: *Mechanisms of Character Formation*. New York, 1916.
- WHITMAN, WALT: *Leaves of Grass*. Phila., 1900.
- WILHELM, R.: *Short History of Chinese Civilization*. New York, 1929.
- WILHELM, R.: *The Soul of China*. New York, 1928.
- WILLIAMS, E. T.: *China Yesterday and Today*. New York, 1927.
- WILLIAMS, H. S.: *History of Science*. 5V. New York, 1904.
- WILLIAMS, S. WELLS: *The Middle Kingdom*. 2V. New York, 1895.
- WILLIS, R.: *Benedict de Spinoza*. London, 1870.
- WINTERNITZ, M.: *History of Indian Literature*. Vol. I. Calcutta, 1927.
- WOOD, ERNEST: *An Englishman Defends Mother India*. Madras, 1929.
- WOOLLEY, C. LEONARD: *The Sumerians*. Oxford, 1928.
- WORLD ALMANAC, 1935. New York, 1935.
- WU, CHAO-CHU: *The Nationalist Program for China*. Yale U. P., 1929.
- XENOPHON: *Anabasis*. Loeb Classical Library.
- XENOPHON: *Cyropaedia*. Loeb Classical Library.
- YANG CHU: *Garden of Pleasure*. London, 1912.
- ZIMAND, SAVEL: *Living India*. New York, 1928.

CHÚ DẪN

CHƯƠNG I

1. I am indebted for this quotation from the *Book of Rites* to Upton Close. Cf. Gowen and Hall, *Outline History of China*, 50; Hirth, F., *Ancient History of China*, 155.
- 1a. Reichwein, A., China and Europe: *Intellectual and Artistic Contacts in the Eighteenth Century*, 92.
2. Ibid., 89f.; Voltaire, Works, New York, 1927, xiii, 19.
3. Keyserling, *Creative Understanding*, 122, 203; *Travel Diary*, ii, 67, 58, 50, 57, 48, 68.
4. Lippert, 91; Keyserling, *Travel Diary*, ii, 53.
5. Smith, A. H., *Chinese Characteristics*, 98.
6. Giles, H. A., *Gems of Chinese Literature: Prose*, 119.
7. Williams, S. Wells, *Middle Kingdom*, i, 5; Brinkley, Capt. F., *China: Its History, Arts and Literature*, x, 3.
8. Ibid., 2; Hall, J. W., *Eminent Asians*, 41.
10. Pittard, 397; Buxton, 153; Granet, *Chinese Civilization*, New York, 1930, 63; Latourette, K. S., *The Chinese: Their History and Culture*, 35-6; New York *Times*, Feb. 15, 1933.
11. Lowie, 182; Fergusson, J., *History of Indian and Eastern Architecture*, ii, 468;
- Legendre, A. F., *Modern Chinese Civilization*, 234; Granet, 64.
12. Ibid., 215, 230.
13. Gowen and Hall, 26-7.
14. Confucius (?), *Book of History*, rendered and compiled by W. G. Old, 20-1.
15. Giles, *Gems*, 72.
16. Hirth, 40.
17. Ibid., 53-7.
18. Wilhelm, R., *Short History of Chinese Civilization*; 124; Granet, 86.
19. Ibid., 87.
20. Confucius, *Analects*, XIV, xviii, 2, in Legge, Jas., *Chinese Classics, Vol. 1: Life and Teachings of Confucius*.
21. Legge, 213n.
22. Hirth, 107-8; Latourette, i, 57; Gowen and Hall, 64; Schneider, H., ii, 796-8.
23. Granet, 78.
24. Ibid., 32-3; Hu Shih, *Development of the Logical Method in Ancient China*, 22; Latourette, ii, 52.
25. Ibid., 58-9; Granet, 87-8; Hirth, 110.
26. Giles, H. A., *History of Chinese Literature*, 5.
27. Book of Odes, I, x, 8, and xii, 10, in Hu Shih, Pt. I, p. 4.
28. Cranmer-Byng, L., *The Book of Odes*, 51.
29. Tr. by Helen Waddell in Van Doren, *Anthology of World Poetry*, 1.

30. In Yang Chu's *Garden of Pleasure*, 64.
31. Fenollosa, E. F., *Epochs of Chinese and Japanese Art*, 14; Hirth, 59-62; Hu Shih, 28f; Suzuki, D. T., *Brief History of Early Chinese Philosophy*, 14; Murdoch, Jas., *History of Japan*, iii, 108.
32. Hu Shih, 12.
33. Legge, 75n.
34. In Hu Shih, 12.
35. Ibid., 13.
36. Ibid., 12.
37. Giles, *History*, 57; Legge, Jas., *The Texts of Taoism*, i, 4-5.
38. Giles, *History*, 57; Giles, *Gems*, 55.
39. Legge, *Texts of Taoism*, i, 4f.
40. II, lxxxi, 3; I, lxxv, 1-2.
41. In Suzuki, 81.
42. II, lvii, 2-3; lxxx. Parenthetical passages, in this and other quotations, are usually explanatory interpolations, nearly always of the translator.
43. Yang Chu, 16, 19; Schneider, ii, 810; Hu Shih, 14; Wilhelm, *Short History*, 247.
44. I, xvi, 1-2.
45. I, xliii, 1; xlix, 2; lxi, 2; lxiii, 1; lxxviii, 1; lxxxi, 1; Giles, *History*, 73.
46. II, lxi, 2.
47. II, lvi, 1-2.
48. Granet, 55.
49. II, lvi, 2.
50. I, xvi, 1; II, lvi, 3; Parmelee, 43.
51. Legge, *Texts of Taoism*, 34; *Life and Teachings of Confucius*, 64.
61. Legge, *Texts*, 34.
62. Ibid.
63. Szuma Ch'ien in Legge, *Life*, 58n.
64. Ibid.
65. Legge, *Life*, 55-8; Wilhelm, R., *Soul of China*, 104.
66. Hirth, 229.
67. *Analects*, VII, xiii.
68. VIII, viii.
69. XV, xv.
70. VII, viii.
71. VII, xii.
72. VI, ii, XI, iii.
73. XVII, xxii; XIV, xlvi.
74. Legge, *Life*, 65.
75. Ibid., 79.
76. V, xxvii.
77. VII, xxxii.
78. XIII, x.
79. IX, iv.
80. VII, i.
81. IV, xiv.
82. Legge, *Life*, 67.
83. XII, xi.
84. Legge, *Life*, 68.
85. Ibid., 72.
86. Ibid., 75.
87. IX, xvii.
88. Legge, 83.
89. Ibid., 82.
90. XV, xviii.
91. II, iv.
92. Legge, 82.
93. Mencius, *Works of*, tr. by Legge, III, I, iv, 13.
94. Wilhelm, *Short History*, 143; Legge, *Life*, 16.
95. Ibid., 267, 27; Hu Shih, 4.
96. XV, 40.
97. II, xvii.
98. XIII, iii.
99. III, xiii, 2.

100. IX, xv.
101. Legge, *Life*, 101; Giles, *History*, 33; Suzuki, 20.
102. Legge, 101.
103. XI, xi.
104. VI, 20.
105. VII, 20.
106. Giles, *History*, 69.
107. XV, ii.
108. *Great Learning*, I, 4-5, in Legge, *Life*, 266. I have ventured to change "illustrate illustrious virtue" in Legge's translation, to "illustrate the highest virtue"; and the words "own selves" have been substituted for "persons," since "the cultivation of the person" has now a misleading connotation.
109. XIV, xlv.
110. XV, xxxi; II, xiv; XIII, iii, 7.
111. VI, xvi.
112. *Doctrine of the Mean*, XII, 4, in Legge.
113. *Analects*, II, xiii.
114. *Doctrine of the Mean*, XIV, 5.
115. XV, xviii-xx.
116. XIV, xxix; XI, xiii, 3; D. of M., XXXIII, 2.
117. Ibid., XI, 3.
118. Li-chi, XVII, i, 11-2.
119. Spinoza, *Ethics*, Bk. III, Prop. 59.
120. D. of M., XXIX, tr. by Suzuki, 64.
121. Suzuki, 63.
122. *Analects*, XII, ii; V, xvi.
123. XV, xxiii.
124. XIV, xxxvi, 1-2.
- 124a. IV, xvii.
- 124b. XII, vi.
125. XIII, xxiii.
126. D. of M. XIV, 3.
127. IV, xxiv; V, iii, 2; XVII, vi; XV, xxi.
128. V, xvi; XVI, xiii, 5.
129. XVI, 10.
130. I, ii, 2; Legge, *Life*, 106.
131. IV, xviii; *Li-chi*, XII, i, 15; Brown, B., *Story of Confucius*, 183.
132. *Great Learning*, X, 5.
133. *Analects*, XII, vii.
134. XII, xix; II, ii, xx.
135. XII, xxiii, 3.
136. *D. of M.*, XX, 4.
137. *Analects*, XIII, x-xii.
138. *Great Learning*, X, 9.
139. *Analects*, XII, xix; XV, xxxviii.
140. *Li-chi*, XVII, i, 28; iii, 23; Brown, *Story of Confucius*, 181.
141. *Analects*, XX, iii, 3.
142. *Li-chi*, XXVII, 33; XXIII, 7-8.
143. Ibid., VII, i, 2-3, quoted in Dawson, *Ethics of Confucius*, 299, from Chen Huang-chang, *The Economic Principles of Confucius and His School*.
144. Latourette, i, 80-1.
145. Legge, *Life*, 106.
146. *D. of M.*, XXX-XXXI.
147. Hu Shih, 109f.
148. Hirth, 307.
149. Mencius, VII, i, 26, in Hu Shih, 58.
150. Hu Shih, 72.
151. Ibid., 57, 75; Latourette, i, 78.
152. In Hirth, 281.
153. Hu Shih, 69-70.
154. Thomas, E. D., *Chinese Political Thought*, 29-30.
155. Hu Shih, 58.
156. Mencius, *Introd.*, 111.
157. Wilhelm, *Short History*, 150; Hu

- Shih 110.
158. Hu Shih, 62.
159. Mencius, Introd., 93.
160. Yang Chu, 10, 51;
Latourette, i, 80.
161. Mencius, Introd., 96;
Yang Chu, 57.
162. Mencius, Introd., 96-7.
163. Hirth, 27-9.
164. Mencius, III, ii, 9.
165. Mencius, Introd., 14-18.
166. Ibid., 42.
167. Ibid., I, ii, 3; ii, 5; pp. 156,
162.
168. Ibid., 12.
169. VI, i, 2.
170. I, i, 7.
171. III, i, 3.
172. I, i, 3.
173. II, i, 5.
174. Thomas, E. D., 37;
Williams, S. Wells, i, 670.
175. IV, ii, 19.
176. Mencius, Introd., 30-1.
177. VI, ii, 4.
178. VII, ii, 4.
179. Quoted in Thomas, E. D., 37.
180. I, i, 3.
181. II, ii, 4.
182. VII, ii, 14.
183. V, ii, 9; I, ii, 6-8.
184. Mencius, Introd., 84.
185. Ibid., 79-80.
186. Ibid., 86.
187. In Hu Shih, 152.
188. Legge, *Texts of Taoism*, V, 5.
189. Ibid., Introd., 37.
190. XVII, 11.
191. In Thomas, E. D., 100.
192. XI, 1.
193. XVI, 2; IX, 2.
194. XII, 11.
195. XII, 2.

196. II, 2; XX, 7; Giles, *Gems*, 32.
197. II, 7; XXII, 5.
198. VI, 7.
199. In Suzuki, 36.
200. XVII, 4; Hu Shih, 146.
201. XVIII, 6.
202. II, 11; tr. by Giles, *History*, 63.
203. VI, 10; tr. by Suzuki, 181-2.
204. In Giles, *History*, 68.
205. In Reichwein, 79f.
206. Ibid.
207. Ibid., 84.
208. Wilhelm, *Soul of China*, 233.
209. Thomas, E. D., 25.
210. Voltaire, *Works*, iv, 82.
211. Reichwein, 131; Hirth, vii.

CHƯƠNG II

1. Giles, *Gems*, 33.
2. Granet, 37; Gowen and Hall,
84; Giles, *History*, 78.
3. Granet, 41.
4. Voltaire, *Works*, iv, 82.
5. Granet, 37, 97-8, 101-3;
Boulger, D. C., *History of
China*, i, 68-70; Wilhelm,
Short History, 157.
6. Boulger, i, 71.
7. Granet, 38.
8. Ibid.
9. Ibid., 103; Schneider, ii, 790;
Wilhelm, *Short History*,
160-1; Latourette, i, 96.
10. Gowen and Hall, 84f; Giles,
History, 78.
11. Hall, J. W.,
Eminent Asians, 6.
12. Boulger, i, 64.
13. Ibid., 62; Latourette, i, 99.
14. Granet, 38-40; Boulger, i, 77;
Giles in G(owen) & H(all), 92
15. Boulger, i, 106; Granet, 44.
16. Szuma Ch'ien in Granet, 113.
17. Ibid.

18. Granet, 112-3.
19. Ibid., 118.
20. Fenollosa, i, 77.
21. Waley, Arthur, *Introduction to the Study of Chinese Painting*, 27; G & H, 102.
22. Granet, 113-5.
23. Wilhelm, *Short History*, 186, 194.
24. Lautourette, i, 121.
25. Ibid., 120-2.
26. Ibid., 122.
27. G & H, 118.
28. Ibid., 117-21.
29. Fenollosa, i, 117.
30. Voltaire, *Works*, xiii, 26.
31. Tu Fu, *Poems*, tr. by Edna W. Underwood, xli.
32. Li-Po, *Works*, done into English Verse by Shigeyoshi Obata, 91
34. In Li-Po, 1.
35. In Tu Fu, xli.
36. Murdoch, *History of Japan*, i, 146.
37. Waley, *Chinese Painting*, 142.
38. Ibid., 97.
39. Wilhelm, *Short History*, 224.
40. Williams, S. Wells, i, 696f.
41. Li-Po, 20.
42. Ibid., 95.
43. Ibid., 30.
44. Williams, S. Wells, i, 697.
45. Li-Po, 31.
46. G & H, 113.
47. Li-Po, 100.
48. Ibid., 84.
49. 138.
50. 191.
51. 71.
52. 55.
53. 97.
54. Ibid., ii.
55. Ibid., 25.
56. Giles, *History*, 50.
57. Translations by Arthur Waley, Amy Lowell and Florence Ayscough, in Van Doren, *Anthology*, 18-20.
58. Waley, Arthur, 170
Chinese Poems, 106-8.
59. Ibid., 162.
60. Ibid., 168.
61. In Van Doren, 24.
62. Giles, *History*, 156;
Ayscough, Florence, *Tu Fu: The Autobiography of a Chinese Poet*, 105.
63. Ibid., 75.
64. Tu Fu, *Poems*, 118, 184, 154.
65. Ibid., 95.
66. 30, 7, 132.
67. 137.
68. 72, 133, and introd.
69. Williams, S. Wells, i, 602.
70. Giles, *History*, 276.
71. Ibid., 102.
72. Ibid.
73. Thomas, E. D., 5.
74. Giles, *History*, 200-3.
75. Ibid., 160.
76. G & H, 156.
77. Wilhelm, *Short History*, 255;
Giles, *History*, 258.
78. Williams, S. Wells, i, 820;
Latourette, ii, 220.
79. Ibid., 221.
80. Wilhelm, 141.
81. Pratt, *History of Music*, 32-5.
82. Giles, *Gems*, 117.

CHƯƠNG III

1. G & H, 142.
2. Ibid., 141.
3. Ibid., 140-3; Latourette, i, 252-7; Wilhelm, 237-8; Murdoch, iii,

- 106f; Fenollosa, ii, 33, 57.
4. G & H, 133, quoting Walter T. Swingle, Librarian of the U. S. Dept. of Agriculture.
5. Carter, *Invention of Printing*, 2.
6. Ibid., 3.
7. Ibid., 96.
8. Sarton, 369.
9. Carter, 25.
10. Ibid., 145; Sarton, 512.
11. Carter, 41.
12. Ibid., 43, 183.
13. G & H, 133.
14. Carter, 250.
15. Ibid., 178, 171.
16. Ibid., 177-8; Sarton, 663.
17. Ibid.; G & H, 164; Giles, *History*, 296.
18. Chu Hsi, *Philosophy of Human Nature*, 75; Bryan, J. J., *Literature of Japan*, 122; Latourette, i, 262-3; Williams, S. Wells, i, 683; Wilhelm, *Short History of Japanese Literature*, 226-7.
19. Chu Hsi, 68.
20. Wilhelm, 249-50.
21. Wang Yang-ming, *Philosophy*, tr. by Fredk. G. Henke, 177-8.
22. Armstrong, R. C., *Light from the East: Studies in Japanese Confucianism*, 121; Brinkley, Capt. F., *Japan: Its History, Arts and Literature*, iv, 125.
23. Wang Yang-Ming, 8, 12, 50, 59.
24. Brinkley, *Japan*, iv, 125.
25. Wang Yang-ming, 106, 52.
26. Ibid., 115-6.
27. Hobson, R. L., *Chinese Art*, 14.
28. *Encyc. Brit.*, xiii, 575.
29. Cf. the imperial marriage-table in Hobson, R. L., Pl. LXXXIII.
30. Ibid., XCI.
31. Illustrated in *Encyc. Brit.*, xiii, f. p. 576.
32. Ferguson, J. C., *Outlines of Chinese Art*, 67.
33. Hobson, R. L., LXXVIII.
34. Ibid., LXXVII, 1.
35. Lorenz, *'Round the World Traveler*, 197.
36. *Encyc. Brit.*, xii, 864.
37. Fry, R. E., *Chinese Art*, 31; Granet, 37, *Encyc. Brit.*, iv, 245.
38. *Chinese Art*, 33.
39. Fischer, Otto, 374.
40. *Encyc. Brit.*, Pl. XIV, f. p. 246; collection of Mr. Warren E. Cox.
41. *Chinese Art*, 47.
42. Faure, *History of Art*, ii, 55.
43. *Encyc. Brit.*, v, f. p. 581.
44. Siren, O., in *Encyc. Brit.*, v, 581; *Chinese Art*, 48.
45. Stein, Sir Aurel, *Innermost Asia*, Vol. i, Plates VIII, XI, XIX and XXIV.
46. *Encyc. Brit.*, v, f. p. 586, Plate X, 2; Fischer, 366.
47. *Encyc. Brit.*, v, f. p. 584, Pl. VII, 4.
48. Ibid., f. p. 585, Pl. VIII, 2.
49. Ibid., f. p. 586, Pl. XI, 2 and 3.
50. Fergusson, Jas., *History of Indian and Eastern Architecture*, ii, 454.
51. Fergusson, Jas., in Williams, S. Wells, i, 727.
52. Cf. the decorative design reproduced in Stein, Sir A., *Innermost Asia*, Vol. iii, Pl. XXV; and the patiently carved

- and ornamental ceiling shown in Pelliot, Vol. iv, Pl. CCXXV.
53. Fergusson, op. cit., ii, 464.
 54. Coomaraswamy, *History*, 152.
 55. Williams, S. Wells, i, 744.
 56. Lorenz, 203.
 57. Cook's, *Guide to Peking*, 28, 30.
 58. Fergusson, ii, 481.
 59. Legendre, 79.
 60. Ibid., 156.
 61. Smith, *Chinese Characteristics*, 134.
 62. Waley, *Chinese Painting*, 69-70.
 63. Siren, Osvald, *Chinese Paintings in American Collections*, i, 36.
 64. Giles, H. A., *Introduction to the History of Chinese Pictorial Art*, 2.
 65. Wilhelm, *Short History*, 38.
 66. Giles, *Pictorial Art*, 3.
 67. Ibid.; Waley, *Chinese Painting*, 32.
 68. Fenollosa, ii, p. xxx.
 69. Waley, *Chinese Painting*, 45.
 70. *Encyc. Brit.*, art. on "Chinese Painting" Pl. II, 6.
 71. Fischer, 325-31.
 72. Waley, 49.
 73. Ibid., 51.
 74. Giles, *Pictorial Art*, 21.
 75. Tu Fu, 97; cf. 175 and 187.
 76. Giles, *Pictorial Art*, 79.
 77. Wilhelm, 244.
 78. Waley, 183.
 79. Fenollosa, i. f. p. 120; Fischer, 490.
 80. Ibid., 424.
 81. Giles, 47-8.
 82. Ibid., 50; Binyon, L., *Flight of the Dragon*, 43.
 83. Giles, 47.
 84. Croce, Benedetto, *Esthetic*, 50.
 85. In Waley, 117.
 86. Binyon, 111.
 87. Siren, i, Plates 5-8; *Encyc. Brit.*, "Chinese Painting," Pl. II, 4.
 88. Fenollosa, ii, 27.
 89. Waley, 177.
 90. G & H, 146.
 91. A Chinese writer in Giles, *Pictorial Art*, 115.
 92. Fischer, 492.
 93. E.g., Fenollosa, ii, 42.
 95. Ibid., 62.
 96. Gulland, W. G., *Chinese Porcelain*, i, 16.
 97. *Chinese Art*, 11.
 98. Ibid., 2.
 99. Hsieh Ho in Coomaraswamy, *Dance of Siva*, 43.
 100. Binyon, 65-8; *Chinese Art*, 47.
 101. In Okakura-Kakuso, *The Book of Tea*, 108.
 102. Gulland, i, 3.
 103. *Encyc. Brit.*, xviii, 361.
 104. Ibid.; Legendre, 233.
 105. *Encyc. Brit.*, xviii, 362; Carter, 93.
 106. Ibid., l.c.
 107. Brinkley, *China*, ix, 229.
 108. Ibid., 62.
 109. Ibid, 87; Gulland, 139.
 110. Brinkley, 75.
 111. G & H, 165.
 112. Brinkley, *China*, ix, 256.
 113. *Encyc. Brit.*, viii, 419.
 114. Brinkley, *China*, ix, 210, 215.
 115. Ibid., 376, 554; *Encyc. Brit.*, art. "Ceramics."

CHƯƠNG IV

1. Polo, *Travels*, 78, 188.
2. Ibid., v-vii; a perfect introduction, to which the present account is much indebted.
3. Polo, 232-40.
4. 152.
5. 129.
6. G & H, 135f.
7. Giles, *History*, 248-9.
8. Polo, 172.
9. Giles, 247.
10. Polo, 158.
11. Ibid., 125.
12. 149.
13. P. xxiv of Komroff's Introduction.
14. G & H, 172.
15. Ibid.
16. Latourette, i, 330; Wilhelm, *Short History*, 260; G & H, 195; Giles, *History*, 291; Gulland, W. G., ii, 288.
17. G & H, 209.
18. Ibid., 227.
19. Quoted in Parmelee, 218, and in Bisland, Elizabeth, *Three Wise Men of the East*, 125.
20. Wilhelm, 204; Latourette, i, 203; G & H, 186; Brinkley, *China*, x, 4.
21. Latourette, i, 289.
22. Brinkley, l.c., 12.
23. Williams, S. Wells, i, 770.
24. Ibid., 762.
25. Wilhelm in Keyserling, *Book of Marriage*, 133; Waley, *Chinese Painting*, 165.
26. Legendre, 23.
27. Ibid., 75; Park, No Yong, *Making a New China*, 122.
28. Smith, *Chinese Characteristics*, 127.
29. Polo, 236.
30. Pitkin, *Short Introduction*, 182.
32. Wilhelm, *Short History*, 64.
33. Mason, *Art of Writing*, 154-79.
34. Legendre, 67, 113.
35. Okakura, 3, 36.
36. Granet, 144-5.
37. Legendre, 114.
38. Wilhelm, *Soul of China*, 339.
40. Smith, *Characteristics*, 21; Park, No Yong, 123; Legendre, 86; Williams, S. Wells, i, 775-80.
41. Latourette, i, 225.
42. Park, 121; Smith, *Characteristics*, 19.
43. Eddy, Sherwood, *Challenge of the East*, 81.
44. Giles, Gems, 285.
45. Murdoch, iii, 262.
46. Sarton, 452.
47. National Geographical Magazine, April, 1932, p. 511.
48. Sumner and Keller, iii, 2095.
49. Wilhelm, *Short History*, 134; Wilhelm, *Soul of China*, 361-2; G & H, 59.
50. Polo, 236.
51. Pfeffer, N., *China: the Collapse of a Civilization*, 25-32; Parmelee, 101; Legendre, 57.
52. Williams, S. Wells, i, 413; Wilhelm, *Short History*, 11.
53. Park, 85; G & H, 290.
54. Park, 67.
55. Latourette, ii, 206; G & H, 2-3.
56. Renard, 161.
57. Park, 92.

58. Sumner, *Folkways*, 153;
Latourette, i, 63.
59. Ibid., 252.
60. Polo, 159; Carter, 77.
61. Carter, 92.
62. Hirth, 126f.
63. Ibid.
64. Carter, 93.
65. Polo, 170n.
66. Legendre, 107-10.
67. Sarton, 371, 676;
Schneider, ii, 860.
68. Sarton, 183, 410.
69. Waley, *Chinese Painting*, 30.
70. Schneider, ii, 837.
71. Voltaire, *Works*, iv, 82; Hirth,
119; Wilhelm, *Soul*, 306.
72. Garrison, 73; Schneider, ii,
859; Sarton, 310, 325, 342.
73. Ibid., 436, 481; Garrison, 73.
74. Latourette, 313; Garrison, 75.
75. Williams, S. Wells, i, 738;
Legendre, 56.
76. Wilhelm, *Short History*, 79,
81; Smith, *Characteristics*,
290, 297; Spengler, O.,
Decline of the West, ii, 286;
Granet, 163;
Latourette, ii, 163-5.
77. Smith, *Characteristics*,
292; Suzuki, 47, 112, 139;
Wilhelm, *Short History*, 69.
78. Hirth, 81.
79. Ibid., 118; Smith, 164, 331.
80. Granet, 321.
81. Wilhelm, *Soul*, 125.
82. Legge, *Texts of Taoism*, i, 41.
83. Suzuki, 72; Wilhelm, *Short
History*, 248.
84. Waley, *Chinese Painting*, 28.
85. Potter, Chas. F.,
Story of Religion, 198.
86. Wilhelm, *Soul*, 357; Murdoch,
iii, 104; Waley, 33-4, 79;
Sarton, 470, 552; Carter, 32;
Gulland, 27; Latourette, i,
171, 214; ii, 154-5; G & H,
104; Schneider, ii, 803.
87. Smith, *Characteristics*, 89;
Latourette, ii, 129;
Parmelee, 81
88. Smith, 304; Legendre, 197.
89. Wilhelm, *Short History*, 224;
Lorenz, 202.
90. G & H, 118, 527.
91. Fenollosa, ii, 149.
92. Voltaire, *Works*, xiii, 29.
93. Quoted by Wilhelm in
Keyserling,
Book of Marriage, 137.
94. Mencius, IV, i, 26.
95. Latourette, ii, 197; Granet,
321; Williams, S. Wells, i, 836;
Legendre, 26.
96. Wilhelm in Keyserling, 137;
Wilhelm, *Soul*, 22; Wilhelm,
Short History, 104;
Smith, 213.
97. Granet, 345; Williams, S.
Wells, i, 836; Westermarck,
Moral Ideas, i, 462; Ellis, H.,
*Studies in the Psychology of
Sex*, vol. ii,
Sexual Inversion, 6f.
98. Briffault, iii, 346.
99. Ibid.; Wilhelm in Keyserling,
126.
100. Williams, S. Wells, i, 834.
101. Brinkley, *China*, x, 101.
102. Polo, 134, 152, 235.
103. Parmelee, 182;
Briffault, ii, 333.
104. Li-Po, 152.
105. Waley, 170 *Chinese Poems*,
19; Keyserling, *Travel Diary*,
ii, 97
106. Hirth, 116.

107. Williams, S. Wells, 785.
108. Ibid., 787-90.
109. Wilhelm, in Keyserling, *Book of Marriage*, 134.
110. Briffault, ii, 263.
111. Williams, S. Wells, i, 407-8.
112. Park, 133.
113. Wilhelm, *Short History*, 59; Wilhelm, in Keyserling, 123; Briffault, i, 362f.
114. Thomas, E. D., 134; Briffault, i, 368.
115. Granet, 43.
116. Briffault, ii, 331.
117. Cranmer-Blyng, *The Book of Odes*, 11; Giles, *History*, 108, 274.
118. Smith, 194; Sumner and Keller, iii, 1754; Legendre, 18.
119. Li-chi, IX, iii, 7; Smith, 215; Sumner and Keller, iii, 1844.
120. In Briffault, ii, 331.
121. Waley, 170
Chinese Poems, 94.
122. Armstrong, 56.
123. Williams, S. Wells, i, 825.
124. Westermarck, *Moral Ideas*, i, 89; Keyserling, *Travel Diary* ii, 65; Smith, 192; Legendre, 122.
125. Wilhelm, *Soul*, 309.
126. Voltaire, *Works*, xiii, 19.
127. Brinkley, *China*, x, 37, 44, 49.
128. Smith, 225.
129. Thomas, E. D., 236; Williams, S. Wells, i, 504; Latourette, ii, 46.
130. Garrison, 75.
131. Williams, i, 391-2; Latourette, ii, 46.
132. Williams, ii, 512; Hirth, 123; Wilhelm, *Soul*, 19.
133. Brinkley, I.c., 3.
134. Ibid., 78.
136. Ibid., 92.
137. Williams, i, 544
138. Legendre, 158; Hall, J. W., *Eminent Asians*, 35.
139. Williams, i, 569.
140. Latourette, ii, 21; Brinkley, *China*, x, 86.

CHƯƠNG V

1. Latourette, i, 313.
2. Lorenz, 248.
3. Latourette, i, 314.
4. Lorenz, 248; G & H, 238.
5. Norton, H. K., *China and the Powers*, 55; Latourette, i, 367; Pfeffer, 57.
6. Latourette, i, 376, 385; Norton, 56.
7. Park, 149.
8. Pfeffer, 88f; Latourette, i, 413.
9. G & H, 306.
10. Hall, *Eminent Asians*, 17; Pfeffer, 151.
11. Latourette, i, 411.
12. Hall, 33.
13. Pfeffer, 93.
14. G & H, 314.
15. N. Y. Times, Feb. 11, 1934.
16. Eddy, *Challenge of the East*, 73.
18. Park, 86.
19. Latourette, ii, 93-6.
20. Eddy, 74.
21. Park, 89.
22. Eddy, 89.
23. Pfeffer, 241.
24. Pfeffer, 251.
25. *Modern Review*, Calcutta, May 1, 1931.
26. Pfeffer, 185.
27. Latourette, ii, 174.
29. Ibid. 176.
30. Parmelee 94.

31. Park, 135; Lorenz, 192.
32. Wu, Chao-chu, *The Nationalist Program for China*, 28.
33. Legendre, 240.
34. Park, 114.
35. Close, Upton, *Revolt of Asia*, 245.
36. Lorenz, 250.
38. Hu Shih, 8.
39. Ibid., 7.
21. Brinkley, Capt. F., *Japan: Its History, Arts and Literature*, v, 118; Hearn, 45, 51.
22. Gowen, 67.
23. Ibid., 65.
25. Ibid., 118.
26. Murdoch, i, 240-1.
27. Ibid., i, 377-8; Gowen, 116.
28. Murasaki, Lady, *Tale of Genji*, 27.
29. Tietjens, 156; tr. Curtis Hidden Page, *Some authors attribute the poem to Michizane* (Gowen, 119).

CHƯƠNG VI

1. The Kojiki (681-711), in Murdoch, i, 59f, and Gowen, H. H., *Outline History of Japan*, 37f.
2. Murdoch, iii, 483.
3. Gowen, *Japan*, 13; Chamberlain, B. H., *Things Japanese*, 249.
4. Gowen, 25, reports three days of rain or snow in the average week.
5. Gowen, 17, 21; Chamberlain, B. H., 195; Redesdale, Lord, *Tales of Old Japan*, 2.
6. Chamberlain, B. H., 127.
7. Gowen, 99; Murdoch, iii, 211, 395-7; Chamberlain, 130.
8. Ibid., 128.
9. Hearn, Lafcadio, *Japan: An interpretation*, 455.
11. Gowen, 61; Murdoch, i, 38.
12. Ibid.
13. Hearn, 448; Fenollosa, ii, 159.
14. Fenollosa, i, 64; Murdoch, i, 98-9.
15. Gowen, 64.
16. Murdoch, i, 94, 97.
17. Armstrong, 5, 18.
18. Ibid., 2.
19. Hearn, 53.
20. Murdoch, i, 39.
30. Close, Upton, *Challenge: Behind the Face of Japan*, 28; Gowen, 105; Latourette, i, 226.
31. Fenollosa, i, 149.
32. Brinkley, *Japan*, iv, 148.
33. Fenollosa i, 153.
34. Murdoch, i, 279.
35. Brinkley, i, 230.
36. Murdoch, i, 228-30.
37. Gowen, 147.
38. Murdoch, ii 711.
- 38a. Close, *Challenge*, 54.
39. Gowen, 156.
40. Ibid., 161-2; Murdoch, i, 545; Brinkley, ii, 190.
41. Ibid., ii, 108; viii, 17.
42. Close, 33.
43. Ibid., 34.
44. Murdoch, ii, 305.
45. Ibid., ii, 311.
46. Froez in Murdoch, ii, 369.
47. Gowen, 191.
48. Murdoch, ii, 89, 90, 238; Hearn, 365; Gowen, 191.
49. Hearn, 365.
50. Murdoch, ii, 241.
51. Ibid., 243.
52. Close, 44.

53. Brinkley, ii, 219.
54. Armstrong, 35
55. Close, 56.
56. Ibid., 57-8.
57. Aston, 218-9; Bryan, 117.
58. Murdoch, ii, 492f.
59. Ibid., ii, 288.
60. Brinkley, ii, 205.
61. Murdoch, iii, 315-30.
62. Hearn, 390.

CHƯƠNG VII

1. Hearn, 3.
2. Okakura, 10, 8.
3. Brinkley, iv, 6-7, 134; Murdoch, iii, 171.
4. Brinkley, ii, 115; iv, 172.
5. Ibid., iv, 36.
6. Chamberlain, B. H., 415.
7. Nitobe, Inazo, *Bushido, the Soul of Japan*, 18.
8. Brinkley, iv, 147, 217; Redesdale, 40.
9. Section 45 of Iyeyasu's "Legacy" in Hearn, 193; Murdoch, iii, 40.
10. Ibid.
11. J. H. Longford, in Murdoch, iii, 40n. Longford adds, *Se non e vero e ben trovato*.
12. Nitobe, 23.
13. Brinkley, iv, 56.
14. Ibid., 142, 109.
15. Hearn, 313; Gowen, 251.
16. Ibid., 364.
17. Murdoch, iii, 221; Aston, 231; Chamberlain, *Things Japanese*, 220-1; Hearn, 318.
18. Close, 59; Nitobe, 141.
19. Redesdale, 13, 16-7, 272; Aston, 230; Murdoch, iii, 235.
20. Nitobe, 121.
21. Murdoch, i, 188-9.
22. Brinkley, Japan, iv, 53; Hearn, 328.
23. Brinkley, iv, 55, 92; Close, 58.
24. Brinkley, iv, 61.
25. Ibid., 63.
26. Hearn, 195.
27. Close, 58.
28. Hearn, 378.
29. Murdoch, iii, 336; Brinkley, iv, 67.
30. Hearn, 260, 255; Murdoch, i, 172; Brinkley, i, 238, 241; iv, 111.
31. Gowen, 97.
32. Chamberlain, 150; Redesdale, 116; Armstrong, 19.
33. Brinkley, i, 133.
34. Murdoch, i, 17.
35. Brinkley, v, 195; ii, 118.
36. Gowen, 98.
37. Brinkley, ii, 118; v, 1; Murdoch, i, 603.
38. Ibid.
39. Close, 341.
40. In Aston, 149-50.
41. *History of Japan*, iii, 21, in Murdoch, iii, 171.
42. Cf. Close, 369.
43. Murdoch, iii, 446-50.
44. Encyc. Brit., viii, 910.
45. Gowen, 115.
46. Sansum, W. D., M.D., *Normal Diet*, 76.
47. Brinkley, i, 209, 213.
48. Shonagon, Lady Sei, *Sketch Book*, 29.
49. Brinkley, iv, 176-81; ii, 92, 104; Hearn, 257; Holland, Clive, *Things Seen in Japan*, 172.
50. Brinkley, i, 139, 209-10; iv, 160, 175, 180.
51. Brinkley, iv, 176.

52. Chamberlain, 60.
53. Ibid.
54. Murdoch, i, 40.
55. Brinkley, iv, 164.
56. Ibid.
57. Ibid., i, 146; ii, 106.
58. Ibid., ii, 111-2.
59. Gatenby, E. V.,
Cloud Men of Yamato, 35-6.
60. Brinkley, ii, 258-66.
61. Okakura, 15.
62. Gowen, 213.
63. Ibid.
64. Okakura, 139; Brinkley, iii, 9.
65. Walsh, Clara, *Master-Singers of Japan*, 108.
66. Gowen, 23.
67. Binyon, 30.
68. Gatenby, 25.
69. Hearn, 85.
70. Ibid., 75, 80-1, 89;
Murdoch, iii, 75.
71. Aston, 232; Hearn, 78;
Redesdale, 92; Brinkley, i, 149.
72. Armstrong, 55.
73. Brinkley, i, 188.
74. Shonagon, 50.
76. Brinkley, iv, 142; Close, 62;
Chamberlain, 504.
77. Ibid., 501; Keyserling,
Travel Diary, ii, 171.
78. Close, 61.
79. Hearn, 68, 83.
80. Genesis, ii, 24;
Chamberlain, 166.
81. Nitobe, 141.
82. Cf., e.g., the passage quoted
in Bryan, 88.
83. Redesdale, 37; Ficke, A. D.,
Chats on Japanese Prints,
210; Chamberlain, 525;
Keyserling, *Travel Diary*,
ii, 200.
84. Brinkley, iv., 116.
85. Ibid., 120.
86. Murdoch, iii, 216.
87. Brinkley, ii, 49.
88. Redesdale, 34.
89. Brinkley, v, 257.
90. By Prince Aki, 740 A.D.,
in Gatenby, 33.
91. Tr. by Curtis Hidden Page,
in Tietjens, 144.
92. Brinkley, v, 207;
Murdoch, iii, 112.
93. Ibid., ii, 18-9.
94. Ibid., ii, 18; Brinkley, i, 181.
95. Ibid., i, 182.
96. Murdoch, i, 489.
97. Ibid., 603.
98. Ibid., 605; Armstrong, 171.
99. Brinkley, v, 254.
100. Murdoch, iii, 101, 113.
101. Ibid., 115-9.
102. Armstrong, 65f.
103. Ibid., 76, 78; Aston, 263-4.
104. Ekken, Kaibara, *Way of Contentment*, tr. by K.
Hoshino, 7f.
105. Ibid., 90.
106. 24, 17.
107. 24.
108. 33, 39, 43.
109. 35, 44, 59, 61, 49, 54. I have
ventured to print the last two
lines as poetry, though the
text gives them as prose.
110. Murdoch, iii, 127.
111. Armstrong, 133.
112. Ibid.
113. Murdoch, iii, 129f.
114. In Armstrong, 222.
115. Ibid., 236f, 226.
116. 263-4.
117. 261.
118. 241f.
119. 255; Murdoch, iii, 481.

120. Ibid., iii, 343-4.
121. Ibid. 474.
122. Ibid., 476f, 485;
Aston, 319-332.
123. Murdoch, iii, 491-2.

CHƯƠNG VIII

1. Close, 28.
2. Bryan, 13-15; Aston, 56-7;
Gowen, 125.
3. Carter, 35.
4. Ibid., 178.
5. Close, 77.
6. Brinkley, i, 229; iv, 136.
7. Gatenby, 27.
8. Bryan, 54, 74.
9. Aston, 263.
10. Tr. by Curtis Hidden Page, in
Tietjens, 162.
11. Tietjens, 163.
12. Murdoch, i, 515.
13. Murasaki, Lady, 239.
14. Ibid., 149, 235; Shonagon, 51.
15. Murdoch, iii, 326.
16. Noguchi, Yone, *Spirit of
Japanese Poetry*, 11.
17. Gatenby, 97-102; Tietjens,
159.
18. Holland, 157.
19. Murdoch, iii, 470.
20. Gowen, 128.
21. Murasaki, 33, 29.
22. Ibid., 75.
23. 98, 134.
24. 144.
25. 46.
26. 50.
27. Bryan, 65; Gowen, 128.
28. Holland, 137; Aston, 56.
29. Ibid., 346-8, 391.
30. Ibid., 269-71.
31. Ibid., 392.
32. Murdoch, i, 571.
33. Aston, 255.
34. Brinkley, v, 112.
35. Aston, 249.
36. Gowen, 268.
37. Murdoch, iii, 240.
38. Aston, 116.
39. Ibid., 114f. I have changed the
order of the last five items.
40. Aston, 197-9; Bryan, 100.
41. Redesdale, 84.
42. Close, 65.
43. Okakura, 132.
44. Noguchi, 11.
45. Bryan, 136.
46. Brinkley, iv, 110.
47. Ibid., vi, 113-5.
48. Aston, 279.
49. Okakura, 112;
Brinkley, viii, 29.
50. Brinkley, vii, 319.
51. Encyc. Brit., vii, 960.
52. Brinkley, i, 219; iv, 156;
Chamberlain, 340-3.
53. Brinkley, iv, 78.
54. Murasaki, 212.
55. Chamberlain, 84.
56. Brinkley, vii, 157.
57. Ibid., vii, 84.
58. Fenollosa, i, 56.
59. Gowen, 105.
60. Murdoch, i, 593.
61. Ledoux, L. V.,
Art of Japan, 62.
62. Armstrong, 9.
63. Brinkley, vii, 77.
64. Gowen, 124.
65. Ibid., 213.
66. Brinkley, viii, 11.
67. Ibid., 265.
68. 25.
69. 180.
70. 185.
71. 236.

72. Brinkley, vii, 339.
73. Ibid., 9.
74. Binyon, 53.
75. Ibid., 20.
76. Fenollosa, ii, 81.
77. Okakura, 113.
78. *Encyc. Brit.*, vii, 964.
79. Ledoux, 26.
80. Ibid., 28.
81. Gowen, 284.
82. Fenollosa, ii, 183. It should be added that in the opinion of some critics Matabei is a mythical personage.
83. Ficke, 282-94.
84. Gowen, 285; Ficke, 363.
85. Noguchi, 27.
86. Ficke, 363.
87. Gowen, 284.
88. Fenollosa, ii, 204.
89. Gowen, 286.
90. Dickinson, G. Lowes, 65.
91. Ten O'Clock, sub fine.
16. *Almanac*, 668; Close, 391; *N. Y. Times*, April 15, 1934.
17. Gowen, 341.
18. Close, 289.
19. Eddy, 119; Park, 250; Holland, 148-52; Barnes, Jos., ed., *Empire in the East*, 79.
20. Eddy, 124f.
21. Ibid., 118, 136.
22. Hearn, 488.
23. Barnes, 69; Close, 373. The Maurette Report of June 1, 1934, to the International Labor Office, accepts this explanation of the low wage-level in Japan.
24. Close, 344.
25. Hearn, 17.
26. Close, 134-42.
27. Chamberlain, 314; Close, 302.
28. Ibid., 198.
29. Chamberlain, 447.
30. Close, 177f.
31. Eddy, 127.
32. *Almanac*, 669.
33. Brinkley, v, 83.
34. *Almanac*, 669.
35. Tsurumi, Y., *Present-Day Japan*, 68f.
36. Walsh, 116; Bryan, 40, 194.
37. Tsurumi, 59.
38. Gowen, 416.
39. Barnes, 51.
40. Ibid., 48-50, 197.
41. Gowen, 369-70.
42. Ibid., 402.
43. Barnes, 75; Close, 377.
44. *Almanac*, 674.-
45. Bares, 62.

CHƯƠNG IX

1. Murdoch, iii, 456; Gowen, 287.
2. Ibid., 298-9.
3. 300.
4. 312.
5. Brinkley, iv, 217.
6. Ibid., 81, 256.
7. Close, 325.
8. Ibid., 165.
9. Gowen, 349.
10. Close, 149.
12. Gowen, 376.
13. Close, 372.
14. *World Almanac*, 1935, p. 667.
15. Close, 395.
36. Walsh, 116; Bryan, 40, 194.
37. Tsurumi, 59.
38. Gowen, 416.
39. Barnes, 51.
40. Ibid., 48-50, 197.
41. Gowen, 369-70.
42. Ibid., 402.
43. Barnes, 75; Close, 377.
44. *Almanac*, 674.-
45. Bares, 62.

BẢNG DẪN

A

Akbar Nama (Abu-l-Fazl), 283
 An Lộc Sơn, cuộc nổi loạn, 110, 115
 An Lộc Sơn, tướng Trung Hoa (703-757), 114
 Angelico (Giovanni da Fiesole), Fra, họa sĩ Ý (1387-1455), 437
 Ấn tử hình (Nhật), 357
Anh em nhà Karamazov, 153
 Aquinas, St. Thomas, triết gia Ý (1225-1274), 174
 Armada, đoàn tàu, 340
 Ashikaga, gia tộc, 341
 Ashikaga Takauji, chính khách và shogun Nhật (thịnh thời 1340), 341
 Augustus (Caius Caesar Julius Octavianus), hoàng đế La Mã (31 B.C.-14 A.D.), 490
 Aurangzeb, hoàng đế Mông Cổ (1658-1707), 235
 Âu hóa nước Nhật, 459
Âm trung bát tiên, 122

B

Bạch Cư Dị, 144
 Bách Khoa toàn thư, bộ, 152, 173
 Bàn Cổ, 7
Bàn về Triết học Thực tế của người Trung Quốc (Christophe Wolff), 95
Bàn về sự Tiến bộ trong khoa học và Nghệ thuật (J.J. Rousseau), 95
 Bắc Kinh, 190, 192, 193, 195, 225, 228, 229, 232, 234, 246, 253, 284, 288, 289, 290, 291, 292, 294, 302
 Benares, 67
 Beppu, bộ sưu tập, Tokyo, 435
 Bồ Đào Nha, 288
 Bồ Tát (Bodhisattwa), 333, 376
 Bồ Tát Quan Âm, 376
Bốn mươi bảy vị Ronin, 446

Buddhacharita (Phật sở hành tán) (Ashvaghosha), 283

C

Ca Tì La Vệ (Kapilavastu), 51
 Càn Long, 182, 223, 233, 236
 Cao Dã Sơn, 377
 Cảnh Đức trấn, lò sứ, 219
 Carlyle, Thomas, tiểu luật gia, sử gia, và triết gia Anh (1795-1881), 156
 Cẩm Thành/Tử Cẩm Thành, 195
 Chân Ngôn tông [*Shingon*], 377
Chiến tranh và Hòa bình, 153
 Chiến Tranh Nha Phiến lần thứ nhất, 289
 Chiến Tranh Nha Phiến lần thứ hai, 290
 Chu Hy, 45, 81, 173-180
 Chu Thành Vương, (1115-1078 B.C.), 13, 254
 chùa chiến ở Nhật, 420
 chủng cấp, chế độ, 356
Chuyện kể bên chiếc gối (*Makura Zoshi*) (Sei Shonagon), 409
 Constantinople, 248, 335
 Công Thân Bang, 69
 Công Tôn Long (325-250 B.C.), 70
 Cordova, 335
 Cổng Viện, 284
 Cổ Khải Chi, họa sĩ (345-406), 199
 Cơ Đốc giáo (ở Nhật), 70
 Cram, Ralph Adams, 421
 Cung điện Takakura, 421
 cuộc nổi loạn Thái bình thiên quốc, 193
 cuộc nhập cư văn hóa ở Nhật, 420

D

Daibutsu (Đại Phật), tượng, 417
Dai Nihonshi (Đại Nhật Bản sử, 1851), 408

Darwin, Charles Robert,
nhà tự nhiên học Anh,
(1809-1882), 477
dân số, 303, 313, 315, 335, 358,
372, 464, 467
Diderot, 2
Di Hòa viên, 195
Dòng Tên, 236, 266, 393
Dương Chu, triết gia phái Epicure
của Trung Quốc (440-360 B.C.),
70-73
Dương Minh môn (Yo-mei-mon),
chùa, 422
Dương Quý Phi, Hoàng hậu Trung
Hoa (719-756), 122
Duy Ma Cật, cư sĩ Phật giáo, 202

Đ

Đa thể, chế độ, 267
Đại Cải Cách [645], 407
Đại Miếu Đường, 200
Đạo Đức kinh, 23, 31, 242
Đạo Phật, 88, 111, 152, 157, 173,
174
đảo Hokkaido, 476
đảo Kyushu, 476
đảo Nguyên (Shimabara), bán
đảo, 348
đảo Sakhalin, 476
đảo Fujiwara, 409
Đồ sứ, 218-224
Đồ gốm, 191, 198, 216
Đỗ Phủ, nhà thơ Trung Hoa
(712-770), 139, 144
Động đất, 329
Đức Phật, 189, 263, 330
Đường Minh Hoàng (Huyền Tôn),
hoàng đế Trung Hoa (685-762),
110, 122, 134, 160, 278, 337, 402
Đường Thái Tông, hoàng đế Trung
Hoa, (598-649), 63

E

Ekken, Kaibara, triết gia Nhật Bản,
(1630-1714), 371, 379

F

Fujiwara, dòng tộc, 336

G

Geisha, 370, 348
Genji Monogatari
("Chuyện gẫu về Genji"), 401
Genroku, thời kỳ, (1688-1704), 399
Giả Qui, học giả Trung Hoa (thế kỷ
I), 45
Gil Blas (L'Histoire de Gil Blas de
Santillane) (Lesage), 154
Gobi, sa mạc, 6, 226
Goethe, 95
Gutenberg, Johann, nhà phát minh
nghề in người Đức
(1400?-1468), 172

H

Hài cú (*Hokku*), 399
Hakuseki Arai, sử gia Nhật (1657-
1725), 322, 407, 408
Hankampu (Arai Hakuseki),
bộ sử, 408
Hắc Hải, 233
Hắc Long Hội, 470
Hán, triều đại/nhà, 168
Hán Văn Đế (179 - 157 tCn), 105
Hán Vũ Đế, Hoàng đế Trung Hoa
(156-87 B.C.), 63, 252
Hàn Dũ, chính khách Trung Hoa,
(768-824), 159, 199
Hạo Thập Cửu, nghệ nhân, 220
hara-kiri: mổ bụng tự sát, 354
Hideyoshi, 421
Hidetada, *shogun* Nhật (1605-1613),
348, 349
Hideyori, *shogun* Nhật
(khoảng 1600), 345, 346
Hideyoshi, *shogun* Nhật
(1581-1598), 345, 347, 367
Hiếu Kinh, 372
Hitomaro, nhà thơ Nhật
(mất 737), 395

Hoa Cung [*Flower Palace*], 421
Hoàng Hà, sông, 5
Hoàng Hải, sông, 5
họa sĩ cung đình (Nhật), 441
Hojoki (*Phương trượng ký*, 1212)
[Chomei], 411
họa phái Ukiyoye, 444
Học phái *Shushi*
hay Chu Hy phái, 385
Hojoki (Kamo Chomei), 359
Hokusai, Katsuhika, thợ chạm Nhật
(1760-1849), 405
Hotoke, thần, 344
Hotto, chính khách Nhật
(mất 1651), 353
Hồ Thích, 314
Hồng lâu mộng, 153
Hội họa, 199
huyền chùy (*netsuke*), 418

I

Inkyo, Thiên Hoàng Nhật Bản (412-453), 417
Ito, Hirobumi (Y Đằng Bác Văn)
(1841-1909),
chính khách Nhật, 459
Ito, Marquis Hirobumi, chính khách
Nhật (1840-1909), 459, 460
Ito Jinsai, triết gia Nhật
(1627-1705), 379, 387
Ito Togai, triết gia Nhật
(1670-1736), 379, 388
Iyemitsu, *shogun* Nhật (1613-1651),
348, 349, 380, 422
Iyenari, *shogun* Nhật
(1787-1836), 374
Iyenobu , *shogun* Nhật
(1709-1712), 408
Iyesada, *shogun* Nhật
(1853-1858), 458
Iyeyasu, *shogun* Nhật
(1603-1616), 341, 342, 348
Iyeyoshi, *shogun* Nhật
(1837-1851), 457
Izanagi, thần, 391
Izanami, thần, 391
Izanagi, thần, 417
Izanami, thần, 417

J

Jimmu, Hoàng đế Nhật Bản
(660-585 B.C.), 389, 408
Jintoshotoki (*Thần hoàng chính
thống ký*), 407
Jippensha Ikku, tiểu thuyết gia Nhật
(mất 1831), 406
Jizo, thần, 376

K

Kabuki Shibai, rạp hát, 414
Kalhana, sử gia Ấn Độ, 283
Kalpa, 179
Kaga no-Chiyo, Phu nhân, nhà thơ
Nhật (1703-1775), 398
Kagawa, Toyohiko, nhà xã hội chủ
nghĩa Nhật, 467
Kakiemon, thợ gốm Nhật
(khoảng 1650), 431
Kamatari, chính khách Nhật
(nổi bật 645), 334
Kamchatka, bán đảo, 424
Kami, thần, 344
Kamo (ka-mo) Temple, 888
Kano Masanobu, họa sĩ Nhật
(mất 1490), 441
Kano Motonobu , họa sĩ Nhật
(1476-1559), 441
Kano School (trường dạy hội họa
Nhật Bản), 441
Kano Tanyu, họa sĩ Nhật
(1602-1674), 441
Kano Yeitoku, họa sĩ Nhật
(1543-1590), 441
Katakana, chữ viết, 393
Keats, John, nhà thơ Anh
(1795-1811), 139

Khang Hy,

182, 212, 216, 221, 237, 278

khieu thắm mỹ, 181

Khổng Tử, triết gia Trung Hoa (551-479 B.C.), 13, 33-66, 200, 256,

260, 267, 273, 283, 305, 310

Kiến trúc Nhật Bản, 421

Kim Các tự, 421

Kinh Dịch, 19, 20, 43, 175, 261

Kinh Thi, 11, 16, 44, 57, 102

Kinh Xuân Thu, 42, 44, 79

Kinh Thư, 44, 102, 154

Kinh Pháp Hoa, 376

Kobo Daishi, học giả Nhật

(thế kỷ 9) 377

Kojiki, hay *Cổ sự ký* [Yasumaro], 407

Konin, Thiên Hoàng Nhật

(770-781), 357

Kublai Khan, 421

Kyokutei Bakin, tiểu thuyết gia Nhật

(1767-1848), 405

Kyoto, 421

L

La Bàn, 485

La Quán Trung (1260-1341), 153

Lạc Cung [*Palace of Pleasure*], 421

Lạc Dương, 67

Lão giáo, 63

Lão Tử, (571– 471 B.C.)

21, 22-28, 39, 41, 54, 67

Lễ ký, 43

Liên minh Anh-Nhật, 478

Liêu trai chí dị, 153

Linh Giáo, 376

Lịch sử Ấn Độ

(Muhammad Qazim Firishta), 283

Lý Bạch, nhà thơ Trung Hoa

(701-762), 112, 115, 116, 117, 119, 122, 134

Luận Ngữ, 44

Lý Hồng Chương, chính khách

Trung Hoa (1823-1901), 172

Lưu Linh, 122

M

Mabuchi, ; lãnh tụ phong trào Shinto

Nhật (1697-1769), 378, 390

Mạc phủ Ashikaga, 339

Mạc Phủ Kamakura, 339

Mạc phủ Tokugawa, 408

Mai Lan Phương, nghệ sĩ Trung

Quốc (1894-1961), 161

Macao (Áo Môn), 288

Malacca, 288

Mã Lai, bán đảo, 288

Mạnh Tử, triết gia Trung Quốc,

(372-289 B.C.), 13, 56, 62, 67, 73-80

Mạnh Tử, sách, 45

Marco Polo, 225

Maruyami Okyo, họa sĩ Nhật

(1733-1795), 443

Matsura Basho, nhà thơ Nhật

(1643-1694), 400

Mãn Châu, 6, 106, 234, 470, 477,

480-482

Mãn Thanh, người, 234

Mặc Dịch (Mặc Tử), triết gia Trung

Hoa (470-391 B.C.), 68-70, 73

Miền Viễn Đông, 470

Minamoto, dòng tộc, 336

Milton, John, nhà thơ Anh

(1608-1684), 137

Minh Tâm cổ sự [Santo Kioden,

1791], 405

Minh Thành Tổ, hoàng đế Trung Hoa

(1360-1425), 195

Minh Trị Thiên hoàng (Minh Trị đại đế)

(1852 -1912), 353, 459

Mitsu-kuni, sử gia Nhật

(1612-1704), 407

Monet, Claude, họa sĩ Pháp

(1840-1926), 454

Mông cổ, 6

Momoyama, 421

Moto-ori Norinaga, y sĩ, 390

Murasaki no-Shikibu, phu nhân, 401

Muro Kyuso, triết gia Nhật
(đỉnh cao 1700), 381
Mutsuhito, Minh Trị thiên hoàng,
Nhật, (1852 -1912), 353
Múa (Nhật), 417, 418
Mực, 168
Mười Sáu vị La Hán, 439

N

Naiki, anh hùng nước Nhật
(khoảng 1615), 355
Nakaye Toju, triết gia Nhật
(1608-1648), 385
Namikawa Tenjin, triết gia Nhật
(khoảng 1700), 389
Nam Kinh, 33, 160, 188, 190, 481
Nara, 421
Nghĩa Hòa Đoàn, 293
Ngọa Phật tự (Chùa Phật nằm), 192
Ngọc Phong tháp, 193
Ngô Đạo Tử, họa sĩ (680-740), 199
Ngũ Đài sơn, 193
Ngũ Đế, 9, 101
Ngũ Kinh, 43, 293, 385
Ngự Bảo viện, 417
Ngự ca sớ, 475
Nhà Đường, 63
Nhà Hán, 63, 105, 109, 111
Nhà Thanh, 63, 113, 161, 182, 221, 480
Nhà Tống, 163, 167, 181, 186, 187,
200, 438
Nhật Bản, 320-325
Nhật Liên, đại sư, 376
Nhật Liên tông, 376
Nhị thập nhất đại tập (*Kokinshu*), 396
Nhị thập tứ sử, 154
Những người khổ khổ, 153
Nietzsche, Friedrich Wilhelm,
triết gia Đức (1844-1900), 312
Nihongi, hay *Tục Nhật Bản ký*, 407
Nikko, 419
Nishi-Hongwan, chùa, 422
Nishi-Hongwan, đền, 419
Nobunaga, shogun Nhật

(1534 -1582), 341, 342, 413
Nogi, Count Maresuke, Tướng Nhật
(1849-1912.), 463
Noguchi, Hideyo, khoa học gia
Nhật (1876-1928), 471
Noguchi, Yone, nhà thơ Nhật, 400
Núi thần, 153

O

Ogodai, Đại Hãn Mông Cổ
(1229-1241), 230
Ogyu Sorai, triết gia Nhật
(1666-1728), 379, 387
Ono Goroyemon, điêu khắc gia
Nhật (khoảng 1252), 427
Oyomei, hay *Dương Minh phái*, học
phái, 385

P

Pascal, Blaise, nhà toán học và triết
gia Pháp (1623-1662), 68
Pasteur, Louis, khoa học gia Pháp
(1822-1895), 258
Phật tử Nhật Bản, 376
Pháp Đình Tôn Giáo [*Inquisition*],
357
Phe *Kangakusha* (Hán học), 390
Phe *Wagakusha* (Quốc học), 390
Pheidias, điêu khắc gia Hy Lạp
(khoảng 490-432 B.C.), 422
phong trào Khai sáng, 95
phong trào *Sonno Jo-I*, 391
"Phòng Ngàn Cột", 332
Phú Sĩ (Fuki), núi, 329
Phục Hy, hoàng đế Trung Hoa, 8
Phổ Nghi (Quang Tự), hoàng đế
Trung Hoa (1906-1967), 297, 298,
300, 304, 480
Plato, triết gia Hy Lạp
(427-347 B.C.), 488

Q

quán rượu *Mermaid Tavern*, 398
Quảng Châu, 254, 288
Quần Đảo Linh Thiêng, 333

R

Rajatarangini (Dòng dõi hoàng tộc)
(Kalhana), 283
Raphael Sanzio, họa sĩ Ý
(1483-1510), 211
Reni, Guido, họa sĩ Ý
(1575-1642), 224
Rikyu, trà sư (khoảng 1590), 345
Risampeï, nghệ nhân gốm Triều Tiên
(thịnh hành 1605), 431
Romeo và Juliet, 415
Ronin, 355
Roosevelt, Theodore, Tổng thống
Hoa Kỳ (1858-1919), 463
Rousseau, Jean-Jacques, triết gia
Pháp (17 12-1778), 26, 30, 31
Rubruquis, Guillaume de, nhà du
hành và nhà truyền giáo thời trung
cổ (thịnh hành 1253), 253
Russell, Bertrand, triết gia Anh
(1872-1970), 315

S

Sách Đại Học dành cho phụ nữ
(*Onna Daikaku*), (Ekken), 384
Saigyô Hoshi, nhà thơ Nhật
(1118-1190), 398
Sakon, anh hùng Nhật (khoảng
1615), 355
Samurai, 372, 386, 389, 394, 395
Santo Kioden, tiểu thuyết gia Nhật
(1761-1816), 405
Satsuma, 432
Sei Shonagon, Phu nhân, 409
Shakespeare, William, kịch tác gia
Anh (1564-1616), 348, 398, 412
Shimadzu, gia tộc, 352
Shizutani, 394
Shogun, 339
Shogun Yoritomo, 431
Shomu, Thiên Hoàng Nhật (724-
756), 427, 357
Socrates, triết gia Hy Lạp
(469-399 B.C.), 346

Sở Huệ Vương, (mất 432 B.C.), 69
Sơn Đông, tỉnh, 175, 188,
189, 291, 332
Spencer, Herbert, triết gia Anh
(1820-1903), 471
Sugawara, dòng tộc, 336
Suiko, Nữ hoàng Nhật
(593-628), 333
Suleiman, du khách Hồi giáo
(thế kỷ IX), 218
Sumatra, 254
Sử ký [của Tư Mã Thiên], 154

T

Tahito, nhà thơ Nhật (665-731), 365
Taira, dòng tộc, 336
Takamine, khoa học gia Nhật, 471
Tam Quốc Chí diễn nghĩa, 153
Tanka, thể thơ, 399
Tân Cương, 282
Tân Thủy Hoàng, hoàng đế Trung
Hoa (259-210 B.C.), 63, 70, 97, 98,
99, 100, 101, 103, 104, 105, 168
Tả Truyện [của Tả Khâu Minh], 154
Tăng Sâm, đồ đệ Khổng Tử
(khoảng 490 B.C.), 45
Tân Nho học, 63
Tên gọi Trung Quốc, 5
Thái Luân, người phát minh ra giấy
(khoảng 105), 168
Thành Cát Tư Hãn (1162-1227), 229
Thánh Francis Xavier, 344
Thần đạo (Shinto), 332, 347, 377, 391
Thần Nông, Hoàng đế Trung Hoa
(2737-2697 B.C.), 8
Thần Văn Học Nhật, Sugawara
Michizane (845-903), 336
Thiên hoàng Konin (770-781), 357
Thiên hoàng Shomu (724-756), 357
Thiên tự vận động, 314
Thiền tông, 376
Thoreau, Henry David, nhà văn Mỹ
(1817-1862), 411

Thuốc đạn, 485
 Thượng Hải, 250, 289,
 295, 304, 480
Thủy Hử, 153
 Thủy thái họa, 199
Tiểu thương bách nhân nhất thủ
 (*Hyaku-nin-issshu*), 398
 Tịnh Độ Tông, 376
 Toba Sojo, họa sĩ Nhật Bản
 (1053-1140), 438
 Tokyo, 449, 450, 464, 466,
 467, 473, 481
 Tôn Dật Tiên, Tổng thống Trung Hoa
 (1866-1925), 301, 303
 Tống Huy Tông, hoàng đế
 Trung Hoa (1082-1135), 199, 278
 Tống Ninh Tông, Hoàng đế Trung
 Quốc (khoảng 1168-1224), 229
 Tống Thái Tổ, Hoàng đế Trung Hoa
 (960- 976), 163
 Tống Thần Tông, Hoàng đế
 Trung Hoa (1048-1085), 220
 Trà Đạo, 432
 Trang Tử (369-286 B.C.),
 67, 84, 85, 86, 88
 Tranh sơn dầu Trung Quốc, 199
 Trebizond, 233
 Trọng nông, phái, [*Physiocrats*], 95
 Trung Dung, sách, 45, 59
Trung Quốc Triết học sử
 (của Hồ Thích), 314
 “*Trúc Khê lục đệ*”, 119
Trúc thư, 154
truy từ (*intro*), 418
 Truyện kể Genji, 401
 Trường phái cổ điển và trường phái
 lãng mạn (hội họa), 199
 Tsunayoshi, shogun Nhật Bản
 (1680-1709), 349
 Tsushima, eo biển, 463
 Tử Cống, đồ đệ Khổng Tử
 (khoảng 500 B.C.),
 43, 47, 54, 57, 87

Tử Lộ, đồ đệ Khổng Tử
 (khoảng 500 B.C.),
 39, 41, 42, 46, 51
 Tứ Thư, 43, 293, 385
 tự viện Todaiji, 420
 tục tảo hôn, 356
 tục hỏa thiêu quả phụ, 356
 tục sùng bái ngẫu tượng, 356
 Tử Cống (520-456 B.C.), 43
 Tư Mã Quang, sử gia Trung Quốc
 (1019-1086), 156, 166
 Tư Mã Thiên (145 B.C.), 21, 23, 32,
 98, 106, 152
 Từ Hy Thái Hậu, Hoàng hậu Trung
 Hoa (1835-1908), 258, 272, 287,
 292, 293
 Tướng Quốc Tự (Sokokuji),
 chùa, 139

U

Uma no-Kami, 404
 Ukiyoye, họa phái, 444, 445
 Utamaro, nghệ sĩ in mộc bản Nhật
 Bản (1753-1806), 446

V

Vạn diệp tập, 395
 Vạn lý Trường thành, 168,
 225, 226, 234
 Viên Thế Khải, Tổng thống Trung
 Hoa, (1859-1916),
 295, 298, 299, 301
 Voltaire (François Marie Arouet de),
 nhà văn và triết gia Pháp
 (1694-1778), 278, 485
Võ Sĩ Đạo (*Bushido*), 354, 470
 Vương An Thạch, chính khách Trung
 Quốc, (1021-1086), 164, 165, 166
 Vương Duy, nhà thơ, họa sĩ (699-
 761) 199
 Vương Dương Minh, 176-178, 204,
 385, 386
 Vương Mãng, hoàng đế Trung Hoa
 (45B.C. – 23 C.N.), 105, 108, 164

W

Wasa Matabei, họa sĩ Nhật
(1578 - 1650)
Wagakusha, các học giả, 390
Whitman, Walt, nhà thơ Mỹ
(1819- 1892), 449
Wilde, Oscar O'Flahertie Fingal
Wills, nhà văn Ái Nhĩ Lan
(1856-1900), 368
Wolff, Christian, triết gia và nhà toán
học Đức (1679-1754), 95
Wordsworth, William, nhà thơ Anh
(1770- 1850), 215

Y

Yomei, Thiên Hoàng Nhật Bản
(mất 586), 333
Yoshimasa, shogun Nhật Bản
(1436-1480), 341
Yoshimitsu, *shogun* Nhật Bản
(1387-1395), 341
Yoshimune, *shogun* Nhật Bản
(1716-1745), 349
Yoshiwara, 373
Yozei, Hoàng đế Nhật Bản
(877- 949), 335
Yoshimitsu, 421

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Anh - P. Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

WILL DURANT

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

PHẦN I - DI SẢN PHƯƠNG ĐÔNG

TẬP 3

VĂN MINH TRUNG HOA VÀ NHẬT BẢN

Huỳnh Ngọc Chiến dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PGS.TS. PHẠM MINH PHÚC

Biên tập nội dung: NGUYỄN KIM DUNG

Trình bày: AN HUÂN

Bìa: HỮU BẮC - TÚ MINH

Đơn vị liên kết:

VIỆN GIÁO DỤC IRED

Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Website: www.IRED.edu.vn | Email: contact@IRED.edu.vn

Điện thoại: (028) 3930 0188

In 1.000 cuốn, khổ 14 x 22 cm, **tại XÍ NGHIỆP IN FAHASA**

774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Số XNĐKXB: 2853-2020/CXBIPH/4 - 173/KHXXH ngày 23/7/2020

Số QĐXB: 163/QĐ - NXB KHXXH ngày 3/8/2020

ISBN: 978-604-308-046-9

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020